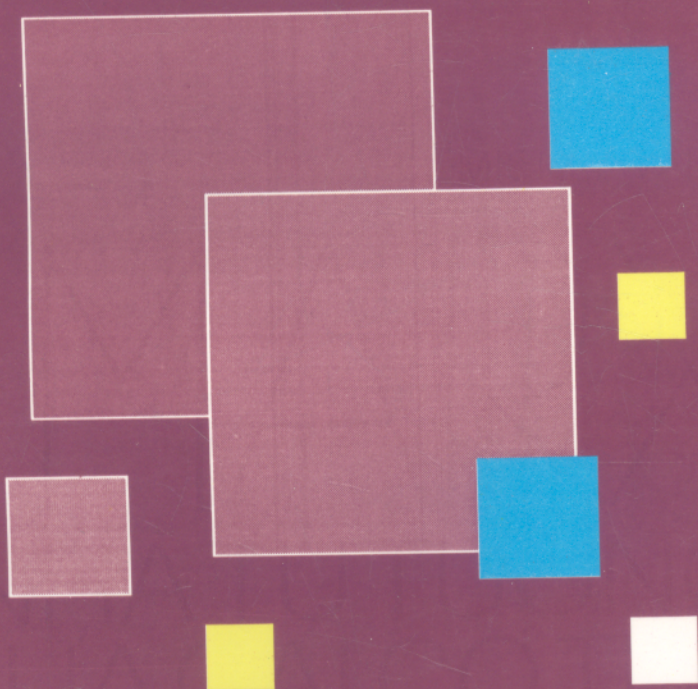


MICHEL VADÉE

MARX

NHÀ TƯ TƯỞNG CỦA CÁI CÓ THỂ[?]



VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI. HÀ NỘI 1996

MARX NHÀ TƯ TƯỞNG CỦA CÁI CÓ THỂ

Nguyễn Văn Sinh

MICHEL VADÉE

MARX
PENSEUR
DU POSSIBLE

Préface du Professeur Jacques D'Hondt

*Ouvrage publié avec le concours
de l'Université de Poitiers*

PARIS
MERIDIENS KLINCKSIECK
1992

MICHEL VADÉE

MARX
NHÀ TƯ TƯỞNG
CỦA CÁI CÓ THỂ
TẬP I

VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI 1996

Người dịch:

NGUYỄN ĐỨC ANH - NGUYỄN TÀI BÁCH
NGUYỄN VĂN DÂN - XUÂN ĐÀO - NGUYỄN CHÍ TÌNH

Người hiệu đính:

PGS, PTS LẠI VĂN TOÀN
NGUYỄN CHÍ TÌNH - ĐỖ TIẾN ĐẠT

LỜI GIỚI THIỆU

Khác với sự lầm tưởng của một số người, những năm gần đây, ở ngay tại các nước tư bản phát triển Phương Tây, nhiều nhà khoa học, đặc biệt là các nhà triết học và kinh tế chính trị học, vẫn tiếp tục nghiên cứu học thuyết Marx, những tư tưởng của Marx, và đã công bố những công trình quan trọng trong địa hạt này.

*Một trong những người đó là giáo sư tiến sĩ Michel Vadée - nhà triết học, thành viên của Trung tâm nghiên cứu và tư liệu về Hegel và Marx thuộc Trung tâm nghiên cứu khoa học quốc gia của Pháp. Chúng tôi xin giới thiệu với bạn đọc bản dịch nguyên văn tác phẩm **Marx nhà tư tưởng của cái có thể** của Michel Vadée.*

Công trình này là kết quả một quá trình tích lũy và suy ngẫm lâu dài của tác giả. Hoàn thành và cho xuất bản công trình vào đầu những năm 90, ông ý thức được rằng đó là một điều vô cùng cần thiết, đặc biệt là sau thời kỳ mà những khuynh hướng giáo điều macxit từng nổi lên để rồi bị phê phán, và tiếp đến lại được diễn giải một cách tùy tiện, thậm chí còn bị xuyên tạc do sự chi phối của những ý đồ chính trị. Tác giả muốn thoát khỏi cái môi trường phức tạp, nhiều màu vẽ của những cảm nhận, những bình luận, những thuyết minh vẫn tồn tại

cho đến nay về chủ nghĩa Marx, để trình bày được nội dung tư tưởng triết học đích thực của Marx và học thuyết Marx, làm nổi bật những nét chủ yếu trong nội dung này, và do đó trả lại cho học thuyết Marx cái giá trị chân chính vốn có của nó với tư cách là một học thuyết khoa học trong di sản khoa học và văn hóa của loài người.

Nhận thức tư tưởng bao trùm của tác giả thể hiện ở tiêu đề của cuốn sách: **Marx nhà tư tưởng của cái có thể**. Tác giả muốn chứng minh rằng điều mà Marx phân tích, nghiên cứu để đi đến những luận điểm khoa học chính là các khả năng (cái có thể) của sự phát triển lịch sử, với tất cả những điều kiện tự nhiên và xã hội của nó qua các thời kỳ.

Cuốn sách gồm 3 phần trình bày tư tưởng của Marx về khả năng qua 3 hình thức phát triển chủ yếu của nó.

Phần 1: Khả năng trừu tượng - gồm 3 chương "Quyết định luận", "Quy luật", "Nguyên nhân";

Phần 2: Khả năng cụ thể - gồm 3 chương "Trị số trung bình", "Lịch sử", "Lực lượng";

Phần 3: Khả năng thực tế - gồm 4 chương "Hành động", "Kỹ thuật", "Khủng hoảng", "Tự do".

Một điều cần lưu ý là bằng sự nghiên cứu tác phẩm cụ thể và dựa trên quan điểm lịch sử, tác giả phân tích rõ mối quan hệ giữa học thuyết Marx với di sản tư tưởng và triết học của các thời đại trước, trong đó có triết học Aristote và triết học Hegel. Do đó càng nổi rõ ý nghĩa học thuyết Marx là một bộ phận gắn liền của tài sản văn hóa

toàn nhân loại.

Đồng thời với việc lý giải những nhận thức của mình về học thuyết Marx, tác giả cũng vạch ra những nhận thức mà ông cho là sai lệch qua nhiều tác phẩm và tác giả khác. Tính phê phán do vậy là một đặc điểm khá nổi bật của công trình.

Thường thường ở từng vấn đề, tác giả cố gắng truy tìm đến mức có thể những văn bản chính xác, nghĩa là những văn bản gốc, đồng thời xác định niên đại và bối cảnh ra đời của từng văn bản. Vì theo tác giả, một trong những nguyên nhân của rất nhiều cuộc tranh cãi vô bổ về học thuyết của Marx, là người ta đã dựa vào những bản in, những bản dịch thiếu chính xác, cũng không có sự đối chiếu cần thiết những phát biểu của Marx liên quan đến cùng một vấn đề ở các thời điểm khác nhau.

Cuốn sách cũng trình bày những điểm còn "bò ngò" trong di sản lý luận của Marx. Theo tác giả, nhà khoa học Marx để lại những luận điểm còn bỏ ngỏ này cùng với những khả năng cho những người sau giải quyết và tiếp tục phát triển lý luận khoa học macxít trên cơ sở thực tiễn mới. Ở đây, **nhà khoa học Marx cũng đồng thời là nhà tư tưởng của cái có thể.**

Như đã nêu ở trên, trong quá trình trình bày nhận thức của mình, tìm tới các văn bản gốc, tác giả đã đưa ra rất nhiều trích dẫn từ các tác phẩm của Marx. Để tạo thuận lợi cho bạn đọc Việt Nam, trong hầu hết những trường hợp có thể, chúng tôi đều tìm và ghi lại theo những bản

dịch tác phẩm của Marx (và cả Engels) do Nhà xuất bản Sự thật trước đây và Nhà xuất bản Chính trị quốc gia hiện nay đã công bố. Nói chung, sự thay thế này vẫn bảo đảm được nội dung tư tưởng của Marx như tác giả cuốn sách này mong muốn. Ở một số ít trường hợp, nếu sự khác biệt về văn bản ảnh hưởng đến nội dung diễn giải của tác giả thì chúng tôi giữ nguyên trích dẫn có trong sách nhưng với chú thích thêm bản dịch của Nhà xuất bản Sự thật hay Nhà xuất bản Chính trị quốc gia để bạn đọc tham khảo.

Nhờ sự cố gắng của giới khoa học, đặc biệt các nhà ngôn ngữ học, cho đến nay, việc sử dụng các thuật ngữ khoa học ở nước ta đã có những tiến bộ rất lớn. Tuy vậy, trong quá trình dịch cuốn sách này, chúng tôi gặp không ít trường hợp khó khăn. Có những trường hợp, tác giả dùng cùng một từ cho nhiều khái niệm khác nhau, hoặc ngược lại dùng những từ khác nhau cho cùng một khái niệm. Hầu đó đều là những trường hợp được cho phép trong ngôn ngữ Pháp và trong văn cảnh của tác phẩm hay của đoạn văn. Trong mỗi trường hợp, người dịch cố gắng tìm hiểu nội dung ý nghĩa mà tác giả muốn thể hiện để đưa ra một từ được coi là phù hợp với nội dung đó hơn cả, và - điều mà chúng tôi chú ý trước tiên - làm sao cho tinh thần của câu văn hay đoạn văn không bị thay đổi.

Dù sao, **Marx nhà tư tưởng của cái có thể** là một cuốn sách lớn, tư tưởng và cách diễn đạt của tác giả ở nhiều chỗ khá tế nhị cũng như ngôn ngữ triết học nói

chung, nên chắc rằng bản dịch không tránh được một số thiếu sót trong lần công bố này. Rất mong sự đóng góp ý kiến của bạn đọc.

Cuốn sách được dịch và xuất bản bằng tiếng Việt-có sự hợp tác của Ban Chủ nhiệm Chương trình KX10-07. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

*

* *

Sau đây chúng tôi xin nêu một số điều cần chú ý, một số ký hiệu hoặc từ viết tắt được sử dụng trong cuốn sách, đặc biệt ở phần chú thích của từng chương.

- MEW (Marx - Engels Werkers): "Tác phẩm Marx- Engels" xuất bản ở Đức từ 1956, gồm 39 tập.

- MEGA (Marx - Engels Gesamtausgabe): "Toàn tập Marx - Engels" xuất bản ở Đức từ 1975, gồm 100 tập.

- Có một số tác phẩm quen thuộc, tác giả chỉ ghi một hoặc vài từ đầu của tiêu đề:

Các học thuyết... tức Các học thuyết về giá trị thặng dư

Góp phần... tức Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị

Grundr hoặc Gr tức Grundrisse (Phác thảo phê phán khoa kinh tế chính trị).

Hệ tư tưởng... tức Hệ tư tưởng Đức

Sự khác biệt... tức Sự khác biệt giữa triết học tự nhiên của Démocrite và của Epicure

Tuyên ngôn tức Tuyên ngôn của Đảng cộng sản.

Về các Nhà xuất bản nước ngoài, hầu hết chúng tôi để nguyên tên gọi. Riêng Nhà xuất bản Editions Sociales (Nhà xuất bản xã hội) của Pháp thường được viết tắt là ES.

- Trong trường hợp sử dụng trích dẫn từ các ấn phẩm của Nhà xuất bản Sự thật hay Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, chúng tôi đều có ghi rõ ở phần chú thích, nhưng vẫn giữ lại chú thích xuất xứ tác phẩm mà tác giả sử dụng.

Để thuận tiện cho việc sử dụng, trong bản tiếng Việt, chúng tôi in cuốn sách thành 2 tập: tập I gồm Lời tựa, Lời nói đầu của tác giả, Dẫn luận, Phần một và Phần hai; tập II gồm Phần ba và Kết luận.

VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI

TỰA

Cuốn sách này mang lại cái mới.

Luận điểm cơ bản mà cuốn sách bảo vệ chắc hẳn đã được gọi ra ít nhiều kín đáo ở nơi này hay nơi khác. Ở đây - trong cuốn sách này, nó được triển khai một cách đầy đủ hơn, có phương pháp hơn, mạnh mẽ hơn bao giờ hết: Marx là một "tín đồ" của tự do cá nhân và tập thể.

Michel Vadée tham gia vào một cuộc tranh luận lý luận hiện đang rất sôi động, và được đẩy lên do bối cảnh những sự kiện thế giới đang gọi mở rất nhiều điều. Có mối quan hệ nào không giữa tư tưởng đích thực của Marx và những hậu quả thực tiễn, đa dạng và đáng ngờ mà người ta có tham vọng rút ra từ đấy? Vấn đề là xác lập hoặc xác lập lại, trong một cuộc tranh luận rối rắm, những gì mà Marx đã thực sự nói. Việc nghiên cứu một vấn đề riêng biệt, theo lối nói triết học, vấn đề "dạng thức" - dẫn đến một sự diễn giải toàn bộ về các tác phẩm của Marx. Công việc thuộc phạm trù dạng thức này trong những nghiên cứu lý luận của Marx cho đến nay vẫn không được đánh giá đúng mức hoặc bị bỏ qua.

Dù người ta yêu Marx hay ghét Marx, dù người ta mong muốn khẳng định tính thời sự của ông hay thông báo sự loại bỏ ông, thì nhiệm vụ đầu tiên là phải cố gắng hiểu rõ Marx: tác giả chú ý uốn nắn những sai lầm phổ biến nhất trong số những người tán thành cũng như những

người phản đối Marx, và ông làm điều đó bằng cách không ngừng tham khảo các văn bản gốc mà sự tiếp cận vẫn còn rất khó khăn, đặc biệt đối với các bạn đọc Pháp vốn lệ thuộc vào những bản dịch thường rất tồi. Những người dịch Marx đôi lúc tiếp nhận không phê phán những lời giới thiệu chủ nghĩa Marx đã được ấn cho họ trước khi đọc bất cứ cái gì. Nhưng, để giải thích một số sai lầm, ắt hẳn cũng cần nêu ra khó khăn và những thay đổi của bản thân Marx, những điều bất khoan hay những mâu thuẫn bề ngoài của ông. Ngôn từ của Vadée mang sắc thái bút chiến khi ông xem xét những diễn giải sai lầm hay lừa bịp về Marx. Ông không thừa nhận những cách nói mà theo ông là quá "khách quan chủ nghĩa" hay quá "chủ quan chủ nghĩa". Thoát khỏi cái vỏ bọc của những lời bình luận xuyên tạc, lúc ấy triết học của Marx xuất hiện như một triết học về tự do bởi vì nó đã biết thừa nhận trước hết sự tồn tại và tính đa dạng phong phú của những cái có thể, những tình thế và hành động có thể trong đời sống xã hội và trong những quan hệ của con người với giới tự nhiên.

Như vậy, cuốn sách đi đến một sự phân tích tinh tế những loại hình khả năng khác nhau mà Marx phân định, cũng như quan hệ của chúng với những phạm trù chính của đời sống và của triết học: tính tất yếu, tính nhân quả, quyết định luận v.v...

Một trong những khía cạnh nổi bật nhất của việc dựa vào khái niệm "khả năng" này là nêu rõ ảnh hưởng của Aristote và của Epicure đối với phương thức tư duy của Marx. Việc viện đến các nhà triết học Cổ Đại này cho phép bù trừ sự thái quá của thuyết tất yếu và chủ nghĩa

duy tâm của Hegel, là người đã có ảnh hưởng rõ ràng đối với Marx.

Nếu cái có thể hoặc "cái tự nó" đóng một vai trò to lớn trong quan niệm của Marx về thế giới và về con người, như Vadée nhận định, thì lúc ấy người ta hiểu rõ hơn sự nao động và rối loạn của những nhà duy vật truyền thống đứng trước một học thuyết như vậy. Phải chăng nó vẫn còn xứng đáng với danh hiệu chủ nghĩa duy vật, và nếu vậy, xứng đáng trong những điều kiện nào? Vadée không phải không biết cả tính trọng đại lẫn tính cấp bách của một câu hỏi như vậy. Cuốn sách của ông đặt ra câu hỏi đó một cách vừa rõ ràng vừa hàm ẩn với tất cả sự sống động và hèn hĩ. Trong khi đề xuất những giải đáp mới, ông gợi ra những tìm kiếm mới.

Như vậy những băn khoăn và trí tuệ của người đọc đã được đánh thức và kích thích trước một công trình còn chưa đưa ra được hết mọi ý nghĩa của nó, và ở đây đang mở ra một trong những cuộc thâm nhập đầy hứa hẹn.

J.D'HONDT

LỜI NÓI ĐẦU CỦA TÁC GIẢ

Sức sống của một tư tưởng được tính bằng con số những cuộc tranh luận và những cuộc đấu tranh mà nó gây ra. Về mặt này chủ nghĩa Marx thật là đáng ao ước. Kết quả ngày nay là một sự tan vỡ nào đấy của tư tưởng Marx khi tư tưởng này đang biến đi trong vô số những cách diễn giải khác nhau.

Ngược với sự phân tán đó cũng như ngược với chủ nghĩa giáo điều, trong cuốn sách này, chúng tôi muốn đưa ra một cách "đọc gần đúng" đối với tác phẩm lý luận của Marx.

Chúng tôi đã phải hỗ trợ cho những phân tích của mình bằng nhiều trích dẫn, và đôi lúc đi vào một số điều chi tiết. Chúng tôi hy vọng rằng bạn đọc sẽ thấy có lợi về điều đó và rồi cục cũng có lợi cho sự hiểu biết tư tưởng Marx.

Nhiều công trình dành cho chủ nghĩa Marx đã coi thường việc dựa vào các văn bản gốc. Những bản dịch ngay cả trong những năm mới đây, tuy tốt hơn các bản dịch cũ về nhiều mặt nhưng vẫn còn có chỗ để hàn hạc. Trước hết chúng tôi nhằm vào công chúng Pháp, chúng tôi đã sử dụng những bản dịch hiện có, bước đầu tạm sửa chữa những khuyết điểm của chúng bằng cách sửa đổi một số chỗ văn bản đưa ra, nếu điều đó là cần thiết.

*Chúng tôi ghi chú rất nhiều xuất xứ tham khảo từ **Tác phẩm Marx - Engels** của nhà xuất bản Dietz bởi vì nó*

là lần xuất bản hầu như toàn bộ và dễ tiếp cận hơn so với bộ **Marx - Engels. Toàn tập** đang trong quá trình xuất bản mà chúng tôi cũng sử dụng trong một số trường hợp.

Chúng tôi không muốn làm nặng nề những ghi chú bằng cách đưa ra văn bản gốc của Marx, mà chỉ bằng lòng với việc nêu lên những thuật ngữ Đức (được đặt trong ngoặc đơn) mỗi khi điều đó là nhất thiết phải có.

Trừ một số ngoại lệ, chúng tôi nêu những tác phẩm của Marx và Engels - kể cả một vài tác phẩm chọn lọc - bằng cách viết tắt tên của chúng theo một cách thức sao cho người ta vẫn đọc được.

(Tiếp đến tác giả nói tới một số quy ước về chú thích, trích dẫn, ký hiệu, chỉ dẫn... trong cuốn sách mà chúng tôi đã ghi ở *Lời giới thiệu* của bản in tiếng Việt và chuyển lại cho phù hợp với bản đọc Việt Nam).

Mong giáo sư Jacques D'Hondt nhận ở đây sự bày tỏ lòng biết ơn của chúng tôi vì những hiểu biết thông thái, những lời khuyên đúng đắn và sự ủng hộ thân ái mà ông đã dành cho cuốn sách này. Chúng tôi cũng tỏ lòng biết ơn đối với Jeannie Vadée cũng như bà Fiorinda Li Vigni và ông Jean - Claude Bourdin, về sự giúp đỡ mà các bạn mang đến cho chúng tôi bằng cách đọc lại bản thảo và góp phần nâng cao chất lượng bản thảo.

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn tới các vị giám đốc kế nhiệm nhau của Trung tâm Nghiên cứu và Tư liệu về Hegel và Marx ở Poitiers đã cho phép chúng tôi sử dụng nhiều nguồn tư liệu.

Chúng tôi cũng muốn cảm ơn các ông Manfred Buhr và Vincent Von Wroblewsky, thuộc Viện Triết học Trung

ương của Viện Hàn lâm khoa học nước Cộng hòa Dân chủ Đức, năm 1980, đã có lòng tốt cho chúng tôi tiếp cận bộ phiếu tư liệu những tác phẩm của Marx và Engels của Học viện Trung ương các khoa học ngôn ngữ trực thuộc Viện Hàn lâm này ở Berlin, một nguồn tư liệu đã làm phong phú thêm rất nhiều cho những nghiên cứu tư liệu của chúng tôi.

Chúng tôi cũng mang ơn vị giám đốc Đại học khoa học nhân văn và Hội đồng khoa học của Trường Đại học Tổng hợp Poitiers đã đáp ứng thuận lợi những yêu cầu của chúng tôi.

MICHEL VADÉE

DẪN LUẬN

*Không được đọc cũng không được hiểu u?
Biết bao điều lầm lẫn
Sẽ dành cho những trí tuệ ưu tú nhất!*

PAUL VALÉRY

1. Để có một nhận thức "gần đúng" về Marx

Sau thời đại chủ nghĩa giáo điều mác xít ngự trị và những phê phán triệt để đối với nó, sau những kiểu diễn giải tự do đặc trưng cho một thời kỳ thứ hai trong lịch sử của chủ nghĩa Marx, phải chăng chúng ta đang bước vào một kỷ nguyên mới của nhận thức về Marx?

Đối với chúng ta, Marx vừa quen thuộc vừa xa vời. Luôn luôn bị công kích, ông có còn được đọc nữa không? Khi ông được đọc, ông có được hiểu không? Tác phẩm của Marx phải được nhận thức một cách đúng đắn hơn. Ít ra là nó có thể nhận thức được: Khi các tác phẩm gốc đã có được những lần xuất bản tốt, thì người ta có thể dần dần nắm được toàn bộ. Hơn thế, chủ nghĩa Marx thuộc vào nền văn hóa đương đại⁽¹⁾; đôi lúc nó có mặt khắp nơi, hay thậm chí duy nhất có mặt do vai trò của các chính đảng và chính quyền. Như vậy theo một cách thức nhất định, tư tưởng của Marx đã "được biết đến nhiều": nó đã cắm sâu vào thế giới.

Tuy nhiên, phải chăng là lúc nên nói cùng với Hegel "người được biết đến nhiều nói chung, vì anh ta được biết đến nhiều, đúng là không ai biết đến" ⁽²⁾? Vì rằng ngay trong thời kỳ mà rốt cuộc người ta có thể nhận biết được ông, Marx đối với chúng

ta vẫn trở nên xa lạ. Ông lùi xa chúng ta: thử hỏi một tác phẩm đã bắt rễ từ những hiểu biết và những hiện thực của một thời đại khác, liệu ngày nay có thể mang lại "ý nghĩa" gì cho chúng ta?

Những gì Marx viết ra không phải là dễ đọc, vì nó đòi hỏi một sự hiểu biết về một bối cảnh nói chung đã biến mất: nước Đức, nước Anh và nước Pháp cách đây 100 năm hay 150 năm! Có thể nói là một quá khứ đã lùi xa. Vậy mà như một thanh niên 18 tuổi nào đó đã viết vào năm 1835: "Đi xa tha hồ nói khoác" (3).

Để khắc phục những trở ngại trong việc đọc Marx, cần có một cách đọc "gần đúng" theo nghĩa mà Bachelard nói về nhận thức gần đúng, về sự xấp xỉ đúng tinh tế.

Sự việc khá phức tạp. Ngoài khoảng cách lịch sử, còn có trở ngại về ngôn ngữ. Và không may những bản dịch không hề được cải thiện cho tốt hơn. Nhưng điều đó không biện giải cho tất cả: những trở ngại cho một sự hiểu biết đúng đắn quyết không phải là duy nhất có tính chất "khoa học luận". Gaston Bachelard nhận xét một cách hóm hỉnh rằng "nhận thức về cái có thật là một ánh sáng luôn luôn phóng ra đầu đó từ bóng tối", rằng "nó không bao giờ là tức thời và đầy đủ", rằng "những phát hiện cái có thật bao giờ cũng trở đi trở lại". Quả vậy, ông nói thêm: "Cái thật không bao giờ là *những gì người ta sẽ có thể tin*, mà luôn luôn là những gì mà người ta đã phải nghĩ"⁽⁴⁾.

Phải chăng là người ta không thể áp dụng câu nói này cho nhận thức tư tưởng của Marx? Phải chăng chủ nghĩa Marx là "những gì người ta đã phải nghĩ" chứ không là "*những gì người ta sẽ có thể tin*"? Rất nhiều hình ảnh đem lại cho chúng ta từ vô số những bình luận và phản bác phải chăng không luôn luôn phủ lên đây đó những "bóng tối"? Sự hiểu biết về một tác phẩm vẫn rất lâu không được xuất bản hoặc không được dịch, như tác phẩm của Marx, phải chăng là không "trở đi trở lại"?

Những điều kiện trong đó nó được soạn thảo - và được che giấu! - đã ngăn cản, và trong một mức độ nào đó vẫn còn ngăn cản nhận thức về nó được "tức thời và đầy đủ". Mặc dù sự phong phú của những bản thuyết trình, của những công trình lý luận và lịch sử dành cho các tác phẩm của Marx nhưng tác phẩm của Marx vẫn luôn luôn cất giấu những bí ẩn và làm chúng ta ngạc nhiên.

Chúng tôi không tìm cách đem lại một "cách đọc" mới về Marx. Cần gì phải thêm một cách diễn giải mới vào những cách diễn giải mà người ta đang có? Con số của chúng đã đủ để thỏa mãn mọi trí tuệ. Tuy vậy, chúng tôi không ngần ngại tách ra khỏi những lời bình luận đã được thừa nhận, và ngược lại không quan tâm quá nhiều đến những chú giải khinh suất của những nhà lý luận độc đáo và táo bạo nhưng lại ít tôn trọng văn bản. Chúng tôi thích trở lại với chính ngay những văn bản này để nghiên cứu ở bên ngoài mọi *tiên nghiệm*. Nói cách đọc của chúng tôi là mới, sẽ là quá lời. Bởi vì hiểu tư tưởng của một nhà nghiên cứu và một người đấu tranh như Marx, không phải là bảo vệ sự nhất quán có hệ thống hay chân lý vĩnh cửu của nó, điều đó là đủ đối với chủ nghĩa giáo điều bình thường. Cũng không phải là tốt hơn, nếu đặt nó vào một sự phê phán gay gắt nhân cái mạo xưng là tính ưu việt đơn giản do hậu thế mang lại hay do những sự kiện mới lại xây đến. Vì vậy, ở ngoài những bài thuyết trình nổi tiếng mới đây của những đệ tử trung thành hoặc những địch thủ công khai, ở ngoài những thiên kiến của các chính đảng và các đảng viên dựa vào Marx một cách mù quáng, ở ngoài những sát nhập và xuyên tạc trong đó nổi bật lên những kẻ đã khéo léo cắt tĩa các tác phẩm của Marx để làm thành bộ y phục hợp với thị hiếu thời thượng hoặc nương nhờ vào đấy để du nhập những thứ triết học ngoại lai của họ, thì đối với chúng ta kể cũng có ích, nếu đem đến cho nó một sự khảo sát mới, quý hồ ý nghĩa của nó rõ ràng.

Phạm trù *cái có thể* phục vụ cho mục tiêu này. Marx là nhà tư tưởng của *cái có thể* cũng như là nhà tư tưởng của *cái tất yếu*. Đối với ông, tính tất yếu của *cái sắp tới*, ngay cả tức thời, cuộc cách mạng xã hội có lẽ sẽ là cuộc cách mạng lịch sử lớn cuối cùng - cùng với khả năng của nó chỉ là một. Ông tin tưởng rằng khả năng thực sự của việc vượt qua dứt khoát mọi xã hội có giai cấp, thể hiện ngay từ giữa thế kỷ XIX với sự xuất hiện và phát triển nhanh chóng của giai cấp xã hội sẽ thực hiện điều đó: giai cấp công nhân hoặc giai cấp vô sản. Ông nghĩ rằng cuộc cách mạng này vừa "có thể" vừa "tất yếu" là ở sự xóa bỏ mọi hiện tượng người bóc lột người và mọi sự nô dịch chính trị nhờ vào sự biến mất của chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Ông khẳng định rằng cuộc cách mạng này sẽ dẫn đến sự thiết lập, rồi sự phồn thịnh của một "thời đại tự do". Từ đó thấy rằng tư tưởng của Marx về tính *tất yếu lịch sử*, đồng thời cũng là một tư tưởng về *khả năng lịch sử*.

Marx đặt những điều khẳng định của mình trên cơ sở một vốn văn hóa rộng lớn, một tập hợp những tri thức bao la về *mọi lĩnh vực*, từ đây ông rút ra một sự tổng hợp chính xác và độc đáo vừa là một bản tổng kết vừa là một cương lĩnh. Ông thuộc số những người nghĩ rằng một cương lĩnh hành động cách mạng đòi hỏi một sự tổng kết nghiêm túc, "khoa học", một nhận thức lý luận để làm cơ sở. Ngược lại nếu bản tổng kết nghiêm túc và chính xác, nếu nó đem lại một sự hiểu biết "hợp lý" về quá trình hiện thực đang diễn ra thì sẽ dẫn đến cương lĩnh cần có: cho ta thấy được tương lai mở ra *cái có thể*.

Người ta sẽ phản bác lại chúng ta rằng Marx đã khẳng định một cách mạnh mẽ là lịch sử đi theo sự phát triển "tất yếu". Từ đó người ta đã kết luận một cách khái quát rằng Marx khẳng định khả năng tiên đoán trong lịch sử. Ông đã nhìn tiến trình thế giới theo kiểu quyết định luận. Nói tóm lại, phải chăng người ta có thể nghĩ đến chủ nghĩa duy vật lịch sử mà không

quì nó về quyết định luận lịch sử, về một thứ chủ nghĩa định mệnh kinh tế (5)?

Chúng ta không phủ nhận rằng Marx thích dùng ngôn ngữ của thuyết định mệnh: nhưng phải chăng đây là kết luận cuối cùng của ông? Phải chăng đây là ý nghĩa thông điệp của ông? Một sự phân tích tư tưởng của ông sẽ đẩy lùi cách diễn giải đó. Tư tưởng của Marx vừa là một tư tưởng của hành động cách mạng theo đó con người tự giải phóng khỏi mọi tất yếu xa lạ, vừa là một thuyết định mệnh bó hẹp và mờ mịt. Về phần mình, Marx tuyên bố: "Con người làm nên lịch sử!". Cho đến nay - ông giải thích - họ vẫn làm điều đó một cách vô ý thức, tuân theo những lực lượng kinh tế và xã hội mà họ không hiểu, nhưng từ nay họ "có thể" làm điều đó một cách có ý thức. Đó là luận đề của Marx!

Và chẳng dễ dàng nhận thấy rằng phạm trù tất yếu chỉ là đơn nghĩa: "Người ta sẽ có thể tranh luận lâu dài về việc Marx sử dụng phạm trù phương thức của tính tất yếu trong quan niệm của ông về sự chuyển tiếp từ hệ thống tư sản sang chủ nghĩa cộng sản. Đây ít nhất là cách sử dụng còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của khoa học thế kỷ XIX, một nền khoa học vì những lý do tuyên truyền, thường được diễn giải một cách siêu hình, nếu không phải là thần học hóa và theo thuyết mệnh trời. Phạm trù tất yếu này ngày nay phải được quy về một vấn đề còn phức tạp hơn nhiều" (6).

Chúng ta sẽ chỉ ra rằng có đủ loại tất yếu, và bản thân tất yếu kinh tế cũng thể hiện dưới nhiều hình thức: tất yếu tuyệt đối không phải là tất yếu tương đối (7). Tất yếu tương đối này thể hiện dưới hình thức những nhu cầu, những khuynh hướng, xác suất v.v... Phải chăng người ta có thể đánh đồng tính tất yếu của sự chuyển biến từ một xã hội có giai cấp sang một xã hội không giai cấp với tính tất yếu mù quáng của một định luật tự nhiên? Tất yếu tự nhiên, tất yếu kinh tế, tất yếu lịch

sử không hề giống nhau trên mọi điểm. Chúng thể hiện những nét chung, nhưng cũng cả những khác biệt. Do đó, phạm trù *cái có thể* trong tư tưởng của Marx không kém phần cơ bản so với phạm trù *cái tất yếu*.

Khi phản bác lại rằng ở Marx, tất yếu lịch sử - và ngay cả tất yếu kinh tế - có ý nghĩa quyết định luận, cái ý nghĩa mà nhiều người diễn giải đã qui cho nó, chúng ta vấp ngay phải một tư tưởng đã được thừa nhận, nảy sinh từ những sự đơn giản hóa giáo điều mà người ta gán cho chủ nghĩa Marx vì những lý do chính trị, đặt nó vào chiếc giường Procuste của một tư tưởng thiển cận. Không thể chối cãi là "cách diễn giải quyết định luận" đã làm được nhiều việc cho những người tán đồng cũng như cho những người phủ nhận chủ nghĩa Marx; với loại người thứ nhất, nó biện minh cho chủ nghĩa duy ý chí chính trị ngoan cố của họ; với loại người thứ hai nó biện minh cho sự chối bỏ quyết liệt.

Quan niệm duy vật của Marx nhất thiết là một tư tưởng về những điều kiện vật chất của hành động và của hoạt động cải tạo, nhờ đó con người tuân tự tự giải phóng khỏi sự phụ thuộc vào giới tự nhiên và những bất bình đẳng giai cấp mà nền thống trị chính trị muốn duy trì mãi. Giai cấp xã hội phổ cập mới, giai cấp công nhân, "*có thể và phải*" hoàn thành sứ mệnh này và thiết lập một chế độ chính trị trong đó mọi người đều được hưởng tự do thực sự. Đối với Marx đó là khả năng ở *mức cao nhất*.

Nhưng những người phản đối chúng ta không chịu hạ vũ khí: phải chăng Marx đã không qui tự do về sự hiểu biết tính tất yếu như Spinoza và Hegel đã làm - những người mà Marx vui lòng tự coi mình là học trò? Tuy nhiên, phải chăng người ta có thể biến Marx thành một người theo phái Spinoza hay theo phái Hegel "chính thống", trong khi ông luôn luôn chống

lại mọi thứ tùy thuộc trung thành và mọi thứ chính thống? Phải chăng ông đã không đặt đối lập "thời đại tự do" với "lĩnh vực tất yếu", vì tự do chỉ tồn tại ở bên ngoài tất yếu?

Cũng như hai người tiền bối nổi danh của mình, Marx quan niệm tự do như sự khẳng định và hiện thực hóa bản thân mình, như sự giải phóng khỏi mọi áp bức giai cấp, như sự phát triển tự do của mỗi con người nhờ vào việc làm chủ tập thể mọi điều kiện bên ngoài nay được chuyển thành những đòn bẩy cho sự hiện thực hóa đó. Nhưng mục đích là sự phát triển tự do của các cá nhân, chứ không phải sự hòa lẫn của họ vào toàn thể. Chính là với tư cách một người cách mạng, đem chủ nghĩa cộng sản phục vụ cho cá nhân mà Marx tư duy về những vấn đề này.

Cuối cùng chúng ta khẳng định rằng người ta sẽ không thể hiểu được tự do như Marx quan niệm, nếu người ta quên tác phẩm đầu tiên của ông - bản *Luận văn tiến sĩ*; trong đó ông diễn giải triết học về tự nhiên của Epicure như sự biểu hiện một triết học về tự do. Vào khoảng 20 tuổi, nhà triết học trẻ đã lao vào cuộc chiến đấu vì tự do mà ông sẽ không bao giờ ngừng lại.

Phải chăng triết học đầu tiên về tự do này đã không để lại dấu vết gì trong tư tưởng sau này của Marx? Nói chung, Marx không từ bỏ những gì ông đã say mê: Marx không phải là con người của sự chối bỏ. Tư tưởng về tự do là một hàng số sâu xa trong toàn bộ tác phẩm và hành động của Marx. Nếu ông tư duy về tự do mà không dẫn đến sự hiểu biết thuần túy và đơn giản về tính tất yếu, thì tư tưởng của ông cũng tất yếu là một tư tưởng về cái có thể.

Đó là những vấn đề làm căn cứ cho công trình nghiên cứu của chúng tôi. Học cách nhìn Marx là một nhà tư tưởng của *cái có thể*, theo chúng tôi có thể giúp cho việc xem xét Marx dưới một cách nhìn nhận mới, góp phần đem đến một sự hiểu

biết sâu sắc và cân bằng hơn, mở rộng hơn và đúng đắn hơn, so với những cách hiểu vẫn được áp dụng hay đề xuất cho đến ngày nay.

Ý kiến của chúng tôi là phản bác cách diễn giải đã từng ngự trị, coi chủ nghĩa duy vật lịch sử như quyết định luận. Chúng tôi tìm hiểu những gì trong tác phẩm của Marx có thể làm chỗ dựa cho cách đọc như vậy. Chúng tôi sẽ dừng lại trên những quan niệm về "qui luật kinh tế", "tất yếu lịch sử" và "khoa học về lịch sử".

Người ta đã không chú ý rằng một số cách nói đã không hề có dưới ngòi bút của Marx: "Qui luật của lịch sử", chẳng hạn, không nằm trong từ vựng của ông. Ngược lại, thật là kỳ lạ, các nhà phân tích về chủ nghĩa Marx lại ít quan tâm đến những phạm trù mà người ta gặp nhiều như các phạm trù "nguyên nhân", "lực lượng" hoặc "hoạt động".

Cũng như vậy chúng tôi phải dành đúng chỗ cho những khái niệm rất quen thuộc ở Marx như khái niệm "trị số trung bình" và "xu hướng". Một số đề tài như xác suất, công nghệ (lý thuyết về máy móc) không hề được nghiên cứu. Chúng tôi sẽ lấp những chỗ trống đó.

Chúng tôi sẽ vạch ra những mặt cắt ngang trong các tác phẩm của Marx bằng cách phân tích những phạm trù rất quen thuộc, khó định nghĩa, đôi lúc bị các nhà bình giải bỏ qua vì vội vàng đi đến những bài học chính trị tức thời. Cách đọc gần đúng này là cách duy nhất có thể lay chuyển hình ảnh quen thuộc, ngây thơ và giáo điều, về chủ nghĩa Marx bình thường, động đến rất nhiều bản thuyết trình sơ đẳng cũng như những cách đọc bác học: theo thuyết lịch sử, thực dụng, thiên về lý thuyết, chủ quan v.v...

Chúng tôi sẽ nêu lên sự lẫn lộn được một truyền thống lâu dài duy trì, giữa sự phê phán kinh tế chính trị học và quan niệm khái quát về lịch sử. Việc chuyển từ cái này qua cái kia là một

bước nhảy thực sự mà người ta thực hiện một cách dễ dàng nhưng không tự hỏi khoảng cách nào phải vượt qua để làm điều đó, những quan niệm và tư tưởng nào được huy động lúc ấy. Tuy vậy rõ ràng là trong những cuốn sách biên niên sử hoặc những chương lịch sử của bộ *Tư bản*, Marx không "suy diễn" ra lịch sử từ kinh tế! Cuối cùng, những ảnh hưởng giao chéo nhau của ba nhà triết học mà những ngày còn rất trẻ Marx đã quan tâm hơn mọi nhà triết học khác là Hegel, Aristote và Épicure, đã không được chú ý đúng mức trong văn liệu chuyên nghiên cứu về nguồn gốc tư tưởng của Marx. Theo ý chúng tôi, ảnh hưởng giao chéo này là quan trọng hàng đầu. Thông thường, người ta chỉ nói đến ảnh hưởng của Hegel, nếu không phải là khẳng định một sự đoạn tuyệt cơ bản của Marx với tất cả những người đi trước. Vậy mà, những triết học của Épicure, của Aristote và của Hegel đều đóng một vai trò quan trọng trong sự hình thành tư tưởng của Marx. Phải biết đến điều đó, nếu người ta muốn xác định ý nghĩa của "chủ nghĩa Marx của Marx".

Cuối cùng, chúng tôi nghi ngờ tất cả để tránh những điều tin chắc thoải mái và những sự hòa giải theo phe phái, những sự dễ dãi của chủ nghĩa giản đơn và những sự chia cắt lý luận không đúng lúc, những sự cắt bỏ theo niên đại tùy tiện và những sự vượt quá có tính bản thể luận ảo tưởng.

2. Khái niệm *khả năng* ở Marx và những nguồn gốc của nó

Thoạt nhìn, khái niệm *khả năng* hình như không giữ một vị trí lớn trong tác phẩm của Marx. Nó chỉ xuất hiện ở hàng đầu trong lý thuyết về khủng hoảng kinh tế.

Những người quan tâm đến phạm trù này ở Marx tự giới hạn ở những văn bản trong đó ông phân biệt khủng hoảng có thể có và khủng hoảng thực sự ⁽⁸⁾. Làm như thế, hình như họ nghĩ rằng khái niệm này chỉ có tác dụng ở nơi nào mà từ này xuất hiện một cách rõ rệt ⁽⁹⁾.

Đó lại là hai lần sai lầm vì những từ biểu hiện khả năng thường hay xuất hiện trong những tác phẩm của Marx và không tính đến những chủ đề được đề cập.

Nếu thống kê những trường hợp của từ "khả năng", người ta sẽ được một bảng liệt kê quan trọng. Phải thêm vào đây tất cả những lần xuất hiện của tính từ "có thể" (có khả năng) và những cách biểu hiện hay những từ đồng nghĩa, như "có thể xảy ra", "trong tiềm năng", "tiềm tàng", "tiềm ẩn" v.v...

Sau đây là một vài thí dụ. Nhân bản về sức lao động, Marx nói về "hiệu quả của tiềm năng đó" (của lao động) ⁽¹⁰⁾, của "lao động có hiệu lực" đối lập với "lao động tiềm ẩn" ⁽¹¹⁾, về một khả năng ở ngay "trong mình, với tư cách là tiềm năng" ⁽¹²⁾; về tư bản "tự nó, ở bất cứ một thời điểm nào của quá trình, là khả năng chuyển từ một giai đoạn này sang giai đoạn tiếp theo", và ở đó "mỗi một thành tố xuất hiện một cách tiềm tàng như tư bản" ⁽¹³⁾. Ông đặt đối lập sự chiếm hữu "có thể xảy ra" với sự chiếm hữu "thực tế" lao động sống bởi tư bản ⁽¹⁴⁾.

Theo dòng các văn bản, cuối cùng người ta ghi nhận rằng với một sự kiên trì không giấu giếm, Marx đã sử dụng một hệ thống thuật ngữ vốn là của Aristote và Hegel. Có rất nhiều thí dụ về loại đó. Trong một số trường hợp như chúng ta sẽ thấy, Marx sử dụng trực tiếp các từ Hy Lạp. Còn nữa, ngoài những trường hợp từ ngữ, trong tất cả những phân tích cơ bản của mình, Marx đã sử dụng phạm trù này mỗi khi đề cập đến vấn đề hiện thực hóa, phát triển, quá trình hoặc thay đổi. Nó có mặt khắp nơi: vấn đề có liên quan đến một quan niệm khái quát về những quan hệ giữa khả năng và hiện thực.

Marx gắn bó với một truyền thống dành cho khái niệm khả năng một ý nghĩa nào đấy: Marx thừa nhận món nợ sâu sắc của mình đối với Hegel và xa hơn, đối với Aristote. Hegel trình bày một cách rõ rệt về khả năng, và trong hệ thống của mình,

ông sử dụng nó theo nghĩa là "khả năng thực tế". Marx sử dụng khái niệm đó, nhưng không hề thực hiện lại sự phân tích lý luận chi tiết mà Hegel đã thực hiện đối với nó ⁽¹⁵⁾.

Vậy mà, dưới cái tên "khả năng thực tế" Hegel mượn ở Aristote các khái niệm tồn tại trong tiềm năng. Marx cũng làm như vậy. Chính là Marx dựa vào truyền thống Aristote. Như thế, hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp qua trung gian Hegel, quan niệm về cái có thể của Marx bắt rễ ở Aristote đầu cho có những người đã nói rằng sau 1845, Marx đã đoạn tuyệt dứt khoát với tất cả các triết học trước đây. Người ta muốn rằng tư tưởng của Marx không có gì liên quan đến triết học "trước đây". Nhưng rõ ràng là khó mà phủ nhận được ảnh hưởng sâu sắc và lâu bền của các nhà triết học như Hegel và Aristote đối với Marx, kể cả trong bộ *Tư bản*.

Khái niệm "tồn tại trong tiềm năng" này được Marx áp dụng vào việc phân tích mối quan hệ giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi: một đồ vật mà người ta không sử dụng tức thời, do đó, sẽ có "giá trị trao đổi trong tiềm năng" ⁽¹⁶⁾, hoặc còn nữa: "Với tư cách là thước đo giá trị, vàng chỉ có thể có ích vì bản thân nó là sản phẩm của lao động có một giá trị có thể thay đổi trong tiềm năng" ⁽¹⁷⁾.

Nếu đây là ý nghĩa chủ yếu và nguồn gốc của phạm trù khả năng ở Marx, thì nên nói một cách vắn tắt, làm thế nào mà Aristote đã đến với khái niệm khả năng như là tồn tại trong tiềm năng.

Thông thường, người ta nghĩ về cái có thể theo sự qui chiếu hai mặt, một mặt đến cái có thực, mặt khác đến cái không có thực. *Cái có thể*, như người ta nói, không phải là một cái có thực, vì nó thiếu một cái gì đấy để có được trạng thái bản thể trọn vẹn mà hiện thực thể hiện. Nhưng nó cũng không phải là một cái không có thực theo nghĩa là sự không - tồn tại thuần

túy hoặc cái không có thể, bởi vì việc nó đạt tới tồn tại không bị loại trừ như đối với những vật tưởng tượng. *Cái có thể* như vậy có cương vị của một cái trung gian, một "médieté", giữa cái tồn tại và cái không - tồn tại: lúc ấy nó làm cho tư duy thông thường lúng túng. Ai mà không cảm thấy sự lúng túng đó?

Các nhà tư tưởng thời cổ đại đã tranh luận nhiều để biết xem có thể cho *cái có thể* một cương vị bản thể? Ở đây không đi sâu vào lịch sử vốn rất thú vị và phức tạp của khái niệm này, chúng tôi chỉ muốn nói đôi lời về chủ đề này mà thôi⁽¹⁸⁾.

Aristote thừa nhận sự tồn tại của cái có thể theo quan niệm thông thường bằng cách lập luận như sau: "Chúng ta bắt gặp nhiều trường hợp thuộc loại này. Chẳng hạn cái áo như thế này có thể cắt làm đôi, tuy vậy trên thực tế nó không bị cắt như vậy, mà hư mòn trước đó; cũng vậy nó có thể không bị cắt, vì nó không còn có thể bị hư mòn trước đó, nếu nó không có khả năng không bị cắt (...). Người ta đứng trước một sự không xác định thực sự" ⁽¹⁹⁾. Cái có thể này như thế là bị treo lơ lửng giữa cái không - tồn - tại và cái tồn - tại, với những khoảng cách bằng nhau.

Như vậy xuất hiện tình thế cho suy tư triết học đầu tiên, suy tư triết học của người Hy Lạp cổ đại, họ coi nó như một khái niệm lai tạp và rắc rối. Lý trí quả vậy nghiêng ngả giữa cái ý nghĩa tồn - tại và không - tồn - tại của nó, đi từ sự khẳng định đến sự phủ định cái có thể: phải chăng là cái có thể này có một sự tồn tại nào đấy hoặc giả nó chỉ là cái không - tồn - tại chừng nào chưa đi đến trạng thái thật sự tồn - tại ⁽²⁰⁾. Mọi người đều tìm cách này hay cách khác để thoát khỏi thế lưỡng nan này.

Tính chất "médieté" này của cái có thể là lý do để sự tồn tại của nó không bị phủ nhận bởi những nhà tư tưởng, những người đã nhân danh tính tuyệt đối của cái tồn - tại, loại trừ

mọi sự pha trộn giữa cái tồn - tại và cái không - tồn - tại. Đó là lập trường hàm ẩn của những người Éléates cho rằng tồn tại và tất yếu chống lại nhau. Các nhà nguyên tử luận Leucippe và Democrite đã kiên quyết bảo vệ sự khác nhau có tính bản thể này giữa cái tồn - tại và không - tồn - tại trong sự khác nhau giữa các nguyên tử - yếu tố của cái chân không.

Người ta biết Platon, trong một hành động "giết cha" chống lại Parménide đã phải thay thế cái *médiété* này như thế nào. Ông ta tìm cách ra khỏi thế lưỡng nan này bằng cách quan niệm sự tồn tại (thế giới các ý niệm) theo kiểu Éléates, ngay trong khi chấp nhận sự tồn tại của cái có thể trong thế giới đang sinh thành mà ông quan niệm theo những lời lẽ của Héraclite.

Nhưng đối với các nhà tư tưởng Hy Lạp nói chung thì việc thừa nhận sự sinh thành và cái có thể lại không phải là chuyện tất nhiên. Nếu sự phủ nhận cái có thể chỉ còn là hàm ẩn ở những người Éléates, thì nó trở nên hoàn toàn rõ ràng trong trường phái Mégarique theo khuynh hướng Éléate hóa. Diodore Cronos đã giành được vinh dự bởi lập luận nổi tiếng của mình: "Kẻ thống trị". Ở đây ông phủ nhận sự tồn tại của cái có thể mà lại không hiện thực hóa, điều này cho thấy cái có thể, nếu không bao giờ trở thành hiện thực, thì trái lại, sẽ trở thành không có thể. ⁽²¹⁾

Aristote đưa ra một câu trả lời độc đáo và nổi tiếng chính là về vấn đề này. Với tư cách là nhà tư tưởng lớn nhất thời Cổ đại về sự sinh thành, về sự biến đổi và về những hình thái của nó, chính ông đã đẩy tư tưởng triết học đi được một bước quyết định về cái có thể. Khác với mọi người đi trước, ông phân biệt hai khía cạnh của một khái niệm như vậy bằng cách "phát minh" ra "tồn tại trong tiềm năng" và cẩn thận đặt nó đối lập về ý nghĩa với "tồn tại ngẫu nhiên" hoặc không được xác định.

Thí dụ về cái áo đã minh họa rõ điều này: tồn tại ngẫu nhiên đối lập với tồn tại tất yếu trong khi tồn tại trong tiềm năng đối lập với tồn tại đang có thực.

Tồn tại trong tiềm năng là khả năng xác thực tiếp nhận một hình thức nhất định: một khối đá hoa là một bức tượng trong tiềm năng. Đúng hơn, cái tiềm năng đó là năng lực cụ thể - "cái có thể" hiện thực hóa hình thức này trong một chất liệu. Đây là một khả năng hướng về tồn tại. Trong những tồn tại tự nhiên, nó gắn liền với một tồn tại chính *bản thân nó* đang có thực: đứa bé là "người lớn trong tiềm năng"; nó có năng lực trở thành một người lớn; đó là sự tiến triển tự nhiên của nó, bình thường; nó hướng tới đó. Như vậy cái tiềm năng đã được xác định ⁽²²⁾.

Người ta phân biệt cái có thể, theo nghĩa là tồn tại trong tiềm năng, với một loại khả năng khác là tồn tại ngẫu nhiên, nó là cái khả năng - tồn tại thuần túy, không xác định, không lưu ý hơn đến những gì từ đó mà ra: áo quần là một sự không xác định thuần túy về việc nó bị hư mòn hay bị cắt đôi, mà cũng không có một lý do nào trội hơn trong nó để cho rằng "sự cố" nào trong hai "sự cố" đó có thể xảy ra hơn là sự cố kia. Cái có thể ngẫu nhiên này được xác định không phải theo nghĩa này hay nghĩa khác. Nó thờ ơ đối với những trạng thái khác nhau sẽ đến với nó trong quá trình sinh thành. Không một lý do thiết yếu nào hướng nó tới cái này hay cái khác ⁽²³⁾.

Đối với tồn tại trong tiềm năng, thì không phải như vậy. Tuy nhiên tồn tại này không phải bao giờ cũng hiện thực hóa, thậm chí không nhất thiết phải thường hiện thực hóa. Những nguyên nhân phong phú có thể ngăn cản nó hiện thực hóa. Biết bao hạt đã không nảy mầm được và không bao giờ trở thành cây non, tuy nhiên nó vẫn "trong tiềm năng"? Cũng phải thấy rằng tồn tại trong tiềm năng, về chủ yếu, là khác với tồn tại ngẫu nhiên.

Cần nhấn mạnh thêm là ở Aristote, sự hoàn thiện không được nhìn nhận trong tiềm năng mà trong cái có thực. Chỉ có trong tồn tại có thực mà tồn tại trong tiềm năng mới đi đến độ viên mãn của tồn tại: ở đây, nó biến mất. Như vậy, sự hoàn thiện tốt đỉnh của thánh thần là sự có thực thuần túy không có tiềm năng nào, một cái có thực không hề có dấu vết của tồn tại trong tiềm năng ⁽²⁴⁾.

Trong số các nhà triết học thời cổ đại, Epicure chỉ ghi nhận cái có thể theo nghĩa cái ngẫu nhiên, phạm trù này giữ một vị trí lớn trong triết học của ông. Ngược lại những người thuộc phái Stoiciens, đồ đệ của những người Mégariques lại hòa nhập cái có thể vào cái có thực.

Hegel hiểu cái có thể theo nghĩa Aristote hiểu về tồn tại trong tiềm năng, mặc dầu là trong một triết học rất khác, trong triết học Tinh thần, từ đó mà có hệ thống thuật ngữ của riêng ông: ông gọi nó là cái tồn tại - tự nó, hoặc cái - tự - nó: lúc đầu Tinh thần chỉ là cái-tự-nó, không có ý thức về mình, không được phát triển. Đôi lúc Hegel chỉ ra cái nguồn gốc Aristote đó:

"Tinh thần bắt đầu bằng khả năng vô cùng của nó, quả đúng là khả năng đơn giản nhưng nó bao hàm nội dung tuyệt đối như Cái - tự - nó và đặt ra cứu cánh và mục đích mà Tinh thần chỉ đạt tới trong kết quả của nó - cái kết quả lúc ấy sẽ là hiện thực duy nhất của nó. Trong sự tồn tại như vậy, sự kế tục xuất hiện như một bước tiến từ cái không hoàn hảo tới cái hoàn hảo, và cái không hoàn hảo không được nắm bắt một cách trừu tượng như chỉ là không hoàn hảo, mà như một cái gì cũng chứa đựng trong nó với tư cách là mầm mống và xu hướng - cái đối lập với bản thân nó, cái mà người ta gọi là cái , hoàn hảo. Khả năng chỉ ra, ít nhất là bằng tư duy, một cái gì đó phải hiện thực hóa, và cái "dynamis" của Aristote cũng là cái "potentia", sức mạnh và tiềm năng" ⁽²⁵⁾.

Hegel đặt đối lập khả năng thực tế này với khả năng hình thức. Ông đã kích nhủ người cho rằng, chỉ có thể coi những gì không - mâu thuẫn theo nghĩa logic của từ này mới là có thể.

Phải chăng cần nói rằng Marx chấp thuận cùng một lập trường như vậy? Cái có thể đối với ông là một cái có thực từ đây xuất hiện hiện thực tương lai mà nó chứa đựng "trong mầm mống": sức lao động hay mọi lực lượng sản xuất khác đều là như vậy. Marx không che giấu mối liên hệ triết học này của khái niệm "khả năng thực tế" theo nghĩa "tồn tại trong tiềm năng": đôi lúc ông nêu tên Aristote, hoặc giả ông chỉ cần ám chỉ bằng cách dùng từ "tiềm năng". Thường thường thì ông lại không làm chuyện đó; lúc ấy người ta có thể đo dự về ý nghĩa của từ "khả năng".

Phân tích sự tách biệt, trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, giữa người công nhân và những điều kiện khách quan trong đó họ lao động, Marx đặt đối lập "khả năng đơn giản" của lao động và "hiện thực hữu hiệu" của nó:

"Quá trình hiện thực hóa lao động cũng là quá trình phi hiện thực hóa nó. Nó (lao động) được đặt ra một cách khách quan nhưng nó đặt tính khách quan của nó như sự không - tồn tại của chính nó hoặc như sự tồn tại của sự không - tồn tại của nó: của tư bản. Nó quay trở về chính nó với tư cách là khả năng đơn giản để đặt ra giá trị, với tư cách là khả năng để làm ra giá trị: bởi vì mọi nguồn của cái có thực, thế giới của giá trị có thực, và đồng thời, những điều kiện có thực của sự thực hiện chính nó đều được đặt ra trước mặt nó như những tồn tại độc lập. Đây là những khả năng nằm ngay trong lòng lao động sống, những khả năng này, sau quá trình sản xuất, tồn tại thực sự ở bên ngoài lao động sống - nhưng như những hiện thực có thực, xa lạ với nó, chúng cấu thành của cái đứng đối lập với bản thân nó" (26).

Hình như "khả năng đơn giản" nói đến ở đây, chính là khả năng thực tế theo nghĩa của Hegel, hoặc cái có thể theo

nghĩa của Aristote về tiềm năng. Đó là khả năng lao động mà người công nhân có ở bên ngoài mọi quá trình lao động thực sự, đối lập với tư bản, cái tư bản đã trở nên độc lập trước mắt anh ta. Quả vậy, ngay từ khi sự phân cách giữa người công nhân và những điều kiện lao động đã được hiện thực hóa về mặt lịch sử, thì những điều kiện này không còn phụ thuộc vào anh ta nữa. Đối với anh ta chúng trở nên "xa lạ", ở bên ngoài. Chúng ở ngay trong tư bản đang đối mặt với anh ta, nghĩa là trong các "vật thể": hàng hóa, tư liệu sản xuất, các giá trị, do người chủ sở hữu xử lý tùy ý. Những vật thể này được tạo ra bởi người công nhân không bao giờ có quyền sử dụng chúng tùy ý. Lúc ấy, đối lập với người lao động, tư bản xuất hiện như một "hiện thực hữu hiệu" theo nghĩa đen của từ này: nó là tác nhân để từ đấy sự vận động lại xuất phát⁽²⁷⁾. Đối với người công nhân, lao động đã trở thành một khả năng "đơn giản". Sự hiện thực hóa khả năng này thuộc về ngẫu nhiên. Nó phụ thuộc vào những người sở hữu tư bản, nghĩa là những tư liệu sản xuất của cái nói chung. Người lao động có thể được đưa hoặc không được đưa vào lao động.

Phải chăng là người ta có thể diễn giải cái "khả năng đơn giản" này như cái có thể ngẫu nhiên của Aristote? Điều đó còn phải bàn luận vì người công nhân vẫn giữ khả năng tạo ra các giá trị". Anh ta là "khả năng làm cho có giá trị". Mặc dù bị thu về trạng thái "khả năng đơn giản" của giá trị, người lao động vẫn là nguồn gốc duy nhất của giá trị đó, và là nguồn gốc duy nhất của tư bản. Nó là giá trị "trong tiềm năng". Nói một cách đơn giản, những điều kiện có thực của việc làm ra giá trị này đã chuyển qua cái khác của nó là tư bản.

Trên thực tế đây là mối quan hệ "biện chứng" giữa tư bản và lao động: mỗi yếu tố chuyển thành mặt đối lập của mình. Người công nhân sau lao động ("tiếp theo quá trình lao động", Marx nói) chỉ còn là "khả năng đơn giản" và tư bản chiếm lấy

hiện thực hữu hiệu, cái hiệu lực, quyền lực tác động. Vì những điều kiện khách quan của sự hiện thực hóa lao động trong tiềm năng là người công nhân, lại ở phía bên kia, ở phía tư bản, nên dường như chỉ có riêng tư bản là trở thành "khả năng thực tế" của việc đổi mới lại quá trình. Nhưng lao động của người công nhân vẫn không thể nào thiếu được. Mỗi một yếu tố, tư bản và lao động, như vậy chuyển từ trạng thái của khả năng sang trạng thái của hiện thực hữu hiệu. Chúng là những "thành tố" chắc chắn là khác nhau, nhưng được liên kết trong cùng một quá trình tổng thể. Như thế khái niệm khả năng chuyển vào những mối quan hệ giữa có thực và tiềm năng như Aristote đã mô tả và Hegel lập lại; Hegel hiểu chúng theo cách biện chứng trong đó mỗi một mặt đối lập "trở thành" cái khác của nó; Marx cũng vậy.

Hãy lấy một thí dụ khác. Khi quan sát những mâu thuẫn giữa lao động thặng dư một phía, và phía khác, là của cải, sự nhân rồi, phi - lao động, Marx lưu ý đến hai quan điểm đối lập nhau:

"Trên quan điểm hiện thực, thì sự phát triển của cải chỉ tồn tại trong các mâu thuẫn; trên quan điểm khả năng, thì sự phát triển của cải rõ ràng là khả năng loại bỏ những mâu thuẫn đó" (28). Ở đây không còn là hai thành tố cùng tồn tại của một biện chứng đặt đối lập hai mặt của cùng một quá trình và của cùng một hiện thực, mà là sự đối lập giữa một hiện thực và một hiện thực tương lai hiện vẫn chưa tồn tại. Điều đáng chú ý ở đây là quan điểm về khả năng là chủ yếu hơn quan điểm về hiện thực hiện diện. Tình trạng thực tế (chính là sự đối lập giữa lao động và của cải), là mâu thuẫn giữa chúng. Chế độ xã hội thực tế dựa trên sự tồn tại của những mâu thuẫn này: nó phân cách của cải và lao động. Nhưng sự phát triển của cải (giá trị sử dụng, tài sản), lại mở ra một "khả năng"- khả năng vượt qua những mâu thuẫn hiện tồn giữa nghèo khổ và giàu

có, giữa lao động của những người này và sự nhàn rỗi của những người khác. Khả năng này, đôi lúc theo hệ thống thuật ngữ của Hegel, Marx gọi là một khả năng "trở thành" hoặc "đặt ra". Nó gắn liền không những với một hiện thực mâu thuẫn, mà còn với một sự phát triển trong thời gian: đó là một "khả năng có tính lịch sử".

Những "khả năng đơn giản", khả năng theo nghĩa "ngẫu nhiên" (tình cờ hay tự dưng), khả năng theo nghĩa "tồn tại trong tiềm năng", "khả năng có tính lịch sử" - đây là những phương thức khác nhau của cái . có thể. Phải chăng người ta có thể sắp xếp các phương thức này, phân biệt những sắc thái khác nhau của cái có thể ở Marx. Đó chính là cái mà giờ đây chúng tôi đang tìm kiếm.

3. Những dạng thức của cái có thể

Trên thực tế, trong các tác phẩm của Marx chúng ta gặp đủ loại khả năng, được gọi bằng nhiều cách khác nhau như: khả năng "thực tế", khả năng "tự nhiên", "lịch sử", "khái quát", "lý thuyết", "hình thức", "trừu tượng". Có những khả năng "trở thành", "đặt ra", "bị xóa bỏ", những "khả năng đơn giản" v.v...

Hãy chú ý rằng nói chung, đây không phải là cái . có thể theo nghĩa lôgic của từ này, tức là "những gì không bao hàm mâu thuẫn". Khi ông Günter Kroeber viết rằng "phổ của những khả năng hiện diện trong hiện thực khách quan đi từ cái không có khả năng đến hiện thực thông qua khả năng hình thức và trừu tượng và khả năng thực tế (cụ thể)"⁽²⁹⁾, thì ông gợi ra một cách rõ ràng sự phong phú của những khả năng mà người ta tìm thấy ở Marx.

Ngược lại khi ông nói thêm: "Một sự vật là không có thể cả khi nó đi ngược lại những qui luật của tư duy (như vậy nếu nó mâu thuẫn về mặt lôgic) cũng như khi nó mâu thuẫn với những qui luật của giới tự nhiên và của lịch sử"⁽²⁹⁾, thì cách

phát biểu này trở thành vấn đề trong một tác phẩm tự cho là "mác xít": nó loại trừ mất tình hình là có thể có những mâu thuẫn trong hiện thực! Vậy mà Marx, với tư cách là môn đệ thực sự của Hegel, lại cho rằng mâu thuẫn là có thực và mọi sự vật đều có mâu thuẫn!

Tuy vậy, đừng cho rằng vấn đề ở Marx luôn luôn là khả năng thực tế theo nghĩa "tiềm năng". Ông cũng nhìn nhận những khả năng "trừu tượng". Dâu là quan hệ giữa những khả năng trừu tượng và những khả năng thực tế? Về chủ đề này, trong bài viết vừa dẫn ra của Kroker, chúng ta đọc thấy:

"Trong *Lý thuyết về giá trị thặng dư*, dựa trên thí dụ về sự phát triển những cuộc khủng hoảng trong chủ nghĩa tư bản, Marx mô tả một trường hợp cổ điển của sự biến đổi từ một khả năng trừu tượng sang một khả năng thực tế và sang một hiện thực" (30).

Cũng ở đây phải cảnh giác với một sự mập mờ hai mặt. Ông Kroker gợi ý rằng đối với Marx, *cái có thể* trừu tượng tự bản thân nó biến thành *cái có thể* thực tế. Vậy mà Marx phủ nhận một cách dứt khoát rằng khả năng trừu tượng của một cuộc khủng hoảng có thể sinh ra khủng hoảng thực sự, theo nghĩa nó là nguyên nhân của khủng hoảng đó! Như chúng ta sẽ thấy, ông nhấn mạnh rất nhiều đến điểm này, và rõ ràng là về các cuộc khủng hoảng, ông nhấn mạnh rằng phải phân biệt khả năng trừu tượng và khả năng thực tế.

Để tìm ra sợi dây xuyên suốt, chúng tôi đề nghị tập hợp lại những trường hợp khác nhau của khái niệm khả năng ở Marx dưới ba vấn đề chính: khả năng trừu tượng, khả năng cụ thể, khả năng thực tế. Chúng ta hãy thuyết minh một cách ngắn gọn cho sự phân ba này.

Những khả năng trừu tượng gặp nhau trong sự phân tích khoa học. Người ta tìm thấy chúng trong suốt bộ *Tư bản*. Dãy

là những khả năng "lý thuyết", mà Marx cũng gọi là "khả năng khái quát": hệ thống thuật ngữ của ông không cứng đống và cố định. Vì đây là những khả năng đã được tư duy, chúng được xác lập trên cơ sở những phạm trù và những khả năng khái quát mà nhận thức khoa học đạt tới, nên dường như chúng chỉ là những khả năng thuần túy logic.

Tuy vậy sẽ là một sai lầm, nếu qui chúng về những khả năng này. Marx rất nghiêm khắc đối với những thứ trừu tượng thuần túy mà ông theo dõi ở các nhà duy tâm chủ nghĩa, nhà không tưởng, các nhà tư tưởng tách rời hiện thực. Ông đòi hỏi rằng những khả năng được nhìn nhận trong lý thuyết, trong kinh tế học cũng như trong các khoa học khác, phải thể hiện những khía cạnh của hiện thực, và chúng phải giải thích các sự việc.

Những khả năng lý thuyết này đôi lúc khó mà phân biệt được với những khả năng cụ thể và khả năng lịch sử hoặc với khả năng "đơn giản". Đây là một thí dụ:

"Nếu tư bản (của một xí nghiệp) lưu chuyển bốn lần một năm, có *khả năng* là siêu lợi đến lượt nó lại thêm vào cho tư bản trong lượt quay vòng thứ hai và thực hiện một sự quay vòng với nó (...) (từ đó một lợi tức tăng thêm do tư bản mang tới). Nhưng sự chênh lệch này không hề được bao hàm trong giả thiết. Ở đây chỉ có khả năng *trừu tượng*"⁽³¹⁾.

Khả năng này, như những giả thiết mà nó phụ thuộc, ở đây chỉ là (khả năng) lý thuyết. Marx vẫn để cho ta hiểu rằng trong hiện thực, đúng hơn là sự việc diễn ra như thế. Tuy nhiên, khả năng lý thuyết không phải là khả năng cụ thể. Nó có đặc tính của khả năng đơn giản gặp ở trên đây: nó được thực hiện là chuyện ngẫu nhiên; điều đó phụ thuộc vào các tình huống, tức là vào những điều kiện đặc biệt nhất định.

Những khả năng lý thuyết như vậy có một vị trí trung gian giữa những khả năng logic thuần túy và những khả năng cụ

thể hay thực tế. Điều đó xuất hiện rõ ràng khi Marx bàn về trường hợp của khả năng địa tô tuyệt đối. Ở điểm này ông bất đồng hoàn toàn với Ricardo:

"Còn về phần *lý thuyết tô tức* (...), sự việc duy nhất mà tôi phải chứng minh về mặt *lý thuyết*, chính là *khả năng* của tô tức tuyệt đối, mà qui luật giá trị vẫn không bị vi phạm. Đó là điểm trung tâm để cho xung quanh nó diễn ra cuộc đấu tranh *lý luận* kể từ những nhà trọng nông. Ricardo phủ nhận khả năng này; tôi, tôi khẳng định nó. Đồng thời tôi khẳng định rằng sự phủ nhận của ông dựa trên một giáo điều giả tạo về mặt lý luận và lấy lại của A.Smith - đây là sự đồng nhất được giả thiết giữa giá thành và các giá trị của hàng hóa" (32).

Khả năng "lý thuyết" phải hàm ẩn trong nó ý nghĩa của một khả năng thực tế, điều đó thể hiện ở những điều mà Marx nói thêm: "Còn về *sự tồn tại* của tô tức tuyệt đối, đó là một vấn đề giải quyết bằng những *thống kê*, ở trong mỗi một nước. Nhưng tầm quan trọng của giải pháp thuần túy lý luận chỉ riêng trong lĩnh vực lý luận xuất hiện khi người ta thấy những nhà thống kê và những nhà thực hành nói chung từ 35 năm nay khẳng định sự tồn tại địa tô tuyệt đối, trong khi những nhà lý luận (của trường phái Ricardo) thì tìm cách chứng minh tính không có khả năng của nó bằng những điều trừu tượng miễn cưỡng và yếu kém về mặt lý luận" (33).

Điều chỉ ra cuối cùng này nêu rõ rằng, trong tinh thần của Marx, khả năng của địa tô tuyệt đối không phải là một điều trừu tượng thuần túy và miễn cưỡng như những điều làm căn cứ cho các nhà kinh tế học tầm thường ngụy biện.

Sự đối lập giữa khả năng trừu tượng và khả năng thực tế được Marx sử dụng trong bản Luận án tiến sĩ năm 1841. Nhà triết học trẻ tuổi nhận xét rằng cách thức quan niệm *cái-có-thể* là một trong những khác biệt chủ yếu đặt đối lập triết học của

Démocrite và của Épicure, Épicure bằng lòng với khả năng trừu tượng để giải thích những "hiện tượng" vật chất:

"Cái ngẫu nhiên (đối với Épicure) là một hiện thực chỉ có giá trị của khả năng, nhưng *khả năng trừu tượng* đúng là đối cực của khả năng thực tế. Khả năng sau này bị hoãn lại trong những giới hạn nghiêm ngặt của lý trí: khả năng thứ nhất là không giới hạn như trí tưởng tượng (...). Đối tượng chỉ cần là có thể có được, có thể nghĩ ra được" (34).

Hiển nhiên sự đối lập này dẫn đến sự phân biệt của Hegel đã được nêu lên, Épicure sử dụng khả năng trừu tượng như là hình thức giải thích các hiện tượng, từ đó có học thuyết của ông về nhiều giả thuyết phức tạp. Hãy chú ý từ đây rằng Marx đã không chấp nhận quan điểm đó. Phải chăng điều đó có nghĩa là người ta sẽ có thể so sánh những phương pháp khoa học sau này của ông với Démocrite? Dù sao, như Aristote và như Hegel, ông dành vị trí rộng rãi cho cái ngẫu nhiên và cái tình cờ. Về "Tính chất chính đáng của cái ngẫu nhiên", ông nói (35); đó là một hình thức của khả năng cụ thể; cái ngẫu nhiên tồn tại một cách khách quan.

Người ta thấy rằng, nếu như trong nhiều văn bản của Marx khả năng thực tế có cái nghĩa "tiềm năng" của Aristote, thì có nhiều trường hợp khác trong đó khái niệm khả năng còn có cả một ý nghĩa khác. Như thế "khả năng lịch sử", xuất hiện khi có một sự ngẫu nhiên nào đấy: sự ngẫu hợp của những nhân tố khác nhau, sự phối hợp của những nguyên nhân phong phú, sự gặp gỡ của những tình huống, ít hay nhiều đột xuất. Với những khái niệm đó, chúng ta đi đến sự tồn tại ngẫu nhiên theo nghĩa của Aristote (36).

Một khả năng lịch sử không được thực hiện một cách tất yếu. Một số khả năng đã tồn tại, và có thể nói là đã bị thui chột đi và không để lại gì cả, Marx chấp nhận hình thức này

của khả năng. Chẳng hạn, ông lưu ý rằng "sự hình thành tư bản không xuất phát từ sở hữu đất đai (...), hay từ phường hội nghiệp đoàn (mặc dù tồn tại một khả năng về mặt này)" ⁽³⁷⁾. Ông muốn nói rằng nếu điều đó xảy ra, sự sản xuất ra tư bản này vẫn là rất thứ yếu so với quá trình chủ yếu của sự phát sinh lịch sử ra tư bản mà nguyên nhân là ở sự phát triển của đại thương nghiệp và của tiền tệ.

Cũng như vậy, khả năng cho một tư bản tiếp tục hoạt động phụ thuộc vào một số điều kiện vật chất có thể gặp gỡ hay không: "Khả năng để cho tư bản tiếp tục quá trình làm ra giá trị ở đây phụ thuộc vào một sự tích lũy tiên quyết của tư bản (được nhìn nhận dưới góc độ của sự nuôi sống vật chất)" ⁽³⁸⁾.

Marx nhìn nhận những nguyên nhân có thể của sự rối loạn, kinh tế hay tự nhiên, trong sự lưu chuyển tư bản ⁽³⁹⁾. Ông nhìn nhận những khả năng về khoảng cách giữa giá cả và giá trị. Về mặt này, ông giải thích rằng: "Những mối quan hệ trao đổi đó có thể biểu hiện đại lượng giá trị của hàng hóa cũng như có thể biểu hiện những đại lượng lớn hơn hay nhỏ hơn mà việc chuyển nhượng hàng hóa thường mang lại trong những điều kiện nhất định. Do đó, khả năng có sự chênh lệch giữa giá cả và đại lượng giá trị, đã nằm ngay trong bản thân hình thái giá cả rồi" ⁽⁴⁰⁾.

Ông còn đi xa hơn nữa: "Hình thái giá cả không chỉ bao hàm khả năng có sự không nhất trí về lượng giữa đại lượng giá trị và giá cả (...), mà hình thái giá cả còn có thể che giấu một mâu thuẫn về chất làm cho giá cả nói chung không còn là biểu hiện của giá trị (...). Có những vật, tự bản thân chúng không phải là hàng hóa, chẳng hạn như lương tâm, danh dự v.v... nhưng đối với chủ nhân của chúng thì lại có thể đem bán được để lấy tiền và như thế là nhờ chỗ chúng có một giá cả nên có được hình thái hàng hóa... Ở đây biểu hiện giá cả là

một biểu hiện tường tượng giống như một số đại lượng trong toán học".

Khi Marx dự kiến những "hình thái có thể" ⁽⁴¹⁾ của các xã hội và các hệ thống kinh tế, người ta phải hiểu "có thể" là theo nghĩa nào? Người ta sẽ lúng túng để trả lời. Đó là khả năng lý thuyết hay là khả năng lịch sử và cụ thể? Quan hệ giữa phương thức lao động và sở hữu đất đai, khi sở hữu này là công cụ thuần túy của sản xuất, "có thể" có nhiều hình thức, Marx nhắc lại như vậy trong một văn bản mà một số nhà xuất bản gọi là : "Những hình thái tiền sản xuất tư bản chủ nghĩa" ⁽⁴²⁾.

"Hình thức này (...), ông nói, có thể được thực hiện theo cách rất khác nhau" ⁽⁴³⁾. Hình thức đầu tiên của mối quan hệ của một cộng đồng người với đất đai là hình thức của cộng đồng hoàn toàn tự nhiên (bộ lạc). Rồi Marx xem xét các hình thức khác - các hình thức cộng đồng người của Hy Lạp, của La Mã, của Đức, mà ông so sánh. Điều quyết định hình thức được thực hiện, đấy là những nguyên nhân khác nhau. Những khả năng này được nhìn nhận trên một bình diện lý luận, tuy nhiên đấy cũng là những khả năng cụ thể: nó được xác nhận về mặt lịch sử, và chính Marx bao giờ cũng dựa vào những hình thái xã hội đã tồn tại. Chúng có một đặc tính ngẫu nhiên nào đấy: một số hoàn cảnh đặc biệt (địa lý, khí hậu, chính trị v.v...) đã chi phối sự xuất hiện và sự phát triển của chúng.

Chúng ta hãy tóm tắt: những hình thái xã hội có thể có về mặt lịch sử, sự tình cờ của những trường hợp ngẫu nhiên, những khả năng trừu tượng hoặc lý thuyết, đấy là những thứ khả năng khác nhau. Ngoài những trường hợp mà "cái có thể" có nghĩa là "trong tiềm năng", thuật ngữ "*cái có thể*" có nhiều nghĩa mà Marx vận dụng. Từ nhận xét nhanh chóng này, suy ra bảng thang bậc đi từ những khả năng trừu tượng đến khả năng cụ thể nhất: khả năng thực tế. Không phải Marx không biết đến khả năng theo nghĩa thuần túy lôgic, nhưng việc sử dụng theo

nghĩa này không hề có vị trí trong tư tưởng cụ thể của ông, tư tưởng đã tự đặt cho mình nhiệm vụ khám phá và phân tích những nguyên nhân thực sự của quá trình lịch sử.

Nói một cách giản lược, ba loại khả năng đã hiện diện: khả năng trừu tượng, khả năng cụ thể, khả năng thực tế, giữa chúng không có những giới hạn dứt khoát. Chúng sẽ xác định sự tiến triển của công trình nghiên cứu của chúng tôi.

Dưới cái tên những khả năng trừu tượng, chúng tôi xem xét trước hết những khả năng nói đến trong lý thuyết, chủ yếu là lý thuyết kinh tế, bởi vì đó là đối tượng chủ yếu trong những công trình của Marx. Những hình thức khả năng gặp nhau ở đây đều liên hệ với bản chất những qui luật và những nguyên nhân trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Điều đó đặt ra vấn đề quyết định luận. Chúng ta xem xét vấn đề này trước hết, vì nó đã là đề tài cho nhiều sự diễn giải khác nhau, và cho những phê phán của các địch thủ của Marx. Nó gây nên những cuộc bút chiến gay gắt ngay giữa những người mác - xít. Chúng tôi sẽ dành phần đầu tiên của công trình cho việc xem xét vấn đề quyết định luận, và cho các khái niệm qui luật và nguyên nhân ở Marx.

Trong phần thứ hai, chúng tôi đề xuất cách hiểu các khái niệm về trị số trung bình, về xu hướng, về lịch sử và lực lượng như là những hình thức của khả năng cụ thể. Marx dành một vị trí khá rộng rãi cho những khái niệm này. Nói về "Qui luật có xu hướng", phải chăng là đưa vào cái ngẫu nhiên? Nhưng theo nghĩa nào? Trong tư tưởng của Marx tính xác suất chiếm một vị trí chính xác đến mức nào? Phải chăng ông là nhà "xác suất" và kết quả của điều đó đối với quan niệm "duy vật" về lịch sử là gì? Cuối cùng ông quan niệm như thế nào về khái niệm "lực lượng"? Nguồn gốc của khái niệm trung tâm này là gì? Ý nghĩa của nó như thế nào? Bởi vì chúng ta không quên rằng động lực của lịch sử chính là những lực lượng: những lực lượng sản xuất!

Vì những phân tích trước đã vạch ra rằng Marx tư duy trong những phạm trù "tồn tại trong tiềm năng" và "tồn tại có thực", nên chúng tôi sẽ chỉ ra trong phần thứ ba rằng Marx vay mượn khá nhiều ở Aristote. Nhưng chính xác là vay mượn cái gì? Chúng tôi sẽ phát hiện rằng ông có một mối quan tâm đặc biệt đối với nhà triết học và tư tưởng bách khoa này. Chúng tôi sẽ đặt ra một vấn đề khó khăn nhưng cốt yếu: vấn đề những ảnh hưởng tương ứng của Hegel và của Aristote đối với Marx thời trẻ. Vậy mà những ảnh hưởng này còn kéo dài ở Marx vào thời kỳ trưởng thành. Chúng tôi đưa ra giả thuyết cho rằng khi Marx phê phán tư tưởng tư biện của Hegel, ông đã dựa theo sự phê phán của Aristote đối với biện chứng tư biện của Platon.

Tuy vậy trước hết Marx vẫn là một nhà tư tưởng của thời đại mình. Ông phân tích hoạt động cụ thể: lao động và sản xuất công nghiệp trong thế giới hiện đại. Vị trí của cuộc cách mạng kỹ thuật trong quá trình lịch sử như thế nào? Cuộc cách mạng kỹ thuật này là những gì? Tất nhiên nó có những tác động trở lại đối với cơ cấu của các giai cấp xã hội. Nó dẫn đến những cuộc khủng hoảng và những tình thế cách mạng. Điều lúc ấy trở thành có thể, theo Marx, chính là giải phóng khỏi bóc lột kinh tế, mở ra một kỷ nguyên tự do theo nghĩa là giải phóng khỏi những sự tha hóa về mặt xã hội và chính trị. Những khái niệm hoạt động, kỹ thuật, khủng hoảng, và tự do, cùng những diễn biến của chúng sẽ là đối tượng của phần cuối cuốn sách này. Chúng ta sẽ thấy rằng đối với Marx "con người tạo nên hoàn cảnh cũng ngang bằng hoàn cảnh tạo nên con người". Trong công thức này có tất cả chủ nghĩa Marx.

Trong quan niệm của Marx về tự do như sự giải phóng thực sự, nghĩa là liên hệ chặt chẽ với các cơ sở vật chất của nó, những điều kiện (khách quan) và hành động của con người (chủ quan) là những điều giả định trước, không thể tách rời nhau.

Từ đó có thực tế là *cái có thể* ở mức cao nhất, chính là lịch sử con người mở ra một thế giới tự do. Trong mức độ này, Marx xuất hiện như là một nhà tư tưởng vừa là của khả năng lịch sử vừa là của tất yếu lịch sử.

Chúng ta sẽ phân biệt như vậy ba hình thức cốt yếu của khả năng ở Marx: khả năng trừu tượng hay lý thuyết, khả năng cụ thể hay lịch sử, khả năng thực tế hay tự do (theo nghĩa duy vật, tức là "thực tiễn"). Chúng ta sẽ tổ chức cuộc điều tra của chúng ta bằng cách quan sát rằng khả năng thứ nhất liên quan đến sự phê phán kinh tế chính trị học, khả năng thứ hai liên quan đến quan niệm về lịch sử, khả năng thứ ba liên quan đến "triết học" của Marx, chủ nghĩa nhân văn của ông, cái mà bản thân ông gọi là "một chủ nghĩa duy vật thực tiễn".

CHÚ THÍCH PHẦN DẪN LUẬN

1. Jean-Paul Sartre gọi chủ nghĩa Marx là triết học duy nhất vẫn còn đang sinh thành. "Không hề cạn kiệt, chủ nghĩa Marx vẫn hoàn toàn trẻ trung, hầu như đang còn ở thời thơ ấu: nó mới bắt đầu phát triển. Như vậy, chủ nghĩa Marx vẫn là triết học của thời đại chúng ta: nó không thể bị vượt qua bởi vì những hoàn cảnh sinh ra triết học ấy còn chưa bị vượt qua" (*Phê phán lý luận biện chứng*, Paris, Gallimard, 1960, trang 29).
2. *Hiện tượng học tinh thần*, Lời tựa, tập I, trang 28, bản song ngữ, trang 74-77. - Hegel nói thêm: "Đó là cách thông thường nhất để tự gây cho mình và gây cho người khác ảo tưởng khi giả định trước trong nhận thức một điều gì đó như được biết rõ và lấy làm thỏa mãn về điều đó." (Những từ được Hégel nhấn mạnh. - Trong trích dẫn, trừ trường hợp nêu lên trái ngược, chúng tôi chỉ nhấn mạnh những từ mà bản thân tác giả nhấn mạnh).
3. "*Die Ferne tausch*": Câu này xuất hiện trong bài luận văn tiếng Đức của Marx trong kỳ thị tốt nghiệp ở trường trung học Trèves, tương đương với tú tài (*Tác phẩm*, Nhà xuất bản Rubel), T.3, tr. 1362; MEW EB1, tr. 592).
4. Gaston Bachelard. *Sự hình thành tinh thần khoa học*, Paris, Vrin, 1960, tr.13.
5. Ngoài những tài liệu khác, xem thêm Isalah Berlin, *Tĩnh tất yếu lịch sử*, Londres, 1957.
6. Cesare Luporini, *Những vấn đề triết học và khoa học luận hiện đại*, trong "*Marx và tư tưởng khoa học hiện đại*" Paris, La Haye, Mouton, 1969, tr. 176.
7. Và chẳng Marx tiếp theo Hegel, phân biệt hai loại tất yếu này trong khi nói về tất yếu tương đối, rằng nó "tự xác định bản thân

- với tư cách là cái ngẫu nhiên" (*Khoa học logic*, bản dịch của Jankélévitch, T.3, tr. 209; bản dịch của Labarrière và Jarczyk, T.2, tr. 261). Vậy mà, Marx trong kinh tế học và trong lịch sử, chỉ viện đến tất yếu tương đối, nghĩa là không phải cái gì khác mà theo Hegel (ntr), chỉ là "khả năng thực tế".
8. Đây là một vài trang của *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (T.2, tr. 595-623; MEW 26.2 tr. 499-524). Chúng tôi bàn đến khả năng của những cuộc khủng hoảng ở dưới đây, chương 9.
 9. Như thế, Lucien Sève đưa ra những tham khảo mà phần chủ yếu giới hạn ở vấn đề này của những cuộc khủng hoảng. Ông viết: "Ồ Marx, người ta có thể theo dõi sự hình thành một tư duy quan trọng về khả năng và hiện thực của những cuộc khủng hoảng kinh tế trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa" ("Về phạm trù khả năng. Ghi chép để nghiên cứu", Tạp chí *Tư tưởng*, tháng 12-1978, số 202, tr. 139). Lucien Sève đánh giá "việc phân tích phạm trù này có một điểm rất mới" (ntr, tr. 141). Tuy vậy, ông nói thêm: "một phần của nó đã được chỉ ra trong *Logic học* của Hegel", "nhưng chỉ một phần mà thôi" (ntr). Ông ta không nêu lên sự hiện diện của tư tưởng về khả năng trong một khái niệm trung tâm như khái niệm sức lao động, đó là lao động có thể có hoặc "tiềm tàng".
 10. *Bản thảo 1857-1858*, T.2, tr.84, 1.27; *Gr.*, tr. 488, 1.13-14.
 11. Ntr., tr.85, 1.11; *Gr.*, tr. 488, 1.37.
 12. *Các học thuyết...*, T.3, tr. 576, 1.2 và 14; MEW 26.3, tr. 479, 1.15 và 25.
 13. *Bản thảo 1857-1858*, T.II, tr. 129, 1.7-10; *Gr.*, tr. 531, 1.16-20.
 14. *Các học thuyết...* T.I, tr. 475-476; MEW 26.1, tr. 382; 1.10-13.
 15. Hegel, *Khoa học logic*, Quyển II. Phần III và *Bách khoa toàn thư*, §§142-159.
 16. *Tư bản*. Mác-Angghen. Toàn tập, T.23, Hà Nội, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia; 1993, tr.137; Nhà xuất bản Lefebvre, tr.100, 1.3; MEW 23. tr. 102, 1.14-15. Văn bản tiếng Pháp của J.Roy

(ES, T.I, tr.98, 1.9) không dịch cụm từ "der Möglichkeit nach" có nghĩa là "trong tiềm năng" (nguyên văn: "theo khả năng") - Trong cùng câu này, Lefebvre phạm phải một sai lầm: ông nói về "giá trị sử dụng trong tiềm năng" thay cho "giá trị trao đổi"; những lần xuất bản bằng tiếng Đức, đều ghi "Tauschwert", không chỉ lần xuất bản thứ tư trước *Marx-Engels Werke*, mà cả lần xuất bản thứ nhất (Xem MEGA 2, II/5, tr. 54, 1.16-17). Câu này không được Marx hay Engels sửa đổi trong những lần tái bản 1872, 1883 và 1895.

17. *Tư bản*. Nhà xuất bản Lefebvre, tr. 111, 1.25; MEW 23, tr. 113, 1.15. Bản dịch có sửa đổi. Lefebvre đã dịch "nó có thể là một giá trị khả biến". Sự thật là bản in của J.Roy còn nói một cách đơn giản hơn rằng vàng "là một giá trị khả biến" (ES, T.I, tr. 108, 1.1). Bản dịch của Nhà xuất bản chính trị quốc gia Hà Nội: "Vàng có thể dùng làm thước đo giá trị chỉ vì bản thân nó là sản phẩm của lao động, và do đó là một giá trị khả biến". (sdd, tr. 152). Ở đây cũng không có từ "tiềm năng".
18. Để có một cái nhìn khái quát lịch sử, chúng tôi nhắc đến bài viết rất hay "Possibilità" của Guido Calogero, trong *Bách khoa toàn thư Italia*, một bài viết đáng chú ý ở tính phong phú và súc tích. Ở đây chúng tôi mượn của ông rất nhiều. Ernst Bloch, trong một bài bình luận quan trọng, hình như đã sử dụng bài viết này mà không nói rõ ra (*Nguyên tắc hy vọng*, Paris, Gallimard 1959, tr. 270 và tiếp theo), xem cả Bruce Aune, "khả năng", *Bách khoa toàn thư triết học*, New York, London, Macmillan 1972.
19. *Về sự diễn giải*, chương IX, 19a, 12-18 (Organon, Nxb Tricot, T.I, tr. 101) - Mặc dầu những người theo chủ nghĩa khắc kỷ được coi như những người bảo vệ thuyết tất yếu tuyệt đối, người ta vẫn ghi nhận rằng một trong những người vĩ đại nhất, Chrysippe, hình như đã khẳng định như Aristote, sự tồn tại của cái có thể nhờ vào một thí dụ tương tự: "Anh (Chrysippe) nói: "Những sự kiện sẽ không xảy ra là có thể; chẳng hạn viên ngọc này có thể

- bị vờ, ngay cả khi nó không bao giờ vờ" (Ciceron, *De Fato*, VII, 13, bản dịch của E.Bréhier, do P.Aubenque hiệu đính trong *Les Stoiciens*, Paris, Gallimard, Tủ sách la Pléiade), 1962, tr.478).
20. Sự dao động này của lý trí đứng trước cái có thể, rất lâu về sau vẫn rất rõ ràng ở Leibniz trong lý thuyết: "Những thế giới có thể" "tồn tại" trong lý trí thần thánh nhưng đã không bao giờ và sẽ không bao giờ tồn tại trong thực tế. Cũng vậy, người ta lại tìm thấy nó ở Kant, trong lý thuyết về những định đề của tư tưởng kinh nghiệm chủ nghĩa. Kant thừa nhận các sự vật là có thể có "một cách hình thức" hoặc một cách logic, chúng vẫn là những khả năng của lý trí.
 21. Trong một công trình nghiên cứu rất uyên bác (*Tất nhiên hay ngẫu nhiên: Những mâu thuẫn không thể vượt qua của Diodore và những hệ thống triết học*. Paris, Nxb Minuit, 1984, tr. 447.), Jules Vuillemin xem xét lập luận này một cách thành thục. Ông xếp đặt những trường phái triết học cổ đại và hiện đại theo những lập trường về ba luận điểm cấu thành "Kê thống trị". Những trường phái này tránh những hậu quả mang tính chất thuyết tất yếu của lập luận này bằng cách diễn giải luận điểm này hay luận điểm khác trong đó một cách khéo léo, đôi lúc rất tinh vi. Để làm điều đó, Vuillemin dựa trên một nền văn liệu đương đại rộng lớn dành cho các dạng thức vi sự này nở rất nhiều những nghiên cứu logic kỹ thuật của các hệ thống phương thức. Chúng tôi chỉ có thể dừng ở đây cách nói ngụ ý ngán ngùi này, vì đây không phải là vấn đề của Marx.
 22. Xem Aristote, *Siêu hình học*, Quyển 9, chương 1-9 (Nxb Tricot, T.2 các trang 481 và tiếp theo).
 23. Những khả năng bằng nhau mà Aristote gọi là: những "sự vật có thể tồn tại hay không tồn tại (về việc dịch khái niệm này bằng từ "ngẫu nhiên", xem dưới đây, chương 4, chú thích 95 và chú thích 160.)
 24. Tư tưởng cơ đốc giáo đảo lộn sự cân bằng của Aristote. Giáo lý về sự sáng tạo *ex nihilo* quả vậy bắt buộc phải làm cho sức mạnh

thành một thuộc tính chủ yếu của Thượng Đế! Như thế nó đưa khả năng vào sự tồn tại thần thánh, điều đó không ngăn cản nó dựa vào Stagirite (tức Aristote): Người ta đã tranh luận nhiều về điểm này vào thời Trung cổ. Về những biến đổi này và hậu quả của nó trong siêu hình học hiện đại của Descartes, Spinoza, Leibniz và Kant, xem bài viết của *Bách khoa toàn thư Italia* đã được nêu lên (xem trên đây, chú thích 18). Nhiều tác giả người Đức đã đề cập lịch sử các học thuyết về khả năng (xem A.Faust, *Tư tưởng về dạng thức: tìm hiểu lịch sử của các hệ thống*, Heidelberg 1931-1932, 2 tập; A. Becker-Freyseng: *Tiền sử của thuật ngữ triết học "ngẫu nhiên": những ý nghĩa của "Contingere" ở Boece và quan hệ của nó với những khái niệm của Aristote về khả năng*, Heidelberg, Bilabel 1938, 79 trang; W.Bröcker: *Vấn đề dạng thức*, 1946, *Zeuschrift für Philosophische Forschung*, 1946 số 1, tr. 35-46; G.Schneebegger: *Học thuyết Kant về những khái niệm phương thức*, Bâle, Verlag für Recht und Gesellschaft Ag, 1952, 111 trang; I.Pape, *Truyền thống và sự biến đổi của dạng thức*, T.I: *Khả năng và không có khả năng*, Hambourg Meiner, 226 trang).

25. *Lý tính trong lịch sử*, tr.186-187, - với từ "dynamis, chúng tôi tồn trọng chính tả trong bản dịch của Papaioannou.
26. *Bản thảo... 1857-1858*, T.I, tr. 393, *Gr.*, tr. 358.
27. Marx dùng từ "Wirklichkeit", từ của ngôn ngữ thông thường, được hình thành từ động từ *wirken* (hành động). Từ "hiện thực" trong tiếng Pháp hoàn toàn không có ý nghĩa tích cực này. Vì vậy chúng tôi dịch, như nhiều dịch giả mới đây, bằng từ "hiện thực có hiệu lực", một cụm từ nói chung được ưa chuộng hơn từ "hiện thực" là từ vốn không hàm chứa tư tưởng hoạt động tích cực. Trước Marx, Hegel đã khai thác ý nghĩa tích cực này của từ "Wirklichkeit". Ông ta dành cho nó một chương đặc biệt trong *Khoa học logic*: (quyển II, phần 3). Xem thêm *Bách khoa thư các khoa học triết học tóm tắt*, §§142-159.
28. *Bản thảo 1857-1858*, T.I, tr.340; *Gr.*, tr.305, ghi chú - "Aufheben" và "Aufhebung" đặt ra những vấn đề không thể khắc phục được cho các dịch giả. Trong biện chứng của Hegel, những từ này chỉ

ra một quá trình vừa xóa bỏ vừa giữ lại. Nói chung chúng tôi sẽ để những từ này trong các dấu ngoặc khi trích dẫn để nhấn mạnh nghĩa kép này.

29. *Philosophisches Wortebuch*, T.II, tr.819, col. A (do chúng tôi dịch).
30. Ntr, col.B (do chúng tôi dịch).
31. *Bản thảo 1857-1858*, T.II, tr.135; *Gr.* tr.537.
32. Thư gửi Engels ngày 9-8-1862, *Thư tín T.VII*, tr. 75-76. MEW 30, tr. 274-275.
33. Ntr.
34. *Sự khác biệt*, tr. 231; MEW EB1, tr. 276; MEGA2, I/1, tr.30. - Luận văn này được trình bày trước Khoa Triết học trường Đại học Tổng hợp Iéna, trường đại học này không chịu ảnh hưởng trực tiếp của Chính phủ Phổ như trường đại học Berlin. Nó tự do hơn và chịu ảnh hưởng của Kant nhiều hơn (về những điều kiện Marx nhận học vị tiến sĩ triết học xem "*Karl Marx nghiên cứu khoa học thời Cổ Đại*" của Johannes Irmeher).
35. Lời nói đầu cuốn *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, Toàn tập Mác-Angghen, T.12, Hà Nội, Nxb. Chính trị quốc gia, 1993, tr. 889; MEW 13, tr.640, 1.24-25.
36. Xem *Siêu hình học* quyển VI, chương III, nhà xuất bản Tricot, T.I., tr.341-343.
37. *Bản thảo 1857-1858*. T.I, tr.443, 1.47; *Gr.*, tr. 404. 1.26-30.
38. Ntr., tr. 324; tr.290.
39. "Sự lưu thông tư bản bao hàm những khả năng nhiều loại" (*Các học thuyết...*, T.II, tr.634, MEW 26.2, tr.533 - các từ do chúng tôi nhấn mạnh.)
40. *Tư bản*, Mác-Angghen Toàn tập, T23, Hà Nội, Nxb Chính trị quốc gia, 1993, tr.158; MEW, 23. tr.117.
41. Ntr., tr.159; tr.117. Bản dịch có sửa đổi.
42. *Bản thảo 1857-1858*, T.I, tr.410, sq, *Gr.*, tr.375 sq.
43. Ntr., tr.412; tr.376.

PHẦN THỨ NHẤT

KHẢ NĂNG TRỪU TƯỢNG
HAY
PHÊ PHÁN KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC

CHƯƠNG I

QUYẾT ĐỊNH LUẬN

*Phải đánh tan cái khối khổng
lồ quyết định luận siêu hình
đè nặng lên tư tưởng khoa học.*

GASTON BACHELARD

Một "bóng ma" ám ảnh chủ nghĩa Marx từ nguồn gốc của nó: bóng ma quyết định luận⁽¹⁾. Trên thực tế người ta vẫn thường hiểu "chủ nghĩa duy vật lịch sử" như Marx và Engels quan niệm, là một thứ quyết định luận lịch sử mới, gắn liền với chủ nghĩa duy vật gần như là máy móc.

Nhưng trong khi lý giải các sự kiện lịch sử, phải chăng hai ông qui các nguyên nhân về nguyên nhân gây hiệu quả và "duy vật" theo nghĩa máy móc của từ này? Ngay cả nếu nói về kinh tế, chúng ta sẽ thấy rằng đối với Marx, các nguyên nhân có nhiều loại khác nhau và không thể rút gọn được, tính mục đích không bị loại trừ khỏi nó: hoàn toàn không có chuyện đó. Lịch sử có một ý nghĩa: con người tự giải phóng khỏi mọi tất yếu gò bó bằng cách chế ngự giới tự nhiên và loại bỏ mọi hình thức bóc lột.

Chủ nghĩa duy vật của Marx rất độc đáo: không có gì chung với quyết định luận của Laplace chẳng hạn. Nói một cách thích đáng, phải chăng nên nói về thuyết nhân quả hơn là về quyết định luận⁽²⁾? Thực ra Marx đã nhắc lại nhiều lần rằng các điều

kiện của đời sống kinh tế "qui định" cơ cấu xã hội, chế độ chính trị và các hình thái ý thức xã hội (các hệ tư tưởng).

Tuy vậy, Engels đã nhấn mạnh thực tế ở đây là "quy định khi xét đến cùng". Phải chăng Engels đã hiểu lầm và làm méo mó tư tưởng của bạn mình? Quá là có một số người đã gán cho ông là diễn đạt quá nặng về quyết định luận kinh tế.

Đó là những vấn đề mà chúng tôi sẽ đề cập đến trong chương này. Đặc biệt chúng tôi sẽ chỉ ra rằng Engels không khác gì với Marx trong sự khẳng định tính tất yếu lịch sử và tính tất yếu này không bao hàm quyết định luận theo nghĩa thông thường của từ này, bởi vì ở đây chính là sự tự quyết định. Cuối cùng, chúng tôi sẽ khẳng định rằng những quan niệm của Marx về tự nhiên và lịch sử không qui về một hình thức nào của quyết định luận mà người ta gặp trước và sau chúng. Tuy vậy rất nhiều người đã lẫn lộn và đã nói đến quyết định luận khi bàn về chúng.

1. Chủ nghĩa Marx được coi như một quyết định luận

Người đầu tiên qui kết đặc trưng của quan niệm về lịch sử của Marx như một "quyết định luận lịch sử" hẳn là rể ông, Paul Lafargue⁽³⁾. Ít lâu sau, Georges Sorel, lúc ấy còn theo chủ nghĩa Marx, đã nói như sau về Paul Lacombe là người có tác phẩm vừa mới xuất bản⁽⁴⁾: "Ông ta đề cập đến những vấn đề của quyết định luận lịch sử một cách xuất sắc và chỉ biết Marx sau khi đã viết quyển sách của mình"⁽⁵⁾. Như vậy, đối với ông, nói về chủ nghĩa duy vật lịch sử như một quyết định luận là hoàn toàn tự nhiên.

Trong thời kỳ đầu này của việc phổ biến chủ nghĩa Marx, Antonio Labriola, vốn là một người không hề giáo điều, đã nói "về quyết định luận lịch sử, ở đây (...) người ta bắt đầu bằng những mô típ tôn giáo, chính trị, mỹ học, dục vọng... Nhưng ở

đấy sau đó người ta phải khám phá ra nguyên nhân của những mô típ này trong những điều kiện thực tế là ngấm ngầm⁽⁶⁾.

Việc sử dụng ngôn từ này đã gây nên những phản bác của Croce và lập tức của bản thân Sorel. Quả vậy, giữa những người mác xít đã nổ ra cái mà người ta gọi là "cuộc tranh cãi về quyết định luận" không chỉ giới hạn trong các nhóm trí thức. Những sự khác biệt đã bùng ra rõ ràng vào đầu thế kỷ 19 trong Đảng xã hội dân chủ Đức. Cuộc tranh cãi đặt đối lập hai người nắm giữ chủ yếu di sản lý luận của Marx và Engels là Bernstein và Kautsky. Theo Sorel thì Kautsky đã tuyên bố: "Trước hết phải đặt ra quyết định luận"⁽⁷⁾. Không kể lời tuyên bố đó thật hay giả, điều có ý nghĩa là Sorel đã đặt cuộc tranh luận dưới hình thức một đòi hỏi cấp bách như vậy.

Chúng ta không vạch lại ở đây sự phát triển của cách diễn giải duy khoa học đối với chủ nghĩa Marx (dưới sự bảo trợ của Plékhanov và của Kautsky), vốn có một quần chúng rất đông đảo vào thời Stalin, vì Stalin đã lập lại sự diễn giải ấy trong khi làm cho nó trầm trọng thêm⁽⁸⁾. Vì những lý do tư tưởng, vừa chính trị (thực tiễn) vừa lý luận (duy khoa học), lúc ấy người ta đi đến một sự tuyệt đối hóa tư tưởng về tính tất yếu, và chủ nghĩa Marx được hiểu như một chủ nghĩa định mệnh lịch sử. Từ đó, tính từ "quyết định luận" gắn liền với "vận mệnh" của chủ nghĩa Marx.

Nhà triết học có tiếng tăm nhất đã nhìn thấy trong chủ nghĩa Marx một quyết định luận thực sự là Jean - Paul Sartre. Công kích uy quyền của Stalin, một uy quyền lúc ấy không được bàn cãi trong những người mác xít Pháp, Sartre tố cáo sự lệch lạc khoa học của những người mác xít "trong mưu toan (...) nghiên cứu các kiến trúc thượng tầng" "đối với họ là những "phản ánh" của phương thức sản xuất"⁽⁹⁾, và đi đến lời phán quyết dứt khoát: "Chúng ta đang ở trên mảnh đất quyết định luận"⁽¹⁰⁾.

Dựa vào những cuốn sách của các nhà mác xít nổi tiếng lúc bấy giờ Naville và Garaudy, Sartre đánh giá rằng "những công trình nghiên cứu cụ thể của họ phần lớn bị giới hạn ở những lý giải cũ của Taine bằng quyết định luận về môi trường và thời điểm"⁽¹¹⁾. Ông ta nhượng bộ: "Nói một cách đơn giản, môi trường được xác định chính xác hơn ở họ bởi lối sống vật chất"⁽¹²⁾ và ông cho rằng Engels đã mở đầu sự đi chệch hướng này⁽¹³⁾.

Cũng như nhiều người khác, Sartre là nạn nhân của cái ảo ảnh quyết định luận qua đó người ta nhận thức tư tưởng của Marx và Engels. Trong những lý giải về tư tưởng của họ, ông chỉ nhìn thấy việc trở lại chủ nghĩa duy vật cũ của Helvétius và của D'Holbach⁽¹⁴⁾, khi ông phân tích tư tưởng những người mác xít như là sự liên minh hỗn tạp của hai thành phần, một là siêu hình- một "niềm tin" duy vật trong một chủ nghĩa hiện thực ngây thơ, và thành phần khác là duy khoa học- một niềm tin thực chứng theo hình ảnh của thế giới do vật lý học đem lại.

Ngay cả khi người ta đồng ý rằng sự phê phán của Sartre đối với Naville và Garaudy là xác đáng, thì ta vẫn thấy Sartre đã lên án một cách giả tạo, một mặt đối với các khoa học vật lý mà ông tưởng là vẫn ở trong cơ học cổ điển⁽¹⁵⁾ và mặt khác đối với chủ nghĩa duy vật lịch sử của Marx và Engels mà ông diễn tả thành biếm họa. Phải chăng ông làm điều đó một cách thực lòng?

Một đức cha của dòng đạo Jésuite, ông Jean - Yves Calvez, ở cuối một cuốn sách lớn, cũng có một nhận xét như vậy về chủ nghĩa duy vật lịch sử: "Đây là một học thuyết coi xã hội như một *"hiện tượng phụ"*, hoặc một chủ nghĩa duy vật xã hội (xã hội - *"hình thái của vật chất"*), kết hợp với một quyết định luận lịch sử có thể nhận thức được bằng qui luật. Những qui luật này dường như phải được quan niệm theo kiểu các qui luật của tự nhiên (...). Một học thuyết như vậy (là một) sự phối hợp

của quan niệm duy vật về thực tại và quan niệm vừa duy vật vừa quyết định luận về xã hội"⁽¹⁶⁾.

Tuy vậy ông Calvez đã nhận xét một cách sáng suốt rằng "nếu nhìn nhận tầm quan trọng trong sự phê phán của Marx chống lại chủ nghĩa duy vật nhân quả và quyết định luận, người ta phải giữ để không quan niệm "chủ nghĩa duy vật lịch sử" như một quyết định luận thuần túy về kinh tế hay xã hội"⁽¹⁷⁾. Nhưng vào lúc kết luận, ông lại vội vàng "quên" lời cảnh dạn đó.

Ngắn gọn hơn, một người cơ đốc giáo khác, một nhà kinh tế học, ông Pieltre, vài năm sau đó, đã đưa ra một định nghĩa tương tự về chủ nghĩa Marx: "Chủ nghĩa duy vật lịch sử, như tên gọi của nó đã chỉ ra, chính là ý muốn giải thích lịch sử bằng những nhân tố *vật chất*, chủ yếu bằng những nhân tố kinh tế và kỹ thuật. Như vậy, ngay trong nguyên lý của nó đó là một quyết định luận kinh tế"⁽¹⁸⁾.

Như thế danh từ "quyết định luận" trở lại như một *chủ đề quán xuyên*. Karl Popper sẵn lòng viện đến nó mà không có một sắc thái nào khác. Marx hẳn đã lầm lẫn "*dự kiến khoa học*" như nó tồn tại trong vật lý học hoặc trong thiên văn học chẳng hạn, với *tiên đoán lịch sử*"⁽¹⁹⁾.

Như Sartre hay như Calvez, Popper đánh giá rằng Marx "đã đi đến niềm tin sai lạc là một phương pháp khoa học chặt chẽ phải dựa trên một quyết định luận nghiêm ngặt"- niềm tin dẫn đến "sự tin tưởng vào những quy luật không thể lay chuyển được của tự nhiên và của lịch sử"⁽²⁰⁾. Cả ở đây nữa, người ta gán cho Marx một "quyết định luận" theo kiểu Laplace, điều đó cho phép Karl Popper phê phán dễ dàng quan niệm của Marx về lịch sử.

Các địch thủ của chủ nghĩa Marx đưa ra những triết học rất khác nhau. Nhưng, họ đồng ý với nhau trong cách diễn giải tư tưởng của Marx là mang tính quyết định luận.

Dĩ nhiên, những người mác xít đã mở đường cho họ: thường thường, tiếp theo Kautsky và Plékhanov, họ nói về quyết định luận để chỉ đặc tính của chủ nghĩa duy vật lịch sử, và họ làm điều đó một cách thật tự nhiên.

Ông Henri Lefebvre đã khẳng định từ rất lâu rằng tư tưởng của Marx và Engels là một "quyết định luận xã hội", được cô đọng trong một công thức ngắn gọn: "Quyết định luận xã hội chính là tự nhiên trong con người"; "Quyết định luận xã hội quả vậy cho phép hoạt động đặc biệt của con người, là điều kiện cho hoạt động đó - nhưng lại giới hạn hoạt động đó. Quyết định luận xã hội cho phép tự do của con người, nhưng lại đối lập với tự do đó"⁽²¹⁾.

Chủ nghĩa Marx chính thống của Đông Âu khẳng định rằng học thuyết của Marx là một quyết định luận, cho dù là "biện chứng". Như thế, đối với Günter Kröber thì "Với sự hình thành của chủ nghĩa duy vật lịch sử và biện chứng, lần đầu tiên đã có (...) tất cả những giả định trước để thay thế quyết định luận máy móc bằng một quan niệm mới về quyết định luận. (...) Quan niệm này về quyết định luận được xây dựng trên cơ sở triết học mác xít là *quyết định luận biện chứng*"⁽²²⁾, nó được xác định như là "học thuyết triết học về sự phụ thuộc lẫn nhau một cách khách quan và về mối quan hệ qua lại có tính điều kiện của mọi sự vật, quá trình v.v... trên cơ sở những qui luật khách quan"⁽²³⁾.

Tuy nhiên, cái đặc tính biện chứng của sự phụ thuộc lẫn nhau và của sự tác động qua lại nêu ra ở đây có khuynh hướng bị xóa bỏ trước những quan hệ của "sự vật" và những qui luật khách quan mà người ta nhấn mạnh một chiều. Chính Marx cũng không quên nhấn mạnh hoạt động chủ quan nhờ đó con người không chế giới tự nhiên, làm ra lịch sử và thực hiện những mục đích của mình.

Tuy vậy không phải tất cả những người mác xít đều coi Marx

là nhà quyết định luận. Khi trình bày tư tưởng của Marx như một "triết học của hoạt động biến đổi thế giới" (praxis), Gramsci không thừa nhận cách diễn giải đó. Cũng như vậy, Sydney Hook, trong một thời gian dài là người mác xít, cho rằng các học thuyết của Hegel, của Spencer, và của những người mác xít "chính thống" là những hình thức của "quyết định luận xã hội" mà ông đặt đối lập với... quan niệm của Marx - quan niệm này theo ông, nói đúng hơn là một chủ nghĩa thực dụng xã hội⁽²⁴⁾.

Mặt khác, Sartre diễn đạt tinh vi sự xét đoán của ông về những gì có liên quan đến Marx⁽²⁵⁾. Henri Lefebvre, có phần muộn hơn, cũng phản đối việc coi chủ nghĩa Marx như một quyết định luận. Xét lại những ý kiến trước đây của mình, cuối cùng ông đã không thừa nhận một cơ sở nghiêm túc nào cho sự diễn giải như vậy: "Mặc dù người ta thường muốn gán (một) thái độ 'quyết định luận' thô bạo cho Marx và cho những người mác xít, trong tác phẩm của Marx không có những văn bản chứng minh cho cách diễn giải đó"⁽²⁶⁾.

Có biết bao ý kiến khác nhau! Có biết bao ý kiến thay đổi! Trong những điều kiện này, nói đến quyết định luận, phải chăng là tạo ra những sự mập mờ? Nhất là, một câu hỏi đặt ra: phải chăng Marx đã nghĩ rằng quan niệm của ông về lịch sử sẽ có thể được coi như có tính quyết định luận? Ông đã khẳng định một "tính tất yếu" đang tác động trong lịch sử, mà người ta có thể so sánh với tính tất yếu được phát hiện trong các quá trình tự nhiên. Nhưng, thừa nhận một tính tất yếu, phải chăng là khẳng định một quyết định luận? Nếu đây là những quá trình biện chứng và cách mạng thì tính tất yếu có một nghĩa hoàn toàn khác: tất yếu của cái mới!

Tuy vậy, sự phản bác cách diễn giải theo quyết định luận về chủ nghĩa Marx không phải là điều tất nhiên mà có. Nó có một truyền thống lâu dài: truyền thống của thuyết kinh tế. Vậy

"quyết định luận kinh tế" mà người ta tìm thấy ở Marx là ở chỗ nào?

2. Điều mập mờ về quyết định luận kinh tế ở Marx

Đối với câu hỏi là tìm hiểu xem quan niệm của Marx về lịch sử có mang tính quyết định luận hay không, người ta có thể trả lời một cách phủ định vì thực tế là Marx và Engels không bao giờ tuyên bố như thế⁽²⁷⁾. Tuy vậy hai ông có thể là những người theo quyết định luận mà không dùng từ này: từ này chưa được sử dụng vào thời kỳ hai ông xây dựng quan niệm của mình⁽²⁸⁾.

Tuy nhiên không nên nói về quyết định luận để xác định tính chất học thuyết của họ. Chúng tôi khẳng định rằng ở đây có một điều mập mờ, bởi vì tiếp theo Hegel, hai ông đều quan niệm sự tiến triển lịch sử như một quá trình biện chứng, điều đó loại trừ mọi quan điểm một chiều, và cả kiểu qui kết theo thuyết kinh tế⁽²⁹⁾.

Sự mập mờ này gắn với việc người ta giả định rằng chủ nghĩa duy vật bao hàm quyết định luận. Trong khi chuyển sang lập trường duy vật, kể từ năm 1845, phải chăng Marx và Engels cũng đã chấp thuận một quan điểm quyết định luận? Như thế là quên mất rằng hai ông trình bày triết học của mình như một "chủ nghĩa duy vật mới", và đã chú ý phân biệt với những hình thức trước đó của chủ nghĩa duy vật. Họ phát biểu rõ ràng về điểm này.

Ai cũng biết rằng Marx và Engels đã dứt khoát giữ một khoảng cách với Büchner, Vogt và Moleschott, những người đã được hoan nghênh ít nhiều vào thời của họ, nhưng cũng cả với Diderot và D'Holbach, và ngay cả với Feuerbach: đó là tất cả ý nghĩa của tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*. Marx và Engels bày tỏ một sự coi thường thẳng thắn đối với các nhà duy vật Đức vào thời của họ. Engels, trong những tác phẩm chính của mình như:

Chống - Dühring và *Biện chứng của tự nhiên*, đã hoàn toàn đồng ý với Marx ⁽³⁰⁾, phát triển một sự phê phán hợp lý đối với chủ nghĩa duy vật máy móc và mọi hình thức lý giải dừng lại ở tính nhân quả bên ngoài. Điều đó đã được biết đến rất nhiều và đủ để xác lập luận đề của chúng tôi. Trên thực tế chủ nghĩa duy vật lịch sử của Marx không bằng lòng dựa vào tính nhân quả hữu hiệu bên ngoài. Ngay cả nhân tố kinh tế, chúng ta sẽ thấy, cũng không được đặt vào một cách "máy móc" và "bên ngoài". Marx và Engels thường xuyên nói đến tác động qua lại, sự phụ thuộc lẫn nhau, sự phát triển hữu cơ, sự tự phân hóa bên trong và tự vận động (quá trình). Trong những điều kiện đó tại sao nhiều học trò của Marx và gần như tất cả các nhà phê bình đều xem quyết định luận như một đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa Marx? Chính là người ta lại phạm một sai lầm khác nữa.

Ngay từ khi xuất bản *Quyền thứ nhất* của bộ *Tư bản* và những bản dịch tiếng Pháp và tiếng Nga, bản thân Marx và Engels đã phải tự bảo vệ chống lại việc đồng nhất quan niệm của họ với tiến hóa luận (của Spencer chẳng hạn), hoặc với "học thuyết Darwin xã hội". Phản ứng của họ chống lại tiến hóa luận tự nhiên và máy móc của Haeckel là tiêu biểu. Những khái quát hóa triết học của nhà bác học rất nổi tiếng và có ảnh hưởng này sau năm 1870 đã lan ra mọi lĩnh vực: sinh học, lịch sử và xã hội. Haeckel đề cao một chủ nghĩa duy vật thuần túy máy móc:

"Trong tự nhiên có một quá trình rộng lớn của sự phát triển phổ biến vĩnh viễn. Mọi hiện tượng tự nhiên không có ngoại lệ, từ vận động của các thiên thể và hòn đá lăn xuống cho đến cây cối lớn lên và ý thức của con người đều tuân theo cùng một qui luật vĩ đại về tính nhân quả; rốt cuộc chúng phải qui về tính tất yếu nguyên tử, quan niệm máy móc hay theo thuyết cơ giới, đơn nhất hay nhất nguyên, hoặc chỉ bằng một từ: thuyết nhất nguyên"⁽³¹⁾.

Phải chăng có một cái gì đó là chung giữa thuyết cơ giới siêu hình và "chủ nghĩa duy vật mới", "biện chứng", thứ triết học bao giờ cũng đồng thời nhìn thấy khía cạnh "chủ quan", mà Marx đã phác thảo trong *Các luận cương về Feuerbach*⁽³²⁾? Engels cũng như Marx, đã thường xuyên không thừa nhận thuyết cơ giới. Đối với lời khẳng định của Haeckel: "Theo thế giới quan duy vật thì *vật chất hay thực thể* là có trước *vận động* hoặc hoạt lực, vật chất đã tạo ra lực", Engels đã bác lại: nếu nói rằng lực tạo ra vật chất thì cũng sai lầm: như lực và lực và vật chất không tách rời nhau, và Engels đã phải nói lên: "Ông ta đào sâu ra chủ nghĩa duy vật của ông"⁽³³⁾.

Hiển nhiên, Marx và Engels không bao giờ phát biểu những quan niệm "duy vật" như vậy: trong mọi trường hợp, hai ông bút chiến không khoan nhượng chống lại những quan niệm đó. Thật là một lầm lẫn sâu sắc, nếu gán cho họ những quan niệm quyết định luận. Cùng ra, người ta có thể hiểu rằng một sự lầm lẫn như vậy đã có vào lúc sinh thời của Mác: những tác phẩm của ông còn ít được biết đến. Nói một cách khái quát, chỉ có những quan niệm tiến hóa luận và lịch sử mới xây dựng trên một truyền thống duy vật máy móc, và một chủ nghĩa thực chứng quyết định luận. Người ta đã gộp Marx vào đó, vì Lời tựa của bộ *Tư bản* có thể gây nên sự mập mờ⁽³⁴⁾.

Điều đáng ngạc nhiên hơn là cách diễn giải này về Marx đã được truyền bá rộng rãi vào thế kỷ XX và tập hợp nhiều trí tuệ như chúng tôi đã chỉ ra trên đây.

Chính là vì bản thân những văn bản của Mác, ở một số khía cạnh, đã gây ra một cách diễn giải liên tục tái diễn như vậy. Nếu, ở từng bước, chủ nghĩa Mác đã gặp vấn đề quyết định luận, nếu người ta lại thấy vấn đề đó nổi lên thường xuyên, thì người ta phải tìm nguồn gốc và lý do ngay trong những từ ngữ mà Marx dùng để trình bày tư tưởng của mình.

Thực ra, Marx thường nói về những sự kiện và quá trình lịch sử, kinh tế, xã hội, chính trị hay tư tưởng, rằng chúng được "xác định", tuân theo những "qui luật tất yếu", được sản xuất hoặc sản sinh ra bởi những nguyên nhân xác định.

Tuy nhiên ông cũng nói rõ và không phân biệt rằng chúng được xác định là "có điều kiện". Ông phân tích những điều kiện của chúng: các tình thế, trạng thái của các lực lượng chính trị và xã hội, lực lượng kinh tế. Trong những điều kiện đó, thì điều kiện "vật chất" là chủ yếu- "là điều kiện" của tất cả những gì còn lại, những quan hệ xã hội, phong tục, thiết chế, tư tưởng.

Đặc biệt hãy ghi nhận là Marx hài lòng với luận điểm nói rằng những điều kiện "vật chất" là có tính quyết định cho đến ngày nay, nhưng ông còn nói thêm rằng không phải bao giờ cũng như vậy. Và tính "quyết định" này là xét về toàn bộ: nói chung trong đủ loại nguyên nhân khác, thì những điều kiện vật chất của đời sống xã hội quyết định sự phân chia các xã hội thành nhiều đẳng cấp khác nhau, nhiều thứ bậc và giai cấp khác nhau. Cũng chính những điều kiện vật chất của sự tồn tại xã hội do chi phối, nhưng một cách gián tiếp hoặc ít hoặc nhiều, các lĩnh vực khác nhau của hoạt động và của tư tưởng con người⁽³⁵⁾. Những điều kiện vật chất này thay đổi theo lịch sử, tùy thuộc vào một bối cảnh xã hội kinh tế nhất định. Tính tất yếu của chúng, mang tính lịch sử: chúng không có gì là bất biến.

Luận điểm cho rằng những tất yếu có tính sống còn là điều kiện của đời sống xã hội, chính trị và tư tưởng, không phải là mới. Các nhà duy vật đã khẳng định điều đó từ đặc biệt nghĩ đến nhu cầu sống còn của cá nhân. Marx mở rộng và tương đối hóa những gì ta gọi là nhu cầu vật chất: đây là những nhu cầu "xã hội - lịch sử" thay đổi từ một giai cấp này sang một giai cấp khác và theo các thời đại.

Marx mở rộng sự phân tích sang bình diện "xã hội". Có một mối liên hệ chặt chẽ, "tất yếu", một sự phụ thuộc lẫn nhau giữa những nhu cầu xã hội "được xác định", và những quan hệ xã hội "được xác định"⁽³⁶⁾ (phân công lao động, quan hệ sở hữu v.v...). Một kiểu (loại hình) quan hệ xã hội xác định một "phương thức sản xuất". Trong cả một thời kỳ, những quan hệ này giữ vai trò thống trị: chúng xác định các giai cấp, nhưng vẫn biểu hiện một khả năng biến dạng lịch sử và cá nhân.

Đồng thời Marx khẳng định rằng thực tiễn và những nguyên tắc pháp lý và chính trị, những nguyên tắc đạo đức, nghệ thuật và giáo dục, những tư tưởng triết học và tôn giáo, đều liên hệ với những nhu cầu và lợi ích vật chất đó: chúng biểu thị những nhu cầu và lợi ích này, dưới các hình thức bị xuyên tạc và lý tưởng hóa, ít nhiều lừa dối. Những tư tưởng và biểu hiện tập thể mang hình thái bán - ý thức của những hệ thống biện hộ thực sự cho những lợi ích đặc biệt: lúc ấy chúng là những "ý thức hệ"⁽³⁷⁾.

Như vậy, tất yếu "kinh tế" không phải cái gì khác hơn là tất yếu của những nhu cầu và lợi ích "xã hội" chung. Cái đứng hàng đầu và khẩn thiết nhất là nhu cầu và lợi ích "vật chất", đặc biệt khi những khối đông đảo người đã ở vào giới hạn của sự sống còn. Ở đây không phải là tất yếu "ở bên ngoài"; ngược lại, đây là sức ép bên trong của những nhu cầu sống còn. Tất yếu này không có tính "máy móc" ngang như tính sống còn: nó thuộc về sự tồn tại. Nó thúc đẩy các giai cấp bị áp bức bóc lột hành động, cũng giống như những giai cấp thống trị: muốn giữ vững quyền lực, tất yếu phải tái sản sinh ra những quan hệ xã hội (quan hệ bóc lột, sở hữu v.v...) để làm chỗ dựa. Từ đấy nảy sinh ra những cuộc đấu tranh giai cấp đánh dấu lịch sử, hoặc tiềm tàng và ngấm ngấm, hoặc bùng nổ thành những cuộc khủng

hoảng và cách mạng khi các nhóm xã hội bị đe dọa nhất không có phương sách gì khác hơn là trông cậy vào bạo lực.

Những tư tưởng này, do sức mạnh và tính khái quát lớn của chúng, được coi như những nguyên tắc: Marx gọi chúng là "những điều giả định trước" được rút ra từ việc nghiên cứu lịch sử kinh tế⁽³⁸⁾. Như thế Marx và Engels nắm giữ chiếc chìa khóa của sự lý giải lịch sử tổng thể: lịch sử không bị bỏ mặc cho sự ngẫu nhiên; nó cũng không bị chi phối bởi một tất yếu tiền định và không lay chuyển được. Xét trong toàn bộ, "nhìn chung", Marx nói, lịch sử cuốn theo một dòng chảy nào đấy, một sự phát triển chung, trong đó ý thức và ý chí của các cá nhân chỉ có một phần tương đối khiêm tốn, ít ra là cho đến nay.

Quá trình cơ bản, quyết định cuối cùng, là sự phát triển của lực lượng sản xuất vật chất và xã hội. Nó thực hiện từng giai đoạn, với đủ loại ngoắt ngoéo và phức tạp. Những thời kỳ lịch sử lớn kế tiếp nhau theo một trật tự có thể hiểu được, vì chúng chuẩn bị cho nhau, mặc dù không phải có chủ tâm. Lực lượng sản xuất bao hàm một số quan hệ xã hội. Chúng quyết định những loại nghề nghiệp khác nhau, và như vậy quyết định những giai cấp. Khi thay đổi, chúng gây nên sự thay đổi lịch sử.

"Hình thái" của xã hội do đó mà ra. Lực lượng sản xuất chỉ có thể hoạt động bên trong một số quan hệ sản xuất phù hợp với chúng: quan hệ giữa chủ nô và nô lệ, giữa lãnh chúa và nông nô, hoặc là giữa tư bản và công nhân. Các lực lượng và quan hệ xã hội trong sản xuất làm thành cái mà Marx gọi là "cơ sở" kinh tế, những quan hệ xã hội làm thành "cấu trúc" theo đúng nghĩa của nó⁽³⁹⁾.

Tư tưởng cơ bản của Marx và Engels không chỉ ở chỗ có một dòng chảy được sắp xếp của lịch sử. Tư tưởng đó cũng đã được nhiều người khác khẳng định. Tư tưởng đích thực của

Marx là: một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất bao hàm những quan hệ xã hội tương ứng với nó. Đối với những quan hệ này, tất cả những thiết chế (quan hệ sở hữu, luật pháp, quan hệ chính trị, hình thức chính quyền, ý thức hệ) phải thích ứng, theo những sự phụ thuộc lẫn nhau phức tạp. Cơ sở kinh tế của một xã hội là có tính chất "vật chất" theo một nghĩa rộng: đó cũng là lãnh thổ địa lý và những nguồn tài nguyên thiên nhiên cũng như mọi quy hoạch, công cụ và phương tiện do con người dựng lên; nó tồn tại trước, với những kiến trúc thượng tầng tương ứng, như một "cứ liệu", một "vật liệu", mà những thế hệ mới đã thấy sẵn ở đó.

Luận đề gây nhiều tranh cãi và phê phán nhất là luận đề theo đó các "hình thái ý thức" phụ thuộc, ít hoặc nhiều trực tiếp, vào cơ sở "vật chất" đó. Sự thực là tư tưởng chúng ta sẽ bị phụ thuộc vào một cái gì khác hơn bản thân nó, sự thực đó đã không dễ dàng được chấp nhận kể từ thời kỳ Phục Hưng. Đối với Marx, và cả đối với Hegel nữa, ý thức và ý chí chỉ có thể đóng một vai trò thứ yếu trong những biến đổi lịch sử. Ý thức vốn có tính chất bộ phận và muộn màng, nó mù quáng, kìm hãm hoặc thúc đẩy sự vận động quá nhanh. Bản thân ý thức cách mạng cũng có ảo tưởng về những gì có khả năng và không có khả năng, về mục đích theo đuổi và về những gì thực sự được đạt tới và hiện thực hóa.

Những tư tưởng này đã được Marx trình bày rõ ràng và nổi bật trong một văn bản nổi tiếng. Chúng tôi xin phép trích dẫn ra ở đây, mặc dầu nó có mặt trong mọi tuyển tập, bởi vì chính là trên cơ sở của những trang viết như vậy mà người ta gán cho Marx một thuyết kinh tế trợn vện.

"Trong sự sản xuất xã hội ra đời sống của mình, con người ta có những quan hệ nhất định, tất yếu, không tùy thuộc vào ý muốn của họ tức những quan hệ sản xuất, những quan hệ này phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của lực

lượng sản xuất vật chất của họ. Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó xây dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý và chính trị, và tương ứng với cơ sở thực tại đó thì có những hình thái ý thức xã hội nhất định. Phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung. Không phải ý thức của con người quyết định sự tồn tại của họ; trái lại, chính sự tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ⁽⁴⁰⁾.

Hầu như tất cả những nhà bình giải đều tìm thấy ở đây "công thức" của quyết định luận: từ đấy họ rút ra tư tưởng cho rằng đối với Marx, lịch sử sẽ bị chi phối bởi một vài "quy luật" khái quát cùng loại như các quy luật vật lý: nguyên lý quán tính hoặc quy luật vạn vật hấp dẫn. Không có sự khác biệt chủ yếu giữa tất yếu "kinh tế" và tất yếu của những quy luật tự nhiên. Marx đã quan niệm một thứ "cơ học của lịch sử" bằng cách hủy bỏ mọi biên giới giữa các khoa học xã hội và chính trị và các khoa học tự nhiên.

Nhưng, ở đây có một sự diễn giải cưỡng ép. Chúng ta không nên nhấn mạnh tính tất yếu lịch sử hơn là Marx đã làm. Trong Lời tựa mà chúng tôi vừa dẫn ra, Marx giới hạn ở những chỉ dẫn sơ đồ đặc biệt mang tính cơ cấu. Ông phác ra một thứ giải phẫu đại cương về các xã hội, cho thấy rằng có một động thái xã hội: nhưng ông không phát biểu một "quy luật" nào về điều đó. Ông phát biểu về các quy luật tiến hóa liên quan đến quá trình lịch sử chính là ở những chỗ khác. Khi ông làm điều đó, thì đấy là những quy luật phức hợp có những tính chất mâu thuẫn.

Không nên quên rằng, đối với Marx, nếu con người thấy mình ở trong những "quan hệ" thực tình không mong muốn thì cũng chính là họ "sản sinh ra sự tồn tại của mình" một cách tự nguyện. Họ theo đuổi một mục đích và thực hiện nó, nhưng

đồng thời cũng đạt được một mục đích khác: chẳng hạn, họ tạo ra những quan hệ xã hội mà họ chưa hề nghĩ tới! Một thế hệ mới thấy những quan hệ này đã được thiết lập: chúng tồn tại trước họ và họ có ý thức về chúng sau khi "chuyện đã rồi". Theo nghĩa đó, những quan hệ này "độc lập đối với ý chí". Tuy vậy Marx không muốn nói rằng con người không thể hành động để biến đổi những quan hệ đó cũng như con người trong một quá khứ ít nhiều xa xôi đã không góp phần sản sinh ra chúng. Ngược lại, ông khẳng định rằng chính con người làm ra lịch sử. Vì vậy họ có thể tác động cách mạng đối với những điều kiện xã hội của sự tồn tại của họ.

Marx không chỉ khẳng định rằng cho đến nay, các quan hệ xã hội bị áp đặt nhiều hơn là được lựa chọn⁽⁴¹⁾. Mặt khác, ông không nói rằng con người không là gì cả trong lịch sử đã qua. Chính là trong khi theo đuổi một số mục đích - chỉ cấp cho nhu cầu của mình bằng cách phát triển tư liệu sinh hoạt và cải thiện điều kiện sinh hoạt vật chất của mình - họ cũng "sản xuất" ra cơ cấu xã hội mà đối với họ là hoàn toàn bất ngờ và không thể tưởng tượng được.

Nhưng người ta chỉ có thể nói điều đó một cách thận trọng, bởi vì sự vô thức không phải ngang bằng nhau trong mọi người; nó là tương đối; nhất là nó không kéo dài mãi mãi. Dần dần các cá nhân và giai cấp sẽ có ý thức về những quan hệ này, và tự đặt cho mình sứ mệnh phải biến đổi chúng, hoặc làm cho chúng tồn tại mãi mãi, tùy theo lợi ích của họ bao gồm trong đó nhiều hay ít.

Một vấn bản cổ đúc như Lời tựa của cuốn *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị* không cho thấy tất cả tư tưởng của Marx. Về điều này, phải tìm đến cuốn *Hệ tư tưởng Đức* trong đó, vào khoảng những năm 1845 - 1846 Marx và Engels đã phát triển tư tưởng của mình.

Ở đây người ta đọc thấy rằng "phương thức mà con người sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình phụ thuộc trước hết vào tính chất của những tư liệu sinh hoạt mà con người thấy có sẵn và phải tái sản xuất ra"⁽⁴²⁾, rằng "những cá nhân biểu hiện đời sống của họ như thế nào thì họ là như thế ấy; do đó họ là như thế nào, điều đó ăn khớp với sản xuất của họ, với *cái* mà họ sản xuất ra cũng như với *cách* họ sản xuất. Do đó những cá nhân là như thế nào, điều đó phụ thuộc vào những điều kiện vật chất của sự sản xuất của họ"⁽⁴³⁾.

Như thế quan hệ giữa các quan hệ xã hội và lực lượng sản xuất không phải là một chiều mà là thống nhất biện chứng! Những điều kiện và những gì chịu những điều kiện đó phải được hiểu như là sự phụ thuộc lẫn nhau trong một tổng thể đang phát triển. Nếu không, tư tưởng của Marx được lồng vào cách diễn giải quy giản theo kiểu tiên nghiệm. Không thể vạch ra được những đường ranh giới giữa những điều kiện vật chất của tồn tại và những điều kiện của sản xuất và ngay cả "tồn tại" của con người. Nói "sự thể hiện ra bên ngoài" của cuộc sống, như Marx đã làm, chính là không thừa nhận sự xác định đơn giản đối với cuộc sống do những nhân tố "bên ngoài" nó. Sự ngoại hiện loại trừ tính khách quan bên ngoài!

Marx tư duy sự thống nhất biện chứng giữa những điều kiện tồn tại của con người và "tồn tại" của họ, giữa những điều kiện khách quan và điều kiện chủ quan liên quan với nhau và thâm nhập vào nhau, như trong trường hợp của con người sống và điều kiện sống của họ. Ông gắn liền khăng khít những gì được sản xuất ra và cách thức sản xuất ra chúng. Vậy mà những gì được sản xuất ở đây là cả những quan hệ xã hội cũng như những đồ vật sử dụng.

Tuy nhiên phải thừa nhận rằng, đôi lúc Marx sử dụng thứ ngôn ngữ quyết định luận, và điều đó khiến cho người đọc thông

thường phải lầm lẫn. Phải chăng ông đã không "làm thân" với cách thức biểu đạt của vật lý học cơ giới, hoặc của các nhà tiến hóa luận có tính quyết định luận nhiều nhất, khi trong Lời tựa của bộ *Tư Bản* ông viết: "Các quy luật tự nhiên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa... những xu hướng đang tác động và được thực hiện với một tính tất yếu gang thép"⁽⁴⁴⁾?

Ở đây Marx đã để mình bị nhiệt tình bút chiến thu hút. *Lời tựa* này giới thiệu tác phẩm lớn của ông như một "quả bom ném vào đầu giai cấp tư sản". Với một sự thích thú tinh quái, ông nhấn mạnh "tính tất yếu" sụp đổ của chủ nghĩa tư bản để báo cho giai cấp tư sản biết rằng nó không thể thống trị vĩnh viễn: dĩ nhiên bản thân sự phát triển kinh tế sẽ là tai họa đối với nó, nhưng bao giờ, ở đâu và như thế nào, đó là một chuyện khác mà Marx đã từ chối bày tỏ ý kiến⁽⁴⁵⁾.

Nếu chỉ bám theo câu chữ và tách những tuyên bố này ra khỏi văn cảnh của chúng, người ta sẽ đi vào cách diễn giải quyết định luận. Theo hướng đó người ta thường dẫn một đoạn văn nổi tiếng của tác phẩm *Sự khốn cùng của triết học*, trong đó, chống lại Proudhon, Marx sử dụng một phép loại suy có một cái gì đó "máy móc". Những tư liệu sản xuất là điều kiện dẫn đến các thiết chế xã hội - chính trị và các quan hệ xã hội, điều đó đã được diễn tả trong một lời ngắn gọn gây ấn tượng: "Cái cối xay quay bằng tay đưa lại xã hội có lãnh chúa; cái cối xay chạy bằng hơi nước đưa lại xã hội có nhà tư bản công nghiệp"⁽⁴⁶⁾.

Thường người ta chỉ dẫn ra công thức ngắn gọn đó. Thế nhưng, phải đặt lại vào văn cảnh của nó: "Những quan hệ xã hội đều gắn liền mật thiết với những lực lượng sản xuất. Do có được những lực lượng sản xuất mới, loài người thay đổi phương thức sản xuất của mình và do thay đổi phương thức sản xuất, cách kiếm sống của mình, loài người thay đổi tất cả những quan hệ xã hội của mình. Cái cối xay quay bằng tay đưa

lại xã hội có lãnh chúa, cái cối xay chạy bằng hơi nước đưa lại xã hội có nhà tư bản công nghiệp"⁽⁴⁷⁾.

Câu nói ngắn gọn cuối cùng không có ý nghĩa một chiều mà người ta muốn gán cho nó như là cơ sở của một thứ cơ học lịch sử. Marx không đồng ý phủ nhận tất cả những trung gian hòa giải. Ông nói rõ rằng hành động của con người là nguồn gốc của sự thay đổi: "Con người thay đổi phương thức sản xuất của họ". Sự thay đổi này phụ thuộc vào họ đến chừng mực nào, thật khó mà nói điều đó, nhưng dù sao một phần cũng là do mong muốn. Việc có lực lượng sản xuất mới ở đây được coi như là tự nguyện. Cũng như trong trường hợp trước (Lời tựa của cuốn *Góp phần phê phán...*) chính là những quan hệ xã hội mà các lực lượng sản xuất sinh ra, không phải theo mong muốn một cách có ý thức.

Điều vẫn còn khó hiểu, chính là cách thức đạt tới được lực lượng sản xuất mới trong đó bao hàm hành động có ý thức và ý chí, ít ra là của một số cá nhân nào đó, nếu không phải là của những giai cấp xã hội trọn vẹn.

Một số câu nói ngắn của Marx có giá trị của những châm ngôn. Câu nói về cái cối xay bằng tay và cái cối xay bằng hơi nước dẫn tới tư tưởng về một sự phụ thuộc trực tiếp, một chiều, máy móc trong khi Marx chỉ muốn nhấn mạnh một điều là phần lớn các nhà xã hội học hay các nhà sử học phủ nhận rằng các giai cấp xã hội chịu sự chi phối của những điều kiện lịch sử và vật chất. Những câu nói ngắn gọn như vậy làm lu mờ tính chất phức tạp của các mối quan hệ. Chúng che giấu sự thực là chúng ta đang bàn đến các tổng thể xã hội trong đó mọi thứ đều phụ thuộc lẫn nhau và hành động của con người đóng vai trò của nó, điều mà Marx chỉ ra rất rõ trong các tác phẩm lịch sử của mình.

Tư tưởng cơ bản của Marx là hoạt động và cuộc sống liên

hệ chặt chẽ với những điều kiện khách quan trong đó chúng được triển khai: chúng phụ thuộc một cách biện chứng vào những điều kiện này - những điều kiện là cơ sở của chúng theo nghĩa là phương tiện. Phải đưa vào đây tư tưởng về phép biện chứng của phương tiện và mục đích. Những phương tiện áp đặt các điều kiện của chính chúng cho những mục đích mà chúng cho phép đạt được, nhưng những mục đích này không chỉ qui về đây: cuộc sống và hoạt động theo đuổi mục đích của riêng chúng thông qua những phương tiện mà chúng sử dụng.

Và chẳng có thể là ý tưởng về quyết định luận được gọi lên bởi một bản dịch trong đó sử dụng không đúng lúc đồng từ "déterminer" (xác định, quyết định), ở nơi mà tiếng Đức không làm ta nghĩ tới điều đó. Trong văn bản tiếng Pháp truyền thống của *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, người ta có thể đọc trong một đoạn văn mà Marx và Engels nói thẳng ra với những ai bảo vệ những tư tưởng đang lưu hành của giai cấp thống trị cùng thời:

"Chính những tư tưởng của các ông là con đẻ của chế độ sản xuất và sở hữu tư sản, cũng như pháp quyền của các ông chỉ là ý chí của giai cấp các ông được đề lên thành luật pháp, cái ý chí mà nội dung là do những điều kiện sinh hoạt, vật chất của giai cấp các ông quyết định"⁽⁴⁸⁾.

Từ "quyết định" gọi lên mối quan hệ một chiều và tính thụ động của ý chí, điều không bao hàm trong từ tiếng Đức "gegeben" chỉ có nghĩa là "nào đó, cho biết". Cũng như vậy trong thí dụ trước: chính là con người thay đổi cách thức sản xuất của mình bằng cách thay đổi công cụ sản xuất; nội dung (hoặc đối tượng) của sự thay đổi này được "đem lại" (hoặc cung cấp) do tình hình và những khả năng khách quan. Nhưng nó không được áp đặt một cách tự động. Phải có quyết tâm và đấu tranh cho sự thay đổi đó, hoạt động và sự can thiệp thực tiễn của con người.

Phải nói thêm rằng tính từ "vật chất", rất hay dùng ở Marx, có nghĩa "nội dung" nói chung. Nó đối lập với "hình thức" quy về "hình thái xã hội" (tức là những quan hệ xã hội) chứ không phải "tinh thần". "Vật chất" tăng cường tầm quan trọng của từ "xác định" và, nhất là trong tiếng Pháp đưa đến cảm giác rằng Marx nghĩ đến một quyết định luận bên ngoài, trong khi ông hiểu nó theo nghĩa "là điều kiện của" và theo một cách thức biện chứng: những điều kiện xác định là những "giả định trước". Một cách đọc "tinh tế", một cách đọc "biện chứng" sẽ tránh được những sự mập mờ và những diễn giải một chiều. Vậy mà một cách đọc như thế lại thường bị phản bác và gạt bỏ mặc dù chỉ có cách đọc đó dung hợp mọi văn bản và những bộ phận khác nhau của học thuyết Marx. Nó cho phép hiểu rằng đối với Marx, con người có thể nắm lại trong tay những gì đã tuột khỏi họ, bởi vì trên thực tế, những gì "xác định" họ lại do chính họ tạo ra: họ hóa thân trong đó!

Chúng ta hãy ngừng lại một lát ở thuật ngữ. "Được xác định" có nhiều nghĩa và được dịch ra từ nhiều từ tiếng Đức khác nhau. Khi ở Marx và Engels là vấn đề những cá nhân "được xác định", những điều kiện "được xác định", nội dung "được xác định", thì tính từ này có nghĩa là "cho biết", "được chỉ rõ", "được đặc trưng bằng cách này hay cách khác". Đây là một đoạn viết của *Hệ tư tưởng Đức* trong đó từ này có một nghĩa rộng rãi:

"Tình hình là như sau: những cá nhân được xác định, hoạt động sản xuất theo một phương thức được xác định, đều nằm trong những quan hệ xã hội và chính trị được xác định... Cơ cấu xã hội và nhà nước luôn luôn nảy sinh ra từ quá trình sinh sống của những cá nhân được xác định..."⁽⁴⁹⁾.

Bằng sự lặp lại kiên trì này của từ "được xác định", Marx đơn giản chỉ muốn nói rằng phải xem xét những con người và những tình thế cụ thể: đây không phải là con người "nói chung"

hành động mà là những cá nhân riêng biệt có những vị trí xã hội riêng biệt, đặt trong những điều kiện và có những phương tiện cũng riêng biệt.

Nếu Marx khẳng định rằng ảnh hưởng của sản xuất vật chất, của những quan hệ mà nó kéo theo là có ưu thế hơn so với những phương thức hoạt động khác và những mối quan hệ khác của con người, thì tư tưởng cơ bản của ông là: cả hai mặt, hành động và những điều kiện của nó, đều luôn luôn hiện diện. Hành động của con người cho phép vượt qua quyết định luận theo nghĩa nghiêm ngặt của từ này; những con người vốn là những tác nhân có phần nào vô ý thức đối với lịch sử của mình, có thể trở thành những tác nhân có ý thức: cho đến nay họ đã chịu đựng những điều kiện khách quan, những quan hệ xã hội được áp đặt cho họ nhiều hơn là họ chế ngự chúng. Nhưng tính tất yếu này không phải là vĩnh viễn.

Nếu chúng ta đặt gần nhau tất cả các văn bản của Marx, thì phải thừa nhận rằng ở đây luôn luôn thể hiện một quan niệm như vậy. Không vi phạm đến quan điểm duy vật của mình, ông khẳng định tính tất yếu đã ngự trị trong lịch sử, tính tất yếu này rất đặc biệt. Đây là một sự "thạ hóa", một tính tất yếu xuất phát từ bản thân con người: những sức mạnh xã hội áp đặt cho họ mà họ không muốn, mặc dầu họ là những tác giả và tác nhân của sức mạnh đó. Vấn đề luôn luôn là biện chứng của hành động và những điều kiện của hành động. Nhấn mạnh những điều kiện này để coi nhẹ hành động chỉ có thể dẫn đến sự lầm lẫn của một quyết định luận cơ giới không thể vượt qua và một chủ nghĩa duy vật siêu hình. Ở đây có sự nhầm lẫn. Tính tất yếu này chứa đựng khả năng cho sự vượt qua biện chứng đối với chính nó, bởi vì không thể nào tách biệt những điều kiện vật chất (vừa tự nhiên vừa xã hội) của hoạt động của con người và bản thân hoạt động đó, cũng như người ta không

thể tách biệt vật chất và lực. Đây là những tư tưởng của Marx. Về quyết định luận lịch sử, Marx không nói gì hơn.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử mà Marx và Engels phát triển kể từ năm 1845, thể hiện trong những từ ngữ khác nhau rõ rệt, tùy theo các văn bản và các tình huống. Những thay đổi này là do tính chất khác nhau của những học thuyết mà Marx phê phán. Marx diễn đạt một cách ít nhiều thô bạo, làm cho phát biểu của ông thành cứng rắn, nếu ông nhằm vào những nhà tư tưởng Đức trẻ tuổi hoặc những nhà xã hội chủ nghĩa cách mạng Pháp, Proudhon và Lassalle hoặc những nhà kinh tế học Anh, Dühring và Haeckel hoặc Feuerbach và Hegel.

Dầu sao, có một điều rõ ràng là hai khẩu hiệu nổi tiếng nhất của Marx: "Các nhà triết học đã chỉ giải thích thế giới bằng nhiều cách khác nhau, vấn đề là cải tạo thế giới"⁽⁵⁰⁾ và "Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại"⁽⁵¹⁾, đã dứt khoát cải chính việc ông có thể đưa ra một quyết định luận theo nghĩa chặt chẽ của từ này. Ông không đồng ý phủ nhận phân tích cục của con người trong sự sản xuất xã hội ra tồn tại của họ hay giảm bớt khả năng con người can thiệp có hiệu quả vào lịch sử. Ngược lại ông nhấn mạnh "cái khả năng" mở ra trước mắt họ.

3. Sự qui định "xét đến cùng" theo Engels

Không chỉ có việc qui kết nguyên lý trong các tác phẩm được Marx và Engels xuất bản như là có tính "quyết định luận"⁽⁵²⁾. Trong những năm bảy mươi (của thế kỷ XIX - BT) vấn đề quyết định luận "lịch sử" đã trực tiếp đặt ra cho họ dưới hình thức thuyết Darwin xã hội. Vậy mà, hai ông đối lập với học thuyết này. Cần nhắc lại rằng thuyết Darwin xã hội nhằm "chuyển (những) quy luật của các xã hội động vật thuần túy và đơn giản thành các quy luật của con người"⁽⁵³⁾ tựa như các hiện tượng xã hội (sản xuất và đấu tranh giai cấp) tuân thủ cũng

những quy luật chuyển hóa sinh lý hoặc sự tiến hóa sinh học của các loài⁽⁵⁴⁾.

Nhiều năm sau khi bạn mình qua đời, ông già Engels đã phải trả lời những câu hỏi mà những học trò ít nhiều sành sỏi đặt ra cho ông về "thuyết kinh tế" của Marx. Do sức ép của nhiều người trao đổi thư từ, ông đã thực hiện những sự hiệu chỉnh cần thiết⁽⁵⁵⁾. Họ hỏi ông xem phải chăng Marx thực sự nghĩ là có thể giải thích được mọi hiện tượng của đời sống xã hội như: phong tục, ngôn ngữ, tín ngưỡng, tôn giáo, văn học, nghệ thuật v.v... bằng duy nhất "nhân tố kinh tế"? Phải chăng nhân tố này đủ để giải thích ngay cả những hiện tượng đích thực là chính trị?

Engles trả lời rõ ràng bằng cách bác lại rằng hai ông không bao giờ là người theo thuyết quy kết "kinh tế"; ông chống lại những khuynh hướng của một số học trò muốn qui quan niệm duy vật lịch sử giờ đây mang tên Marx về chủ nghĩa duy vật tầm thường và về một hình thức mới của quyết định luận ("quyết định luận kinh tế"), gạt bỏ những sơ đồ hóa vội vã và giáo điều.

Đối với những người trao đổi thư từ hân nghĩ đến cuốn *Ludwing Feuerbach* của ông, xuất bản vào 1886 và 1888, trước hết ông nhắc lại luận đề khái quát mà ông khẳng định cùng với Marx trong *Hệ tư tưởng Đức* ⁽⁵⁶⁾: nhân tố kinh tế là quyết định nhất. Tuy nhiên, ông đã giải thích thêm rằng, đây chỉ là "sự qui định xét đến cùng".

Ông viết cho Joseph Bloch: "Theo quan điểm duy vật lịch sử, nhân tố quyết định trong lịch sử, xét đến cùng là sự sản xuất và tái sản xuất ra đời sống hiện thực"⁽⁵⁷⁾, và Engels nói thêm: "Cả Marx lẫn tôi chưa bao giờ khẳng định gì hơn thế. Do đó nếu có ai xuyên tạc câu đó khiến cho nó có nghĩa là nhân tố kinh tế là nhân tố quyết định duy nhất, thì như vậy

là họ đã biến câu đó thành một câu trống rỗng, trừu tượng, vô nghĩa. Tình hình kinh tế là cơ sở, nhưng mọi yếu tố khác của thượng tầng kiến trúc - những hình thức chính trị của cuộc đấu tranh giai cấp và những kết quả của cuộc đấu tranh giai cấp, như những hiến pháp do giai cấp chiến thắng thiết lập (...), những hình thức pháp lý, và thậm chí những phản ánh của tất cả những cuộc đấu tranh thực tế có trong đầu óc của những người tham gia (...) đều ảnh hưởng đến quá trình của những cuộc đấu tranh lịch sử và, trong nhiều trường hợp lại chiếm ưu thế trong việc quyết định *hình thức* của những cuộc đấu tranh đó (58).

Câu trả lời này gạt bỏ chủ nghĩa kinh tế *theo nghĩa hẹp*. Quá trình lịch sử bao hàm một tính nhân quả qua lại của rất nhiều nhân tố. Engels giải thích: "Giữa tất cả những nhân tố ấy, có sự tác động qua lại, trong đó sự vận động kinh tế cuối cùng sẽ tự mở ra cho mình một con đường giữa vô số những cái ngẫu nhiên" (59).

Ý định đã rõ ràng. Điều mà Engels lưu ý Joseph Bloch, nhưng không nói trắng ra, chính là tính chất "biện chứng" của quan niệm của hai ông cho rằng phương thức tác động của "nhân tố" kinh tế phải được đặt lại vào một lồng thể trong đó luôn luôn có sự phụ thuộc lẫn nhau của nhiều nhân tố, những nhân tố này đều đóng vai trò của chúng và ảnh hưởng lẫn nhau. Engels loại trừ một cách rõ ràng chuyện nhân tố kinh tế là nhân tố duy nhất *tích cực*. Do đó dường như ông đã giảm mức độ những khẳng định dứt khoát nhất của Marx.

Tuy nhiên, Marx cũng đã đặt tư tưởng tổng thể lên hàng đầu (60), ngay cả khi tư tưởng đó không xuất hiện trong những văn bản mà chúng ta đã thảo luận cho đến nay. Hình như Engels đã nhấn mạnh điều đó hơn cả Marx (61). Ông nói, không

thể nào tìm thấy ở nguồn gốc của mỗi một sự kiện hoặc mỗi một sản phẩm tư tưởng cái tình hình kinh tế đủ để giải thích chúng. Người ta có cơ rơi vào chủ nghĩa duy vật máy móc.

Năm 1894, nói chuyện với một sinh viên (Walther Borgius), Engels lấy làm tiếc là người ta đã hiểu "sự phụ thuộc" giữa cơ sở và kiến trúc thượng tầng tựa như cái này chỉ là "kết quả tự động" của cái kia ⁽⁶²⁾.

Toàn bộ lá thư này, hơn cả những lá thư trước, là một sự phản kháng rõ rệt chống lại việc diễn giảng quy giầu và một chiều về những tư tưởng của Marx:

"Sự phát triển về mặt chính trị, pháp luật, triết học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật v.v... là dựa trên sự phát triển kinh tế. Nhưng tất cả những sự phát triển đó đều tác động lẫn nhau và cũng tác động đến cơ sở kinh tế. Hoàn toàn không phải điều kiện kinh tế là nguyên nhân duy nhất chủ động còn mọi thứ khác chỉ có tác động thụ động. Trái lại, có sự tác động qua lại trên cơ sở tính tất yếu kinh tế là một tính tất yếu, xét đến cùng bao giờ cũng tự vạch ra con đường đi của nó. Nhà nước, chẳng hạn, tác động bằng thuế quan bảo hộ, tự do buôn bán, bằng chế độ thuế khóa tốt hay xấu..."⁽⁶³⁾.

Nhân tố kinh tế không phải là nhân tố qui định duy nhất. Nó chỉ trội hơn khi ta nói "chung quy lại". Để làm cho Joseph Bloch hiểu điều đó, trong lá thư của mình Engels dẫn ra hình ảnh "một tính tất yếu tự mở ra cho mình một con đường giữa vô số những cái ngẫu nhiên".

Phải chăng nói như vậy, Engels soi sáng cho chúng ta? Tất nhiên, mọi người hiểu rằng nước mưa cuối cùng thì cũng đi tới biển mặc dù những "ngẫu nhiên" mà nó gặp phải trên đường đi. Nhưng làm như thế nào mà một tất yếu có thể xuất hiện nếu những ngẫu nhiên lại nhiều "vô tận"? Đó là điều người ta

không thể hiểu được nhờ vào sự so sánh đơn giản này. Nếu rất nhiều nguyên nhân ẩn giấu ở đây là hoàn toàn trái ngược nhau trong bản chất, số lượng và đại lượng, thì không bao giờ lại có một tất yếu sinh ra từ đó cả. Engels giải thích rõ hơn khi ông mô tả sự xuất hiện của "tính tất yếu lịch sử" xuất phát từ rất nhiều nguyên nhân cá biệt:

" ... Lịch sử đã diễn ra theo cái hướng là kết quả cuối cùng luôn luôn sinh ra từ những sự xung đột giữa nhiều ý chí cá nhân, mà mỗi ý chí cá nhân này lại do vô số những điều kiện sinh sống đặc biệt tạo ra. Do đó, có vô số lực lượng cản trở lẫn nhau, có hàng hà sa số những lực hình bình hành làm nảy sinh ra một hợp lực, tức là sự biến lịch sử. Bản thân sự biến lịch sử ấy, đến lượt nó lại là sản phẩm của một lực tác động như một chỉnh thể, *một cách vô ý thức và mù quáng*" ⁽⁶⁴⁾?

So sánh không phải là lý lẽ. Sự xuất hiện một tính tất yếu từ một số lượng lớn những sự kiện đặc biệt bao hàm những giả định trước. Nói một cách logic thì từ những sự kiện được sản sinh "ngẫu nhiên" chỉ đẻ ra một tính tất yếu, nếu những nhân tố thường xuyên lại xuất hiện trong những sự kiện bất bình sơ đẳng.

Ở đây, điều được giả định tương đối thường xuyên, là những nhu cầu sơ đẳng của nhiều cá nhân trong một xã hội, là những trao đổi đều đặn và lặp đi lặp lại hàng ngàn lần trong những điều kiện giống nhau. Tính nhân quả kinh tế, đưa về cấp độ cá nhân, được giả thiết là mang tính qui định "xét đến cùng" trên bình diện cá nhân này.

Phát biểu này của Engels dựa vào tư tưởng cho rằng dù có sự phong phú vô cùng tận của những động cơ và những nguyên nhân cá nhân, thì xét trên toàn bộ, những động cơ thường gặp vẫn nổi trội hơn. Vì những lý do và động cơ khác "chống đối lẫn nhau", lợi ích kinh tế xuất hiện như một kết quả chỉ biểu

hiện ở mức độ tổng thể và trong một khoảng thời hạn dài.

Như thế Engels dường như làm cho nhẹ bớt những khẳng định kiên quyết nhất của Marx, những khẳng định, nói một cách ngắn gọn, đặt ra một quyết định luận nghiêm ngặt hơn nhiều.

Trên thực tế, như chúng ta sẽ thấy, Marx cũng giống như Engels sau này, viện đến những nguyên nhân nhiều mối và ngẫu nhiên. Cũng như Engels, bản thân Marx cũng dựa trên thực tế là tính tất yếu xuất hiện ở mức độ tổng thể khi người ta đứng trước một số lượng lớn những sự kiện cá biệt ⁽⁶⁵⁾.

Vấn đề còn lại là nếu ở mức độ sơ đẳng, những nguyên nhân phi kinh tế cũng nhiều và có sức nặng như những nguyên nhân kinh tế, thì kết quả có thể sinh ra có gì khác hơn là một lịch sử những sự kiện, một sự kế tục hỗn loạn? Mặt khác, nếu người ta chấp thuận những nguyên nhân sinh học và tâm lý học, ngay cả tâm linh nữa, nhiều và mạnh hơn những nguyên nhân kinh tế, thì chính những nguyên nhân kinh tế "xét đến cùng" vẫn thắng thế. Phải chăng đây là điều ít nhiều được bao hàm trong những học thuyết khác về lịch sử, từ Hegel tới Nietzsche hoặc Toynbee?

Để thắng thế ở mức độ tổng thể, thì các nguyên nhân kinh tế, ít ra là "về lâu về dài", ở ngay bản thân mức độ cá nhân, cũng phải mạnh hơn các nguyên nhân khác. Đối với Marx và Engels, đây là một thực tế không thể chối cãi, có thể kiểm tra được qua kinh nghiệm và lịch sử: các nhu cầu vật chất cuối cùng là nhu cầu mạnh nhất; chính chúng sẽ động viên những giai cấp đông đảo nhất. Đối với chúng, điều đó thậm chí không cần phải được chứng minh ⁽⁶⁶⁾.

Nói về những xã hội có giai cấp, Engels giải thích cho Borgius:

"Con người tự làm ra lịch sử của mình, nhưng từ trước đến

nay, họ không tuân theo một ý chí chung, một kế hoạch chung mà cũng chưa phải là trong khuôn khổ một xã hội nhất định có tổ chức và được quy định rõ ràng. Những cố gắng của họ đi ngược lại nhau, và chính đó là lý do khiến tất cả các xã hội đại loại như vậy đều bị chi phối bởi cái tất yếu được biểu hiện dưới hình thức *cái ngẫu nhiên* và được cái ngẫu nhiên bổ sung. Cái tất yếu tự khẳng định nó, ở đây, xuyên qua cái ngẫu nhiên, thì xét đến cùng, lại là cái tất yếu kinh tế" (67).

Như vậy "nhân tố" kinh tế không nằm ở ngoài con số vô tận những ý chí cá nhân. Tính nhân quả kinh tế không phải "ở ngoài" cá nhân hay xã hội như những người xuyên tạc chủ nghĩa Marx đã hiểu, khi họ nói rằng cá nhân phải khuất phục một tất yếu "xa lạ", tất yếu đó sẽ hoàn toàn "khách quan". Điều sai khiến ý chí, chính là những lý do và động cơ khác nhau của các cá nhân xã hội, mà những lý do và động cơ vật chất của họ nói chung mạnh hơn những cái khác.

Engels viết trong cuốn *Ludwig Feuerbach* rằng: "Trong tự nhiên, và cho đến nay phần lớn cả trong lịch sử loài người, những qui luật đó tự mở cho mình một con đường đi, một cách vô ý thức, *dưới hình thức tính tất yếu bên ngoài*, giữa một loạt vô cùng tận những ngẫu nhiên bề ngoài" (68).

Tính tất yếu chỉ là bên ngoài khi ta nhìn bề mặt, ở "hình thức" của nó. Trên thực tế đó là một tính tất yếu bên trong, tự tại.

Ngoài nhân tố kinh tế, Engels còn gọi lên những nhân tố khác như địa lý, chủng tộc, chính trị có thể trỗi lên trong một thời gian nào đó. Tầm quan trọng của chúng như thế nào?

Đúng là không thể nói được điều đó một cách khái quát. Người ta chỉ có thể tiến hành nghiên cứu riêng về những tình huống cụ thể. Tùy theo các thời đại và các dân tộc, tùy theo cả những điều kiện tự nhiên, những sức ép kinh tế có một

trọng lượng rất lớn hoặc ngược lại, chỉ là một nhân tố trong một loạt những nhân tố khác, có thể ngự trị lâu dài hoặc ngắn ngủi.

Như thế, có đủ thứ *khả năng*. Nhưng ở mức độ bài phân tích của chúng tôi về quan niệm của Marx như nó xuất hiện qua những điều làm sáng tỏ của Engels về "sự qui định xét đến cùng", đó chỉ là những *khả năng trù tuợng*; tính tất yếu kinh tế, "chung qui lại" bao giờ cũng trội hơn trong tính nhân quả qua lại gồm nhiều nhân tố, dường như là một tính tất yếu được áp đặt từ bên ngoài cho các cá nhân, vì trong những xã hội có giai cấp, nó tác động dưới hình thức là "sức cưỡng bức".

4. Một nghịch lý: Marx có tính quyết định luận hơn Engels

Sau khi xem xét những giải thích của Engels, một câu hỏi được đặt ra là Engels có trung thành với Marx không?

Quả vậy, một số người cho rằng trong khi truyền bá tư tưởng của bạn mình, Engels đã làm biến dạng nó. Đối với vấn đề mà chúng ta quan tâm ở đây phải chăng có thể làm rõ một sự khác biệt như thế?

Trên thực tế, trong những đoạn văn mà Marx tóm tắt tư tưởng của mình, ông khẳng định một cách vững chắc những lập trường, thật là nghịch lý, khiến ông có thể bị coi như có tính quyết định luận hơn là ông già Engels sau này. Chúng ta hãy xem xét những lập luận biện hộ cho giả thuyết này, trước khi phủ nhận nó.

Engels tin rằng quan niệm của ông và của bạn ông giống nhau về thực chất. Ông nói nhân danh cả hai người: "Quan niệm của chúng tôi", hoặc "cả Marx và tôi".

Tuy nhiên, nếu chúng ta để cạnh nhau những lá thư của Engels trong những năm 1890 - 1895 và những văn bản của Marx mà chúng tôi vừa dẫn ra trên đây ⁽⁶⁹⁾, thì dường như có

một sự khác nhau nào đấy: Engels đã *làm nhẹ* dấu ấn mà Marx đã đặt lên nhân tố kinh tế. Cho đến nay, chúng tôi chưa hề thấy Marx nói đến tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng hay của tư tưởng đối với cơ sở kinh tế.

Phải chăng là vì sức ép của phê phán, hay vì những câu hỏi của những người đối thoại mà Engels thừa nhận các nhân tố phi kinh tế có một vai trò lớn hơn là Marx thừa nhận. Phải chăng Engels về sau đã thừa nhận là các nhân tố có một vai trò tích cực mà trước đây Marx đã giảm nhẹ?

Marx cực đoan hơn. Trong những văn bản trích dẫn từ *Hệ tư tưởng Đức*, *Sự khốn cùng của triết học*, *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, và những Lời tựa viết cho cuốn *Góp phần phê phán...* và cho bộ *Tư bản*, mọi tính độc lập tương đối của những nhân tố phi kinh tế hình như bị hủy bỏ, cái điều mà ngược lại Engels thừa nhận với những người trao đổi với mình.

Tất nhiên, trong Lời tựa viết cho cuốn *Góp phần phê phán...* năm 1895, Marx nêu lên ý thức như một trong những nhân tố tham gia vào mọi cuộc cách mạng xã hội:

"Khi nghiên cứu những cuộc đảo lộn ấy, bao giờ cũng phải phân biệt cuộc đảo lộn vật chất - mà người ta có thể xác nhận được với một sự chính xác của khoa học tự nhiên - trong những điều kiện kinh tế của sản xuất, với những hình thái pháp lý, chính trị, tôn giáo, nghệ thuật hay triết học, tóm lại, với những hình thái tư tưởng trong đó con người ý thức được cuộc xung đột ấy và đấu tranh để giải quyết cuộc xung đột ấy" (70).

Nhưng ông lập tức nói thêm rằng:

"Nếu ta không thể nhận định được về một người mà chỉ căn cứ vào ý kiến của chính người đó đối với bản thân, thì ta cũng không thể nhận định được về một thời đại đảo lộn như thế mà chỉ căn cứ vào ý thức của thời đại ấy. Trái lại phải giải thích

ý thức ấy bằng những mâu thuẫn của đời sống vật chất, bằng sự xung đột hiện có giữa lực lượng sản xuất xã hội và quan hệ sản xuất xã hội" ⁽⁷¹⁾.

Phải chăng như thế là giảm nhẹ vai trò của sự giác ngộ ý thức và của ý chí trong hành động và trong những cuộc đấu tranh, giảm bớt, đến mức hầu như không còn gì cả, vai trò của nhân tố "chính trị" trong quá trình lịch sử? Điều đó không phù hợp với tâm lực mà Marx đem ra nhằm tổ chức giai cấp vô sản và thúc đẩy nó can thiệp một cách có ý thức trong những tình thế khủng hoảng cách mạng.

Nếu theo những văn bản dẫn ra ở đây, các cá nhân tham gia mạnh mẽ vào quá trình lịch sử, thì theo Marx điều đó dường như không thể biến đổi cơ bản tiến trình của thế giới. Con người chỉ làm cái việc hoàn thành sứ mệnh được áp đặt cho mình như một tất yếu bên ngoài: họ bị ép buộc phải theo những qui luật kinh tế của sự tiến hóa xã hội trong đó họ sống, ngay cả nếu họ đạt đến chỗ nhận biết chúng.

Marx tỏ ra vẫn trung thành với những quan điểm của Hegel về "Lý tính" trong lịch sử, cái Lý tính mà, bằng một thứ "mưu mẹo", sử dụng những mục đích của con người để hoàn thành những mục đích của chính mình. Một Lý tính như vậy, ở Hegel, vẫn có phần bí ẩn trong những thủ đoạn và trong những mục đích của nó, mặc dù nhà triết học "tư biện" đã khẳng định là có khả năng để nắm bắt và hiểu nó trên khái niệm. Bản thân Marx, theo cách của mình, cắt bỏ mọi trách nhiệm cho cá nhân trong quá trình lịch sử và coi tiến trình của xã hội là phụ thuộc vào một định mệnh:

"Một xã hội, ngay cả khi đã phát hiện được qui luật tự nhiên của sự vận động của nó.... cũng không thể nào nhảy qua các giai đoạn phát triển tự nhiên hay dùng sắc lệnh để xóa bỏ

những giai đoạn đó... Tôi coi sự phát triển của những hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên, cho nên so với mọi quan điểm khác, quan điểm của tôi có thể ít qui trách nhiệm hơn cho các cá nhân về những điều kiện mà xét theo ý nghĩa xã hội thì cá nhân đó trước sau vẫn là một sản phẩm, dù cho về mặt chủ quan cá nhân đó có muốn vươn lên khỏi những điều kiện ấy tới mức nào chăng nữa" (72).

Năm năm sau, ông cũng không rút bỏ ý kiến của mình. Ngược lại ông vẫn tái phạm! Trong Lời bạt viết cho lần xuất bản thứ hai bằng tiếng Đức của bộ *Tư bản*, ông tán thành bài viết của nhà phê bình người Nga là I.I Kaufman⁽⁷³⁾ - người đã tường trình về cuốn sách của ông:

"Vì thế, Mác chỉ quan tâm có một điều: dùng sự nghiên cứu khoa học chính xác để chứng minh sự tất yếu của những trật tự nhất định của các quan hệ xã hội (...). Muốn thế, chỉ cần là khi chứng minh tính tất yếu của trật tự hiện thời, ông chứng minh luôn cả tính tất yếu của một trật tự khác mà trật tự hiện thời nhất thiết phải chuyển sang, dù người ta có tin hay không tin, dù người ta có ý thức hay không có ý thức về điều đó. Ông coi sự vận động xã hội như là một quá trình lịch sử tự nhiên, một quá trình phải tuân theo những qui luật không những không tùy thuộc vào ý chí, ý thức và ý định của con người, mà ngược lại còn quyết định cả ý chí, ý thức và ý định của họ nữa...." (74).

Chính là căn cứ trên những trang sách đó mà có những học trò và những nhà phê bình nói về "quyết định luận lịch sử" và "quyết định luận kinh tế" của Marx. Engels sẽ làm cho cái "quyết định luận" này trở nên mềm hơn, bằng cách nhấn mạnh rằng nhân tố kinh tế chỉ có tính quyết định khi xét đến cùng.

Như vậy, chúng ta sẽ có tình thế sau: một ông Marx, trong những tác phẩm lý luận, cũng như trong những bài viết bút

chiến của mình, là người đi xa hơn cả trong sự khẳng định quyết định luận, và một ông Engels, đến muộn hơn, thì lại đi giật lùi. Có phải điều đó là do khí chất của Marx hay không? Marx đã không kiêng dè các đối thủ của mình. Mặt khác, cùng với sự tiến hóa của cuộc đấu tranh giai cấp, Engels, vào cuối đời, đã thay đổi những tư tưởng của mình về những cơ hội của sự vận động cách mạng bằng bạo lực và vũ trang, nhằm làm cho lý thuyết thích hợp với thực tế. Theo những văn bản mà chúng ta vừa dẫn ra, Marx hình như vẫn mang chất "lý luận cố chấp" hơn là ông già Engels sau này. Những phát biểu của một quyết định luận tồn tại rõ ràng ở Marx. Về sau, Engels tìm cách điều hòa.

Phải chăng lúc ấy người ta có thể nói về hai cách chuyển đạt học thuyết của Marx: một cách chuyển đạt "đậm đặc" quyết định luận kinh tế theo nghĩa hẹp mà người ta tìm thấy ở Marx từ *Sự khốn cùng của triết học* đến Lời bạt của bộ *Tư bản* năm 1872, và một cách chuyển đạt "mềm mòng", được ông già Engels chấp thuận, Engels không phủ nhận công khai cách chuyển đạt trước, nhưng điều hòa nó⁽⁷⁵⁾. Quả vậy, hình như Engels hạ thấp nó xuống khi đề cập đến vấn đề áp dụng học thuyết khái quát của họ vào những trường hợp lịch sử đặc biệt. Ông lưu ý để Joseph Bloch quan sát thấy rằng:

"Nhà nước Phổ cũng từ những nguyên nhân lịch sử, xét cho cùng là từ những nguyên nhân kinh tế mà sinh ra và phát triển. Nhưng khó mà không sa vào thói thông thái rơm, nếu lại khẳng định rằng trong số đông đảo các nước nhỏ ở miền Bắc nước Đức, Brandenburg sở dĩ trở thành một cường quốc thể hiện sự khác nhau giữa miền Bắc và miền Nam về mặt kinh tế, ngôn ngữ, và sau cuộc cải cách tôn giáo, cả về mặt tôn giáo nữa, thì đó là do sự tất yếu về kinh tế chứ không phải do các nhân tố khác... Thật khó lấy kinh tế để giải thích- mà lại không trở thành lối bịch - sự tồn tại của mỗi tiểu quốc Đức

trong quá khứ và trong hiện tại, hay nguồn gốc của hiện tượng chuyển hóa phụ âm trong tiếng Thượng Đức..."⁽⁷⁶⁾.

Điều này dường như thật lười biếng biết bao so với những đòi hỏi mà Marx đặt ra khi ông nêu lên nhiệm vụ của mình về một chủ nghĩa duy vật lịch sử thuộc về nguyên tắc. Trong bộ *Tư bản*, ông ấn định cho chủ nghĩa duy vật này một chương trình theo cách khác: theo ông, chính là trong công nghệ mà người ta phải tìm kiếm chiếc chìa khóa quyết định để giải thích không chỉ về lịch sử vật chất của xã hội, mà cả về lịch sử tư tưởng, đặc biệt lịch sử tôn giáo:

"Kỹ thuật học vạch trần thái độ tích cực của con người đối với giới tự nhiên, vạch trần quá trình sản xuất trực tiếp ra đời sống của con người và những điều kiện của đời sống xã hội của họ, cũng như những khái niệm tinh thần bắt nguồn từ những điều kiện ấy. Ngay cả mọi lịch sử tôn giáo, nếu không chú ý đến cái cơ sở vật chất đó thì cũng sẽ không có tính chất phê phán. Thực vậy, bằng sự phân tích, người ta có thể thấy được cái hạt nhân thế tục của những quan niệm huyền ảo của tôn giáo một cách dễ dàng hơn rất nhiều so với phương pháp ngược lại, tức là phương pháp xuất phát từ những mối quan hệ tương ứng của đời sống hiện thực để rút ra những hình thức đã thiên giới hóa của chúng. Chỉ có phương pháp sau mới là phương pháp duy nhất duy vật và do đó là phương pháp duy nhất khoa học".⁽⁷⁷⁾

Trong khi phân biệt hai phương pháp tuyệt đối trái ngược nhau, Marx xác định phương pháp mà ông coi như phương pháp duy nhất đích thực là duy vật: nó cho thấy làm thế nào mà những điều kiện có thực (duy vật) mang những hình thức tư tưởng thanh khiết.

Nó có đối lập với phương pháp nào khác không? Chắc chắn là Marx đã nghĩ đến phương pháp mà nhiều nhà triết học tôn giáo đã đi theo như Feuerbach, Bruno Bauer, David Strauss và trước họ, cả Hegel và Spinoza, và ắt hẳn còn có các nhà văn

khác như Benjamin Constant hay Charles de Brosses⁽⁷⁸⁾.

Tất cả đều cố gắng "từ sự phân tích các quan niệm tôn giáo để tìm ra nội dung của chúng", "hạt nhân thế tục" của chúng. Marx, ngược lại, tấn công lên trời. Về điều này, ông đã nói những lời thích đáng trong *Hệ tư tưởng Đức*: "Hoàn toàn trái với triết học Đức từ trên trời đi xuống đất, ở đây chúng ta từ dưới đất đi lên trời"⁽⁷⁹⁾.

Theo Marx, để đạt được sự giải thích khoa học thực sự, sự giải thích duy nhất duy vật thì phải phân tích cơ sở kinh tế của các hình thái xã hội nhằm phát hiện ra trong đó những nguyên nhân tất yếu sinh ra những thiết chế và những tư tưởng của chúng.

Marx có làm gì khác chăng trong Quyển III bộ *Tư bản* khi ông "suy diễn" như thế, bằng sự phân tích những điều kiện cụ thể của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, được nắm bắt thông qua sự phân hóa nội tại trong quá trình tổng thể của nó, những biểu hiện đa dạng mà người chủ hãng tư bản, nhà ngân hàng, người chủ đất đai, nhà buôn, người lao động làm thuê, người ăn thực lợi, tạo ra trên tính chất và nguồn gốc của những thu nhập riêng của họ?

Phù hợp với ghi chú tại Quyển I của bộ *Tư bản* về phương pháp khoa học, Marx đã chỉ ra rằng "làm thế nào mà những điều kiện" của đời sống kinh tế lại "mang một hình thức thanh khiết" trong tư tưởng của những người đóng vai chủ chốt khác nhau của xã hội? Khi vạch ra "sự sùng bái" hàng hóa trở thành phổ biến trong tất cả hệ thống trao đổi hàng hóa, ông chứng minh rằng những tư tưởng của người ăn thực lợi, nhà buôn, người làm thuê hay của nhà tư bản không phải là kém lừa bịp, kể cả hư ảo, so với những tín ngưỡng tôn giáo nói chung hay những niềm tin của các nhà "triết học" và nhà tư tưởng Bauer, Stirner hay Proudhon. Tất cả được giải thích "một cách vật

chất" bắt đầu từ sự phân tích những điều kiện sống của các giai cấp xã hội và cuộc đấu tranh của họ.

Trước những câu hỏi của những người trao đổi thư từ với ông, Engels hình như đã không thể duy trì cương lĩnh mà Marx đã vạch ra nhưng mới chỉ thực hiện trong lĩnh vực các học thuyết kinh tế. Đối với việc áp dụng nó trong các lĩnh vực tôn giáo, đạo đức, văn học và triết học, Marx mới chỉ đưa ra những chỉ dẫn phụ, không bao giờ là những áp dụng đích thực.

Những đòi hỏi mà ông đặt ra, phương pháp duy vật xuất phát từ những điều kiện sống mà Lafargue đã tuân thủ để giải thích một số tư tưởng đạo đức và tôn giáo là khá tổng quát, dường như đã ở mức tối đa: không dễ gì mà thoả mãn được những đòi hỏi đó! Và Engels đề nghị những người trao đổi với ông là đi tìm những thí dụ áp dụng cụ thể thích đáng trong các công trình sử liệu của ngay bản thân Marx.

5. Giải tỏa điều nghịch lý: những loại xã hội đa dạng có thể có

Vì Engels đảm nhận việc phổ biến chủ nghĩa duy vật lịch sử, vì ông quan tâm đến các khoa học tự nhiên và ông không có được thiên tài của Marx, nên người ta coi ông như có tính thực chứng hơn bạn mình. Ông mở đường cho việc biến đổi chủ nghĩa Mác thành học thuyết, chuẩn bị cho sự xơ cứng giáo điều sẽ xảy đến dưới sự lãnh đạo của Stalin.

Phần lớn những người coi Engels là người chịu trách nhiệm về sự giáo lý hóa chủ nghĩa Mác đều nói rằng ông đã làm điều đó "một cách vô tình" trong những tài liệu trình bày phổ cập, đặc biệt trong cuốn *Chống - Dühring*, khi đơn giản hóa quá mức tư tưởng của Marx vì những nhu cầu của đảng công nhân⁽⁸²⁾. Một số người còn cho rằng ông phải chịu trách nhiệm về một sự "phản bội" thực sự cố tình đối với những tư tưởng của Marx⁽⁸³⁾.

Khi tìm hiểu kỹ những khác biệt nhỏ nhất giữa Engels và Marx, các nhà phê bình này muốn thuyết phục rằng Marx hầu như không phải là người duy vật. Với mục đích như thế, kể cũng tiện lợi khi lấy Engels làm bung xung.

Dừng lại ở vấn đề quyết định luận, thật là lạ lùng, chúng ta thấy nổi lên một nghịch lý, vì chúng ta vừa mới nhận định ngược lại rằng, đúng hơn là Engels đã hành động theo hướng giữ chừng mực, chứ không phải theo hướng làm cho những tư tưởng của Marx cứng rắn hơn.

Và chẳng, luận đề của những người dèm pha Engels là không có mấy sự thật. Marx hoàn toàn biết việc biên soạn cuốn *Chống - Dühring*. Ông đã tán thành tác phẩm một cách không dè dặt, thậm chí còn soạn thảo một chương trong cuốn sách đó. Còn về những gì liên quan đến thư từ của ông già Engels thì không có gì đáng ngạc nhiên về chuyện một nhà tư tưởng, vốn đã góp phần xây dựng nên một học thuyết mới, về sau lại tìm cách diễn đạt tinh vi những điều tưởng chừng đầu tiên dành cho học thuyết như vậy. Đúng hơn đó là quy tắc ở những ai đã khám phá và phát triển những học thuyết lớn.

Engels không bao giờ có ý định hay có cảm giác thay đổi bất cứ điều gì trong tư tưởng của Marx. Ngược lại, ông nói rõ rằng ông chia sẻ hoàn toàn quan điểm của bạn mình. Làm sao ông có thể phạm phải mà không nhắc thấy một sự xuyên tạc quan trọng như người ta nghĩ, trong khi ông đã cộng tác với Marx chặt chẽ đến thế ở trong mọi trường hợp⁽⁸⁴⁾? Cuối cùng ông rất cẩn trọng về chương nói tới tính trung thực trí thức và văn học⁽⁸⁵⁾.

Nhưng chúng ta hãy đến với những lập luận bên trong. Về vấn đề "sự qui định xét đến cùng", trên thực tế là từ rất lâu Engels tự giới hạn ở chỗ trình bày mà không biến đổi chút nào những tư tưởng mà Marx phát biểu, vì những tư tưởng đó ở

trung tâm những quan niệm của họ ngay từ buổi đầu họ cộng tác với nhau, ngay cả nếu điều đó không xuất hiện giống như vậy trong các văn bản "đúng qui tắc" của Marx⁽⁸⁶⁾.

Marx thường diễn tả, với cùng những từ như của Engels, tư tưởng về sự qui định xét đến cùng. Về sự phát sinh của tư bản, Marx hỏi:

"Làm sao mà tư bản có thể xuất hiện khi các giá cả lại do giá cả trung bình điều tiết, nghĩa là xét cho đến cùng thì do giá trị của hàng hóa điều tiết?"⁽⁸⁷⁾. Và Marx nói thêm: "Tôi nói 'xét cho đến cùng' là vì các giá cả trung bình không trực tiếp nhất trí với những đại lượng giá trị của hàng hóa như A.Smith, Ricardo, và những người khác vẫn tưởng"⁽⁸⁸⁾

Cùng tư tưởng đó có mặt trong suốt bộ *Tư bản*: "Những cái mà cạnh tranh *không cho ta thấy*, đó là việc qui định giá trị chỉ phối sự vận động của sản xuất; nó không cho ta thấy rõ những giá trị ẩn náu sau những giá cả sản xuất và, rút cục qui định những giá cả sản xuất đó"⁽⁸⁹⁾.

Marx cũng sử dụng cách nói này để chỉ ra đặc tính của một quá trình lịch sử tổng thể: "Chính là ở một trình độ được xác định của sự tiến hóa những lực lượng sản xuất của các chủ thể lao động - trình độ tương ứng với những quan hệ nhất định giữa những chủ thể này với nhau và giữa họ với tự nhiên - mà cuối cùng đã xảy ra sự tan rã của cộng đồng họ cũng như của sở hữu dựa trên cộng đồng này"⁽⁹⁰⁾.

Chúng tôi nghĩ có thể thiết lập một cách chắc chắn được sự đồng qui hoàn toàn về quan điểm giữa Marx và Engels bằng cách chọn một trang của Quyển III bộ *Tư bản*⁽⁹¹⁾. Nói về phương thức sản xuất châu Á, Marx viết:

"Cái hình thái kinh tế đặc thù dưới đó lao động thặng dư không công của người sản xuất trực tiếp bị cướp đoạt quyết định quan hệ giữa kẻ thống trị và người bị nô dịch, vì quan hệ

này trực tiếp sinh ra từ bản thân nền sản xuất, rồi lại tác động trở lại một cách có tính chất quyết định đối với nền sản xuất ấy. Nhưng mọi hình thái cộng đồng kinh tế đẻ ra từ bản thân quan hệ sản xuất cũng như hình thức chính trị đặc thù của cộng đồng kinh tế ấy đều xây dựng trên cơ sở đó. Bao giờ cũng vậy, chúng ta phải tìm trong mối quan hệ trực tiếp giữa kẻ sở hữu tư liệu sản xuất và người sản xuất trực tiếp (dĩ nhiên các trạng thái khác nhau của mối quan hệ này tương ứng với một trình độ phát triển nhất định của phương thức lao động, tức là tương ứng với một trình độ nhất định của sức sản xuất xã hội) cái điều bí ẩn sâu xa nhất, cái nền móng thâm kín nhất của toàn bộ kết cấu xã hội, và do đó, của hình thức chính trị của mối quan hệ giữa cái quyền tối cao và sự phụ thuộc, tóm lại, của mọi hình thái đặc thù của Nhà nước. Mặc dù như vậy, cùng một cơ sở kinh tế đó (cùng một cơ sở xét theo những điều kiện chủ yếu của nó) nhưng do vô số những điều kiện khác nhau về mặt kinh nghiệm, do những điều kiện tự nhiên, do những quan hệ chủng tộc, do những ảnh hưởng lịch sử từ ngoài vào, v.v., - nên lại có thể biểu hiện ra dưới không biết bao nhiêu là hình thái biến tướng và không biết bao nhiêu là màu sắc mà chỉ có phân tích các điều kiện kinh nghiệm ấy người ta mới có thể thấy rõ được⁽⁹²⁾.

Ta thấy lại ở đây tất cả những tư tưởng mà ông già Engels đưa ra để trả lời những câu hỏi của những người trao đổi với mình. Hãy xem xét trang sách rõ hơn.

Gọi "hình thái chính trị", Marx muốn nói những kiểu Nhà nước khác nhau về mặt chính trị: những Nhà nước phương Đông xa xưa (cơ cấu xã hội và chính trị hàng ngàn năm của Ấn Độ), những đô thị Hy Lạp, những Nhà nước phong kiến thời Trung Cổ, những chế độ quân chủ chuyên chế thế kỷ 17, những quốc gia cộng hòa hiện đại v.v... Mỗi một kiểu Nhà nước đến lượt nó lại chấp nhận nhiều loại khác nhau "đến vô cùng". Mối quan hệ giữa "hình thái chính trị" và những biểu hiện cụ

thể của nó là mối quan hệ từ hạng loại đến cá biệt.

Trước hết, Marx khẳng định rằng cơ sở kinh tế xác định hình thái chung của những quan hệ phụ thuộc xã hội và chính trị. Đây là sự xác định "chủ yếu", "cái điều bí ẩn sâu xa nhất, cái nền móng thâm kín nhất của toàn bộ kết cấu xã hội"⁽⁹³⁾. Về phần mình, trong những lá thư dẫn ra trước đây, Engels luôn luôn nhắc lại rằng cơ sở (hoặc "thành tố") kinh tế là "có tính qui định", "quyết định", "chi phối" - đó là tính tất yếu của nó "rốt cuộc tự mình áp đặt".

Thứ hai, Marx nêu lên đúng chỗ rằng có sự tác động ngược trở lại của "hình thái chính trị" đối với cơ sở mà nó phụ thuộc. Hình thái này và cơ sở của nó tác động lẫn nhau, như ông đã nói về những quan hệ xã hội và những lực lượng sản xuất trong *Sự khốn cùng của triết học*⁽⁹⁴⁾. Có một tác động qua lại giữa tất cả các thành tố của một toàn thể xã hội. Một sự thực kể cũng đặc biệt là tác động của "hình thái chính trị", tức của chính thể và của những người thi thố quyền lực, lại được Marx gọi là "có tính qui định".

Tư tưởng thứ ba mà Marx nhấn mạnh trong cuốn sách này: *có thể* là những thiết chế và cơ cấu chính trị lại khác nhau, mặc dù chúng được dựng lên trên cùng một cơ sở kinh tế, điều đó chỉ ra rằng Marx không coi cơ sở này là duy nhất "có tính qui định". Ở bên trong cùng một phương thức sản xuất chung, có vị trí cho những "hình thái" chính trị khác nhau *có thể có* (Athènes hoặc Sparte trong thời Cổ Đại; Hoa kỳ, Anh và Pháp ở thế kỷ 19).

Điều Marx nói đến ở đây có một tầm quan trọng to lớn đối với vấn đề của chúng tôi. Chúng tôi gặp một hình thái *khả năng*, khả năng của nhiều loại Nhà nước khác nhau ở bên trong cùng một hình thái kinh tế chung.

Do đâu mà có những biến thể và sự đối khác này? Do những

nguyên nhân đặc biệt và cả những trường hợp thuần túy ngẫu nhiên- Marx trả lời như vậy trong trang sách mà chúng ta phân tích.

Sự khác biệt vô cùng có thể có, theo ông, là do những điều kiện "tự nhiên" (ám chỉ những điều kiện địa lý, khí hậu, núi non, những nguồn tài nguyên thiên nhiên v.v...), do những quan hệ chủng tộc (ám chỉ những khác biệt về nòi giống hay những truyền thống cấu thành "tính cách" một dân tộc), cuối cùng do những ảnh hưởng "lịch sử" bên ngoài (chắc hẳn ám chỉ những quan hệ trao đổi, thâm nhập lẫn nhau hoặc xung đột và chiến tranh giữa các dân tộc: ngoại xâm, thực dân hóa v.v...). Không những Marx nhấn mạnh số nhiều vô kể của những điều kiện này, mà cả tính không thuần nhất của chúng.

Làm thế nào lại không thể ngạc nhiên về sự đồng nhất rõ rệt giữa nội dung trang sách này của bộ *Tư Bản* với nội dung những lá thư của ông già Engels⁽⁹⁵⁾? Đây là chưa tính đến những loại nguyên nhân khác nhau dựa vào kinh nghiệm được Marx điểm ra ở đây mà người ta không tìm thấy ở Engels. Cũng như Marx viện đến những điều kiện tự nhiên, Engels tìm tới môi trường bên ngoài, chẳng hạn ông viết cho anh sinh viên Borgius: "cơ sở địa lý" trên đó "diễn ra" nhưng "quan hệ kinh tế"⁽⁹⁶⁾. Marx nêu lên những ảnh hưởng chủng tộc: Engels cũng vậy: "nhưng chủng tộc cũng là một nhân tố kinh tế"⁽⁹⁷⁾.

Như thế, khi Engels giải thích: "Những quan điểm lịch sử của chúng ta trước hết là kim chỉ nam cho công tác nghiên cứu... Cần phải nghiên cứu lại từ đầu toàn bộ lịch sử, cần phải xem xét lại một cách tỉ mỉ những điều kiện tồn tại của mọi kết cấu xã hội khác nhau, trước khi tìm cách rút ra từ những điều kiện đó những quan điểm chính trị, pháp lý, mỹ học, triết học, tôn giáo v.v... phù hợp với những kết cấu đó. Trong vấn đề này, cho đến nay, người ta chưa làm được mấy...."⁽⁹⁸⁾, những

dòng này có thể được Marx ký tên. Người ta lại tìm thấy những gì mà Marx đã nói về phương pháp duy vật khoa học⁽⁹⁹⁾.

Nếu Marx đã dành một phần đáng kể cuộc đời mình đi sâu vào nghiên cứu kinh tế trước khi khởi thảo bộ *Tư Bản*, nếu ông đã nghiên cứu chi tiết lịch sử các học thuyết kinh tế⁽¹⁰⁰⁾, thì Engels cũng làm như vậy về lịch sử quân sự, về thời đại Franque, các ngôn ngữ Đức, nguồn gốc của gia đình, sở hữu tư nhân và sở hữu nhà nước, hoặc cả Cơ Đốc giáo nguyên thủy⁽¹⁰¹⁾.

Cần thiết phải tìm hiểu chi tiết theo qui tắc *phân tích cụ thể một tình hình cụ thể* do Marx và Engels đưa ra, và được lấy lại như chủ đề quán xuyên trong toàn bộ truyền thống mácxít.

Như vậy chúng ta đang đứng trước một sự tương hợp toàn diện giữa những câu trả lời trong các thư từ của Engels vào những năm 90 và những tư tưởng của Marx trong trang sách súc tích này của bộ *Tư Bản*. Chỉ cần chú ý rằng trang sách này thuộc về Quyển III, được viết ra trong những năm 1863 - 1864 khi Marx cùng kết hợp chuẩn bị Quyển I và Quyển III, và Engels, trong thời gian viết những lá thư nêu trên, rõ ràng là đang giải mã và chép lại những bản thảo của Quyển III này. Một kết luận phải rút ra là: sự đồng nhất hoàn toàn đến mức nó chứng minh cho sự trung thành toàn diện của Engels đối với tư tưởng của Marx.

Nhiều hậu quả đã phát sinh ra từ đó. Một mặt, điều đó đủ để chấm dứt rất nhiều câu hỏi về một sự xuyên tạc (vô tình và không có ý thức, theo hướng này hay hướng khác) mà người ta cho rằng Engels đã tiến hành đối với tư tưởng của Marx: trước mặt Engels là các bản thảo và ông đang công bố chúng. Câu chuyện hoang đường về một Engels làm cứng động tư tưởng của Marx trong một thuyết kinh tế qui giản rõ ràng là không có căn cứ.

Nghịch lý về một ông Marx có tính quyết định luận hơn ông

Engels cũng bị xóa di trước sự hiểu biết chính xác về các tác phẩm của họ.

Còn về những bản trình bày vắn tắt quan niệm của hai ông làm người ta nghĩ tới quyết định luận, thì bản thân Engels cũng đã giải thích bằng cách nêu ra tính chất bút chiến của chúng:

"Marx và tôi, một phần nào phải chịu trách nhiệm về việc những anh em trẻ đôi khi nhấn mạnh quá mức vào mặt kinh tế. Đối với kẻ thù, chúng tôi phải nhấn mạnh nguyên lý chủ yếu mà họ phủ nhận, và chúng tôi cũng ít khi có thì giờ, có địa điểm và cơ hội để mang lại một vị trí xứng đáng cho những nhân tố khác tham gia vào sự tác động qua lại ấy"⁽¹⁰²⁾.

Chúng ta vừa thấy Marx lưu ý chúng ta rằng, trong mọi công trình lịch sử, phải tính đến nhiều nhất những hoàn cảnh đặc biệt mà những điều kiện kinh tế chung không đủ để giải thích. Engels đòi những người trao đổi với mình phải tìm đến những tác phẩm trong đó Marx đã thực hiện những nghiên cứu lịch sử cụ thể, vì đây là những khuôn mẫu của loại này⁽¹⁰³⁾. Cần thêm vào đây các chương của bộ *Tư bản* mô tả sự phát sinh lịch sử của một số thiết chế, một số luật lệ, một số loại hình xã hội (nói chung ở Anh): sự phát sinh của người chủ trại tư bản chủ nghĩa ở thế kỷ XVI và XVII, lịch sử những luật về giới hạn thời gian làm việc một ngày, lịch sử của luật về các nhà máy chế tạo, lịch sử luật lệ bảo hộ mậu dịch đối với ngũ cốc (lúa mì) ở thế kỷ XIX.

Những văn bản này chứng tỏ rằng Marx biết làm thế nào để không rơi vào chủ nghĩa quy kết kinh tế chật hẹp mà người ta gán cho ông, và ông không hề muốn lý giải mọi chuyện bằng kinh tế. Khi ông viết lịch sử, thì trái lại, ông giữ không mắc vào điều lỗi bịch đó.

Than ôi, một số người trong những "học trò" của ông đã không biết tránh nguy cơ này. Engels phàn nàn: "Nhưng đáng

tiếc là người ta thường hay nghĩ rằng có thể hiểu hoàn toàn thấu đáo một lý luận mới và có thể vận dụng lý luận đó không khó khăn gì, một khi đã nắm được những nguyên tắc chủ yếu, và điều đó không phải bao giờ cũng đúng. Và tôi không thể không trách cứ nhiều người "mácxít" mới về điều đó, và cũng phải nói rằng họ đã phạm phải những điều hết sức kỳ quặc⁽¹⁰⁴⁾.

Những "người mácxít mới" nào đây? Những "điều kỳ quặc" nào đây? Khó mà nói ra. Paul Lafargue có ở trong số đó chăng? Marx đã nói lên những e ngại rõ rệt đối với cách thức mà người con rể của ông đã hiểu tư tưởng của ông: Lafargue cũng không hiểu đúng chủ nghĩa duy vật lịch sử, giống như trước kia Proudhon đã không hiểu được phép biện chứng!

Có lẽ Engels nghĩ đến những trường hợp lạ lùng hơn nữa, chẳng hạn Achille Loria, năm 1883, đã làm biến dạng quan niệm của Marx về lịch sử và năm 1886, đã xếp đặt nó theo kiểu của mình và trình bày như là khám phá của riêng mình⁽¹⁰⁵⁾.

Để áp dụng chủ nghĩa duy vật lịch sử, phải dựa trên những kiến thức nghiêm túc trong các khoa học, trong kinh tế học, trong lịch sử và trong triết học! Ngoài ra ở đó phải có một quan điểm phát triển của phép biện chứng⁽¹⁰⁶⁾ để khỏi rơi vào những cách diễn giải một chiều.

6. Những hình thức của quyết định luận trong lịch sử và chủ nghĩa duy vật lịch sử

Marx và Engels không tự cho mình là "những người theo quyết định luận". Phải chăng Marx và Engels có thể chấp nhận từ ngữ này áp dụng cho mình nếu hai ông biết rằng năm 1864, Claude Bernard đã cho nó một nghĩa hạn chế - đối lập với quyết định luận siêu hình của Leibnitz và Laplace - là quyết định luận khoa học với tư cách là giả thuyết có tính phương pháp luận

và có tính phát hiện cần thiết cho công việc của nhà bác học?

Như thế Claude Bernard bắt buộc phải phân biệt những hình thức quyết định luận khác nhau và vấn đề đặt ra là tìm hiểu xem chủ nghĩa duy vật lịch sử có thuộc số những hình thức này không. Đó là điều bây giờ phải xem xét. Chúng tôi sẽ thêm một vài nhận xét về sự xuất hiện của từ "quyết định luận", sự xuất hiện đó sẽ mang lại nhiều thông tin và soi sáng vấn đề của chúng ta.

Chúng ta có thể phân biệt ba hình thức chủ yếu của quyết định luận⁽¹⁰⁷⁾ mặc dù chúng liên hệ với nhau nhiều hay ít và đôi lúc trộn lẫn với nhau: quyết định luận tôn giáo hay dân gian, quyết định luận triết học hay siêu hình, quyết định luận bác học hay khoa học. Hình thức thứ nhất hẳn có thể gọi đúng hơn là "thuyết định mệnh" và hình thức thứ hai là "thuyết tất yếu", chỉ riêng hình thức thứ ba mới nên gọi là "quyết định luận". Mỗi hình thức chủ yếu này của quyết định luận đều được áp dụng trong lịch sử.

Hình thức đầu tiên là hình thức xưa nhất. Nó khẳng định rằng tất cả các sự kiện, bằng cách này hay cách khác, có liên quan đến con người, đều được sản sinh ra bởi vì chúng là mong muốn của những sức mạnh hay tác nhân siêu nhiên, đôi khi được nhân hóa. Phương thức tác động của chúng vượt ra ngoài các quá trình bình thường của tự nhiên. Người ta gán cho các tác nhân này những ý định ít nhiều ẩn giấu và được bao bọc trong tấm màn bí ẩn. Những sự can thiệp của chúng, cho dù có bí ẩn, cũng được quan niệm theo cách nhân hình học. Sự xác định những sự kiện xuất hiện tựa như siêu nghiệm. Tuy vậy người ta tìm cách thâm nhập vào nó và diễn giải nó. Tín ngưỡng dân gian tưởng tượng cực kỳ phong phú về những lý do tác động của sức mạnh siêu nhiên, luôn luôn được bao phủ trong một quầng phi lý.

Hình thức quyết định luận có trong phần lớn các quan niệm tôn giáo, chẳng hạn trong các học thuyết thần học (thuyết thiên định, tiền định...), trong sự diễn giải bác học của thuyết định mệnh dung tục. Quả vậy, đối với chúng, con người là đồ chơi của một sức mạnh siêu nhiên với những ý đồ không thể thâm dò được.

Mặc dù quan niệm của Marx về lịch sử không liên quan gì đến những tín ngưỡng và những học thuyết như vậy, nhưng đôi lúc ông lại "làm duyên" với cách thức diễn đạt của chúng, cũng có khi ông còn nói rằng một số sự kiện diễn ra "theo định mệnh". Ông nêu rõ tính chất của cuộc cách mạng dẫn đến sự sụp đổ "không thể tránh khỏi" của chủ nghĩa tư bản và mô tả điều đó như một định mệnh. Cũng vậy ông không ngần ngại sử dụng khái niệm số phận. Ông áp dụng nó cho những sự kiện lịch sử quan trọng. Ông nói rằng các giai cấp xã hội có một số phận có thể nói là đã được vạch trước. Như thế các giai cấp này hình như chỉ là công cụ phục vụ cho một tính tất yếu vượt qua cả họ.

Phải chăng đối với ông đây chỉ đơn giản là một cách nói? Quả vậy, không gì xa lạ với quan niệm của Marx về tính tất yếu lịch sử hơn tư tưởng định mệnh theo nghĩa là sự can thiệp độc đoán và mù quáng của một sức mạnh siêu nghiệm đối với xã hội hay đối với giới tự nhiên. "Định mệnh" lịch sử giống với định mệnh các tai biến thiên nhiên. Hơn thế, khi khẳng định rằng một cuộc cách mạng xã hội và chính trị sẽ diễn ra "dù cho con người có muốn hay không", Marx không hiểu điều đó theo nghĩa của thuyết định mệnh bình thường: cuộc cách mạng này sẽ diễn ra "dù cho con người muốn làm gì". Hiển nhiên là nó sẽ không xảy ra, nếu không ai nổi dậy! Phải có một sự hợp lực tự nguyện và có ý thức của nhiều cá nhân, nhiều giai cấp xã hội trọn vẹn, hành động chung với ý thức về mục đích và

bằng cách kết hợp nhau, ngay cả nếu ý thức này là "lệch lạc" và rơi vào ảo tưởng.

Tại sao Marx lại sử dụng ngôn ngữ của người theo thuyết định mệnh? - Chính là vì có một thứ định mệnh: cuộc khủng hoảng là "định mệnh" đối với một số cá nhân hay giai cấp. Định mệnh đó là có thực đối với những ai phải chịu khổ nhục vì sự hoành hành của nó. Đôi lúc có những người là nạn nhân của ngay thái độ tiêu cực của mình! Nhưng nhiều người sợ hãi không có lý do rằng nó trở thành tai họa cho mình: biết bao người, do những lý do khác nhau mà sợ hãi mọi sự biến đổi xã hội nhất là một cuộc cách mạng! Khi Marx nói về định mệnh, chính là nói với những người đó.

Ngôn ngữ định mệnh là nhằm lay chuyển chủ nghĩa bảo thủ có đầu óc thiển cận, là lên án tính thần ích kỷ và vô ý thức. Đây không chỉ là một diễn từ tự phản lại mình: đó là diễn từ thích hợp để nói về sự không phù hợp giữa cái cũ và cái mới, giữa cái lỗi thời phải chết và biến đi, và cái ra đời do những lực lượng mới. Nó xuất phát từ một sự hiểu biết thực sự về quá trình lịch sử. Ở đây, nó gắn bó vừa với tu từ học vừa với nội dung của học thuyết.

Loại quyết định luận thứ hai là quyết định luận triết học, mang hình thức siêu hình hay tư biện. Áp dụng cho lịch sử, nó được phát triển trong những học thuyết phong phú và đa dạng. Nét chung của những học thuyết này là ở chỗ nó khẳng định rằng trào lưu lịch sử đi theo một chiều hướng được xác định do một nguyên nhân hay một lý do chung, hoặc còn do một quy luật cơ bản chi phối các sự kiện đặc biệt và giải thích các sự kiện đó. Chẳng hạn, người ta khẳng định rằng có một quy luật tiến hóa phổ biến hướng toàn bộ lịch sử theo một mục đích nào đó.

Người ta đang đứng trước sự thế tục hóa quan niệm thứ nhất, bởi vì nguyên nhân hay lý do này, quy luật hay mục đích

này nói chung được quan niệm là có tính nội tại của giới tự nhiên và của lịch sử, mặc dù là khác với những mục đích của con người cá nhân và đặc biệt. Tính tất yếu của quy luật và của mục đích này được áp đặt cho các cá nhân, các giai cấp, các dân tộc và cho bản thân nhân loại. Nó vẫn là xa lạ và ở cao hơn con người, mặc dù không phải là "không thăm dò được". Ngược lại, nó được coi là hoàn toàn có thể hiểu được và là "hợp lý". Quy luật chung này được mô tả như một "Lý tính", một tính hợp lý điều khiển cả những tồn tại hữu hạn cũng như những sự kiện đơn nhất.

Theo quan niệm này, trào lưu lịch sử hoặc là có tính chu kỳ, hoặc là theo tuyến tính, hoặc còn có hình xoáy tròn ốc. Ở những người thời Cổ đại, ngự trị tư tưởng về những chu kỳ lặp lại (đề tài về nam vĩ đại). Đối với Vico, lịch sử đi qua những thời kỳ phát triển, suy thoái và khởi động mới; mỗi một chu kỳ kế tiếp đều giống với chu kỳ trước. Theo Hegel, lịch sử là sự hoàn tất của Tinh thần, qua một quá trình khách quan hóa - tha hóa - của bản thân mà Tinh thần phải khắc phục để tự tìm lại bản thân. Điều đó được thực hiện bởi sự kế tục những dân tộc "lịch sử" là hiện thân của Tinh thần dưới những hình thức đặc biệt.

Trong số những quan niệm triết học, phải kể đến quan niệm của Comte, (quy luật về ba trạng thái tinh thần của con người) và tiến hóa luận của Spencer (quy luật phổ biến về phân hóa và xác định). Chúng lộ rõ tính chất siêu hình ở chỗ đưa ra một quy luật khái quát có thể giải thích toàn bộ lịch sử trong hình thức và trong nội dung của nó. Cũng như thuyết tiền định hoặc thuyết thiên định, những học thuyết này hầu như luôn luôn khẳng định tính tất yếu của mọi sự kiện dị biệt và cố giải thích chúng bằng cách gắn liền trực tiếp với nguyên nhân hoặc với quy luật khái quát, coi chúng như là những trường hợp đặc biệt

đơn giản của các nguyên nhân và quy luật đó.

Từ đây, hãy chỉ ra những gì tách biệt chủ nghĩa Marx với những quan niệm của Hegel, của Comte và của Spencer, cho dù có sự gần gũi và sự giống nhau liên hệ chủ nghĩa Marx với những quan niệm đó. Marx giữ lại tư tưởng về sự tiến hóa lịch sử nói chung. Bản thân ông cũng mô tả nó như một sự phát triển diễn ra theo các giai đoạn tuần tự kế tiếp nhau trong một trật tự xác định của sự nảy sinh tất yếu. Nói chung, hình thành một quan niệm tương tự những quan niệm của Vico, của những nhà triết học thế kỷ Ánh sáng, của Hegel, và của những nhà thực chứng luận và tiến hóa luận.

Tuy vậy khi phải nghiên cứu lịch sử cụ thể, Marx lại tỏ ra cẩn thận hơn những người đi trước hay những người cùng thời. Ông phê phán tư tưởng về một sự tiến bộ được thực hiện ở mọi nơi và mọi lúc đều theo một trật tự duy nhất⁽¹⁰⁸⁾. Nếu ông chấp nhận nhiều quan điểm cụ thể của Hegel về lịch sử và về quá trình biện chứng của lịch sử, thì ông chối bỏ ý niệm của Hegel về "Tinh thần", Tinh thần này thực hiện mục đích "tâm linh" của mình dưới hình thức một sự phát triển theo thời gian, được xác định theo cách thức rất tư biện. Ngay cả khi nhấn mạnh rằng con người cho đến nay vẫn phụ thuộc về mặt cá nhân vào những mục đích được thực hiện mà họ không biết và được áp đặt cho họ một cách mù quáng, Marx vẫn phản bác ý kiến cho rằng "lịch sử" theo đuổi một mục đích riêng, phân biệt với mục đích mà những con người cá nhân có thể mong muốn. Mục đích này (giải phóng khỏi mọi sự tha hóa) sẽ không được thực hiện mà không có sự tham gia có ý thức và tự nguyện của các cá nhân- những con người mà một khi nắm được một cách tập thể số phận của bản thân thì sẽ có thể thực hiện đồng thời "những mục đích cá nhân của họ".

Đối với Marx, lịch sử chính là quá trình con người tự giải phóng mình khỏi những ép buộc của giới tự nhiên và của xã hội; đối với mọi người, lịch sử là sự thực hiện cái bản thân đồng thời mở ra một sự phát triển mang nội dung vô tận, hơn là khép lại trên một mục đích mang nội dung "xác định". Nói rằng đối với Marx có một "quy luật" của lịch sử, thì sẽ dẫn đến những cách hiểu mập mờ. Chính là do quan niệm của ông về mục đích (tự do) và về các phương tiện để đạt mục đích đó (sự phát triển lực lượng sản xuất và đấu tranh giai cấp) mà chủ nghĩa Marx phân biệt với những học thuyết khác giờ đây được nhắc đến.

Hình thức thứ ba của quyết định luận là "quyết định luận khoa học". Hình thức thứ hai mang tính tư biện hay siêu hình, vừa do cách thức nó quan niệm mục đích của lịch sử vừa do tính chất khái quát của "quy luật" hoặc của Lý tính và nó nhìn rõ sự thực hiện những "quy luật" và "Lý tính" này trong tiến trình thế giới. Trong hình thức thứ ba của quyết định luận, người ta quan tâm đến một quy luật chung ít hơn là những nguyên nhân đặc biệt gây ra các sự kiện lịch sử, các nguyên nhân có hiệu quả đặc thù. Tất cả xảy ra phù hợp với những nguyên nhân xác định, xuất phát từ những tình hình nào đó cũng giống như khoa học hiện đại tiến hành giải thích các hiện tượng tự nhiên.

Hình thức quyết định luận nhân quả này loại trừ mọi tính tất yếu siêu nghiệm và mọi tính nhân quả cuối cùng. Điều đặc trưng cho quyết định luận khoa học, chính là nó chỉ viện đến những nguyên nhân có hiệu lực hay những điều kiện nào đấy trong kinh nghiệm. Lúc ấy nó có hình thức của cái gọi là lý thuyết các "nhân tố". Chẳng hạn người ta coi khí hậu và những điều kiện tự nhiên khác như là nguyên nhân của những nét đặc trưng có ở các xã hội con người khác nhau (Montesquieu).

Nói một cách khái quát, đó là quan niệm của thế kỷ Ánh sáng, hoặc của tiến hóa luận bắt nguồn từ Darwin. Người ta dừng lại ở những nhân tố khách quan theo kinh nghiệm và vật chất.

Cả ở đây nữa cũng xuất hiện những hình thức khác nhau của quyết định luận: người ta cho các sự kiện lịch sử phụ thuộc vào một nhân tố duy nhất, hoặc một nhân tố ưu trội, hoặc chúng sinh ra từ sự kết hợp và tác động của các nhân tố khác nhau, độc lập, rộng rãi và toàn diện. Như thế người ta đã tìm kiếm tính tất yếu biểu hiện trong lịch sử qua các nhân tố địa lý, khí hậu, sinh học (nòi giống), dân tộc (tính cách của các dân tộc), v.v. Hầu như không có quan niệm nào trong đó khẳng định tính tất yếu lịch sử của những sự kiện lịch sử đặc biệt. Tính tất yếu chỉ được xác định chung ở mức độ tổng thể, và người ta chấp nhận một sự ngẫu nhiên rộng rãi (tích lũy những nguyên nhân nhỏ, sự tình cờ, sự ngẫu hợp của các tình huống...).

Quan niệm của Marx và Engels gần gũi với những lý thuyết đó, tuy vậy vẫn khác biệt với chúng. Những ai nói quan niệm của hai ông mang tính quyết định luận tức là qui quan niệm đó nói chung về lý thuyết các nhân tố. Họ gán cho Marx tư tưởng cho rằng các nhân tố này là nguyên nhân có hiệu lực loại bỏ mọi tính mục đích và được áp đặt từ bên ngoài cho các cá nhân. Trên thực tế, Marx viện đến sự giải thích có tính nhân quả, nhưng vấn đề không phải duy nhất chỉ là tính nhân quả có hiệu lực ở bên ngoài. Chúng tôi sẽ chỉ ra rằng trong số những nhân tố lịch sử khác nhau, thì những nguyên nhân "thuộc về" những nhu cầu được xác định về mặt lịch sử và xã hội là thiết yếu. Chồng chất lên tính nhân quả của những nhân tố bên ngoài là tính nhân quả mà con người mang tới trong khi theo đuổi những mục đích của chính mình.

Trước khi kết luận về một "quyết định luận" lịch sử ở Marx, phải xét xem đối với ông thì bản chất của những quy luật và

những nguyên nhân kinh tế là thế nào. Chúng ta biết rằng nhân tố kinh tế chỉ áp đặt quy luật của nó nhờ vào sự trung gian của tất cả các nhân tố xã hội và con người và các nhân tố này cũng còn là điều kiện. Mặt khác, "nhân tố kinh tế" này tự chia thành hai thành phần khác nhau: các lực lượng sản xuất và các quan hệ xã hội. Con người và các giai cấp đều tham gia vào tác động của "nhân tố kinh tế". Những cuộc khủng hoảng làm rung chuyển lịch sử chỉ được khắc phục nhờ hành động có ý thức và có tổ chức của các giai cấp xã hội.

Cuối cùng, nếu hoạt động của con người - tác nhân thực sự của lịch sử - dẫn đến thực hiện tự do thì phải chăng người ta còn có thể nói về "quyết định luận" theo một nghĩa nào đó của từ này, bởi vì tới một thời điểm mà "tất yếu lịch sử" trùng hợp với "khả năng", thì lúc ấy con người làm chủ những nguyên nhân "bên ngoài" và lựa chọn những mục đích của mình? Luận đề của Marx nói rằng thông qua những cuộc cách mạng chính trị và xã hội, các cá nhân và giai cấp can thiệp càng ngày càng có ý thức và càng tự nguyện vào tiến trình lịch sử và đi đến chỗ hướng lịch sử theo mục đích của mình. Vì vậy, nếu có quyết định luận thì quyết định luận đó cũng rất nghịch lý !.

Ở nhiều khía cạnh, chủ nghĩa duy vật lịch sử của Marx và Engels có những nét giống với quyết định luận khoa học. Tuy nhiên, quan niệm của hai ông không hề dẫn đến một hình thức quyết định luận nào được áp dụng trong lịch sử và được đưa ra trước họ. Áp dụng từ "quyết định luận" cho chủ nghĩa Marx sẽ để mất đi một khía cạnh thiết yếu của tư tưởng của Marx. Đó chẳng qua chỉ là một sự suy đoán. Sự suy đoán này càng rõ hơn sau khi chúng ta lướt qua lịch sử xuất hiện của từ "quyết định luận". Lịch sử ngắn ngủi này sẽ giúp chúng ta làm rõ nghĩa của nó.

Vấn đề không phải là tìm hiểu xem nếu áp dụng từ đó cho chủ nghĩa duy vật lịch sử thì có phải là chuyện lỗi thời không. Một từ có thể được hình thành muộn màng để chỉ một quan niệm ra đời trước đó rất lâu. Vậy mà, việc đưa từ "quyết định luận" vào triết học và khoa học sẽ giúp chúng ta soi sáng những học thuyết mà ta nên áp dụng từ đó.

Với tư cách là độc giả rất hiểu biết, Marx không phải là không biết đến sự tồn tại của từ mới này; và nếu hầu như không bao giờ ông sử dụng nó, thì ông đã hiểu nó theo nghĩa chúng ta hiểu. Vậy mà ông đã dùng nó hơn 20 năm trước Claude Bernard.

Claude Bernard làm rõ ý nghĩa của từ này, định cho nó cách dùng "khoa học", và như vậy đưa nó vào việc sử dụng thông thường trong tiếng Pháp. Đặt nó ở trung tâm tư duy phương pháp luận và phát hiện của mình, như vậy, đặt mình trong một nhân quan thực tiễn, Claude Bernard đã thực hiện một cách có ý thức công trình triết học về khoa học, ông tự tuyên bố mình là người đầu tiên đưa nó vào "khoa học".

Lịch sử trước đó của từ "quyết định luận" cũng có một vài điều kỳ lạ. Nó còn mới mẻ vào thời đại Marx và chỉ bắt đầu được sử dụng rộng rãi trong triết học vào khoảng năm 1840. Theo nghĩa hiện đại của từ này, người ta không tìm thấy nó ở nơi mà người ta chờ đợi- ở Laplace hoặc Comte, Ampère hoặc Taine⁽¹⁰⁹⁾.

Người ta cho rằng Kant là người đầu tiên sử dụng từ này nhưng theo một nghĩa hoàn toàn khác với nghĩa sử dụng rất lâu về sau để chỉ quan niệm của Laplace về thế giới hay thuyết cơ giới phổ biến (hãy nhắc lại rằng Laplace không dùng từ này). Theo nghĩa của Bernard, nó được dùng để chỉ - một cách đúng mực hơn- "quyết định luận thực nghiệm" hoặc "thuyết điều kiện"⁽¹¹⁰⁾.

Với "quyết định luận", Kant chỉ "sự xác định ý chí tự do bằng những lý do bên trong đầy đủ"⁽¹¹¹⁾. Ông đặt đối lập nó với "thuyết tiền định" "theo đó những hành động tự nguyện cũng như những sự kiện có những lý do quyết định của chúng trong *thời gian trước đó* - là thời gian, cũng như những gì mà nó chứa đựng, không còn thuộc quyền của chúng ta"⁽¹¹²⁾.

Như thế Kant đã đưa cái mà chúng ta sẽ gọi là "quyết định luận" vào "thuyết tiền định", và ông hiểu "quyết định luận" theo nghĩa hoàn toàn khác, là một phương thức xác định hợp lý của ý chí. Như vậy chính là từ này xuất hiện trong lĩnh vực triết học thực hành, trong khi người ta lại chờ đợi nó trong lĩnh vực các khoa học tự nhiên.

Thật là kỳ lạ, dường như chính Hegel lại là người đầu tiên đưa quyết định luận theo ý nghĩa hiện nay vào triết học của các khoa học. Quả vậy, trong một đoạn văn của cuốn *Khoa học logic*, Hegel giải thích rằng quyết định luận "là quan điểm mà nhận thức tuân theo", khi người ta "chỉ ra, mỗi một tính quy định của đối tượng này đưa lại tính quy định của một đối tượng khác", đó là những điều kiện của nó hoặc còn là trạng thái sự vật trước đó. Quyết định luận "như thế tiến tới vô cùng". Hegel kết luận: "Do đó không có nơi nào hiện diện một nguyên tắc tự quyết định"⁽¹¹³⁾.

Nhận xét cuối cùng này rất đáng lưu ý. Nó nói lên điều thiết yếu là quyết định luận và tự quyết định đối lập nhau. Như thế Hegel đã cho ta hòn đá thử vàng, cho phép phân biệt tính chất quyết định luận và không - quyết định luận của một học thuyết. Theo tiêu chuẩn này, phải từ chối việc coi quan niệm của Marx về lịch sử như "có tính quyết định luận", vì đối với Marx lịch sử không chỉ là một quá trình tự phát triển mà cuối cùng và chủ yếu là một quá trình tự sáng tạo của con người.

Bắt đầu từ những năm 40 của thế kỷ XIX, từ "quyết định

luận" được tiếp nhận "như một người quen cũ" - Brunelle khẳng định như vậy. Lalande cho biết nó xuất hiện trong bộ *Bách khoa* của Ersch và Grüber xuất bản năm 1832.

Tất cả làm ta tin rằng chính là Marx đã mượn từ này ở Hegel khi ông viết trong luận án năm 1841: "Quả vậy, tính tất yếu xuất hiện trong giới tự nhiên hoàn chỉnh như *tính tất yếu tương đối*, như *quyết định luận*. (...) Điều đó có nghĩa rằng chính là một chuỗi những điều kiện, những nguyên nhân, những lý do..., làm trung gian dẫn đến tính tất yếu này"⁽¹¹⁴⁾.

Theo Brunelle - ông không dẫn Marx trong câu chuyện này- Claude Brenard đã đưa lại cho từ quyết định luận một nghĩa mới, đặc biệt so với định nghĩa của Bouillet: ông đã giới hạn ý nghĩa của quan niệm bằng cách hạn chế phạm vi những điều kiện sử dụng nó. Trước ông ta, từ này dùng để chỉ tính tất yếu vũ trụ; sau ông ta nó có nghĩa là "(...) điều kiện hoặc toàn bộ những điều kiện xác định sự sản sinh ra một hiện tượng, không có chúng thì hiện tượng sẽ không sinh ra, mà có chúng thì hiện tượng tất yếu phải sinh ra"⁽¹¹⁵⁾.

Như thế, từ quyết định luận đã thay đổi nghĩa với Claude Bernard - người đã làm cho nó đi từ thuyết tất yếu siêu hình của Leibnitz hoặc từ thuyết cơ giới của Laplace đến thuyết điều kiện, trong khi quyết định luận trong sinh học đối với ông lại chỉ ra toàn bộ những điều kiện vật lý - hóa học (bên ngoài và bên trong) cần thiết cho một hiện tượng sinh ra. Chúng tôi không thấy một sự khác biệt thiết yếu nào giữa định nghĩa này và định nghĩa mà Hegel dành cho nó vào năm 1816 và Marx dành cho nó vào năm 1841. Thế nhưng, dù cho được định nghĩa như vậy, nó không bao giờ chỉ sự tự quyết định, điều này giải thích tại sao Marx không bao giờ nghĩ mình là người theo "quyết định luận".

Claude Bernard không biết đến *Khoa học logic*, không được dịch vào thời ông. Nếu như ông biết nó và nếu ông cũng chú ý một vài dòng trong đó xuất hiện từ "quyết định luận", thì ông cũng sẽ không có gì để thay đổi định nghĩa của mình. Marx am hiểu đầy đủ các tác phẩm của Hegel và văn học Đức. Ông có thể thấy việc xuất hiện từ này ở thời mình là hoàn toàn tự nhiên, và cũng hoàn toàn tự nhiên khi ông tự cảm thấy xa lạ với quyết định luận theo nghĩa đen của từ này; ông phát biểu một quan niệm biện chứng về sự sinh thành và về các quá trình lịch sử, ở đó tư tưởng tự phát triển là rất cơ bản.

Như vậy ít hần có thể giải thích thực tế là từ này chưa bao giờ được Marx dùng để chỉ tính chất những quan niệm của chính mình. Tuy vậy, - sự mỉa mai của lịch sử! - nhiều học trò và người diễn giải Marx về sau coi quan niệm của Marx về lịch sử như biểu hiện của một "quyết định luận" đích thực được gọi là quyết định luận lịch sử hay quyết định luận kinh tế !

Phải chăng chúng ta có thể rút ra từ cuộc thảo luận này một kết luận đủ vững chắc để phản bác lại mọi sự phản đối và bác bỏ? Điều đó sẽ là không chắc chắn chừng nào chúng ta chưa đi sâu thêm nữa vào sự phân tích các phạm trù cơ bản của tư tưởng Marx. Chúng ta chỉ có thể nêu ra với tư cách một giả thiết rằng không được đồng nhất vô hạn quan niệm duy vật về lịch sử, được hiểu một cách đúng đắn, với một quyết định luận, và cách gọi này không thích hợp với nó.

Giả thiết này cho phép không quy giản ngay lập tức khả năng ở Marx về giả thiết được một quan niệm quyết định luận thừa nhận, ở đó các khả năng vẫn trừu tượng, vì chúng được xác định bởi những qui luật chung và một tính nhân quả bên ngoài. Ở Marx, phạm trù cái có thể có một nghĩa sâu sắc hơn và thiết yếu hơn.

Thế nhưng, giả thiết này vấp phải một trở ngại to lớn là trong bộ *Tư Bản*, Marx dành một vị trí rất đáng kể cho các "qui luật kinh tế" và hơn thế, cho các qui luật nhân quả. Nếu, như Karl Popper khẳng định, các quy luật của các hiện tượng kinh tế, giống như các qui luật của khoa học tự nhiên, các qui luật hoàn toàn tất yếu, làm căn cứ cho khả năng tiên đoán của chúng ta (và Marx tìm cách tiên đoán), thì phải chăng người ta không bị dẫn lên lút về nơi mà người ta không muốn đi đến? Quả vậy, mọi khám phá về các qui luật lại củng cố một quyết định luận.

Như vậy chúng ta phải xem xét cách thức mà Marx quan niệm về các qui luật trong kinh tế, để hiểu là đối với ông các qui luật đó tạo ra loại khả năng nào. Phải chăng các qui luật này không thu hẹp phạm vi của "khả năng lịch sử" bằng cách đặt nó vào một thuyết "tất yếu kinh tế" cơ bản?

CHÚ THÍCH CHƯƠNG I

1. Bước đầu, chúng tôi giữ lại và tiếp nhận định nghĩa sau đây về quyết định luận: "Học thuyết triết học theo đó mọi sự kiện của vũ trụ, và đặc biệt những hành động của con người, được liên hệ với nhau theo đúng như sự vật tồn tại ở một thời điểm nào đấy trong thời gian; đối với mỗi thời điểm trước hoặc sau, chỉ có một trạng thái và chỉ một là tương hợp với thời điểm đầu tiên". Lalande, *Từ vựng...*, tr.222, col.A, nghĩa C). Định nghĩa này phù hợp với những quan niệm về thế giới và về thiên nhiên của Spinoza, Leibniz, Newton, D'Holbach, Kant, hoặc Laplace.
2. Bachelard đã lưu ý một cách xác đáng rằng: "tính nhân quả và quyết định luận là hai khái niệm không hoàn toàn đồng nghĩa", (*Trí tuệ khoa học mới*, Paris, Nhà xuất bản Đại học Pháp, 1971, tr.114) và chúng ta nghĩ đến một bậc tiền bối nổi tiếng: Aristote!
3. *Chủ nghĩa duy vật kinh tế của Karl Marx*, (Paris, H.Oriol, 1984), và *Quyết định luận kinh tế: Phương pháp luận lịch sử, Nghiên cứu về nguồn gốc và sự tiến hóa của những tư tưởng về công lý, điều thiện, về linh hồn và về Thượng Đế*, (Paris, Giard, và Brière 1909).
4. *Về lịch sử được coi như khoa học*. Paris, Hachette, 1894. Tác phẩm này đánh dấu một thời đại; từ rất lâu, nó đã được các nhà sử học đề cao và bây giờ thỉnh thoảng vẫn được họ nói đến.
5. *Những cuộc bút chiến về việc diễn giải chủ nghĩa Marx: Berstein và Kautsky*. Paris, Giard và Brière, tr. 12, chú thích số 3.
6. *Tiểu luận về quan niệm duy vật về lịch sử* (xuất bản bằng tiếng Ý năm 1896, lần xuất bản thứ nhất bằng tiếng Pháp, bản dịch của

- A.Bonnet, 1902). Paris-Londres-New York, Gordon và Breach in lại năm 1970, tr. 119.
7. Georges Sorel đưa câu này ra trong một trích dẫn nguyên văn (Karl Kautsky. *Chủ nghĩa Marx và người phê phán nó - Eduard Bernstein*, bản dịch của Martin-Leray, Paris, Stock, 1900) không ghi số trang. Chúng tôi không tìm thấy trong tác phẩm này.
 8. Joseph Staline quan niệm một sự kiện chính trị, chẳng hạn một cuộc cách mạng, như "hiện tượng hoàn toàn tự nhiên không tránh khỏi" (*Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử*, Paris, Nhà xuất bản Xã hội, 1956, tr.9). Theo ông, chủ nghĩa duy vật áp dụng vào việc nghiên cứu lịch sử dẫn đến việc phát hiện ra "qui luật tất yếu" của sự phát triển xã hội. Ông nhấn mạnh nhiều đến cách hiểu như thế về các qui luật tất yếu (như trên tr.13). (Những trích dẫn có ý nghĩa trong cuốn sách của Staline xuất hiện trong *Từ vựng triết học* của Lalande (Phụ lục, tr. 1269-1271). Tuy vậy, từ "quyết định luận" không có ở đó, cũng như không có trong các bài viết của Lénine, về Marx (*Văn bản triết học*, bản dịch của Pelta-Sève, Paris, Nxb. Xã hội, 1978, tr.213-233). Nhưng phải chăng là tư tưởng ấy có mặt khắp nơi và nổi lên hàng đầu ở đây?
 9. "Chủ nghĩa duy vật và cách mạng", *Tình thế III*, Paris, Gallimard 1949, tr.157
 10. Ntr., trang 158. Có lẽ Sartre không biết đến công thức mà Sorel gán cho Kautsky
 11. Ntr., tr. 160
 12. Ntr., chú thích số 1
 13. Ntr., tr. 141, 146 và tiếp theo. - Sartre trích dẫn *Ludwing Feuerbach và Chống-Dühring*. Nhưng ông đã đi quá: trong các tác phẩm của ông, người ta nhận ra một cách khó khăn những quan điểm của Taine!
 14. Ntr., tr.141-144.

15. "Dù là nói về Newton hay Archimède, Laplace hay Einstein, nhà bác học không nghiên cứu cái toàn bộ cụ thể, mà là những điều kiện khái quát và trừu tượng của vũ trụ". (Ntr., tr. 152). Sartre còn cho rằng, ngay cả theo khoa học thế kỷ 20, "một cơ thể luôn luôn nhận năng lượng của nó từ bên ngoài" (Ntr. tr. 166-167, chú thích).
16. *Tư tưởng của Karl Marx*, Paris, Nxb. Seuil, 1956, tr. 585.
17. Ntr., tr. 143. Đây là nhận xét về bài bình luận *Những luận cương về Feuerbach*.
18. *Marx và chủ nghĩa Marx*. Paris, Nxb. Đại học Pháp, 1962, tr. 26.
19. *Xã hội mở và những kẻ thù của nó*, Tập 2, *Hegel và Marx*, bản dịch của Bernard-Monod, Paris, Nhà xuất bản Seuil, 1979, tr. 62. K.Popper cũng nói đến "quyết định luận xã hội học của Marx" cũng như "quyết định luận lịch sử" và "quyết định luận khoa học" của ông (Ntr., tr. 72-73).
20. Ntr., tr. 61, K.Popper đồng nhất dứt khoát chủ nghĩa Marx với một thuyết định mệnh về lịch sử: "Nếu ở đó có thể có một khoa học xã hội, và do đó, một sự tiên tri lịch sử, thì sự tiến triển chung của lịch sử đã được xác định trước và không có gì phải làm để chống lại ở đấy cả" (ntr., tr. 62), tựa như Marx không muốn thay đổi sự tiến triển này của sự vật mà người ta chỉ có việc chịu đựng!
21. *Để nhận thức được tư tưởng của Karl Marx*. Paris, Bordas, 1940, tr.144.
22. Xem bài viết "Determinismus", trong *Philosophisches Wörterbuch*, tr. 266, col.A. (Do chúng tôi dịch).
23. Ntr., tr.263, Col.A. (Do chúng tôi dịch)
24. *Người anh hùng trong lịch sử. Nghiên cứu về giới hạn và khả năng*, New York, J.Day, 1943, chương IV và V; và *Từ Hegel tới Marx*, London, 1936, tr. 90-98 (Do H.Lefebvre nêu lên, Sdd, tr.45).

Những người mác-xít chính thống đó là Engels, Plékhanov, Kautsky, Lénine, Trotski và Boukharine.

25. Ông nói rõ rằng ông nhằm vào "Engels hơn là Marx, (...) và nhất là những người mác-xít Pháp" (Sdd..., tr.32). Năm 1949, ông đã cho là mình không lên án Marx về quyết định luận: "Vì người ta trách tôi một cách không thiện chí là đã không trích dẫn Marx trong bài viết này, tôi xin nói rõ rằng những phê phán của tôi không nhằm vào Marx mà nhằm vào phái kinh viện mác xít, 1949" (Ntr., tr, 135, chú thích 1).
26. Sdd, tr,46-47.
27. Những người diễn giải gần đây hơn, như Louis Althusser hoặc Michel Henry tránh câu hỏi này. Người ta đã uống công tìm kiếm ở họ những tuyên bố như Sartre, Calvez hoặc Popper đã tuyên bố trước đây.
28. Về lịch sử của từ "quyết định luận" và sự xuất hiện của nó, xin xem dưới đây.
29. Chỉ sau khi tìm hiểu những gì đã dẫn đến chỗ gán cho Marx và Engels một quyết định luận kinh tế, chúng ta mới so sánh quan niệm của hai ông với những hình thức chủ yếu của quyết định luận trong lịch sử.
30. Marx theo sát việc biên tập và xuất bản cuốn *Chống-Dühring*: ông đã tham gia vào đó! Ông cũng biết rõ dự thảo cuốn *Biện chứng của tự nhiên* của Engels.
31. Trong *Khoa học tự do và giáo dục tự do* dẫn ra trong Malon, cuốn *Lịch sử của chủ nghĩa xã hội từ thời xa xưa nhất tới ngày nay*, (Lyon, H.Albert, 1892, tập 2, tr.54). Marx và Engels nói về Haeckel trong thư từ của hai ông (*Thư tín*, tập IX, tr.365; MEW 32, trang 206; 33, tr.120; *Thư về các khoa học*, tr.67 và 80).
32. "Khuyết điểm chủ yếu, từ trước cho đến nay của mọi chủ nghĩa duy vật... là sự vật, hiện thực, cái có thể cảm giác được, chỉ được

- nhận thức dưới hình thức khách thể..."; MEW 3; tr. 533 (Mác và Ăngghen, *Tuyển tập*, T.1, Hà Nội, Sự thật 1980, tr.252)
33. *Biện chứng của tự nhiên*, Mác và Ăngghen toàn tập T20, Hà Nội, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, 1994, tr.690; MEW 20; tr.478; Nxb. Kedrov, tr.85.
34. Marx nêu lên mục đích của mình là khám phá "qui luật tự nhiên của sự vận động của xã hội... qui luật vận động kinh tế của xã hội hiện đại". Ở đây ông nói đến tính chất "tự nhiên" của những qui luật của sản xuất, và những "giai đoạn phát triển tự nhiên của nó" (*Tư bản*, Mác và Ăngghen, *Tuyển tập*, T3, Hà Nội, Nxb. Sự thật, 1982, tr. 201; bản dịch của Lefebvre tr.5-6, MEW 23, tr.12 và 15-16). Người ta tìm thấy những công thức tương tự trong Lời bạt lần xuất bản thứ 2 bằng tiếng Đức năm 1872. Trong chương tới chúng tôi sẽ phân tích khái niệm qui luật "tự nhiên", như Marx sử dụng trong kinh tế.
35. Trong *Hệ tư tưởng Đức*, lần đầu tiên phát triển những tư tưởng này, Marx và Engels căn cứ trên thực tế do các nhà sử học xác lập là những lợi ích vật chất của các giai cấp xã hội mạnh hơn những hệ tư tưởng và những dục vọng.
36. "Được xác định" ở đây có nghĩa là "rõ ràng", hoặc "được định rõ". Đó cũng là một trong những nguồn gốc của sự mơ hồ; chúng ta sẽ trở lại điểm này.
37. Marx minh họa luận điểm này bằng nhiều thí dụ, không chỉ thí dụ về các nhà tư tưởng Đức từ Kant tới Stirner, mà còn cả thí dụ về chủ nghĩa vị lợi của thế kỷ 18 và thế kỷ 19, chủ nghĩa vị lợi này đã đóng một vai trò tương tự ở Pháp và ở Anh (xem *Hệ tư tưởng* (1968) tr. 449-455; (1976) tr. 412 - 418; MEW 3, tr. 393 - 399).
38. Ntr., tr. 51; (1976) tr. 51; bản in song ngữ, tr.75; MEW 3, tr.27.
39. Nhiều người lẫn lộn "cơ sở" và "cơ cấu" đặc biệt trong khi nói về "cơ sở hạ tầng". Chúng ta sẽ có dịp trở lại vấn đề này.

40. *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, Mác-Angghen. Tuyển tập, tập 2, Hà Nội, Sự thật, 1981, tr. 637; MEW 13, tr.8-9.
41. Vào thời gian Cách mạng 1789, chẳng hạn, đa số người Pháp nghĩ rằng sự xóa bỏ những "trật tự" xã hội của chế độ cũ sẽ thiết lập sự bình đẳng, thế mà nó đã sinh ra những giai cấp mới, phổ cập chế độ làm công, nghĩa là những quan hệ người bóc lột người mới.
42. *Hệ tư tưởng Đức Mác-Angghen*. Tuyển tập, tập 1, Hà Nội, Sự thật 1980, tr. 268-269; MEW 3, tr.21 (những từ nhấn mạnh là do Marx).
43. Ntr. tr.269.
44. *Tư bản*, MEW 23, tr.12. bản dịch của J.Roy: "Ồ đây bản thân vấn đề không phải là sự phát triển cao hơn hay thấp hơn của những đối kháng xã hội bắt nguồn từ những qui luật tự nhiên của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vấn đề chính là bản thân những qui luật ấy, những xu hướng ấy, những xu hướng đang tác động và đang được thực hiện với một tính tất yếu gang thép" (*Tư bản*, Mác-Angghen, Tuyển tập, T3, Hà Nội, Sự thật 1982, tr. 199). - Người ta sẽ nhìn ra nghịch lý khi nói tới một tính tất yếu tuyệt đối không thay đổi nhân bản về "những xu hướng"!
45. Điều đó đã làm cho Karl Popper nhầm lẫn khi ông tin rằng Marx đã muốn đóng vai trò "nhà tiên tri". Ý kiến cho rằng tính tất yếu của các qui luật kinh tế có thể coi như giống với tính tất yếu của các qui luật tự nhiên đòi hỏi một sự xem xét chi tiết mà chúng ta chưa thể đề cập quá sớm ở đây; về điều này chúng tôi sẽ nói tới trong chương sau.
46. *Sự khốn cùng của triết học*, Mác-Angghen, Tuyển tập, T1, Hà Nội, Sự thật, 1980, tr.380.
47. Ntr..
48. *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, Mác-Angghen, Tuyển tập T1,

- Hà Nội, Sự thật, 1980, tr. 562. Có lẽ sẽ phải dịch là: "Ý chí mà đối tượng có được (hoặc được đem lại) do các điều kiện (...)".
49. Hệ tư tưởng tr. 49-50; MEW3, tr.25. Xem thêm: Mác-Angghen, Tuyển tập, T1, Hà Nội, Sự thật 1980, tr.275.
50. Luận cương về Feuerbach, Mác-Angghen, Tuyển tập, T1, Hà Nội, Sự thật, 1980; tr. 586, MEW4, tr. 493.
52. Những tác phẩm của Marx và Engels được công bố trước 1867 không nhiều và thường là cũ. Không được quên rằng hai trong ba quyển của bộ *Tư bản*, *Các lý thuyết về giá trị thặng dư*, *Hệ tư tưởng Đức*, *Bản thảo 1844* và *Güundrisse* không được công chúng và ngay cả bản thân Engels biết đến. Marx để lại một công trình rất lớn còn ở dạng bản thảo; hơn nữa chữ viết của ông lại rất khó đọc; nhưng dần dần, đã có những lần xuất bản và những bản dịch, mà trước hết là do Engels đảm nhận, ngoài ra Engels còn cố gắng tái bản những tác phẩm cũ của hai ông.
53. Thư Engels gửi Lavrov 12-17 tháng 11 năm 1875, *Thư về các khoa học*, tr. 85; MEW 34, tr.170. từ số những người theo thuyết Darwin xã hội đã xuất hiện những người xã hội chủ nghĩa của Hội Liên hiệp công nhân quốc tế": Lange, Lavrov, v.v..
54. Như thế, người ta đưa vào lĩnh vực lịch sử một mô hình lý giải mượn của các khoa học tự nhiên lúc đó đang phát triển mạnh. Xem G.Molina, *Học thuyết Darwin, Từ điển phê phán chủ nghĩa Mác*, tr.281.
55. Không ai có vị trí tốt hơn ông để đưa ra những lời giải thích này. Không những ông đã thường xuyên cộng tác với Marx trong hơn 40 năm, mà ông còn là người đầu tiên thai nghén những tư tưởng làm nền tảng của học thuyết mới về lịch sử. Ông biết đến phần lớn những tác phẩm không công bố hay bị bỏ quên của Marx (những bài tạp chí và báo, những tập chuyên đề), cũng như đại bộ phận thư từ của Marx. Nhiều bản thảo của Marx thuộc

quyền sở hữu của ông. Ông biên tập lại những bản thảo quan trọng nhất, thuộc các Quyển II và III của bộ *Tư bản*, mà ông đã cho xuất bản vào 1885 và 1895. Những thư trả lời của Engels cho những người trao đổi với ông như vậy là rất quý.

56. "Trước khi gửi những dòng này đi in, tôi tìm thấy và xem lại một lần nữa bản thảo cũ 1845-1846. Chương nói về Feuerbach chưa được viết xong. Phần đã viết xong là phần trình bày quan điểm duy vật về lịch sử, nó chỉ chứng tỏ rằng những kiến thức hồi ấy của chúng tôi về lịch sử kinh tế hãy còn không đầy đủ biết bao" (*Ludwig Feuerbach và sự cáo chung...*, Mác-Angghen, Tuyến tập T6, Hà Nội, Sự thật 1980, tr.358). Hiển nhiên trong bộ *Tư bản* và *Những lý thuyết về giá trị thặng dư*, Marx đã có bước tiến lớn theo con đường đó. Nhưng phải chăng điều đó có nghĩa là chủ nghĩa kinh tế ở đó rõ ràng hơn? Engels không nghĩ như vậy: quan niệm của chúng tôi về lịch sử không thay đổi, Engghen nói.
57. Thư gửi Joseph Bloch, 21 tháng 9 năm 1890 (Mác-Angghen, Tuyến tập, T6, Sự thật Hà Nội, 1984, tr. 726; MEW 37, tr.463). "Moment" là thuật ngữ của Hegel, thường được Marx và Engels sử dụng để chỉ một khía cạnh của một tổng thể cụ thể cái khía cạnh không tách rời khỏi tổng thể đó được. Chúng tôi sẽ dịch "moment" là "facteur" (nhân tố), mặc dầu những bất tiện của từ này nếu tiếp tục việc sử dụng; đôi khi chúng tôi cũng chọn từ "moment".
58. Ntr. Giữa 1890-1895, trong những bức thư gửi Conrad Schmidt, gửi Franz Mehring, và những người khác, Engels cũng diễn đạt bằng những từ như vậy.
59. Ntr.
60. "Kết quả mà chúng ta đã đạt tới không phải là ở chỗ sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng là đồng nhất, mà ở chỗ chúng là những bộ phận của một tổng thể, là những sự phân biệt trong nội bộ một khối thống nhất (Lời nói đầu cuốn *Góp phần phê*

phần..., Mác-Angghen, Tuyển tập, T2, Hà Nội, Sự thật, 1981, tr.613, .). Văn bản này chỉ được công bố năm 1939 ở đầu cuốn *Gründrisse*).

61. Khi nói thêm rằng "Sản xuất vượt ra ngoài khuôn khổ của bản thân nó trong toàn bộ sự đối lập của những tính qui định của nó, cũng như vượt ra ngoài các yếu tố khác" và "Chính là bắt đầu từ sản xuất mà quá trình lặp lại không ngừng" (ntr.), Marx không nói về "sự qui định xét đến cùng" và không gạt bỏ sự diễn giải theo thuyết kinh tế.
62. Như vậy không có - như người ta muốn tưởng tượng, ở nơi này hay nơi khác và đơn giản là vì sự thuận tiện - một kết quả tự động automatische Wirkung của tình hình kinh tế, mà trái lại, con người làm nên lịch sử của mình trong một hoàn cảnh nhất định là điều kiện của lịch sử đó [...]. (Thư gửi W.Borgius ngày 25/1/1894, *Nghiên cứu* tr.254; MEW 39, tr. 206). - Wirkung có nghĩa là kết quả, hiệu quả, hậu quả. Bản dịch của Nxb. Sự thật Hà Nội: "Như vậy là không có tác động tự động của tình hình kinh tế như đây đó người ta muốn tưởng tượng ra cho tiện; chính con người sáng tạo ra lịch sử của mình, sáng tạo trong một hoàn cảnh nhất định, một hoàn cảnh nó chế ước lịch sử đó (...)", Mác-Angghen, Tuyển tập, tập 6, Hà Nội, Sự thật, 1984, tr.789); MEW 39, tr. 206).
63. Ntr., tr. 788; MEW39, tr.253; 206.
64. Thư gửi J. Bloch, 21-9-1890 (ntr., MEW 37, tr. 464) tr. 727-728.
65. Ở thế kỷ XIX việc ứng dụng toán xác suất trong vật lý, trong xã hội học, trong kinh tế chứng tỏ rằng người ta có thể rút ra được những quy luật chung cho hàng loạt hiện tượng. Những nhân tố bất biến và những nhân tố khả biến, bấp bênh, được phân biệt nhờ một vài giả thiết đơn giản rút ra hoặc từ việc suy nghĩ trên những tính chất như sự đối xứng, sự lặp lại và tần số tương đối của những trường hợp có thể, hoặc từ sự quan sát theo kinh nghiệm. Các cuộc điều tra thống kê học cung cấp những hàng

số như vậy hoặc cho phép ít nhất giả thiết chúng, bằng phép tính gần đúng hoặc phép ngoại suy. Nghiên cứu khái niệm trị số trung bình, chúng ta sẽ thấy rằng Marx có một ý thức rõ ràng về những khó khăn lý luận ở bên trong khái niệm này khi người ta chuyển từ việc ứng dụng nó trong kinh tế sang việc ứng dụng nó trong lịch sử.

66. Trừ khi người ta muốn chứng minh nó trong trường hợp cụ thể như thế: lúc ấy phải có những nghiên cứu kinh nghiệm và lịch sử tương ứng.
67. Thư gửi Borgius, 25 tháng giêng năm 1894, ntr., tr. 789. Hãy chú ý rằng Engels gắn liền cách nhìn nhận này về những quan hệ giữa ngẫu nhiên và tất nhiên với các xã hội có giai cấp. Điều đó cho ta hiểu rằng: trong những xã hội không giai cấp, nhân tố kinh tế sẽ không còn ở thế trội; những quan hệ giữa tất nhiên và ngẫu nhiên lúc ấy sẽ bị thay đổi, bị vượt qua; tính tất nhiên không còn biểu lộ dưới hình thức của ngẫu nhiên nữa.
68. Xem *Ludwig Feuerbach* Mác-Angghen, Tuyển tập, T6, Hà Nội, Sự thật, 1984, tr. 400. Đọc tiếp: "... mặc dầu tất cả những ngẫu nhiên bề ngoài và tất cả những bước thụt lùi tạm thời, một sự phát triển tiến lên cũng vẫn được thực hiện". (ntr., tr. 401). Ở vài dòng dưới đó, các lần xuất bản bằng tiếng Pháp về trước (Nghiên cứu, tr. 217, MEW 21, tr. 298) phạm một sai lầm thực sự vì gây ra sự lẫn lộn "quyết định luận" khi dịch "bewegenden" là: "nguyên nhân quyết định" và "bewegende Mächte" là "sức mạnh quyết định" trong khi nguyên bản tiếng Đức ghi đúng là: "nguyên nhân động cơ" và "sức mạnh động cơ" (những nguyên nhân và sức mạnh "làm cho vận động").
69. Trong đoạn văn thứ hai của chương này (ở trên đây).
70. *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, Mác-Angghen, Tuyển tập, T2, Hà Nội, Sự thật, 1981, tr. 638. - Cũng vậy, trong bộ *Tư bản*, ông nhấn mạnh rằng sự bình đẳng và tự do pháp lý

("theo pháp luật") đóng một vai trò hỗ trợ, hay hơn thế, vai trò một bộ phận hữu cơ trong kinh tế tư bản chủ nghĩa.

71. Ntr., tr. 638.

72. *Tư bản*, TI, Mác-Angghen, Tuyển tập; T3, Hà Nội, Nxb. Sự thật, 1982, tr. 201-202; MEW 23, tr. 15-16. "Đầu cho cá nhân có thể làm gì": Sự khẳng định rất mạnh mẽ: đó là phát biểu của người theo thuyết định mệnh! Trong văn bản tiếng Đức Marx nói một cách hơi khác: "Ngay cả anh ta (cá nhân) đạt đến chỗ vươn lên, một cách chủ quan, bên trên các quan hệ ấy (các quan hệ xã hội)". (Bản dịch của Lefebvre, tr. 6; MEGA, II/5, tr. 14, 1.11-12; Văn bản không thay đổi trong những lần xuất bản về sau của Marx hay Engels). Ai đã mang vào tiếng Pháp cụm từ ưa chuộng của người theo thuyết định mệnh, Marx, hay Joseph Roy? Vì Marx đã đôi lúc sử dụng cách phát biểu này ở nơi khác, người ta có thể nghĩ rằng nó xuất hiện ở đây với sự đồng ý của ông.

73. Marx ca ngợi Kaufmann mà ông trích dẫn rất dài: "Khi mô tả một cách đúng đắn như thế cái mà tác giả gọi là phương pháp thực sự của tôi, và khi ông ta mô tả một cách thường tình như thế cách thức mà bản thân tôi vẫn dùng phương pháp đó, thì ông ta đã mô tả cái gì nếu không phải là phương pháp biện chứng?" *Tư bản*, Mác-Angghen, Tuyển tập, T3, Hà Nội, Sự thật, 1982, tr.208).

74. Ntr., tr. 206-207; tr.16; Bản dịch có sửa đổi. Chúng tôi không do dự căn cứ trên những tư tưởng này của Marx do Kaufmann trình bày, xét vì Marx đồng ý với nó mà không do dự.

75. Dưới một hình thức rõ rệt hơn, đó là điều được xác nhận bởi sự xung khắc đã đặt đối lập những người mác xít ở bước ngoặt của thế kỷ XX (sự đối lập đã được nêu ra ở trên).

76. Thư gửi J.Bloch (21/9/1890), Mác-Angghen, Tuyển tập, T6, Hà Nội, Sự thật 1984, tr. 727.

77. *Tư bản*, Mác-Angghen Toàn tập, T23, Hà Nội, Nxb. Chính trị quốc gia, 1993, tr.538, ghi chú 89; MEW 23, tr. 393. Bản dịch có sửa đổi. - Phương pháp duy vật, "con đường đi ngược" con

đường "bình thường", là khó khăn. Marx không ngừng nhắc lại rằng những con đường của khoa học đều khó khăn: "Không có con đường cái quan nào ở trong khoa học cả, và chỉ những người nào không mỗi gối trèo lên những con đường nhỏ bé gập ghềnh của nó thì mới hy vọng đạt tới những đỉnh cao xán lạn của khoa học mà thôi." (Thư gửi Maurice Lachâtre, 18-3-1872: như trên, tr.39, T.I, tr. 44; *Thư về "Tư bản"*, tr. 266; MEW 33, tr. 464). Cũng vậy, ông đã báo trước cho độc giả: "Mọi bước khởi đầu đều khó - chân lý ấy đúng đối với mọi khoa học". (*Tư bản, Mác-Angghen*, Tuyển tập, T.3, Hà Nội, Sự thật, 1982), tr. 198.)

78. Marx đọc *Về tôn giáo* của B.Constant, và *Về sự thờ cúng những vị thần hộ mệnh* của De Brosses năm 1842 (xem trích dẫn những bài đọc, MEGA, IV, 1, tr. 342-367 và 320-329).
79. *Hệ tư tưởng Đức*, Mác-Angghen, Tuyển tập, T1, Hà Nội, Nxb. Sự thật, 1980, tr.276.
80. Paul Lafargue: *Quyết định luận kinh tế của Karl Marx* (Sdd.) có tên đề phụ: "Nghiên cứu về nguồn gốc và sự tiến hóa của những tư tưởng về công lý, cái thiện, linh hồn và Thượng đế". Ngay tiểu luận của Lassalle trong lĩnh vực luật (*Hệ thống luật đã có: sự hòa giải giữa luật thực chứng và triết học về luật*, Leipzig, 1861) cũng không được ưa chuộng dưới con mắt của Marx (xem những bức thư gửi Lassalle, 11-6 và 22-7-1861, *Thư tín*, T.VI, tr. 337, 362-364; MEW 30, tr. 607, 613-615). Nhưng ở Marx, ngoài những nhận xét đột xuất và rải rác, không có những thí dụ lẽ ra phải có.
81. Đó là những tác phẩm nổi tiếng: *Đấu tranh giai cấp ở Pháp, 1848-1850*; *Ngày 18 tháng Tư mùa xuân của Louis Bonaparte*, và *Nội chiến ở Pháp, 1871*.
82. Người ta đã thấy Sartre đặt đối lập Engels với Marx như thế. Georg Lukacs (Chủ nghĩa Marx chính thống là gì, trong *Lịch sử và ý thức giai cấp*, bản dịch của K.Axelos và J.Bois, Paris, Nxb. Minuit, tr. 20-21 và rải rác ở nhiều đoạn văn khác của tác phẩm này) đã đi trước ông trong khi đặc biệt đặt vấn đề xem xét *Biện chứng của tự nhiên*.

83. Ông Colletti, căn cứ vào Lukacs và Sartre, thấy "một cái vực ngăn cách giữa tính nghiêm ngặt và sự phức tạp đặc trưng cho mọi trang viết của Marx, và sự phổ cập rộng rãi, thậm chí ở một số điểm cả tính chất tài tử trong các tác phẩm của Engels" (*Chủ nghĩa Marx và Hegels*, Bari 1969, tr. 97. Năm 1974 xem lại lời phê phán này để sửa đổi, thì về thực chất, ông vẫn giữ ý kiến bằng cách gộp lại những nhận xét cũ của Gramsci đã qui cho Engels một trách nhiệm nặng nề trong việc biến tư tưởng của Marx thành một hệ thống: "Nguồn gốc của nhiều đề xuất cần được tranh cãi trong cuốn "giáo trình" (của Boukharine) trong "Chống Dühring" và trong ý đồ ở bên ngoài và quá hình thức nhằm rút ra từ đây một hệ thống khái niệm xung quanh hạt nhân cội nguồn của triết học hành động (praxis), thỏa mãn nhu cầu kinh viện về sự hoàn hảo" (do Colletti trích dẫn, *Chính trị và triết học*, Paris, nhà xuất bản Galilée, 1975, tr. 29, ghi chú 3). Chúng tôi chỉ có thể gọi ra lời nhận xét này đối với Engels; xem xét lời phê phán này ra ngoài khuôn khổ công trình của chúng tôi. Tập "giáo trình" nói đến ở đây là *Lý thuyết của chủ nghĩa duy vật lịch sử: giáo trình phổ cập xã hội mácxít* (xuất bản lần thứ nhất Moskva, 1921; bản dịch tiếng Pháp, Paris, Anthropos, 1967, tr. 358).
84. Hai ông đã chuẩn bị chung với nhau tất cả những tác phẩm của họ: đặc biệt Marx đã gửi cho bạn mình tất cả những bản in thử của bộ *Tư bản*. Engels biểu lộ tình cảm của mình và gửi cho Marx những lời góp ý. Từ 1844-1870 họ đã thảo luận với nhau về tất cả những sự kiện, về những gì họ đọc, về những hoạt động, những dự án của họ qua một quá trình trao đổi thư từ không dứt và nếu cần, họ gặp nhau. Sau ngày Engels về ở Luân Đôn-ngày 20-9-1870, họ gặp nhau hầu như hàng ngày. Họ luôn luôn chia sẻ các nhiệm vụ bằng một sự phân công công việc thực sự.
85. Engels đã giải thích một cách rõ ràng và chi tiết về công việc ông làm trong xuất bản các bản thảo của Marx (xem *Tư bản*, T.VI, Bài tựa, tr.8-13; MEW 25, tr. 8-15). Rubel đã khá nghiêm

khác: "Chúng ta phải nhấn mạnh khuyết điểm quan trọng trong công việc của ông: ông khoác cái bề ngoài của những tác phẩm đã hoàn thành cho những trang viết đang còn dở dang, được soạn thảo vội, tư liệu của một công trình mà chính bản thân Marx nói là còn phải bổ sung, ngay cả phải viết lại". Mặc dù nói như vậy, Rubel lại không chú ý rằng ông hủy bỏ những lời của chính mình, vì sau đó đã viết: "Chúng ta không trách cứ ông về một sự không trung thành nào trong việc xây dựng các văn bản" (Marx, *Tác phẩm*, Rubel xuất bản, T.I, tr.XI).

86. Chúng ta gọi như thế những trang nổi tiếng nhất thường quen được các nhà bình luận dẫn ra và xuất hiện trong những lần xuất bản *Tuyển tập* của Marx và Engels.
87. *Tư bản*: Mác-Angghen Toàn tập, T23, Hà Nội, Nxb. Chính trị quốc gia, 1993 tr. 249, chú thích 37; bản dịch của Lefebvre, tr. 187, số infinite. MEW 23, tr. 180-181; ES T.1 tr.169, chú thích. - *Chúng ta gặp ở đây vấn đề "khả năng của tư bản", đó là một trong những vấn đề lớn mà Marx đã đưa ra lời giải đáp mới trong kinh tế.*
88. Ntr., T25, tr. 316-317; MEW 25, tr. 219. Và chẳng ông hỏi: những sự biến động đi theo hướng nào (...)? (Ntr., tr.185; tr.178).
90. *Bản thảo 1857-1858*, T.1 tr. 432-433; Gr. tr. 395. Cách diễn đạt "in der letzter Instanz" trong ngôn ngữ thông thường của tiếng Đức theo nghĩa là "cuối cùng" Marx cũng sử dụng nó theo nghĩa này: về vấn đề cấu tạo của tư bản xã hội của một nước, ông nêu lên rằng "cuối cùng vấn đề bây giờ đặc biệt sẽ là vấn đề này" (*Tư bản*, bản dịch của Lefebvre, tr.687; ES, T.3 trang 55; MEW 23, tr. 641).
91. Người ta sẽ thể tất sự dài dòng của việc trích dẫn vì tầm quan trọng của nó để giải quyết vấn đề gọi là sự khác nhau giữa ông già Engels so với Marx.
92. *Tư bản*, Q3, T3, Hà Nội, Nxb Sự thật, 1963, tr.244; MEW 25, tr. 799-800 (Bản dịch mà chúng tôi đã sửa đổi trên nhiều điểm lớn vì bản dịch của các dịch giả như bà Cohen-Solal và ông Badia -

đôi lúc thay đổi rõ rệt nghĩa của văn bản tiếng Đức - trang này là một đoạn của tuyển tập. Nó chỉ ra một tư tưởng mềm dẻo hơn và nhiều sắc thái hơn là người ta vẫn thường nghĩ.

93. Bà Cohen-Solal và ông Badia (ntr.) đã dịch "Hauptdingungen" là "điều kiện cơ bản" mà đáng lẽ phải dịch là "điều kiện chủ yếu", vì theo chúng tôi nó chính xác hơn để phản ánh tư tưởng của Marx: "cơ bản" có nguy cơ bị hiểu theo nghĩa của một sự diễn giải "chính thống" nghĩa là của thuyết qui giản kinh tế.
94. Xem trên đây. Cũng như trong Lời nói đầu cuốn *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, 1857 (Xem trên đây, chú thích 60).
95. Trong những ý kiến phát triển của mình, Marx thường dừng lại ở nguyên nhân đa dạng này của các hình thái chính trị và xã hội trong khuôn khổ của một phương thức sản xuất. Trong trang sách mà chúng tôi vừa phân tích, đã tập hợp và tóm tắt những nguyên nhân này. Như vậy là đủ cho chứng minh của chúng tôi.
96. Thư gửi W.Bongius, *Mác-Angghen Tuyển tập*, T.6, Hà Nội, Sự thật, 1984, tr.787, MEW 39, tr.205.
97. Ntr., tr. 788, MEW, 39, tr.206. Việc coi chủng tộc thuộc số những nhân tố là điều kiện cho sự khác biệt có thể làm ta ngạc nhiên ở những người xã hội chủ nghĩa quốc tế. Phải đặt nó vào bối cảnh của thời đại. Đó là một vấn đề tế nhị để biết xem Marx và Engels có chia sẻ với thuyết lấy dân tộc làm trung tâm phổ biến ở thời đại ông, và ngay cả, một phần nào chủ nghĩa bài Do thái lan rộng ở mọi giới kể cả ở những người xã hội chủ nghĩa thế kỷ 19. Tuy vậy Engels tố cáo chủ nghĩa bài Do thái của Dühring, và Marx cũng như ông rất xa lạ với những luận điểm của Gobineau. Hai ông không gán cho tính chất chủng tộc một ảnh hưởng quyết định trong sự lý giải lịch sử. Engels không nêu chúng lên trong tác phẩm *"Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước"*, và khi Marx chỉ ra đặc điểm của các

dân tộc, chính là muốn nói về loại hình hoạt động ưu trội của họ (dân thương nghiệp, du mục, nông nghiệp, đi biển v.v..) Chỉ còn lại việc hai ông nêu lên "chủng tộc" trong số những yếu tố lịch sử.

98. Thư gửi C.Schmidt 5.8.1890. Sđd, tr. 719; MEW 37, tr.346-437.
99. Xem chú thích của chương XV của bộ *Tư bản* đã được phân tích (trên đây, chú thích 77-80)
100. Ông đọc lịch sử rất nhiều và liên quan đến những chủ đề đa dạng nhất, từ Cách mạng Pháp đến lịch sử thương mại hoặc các ngành nghề, về tiền tệ hoặc ngoại giao v.v.. Ông biết các nhà sử học cổ xưa nhất cũng như hiện đại nhất.
101. Engels đóng góp vào lịch sử Cơ đốc giáo nguyên thủy, trong *Về tôn giáo*, tr. 310-338; MEW 22 tr. 445-473. Những công trình khác xuất hiện trong *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*, tr. 171-285.
102. Thư gửi J.Bloch; 21-9-1890, Mác-Angghen, Tuyển tập, T.6, Hà Nội, Sự thật, 1984, tr.729.
103. Xem trên đây, chú thích 81.
104. Ntr., tr. 729; MEW 37, tr.465.
105. Engels đã vạch mặt Loria 2 lần - năm 1883, trong số 21 của tờ "*Người xã hội dân chủ*" (xem MEW 19 tr. 346-347) và năm 1895, một lần nữa, trong Lời tựa quyển 3 bộ *Tư bản* Q3, T1, Hà Nội, Nxb. Sự thật 1962, tr.24-28; MEW 25, tr. 25-28). Trong một lá thư gửi Plékhanov (26-2-1895), ông nói đến "Loria nổi tiếng" (*Thư về bộ "Tư bản"*, tr. 415; MEW 39, tr. 417).
106. Khi nghiên cứu Hegel vào năm 1914, Lénine ghi chú: "Không thể hoàn toàn hiểu bộ "*Tư bản*" của Marx và đặc biệt là chương đầu của sách đó nếu chưa nghiên cứu kỹ và chưa hiểu toàn bộ logic của Hegel. Vậy là sau Marx 1/2 thế kỷ, không một người mácxít nào đã hiểu Mác!" (Sđd, tr. 250 hoặc *Bút ký Triết học*, T.38, tr. 190 của *Tác phẩm*, Paris-Moskva, Moskva, Nhà xuất bản Tiến bộ, Moskva, 1981, tr. 190).

107. Chúng tôi vay mượn ở bài viết tuyệt vời: *Quyết định luận trong lịch sử* của W.H. Dray trong *Bách khoa thư triết học*, cuốn I tr. 373-376. Ở đây quan niệm của Marx và Engels được nêu lên bên cạnh những quan niệm khác; W.H. Dray không dừng lại ở đó. Ngược lại, đây sẽ là mục tiêu của chúng tôi để đặt đối lập chủ nghĩa duy vật lịch sử với 3 hình thái của quyết định luận mà tác giả này phân biệt như sau: 1) Số phận và Trời. 2) Điều không thể tránh khỏi của lịch sử. 3) Quyết định luận khoa học.
108. Người ta sẽ thấy điều đó khi xem xét khái niệm lịch sử (xem, chương V).
109. Cả ngày nay, lịch sử xuất hiện của từ này theo nghĩa hiện nay không được biết đến nhiều. Những yếu tố đầu tiên của lịch sử này xuất hiện trong những Quan sát về "quyết định luận" của *Từ vựng Triết học* của Lalande (tr.221-224). Lucien Brunelle cung cấp nhiều yếu tố khác. Trong Luận án tiến sĩ vòng 3 (Đại học Paris-Nanterre, không công bố): *Sự phát minh và ứng dụng của Claude Bernard về khái niệm quyết định luận* (Dẫn luận và phần thứ nhất). Brunelle đã sưu tập và so sánh nhiều nguồn, đặc biệt các từ điển Pháp, Đức, Anh cũng như các nhà triết học Pháp thế kỷ 19, liên hệ với nguồn gốc của khái niệm quyết định luận ở Claude Bernard. Chúng tôi mượn của ông nhiều cứ liệu.
110. Theo Claude Bernard, từ này là duy nhất thích hợp, tuy vậy ông cũng không giữ nó lại, vì ông đánh giá rằng từ mới có tính bác học này sẽ không được chấp nhận trong tinh thần của ngôn ngữ Pháp (xem *Những nguyên lý của y học thực nghiệm*, Paris, Nhà xuất bản Đại học Pháp 1947, tr. 265).
111. *Tôn giáo trong giới hạn của lý tính thuần túy*, phần đoạn 1. Đây là phụ thêm vào một chú thích trong lần xuất bản thứ hai (1791). Kant coi từ này như được "bịa ra" do những người khác, ắt hẳn là những người thuộc phái Wolf. - Tác phẩm này chỉ được dịch sang tiếng Pháp vào năm 1841-1842. Brunelle (Sdd. tr. 32 và tiếp

theo) đưa ra danh sách theo niên đại những lần xuất bản (*Tác phẩm* của Kant và các bản dịch. Năm 1840 "Quyết định luận" xuất hiện trong ngôn ngữ Pháp, trong bản kê theo an-pha-bê của lần xuất bản Tác phẩm của Leibniz do Tohannes Erdmann công bố. Người ta tìm thấy nó, 2 năm sau trong *Từ điển Pháp Đức* của Mozin, (Xuất bản 1842) theo nghĩa "ảnh hưởng tất yếu và không thể cưỡng lại của các mô típ". Cuối cùng, nó xuất hiện, biến thành tiếng Pháp trong *Từ điển triết học* của Bouiblet (1854), được định nghĩa: "Hệ thống triết học giải thích tất cả bằng chuỗi nguyên nhân và những kết quả, thừa nhận như thế là tất cả đã được xác định trước - đó chỉ là tên gọi khác của thuyết định mệnh" (do Brunelle trích dẫn, Sdd, tr. 2,8...). Người ta thấy rằng Bouillet lẫn lộn quyết định luận, thuyết cơ giới và thuyết định mệnh, cho tất cả vào một sự phân bác, biện pháp rất giống với biện pháp của những người phê phán Marx mà chúng ta đã dẫn ở đầu chương này. Brunelle khẳng định một cách thuyết phục rằng mục tiêu chủ yếu của Claude Bernard rõ ràng là đánh vào định nghĩa này của Bouillet.

112. Kant, "Sdd".

113. *Khoa học của logic* T.2, trang 220. - Hegel đặt đối lập nó với mục đích như đặt đối lập những nguyên nhân cụ thể với những nguyên nhân cuối cùng. Ông đồng nhất nó với thuyết cơ giới, và cũng xem nó đồng nghĩa với thuyết định mệnh (ntr., tr. 247)! R.Eucken vạch nó ra ở Hegel, Sdd, tr. 222, Observ.). Cũng vậy, Hegel viết: "Bản năng không có sự chỉ đạo nào hơn là quyết định luận của chính nó (*Triết học pháp quyền*, §17). - *Tác phẩm toàn tập* của Hegel xuất bản bắt đầu từ 1834; bản dịch tiếng Pháp *Khoa học logic* là vào những năm 1947-1949.

114. *Khác biệt*, tr. 231; MEW EBI, tr. 276. Marx có thể đã gặp "quyết định luận" trong *Xét lại những nguyên lý của các khái niệm cơ bản của luật hình sự thực tế* của P.J.A. Feuerbach (1799). Trong

lá thư gửi người cha, ngày 10-11-1837, Marx nói là ông đã nghiên cứu tác phẩm này. Ngược lại, không chắc chắn rằng Marx đã lấy nó từ trong các tác phẩm của Leibniz do Erdmann xuất bản năm 1840, một mặt do thời gian xuất bản những tác phẩm này, mặt khác, do thực tế là trong Luận án của ông cũng như trong Vô ghi chuẩn bị, và trong những ghi chú khi nghiên cứu các tác phẩm của Leibniz (tháng giêng - tháng 3 1841), ông sử dụng các bản in của Nhà Xuất bản Dutens (Genève, 1768). (MEW EBI, Chỉ dẫn tiểu sử trang 681 và MEGA 2, I/1, Phụ lục, tr. 1292, và IV/1 Phụ lục tr. 571 và 977). Các từ "quyết định luận" và "người theo quyết định luận" xuất hiện nhiều lần trong những Vô ghi chuẩn bị hay trong Luận án của Marx (*Khác biệt*, tr. 118, 170, 241, 244; MEW EBI tr. 42, 166, 280, 282. - Cần phải nói rằng "quyết định luận" cũng đã xuất hiện ở Bolzano (*Lý thuyết của khoa học và khoa học tôn giáo*) Sulzbach, 1837), điều đó cho thấy từ mới này dần dần xuất hiện trong ngôn ngữ khoa học Đức.

115. Dechambre, Quyết định luận trong *Từ điển bách khoa các khoa học y tế*, do A. Dechambre chủ biên, T.28, 1883, (do Brunelle dẫn, Sdd, tr.8).

CHƯƠNG II

QUY LUẬT

Tinh thần các quy luật chính là sở hữu.

SIMON LINGUET

Hiển nhiên là khả năng phụ thuộc vào sự tồn tại của các quy luật, và vào bản chất của các quy luật này. Vậy mà trong bộ *Tư bản*, lại có rất nhiều vấn đề về một số quy luật, - các quy luật kinh tế. Bộ *Tư bản* là một tác phẩm lý luận. Các quy luật được xem xét ở đây có những đặc tính mà người ta tìm thấy trong mọi học thuyết khoa học: tính trừu tượng, tính lý thuyết, tính khái quát. Marx là người đầu tiên nhấn mạnh điều đó. Tuy nhiên, cho dù chúng là trừu tượng, Marx cũng nói rằng chúng là tự nhiên; mặc dù chúng có tính lý thuyết, Marx cũng nói rằng chúng là khách quan; mặc dù chúng khái quát, Marx cũng nói rằng chúng có tính lịch sử. Đây là ba khía cạnh mâu thuẫn của các quy luật ở Marx.

Sau một vài xem xét khái quát liên quan đến cách đặt vấn đề về quy luật, chúng ta sẽ đặt ra các câu hỏi sau. Trước hết, chúng ta tự hỏi theo nghĩa nào mà các quy luật kinh tế được Marx gọi là "tự nhiên". Phải hiểu "tự nhiên" là gì khi nói đến các hiện tượng kinh tế?

Thứ hai, nếu các quy luật kinh tế được nghiên cứu trong bộ *Tư bản* là "lý thuyết", thì phải chăng chúng là thuần túy mang tính ý niệm? Mới đây ông Louis Althusser đã khẳng định điều đó⁽¹⁾. Vậy mà chúng ta vẫn thấy rằng Marx gắn chúng với bản

thân các quá trình kinh tế. Ông gọi chúng là tự nhiên theo một nghĩa khác với các quy luật của giới tự nhiên bên ngoài. Tự nhiên của một sự vật, chính là bản tính của nó. Đây phải chăng đúng hơn là theo nghĩa của từ "tự nhiên" trong "quy luật tự nhiên" của kinh tế?

Thứ ba, Marx khẳng định rằng các quy luật kinh tế biến đổi cùng với các xã hội và các thời đại. Vậy mà, đôi lúc ông nói về các qui luật kinh tế, độc lập với các thời đại và các xứ sở. Trong một quan niệm lịch sử, phải chăng có thể có những quy luật khái quát như vậy?

Cuối cùng, nhất là ông cũng nói đến cái "gọi là" qui luật tự nhiên nhân bản về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa: điều dường như đặt lại vấn đề cáo giác với ngay khái niệm các quy luật "tự nhiên" của kinh tế và dẫn đến khả năng thay đổi chúng.

1. Vấn đề quy luật

Khám phá các quy luật phổ biến và tất yếu trong kinh tế chính trị học, thừa nhận phạm vi và ảnh hưởng của các quy luật như vậy, giống hệt như người ta đã thừa nhận sự tồn tại của các quy luật phổ biến và tất yếu trong giới tự nhiên, - đó là điều mà các nhà kinh tế học hiện đại đã làm trước Marx.

Giống như nhà vật lý học, nhà kinh tế học nghĩ rằng các quy luật như vậy phải là bất biến và vĩnh cửu. Vậy mà, đối với Marx, các quy luật kinh tế đều có thể biến đổi: chúng thay đổi theo lịch sử. Điều đó không ngăn cản chúng được áp đặt cho con người cho dù con người không muốn. Những tất yếu kinh tế là cơ sở của lịch sử con người. Phải chăng do đó mà tiến trình lịch sử là tất yếu? Nếu có một "hoạt động của cái có thể" trong tiến hóa sinh học⁽²⁾, thì phải chăng không có một hoạt động như vậy trong sự tiến hóa lịch sử? Marx tự cho mình là gần gũi với Darwin. Phải chăng ông coi khả năng lịch sử như một hiện tượng bề ngoài chủ quan? Phải chăng cần quan niệm

sự ứng xử của con người theo hình ảnh ứng xử mà kẻ mơ mộng tưởng tượng hay sự ứng xử mà người ta thấy ở kẻ mơ mộng du⁽³⁾? Phải chăng hoạt động có ý thức và có mục đích của con người trong thực tiễn không có vai trò gì trong lịch sử? Marx nói nhiều đến "quy luật" kinh tế mà ông coi là giống với quy luật tự nhiên⁽⁴⁾. Như thế ông nhấn mạnh đến tính tất yếu kinh tế và tính khái quát của các quy luật. Vậy chỉ có vị trí cho một thứ khả năng: khả năng trừu tượng mà hình thức của các quy luật này xác định.

Một trong những công lao của Marx mà không ai chối cãi được là ông tiến hành khảo sát lại một cách sâu sắc các quy luật mà những người đi trước đã đưa ra trong kinh tế chính trị học. Ông cũng đã nghiên cứu, khám phá ra các quy luật kinh tế mới và ông đã tiếp tục nghiên cứu chúng một cách rất chi tiết và sáng suốt. Nhất là, ông đã giải thích và trình bày tất cả các quy luật này trong khuôn khổ một hệ thống lý luận và phê phán rộng lớn mà cho đến tận ngày nay⁽⁵⁾ vẫn còn ghi dấu ấn lịch sử.

Tư tưởng về quy luật là tư tưởng về mối quan hệ tất yếu và vĩnh cửu, ít ra là đủ lâu bền để người ta coi nó như một mối quan hệ vĩnh cửu trong những giới hạn thời gian nào đấy và những điều kiện xác định nào đấy. Vậy mà lại có ý kiến chung cho rằng mọi khám phá về quy luật trong một lĩnh vực nào đấy đều đưa vào đó hay củng cố ở đó một quyết định luận, dù chỉ có tính bộ phận.

Vì vậy những gì mà Marx nói về các quy luật trong kinh tế cũng là quan trọng hàng đầu đối với vấn đề của chúng ta. Phải chăng, như nhiều người đã khẳng định, ông quan niệm chúng theo cách thức mà ta vừa mới nhắc lại, xuất phát từ các khoa học tự nhiên, nói chính xác hơn là từ khoa học vật lý?

Nếu như thế, thì loại hình tính tất yếu mà khoa học hiện đại đã khám phá trong các hiện tượng tự nhiên sẽ mở rộng ra

cho các quá trình kinh tế, và từ đó cho các quá trình lịch sử. Nhưng, từ tự nhiên đến kinh tế, và từ kinh tế đến lịch sử, hệ quả liệu có đúng không? Chính là trong bản chất của các quy luật kinh tế mà ta phải tìm lời giải đáp cho câu hỏi này.

Liệu ở Marx có chẳng một định nghĩa về quy luật kinh tế hay thậm chí về quy luật với tư cách là qui luật? Không kể là trong *Dẫn luận đại cương*⁽⁶⁾, ông đã không làm chúng ta thỏa mãn. Ông đã không viết "logic học" của mình, mặc dù ông đã có ý định làm việc đó: "Nếu một ngày nào đó tôi lại có thì giờ cho loại công việc này, tôi rất muốn, bằng hai ba trang in ở nhà in, làm cho người có lương tri tiếp xúc được với *nội dung hợp lý* của phương pháp mà Hegel đã khám phá nhưng đồng thời lại lừa phỉnh"⁽⁷⁾. Dự định này đã không được thực hiện. Tuy vậy trong bộ *Tư bản*⁽⁸⁾ Marx sử dụng phép biện chứng của Hegel. Nhưng chúng ta tránh việc áp dụng nó một cách máy móc, từ bên ngoài, có hại cho nội dung cụ thể, ngược lại chúng ta phải nghiên cứu thấu đáo để làm quen với nó⁽⁹⁾.

Dừng tìm kiếm ở Marx một định nghĩa hình thức về quy luật: "Nói đúng ra, người ta không tìm thấy định nghĩa về quy luật kinh tế trong bộ *Tư bản*"⁽¹⁰⁾, - một nhà bình giải, ông Georges Duménil, thừa nhận như vậy.

Song ông Georges Duménil nghĩ là tìm thấy một "định nghĩa" phụ thêm ở dưới một trang của Quyển III bộ *Tư bản*, ở đó nhân nói về quy luật, Marx tiện thể lưu ý: "Tôi muốn nói về mối liên hệ nội tại và tất yếu giữa hai hiện tượng bề ngoài có vẻ trái ngược hẳn nhau"⁽¹¹⁾.

Coi mâu thuẫn là "bề ngoài", ông Duménil đã diễn giải: "*Qui luật được đồng nhất với một sự liên hệ* - nói cách khác, một "quan hệ" - được gọi là *tất yếu*. Như vậy ở đây Marx sẽ định nghĩa qui luật như "quan hệ tất yếu", một công thức tự bản thân nó có phần tầm thường"⁽¹²⁾.

Nếu đó là tất cả những gì Marx nói ở đây, thì quá thật là thông thường. Nhưng bản thân quy luật mà ta nói đến, bản thân nó không phải tầm thường! Đây không phải là một quy luật kinh tế nào đó, mà là quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm sút, chỉ phối số phận của mọi hệ thống xã hội tư bản chủ nghĩa⁽¹³⁾.

Đây là vấn đề gì trong trang sách này của bộ *Tư bản*? Marx giải thích rằng cùng một nguyên nhân (sự sử dụng một tư bản tăng lên) có thể sản sinh ra hai hiệu quả đối lập: sự gia tăng khối lượng lợi nhuận và sự giảm sút tỷ suất lợi nhuận, điều đó cuối cùng đã dẫn đến sự phát triển các mâu thuẫn. Sự tích lũy tư bản sinh ra hai hậu quả trái ngược nhau: các nhà tư bản và nhiều nhà kinh tế học nhìn thấy đó là một điều không thể có, vì theo họ cùng một nguyên nhân không thể có hai hiệu quả đối lập và mâu thuẫn.

Ngược lại, quan hệ tất yếu này giữa hai mặt của cùng một quá trình, đối với Marx là một quan hệ bên trong, một sự "phụ thuộc lẫn nhau": một *Zusammenhang*, tức là tác động qua lại giữa các thành tố của cái toàn thể. Marx sử dụng ở đây những từ và những tư tưởng lấy trực tiếp từ Hegel. Vậy mà ông Duménil lại qui quan niệm "biện chứng" này về một định nghĩa hình thức, làm như không biết đến nguồn gốc triết học và ý nghĩa triết học của nó. Mặt khác qui luật nói đến ở đây là phức tạp: nó dành chỗ cho vô số khả năng mà Marx xem xét. Nếu động cơ của tư bản là tìm kiếm lợi nhuận, và một lợi nhuận luôn luôn nhiều hơn, nếu vì thế nó tăng lên liên tục, thì người ta có thể nhận định rằng "cũng có thể là tư bản tăng lên mà khối lượng lợi nhuận lại không tăng và (...) thậm chí nó cũng có thể tăng lên trong khi lợi nhuận lại giảm xuống"⁽¹⁴⁾. Đối với tỷ suất lợi nhuận cũng như vậy. Tất cả những biến đổi có thể có về mặt lý thuyết cũng được ghi nhận qua kinh nghiệm. Quy luật, trong cách biểu đạt khái quát của nó, vẫn là một quy luật.

trừu tượng, và tất cả khả năng đều là khả năng trừu tượng, chừng nào mà người ta chưa xem xét một đất nước xác định, một thời kỳ xác định, một tư bản xác định - tóm lại, một "lịch sử" cụ thể.

Nhưng phải chăng đây là trường hợp của mọi quy luật? Định nghĩa mà ông Duménil giữ lại phải chăng không áp dụng tốt hơn cho các quy luật kinh tế đơn giản hơn? Trước khi tiếp cận với một quy luật như quy luật đó - quy luật cơ bản của hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa, quy luật về sự vận động tổng thể của nó vốn là một quá trình mâu thuẫn - , chúng ta phải hiểu loại tính tất yếu nào đặc trưng cho quy luật kinh tế nói chung đối với Marx.

Các qui luật tìm thấy trong tác phẩm của Marx lại rất phong phú, đa dạng. Một số qui luật rất nổi tiếng, ít nhất là qua tên gọi của chúng: quy luật giá trị, quy luật gia tăng giá trị (thường được gọi nhiều hơn như qui luật giá trị thặng dư, tuyệt đối hay tương đối), quy luật tỷ suất lợi nhuận.

Các quy luật khác ít quen thuộc hơn, và gồm đủ loại như: quy luật trao đổi, quy luật lưu thông tiền tệ, quy luật hạ thấp giá trị hàng tiêu dùng, quy luật tích lũy tư bản chủ nghĩa, quy luật các chu kỳ (chu kỳ hàng hóa, chu kỳ tiền tệ, chu kỳ tư bản), quy luật phát triển riêng cho mỗi một hình thái kinh tế - xã hội.

Cuối cùng, theo Marx, có những quy luật tuyệt đối phổ biến và tất yếu, độc lập với các hình thái xã hội được xem xét: các quy luật của "sản xuất nói chung"⁽¹⁵⁾.

Đúng là hầu như trên mỗi trang của bộ *Tư bản*, Marx đều nói đến quy luật. Ngay ý định điểm ra cho hết các quy luật đó cũng đã là một việc làm khó khăn⁽¹⁶⁾. Và chẳng điều đó chỉ làm ta quan tâm với điều kiện chúng được sắp xếp theo một trật tự nào đấy. Nhưng đó là trật tự nào? Các quy luật này

cực kỳ phong phú - một sự phong phú làm chúng ta lúng túng: tất cả mọi quy luật có cùng chung một bản chất không? Làm thế nào sắp xếp được chúng?

Theo ông Duménil, chủ yếu có hai loại quy luật đối với Marx, "quy luật khái niệm bên trong" và "quy luật có phạm vi đa khái niệm". Loại quy luật thứ nhất xác định những quan hệ tuyệt đối tất yếu trong lòng một trường "lý thuyết" nào đấy được giới hạn bởi một khái niệm, khái niệm giá trị chẳng hạn. Chúng làm thành những tính "qui định tất yếu".

Loại quy luật thứ hai, ngược lại, nói về những nguyên nhân bên ngoài phạm vi trường lý thuyết này. Tính qui định lúc ấy chỉ là ngẫu nhiên. Chẳng hạn Duménil giải thích, độ dài của một ngày lao động không thể hiện một tính chất tất yếu nào hết. Nó phụ thuộc vào nguyên nhân ở bên ngoài quy luật giá trị và các quy luật giá trị thặng dư tuyệt đối và tương đối. Nó sinh ra từ kết quả có thể thay đổi của cuộc đấu tranh giữa công nhân và những người chủ tư liệu sản xuất, của cuộc cạnh tranh giữa những công nhân với nhau và giữa những người chủ với nhau, và của nhiều nhân tố khác đa dạng đến vô cùng⁽¹⁷⁾.

Ông Duménil đi đến kết luận: "Tác động của một quy luật khái niệm biểu hiện những gì là tất yếu trong quá trình, còn ảnh hưởng của những nguyên nhân bên ngoài rất nhiều và rất đa dạng, độc lập với nhau, lại nói lên những gì là ngẫu nhiên"⁽¹⁸⁾.

Sự phân biệt này rất đáng chú ý. Nó đoạn tuyệt với chủ nghĩa giáo điều kinh tế. Dựa trên rất nhiều đoạn viết của bộ *Tư bản*, ông Duménil chỉ ra rằng đời sống kinh tế không phải là lĩnh vực của tính tất yếu tuyệt đối: ở đây tính ngẫu nhiên giữ một vai trò đáng kể. Chúng ta sẽ đi theo ông về điểm này.

Tuy vậy, khi phân biệt tính tất nhiên khái niệm và tính ngẫu

nhiên lịch sử, ông đã không nắm được tư tưởng thực của Marx, tư tưởng này không dừng lại ở sự lưỡng phân đơn giản, mà bộc lộ những mâu thuẫn biện chứng. Qua phương pháp phân tích của mình, Duménil không hề tính đến những mâu thuẫn đó. Cách đọc bộ *Tư bản* mà ông đề xuất không vượt qua được sự đối lập giữa một tính tất nhiên lý thuyết và một tính ngẫu nhiên thực tế. Trong hệ thống thuật ngữ đặc biệt của mình, ông nói về "trường đa khái niệm": "một trường như vậy kết hợp những tất yếu bên trong của một tổng thể khái niệm có cấu trúc (...) với một tính qui định vay mượn từ một tổng thể logic khác. Như thế, quan hệ bên ngoài có hiệu lực ngang với quy luật, nhưng mỗi người có thể dễ dàng cảm thấy ở đây rằng "tính tất yếu" của mối liên hệ không ngừng giảm bớt cùng với các sự mở rộng này"⁽¹⁹⁾.

Do đó tính ngẫu nhiên sẽ ngự trị trong lịch sử sinh ra từ một sự ngẫu hợp các nguyên nhân trái ngược nhau⁽²⁰⁾. Lúc ấy tính tất yếu kinh tế, - một tính tất yếu cũng áp đặt cho các cá nhân, - sẽ là như thế nào, trong cạnh tranh chẳng hạn?

Trên thực tế, đối với Marx, mối quan hệ giữa tất nhiên và ngẫu nhiên là mối quan hệ giữa hai mặt đối lập chuyển hóa lẫn nhau và sản sinh ra nhau. Điều đó sẽ được chỉ ra qua việc nghiên cứu các trị số trung bình và các hiện tượng bù trừ.

Thật sẽ không đủ, nếu chỉ sắp xếp các quy luật kinh tế thành hai loại lớn, và lại chia nhỏ chúng thành các hạng và các thứ hạng. Làm như thế, người ta có thể sẽ phân bố các quy luật kinh tế tùy theo tính khái quát nhiều hay ít của nó, tùy theo nó có giá trị cho các thời kỳ dài hay ngắn, và cho các lĩnh vực có tính đặc biệt nhiều hay ít của đời sống kinh tế.

Theo cách đó, trước hết người ta tìm thấy những quy luật của sản xuất nói chung, và thứ hai, những quy luật đặc trưng

cho hình thái xã hội kinh tế tư bản chủ nghĩa, rồi những quy luật của những ngành sản xuất chính hoặc những quy luật chi phối các hình thái khác nhau của tư bản, và cứ thế tiếp theo. Như thế người ta đi từ tính khái quát cao nhất, đồng nhất hóa với tính tất yếu mạnh nhất, đến cái đặc biệt nhất đồng thời cũng là cái ngẫu nhiên nhất.

Vậy mà, nhiều sự phân loại khác cũng có thể được xem xét. Chẳng hạn, một số quy luật là quy luật kết cấu, cũng như quy luật phù hợp giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất hoặc giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng; và các quy luật khác là quy luật biến đổi và biến hóa (quy luật xuất hiện, phát triển và biến mất). Người ta có thể phân biệt các quy luật quan hệ và các quy luật nhân quả. Phải chăng sự đối lập này trùng với sự đối lập trước? Người ta còn có thể sắp xếp chúng thành các quy luật "điều chỉnh" và các quy luật "có xu hướng", là các loại hình quy luật cũng thường thấy trong bộ *Tư bản*. Một sự đối lập khác: đối với Marx còn có các quy luật "vĩnh cửu" và quy luật lịch sử và quá độ (tạm thời - N.D).

Ở đây sự phân loại nào là cơ bản nhất? Sự phân loại của ông Duménil chỉ là một trong những sự phân loại có thể có mà thôi.

Trên thực tế, Marx không tự đặt ra loại vấn đề có tính hình thức này mà ông vượt qua ngay: chính là người ta đang đứng trước vô số những sự đối lập, và trước sự phong phú cực kỳ của các quy luật, không chỉ về mặt nội dung mà cả về mặt loại hình logic của chúng. Tính chất nhiều vô kể này thách thức mọi sự phân loại cố định, vì hai lý do: thứ nhất, các quy luật này phụ thuộc vào nhau; thứ hai, chúng có thể thay đổi theo lịch sử.

Cuối cùng, sự cố gắng của ông Duménil đã không làm ta

thỏa mãn bởi vì ông chỉ nắm lấy tính chất "lý thuyết", "khái niệm" của các quy luật⁽²¹⁾. Đôi lúc Marx nói về các khái niệm, chẳng hạn về "khái niệm" tư bản. Nhưng tất cả nỗ lực của Marx là để hiểu và giải thích các quy luật "có thực" của các hiện tượng.

Mục đích của Marx là hiểu "tính tất yếu thực" bộc lộ dưới hình thức hiện tượng của cái ngẫu nhiên.

Những quy luật "khái niệm" mà ông Duménil nhấn mạnh là thuộc loại quy luật kết cấu hơn là quy luật phát triển. Vậy mà, trong con mắt của Marx các quy luật phát triển này lại là tất yếu. Ông Duménil xuất phát từ định đề ngược lại. Và lại, theo chúng tôi biết, cách nói "quy luật khái niệm" không có trong tác phẩm của Marx. Ngược lại, Marx sẵn sàng nói rằng quy luật kinh tế là "tự nhiên"⁽²²⁾.

Nếu suy nghĩ một cách biện chứng, ông sẽ không dễ dàng xóa bỏ những sự phân biệt này. Một trong những sự phân biệt cổ điển thường thấy là sự phân biệt giữa những quy luật của tự nhiên hoàn toàn độc lập với ý chí con người và những quy luật rõ ràng là do con người xác lập theo một cách thức nào đấy (các qui tắc pháp lý, hiến pháp chính trị...).

Các quy luật kinh tế thuộc vào loại nào trong hai loại đó? Chúng "tự nhiên" ở chỗ nào, và chúng thuộc phạm vi con người và hành động của họ ở chỗ nào? Trả lời câu hỏi này là điều cơ bản, nếu cũng như Marx, người ta tự đặt ra nhiệm vụ "biến đổi thế giới".

2. Sự giống nhau giữa quy luật kinh tế và quy luật tự nhiên

Trong Lời tựa của bộ *Tư bản*, Marx nói đến "các quy luật tự nhiên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa"⁽²³⁾. Trong cùng một văn bản, để xác định cách thức nhìn nhận của mình, Marx so sánh các quy luật kinh tế với các quy luật tự nhiên: "Tôi

coi sự phát triển của những hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - "tự nhiên"⁽²⁴⁾.

Cũng thế, vẫn trong lời tựa này, ông có nói: "Một xã hội, ngay cả khi đã phát hiện được quy luật tự nhiên của sự vận động của nó..."⁽²⁵⁾. Từ đó phải hiểu rằng mỗi một xã hội có một quy luật phát triển của riêng nó, một quy luật đặc thù cho nó. Đối với xã hội tư bản chủ nghĩa, đây là quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm sút, sự giảm sút đưa xã hội này đến chỗ bị tiêu diệt và chuyển qua một xã hội không giai cấp.

Không chỉ riêng các quy luật của xã hội tư bản chủ nghĩa hiện đại được Marx gọi là "tự nhiên". Mô tả cấu trúc xã hội của Ấn Độ, Marx viết: "Quy luật điều tiết sự phân công lao động của cộng đồng tác động ở đây với uy lực bất khả xâm phạm của một quy luật tự nhiên (...)"⁽²⁶⁾.

Một mặt, một quy luật tiến hóa lịch sử, quy luật chi phối xã hội tư bản chủ nghĩa, dẫn nó đến số phận của nó: cuộc cách mạng xã hội triệt để sẽ xóa bỏ hoàn toàn chế độ làm công và người bóc lột người. Mặt khác, một quy luật kết cấu qua bao thiên niên kỷ chi phối xã hội cứng động trong những sự phân công xã hội truyền kiếp; mặc dù các cuộc cách mạng chính trị khuấy động bề mặt của nó, Ấn Độ vẫn tái sản xuất không một mảy mòi ra những đẳng cấp bất biến.

Đây là hai loại hình xã hội rất khác nhau về mặt xã hội và kinh tế. Tuy nhiên trong cả hai trường hợp - trường hợp xã hội hiện đại với những thay đổi không ngừng và nhanh chóng, và trường hợp một xã hội châu Á nổi bật tính bất động hầu như vĩnh viễn, quy luật cơ bản đặc trưng cho mỗi một xã hội đó vẫn được gọi là "tự nhiên".

Phải chăng người ta nên bám sát từng chữ của việc định danh này? Quả vậy, nên lưu ý rằng Marx không hay gọi các quy luật kinh tế là "tự nhiên" như người ta tưởng. Ông ít khi

gọi như vậy và chỉ trong những dịp quan trọng, do vậy mà luôn gây được ấn tượng.

Bản liệt kê những trường hợp dùng từ "quy luật" trong bộ *Tư bản* mà ông Duménil lập nên cho phép sửa chữa ấn tượng này⁽²⁷⁾. Xem bản liệt kê đó, người ta thấy cách nói "quy luật tự nhiên" thường chỉ có một ý nghĩa loại suy. Trong một số trường hợp nó lại thuần túy là mỉa mai. Sự đồng nhất các quy luật kinh tế với các quy luật tự nhiên chỉ xuất hiện trong những văn bản đáng chú ý như Lời tựa của bộ *Tư bản*. Quả vậy, nếu Marx thường hay sử dụng thuật ngữ "tự nhiên" và càng hay sử dụng tính từ "tự nhiên", thì ý nghĩa của những từ này thay đổi theo văn cảnh.

Người ta biết vai trò trung tâm của quy luật giá trị trong kinh tế chính trị học cổ điển Anh. Trong học thuyết của mình về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Marx lấy lại quan điểm đó một cách "có phê phán". Trong bộ *Tư bản*, quy luật này (các nhà kinh tế học gọi là quy luật "giá trị - lao động"⁽²⁸⁾), được so sánh với một quy luật tự nhiên nổi tiếng: quy luật trọng lực. Theo nghĩa nào mà Marx khẳng định quy luật này là "tự nhiên"? Ông tự hỏi làm thế nào, trong một nền kinh tế mà các sản phẩm được trao đổi tự do trên thị trường, "các lao động tư nhân, tiến hành độc lập đối với nhau (...) được qui thành thước đo xã hội của chúng một cách theo tỷ lệ. Ông trả lời: vì rằng "trong những quan hệ trao đổi ngẫu nhiên và thường xuyên biến động giữa các sản phẩm lao động, thì thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra các sản phẩm đó, chỉ dùng bạo lực để tự mở đường cho mình với tư cách là một quy luật tự nhiên có tác dụng điều tiết, cũng giống như quy luật trọng lực làm cho người ta biết đến nó khi chiếc nhà sụp đổ xuống đầu mình".⁽²⁹⁾

Người ta lưu ý ở đây rằng, việc coi một quy luật kinh tế như một quy luật tự nhiên liên quan đến *phương thức tác động*

của nó. Cách thức mà nó được áp đặt, - đó là cái làm cho nó có những nét giống với quy luật tự nhiên. Các tác nhân kinh tế, tức là người bán và người mua (ở giai đoạn sơ đẳng của việc phân tích, Marx giả định rằng người bán và người mua đều vừa là người sản xuất vừa là người tiêu thụ), đã không đặt ra quy luật này một cách tự nguyện bằng một quy ước hay một sắc lệnh có cân nhắc. Nói chung, thậm chí họ cũng không có ý thức về sự tồn tại của nó! Nhưng họ lại chịu những hệ quả, dù tốt dù xấu của nó. Bản thân quy luật vẫn không được nhận ra và không ngờ tới. Trong con mắt của những người chủ chốt, giá trị của hàng hóa dường như là do những tính chất khách quan của sự vật: "Hình như trong các vật đó sẵn có một thuộc tính là trao đổi với nhau theo những tỉ lệ nhất định cũng như các chất hóa học kết hợp với nhau theo những tỉ lệ cố định vậy"⁽³⁰⁾. Một lần nữa, quy luật giá trị được so sánh với một quy luật tự nhiên, quy luật đó lần này được vay mượn ở lĩnh vực hóa học: quy luật nhiều tỷ lệ, do Dalton khám phá và phát biểu hồi đầu thế kỷ XIX⁽³¹⁾. Sự so sánh thứ hai này liên quan đến *nội dung* của quy luật, đó là sự cấu tạo thực thể theo một số quan hệ chính xác, hoặc là giữa những sự vật vật chất (nguyên tử của các thành phần hóa học), hoặc giữa những giá trị (số lượng lao động thể hiện bằng bản thân giá cả biểu đạt trong những đơn vị qui ước của một thứ tiền tệ). Giống như quy luật tỷ lệ phát biểu rằng các thành phần hóa học là sinh ra từ sự phối hợp các yếu tố đơn giản với số lượng có tương quan số học, quy luật giá trị phát biểu rằng sự trao đổi sản phẩm được thực hiện theo những tỷ lệ số lượng được xác định với đơn vị đo lường là giờ lao động, một lao động được giả thiết là có chất lượng và có cường độ bình thường (trung bình).

Trong so sánh trước, các tác nhân kinh tế không có ý thức về qui luật; cũng như ở đây họ không có ý thức về những gì xác định các tỷ lệ đó, và chúng ta cũng không nhận thấy được

số lượng nguyên tử của các thành phần hóa học cơ bản kết hợp với nhau trong những phân tử của hợp chất. Nếu người ta hỏi họ về "giá trị" hàng hóa của họ, thì những người trao đổi sẽ có những câu trả lời khác nhau nhất. Như thế không những tính chất của quy luật giá trị, mà cách thức chúng tác động và bản thân sự tồn tại của chúng đều thoát ra khỏi ý thức và do đó thoát ra khỏi ý muốn của các tác nhân kinh tế. Đó là điều làm cho chúng giống với các qui luật tự nhiên.

Tuy vậy điều đó không có nghĩa những người sản xuất-trao đổi không là gì ở đây cả. Đây là một sự khác biệt chủ yếu so với các qui luật tự nhiên. Giá trị được sinh ra bởi hoạt động lao động. Qui luật giá trị sinh ra từ cách thức sản xuất và trao đổi, mặc dù bản thân nó không phải là mục đích được ý thức đến và được mong muốn của hoạt động. Nhưng hoạt động của con người là có một mục đích: họ sản xuất để trao đổi.

Phải chăng những gì nói về qui luật này, như nó thể hiện trong mọi nền kinh tế hàng hóa, đều áp dụng cho mọi qui luật kinh tế, ở tất cả các chế độ và trong mọi thời đại? Không, vì qui luật này giả thiết một số điều kiện đặc biệt mà nếu không có chúng thì qui luật không tồn tại. Nó bao gồm những người sản xuất tư nhân độc lập, những người sản xuất nhỏ cá thể hoặc nhiều chủ kinh doanh đưa ra cùng những sản phẩm như nhau trên một thị trường tự do. Qui luật lúc đó là hệ quả tất yếu rút ra từ hoạt động của những người sản xuất tư nhân và phương thức trao đổi. Mục đích mà những người này theo đuổi trong khi trao đổi sản phẩm của mình, có thể rất đa dạng, và thậm chí hoàn toàn trái ngược nhau. Tuy vậy qui luật từ đó sinh ra, chỉ phối thị trường nhiều hơn, nhưng một cách mù quáng; đó là sự giống nhau của nó với các qui luật tự nhiên, các qui luật này tác động độc lập với những ước muốn và ý chí con người, mà họ tất nhiên cũng không có ý thức về chúng.

Sự khác biệt là ở chỗ, các qui luật tự nhiên tồn tại không có sự cộng tác của hành động con người, điều mà người ta không thể nói về các qui luật kinh tế là các qui luật không thể đồng nhất với qui luật tự nhiên mà chỉ có sự tương tự mà thôi. Tuy nhiên sự tương tự này là có căn cứ. Nó cho phép Marx coi sự tiến triển của xã hội là giống sự tiến triển của giới tự nhiên! Mỗi quan hệ của con người với giới tự nhiên và mỗi quan hệ của cá nhân với xã hội là tương đồng. Từ đó tiến trình lịch sử giống với tiến trình của các hiện tượng tự nhiên. Tuy vậy sự so sánh này biểu thị những thuộc tính đặc biệt. Marx không chỉ lựa chọn những điều kiện đặc biệt - những người sản xuất nhỏ độc lập, mà còn cả những trường hợp đáng chú ý - một biến cố! Nói thế nào đây? Nếu tồn tại qui luật vật lý về sự rơi của các vật thể, thì con người không là gì ở đây cả. Nhưng khi nói đến một biến cố, thì mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên lại đặc biệt quan trọng. Sự đối chiếu giữa qui luật giá trị và qui luật trọng lực lúc ấy có tất cả ý nghĩa của nó. Quả vậy biến cố tạo ra nhận thức. Chính là Marx cố tình lựa chọn một thí dụ trong đó trọng lực tác động trực tiếp lên con người và con người chịu những hệ quả của nó! Tình huống này buộc con người có ý thức về bản thân qui luật; vì con người là nạn nhân của qui luật! Nếu một ngôi nhà đổ sập lên con người thì con người này ngay lập tức nhận thấy trọng lượng, tình trạng hư nát của ngôi nhà v.v..., cái điều mà cho đến lúc này anh ta chưa bao giờ quan tâm. Tuy vậy cũng không vì thế mà anh ta nắm được sự kiện đáng buồn này đã sinh ra bằng cách thức nào.

Ở đây có một sự tương tự xác đáng. Người sản xuất nhỏ độc lập muốn trao đổi sản phẩm của mình cũng ở trong tình thế giống với tình thế nạn nhân của một qui luật tự nhiên. Những mất mát xảy đến một cách bất ngờ và không thể nào

hiểu được đối với anh ta. Đến một ngày, như những người khác, không biết như thế nào và tại sao, anh ta tự phát hiện ra mình bị sạt nghiệp. Trên thị trường mà anh ta quen biết, giá trị của những gì anh làm ra bất ngờ "tụt xuống" trong khi không có gì để cho anh đoán trước về điều đó: anh ta đã làm việc trong cùng những điều kiện, sản xuất cùng những đồ vật, theo cùng một cách thức, chi phí mất cùng một thời gian, cùng những sức mạnh, cùng những thành phần. Nhưng kia là tình huống đặc biệt: một sự suy sụp của thị trường.

Thí dụ về một ngôi nhà đổ ập xuống bất ngờ trên người ở là một bài ngụ ngôn. Dù cho tai nạn có tính tự nhiên hay xã hội, nó buộc người chịu đựng nó phải có ý thức về sự tồn tại của một qui luật mà anh ta không biết đến. Con người bị thực tế của sự vật đưa đến chỗ phải tự hỏi về nguyên nhân của biến cố và khám phá ra sự tồn tại và tính chất của qui luật.

Để cho những người chủ chốt và bản thân các nhà kinh tế học cuối cùng khám phá ra được một qui luật kinh tế ẩn giấu như qui luật giá trị, đã phải xảy ra các "biến cố" là các cuộc khủng hoảng kinh tế! Nếu không có một biến cố nào có thể có, hay đã xảy ra thì liệu người ta có khám phá, nghiên cứu và phân tích qui luật không? "Khoa học là con đẻ của sự kinh ngạc", một nhà hiền triết đã nói như vậy⁽³²⁾. Marx đã bổ sung cho câu châm ngôn đó: sự kinh ngạc chính là con đẻ của thực tiễn.

Nhận thức về qui luật không đến từ một khả năng kinh ngạc vô tư và vô cơ. Đó là những tất yếu và những hậu quả thực tiễn buộc con người phải suy nghĩ về những nguyên nhân của các sự kiện có liên quan đến họ. Marx bác bỏ học thuyết duy tâm cổ điển cho rằng sự hiểu biết có nguồn gốc là một sự tò mò hoàn toàn tinh thần, hoặc một "nhu cầu bẩm sinh" của "trí tuệ con người"⁽³³⁾. Chính vì con người đương đầu với những nhiệm vụ thực tiễn mà khoa học xuất hiện. Sự giống nhau giữa

qui luật giá trị và qui luật trọng lực dẫn đến những nhiệm vụ có tầm sống còn: xây dựng lại một chỗ ở vững chắc hơn, bảo đảm cho mình những tự liệu sinh hoạt tốt hơn bằng cách thay đổi những quan hệ xã hội - kinh tế. Trong cả hai trường hợp, sức ép của tính tất yếu dẫn đến chỗ nhận thức ra qui luật khách quan. Qui luật giá trị mà Marx phân tích ở bộ *Tư bản*, có một tính tất yếu khách quan như các qui luật tự nhiên. Nó được áp đặt, dù người ta có ý thức hay không có ý thức, muốn hay không muốn, chừng nào những điều kiện sản xuất còn là những điều kiện của nền kinh tế hàng hóa và mỗi một hàng hóa có một số rất đông người sản xuất nhỏ.

Tuy vậy đó chỉ là một sự tương tự và, như mọi sự tương tự, có những giới hạn của nó. Những sự tương tự là ngọn nguồn của những ảo tưởng và sai lầm. Marx thường vạch ra điều đó:

"Người ta đã cho *tiềm lực lao động của người lao động* cái tên là tư bản của anh ta (...). Nếu người ta bằng lòng với định nghĩa này, thì mọi *tài sản* tạo thành từ những quá trình lặp đi lặp lại của duy nhất và cùng một chủ thể sẽ là tư bản; như thế, chẳng hạn: thực thể của máy sẽ là tư bản của thị giác v.v... Loại văn học này, xếp tất cả dưới bất cứ một cái gì tùy theo một sự tương tự nào đấy thậm chí có thể tỏ ra hóm hỉnh khi người ta nghe nó lần đầu tiên và hơn thế, nó qui về sự đồng nhất những hiện thực trái ngược nhất. Được lặp lại và hơn thế được lặp lại một cách tự mãn như những lời phát biểu có giá trị khoa học, những câu đại ngôn này về thực chất là những điều ngớ ngẩn"⁽³⁴⁾.

Đây là hai sự tương tự đặc biệt hời hợt:

"So sánh tiền bạc và máu - chính là từ ngữ lưu thông đã cung cấp cơ hội cho việc so sánh - cũng gần đúng như nhà ngu ngôn của Menenius Agrippa so sánh thầy thuốc thực hành với dạ dày. So sánh tiền bạc với ngôn ngữ cũng không kém lắm

lạc hơn (...). Những tư tưởng không tồn tại tách biệt với ngôn ngữ. Những tư tưởng mà ta phải bắt đầu bằng việc dịch từ ngôn ngữ tự nhiên thành một ngôn ngữ nước ngoài để chúng lưu hành, để chúng có thể trao đổi được đã thể hiện nhiều sự tương tự hơn (với giá cả các hàng hóa); nhưng lúc ấy sự tương tự nằm trong điều lạ thường của nó chứ không phải trong ngôn ngữ"⁽³⁵⁾.

Thường thường trong một sự tương tự, thì sự khác biệt không kém phần quan trọng hơn sự đồng nhất: đó có thể là một sự khác biệt bản chất! "Mặc dù, có rất nhiều sự giống nhau và những mối liên hệ giữa sự phân công lao động trong xã hội và sự phân công lao động trong xưởng thợ, nhưng hai loại phân công đó không những khác nhau về mức độ mà còn khác nhau về cơ bản nữa". ⁽³⁶⁾.

Cũng như vậy, Marx nêu lên sai sót ẩn giấu của sự tương tự lịch sử:

"Tôi hy vọng rằng cuốn sách này (*Ngày Mười tám tháng sương mù của Louis Bonaparte*) sẽ góp phần gạt bỏ từ ngữ thường quen dùng ngày nay, đặc biệt ở Đức về *chế độ độc tài quân sự* (*Césarisme*). Trong sự tương tự lịch sử hời hợt này, người ta quên mất điều chủ yếu, đó là trong thời đại cổ La Mã, cuộc đấu tranh giai cấp chỉ diễn ra bên trong một thiểu số được ưu đãi, giữa những công dân tự do giàu có và những công dân tự do nghèo khổ (...). Vì có sự khác biệt hoàn toàn giữa những điều kiện vật chất, kinh tế của đấu tranh giai cấp ở thời cổ đại và thời hiện đại, những hình thái chính trị từ đây sinh ra không thể có sự giống nhau hơn là sự giống nhau giữa tổng giám mục Canterbury và giáo chủ Samuel"⁽³⁷⁾.

Khi chúng ta thấy Marx, đến lượt mình, sử dụng những phép loại suy thì phải xác định nghĩa chính xác của từ đó. Vậy mà trong trường hợp của quy luật giá trị, đúng là ông phê phán "sự sùng bái" hàng hóa⁽³⁸⁾. Tư bản không phải là một sự vật,

Marx nhắc lại, mà là một quan hệ xã hội: với giá trị thì cũng vậy.

Việc gọi quy luật giá trị là quy luật "tự nhiên" phải được hiểu theo nghĩa tương đối. Nó chỉ xuất hiện như thế trong khuôn khổ một số điều kiện kinh tế - xã hội. Trong những điều kiện khác- ở cộng đồng nguyên thủy, ở các ngành sản xuất có sự độc quyền, sản xuất kết hợp nhiều ngành (các phường hội, các hợp tác xã sản xuất), hoặc ở nền kinh tế kế hoạch hóa của một xã hội xã hội chủ nghĩa,- thì quy luật giá trị không còn được coi "như một quy luật tự nhiên", tức là mù quáng. Bởi cảnh như vậy cho thấy những giới hạn của sự tương tự. Về những gì liên quan đến quy luật giá trị với tư cách là quy luật "tự nhiên", theo Marx điều quan trọng chính là hiện tượng cốt yếu về sự "vật hóa" của giá trị trong một hệ thống gồm những người sản xuất tư nhân cá thể sản xuất độc lập đối với nhau. Lúc ấy "... tính chất xã hội đặc biệt của các lao động tư nhân độc lập đối với nhau chính là ở chỗ chúng đều là bình đẳng với nhau, với tư cách là lao động của con người, và tính chất xã hội đặc biệt ấy mang cái hình thái tính chất giá trị của các sản phẩm lao động".⁽³⁹⁾

Sự ngang bằng này của những lao động khác nhau về chất được xác lập một cách cưỡng ép, ở bên ngoài các cá nhân. Về đại lượng giá trị của các sản phẩm, Marx nói rằng "Những đại lượng này thay đổi không ngừng, không tùy thuộc vào nguyện vọng, dự kiến và hoạt động của những người trao đổi sản phẩm. Đối với những người này, sự vận động xã hội của chính bản thân họ lại mang hình thái một sự vận động của các vật, sự vận động này chỉ phối họ chứ không phải họ chỉ phối nó"⁽⁴⁰⁾. Chính là qua trung gian của thị trường mà quy luật giá trị tác động và được coi "như" một "quy luật tự nhiên điều tiết".

Một dữ kiện khác của văn cảnh cũng chỉ ra rằng không được nhìn sự tương tự giữa các quy luật kinh tế và quy luật tự nhiên đến từng chân tơ kẽ tóc. Marx dành cho Engels, trước cả ông,

nói về "quy luật tự nhiên" nhân bản tới một quy luật kinh tế nổi tiếng khác: quy luật cung và cầu. Trong một bài báo công bố năm 1844, Engels lúc ấy còn trẻ đã lưu ý rằng cung và cầu không bao giờ đi với nhau, mặc dù một sự bù trừ nào đấy được thiết lập qua những dao động của chúng trên thị trường.

"Quy luật" này được nhiều nhà kinh tế học trình bày như là "tự nhiên", tức là tất yếu, vĩnh viễn. Engels khẳng định rằng nó không hề dẫn đến một sự cân đối hài hòa như họ nghĩ. Hoàn toàn ngược lại, đó là "một sự chuyển tiếp liên tục từ trạng thái hưng phấn đến suy giảm", "của những dao động vĩnh viễn". Phần lớn các nhà kinh tế học tin rằng quy luật này, phò cho diễn biến "tự nhiên" của nó, phải ngăn chặn những cuộc khủng hoảng mà chế độ cũ từng biết đến. Sự thực lại chứng tỏ điều ngược lại, - các cuộc khủng hoảng sản xuất thừa, sự khốn cùng trong sự sung mãn. Engels cho rằng trên thực tế, quy luật này, được giả định là đem đến "sự hài hòa", chỉ tồn tại nhờ các cuộc "khủng hoảng" mà nó để cho bùng nổ, bất chấp những nỗ lực của các nhà chính trị và các nhà công nghiệp. Sự lặp đi lặp lại các cuộc khủng hoảng, nhất là từ năm 1817, đã làm các nhà lý luận phải chú ý điều này ⁽⁴¹⁾. Nhưng ít có ai trong số họ đã giải thích thành công về các cuộc khủng hoảng sản xuất thừa ⁽⁴²⁾.

Xét vì sự phát triển của sản xuất ở qui mô lớn, một quy luật như vậy lẽ ra phải điều tiết tất cả để tình hình ngày càng tốt hơn. Engels tự hỏi đây là *loại quy luật nào*, bởi vì những cuộc khủng hoảng vẫn xảy ra không kém phần định kỳ. Ông giải đáp rằng nó tác động đúng như là quy luật "tự nhiên" ⁽⁴³⁾.

"Quy luật này, với sự bù trừ thường xuyên của nó trong đó cái gì mất đi ở đây thì sẽ được lại ở nơi khác, nhà kinh tế học thấy nó thật tuyệt diệu (...). Và tuy nhiên, rõ ràng quy luật này là một quy luật thuần túy tự nhiên và không phải một quy luật của tinh thần. Một quy luật sản sinh ra cách mạng. Nhà kinh tế học đến với lý thuyết đẹp đẽ của mình về cung và cầu, ông

chứng minh cho chúng ta rằng "người ta không bao giờ có thể sản xuất quá nhiều và thực tiễn trả lời với những cuộc khủng hoảng thương mại trở lại cũng đều đặn như sao chổi mà như chúng ta đã thấy cứ trung bình năm năm hay bảy năm một lần. Những cuộc khủng hoảng thương mại sinh ra từ tám mươi năm cũng đều đặn như những trận dịch lớn xưa kia, và nó đã mang lại nhiều cùng khổ, nhiều sự phi đạo đức hơn là những trận dịch đó (...). Dương nhiên, những cuộc cách mạng thương mại xác nhận quy luật, chúng xác nhận nó ở mức cao nhất nhưng bằng một cách thức khác cách thức mà nhà kinh tế học muốn làm chúng ta tin"⁽⁴⁴⁾.

Và Engels kết luận:

"Chúng ta phải suy nghĩ gì về một qui luật chỉ có thể tự mở đường cho mình bằng những cuộc cách mạng có tính chất chu kỳ? Đây chính là cái qui luật tự nhiên dựa trên cơ sở là những kẻ tham gia ở đây hành động một cách vô ý thức"⁽⁴⁵⁾.

Đã có khi nào người ta nói rằng một qui luật "tự nhiên" dựa trên sự vô ý thức của con người chưa? Vậy mà, đó chính là nguyên văn lời Engels nói về quy luật cung và cầu.

Dù có lạ thường thì sự khẳng định này vẫn được chứng minh. Quả vậy, Engels giải thích rằng: "Qui luật được áp đặt" một cách chính xác như "qui luật tự nhiên". Bởi những người sản xuất riêng rẽ vẫn không có ý thức về tình trạng nhu cầu của người tiêu thụ và về sản phẩm do những người cạnh tranh với họ cung cấp: "Cung luôn luôn đi theo trực tiếp cầu nhưng không bao giờ đạt đến chỗ đáp ứng nó một cách chính xác (...) nó không bao giờ tương ứng với cầu bởi vì trong tình trạng vô ý thức của nhân loại không ai biết được khối lượng của cung hay của cầu"⁽⁴⁶⁾.

Engels tố cáo tình trạng vô chính phủ của sản xuất ngự trị trong một hệ thống kinh tế cạnh tranh gồm những người sản

xuất nhỏ độc lập. Ông viết:

"Nếu những người sản xuất làm thế nào đấy biết được người tiêu thụ cần bao nhiêu, nếu họ tổ chức sản xuất, nếu họ phân bố sự sản xuất đó với nhau, thì những khủng hoảng là không thể có được"⁽⁴⁷⁾. Thực ra, Engels đã nói rằng các qui luật kinh tế sinh ra từ những quan hệ xã hội nào đấy. Chúng xuất hiện với những cá nhân độc lập như những qui luật dựa trên "bản chất sự vật". Giống như Marx sẽ nói về điều đó: "Khi tỷ lệ ấy đã được cố định đó thành tập quán đến một mức nào đó, thì lúc đó hình như là nó do chính ngay bản chất của các sản phẩm lao động quyết định"⁽⁴⁸⁾.

Qui luật giá trị vốn là cơ bản trong mọi nền kinh tế thị trường lại càng được áp đặt như một qui luật tự nhiên, một khi nó vẫn không được ý thức và không được biết đến.

Tuy vậy, các qui luật kinh tế chỉ có thể được gọi là "tự nhiên" một cách không hoàn toàn nghiêm chỉnh. Chúng giả định trước một hệ thống kinh tế nhất định trong đó ngự trị một số quan hệ xã hội nào đấy: những người sản xuất khá đông và độc lập, tức là sở hữu tư nhân và thị trường tự do. Ở đấy, các qui luật kinh tế được quan niệm "như" các qui luật tự nhiên. Như thế chúng giống với các qui luật tự nhiên vì chúng mang tính bắt buộc và tác động một cách mù quáng; tuy nhiên chúng vẫn không giống các qui luật tự nhiên, vì chúng sinh ra từ các quan hệ xã hội vốn không phải là "tự nhiên"!

Với tư cách là cái được áp đặt như là từ bên ngoài do sự cạnh tranh của những người sản xuất - tiêu thụ độc lập, các qui luật kinh tế trong xã hội tư bản chủ nghĩa không xuất phát từ trí tuệ và ý thức. Đó là điều mà nhiều người không thể chấp nhận. Gabriel Tarde chống lại "thành kiến theo thời thượng" cho rằng các sự việc thông thường của đời sống xã hội sẽ bị chi phối không phải bởi ý chí và trí tuệ của con người, mà bởi

những huyền thoại gọi là qui luật tự nhiên⁽⁴⁹⁾. Phải chăng các quan hệ xã hội và quan hệ sở hữu lại là "huyền thoại"?

3. "Tự nhiên" theo nghĩa là bản chất

Marx vạch ra những khiếm khuyết của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mà ông coi là một trong những phương thức "phản tự nhiên" nhất. Ý muốn gia tăng giá trị thặng dư bằng mọi phương tiện, cái ý muốn trở thành tất yếu do sự cạnh tranh, đã lật đổ mọi hàng rào che chắn. Tất cả trở nên mua được. Ở đây tiền có một quyền lực vô hạn. Sự sùng bái giá trị được phát huy dưới mọi hình thức. Tất cả quan hệ của con người đều tuân theo quyền lợi ích kỷ⁽⁵⁰⁾.

Trong những điều kiện này, nói đến các qui luật "tự nhiên" của sản xuất tư bản chủ nghĩa không còn theo nghĩa là một ẩn dụ⁽⁵¹⁾. "Tự nhiên" và "có tính tự nhiên" không thể được hiểu theo nghĩa của chúng trong các khoa học tự nhiên, ngay cả nếu Marx mượn ở các khoa học này những từ để so sánh.

Khi người ta đọc phần đầu chương V của bộ *Tư bản* rằng "Hình thái lưu thông trong đó con nhộng tiền chuyển hóa thành tư bản, mâu thuẫn với hết thảy các qui luật đã trình bày trước đây về bản chất (nature) của hàng hóa, giá trị, tiền và bản thân lưu thông"⁽⁵²⁾, từ "tự nhiên" (nature) được dùng theo một nghĩa khác: nghĩa *bản chất*.

Về qui luật giá trị, Marx giải thích: "Dù khoa kinh tế chính trị cổ điển chưa bao giờ nêu những qui luật đó, nhưng do bản năng, nó cũng đi theo qui luật đó, bởi vì nói chung qui luật đó là hậu quả tất yếu của giá trị"⁽⁵³⁾.

Cũng như vậy đối với tất cả các qui luật sinh ra từ bản chất của một xã hội nhất định. Chúng đặc trưng cho xã hội đó, chúng thuộc về "bản chất" của nó.

Khi đề cập đến những qui luật "tự nhiên" của sản xuất, thì

có thể hiểu theo hai nghĩa. Do đó, cách nói "qui luật tự nhiên của sản xuất tư bản chủ nghĩa" gây ra đủ loại nhầm lẫn đã được Marx vạch ra.

"Tự nhiên" có nghĩa của là "bản chất" ở tất cả mọi nơi khi nói đến những qui luật chi phối một hình thái kinh tế-xã hội nhất định: đây là những qui luật "bên trong", "tự tại". Marx thường hay nói như thế về những "qui luật nội tại của lưu thông"⁽⁵⁴⁾, về những "qui luật nội tại của sản xuất tư bản chủ nghĩa"⁽⁵⁵⁾, về những "qui luật bên trong của sản xuất tư bản chủ nghĩa"⁽⁵⁶⁾ v.v...

"Tự nhiên" theo nghĩa "bản chất" đó không nói về các qui luật kinh tế cũng vì những lý do như khi nói về sự tương tự đối với các qui luật tự nhiên. Tuy vậy, hai nghĩa này đôi lúc lại đồng thời có mặt. Đây là trường hợp trong những phát biểu nổi tiếng nhất của Marx, những phát biểu trong Lời tựa của bộ *Tư bản* chẳng hạn.

Việc cho các qui luật kinh tế giống như các qui luật tự nhiên, cũng như định nghĩa của Marx về "quan điểm" của ông, đưa lại cho ta cảm giác sai lạc rằng, đối với ông và Engels, lịch sử tuân theo một quyết định luận khác nghiệt, giống với quyết định luận được dạy ở khoa vật lý cổ điển. Quả vậy Marx và Engels đã khẳng định rằng có thể và cần thiết phải biến đổi các 'qui luật gọi là "tự nhiên" của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng cách xóa bỏ bản thân phương thức sản xuất đó.

Lẫn lộn hai nghĩa của từ "nature" dẫn đến tư tưởng là có những "qui luật không thể lay chuyển được của lịch sử" như Karl Popper nói ⁽⁵⁷⁾. Vậy mà đối với Marx các qui luật của một phương thức sản xuất có mọi tính chất trừ tính chất vĩnh cửu và "không lay chuyển được". Tất nhiên trong những điều kiện xã hội nào đấy, tính tất yếu kinh tế được áp đặt một cách mù quáng, "như là" từ bên ngoài. Nhưng những điều kiện thay đổi vì con người thay đổi các tư liệu sinh hoạt của họ: họ là nguồn

gốc của sự thay đổi⁽⁵⁸⁾; sự thay đổi đó không phải là bên ngoài đối với họ; trong khi nói về tính không lay chuyển được, Popper loại bỏ khỏi quan niệm của Marx tư tưởng cho rằng con người tham gia vào các biến đổi, rằng họ đã mong muốn những biến đổi đó ngay cả nếu từ đó sinh ra những hậu quả thoát đầu không ai để ý.

Nói chung những người phê phán chủ nghĩa Marx không phân biệt các nghĩa khác nhau của các từ "tự nhiên" và "có tính tự nhiên" ở Marx. Nếu giống như Sartre hay Karl Popper, người ta lẫn lộn chúng, nếu người ta không tính đến những khác biệt vẫn còn tồn tại ở ngoài việc coi các qui luật sản xuất tư bản chủ nghĩa giống với các qui luật "có tính tự nhiên", thì lúc bấy giờ người ta sẽ bóp méo tư tưởng của Marx; người ta gán cho Marx một thuyết định mệnh lịch sử ngẫu thơ; người ta biến tính tất yếu tương đối thành tính tất yếu tuyệt đối; người ta hủy bỏ tính đa dạng trong các nghĩa của từ "có tính tự nhiên", vốn đôi khi rất xa nhau.

Như thường thấy, "tự nhiên" như vậy có nghĩa là "bên trong", "nội tại", "thuộc về bản chất" của một xã hội nào đó. Trong những trường hợp khác, nó có nghĩa là "mù quáng", "bên ngoài". Cách nói "qui luật tự nhiên" có nghĩa hoặc là sự gọi tắt của "qui luật được áp đặt như qui luật của tự nhiên" hoặc là "qui luật sinh ra từ bản chất của một hình thái kinh tế-xã hội nào đó", do bản chất và phương thức sản xuất của nó. Từ đây người ta kết luận rằng, đối với Marx, chủ nghĩa tư bản là một phương thức sản xuất tự nhiên. Vậy mà Marx nghi ngờ những sự tương tự và kèm theo đó những sự đồng nhất hóa trái lẽ phải thông thường như vậy.

Sự "nhầm lẫn" là do chỗ, trong những văn bản khái quát nhất của Marx, cả hai nghĩa của từ "nature" đều cùng hiện diện. Chúng ta sẽ thấy rằng qui luật giá trị có thể được gọi là tự nhiên trong cả hai nghĩa của từ này. Vậy mà chúng ta mới chỉ

gặp một cách phát biểu đặc biệt của qui luật này. Cần nhấn mạnh sự cần thiết phải phân biệt hai nghĩa này trên bình diện lý luận. Sự phân tích có tính phê phán của Marx đối với chủ nghĩa tư bản rõ ràng đi đến chỗ phân biệt chúng. Nếu Marx chỉ ra những sự giống nhau giữa các qui luật của tự nhiên và các qui luật kinh tế thì ông cũng nhấn mạnh khá nhiều những sự khác biệt giữa chúng. Giống nhau không phải là đồng nhất.

Cái "nhầm lẫn" mà chúng ta nêu ra ở đây, cũng còn có một nguồn gốc khác. Có thể là hai nghĩa của từ "tự nhiên" được áp dụng cho những qui luật kinh tế có một hạt nhân ý nghĩa chung nằm ở cơ sở của sự đồng nhất của chúng. Đúng là như vậy khi Marx thừa nhận rằng một số qui luật kinh tế, không kể đến những điều kiện xã hội đặc biệt trong đó chúng tác động, vẫn có giá trị là những qui luật phổ biến và tất yếu, vì chúng là qui luật của "sản xuất nói chung".

Marx giải thích: mặc dù không có sản xuất "nói chung", khái niệm "sản xuất nói chung" không phải là không hợp lý⁽⁵⁹⁾. Mọi sự sản xuất đều là sự sản xuất cụ thể ra những sản phẩm nào đó, trong những điều kiện nào đó, ở một thời đại nào đó. Do vậy, dường như ở đó chỉ có những qui luật kinh tế đặc biệt, thay đổi từ một phương thức sản xuất này sang một phương thức sản xuất khác, những qui luật được xác định về mặt lịch sử, đặc trưng cho một xã hội như thế hay cho một thời đại như thế.

Tuy vậy Marx lưu ý rõ rệt là có những qui luật kinh tế khái quát thuộc mọi phương thức sản xuất. Đây là hai thí dụ: "Bất kỳ nền sản xuất nào cũng đều là việc con người chiếm hữu những vật phẩm của tự nhiên trong phạm vi một hình thái xã hội nhất định và thông qua hình thái đó"⁽⁶⁰⁾; "sản xuất trực tiếp là tiêu dùng, tiêu dùng trực tiếp là sản xuất"⁽⁶¹⁾

Phải chăng những qui luật này không phải là qui luật "tự

nhiên" của sản xuất với hai nghĩa của từ "nature"? Chúng được áp đặt cho các cá nhân, và thậm chí cho mọi xã hội, một cách ép buộc "như là" các qui luật tự nhiên, và chúng sinh ra từ bản chất của sản xuất xã hội. Các qui luật kinh tế này độc lập đối với những hình thái xã hội. Hoạt động sản xuất tuân theo một số điều kiện chung nào đấy được áp đặt cho mọi hình thái kinh tế-xã hội, dù cho hình thức đặc thù của nó như thế nào.

Các nhà bác học thế kỷ 17 đã khám phá ra các qui luật tổng quát của giới tự nhiên, được phát biểu trong cơ học cổ điển, đặc biệt trong động lực học của Newton. Chúng được áp dụng cho mọi hình thức vận động của các vật thể vật chất, khác nhau về mặt hiện tượng học như sự di chuyển trên mặt đất, sự rơi tự do trong không khí hoặc trong khoảng chân không, và sự vận động của các tinh tú trong không gian. Cũng như vậy, các nhà kinh tế học cổ điển tìm kiếm những qui luật kinh tế chung hoặc là trong sản xuất, hoặc là trong lưu thông, nhưng cũng vẫn là những qui luật ấy qua tất cả các thời đại cho dù các xã hội là như thế nào. Chúng ta thấy rằng cả Marx cũng thừa nhận là qui luật kinh tế hoàn toàn phổ biến và tất yếu như vậy. Một câu hỏi đặt ra ra là làm thế nào mà Marx có thể chấp nhận những qui luật "chung" với một quan niệm cho rằng tất cả đều "có tính lịch sử"?

Quá vậy Marx trình bày một quan niệm triết học, theo đó tất cả đều thay đổi và tất cả đều qua đi: cá nhân, giai cấp xã hội, phương thức sản xuất, xã hội, dân tộc, đều chỉ có sự tồn tại tạm thời; chúng đã xuất hiện và sẽ biến đi. Trong một triết học về sự sinh thành phổ biến, chấp nhận những qui luật chung phải chăng là điều không hợp lý? Nếu có những qui luật chung như vậy, thì phải chăng chúng không giới hạn phạm vi hoạt động của cái có thể?

4. Các qui luật chung và những hình thức có thể của chúng

Marx khẳng định rằng có những qui luật chung của sản xuất, điều đó không ngăn cản ông nói rằng có khả năng thay đổi cơ sở của xã hội hiện thời và như thế, biến đổi toàn bộ "kiến trúc thượng tầng của nó"⁽⁶²⁾. Lúc đó chúng ta đứng trước một song đề. Những qui luật phổ biến và tất yếu, có giá trị cho mọi xã hội, phải chăng không cấu thành những điều kiện cho các khả năng phổ biến của lịch sử và do đó tạo thành một thứ trật tự siêu nghiệm, nó giới hạn những khả năng lịch sử một cách tiên nghiệm⁽⁶³⁾?

Ngược lại, đối với một số người, chủ nghĩa Mác sẽ là một học thuyết lịch sử trong đó không có những qui luật chung. Trên thực tế Mác phê phán mạnh mẽ mọi sự kéo dài quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa⁽⁶⁴⁾. Theo Mác giải thích, các nhà tư tưởng lớn như Rousseau, Smith, Ricardo, Proudhon, đã làm cái việc kéo dài này. Họ đã vĩnh cửu hóa những quan hệ xã hội hiện thời bằng cách giả định rằng người sản xuất cá nhân độc lập của xã hội tư sản hiện đại bao giờ cũng vẫn tồn tại: sự giải thích của họ về kinh tế là dựa trên những "trò phiêu lưu kiểu cá nhân". Nói một cách khái quát, Mác công kích mọi chuyện trừu tượng, công kích những phạm trù nâng lên thành phạm trù khái quát vượt lên trên mọi thời đại⁽⁶⁵⁾. Để tránh những "trò phiêu lưu" này, chỉ có một phương thuốc là "đặt mình vào mảnh đất lịch sử"⁽⁶⁶⁾.

Trong khi chấp nhận các qui luật của "sản xuất nói chung", phải chăng rõ ràng là Mác đã không làm cái điều mà ông trách cứ các tác giả những cuộc phiêu lưu? Đôi lúc, những câu nói của ông làm chúng ta khó xử: ông coi những quy luật đặc biệt là "vĩnh cửu"! Như thế, người công nhân bán sức lao động của mình cho nhà tư bản là "tuân theo những quy luật vĩnh cửu của sự trao đổi hàng hóa"⁽⁶⁷⁾, trong khi ở chỗ khác thì Marx lại nhấn mạnh thực tế là tất cả các xã hội không thực hiện

hình thức trao đổi này giữa những người chủ cá thể. Lẽ nào ông rơi vào một mâu thuẫn hiển nhiên? Phải gạt bỏ lời trách cứ này, bởi vì trong trường hợp nói đến ở đây, Marx sử dụng một hình thức văn phong; tất nhiên những quy luật "vĩnh cửu" này chỉ tồn tại chừng nào mà sự trao đổi còn chưa được thực thi, đó là một sự vĩnh cửu có giới hạn!

Khó khăn thực sự là thừa nhận những qui luật hoàn toàn khái quát, xuất hiện như là những quy luật thực sự "vĩnh cửu", trong khi Marx đã chỉ rõ tính đặc thù của mọi phương thức sản xuất và các quy luật kinh tế của nó. Hãy nhắc lại quy luật giá trị. Như trên đã nói, đối với chúng ta quy luật đó là đặc thù và liên quan đến một xã hội những người sản xuất nhỏ độc lập, như vậy là gắn liền với những điều kiện đặc biệt về không gian và thời gian.

Người ta có thể bác lại rằng Marx chỉ xem xét các quy luật phổ biến như vậy trong *Dẫn luận 1857* dưới dạng một bản thảo; nhưng nếu ông từ bỏ cách thức bắt đầu việc phê phán kinh tế chính trị này bằng việc xem xét các quy luật chung như vậy, thì đó không phải vì ông đã thay đổi ý kiến. Đây mới là lý do; Marx nói: "Tôi đã bỏ đi Lời nói đầu tổng quát mà tôi đã thảo ra, vì sau khi suy nghĩ kỹ, tôi thấy nếu nói trước những kết luận còn cần phải được chứng minh thì chỉ có thể có hại"⁽⁶⁸⁾. Có hại ở chỗ nào? Bản thân Marx khi giới thiệu phương pháp tiến hành được chấp nhận trong cuốn *Góp phần ...1859*, cho rằng "bạn đọc nào nói chung muốn theo tôi nghiên cứu vấn đề thì nên quyết tâm đi từ cái riêng lên cái chung"⁽⁶⁹⁾, một trật tự ngược với trật tự của *Dẫn luận khái quát*.

Vậy liệu có thể nói là bộ *Tư bản* đã được nâng từ cái riêng lên cái chung được không? Đúng hơn là ông đi từ cái trừu tượng đến cái cụ thể, từ hàng hóa nói chung đến sản xuất tư bản chủ nghĩa, từ sản xuất tư bản chủ nghĩa đến những sự phân

chia tư bản nhỏ hơn trong những hình thức chủ yếu và đến sự phân đoạn bên trong của quá trình tổng thể sản xuất tư bản chủ nghĩa. Phương pháp tiến hành đúng là phương pháp được đề cao trong đoạn viết về phương pháp luận của *Dẫn luận 1857*⁽⁷⁰⁾.

Như vậy Marx đã không gạt bỏ *Dẫn luận* này vì nội dung của nó mà vì những lý do lý luận và thực tiễn: đâu là giác độ tấn công tối ưu để thực hiện việc phê phán kinh tế chính trị đối với chủ nghĩa tư bản?

Điều đó không đặt ra vấn đề xét lại điều khẳng định về sự tồn tại của các qui luật khái quát của sản xuất⁽⁷¹⁾. Luận điểm được Marx khẳng định một cách kiên quyết này đã loại bỏ thuyết lịch sử tuyệt đối mà đôi lúc người ta gán cho Marx.

Như vậy Marx đã cho rằng có những qui luật kinh tế khái quát mà không từ bỏ quan niệm của ông về lịch sử, hay triết học của mình về sự biến đổi và sự sinh thành.

Nhờ vào những giải thích qua thư từ gửi cho người bạn của ông ở Hanovre, Ludwig Kugelmann, một năm sau khi xuất bản bộ *Tư bản*, người ta đã có thể hiểu ông phân biệt như thế nào các quy luật chung và qui luật đặc thù⁽⁷²⁾. Với Kugelmann, ông phát biểu một qui luật mà ông gọi là "tự nhiên" và "không vượt qua được":

"Đứa trẻ nào cũng biết rằng (...) những khối lượng sản phẩm tương ứng với những khối lượng nhu cầu khác nhau đòi hỏi những khối lượng khác nhau và được xác định về mặt số lượng của tổng lao động xã hội (...). Nói chung không thể xóa bỏ được bất cứ một qui luật tự nhiên nào⁽⁷³⁾."

Đây là một qui luật kinh tế có tính "tự nhiên" và hoàn toàn khái quát. Ở đây Marx không nói theo kiểu ẩn dụ: ông nói qui luật là "hoàn toàn tất yếu"! Nó biểu hiện những điều kiện không

thể thiếu của mọi nền sản xuất xã hội. Nó có giá trị phổ biến cho mọi xã hội quá khứ, hiện tại, tương lai, dù bản chất của xã hội ấy là thế nào. Nó là "tự nhiên" theo nghĩa thứ hai mà chúng tôi đã phân biệt ở trên: nó sinh ra từ bản chất của đời sống xã hội. Tuy nhiên, ngược với các qui luật của tự nhiên, nó là "hiển nhiên", dễ nhận thức đến mức nó ở trong tầm hiểu biết của một đứa bé! Về qui luật này, không cần một sự tìm kiếm lâu dài và vất vả.

Vậy mà trong những lời giải thích cho Kugelman, Marx nói rõ ràng qui luật này không có gì khác hơn là ... qui luật giá trị, và nói thêm: "Khoa học chính là phải trình bày xem qui luật giá trị được thực hiện như thế nào."⁽⁷⁴⁾

Phải chăng ông vẫn còn lẫn lộn? Chúng ta đã thấy rằng qui luật giá trị giả định một số điều kiện đặc biệt nào đấy: những lao động tư nhân độc lập; từ đó có thực tế là nó thoát khỏi ý thức của các tác nhân kinh tế. Marx nói với chúng ta rằng bây giờ qui luật này có giá trị cho mọi phương thức sản xuất và nó rất dễ nhận biết⁽⁷⁵⁾.

Trình bày cho Kugelman thấy rõ thực chất tư tưởng của mình, Marx nói rằng qui luật giá trị thể hiện "dưới những hình thức khác nhau". Nó có một hình thức khái quát: tính tất yếu của việc phân phối thành "những tỷ lệ được xác định" của khối lượng lao động xã hội trong một xã hội nào đấy. Mặt khác, nó có những hình thức đặc biệt theo những điều kiện xã hội đặc biệt trong đó nó được thực hiện. Trong một xã hội mà sản xuất tư nhân thống trị, do sức ép bên ngoài, nó được áp đặt cho những tác nhân vốn theo thói thông thường không có ý thức về chúng.

Hình thức của qui luật có thể thay đổi: "*Sự tất yếu phải phân công lao động xã hội theo những tỷ lệ nhất định hoàn*

toàn không hề bị xóa bỏ bởi một *hình thức nhất định* của sản xuất xã hội, mà chỉ có *hình thức biểu hiện của nó* là có thể thay đổi mà thôi, điều này *self-evident*."⁽⁷⁶⁾

Hãy dừng lại một lát ở điểm này, vì nó mở ra những triển vọng quan trọng cho tư tưởng về khả năng. Ở đây Marx khẳng định *khả năng biến đổi theo lịch sử* của một qui luật, dưới hình thức hiện thời của nó, được áp đặt một cách ép buộc. Như thế hình thức khái quát của quy luật không ngăn cản một sự biến đổi có thể có, phụ thuộc vào những nguyên nhân nào đó, đặc biệt vào những tác nhân có khả năng thực hiện sự thay đổi hình thức này. Trên thực tế, những giới hạn được áp đặt do một quy luật khái quát cũng không ổn định: trong trường hợp quy luật giá trị, chúng liên quan đến nhu cầu của con người. Ở đây chúng ta chỉ có những khả năng trừu tượng, do một quy luật khái quát cho phép: "Cái có thể thay đổi trong các trạng thái khác nhau trong lịch sử, chỉ là cái *hình thức* trong đó những qui luật ấy được thực hiện"⁽⁷⁷⁾ Marx nói thêm: "Và cái hình thức trong đó sự phân phối lao động một cách tỷ lệ đó được thực hiện, trong một trạng thái xã hội trong đó mối liên hệ của lao động xã hội tồn tại dưới hình thức sự *trao đổi tư nhân* về những sản phẩm lao động của cá nhân, -hình thức đó chính là *giá trị trao đổi* của các sản phẩm ấy."⁽⁷⁸⁾

Những điều xác minh với Kugelman này cho phép nắm được cái mà chúng ta gọi là hình thức đầu tiên của cái có thể ở Marx. Quả vậy, vấn đề ở đây là "những gì có thể được biến đổi" và "những gì không thể được biến đổi". Những gì chúng ta biết từ những điều soi sáng này về quy luật giá trị và những hình thức có thể của nó, là cái có thể như thế này hoặc như thế khác chỉ duy nhất là hình thức. *Cái điều có thể, chính là sự biến đổi của một hình thức.*

Khả năng và hình thức liên hệ chặt chẽ với nhau. Cùng một nội dung, sự phân phối khối lượng lao động tỷ lệ với nhu cầu, có thể có nhiều hình thức tùy theo những điều kiện kinh tế và xã hội trong đó nó được thực hiện: hình thức, chính là những quan hệ xã hội.

Cách thức nhìn nhận khả năng như thế này đã có từ thời Aristote, Aristote đã đặt những cái có thể tiềm tàng ở trên sự phân biệt hình thức và vật chất, cùng một vật chất có khả năng nhận hoặc lấy những hình thức khác nhau phụ thuộc vào hành động của một tác nhân, hợp lý hay không hợp lý, nội tại hay ở ngoài. Ở Marx, trong trường hợp quy luật giá trị, "vật chất" là lao động với tư cách là nội dung của giá trị.

Về mối quan hệ giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, Marx đặt câu hỏi: "Tự nó và vì nó, phải chăng *giá trị* với tư cách là giá trị, là cái phổ biến đứng trước giá trị sử dụng và giá trị trao đổi là những hình thức *đặc biệt* của nó"?⁽⁷⁹⁾. Nhưng ông gạt bỏ cách nhìn nhận này, vì trong hình thức của sản xuất tư bản chủ nghĩa, "giá trị trao đổi là sự xác định có ưu thế hơn cả"⁽⁸⁰⁾. Tuy vậy, "hiển nhiên là sự sử dụng không ngừng lại do chỗ nó *chỉ* được xác định bởi sự trao đổi, mặc dầu nó nhận từ đấy ngay cả định hướng của nó"⁽⁸¹⁾.

Giá trị sử dụng và giá trị trao đổi không phải là hai thứ khác nhau trong cùng một loại. Không có "cái phổ biến" vượt lên trên chúng. Giá trị trao đổi (hình thức) luôn luôn gắn liền với một giá trị sử dụng nào đó làm "chỗ dựa" cho nó. Đối với nhà tư bản, bản chất của chỗ dựa này hoàn toàn không quan trọng, nhưng đối với người mua và người tiêu thụ bình thường thì không phải như vậy.

Một thứ biện chứng được xác lập giữa hai loại giá trị này, một mối quan hệ giữa hình thức và nội dung trong đó chúng

xác định lẫn nhau. Đó đúng là phạm trù "nội dung" mà Marx dùng để chỉ giá trị sử dụng: trong mối quan hệ giữa tư bản và lao động, "giá trị sử dụng, tức là nội dung, nói tóm lại tính đặc thù tự nhiên của hàng hóa như thế nào đó, không tồn tại như là sự xác định hình thức về kinh tế"⁽⁸²⁾.

Quả vậy, Marx giải thích rằng sản xuất tư bản chủ nghĩa không có những giá trị sử dụng như thế làm mục đích và động cơ nội tại: "sự xác định hình thức đối với nó, ngược lại, là giá trị trao đổi. Ở bên ngoài hình thức này, nội dung là không quan trọng; không có nội dung của quan hệ với tư cách là quan hệ xã hội"⁽⁸³⁾. Quan hệ làm công được áp dụng cho bất cứ một thứ lao động nào.

Tuy vậy, Marx đặt vấn đề tìm hiểu xem trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, hình thức kinh tế của sản xuất có được xác định bởi nội dung theo một cách nào đó hay không, nghĩa là bởi những nhu cầu con người, bởi tự nhiên hoặc bởi những hoàn cảnh vật chất khác.

"Nhưng phải chăng nội dung này với tư cách là nội dung, đã không phát triển trong một hệ thống của nhu cầu và của sản xuất? Phải chăng giá trị sử dụng với tư cách là giá trị sử dụng đã không đi vào bản thân hình thức, đã không xác định bản thân hình thức, chẳng hạn, trong mối quan hệ giữa tư bản và lao động, trong những hình thức khác nhau của lao động? Nông nghiệp, công nghiệp..., "địa tô" - ảnh hưởng của các mùa đối với giá cả các sản phẩm thô?..."⁽⁸⁴⁾.

Rõ ràng là, đối với Marx, giữa hình thức và nội dung vẫn luôn luôn có một quan hệ tất yếu. Hình thái kinh tế tư bản chủ nghĩa không phải hoàn toàn thống trị hoặc tự do so với nội dung của nó, mà chỉ là "có ưu thế hơn".

Tất cả những gì mà người ta có thể kết luận từ lá thư gửi

cho Kugelman và từ bản ghi chép *Grundrisse* này, đó là có những hình thức có thể khác nhau cho cùng một nội dung, là nội dung không xác định hoàn toàn hình thức, mà có thể bị hình thức khống chế: chủ nghĩa duy vật của Marx không phải là thứ chủ nghĩa duy vật tầm thường!

Để tư duy về những quan hệ này, phải có một quan niệm biện chứng:

"Cho nên cùng một mối quan hệ phải là mối quan hệ giữa các hàng hóa với tư cách là những đại lượng căn bản giống nhau và chỉ khác nhau về lượng; quan hệ ấy phải là quan hệ ngang nhau của những hàng hóa với tư cách là những vật trong đó thời gian lao động chung được vật hóa, và đồng thời quan hệ ấy lại phải là quan hệ của các hàng hóa với tư cách là những vật khác nhau về chất, là các giá trị sử dụng đặc thù thỏa mãn những nhu cầu riêng biệt, nói tóm lại, phải là một quan hệ trong đó các hàng hóa được phân biệt với tư cách là các giá trị sử dụng thực tế. Nhưng sự ngang nhau và sự không ngang nhau đó bài trừ lẫn nhau. Như thế.... ta còn thấy có một tổng thể những yêu cầu mâu thuẫn với nhau, vì việc thỏa mãn một điều kiện này trực tiếp gắn liền với việc thỏa mãn một điều kiện khác, trái ngược với nó.

Quá trình trao đổi hàng hóa phải là sự phát triển, đồng thời phải là sự giải quyết những mâu thuẫn này,...."⁽⁸⁵⁾

Như thế, chúng ta phát hiện thấy ở Marx một hình thức khả năng đầu tiên gắn liền với sự tồn tại của các quy luật chung, mặc dù, như mọi cái phổ biến, những quy luật chung bao giờ cũng chỉ tồn tại dưới những hình thức đặc thù⁽⁸⁶⁾.

Khả năng liên quan đến sự biến đổi về hình thức của một nội dung chủ yếu vẫn đồng nhất về chất với chính bản thân nó qua sự biến đổi này. Cái "khả năng" thay đổi về "hình thức"

này của một quy luật khái quát như quy luật giá trị quy về sự thay đổi lịch sử: nó được thực hiện trong quá trình tiến triển của lịch sử. Vấn đề đặt ra là: phải chăng sự biến đổi lịch sử được xác định bởi các quy luật? Những hình thức khái quát, hoặc những quy luật như quy luật giá trị không đủ để nói lên sự biến đổi của những hình thức đặc biệt. Như vậy chúng ta chỉ có tư tưởng trừu tượng về khả năng, khả năng của sự biến đổi các hình thái xã hội -. Những quy luật của sản xuất nói chung không có khả năng trao cho chúng ta chiếc chìa khóa của khả năng lịch sử thực tế.

Một hậu quả khác: do chỗ các quy luật khái quát "không thể bị vượt qua", chủ nghĩa duy vật lịch sử không phải hoàn toàn là một thuyết tương đối hay một thuyết lịch sử, nhưng do hoạt động của họ, con người có thể biến đổi triệt để hình thức trong đó những quy luật như thế được thực hiện.

Để minh họa mối quan hệ giữa các quy luật phổ biến và hình thức đặc thù như Marx hiểu, hãy nhắc lại ở đây một ẩn dụ rất có ý nghĩa, mà ông lựa chọn nhân viết trong một Lời tựa: "xã hội, ông nói, còn chưa tìm được sự cân đối chừng nào mà nó chưa xoay quanh mặt trời của nó, lao động"⁽⁸⁷⁾.

Khi điều đó được thực hiện, các hình thức hàng hóa đặc biệt của quy luật giá trị sẽ "bị vượt qua". Marx có ý thức đầy đủ về một cuộc cách mạng kiểu Copernic do ông tiến hành trong học thuyết xã hội và lịch sử. Cõi lao động như "mặt trời" của xã hội, chính là đã phát hiện ra ở đấy trọng tâm "tự nhiên" của nó, "cơ sở" của nó, nền tảng vật chất của nó, hơn thế nữa, thực chất của nó, cung cấp cho tất cả và làm tất cả trở thành có thể. Điều thể hiện trong ẩn dụ hùng hồn này, chính là tinh thần chủ nghĩa duy vật của Marx.

5. Cái "gọi là" quy luật tự nhiên của chủ nghĩa tư bản

Tư tưởng cho rằng các quy luật kinh tế có tính tự nhiên đã

rất phổ biến thời trước Marx. Phần lớn các nhà kinh tế học nghĩ rằng hệ thống sản xuất và trao đổi hiện đại là nằm trong trật tự sự vật. Người ta biết câu nói chủ chốt của chủ nghĩa tự do cổ điển: "Hãy để cho làm, hãy để cho qua". Thế kỷ XIX tha hồ lập đi lập lại đến phát ngán rằng chỉ cần để cho tự do cạnh tranh được thực hiện, quy luật cung và cầu sẽ điều chỉnh thị trường, và bản thân sự cân đối kinh tế và công bằng xã hội sẽ được thiết lập từ đó. Quy luật này phù hợp với quyền hợp lý, đúng hơn là "quyền tự nhiên".

Nếu người ta nghĩ rằng các quy luật kinh tế (quy luật trao đổi, quy luật cung và cầu) là tự nhiên, thì ý đồ muốn thay đổi trật tự xã hội sẽ dường như lạc lõng và ý chí thực hiện điều đó là không tưởng, vì mọi sự thay đổi khác với "tự nhiên" sẽ là *không thể được*, và mọi công việc của con người không phù hợp với các quy luật tự nhiên này của nền kinh tế sẽ bị thất bại.

Rõ ràng là Marx không nói đến các quy luật kinh tế của "thị trường tự nhiên" theo nghĩa đó. Bộ *Tư bản* chỉ là sự phê phán có hệ thống và chi tiết đối với những thiên kiến của chủ nghĩa tự do kinh tế mà những trò phiêu lưu của nó nguy trang cho những yếu kém lý luận và những sai lầm lịch sử. Các quy luật cung và cầu chỉ là tự nhiên do "mạo xưng". Marx thường xuyên gọi các quy luật này là "tự nhiên" để giấu cợt. Những cái "gọi là" quy luật tự nhiên rõ ràng là có thể thay đổi và xóa bỏ. Hơn thế, chúng phải bị thay đổi và xóa bỏ!

Nghiên cứu về lịch sử đã qua chỉ ra rằng hình thức của các quy luật kinh tế đã thay đổi: nó đưa lại sự phê phán cho rằng các quy luật của chủ nghĩa tư bản chỉ là những cái "gọi là" quy luật tự nhiên của nền kinh tế. Căn cứ vào lịch sử, như vậy Marx đã có thể khẳng định rằng một sự biến đổi hình thái xã

hội là có thể, biểu hiện ở sự biến đổi các quan hệ xã hội của hình thái đó.

Sự phê phán đối với các quy luật mạo xưng là tự nhiên của nền kinh tế không rõ ràng lắm trong các chương đầu của bộ *Tư bản* hoặc trong những Lời tựa, hoặc *Dẫn luận 1857*.

Nó chỉ nổi bật lên hàng đầu với quy luật tích lũy tư bản chủ nghĩa, quy luật chung của các xã hội phát triển vào thời của Marx, vì hệ thống này bắt buộc phải gia tăng liên tục giá trị dưới hình thức giá trị trao đổi. Thảo luận vấn đề tìm xem sự phát triển tư bản có thể cải thiện được hoàn cảnh của người công nhân hay không, Mác viết: "Trong những cuộc tranh luận về vấn đề này, người ta phần nhiều hay bỏ qua điều chủ yếu nhất, cụ thể là những *differentia specifica* của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ở đây, sức lao động được mua không phải vì sự phục vụ của nó hay sản phẩm của nó để thoả mãn những nhu cầu cá nhân của người mua. Mục đích của người mua là làm tăng thêm giá trị của tư bản, là sản xuất ra hàng hoá chứa đựng nhiều lao động hơn số hần trả, và do đó chứa đựng một phần giá trị mà hần không phải tốn kém gì nhưng vẫn được thực hiện khi bán hàng hoá. Sản xuất giá trị thặng dư hay lợi nhuận là qui luật tuyệt đối của phương thức sản xuất đó" (88).

Một số nhà kinh tế học cho rằng quy luật này là phù hợp với bản chất sự vật. Về vấn đề đó, Marx tố cáo sự lừa bịp và cả sự xuyên tạc cố tình, bỉ ổi của một số nhà kinh tế học: "Quy luật tích lũy bịp bợm thành quy luật tự nhiên", ông đã phải thốt lên như vậy⁽⁸⁹⁾. Trên thực tế ở đây ông tố cáo đặc biệt Malthus đã hỗ trợ cho các nhà tư bản với "nguyên lý dân số" nổi tiếng mà Marx gọi là "quy luật nhân khẩu" (xem chú thích 89).

Vị mục sư theo giáo phái Anh nổi tiếng căn cứ vào những cứ liệu dân số học, trong đó có cứ liệu của các quốc gia Bắc

Mỹ từ giữa thế kỷ XVII, nói: "Chúng ta có thể chắc chắn rằng một khi dân số không bị ngăn lại bằng một trở ngại nào, thì cứ 25 năm nó lại tăng gấp đôi, và như thế, từ thời kỳ này qua thời kỳ khác tăng lên theo cấp số nhân"⁽⁹⁰⁾

Mặt khác, Malthus muốn chứng minh rằng các phương tiện để tiếp tục tồn tại, ở mức tối ưu chỉ có thể tăng gấp đôi trong cùng một thời kỳ. Ông ta cho rằng sự nghèo khổ của các giai cấp lao động được giải thích bởi thực tế là sức sinh đẻ của họ quá lớn. Vì vậy, trong số những biện pháp khác nhau như sống góa bụa, nhịn quan hệ tình dục, Malthus chủ trương xóa bỏ dần dần những luật lệ có lợi cho người nghèo - nạn nhân của công cuộc công nghiệp hóa được đẩy nhanh quá mức, như ở Anh⁽⁹²⁾. Thật là một sự viển vông cho những người ủng hộ cạnh tranh tự do và hạ thấp tiền lương! Malthus cung cấp một cách giải thích "tự nhiên" về sự nghèo khổ của công nhân: không những sự nghèo khổ đó nằm trong trật tự của sự vật, mà nó có giá trị trừng phạt về mặt "đạo đức".

Nhiều nhà kinh tế học nghĩ rằng sự bản cùng hóa của giai cấp công nhân là không thể tránh khỏi để bảo đảm sự tích lũy tư bản chủ nghĩa "ban đầu". Malthus thì đi xa hơn, cho đó là một qui luật của "tự nhiên", những người nghèo chỉ còn tự trách mình mà thôi.

Hiển nhiên là để gia tăng sản xuất phải gia tăng tích lũy tư bản. Theo một thiên kiến phổ biến, điều đó sẽ kéo theo sự giảm sút tiền lương. Marx chứng minh ngược lại rằng việc nâng cao tiền lương là hoàn toàn có thể được: "Cấu thành của tư bản mà không thay đổi thì tích lũy tăng lên sẽ có khuynh hướng làm cho tiền công được nâng cao"⁽⁹³⁾.

Như vậy ông công kích các nhà kinh tế học, đặc biệt là trường phái Malthus do chỗ họ biện minh cho những hậu quả tồi tệ nhất của cuộc chạy đua vì lợi nhuận và tích lũy. Họ bảo

chữa cho quy luật cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng cách biến nó thành một qui luật không thể tránh khỏi, "tự nhiên" và vĩnh cửu. Họ gán một ý thức tốt đẹp cho sự bóc lột vô liêm sỉ nhất.

Nhưng Marx đã lật ngược lại sự giải thích tự cho là "khoa học" này. Trái với những người theo thuyết Malthus, Marx cho rằng chính "qui luật của sản xuất tư bản chủ nghĩa là cơ sở cho cái mà người ta gọi một cách mạo xưng là "qui luật tự nhiên của dân số"⁽⁹⁴⁾. Câu này có nhiều bản in khác nhau qua những lần xuất bản và những lần dịch bộ *Tư bản*⁽⁹⁵⁾. Bản dịch tiếng Pháp của Joseph Roy, được Marx xem lại, nói rằng "qui luật của sản xuất tư bản chủ nghĩa (được) biến hóa thành qui luật mạo xưng là tự nhiên về nhân khẩu"⁽⁹⁶⁾. Bản in đầu tiên bằng tiếng Đức nói đến một sự "lừa bịp" thực sự⁽⁹⁷⁾.

Tính từ "mạo xưng" không xuất hiện trong tiếng Đức, lại xuất hiện trong bản tiếng Pháp và cả những lần xuất bản tiếng Đức về sau này. Vậy mà, khi nêu ra những trường hợp của từ "qui luật" trong bộ *Tư bản*, ông Duménil cắt xén câu này và chỉ nói về "qui luật của sản xuất tư bản chủ nghĩa biến đổi như thế thành qui luật tự nhiên (...)"⁽⁹⁸⁾. Từ "mạo xưng" đã biến mất và những châm lửng của ông Duménil thật đặc biệt đáng tiếc. Sự thật ở đây là vấn đề "nguyên lý dân số" của Malthus đã thoát khỏi mắt độc giả⁽⁹⁹⁾. Văn bản đã hoàn toàn bị làm nhẹ đi⁽¹⁰⁰⁾.

Marx kết luận: sự lừa bịp biến đổi qui luật tích lũy tư bản chủ nghĩa thành qui luật mạo xưng là "tự nhiên" của Malthus "trên thực tế như vậy chỉ thể hiện điều này: bản chất của tích lũy loại trừ mọi sự giảm bớt mức độ bóc lột lao động hoặc mọi sự tăng giá cả lao động có thể đe dọa nghiêm trọng sự tái sản xuất thường xuyên quan hệ tư bản chủ nghĩa và sự tái sản xuất ra quan hệ đó với một quy mô không ngừng mở rộng"⁽¹⁰¹⁾.

Nói như thế, tích lũy tư bản chủ nghĩa không loại trừ một sự gia tăng tiền lương tương đối và định kỳ. Ngược lại, việc

nâng cao tiền lương là "có thể"! Tiền lương lên hay xuống, điều này độc lập với những biến đổi gọi là "tự nhiên" của dân số. Chính là phương thức sản xuất áp đặt qui luật của nó cho vận động của dân số. Và như thế mỗi một hình thái kinh tế-xã hội có quy luật về nhân khẩu của riêng nó, không kém "tự nhiên" chút nào cả.

Nhưng không chỉ "nguyên lý dân số" được các nhà kinh tế học nổi tiếng nâng lên thành "qui luật tự nhiên". Tất cả những qui luật của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa (qui luật trao đổi, qui luật cung và cầu v.v...), như Marx nói trong nhiều dịp, đều được biến đổi theo cách này hay cách khác, thành qui luật "tự nhiên". Marx gọi chúng một cách mỉa mai là các quy luật "vĩnh cửu" hay "thiên long". Ông nhạo báng các nhà kinh tế học đã tự gây ra đủ thứ ảo tưởng về vấn đề này.

Đối với J. Torrens, tư bản cũng già nua như con người vậy: "Trong hòn đá đầu tiên mà người dã man dùng để ném con thú anh ta đang đuổi theo, trong cái gậy đầu tiên anh ta dùng để chọc quả mà tay anh ta không với tới được, chúng ta đã thấy sự chiếm hữu một vật nhằm mục đích để thu được một vật khác, như vậy là chúng ta đã phát hiện ra nguồn gốc của tư bản"⁽¹⁰²⁾.

Định nghĩa về "tư bản" này biến tư bản thành một sự vật "tự nhiên"! Không gì dễ dàng hơn là kết luận rút ra từ đây rằng những đặc tính khác của hệ thống tư bản chủ nghĩa cũng đều là tự nhiên và như vậy là tất yếu và "không thể vượt qua được".

Các nhà tư bản phải đương đầu với hành động yêu sách của công nhân cũng viện đến tính chất "tự nhiên" và như vậy, tính "tất yếu" của các qui luật của cạnh tranh: Marx chế nhạo sự yếu kém của những lập luận này. Để đánh dấu tính chất phi tự nhiên của những qui luật viện ra, ông dùng dấu ngoặc kép. Những từ "tự nhiên" và "vĩnh cửu" được nhấn mạnh như thế, tố cáo sự gian trá có ý thức và có tính toán, sự dối trá và đạo đức giả:

"Khi công nhân tìm cách tổ chức những hành động chung có kế hoạch giữa những người có việc làm và những người không có việc làm nhằm xoá bỏ hay giảm nhẹ hậu quả tai hại của quy luật tự nhiên ấy của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, đối với giai cấp họ thì khi đó tư bản và tay chân của nó là nhà kinh tế học liền la ó lên là họ vi phạm cái qui luật "vĩnh cửu" và có thể nói là "thiên liêng" của cung và cầu."⁽¹⁰³⁾

Khi gọi qui luật cung và cầu là "qui luật thánh"⁽¹⁰⁴⁾, Marx hàm một ý mỉa mai. Những người bảo vệ trật tự được thiết lập đã "tôn thánh" cho tất cả những gì phục vụ lợi ích của họ. Về thực chất họ nghĩ như linh mục J. Townsend, người mà trước cả Malthus đã ca tụng sự nghèo khổ:

"Hình như qui luật của tự nhiên là người nghèo thường không biết lo xa (improvident) đến một mức nhất định" (cụ thể là không biết lo xa đến nỗi không sinh ra ở những gia đình khá giả), "thành thử trong xã hội bao giờ cũng có những người (that there always may be some) để làm những phần việc ti tiện, bẩn thỉu và thấp hèn nhất. Cái vốn hạnh phúc của loài người (the stock of human happiness) nhờ đó mà tăng lên nhiều, những người tế nhị hơn (the more delicate) được giải thoát khỏi những sự nặng nhọc và có thể theo đuổi cái nghề nghiệp cao quý hơn của mình mà không bị trở ngại, v.v... Quy luật về người nghèo có xu hướng phá hoại sự hoà hợp và đẹp đẽ, sự cân đối và ngăn nắp của chế độ này mà Thượng đế và tự nhiên đã tạo ra trên thế giới"⁽¹⁰⁵⁾.

Cũng những con người ấy - những con người vốn kêu gào về quy luật cung và cầu "tự nhiên" và "thiên liêng" - đã bộc lộ rằng họ cũng coi quy luật đó rất ít tự nhiên và ít thiên liêng khi họ vui vẻ vi phạm nó và cầu viện đến sức mạnh để chống lại nó ở nơi nào mà nó không có lợi cho họ:

"Chừng nào những điều kiện bất lợi, như tình hình ở các thuộc địa chẳng hạn, ngăn cản sự hình thành đội quân công nghiệp trừ bị và đi kèm theo nó là sự lệ thuộc tuyệt đối của giai cấp công nhân đối với giai cấp tư bản, thì tư bản cùng với

tên Xăng Xô Păng - xa dụng phạm của nó lại vùng lên chống cái quy luật "thiên nhiên" ấy của cung và cầu và tìm cách ngăn cản tác động của qui luật đó bằng những biện pháp cưỡng bức"⁽¹⁰⁶⁾.

Cuối cùng, nếu quan sát kỹ, người ta thấy rằng Marx thường hay sử dụng tính từ "tự nhiên" một cách ngoa dụ chứ ông không tùy tiện sử dụng nó theo nghĩa đen. Ông chống lại những người dùng từ này vào bất cứ lúc nào và không đúng lúc.

Những người theo thuyết Malthus và những nhà kinh tế học tầm thường không phải là những người duy nhất biến dạng các quy luật kinh tế riêng của thời đại chúng ta thành những "cái gọi là" quy luật tự nhiên, khái quát, và do đó là "tất yếu" tuyệt đối. Nhưng những người xã hội chủ nghĩa như Gray và Proudhon cũng tìm kiếm các quy luật "tự nhiên" vĩnh cửu của sản xuất⁽¹⁰⁷⁾.

Họ nghĩ rằng có thể tìm thấy chúng trong "sự trao đổi bình đẳng" bị vi phạm bởi bất động sản lớn và tư bản tài chính⁽¹⁰⁸⁾. Vậy mà, Marx bác lại rằng, sự trao đổi "bình đẳng" là cơ sở của nền kinh tế hàng hóa từ đấy đã sinh ra chủ nghĩa tư bản! Dự án về những phiếu lao động hay về tín dụng không lâu là những điều không tưởng đáng yêu nhưng vô ích. Proudhon tin là có thể quay trở lại một nền kinh tế gọi là "tự nhiên". Đối với Marx, đó là một điều không thể được.

Theo Marx, mọi người đều bị lừa bịp bởi tư tưởng cho rằng có những quy luật kinh tế "tự nhiên" đơn giản, như quy luật trao đổi và quy luật cung và cầu. Mục tiêu của bộ *Tư bản* là chỉ ra rằng đó là ảo tưởng do cạnh tranh sinh ra. Sự cạnh tranh này biến đổi những quy luật nội tại của sản xuất tư bản chủ nghĩa thành những quy luật cưỡng chế bên ngoài. Lúc ấy, chúng tác động "như những quy luật tự nhiên", và đối với những người chủ chốt trực tiếp, chúng xuất hiện cũng tất yếu như chính quy luật của tự nhiên:

"Ở đây chúng ta không cần phải nghiên cứu xem những xu hướng cố hữu của sản xuất tư bản chủ nghĩa được phản ánh

trong sự vận động của tư bản cá biệt như thế nào, đã phát sinh tác dụng như những qui luật cưỡng chế của cạnh tranh như thế nào, và do đó, đã phản ánh trong ý thức của những nhà tư bản thành những động cơ hoạt động của mình như thế nào"⁽¹⁰⁹⁾.

Những tác nhân kinh tế bị lừa phỉnh bởi hình thức bề ngoài; cả nhà kinh tế học cũng bị lừa phỉnh như thế trong khi lẽ ra khoa học phải bóc trần cái hiện thực ẩn giấu đằng sau những gì xuất hiện ở bề mặt sự vật. Một nhà kinh tế học tư sản thế kỷ XVIII, Edmon-Burke, đã khẳng định không biết ngược rằng: "Các quy luật của thương nghiệp (...) là quy luật của tự nhiên và do đó của Thượng đế"⁽¹¹⁰⁾. Các nhà kinh tế học tầm thường, ngoại đạo hơn, bằng lòng cho các quy luật cạnh tranh là quy luật bất biến của tự nhiên, điều đó cũng chẳng có giá trị gì hơn.

Tư tưởng của Marx là các quy luật đặc biệt của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thể hiện đồng thời cả hai khía cạnh: tự nhiên và tất yếu theo nghĩa, là chúng giống các quy luật của tự nhiên do cách thức được áp đặt, nhưng theo một nghĩa khác, cũng không kém phần cốt yếu, lại không tự nhiên và không tất yếu, vì mang tính lịch sử và tạm thời.

Trước bộ *Tư bản* hai, mươi năm, vào thời kỳ *Hệ tư tưởng Đức*, Marx đã trách cứ nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Karl Heinzen là không thấy rằng "ưu thế chính trị của giai cấp tư sản (...) có cội nguồn từ trong những điều kiện hiện đại của sản xuất mà các nhà kinh tế học tư sản tuyên bố là các quy luật tất yếu, vĩnh cửu"⁽¹¹¹⁾.

Năm 1865 Engels cũng giải thích như vậy cho F.A.Lange: "Đối với chúng ta, cái mà người ta gọi là "quy luật kinh tế" không phải là quy luật vĩnh cửu của tự nhiên mà là quy luật lịch sử sinh ra và biến đi (...). Quy luật gọi là "của Ricardo" (...) không có giá trị đối với chế độ nông nô và đối với chế độ nô lệ cổ đại"⁽¹¹²⁾.

Mặc dù hình như không biết đến *Dẫn luận 1857*, những Engels vẫn diễn đạt rất chính xác và rất rõ ràng tư tưởng của Marx, cũng nhận xét như Marx rằng các nhà kinh tế học đã tiến hành nghiên cứu một cách phi lịch sử. Trong lá thư mà chúng tôi dẫn ra, ông viết tiếp: "Người ta (các nhà kinh tế học) giả định trước toàn bộ hệ thống tư sản, và người ta chứng minh sau đó rằng mỗi bộ phận biệt lập là một bộ phận tất yếu trong đó, như vậy là một "quy luật vĩnh cửu"⁽¹¹³⁾.

Xã hội tư sản vênh vang về "quyền tự nhiên". Những người ca ngợi nó khẳng định rằng cạnh tranh tự do là một quy luật tự nhiên. Marx đã nhạo báng họ, vì quy luật này chứa đựng một bạo lực che giấu. Người công nhân "tự do", dưới áp lực nhu cầu tự nhiên của chính mình, buộc phải bán mình lấy một đồng lương, dù cho đồng lương đó kém cỏi như thế nào: "Trong tiến trình bình thường của sự vật, thì có thể bỏ mặc công nhân cho "qui luật tự nhiên của sản xuất" nghĩa là cho sự lệ thuộc vào tư bản - sự lệ thuộc do chính những điều kiện sản xuất đẻ ra, bảo đảm và duy trì vĩnh viễn"⁽¹¹⁴⁾.

Nhưng các giai cấp thống trị luôn luôn có *khả năng* cầu viện đến sức mạnh và bạo lực khi sự ép buộc "tự nhiên" này không còn đủ nữa. Trong bộ *Tư bản*, Marx tố cáo bạo lực dưới tất cả mọi hình thức, gián tiếp cũng như trực tiếp, bởi vì bạo lực gián tiếp được bao hàm trong cách thức "tư sản" hiểu các qui luật kinh tế, dường như chúng thực sự là "tự nhiên" và do đó không tránh khỏi và không thể thay đổi.

Như vậy là, ta không được đặt trên cùng một bình diện các "qui luật vĩnh cửu" của "sản xuất nói chung" một phía và cái gọi là "qui luật vĩnh cửu" của sở hữu, của cạnh tranh và của tích lũy tư bản chủ nghĩa ở phía khác. Marx khẳng định điều này trong bài phê phán cuốn *Triết học của sự khốn cùng* của

Proudhon và đó là một luận đề luôn luôn hiện diện trong bộ *Tư bản*:

"Sản xuất hàng hóa càng phát triển thành sản xuất tư bản chủ nghĩa theo đúng các qui luật bên trong của bản thân nó, thì các qui luật sở hữu của bản thân nền sản xuất hàng hoá lại càng biến thành các qui luật chiếm hữu tư bản chủ nghĩa"⁽¹¹⁵⁾.

Nhằm vào ai ở đây? Đấy không chỉ là các nhà kinh tế học "tư sản" làm tướng mà cả các nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa, và hàng đầu là những người theo thuyết Proudhon. Nhưng sau 1871, Marx hình như muốn giảm nhẹ cuộc bút chiến ác liệt của mình chống Proudhon. Quả vậy trong bản in đầu tiên bộ *Tư bản* bằng tiếng Đức ông công kích đích danh: "Vì vậy, người ta không thể không ngạc nhiên về sự lấu cá của Proudhon muốn phế bỏ quyền sở hữu tư bản chủ nghĩa bằng cách đem... qui luật quyền sở hữu vĩnh cửu của nền sản xuất hàng hóa đối lập lại với quyền sở hữu tư bản chủ nghĩa"⁽¹¹⁶⁾.

Có "qui luật vĩnh cửu của sở hữu" theo nghĩa của Proudhon, cũng như qui luật "mạo xưng" là "tự nhiên" về dân số của Malthus. Những cái "gọi là" qui luật tự nhiên và vĩnh cửu này là kết quả của một lịch sử trước đó. Chúng không phải bao giờ cũng tồn tại! Sinh ra vào một ngày nào đó và rồi chúng cũng sẽ biến đi.

Hơn thế, sự ra đời của chúng đã không "tự nhiên". Người ta đã cố phần ép buộc việc đề ra phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và các qui luật của nó. Nghiên cứu "sự phát sinh của nhà tư bản công nghiệp", Marx điểm ra các "phương pháp tích lũy nguyên thủy khác nhau" mang lại khả năng trở thành hiện thực cho những qui luật được xác lập trên thực tế hiện giờ đang tác động "như là" các quy luật tự nhiên; các phương pháp này là "... chế độ thực dân, công trái nhà nước, chế độ tài chính hiện đại và chế độ thuế quan bảo trợ. Một số phương pháp đó dựa vào việc dùng bạo lực..."⁽¹¹⁷⁾.

Các nhà kinh tế học quên rằng các qui luật của sản xuất hiện thời là dựa trên sự buôn bán người da đen, chẳng hạn: "Nói chung chế độ nô lệ nguy trang đối với công nhân làm thuê ở châu Âu cần có một chỗ dựa là chế độ nô lệ sans phrase (lộ liễu) ở Tân thế giới.

Tantoe molis erat để cời trời cho các "qui luật tự nhiên vĩnh cửu" của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, để hoàn thành quá trình tách công nhân ra khỏi những điều kiện lao động của họ ..."⁽¹¹⁸⁾. Marx còn nói rằng: "Bạo lực là bà đỡ của một chế độ xã hội cũ đang thai nghén một chế độ xã hội mới. Bản thân bạo lực là một tiềm lực kinh tế"⁽¹¹⁹⁾.

Người ta đo sự khác nhau với tính thần thánh của các qui luật thương nghiệp đối với một ông Burke! Tính tất yếu của các qui luật "tự nhiên" của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ là một tất yếu "lịch sử". Các qui luật này chỉ là tạm thời và có thể "bị vượt qua". Để có điều đó, một số điều kiện phải được tập hợp, nghĩa là tồn tại những nguyên nhân có khả năng làm cho sự xóa bỏ nó có tính chất thời sự. Quả vậy một số nguyên nhân đã làm cho các qui luật của sản xuất tư bản chủ nghĩa trở thành có thể và tất yếu trong quá khứ và cho đến ngày nay. Những nguyên nhân khác có thể làm cho việc vượt qua nó cũng trở thành có thể và tất yếu.

GHỊ CHÚ CHƯƠNG II

1. Chính ở đó, Louis Althusser và các đồ đệ của ông gặp gỡ các nhà kinh tế học nhấn mạnh rằng Marx, trong bộ *Tư bản*, sẽ xây dựng một "mô hình" trừu tượng và khái quát, có giá trị đối với một chủ nghĩa tư bản "thuần túy" không bao giờ có trong thực tế.
2. Theo nghĩa mà François Jacob mô tả sự hình thành của một cá nhân mới (một sự phối hợp phát sinh có thể) như sự liên kết hai chương trình khác nhau (hai bố mẹ) bởi sự tái sản xuất hữu tính, điều đó mở ra cho sự tiến hóa sinh học một diện trường những cái đó có thể trên thực tế là vô tận (*Hoạt động của những cái có thể*, Paris, Fayard, 1981 tr. 23)
3. Spinoza khẳng định rằng hạnh kiểm của con người được xác định bởi những nguyên nhân tất yếu. Học thuyết của ông rất nổi tiếng: "Bản thân kinh nghiệm cũng dạy cho ta (...) không kém rõ rệt so với Lý trí rằng con người tự cảm thấy tự do vì lý do duy nhất là họ có ý thức về hành động của mình và không hay biết gì những nguyên nhân xác định họ" (*Đạo đức học*, phần III, prop.2, Scolie, trong *Tác phẩm*, Paris, Gallimard, Bách khoa thư Pléade, tr. 418). Những thí dụ về giấc mơ và mộng du là của Spinoza (*Sđd*, tr.416-417).
4. Sự đồng nhất các quy luật kinh tế với các quy luật cơ học là khá quen thuộc ở ông và ở Engels. Tuy vậy họ không hề nghĩ như Spinoza rằng "sự thèm khát và sự xác định của cơ thể (...) được suy diễn từ những quy luật của sự vận động và sự nghỉ ngơi"
5. Những công trình nghiên cứu về các học thuyết kinh tế của Marx rất nhiều kể từ một thế kỷ nay. Trong số mới nhất, hãy nêu lên công trình của M. Maarek (*Dẫn luận bộ Tư bản của Marx: Một*

tiểu luận về sự hình thức hóa, Paris, Calmann Lévy 1975, dẫn đến các công trình khác. Về vị trí của Marx trong Lịch sử các học thuyết kinh tế, xem Joseph Schumpeter, *Lịch sử phân tích kinh tế*, Paris, Gallimard, T.III 1983; Henri Denis, *lịch sử tư tưởng kinh tế*, Paris, NXB Đại học Pháp, 1971; A.Anikine, *Tuổi thanh niên của một khoa học: Tư tưởng kinh tế trước Marx*, Moskva, NXB Tiến bộ 1975; và bản thân Marx (*Các học thuyết*, MEW 26).

6. Bản thảo chưa hoàn thành, cũng gọi là *Dẫn luận 1857*, mà người ta sẽ tìm thấy trong: *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị; Phương pháp; Tác phẩm* (NXB Rubel), T.I,II đặc biệt được biết đến ở tiết thứ tư có đầu đề "Phương pháp kinh tế chính trị học" (xuất hiện lại trong *Nghiên cứu*). Louis Althusser đặc biệt dựa vào phần đầu của đoạn văn này để làm căn cứ cho sự diễn giải của mình về tư tưởng của Marx.
7. Thư gửi Engels, 16. tháng giêng 1858 trong *Thư tín*, T.V tr.116-117; MEW 29, tr.260; *Thư về "Tư bản"*, tr. 83.
8. Xem Lời bạt cho lần xuất bản thứ hai bằng tiếng Đức bộ *Tư bản*, Marx giải thích "Tính chất thần bí mà phép biện chứng đã mắc phải trong tay Hegel tuy nhiên không ngăn cản Hegel trở thành người đầu tiên trình bày một cách bao quát và có ý thức những hình thái vận động chung của phép biện chứng ấy. Ở Hegel nó bị lộn ngược đầu xuống đất. Chỉ cần dựng nó lại là sẽ phát hiện được cái hạt nhân hợp lý của nó ở đằng sau lớp vỏ thần bí" (*Tư bản Mác-Angghen* Tuyển tập. T3, Hà Nội, Sự thật, 1982, tr 209).
9. Nói đến lý thuyết về tiền tệ, trong một lá thư gửi Engels ngày 25-2-1859, Marx nhận xét nghiêm khắc Lassalle: "Ông ta, với một vài câu trừu tượng, như "sự thống nhất trừu tượng" và những câu nói khác cùng kiểu như vậy, đã có tham vọng phán xét các sự vật theo kinh nghiệm mà, để có thể nói về chúng, cần phải nghiên cứu trong một thời gian lâu dài" (*Thư tín*, T.V tr. 297; MEW

29, tr. 404).

10. *Khái niệm quy luật kinh tế trong bộ Tư bản*, Paris, Maspéro, 1978 tr. 31.
11. *Tư bản*, T25, Hà Nội, Nxb chính trị quốc gia, 1994, tr 341; MEW 25, tr. 235. Bản dịch có sửa đổi.
12. Sdd. tr. 32.- M.Duménil trong khi tìm hiểu về mối liên hệ "bên trong" mà Marx nói tới, thấy là nó "đáng kinh ngạc". Không đi đến chỗ tin rằng Marx đã có thể "mang tính hiện thực", ông khẳng định như Althusser rằng cái "bên trong" này là cái bên trong của một "đối tượng" do tư tưởng tạo nên và không có gì chung với cái thực tại (ntr., tr. 32-33). Dumenil sợ rơi vào chủ nghĩa kinh nghiệm.
13. Bối cảnh là rõ ràng. Đây là câu viết đầy đủ của Marx mà ông Duménil chỉ giữ lại phần phụ ở cuối: "Cũng như tất cả các hiện tượng thể hiện ở mặt trái trong cuộc cạnh tranh và trong ý thức của những tác nhân tham gia vào đấy, cũng có cả quy luật này - tôi muốn nói mối liên hệ nội tại và tất yếu giữa hai hiện tượng bề ngoài có vẻ ngược lẫn nhau" (-Xem trên đây, chú thích 11 - Bản dịch có sửa đổi).
14. Ntr. T25, tr. 340; 234. Những từ do chúng tôi gạch dưới.
15. Marx phát biểu về "sản xuất nói chung" và các quy luật của nó, nhưng cũng rộng hơn cả về những phạm trù khái quát, trong *Dẫn luận khái quát 1857*.
16. Phụ thêm vào tác phẩm của ông, Duménil cung cấp một phần có đề mục là: "Những lần sử dụng rõ ràng của từ "quy luật" trong *Tư bản*" (Sdd, tr.401-429). Những phần này không đầy đủ: Tôi đây chúng ta sẽ thấy.
17. Ntr., tr. 138 và tiếp theo.
18. Ntr., tr. 49
19. Ntr., tr. 172
20. Duménil không quan tâm đến quan niệm về lịch sử của Marx.

Vậy mà những khái niệm cơ bản như khái niệm quy luật phải được đánh giá trong khuôn khổ của quan niệm này.

21. *Cái tiền nghiệm* "lý thuyết" này không chế tác phẩm của ông, được mượn ở Louis Althusser. Duménil thường xuyên sử dụng những tư tưởng và thuật ngữ của ông này, nhưng chỉ trong phần kết luận của cuốn sách (Sđd, tr.376), mà Althusser đề tựa, tác giả mới dẫn đích danh ông này như nguồn gốc sự diễn giải của mình.
22. Marx là người giữ quan điểm khách quan: ông nghĩ rằng, mặc dù tính chất trừu tượng của chúng, mọi quy luật của khoa học đều là khách quan. Nhiều nhà bác học cũng nghĩ như vậy. Chẳng hạn như Einstein và Louis de Broglie. Bản thân Duhem cuối cùng biểu lộ "niềm tin tưởng của ông rằng lý thuyết vật lý không hề là một hệ thống nhân tạo, hôm nay thì thuận lợi và ngày mai thì vô dụng: nó là một hệ thống phân loại càng ngày càng tự nhiên, một sự phản ánh hiện thực càng ngày càng rõ ràng (...)" (*Lý thuyết vật lý, đối tượng, cơ cấu*, Paris, Vrin, 1981, trr. 411).
23. *Tư bản*, Mác - Angghen, Tuyển tập, T3, Hà nội, Sự thật, 1982, tr. 199; bản dịch của Lefebvre, tr.5; MEW 23, tr.12.
24. Ntr. tr. 202; tr.6, tr16. Do Marx nhấn mạnh.
25. Ntr. tr. 201; tr.15.
26. *Tư bản*, T23, Hà Nội, Nxb. Chính trị quốc gia, 1993, tr.520, bản dịch của Lefebvre, tr. 403; MEW 23, tr. 379. Đây là bản dịch của J. Roy: "Quy luật điều tiết sự phân công lao động của cộng đồng tác động ở đây với một quyền lực bất khả xâm phạm của một quy luật vật lý" (ES, T.II, tr.47-48).
27. Bản liệt kê của Duménil dựa trên bản dịch tiếng Pháp của J. Roy dịch từ bản lần xuất bản đầu tiên bằng tiếng Đức. Ông lặp lại những điều chưa hoàn hảo đó. Có tình trạng là từ "quy luật" được J.Roy chọn để dịch từ quy tắc (Regel) chứ không phải quy luật (Gesetz); đôi khi Duménil không thấy điều đó. Ngoài ra, đối với văn bản tiếng Đức, ông chỉ có thể tham khảo lần xuất

bản thứ tư bộ *Tư bản* và các nhà xuất bản của *Marx-Engels Werke* cũng sử dụng. Lần xuất bản đầu tiên bằng tiếng Đức mà sau đó Marx đã sửa chữa lại, chỉ được tái bản vào năm 1983 (xem MEGA, tr.2 hoặc TII/5). *Chỉ dẫn tư liệu* của MEW, (mặc dù không phải là không có khiếm khuyết), cho phép đánh dấu những lần xuất hiện của từ quy luật (Gesetz) trong bộ *Tư bản*, không được Duménil nêu ra. Nhưng chỉ dẫn này cũng không thật đầy đủ!

28. Nó vạch ra rằng giá trị trao đổi của một vật là số lượng lao động xã hội trung bình cần thiết cho sự sản xuất ra nó trong những điều kiện nhất định, ở một thời kỳ nhất định (xem Adam Smith, *Nghiên cứu về tính chất và những nguyên nhân của sự giàu có của các quốc gia*, Paris, Gallimard, 1976, tr.61; David Ricardo, *Những nguyên tắc của kinh tế chính trị học và thuế khóa*, Paris, Flammarion tr. 25-32; *Tư bản*, T.I, bản dịch của Lefebvre, tr.39-46; MEW 23, tr.49-50)
29. *Tư bản* Sdd, T23, tr.119; bản dịch của Lefebvre tr. 86; MEW 23 tr. 89; Bản dịch có sửa đổi.
30. Ntr.
31. Quy luật này đã đóng một vai trò quyết định trong lịch sử của hóa học: nó là nguồn gốc của lý thuyết nguyên tử căn cứ trên giả thiết cho rằng những phân tử của các thực thể gồm một số lượng nhất là định các nguyên tử và các vật thể sơ đẳng đơn giản.
32. Ấn dụ này được coi như của Platon, ông cho rằng Iris, khoa học, được sinh ra từ Thaumas, sự ngạc nhiên (*Théétète*, bản dịch của Diès, Paris, Les Belles Lettres, 1963, tr. 177 (155d))
33. Người ta thường hay dùng lại luận điểm này. Như thế, đối với Auguste Comte, tư biện, lý thuyết hóa, là một nhu cầu cơ bản của trí tuệ con người tìm cách giải thích "tất cả những điều vô lý bề ngoài của vũ trụ" "làm họ chú ý" (*Giáo trình triết học thực chứng*, bài thứ nhất, trong *Tác phẩm chọn lọc*, Paris, Aubier, 1952, tr. 60). Nhưng đây là một sự ngạc nhiên "lý thuyết", điều

được chỉ ra bằng khái niệm bất thường. Comte mượn cách giải thích này về nguồn gốc của các khoa học ở Adam Smith ("Về nguồn gốc của triết học", *Tiểu luận triết học*, xuất hiện ở phần phụ lục trong *Nghiên cứu...*, Sdd, tr. 437-442). Người ta cũng tìm thấy nó ở Hume. Trong một tiểu luận về các nguồn gốc của triết học Hy Lạp, Smith viết: "Như vậy chính là sự ngạc nhiên chứ không phải sự chờ đợi một cái lợi nào đấy gắn liền với những khám phá mới, là nguyên lý đầu tiên của việc nghiên cứu triết học, khoa học có tham vọng khám phá những mối liên hệ bí mật liên kết những bề ngoài rất phong phú của tự nhiên. Chính là để thỏa mãn lòng mong muốn đó mà con người theo đuổi công cuộc nghiên cứu này: họ tìm thấy ở đấy một lạc thú hay một cái lợi ban đầu, và sự hưởng thụ những thứ đó vượt ve họ, thậm chí họ không nghĩ đến hậu quả của nó và những phương tiện mới để có được những lạc thú khác" (Ntr. tr. 440).

34. *Bản thảo 1857-1858*, T.I tr.231-232; *Gr*, tr. 200.
35. Ntr.; tr. 99; tr. 80 - Marx muốn nói rằng, nếu tư tưởng không thể tách rời ngôn ngữ, thì ngược lại, tiền bạc có thể tách rời mọi hàng hóa khác!
36. *Tư bản*, sdd, T23, tr.514; bản dịch của Lefebvre, tr. 398; MEW 23, tr. 375.
37. *Ngày mười tám tháng sương mù*, Tuyển tập, Mác-Angghen, T2, Hà Nội, Nxb Sự thật, 1981, tr. 381; MEW 8, tr. 560 (bài tựa cho lần xuất bản thứ hai năm 1869)
38. Marx sử dụng phép loại suy như phương tiện phát hiện và lý giải nhưng đồng thời ông lại phê phán nó và xoay phương pháp loại suy chống lại chính mình: "Đó chỉ là một quan hệ xã hội nhất định của chính con người, nhưng dưới con mắt của họ thì quan hệ ấy lại mang cái hình thái kỳ ảo của mối quan hệ giữa các vật. Muốn tìm được một thí dụ tương tự với hiện tượng đó, chúng ta phải đi vào cõi mù tịt của thế giới tôn giáo... Tôi gọi đó là tính chất bá vật giáo..." *Tư bản*, Mác-Angghen, Toàn tập, T23,

Hà Nội, Nxb Chính trị quốc gia, 1993, tr.1155-116; bản dịch của Lefebvre tr. 83; ES, T.I, tr. 85; MEW 23, trr. 86-87). Như thế tính chất bài vật giáo đã được vạch rõ, nghĩa là đồng thời được giải thích và phê phán.

39. *Tư bản*; Ntr. T23, tr. 118, bản dịch của Lefebvre (có sửa đổi) tr. 82; Es T.I, trr. 84; MEW 23, trr. 86. Bản dịch của Roy tước bỏ những chỗ khó: "Tính chất bình đẳng của các lao động của con người mang hình thức giá trị của các sản phẩm lao động" Lefebvre đề nghị dịch là: "Tính đồng nhất của các sản phẩm lao động", thì cũng không hơn gì. Đúng là văn bản tiếng Đức khó dịch được sang tiếng Pháp mà không có chỗ vụng về hay kỳ quặc: "Die Gleichheit der menschlichen Arbeiten erhält die sachliche Form der gleichen Wertgegenständlichkeit der Arbeitsprodukte." Câu này không có trong lần xuất bản thứ nhất năm 1867. Nó xuất hiện trong bản dịch tiếng Pháp của J. Roy. Trong bản dịch này đã được Marx "đuyệt lại", Marx sửa chữa lại bản trình bày của mình và đưa vào đây nhiều đoạn xen vào (xem MEGA, TII/5, tr. 46-47). Với "Versachlichung" mà người ta có thể dịch là "vật hóa", bản chỉ dẫn tư liệu của lần xuất bản này nhắc tới trang ấy, trong đó bản thân từ này không xuất hiện, nhưng có những từ gần gũi: "Vô ngoài vật hóa", "hình thức - vật", "hình thức vật hóa", (ntr, hoặc MEW 23, tr. 86.)
40. *Tư bản*, ntr, T23, tr.119; bản dịch của Lefebvre (có sửa đổi), tr. 86; Es, T.I tr. 87; MEW 23, trr. 89.
41. Nhiều người cho quy luật cung cầu là quy luật cơ bản nhất của tất cả các quy luật kinh tế, và họ đánh giá nó là đúng đắn, công bằng, phù hợp với những đòi hỏi của quyền hợp lý gọi là "quyền tự nhiên". Đó là luận điểm của Bastiat trong *Hài hòa kinh tế*.
42. Quả vậy, có một ngoại lệ đáng chú ý của Sismondi (xem H. Denis, Sdd, tr. 374-377). Nói chung các nhà kinh tế học hoang mang vì tính chất mới của các cuộc khủng hoảng sản xuất thừa.
43. Chúng tôi dẫn trang này của Engels mặc dù dài, vì Marx đánh

giá cao tác phẩm này của Engels thời trẻ. Do ấn tượng mạnh mẽ về cuốn sách nhỏ này, bắt đầu từ 1844, Marx lao vào nghiên cứu kinh tế chính trị học.

44. *Phác thảo*, bản dịch của Chambre (có sửa đổi) tr. 76-77; bản dịch của Papaioannou, tr. 49; MEW, tr. 514-515; NXB Fischer, tr. 27.
45. Ntr. Rõ ràng chính là hai câu này được Marx dẫn ra khi ông đặt song song nhau quy luật giá trị và quy luật trọng lực (xem *Tư bản*, Mác-Angghen, toàn tập, T23, Hà Nội, Nxb Chính trị quốc gia, 1993, tr.119, chú thích 28; bản dịch của Lefebvre, tr. 86, chú thích 28; MEW 23, tr. 89, chú thích 28) và như vậy công khai ca ngợi bạn ông đã đi trước ông trong việc phê phán kinh tế chính trị học Anh.
46. *Phác thảo*, bản dịch của Chambre, tr. 44-77; bản dịch của Papaioannou; tr. 49; MEW1, tr. 514; Nxb Fischer tr. 27.
47. Sdd, tr. 76-79; tr. 49; tr. 515; tr. 27.- Những khái niệm nói ở đây về những gì có thể và những gì không có thể.
48. *Tư bản*, T23, tr.119; bản dịch của Lefebvre, tr. 85; MEW 23, tr.89. Bản dịch có sửa đổi.
49. *Logic xã hội*. Paris, Alcan.1985, tr. 134.
50. "Bất cứ ở chỗ nào mà giai cấp tư sản chiếm được chính quyền thì nó đập đổ các quan hệ phong kiến, gia trưởng và chất phác. Tất cả những mối liên hệ phức tạp và muôn màu muôn vẻ ràng buộc con người phong kiến với "những bề trên tự nhiên" của mình đều bị giai cấp tư sản thẳng tay phá vỡ, không để lại giữa người và người một mối quan hệ nào khác ngoài mối lợi lạnh lùng và lối "trả tiền ngay" không tình không nghĩa. Giai cấp tư sản dập những xúc động thiêng liêng của lòng sùng đạo, của nhiệt tình hiệp sĩ, của cảm tình tiểu tư sản xuống dòng nước giá lạnh của sự tính toán ích kỷ".(*Tuyên ngôn của Đảng C.S. Mác-Angghen*, T1, Tuyến tập, Hà Nội, Sự thật 1980, tr. 543-544.

51. Marx sẵn sàng dùng các ẩn dụ với một ý thức rõ rệt về khả năng và giới hạn của chúng. S.S.Prawer (*Karl Marx và Văn học thế giới*. Oxford, Nhà xuất bản Đại học, 1976, chương 11) đưa ra một ý niệm về phạm vi và sự đa dạng của việc sử dụng này. Tác phẩm này, với rất nhiều tư liệu, chỉ ra kiến thức bao la của Marx. Ông nêu lên nhiều hình tượng văn học mà Marx điểm xuyết cho những tác phẩm của mình. Những người xuất bản tác phẩm của Marx không nêu lên được tất cả những điểm đó. Tác phẩm này của Prawer xứng đáng có một bản dịch bằng tiếng Pháp. Xem bài của chúng tôi trong *Erasmis*, 1978, T.30, số 21-22, tr. 871-874).
52. *Tư bản*, Mác-Angghen, Tuyển tập, T.3, Hà Nội, Sự thật, 1982, tr.225-226.
53. *Tư bản*, Sdd, T23, tr. 446; tr. 345; tr. 325.- Mặc dầu từ "tự nhiên" không xuất hiện trong văn bản tiếng Đức (xem MEGA II/5, tr. 245), chúng tôi dựa trên bản tiếng Pháp mà Marx đã duyệt lại.
54. Ntr., tr. 144, 177, 186; tr. 142, 172, 180.
55. *Tư bản*, bản dịch của Lefebvre, tr. 302, 664, 856; MEW 23, tr. 286, 618, 790. Hoặc nữa, ES, T.VI, tr. 239. MEW 25, tr. 235.
56. *Tư bản*, MEW 25, tr. 368.
57. Trình bày "quyết định luận xã hội học của Marx", Popper viết rằng Marx "là một người đi trước của thuyết thực dụng cho rằng vai trò chính của khoa học không phải là nhận thức các sự kiện đã qua, mà là tiên đoán tương lai.- Không may tư tưởng này đã kéo ông vào con đường sai lầm. Quả vậy, lập luận khả dĩ theo đó khoa học chỉ có thể tiên đoán tương lai nếu tương lai này được xác định trước, được chứa đựng theo một cách nào đó trong quá khứ, đã dẫn ông đến niềm tin lệch lạc rằng một phương pháp khoa học nghiêm ngặt phải dựa trên một quyết định luận chặt chẽ. Ảnh hưởng của Laplace và các nhà duy vật Pháp xuất

hiện trong niềm tin của ông ở những "quy luật khác nghiệt của tự nhiên và của lịch sử". (Sdd, tr.61).

58. Xem đoạn văn của *Sự khốn cùng của triết học* dẫn ra trên đây, chương I.
59. "Vây khi nói đến sản xuất, thì bao giờ cũng là nói đến sản xuất ở một giai đoạn phát triển xã hội nhất định - tức là sản xuất của những cá nhân sống trong xã hội (...). Nhưng tất cả mọi thời đại sản xuất đều có một số nét đặc trưng chung nào đó, một số tính quy định chung nào đó. Sản xuất nói chung là một điều trừu tượng, nhưng là một điều trừu tượng hợp lý, trong chừng mực nó thực sự nêu lên được cái chung, cố định nó lại, và do đó tránh cho ta khỏi lặp lại". (Lời nói đầu *Góp phần phê phán...*; Mác-Angghen, tuyển tập, T2, Sự thật Hà Nội 1989, tr. 591-592.
60. Ntr., tr.596
61. Ntr., tr.601
62. "Từ này kết cấu không đúng, nhưng đưa vào là do quen dùng", Ô.Jacques d'Hondt ghi chú như vậy (*Hegel, nhà triết học của lịch sử sống*, Paris, Nhà xuất bản Đại học Pháp, 1966, tr. 191)
63. Tư tưởng này xa lạ đối với Marx. Tuy nhiên, theo con đường này, một số người diễn giải phát hiện ở ông một thứ triết học "tiên nghiệm". Chẳng hạn, ông Henry đã khẳng định rằng "chủ nghĩa duy vật lịch sử" là một "học thuyết tiên nghiệm về lịch sử" (*Karl Marx*, Paris, Gallimard, 1976, T.I, tr. 179 và tiếp theo).
64. Lời nói đầu cuốn *Góp phần phê phán Kinh tế chính trị học* mở ra cho sự phê phán này (xem Mác-Angghen, Tuyển tập Marx-Engels T2, Sự thật Hà Nội, 1981, tr. 593-597).
65. Marx phát biểu về điều đó trong nhiều trường hợp như trong §3 của Lời nói đầu cuốn *Góp phần phê phán...* xem ntr., tr. 614-627; và Michel Vadée, "Marx phê phán sự trừu tượng", trong *Logic học của Marx*, tr. 61-89).

66. Marx ca ngợi J. D. Steuart vì ông "đứng vững hơn trên mảnh đất lịch sử" so với các nhà kinh tế học khác. Ông đã không tưởng tượng ra người sản xuất cá nhân ở cội nguồn của lịch sử; ông đã "thoát khỏi ảo tưởng ngây thơ này". (Xem Lời nói đầu *Góp phần phê phán*....., Marx-Engels tuyển tập, T.2, Hà Nội, Sự thật 1981, tr. 590; *Phương pháp*, tr. 112-113, MEW 13, tr. 115-6).
67. *Tư bản*, Mác-Angghen, toàn tập, T23, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.290, bản dịch của Lefebvre, tr.217 MEW 23, tr. 208.
68. Lời tựa cuốn *Góp phần phê phán*....., Mác-Angghen, Tuyển tập T2, Sự thật Hà Nội, 1981, tr. 635.
69. Ntr. tr.635-636.
70. Ở đây Marx đặt câu hỏi xem đâu là điểm xuất phát của lý luận kinh tế: cái trừu tượng hay cái cụ thể? Phương pháp trình bày theo kinh nghiệm ở đây bị phê phán và bác bỏ. Vì vậy một số người diễn giải đã nhìn thấy trong văn bản này bằng chứng một sự thay đổi quan điểm của Marx, trên bình diện phương pháp luận, so với *Hệ tư tưởng Đức*. Ở tác phẩm này, khi chống lại những tư tưởng "tư biện" của phái Hegel trẻ về lịch sử, ông nhấn mạnh sự cần thiết phải tiến tới lịch sử theo kinh nghiệm, và trước hết dựa vào kinh nghiệm. Phải chăng có sự thay đổi ở Marx? Năm 1857, hãy ghi nhận rằng đây không phải là lịch sử mà là phê phán những sự trừu tượng của các học thuyết kinh tế: các nhà kinh tế học lớn, trong các lý thuyết của họ, giả thiết rằng các quan hệ tư bản chủ nghĩa có giá trị không phân biệt đối với tất cả các thời đại, cũng coi thường lịch sử như phái Hegel trẻ. Nếu người ta phải xuất phát từ những phạm trù trừu tượng trong kinh tế chính trị học, thì đây cần phải là những sự trừu tượng "được xác định". Đó là trường hợp "lao động trừu tượng" của hàng hóa với tư cách là giá trị trao đổi, những phạm trù xuất phát của *Tư bản*.
71. Đôi lúc Marx thay đổi quan niệm kinh tế của mình. Trong khi biên soạn Quyển III của bộ *Tư bản*, ông chỉnh lý lại hoàn toàn

sự giải thích của ông về địa tô. Ông thổ lộ với Engels: "Giờ đây tôi có một nỗ lực lớn (...). Tôi kéo dài một ít tập này (Quyển thứ nhất) (...). Nói riêng, cuối cùng tôi đã thấy rõ ở đây vấn đề rắc rối về địa tô (nhưng đối với nó, tôi không đưa ra dù chỉ là một *sự ám chỉ* trong phần này của tác phẩm). Từ lâu tôi đã có những nghi ngờ về sự chính xác tuyệt đối của lý thuyết lợi tức của Ricardo và cuối cùng tôi đã phát hiện ra sự gian dối. Nhưng cũng trong những vấn đề khác nằm trong tập này, tôi đã có một vài phát hiện thú vị và bất ngờ, từ cuộc gặp gỡ gần đây nhất của chúng ta". (*Thư tín*, T.III, tr.51; MEW 30, tr. 248-249. *Thư về bộ Tư bản*, tr. 119. Bản dịch có sửa đổi) - Một số nhà bình luận bàn về những thay đổi này, khẳng định có một "sự tiến hóa" triết học, "nhận thức luận" của Marx; sau L.Althusser Denis cũng vậy (*"Kinh tế học của Marx: lịch sử một thất bại"*, Paris, Nhà xuất bản Đại học Pháp, 215 trang) và Bidet (*Làm gì với "Tư bản", tư liệu cho một sự sáng lập lại*, Paris, NXB Klincksieck, 283 trang). Những biến đổi này trên thực tế chỉ động đến một số vấn đề lý luận kinh tế. Những quan điểm khái quát của Marx và những tư tưởng phương pháp luận của ông, ngược lại, ổn định một cách đáng kể.

72. Tiến sĩ L. Kugelmann đã làm rất nhiều để phổ biến bộ *Tư bản* ở Đức. Marx đã ở tại nhà ông ta. Trong thư từ giữa hai người, những lá thư của Marx đã được dịch sang tiếng Pháp. Theo chúng tôi biết những lá thư của Kugelmann gửi cho Marx không được xuất bản.
73. Thư gửi Kugelmann 11-7-1868 (*Thư tín*, t.9, tr. 263; MEW 32, tr. 553; *Thư gửi Kugelmann*, tr. 103; *Thư về bộ Tư bản*, tr. 230). Chúng tôi đã sửa đổi bản dịch ở nhiều điểm, đặc biệt đối với từ "aufgehoben", một từ mấu chốt của phép biện chứng ở Hegel và ở Marx để chỉ một quá trình vừa là sự hủy bỏ vừa là sự bảo toàn. Mặc dù từ ít lâu nay có một kiểu nào đấy, muốn sửa đổi những cách dùng của tiếng Pháp, chúng tôi đã bảo vệ cách dịch

truyền thống của từ này bằng "vượt quá", mặc dầu từ tiếng Đức cũng có nghĩa là "bảo toàn". Với những từ tinh vi, bác học và trừu tượng, như từ "chế ngự", chúng tôi thích dùng từ "khắc phục": phải chăng người ta đã không nói là một trở ngại được khắc phục đó ư? Nhưng tiếng Pháp không có danh từ tương ứng, trong khi đó từ "sự vượt quá" làm được chức năng diễn đạt từ "Aufhebung".- Bản dịch của Gilbert Badia: "Các quy luật tự nhiên không thể bị tước bỏ một cách hoàn toàn" (*Thư gửi Kugelman*, tr.103) đưa đến sự hiểu sai: vị trí của từ "hoàn toàn" và từ "tước bỏ" là đặc biệt không hay. Badia cho chúng ta biết rằng các quy luật này có thể bị "tước bỏ" đến một mức nào đấy, trong khi Marx muốn nói ngược lại rằng sự phân bố xã hội của lao động thành những tỷ lệ được xác định là một tất yếu tuyệt đối. Về đoạn văn của lá thư được bàn luận ở đây, André Tosel đã có những nhận xét rất hay (*Praxis, Tiến tới một sự sáng lập lại trong triết học mác xít*, Paris, NXB Xã hội, tr. 159).

74. *Thư tín*, T.9, tr. 264; MEW 32, tr. 553; *Thư gửi Kugelman*, tr. 103. Bản dịch có sửa đổi. Văn bản của Badia: "Vai trò của khoa học rõ ràng là giải thích quy luật giá trị này tác động như thế nào" (cũng xem, *Thư về bộ "Tư bản"*, tr. 230). Từ "Sich durchsetzen" đặt ra một vấn đề khi dịch, đó là "mở một con đường" qua những trở lực và bằng những trở lực đó. Cách dịch quen thuộc "được áp đặt" là không phù hợp.
75. Người ta sẽ nghĩ đến việc giải quyết khó khăn này bằng cách viện đến sự tiến hóa tư tưởng của Marx liên quan đến giá trị đó, luận điểm được J. Bidet đưa ra (Sdd). Về phía mình, H. Denis (Sdd) đã kết luận về sự thất bại của "kinh tế học" của Marx bằng cách cho rằng không thể nào hòa giải một lý thuyết "của Hegel" về tư bản (lý thuyết *Grundrisse*) và một lý thuyết của Ricardo về giá trị (lý thuyết của *Tư bản*). Đó không phải là ý kiến của nhà kinh tế học như Henri Jacot ("Nội dung, đại lượng và hình thức của giá trị trong "Tư bản"', *Phân tích nhận thức*

- luân, lịch sử*, Lyon. Quyển số 4, tháng 11-1984), Pierre Dockes ("Lý thuyết về giá trị của Adam Smith", ntr) hoặc J.M. Serret ("Những hình thái về sự trao đổi hàng của thế kỷ XVI - XIX: đọc những văn bản "kinh tế", ntr. Quyển 12, tháng 10 - 1977).
76. *Thư gửi Kugelman*, Mác - Ăgghen Tuyển tập, T3, Hà Nội, Sự thật 1982, tr.688; MEW 32, tr.553.
77. "Was sich in historisch verschiedenen Zuständen ändern kann, ist nur die *Form*, worin jene Gesetze sich durchsetzen. [...]" (ntr). Về dịch từ "sich durchsetzen", xem trên đây, chú thích 74.
78. Ntr.- Trong lần xuất bản tiếng Pháp của bộ *Tư bản*, sửa đổi cách trình bày của chương I theo lời khuyên của Engels, Marx đưa vào một đoạn văn có nhan đề là: "Hình thức của giá trị". Văn cảnh chỉ ra rằng đây là hình thức đặc biệt của giá trị trong một thế giới trao đổi "hàng hóa". Không hiểu biện chứng của quy luật chung và những hình thức đặc biệt của nó, Bidet (Sđd; tr. 40-70 và 200-233) đánh giá rằng khái niệm "giá trị" không phải là một khái niệm "kinh tế", nhưng là một khái niệm chủ yếu có tính chính trị - xã hội; vì vậy ông ta thấy những sự "rắc rối" không thể khắc phục được trong học thuyết của Marx về giá trị. Và chẳng ông không sử dụng lá thư gửi Kugelman này, và nói chung ông không sử dụng thư từ của Mác.
79. *Bản thảo 1857 - 1858*, T.I, Tr. 207; Grundrisse, tr. 178, chú thích. Bản dịch có sửa đổi. - Một số người diễn giải đã bỏ chú thích này để khẳng định rằng "giá trị" (không làm rõ) được Marx coi như khái niệm chung loại (xem Denis, Sđd; tr.93-97, đưa ra một bản dịch không phải là không có sai sót; bản dịch của Nhà xuất bản Xã hội cũng như vậy.) Họ biến nó thành một khái niệm "tư biện" dựa vào biện chứng của cái phổ biến và cái đặc thù, và vào biện chứng của hình thức và nội dung, điều được thể hiện rõ ràng ở đây.
80. Ntr., tr.208; tr. 179, chú thích
81. Ntr.,
82. Ntr.; tr. 207; tr. 178 chú thích.

83. Ntr., ở Marx, "hình thức" (formel) chỉ "hình thái" của một xã hội, nghĩa là loại hình những quan hệ xã hội thống trị, những quan hệ đặc trưng của nó. Marx nhấn mạnh ở đây những gì làm thành đặc trưng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.
84. Marx đặt vấn đề một cách rõ ràng: "Nếu *chỉ* có giá trị trao đổi với tư cách là giá trị trao đổi đóng một vai trò trong kinh tế, thì làm thế nào mà những yếu tố chỉ có quan hệ với giá trị sử dụng, sau đó lại có thể nhập vào đó, chẳng hạn vào tư bản với tư cách là nguyên liệu, ..." (ntr., tr. 208; tr. 178) Chính là ông chê trách kinh tế chính trị học cổ điển Anh đã không biết giải quyết vấn đề này: "Làm thế nào mà ở Ricardo, cấu tạo vật lý của trái đất lại bỗng trở thành chuyện ngớ ngẩn?. v.v..." (Ntr.). Ở đây, Denis sai lầm hoàn toàn khi dịch "Làm thế nào mà ở Ricardo tính chất vật lý của trái đất lại đột ngột biến mất?" (Sdd. tr. 94). Động từ tiếng Đức được Marx dùng là "hereinschneien", có nghĩa "thấm nhập vào..." như tuyết thấm vào trong một vùng đất. Tư tưởng của Marx là giá trị sử dụng, "*thấm vào*" trong giá trị trao đổi.
85. *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, Mác-Angghen. Toàn tập, T13, Hà Nội, Nxb Chính trị quốc gia, 1993, tr. 43; MEW 13, tr.30. Những đòi hỏi mâu thuẫn được một hàng hóa đặc biệt cáng đáng: tiền bạc. Những đòi hỏi này "được thực hiện" trong hàng hóa đó.
86. Biện chứng này của cái phổ biến và cái đặc thù mà người ta tìm thấy trong *Dẫn luận 1857*, có mặt khắp nơi, trong *Tuyên ngôn* hoặc trong bộ *Tư bản*, trong những lá thư gửi Kugelmann, và trong Lời bạt của bộ *Tư bản* năm 1872. Marx giải thích với Engels rằng ông đã bị ảnh hưởng do đọc lại cuốn *Khoa học logic* của Hegel, vì vào đầu 1858, Freiligrath đã gửi đến cho ông một bản cuốn sách này của Bakounine: "Trong *phương pháp* xây dựng chủ đề, có một điều gì đó đã giúp tôi rất nhiều: hoàn toàn do tình cờ, tôi đã giở lại quyển *Logic* của Hegel (...)" (Thư gửi

Engels ngày 16 tháng giêng năm 1858, *Thư tín*, T.V, tr. 116; MEW 29, tr. 260). Việc này đã làm thay đổi văn phong của bài trình bày, nhưng không làm Marx "trở lại" với phương thức tư duy mà ông đã "từ bỏ"! Ông luôn luôn tư duy một cách biện chứng: *Dẫn luận 1857* và một nửa những quyển *Grundrisse* có trước khi "đọc lại" "tình cờ" này, chứng tỏ điều đó.

87. "Phát hiện về vụ kiện những người Cộng sản ở Cologne," MEW 18, tr. 570. (Do Laura Lafargue dẫn ra trong bản dịch *Cách mạng và phân cách mạng ở Đức*, Paris, Giard et Brière, 1990, tr.233, chú thích. Về lịch sử của cuốn sách nhỏ này viết năm 1852, xuất bản năm 1853 ở Bâle và ở Boston, rồi năm 1875 ở Leipzig xem MEW 18, tr. 759, chú thích 411). Đây là câu bằng tiếng Đức: "Der Geseleschaft findet nun einmal nicht ihr Gleichgewicht, bis sie sich um die Sonne der Arbeit dreht", trong đó Marx nói nguyên văn: "Xung quanh mặt trời lao động".
88. *Tư bản*, Mác-Angghen Toàn tập, T23, Hà Nội, Nxb Chính trị quốc gia, 1993, tr.872; bản dịch của Lefebvre, tr.693; 1959: MEW 23, tr. 646-647.
89. Ntr. T23, tr.874. Trong bản dịch này của Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, không có những từ "bịp bợm" hoặc "mạo xưng", mà thay bằng "cái gọi là qui luật tự nhiên về nhân khẩu"; bản dịch của Lefebvre, tr. 695-696; MEW 23, tr. 649.
90. *Tiểu luận về nguyên tắc dân số*, bản dịch của Theil, Paris, Gonthier, 1963, tr.20.
91. "Như vậy, xuất phát từ tình trạng hiện nay của trái đất có thể cư trú được, chúng ta khẳng định rằng những tư liệu sinh hoạt, trong những trường hợp thuận lợi nhất cho sản xuất, không bao giờ có thể gia tăng ở một nhịp độ nhanh chóng hơn nhịp độ tăng tiến theo cấp số cộng" (ntr, tr. 22) Malthus tóm tắt lý lẽ của ông như sau: "Giống người tăng trưởng theo cấp số 1,2,4,8,16,32,64,128,256... trong khi các phương tiện sinh sống tăng trưởng theo cấp số 1,2,3,4,5,6,7,8,9. Sau hai thế kỷ, dân số và các tư liệu sinh hoạt sẽ có tỷ lệ 256/9" (ntr., tr. 23). Vì điều đó hiển

- nhiên là không thể được "hàng triệu người sẽ bị chết đói" (ntr.).
92. Ntr. chương XX, tr. 175 và tiếp theo.
 93. Dấu đề của tiểu mục 1 chương XX, (xem *Tư bản*, Sdd. T23, tr.863; bản dịch của Lefebvre, tr. 686; MEW 23, tr. 640.
 94. Ntr. T23 tr.874; bản dịch của Lefebvre, tr.695-696; MEW 23, tr.648. Câu này không xuất hiện trong lần xuất bản của Roy; ở chỗ này, văn bản đã được Marx chữa lại.
 95. J.P.Lefebvre theo lần xuất bản thứ tư bằng tiếng Đức (1895), văn bản cuối cùng được Engels xác lập, xuất phát từ những ghi chú viết và những chỉ dẫn bằng miệng của bản thân Marx.
 96. *Tư bản*, Sdd, T23, tr.874; T.III, tr.61, MEW 23, tr.649. Đó là câu mà chúng ta lấy làm điểm xuất phát. - "Prétendu" dịch đúng từ "angeblich". Thường thường các dịch giả dịch từ này sang tiếng Pháp là "gọi là", cũng được sử dụng để dịch từ "sogenannt", từ có nghĩa nguyên văn "mệnh danh như thế", hoặc "tức là" như trong "*Charles tức là* Người liều lĩnh". Như vậy Sogenannt có hai nghĩa, một nghĩa trung lập, nghĩa khác có tính phê phán, và Marx dùng cả hai.
 97. "Das so in ein Naturgesetz mystificirte Geretz der Kapitalistischen Accumulation (...)". (MEGA, T.II/5, tr.500, 1.17-18).
 98. Sdd, tr.410.
 99. "Quy luật tự nhiên của dân số" tuy vậy xuất hiện rõ trong văn bản của Jules Roy. Nhưng ông này bỏ quên ngoặc kép nói rõ đó là quy luật gì!
 100. Sự tích lũy những "cấu thả" này trong những bản dịch và trích dẫn thật là đáng buồn. Người ta thấy việc dựa vào những văn bản của những lần xuất bản khác nhau bằng tiếng Đức bộ *Tư bản* là cần thiết biết bao, nhưng cũng khó xử biết bao, vì bản thân Marx đã chữa lại văn bản của mình. Trong trang sách nói đến đây, 20 dòng thêm vào nói rõ việc ông phê phán Malthus.
 101. *Tư bản* , Sdd, T23, tr.875; bản dịch của Lefebvre, tr. 696; MEW 23, tr. 649. Câu này xuất hiện trong lần xuất bản đầu tiên (xem

- MEGA, T.II/5, tr. 500, 1-18-22), nhưng không có trong bản dịch của Roy.- Việc nhấn mạnh Natur (tính chất của nó) trong lần xuất bản đầu tiên, không được các nhà xuất bản MEW lặp lại, cũng không có trong bản dịch của J.P. Lefebvre! Ở đó, Marx nhắc lại đặc trưng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa như ông đã làm trước đó một trang.
102. Do Marx trích dẫn (Ntr., T23, TR.276, tr.207, ghi chú 9; ES,T.I, tr. 186, ghi chú 1; MEW 23, tr.199; ghi chú 9.
103. *Tư bản*, ntr. tr.901- Văn bản hơi khác trong lần xuất bản thứ tư: "Ngày từ khi họ cố gắng tổ chức, bằng những nghiệp đoàn chẳng hạn, một hành động có kế hoạch chung cho những người lao động có việc làm và những người lao động không có việc làm, để phá vỡ hay làm yếu những hậu quả của quy luật tự nhiên này của sản xuất tư bản chủ nghĩa tại hại cho giai cấp của họ ngay lúc đó nhà tư bản và lý luận kinh tế chính trị học của ông ta kêu lên sự vi phạm quy luật "vĩnh viễn" và chùng nào đó "thiên nhiên" của cung và cầu" (bản dịch của Lefebvre, tr. 718-719; MEW 23, tr. 669-670)
104. *Tư bản*, Q1, T3, Hà Nội, Nxb. Sự thật, 1959, tr. 112. Trong bản dịch này của NXB Sự thật thuật ngữ này xuất hiện trong đoạn Marx trích dẫn cuốn "Essay on trade and commerce" London, 1770, tr. 27-28. Chú ý rằng, trong T23, tr.896, ghi chú 83 thì không còn có thuật ngữ này. Ntr.m tr.79; (Chỉ xuất hiện trong lần xuất bản của Roy; Xem MEW23, tr. 666, chú thích 83).
105. Trích dẫn trong *Tư bản*, Sdd. T23, tr.910-911; bản dịch của Lefebvre, tr. 726; ES, T.III, tr. 89; MEW 23; tr. 670.- Marx nhận xét rằng Malthus đã "thường chép lại từng trang trọn của bài tiểu luận" của Townsend (ntr., T23, chú thích 90; chú thích 2; chú thích 90, và MEGA, T.III/5, tr. 522).
106. Ntr., T23, tr.902; tr. 670; tr. 719.
107. Proudhon nghĩ rằng có những "quy luật vĩnh viễn của sở hữu" căn cứ trên quyền của mọi người lao động đối với toàn bộ sản phẩm lao động của mình. Câu nói nổi tiếng: "Sở hữu chính là

của ăn cắp" không nhằm vào sở hữu nhỏ, "thành quả tự nhiên của lao động".

108. Từ đó tư tưởng của những người xã hội chủ nghĩa (Proudhon, Gray, ...) tìm kiếm biện pháp cứu chữa cho những tai họa của xã hội hiện thời trong một hệ thống kinh tế và xã hội mới ở đó người ta cấp cho mỗi người phần tương đương chính xác với số lượng lao động của anh ta bằng một hệ thống những "phiếu lao động". Theo tư tưởng trao đổi bình đẳng, Proudhon muốn chứng minh rằng có thể đưa ra tín dụng không mất tiền. Ông lập ra một nhà ngân hàng để làm chuyện đó; nhưng ngân hàng này nhanh chóng sụp đổ.
109. *Tư bản*, Q1, T2, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr.10, bản dịch của Lefebvre, tr. 356; MEW 23, tr. 335. Bản dịch có sửa đổi.
110. Do Marx dẫn (ntr., T.III, tr. 201, ghi chú 4; tr. 853, ghi chú 248; tr. 788, ghi chú 288).
111. Xem "Sự phê phán đạo đức hóa và đạo đức phê phán", trong Karl Marx, *Văn bản (1842-1847)*, tr. 101; MEW4, tr. 338; *Tác phẩm*, Nxb Rubel, T.III, tr. 754, *Tác phẩm triết học*, bản dịch của Molitor, tái bản, Anthropos, T.I, tr. 322. Marx điểm ra những "điều kiện của sản xuất hiện đại": "Phân công lao động hiện đại", "hình thức trao đổi hiện đại", "cạnh tranh", "tập trung" v.v.
112. Thư gửi F.A.Lange 29-5-1865, *Thư tín*, T.VIII, tr. 106-107; MEW 31, tr. 466-468. Bản dịch có sửa đổi. Dịch "cái gọi là quy luật của Ricardo" như những dịch giả của Nhà xuất bản Xã hội là một sự lầm lẫn.
113. Ntr., tr. 108; tr. 467.
114. *Tư bản*, Mác-Angghen Toàn tập. T23, Hà Nội, Nxb. Chính trị quốc gia, 1993, tr.1026; bản dịch của Lefebvre, tr.829; MEW 23, tr. 765. Bản dịch sửa đổi và từ do chúng tôi nhấn mạnh.
115. Ntr., tr.818, tr. 658; tr. 613; - Trong những lần xuất bản bằng tiếng Đức, câu thứ hai trong trích dẫn này xuất hiện ở ghi chú (xem MEGA, T.II/5, tr. 472, chú thích 23).

116. Ntr. Trong bản dịch của Nxb Chính trị quốc gia thì câu này xuất hiện ở chú thích số 24, tr.828, T23 - Hoặc giả sự sửa đổi này là do Joseph Roy, hoặc giả do Marx đã muốn gượng nhẹ với những người thuộc phái Proudhon sau vụ đàn áp đẫm máu đối với công xã Paris mà họ là đa số.
117. Ntr. T23, tr. 1043; tr.843; tr. 779.
118. Ntr., T23, tr.1055; tr.787.
119. *Tư bản*, ntr.T23, tr. 1043; bản dịch của Lefebvre, tr. 843-844; MEW 23. tr. 789. Bản dịch có sửa đổi. Bản dịch của J. Roy: "Sức mạnh là một tác nhân kinh tế".

CHƯƠNG III

NGUYÊN NHÂN

Nếu giữa bản chất của một nguyên nhân và bản chất của một kết quả có sự khác nhau chủ yếu, thì phải chăng là không có sự không tương hợp? Phải chăng có thể không có khả năng kết quả là sản phẩm của nguyên nhân mà người ta gán cho nó? Khả năng là gì? Người ta gọi không có khả năng là gì?

DIDEROT.

Những người theo chủ nghĩa kinh nghiệm và chủ nghĩa thực chứng bác lại rằng các nhà khoa học có thể khám phá ra nguyên nhân của các hiện tượng. Thật là một tham vọng để nói tới nguyên nhân, nhất là nguyên nhân cuối cùng và sau hết! Khoa học sẽ rơi vào siêu hình học, và ngay cả thần học⁽¹⁾. Họ ra lệnh cho nó tự giới hạn trong việc xác lập và sắp xếp các qui luật. Nỗi ám ảnh của họ là siêu hình học can dự vào các khoa học. Trước hết, các khoa học này phải tránh tạo điều kiện để xảy ra những cuộc tranh cãi bản thể luận do việc tìm kiếm nguyên nhân⁽²⁾.

Thực tế là ngày nay, các nhà bác học, dù có chịu hay không chịu ảnh hưởng của những cấm đoán này, nói chung đều chấp nhận lập trường triết học thận trọng: họ là những nhà thực chứng luận. Còn Marx thì táo bạo hơn: mọi tư tưởng của ông đều mang tính nhân quả! Khác với nhiều nhà kinh tế học, sử

học và xã hội học, ông không dừng lại ở việc tìm kiếm các qui luật của các hiện tượng kinh tế-xã hội. Ông tìm nguyên nhân của chúng: mục đích của các khoa học xã hội - lịch sử, theo ông nghĩ, rõ ràng là tìm các nguyên nhân đó.

Và chẳng không một khoa học nào lại nằm ở danh mục các sự việc, ở sự sắp xếp đơn giản những qui luật được tìm thấy thuần túy theo kinh nghiệm. Người ta luôn luôn đưa vào đó những tư tưởng "lý luận". Hơn thế một số qui luật thực chất lại là qui luật nhân quả. Đó là trường hợp của động lực học cổ điển, coi lực là nguồn gốc của vận động, giải thích vận động này theo tính nhân quả⁽³⁾. Cũng như vậy đối với phần lớn các lý thuyết khoa học lớn có tính chất vạch thời đại. Ngoài ra cần lưu ý rằng hiếm khi lý thuyết đó qui các nguyên nhân vào duy nhất một loại và cùng một loại.

Trước hết chúng tôi sẽ chỉ ra rằng Marx tiến hành giải thích bằng các nguyên nhân. Đó sẽ là điều dễ nhất. Sau đó chúng tôi sẽ tìm xem đối với ông đâu là tính chất của các nguyên nhân trong kinh tế chính trị. Vì chúng không dẫn đến một loại hạng riêng và duy nhất, nên điều đó sẽ tạo ra một loạt cái có thể mà Marx quan niệm một cách mềm dẻo và cởi mở.

1. Sự giải thích bằng các nguyên nhân

Quan niệm duy vật về lịch sử là một học thuyết mang tính giải thích ở mức cao nhất. Nó tự đặt cho mình nhiệm vụ ghi lại toàn bộ sự sinh thành của xã hội con người trong những khía cạnh chủ yếu của nó nhờ vào các nguyên nhân "kinh tế" như: nhu cầu vật chất, tư liệu sản xuất, lực lượng xã hội và lợi ích các giai cấp đối lập nhau.

Sự phân tích kinh tế không thể thực hiện trong sự trống rỗng lý luận. Các trào lưu lớn của tư tưởng kinh tế đúng là được phân chia theo những giả thuyết lý giải⁽⁴⁾. Các nhà bác

học luôn luôn đưa ra một quan niệm nào đấy về nguyên nhân của các biến đổi giá cả, phí tổn sản xuất, các giá trị, tư bản, đầu tư, thu nhập, tiền tệ, về nguyên nhân của các chu kỳ và các cuộc khủng hoảng, về các điều kiện của tăng trưởng kinh tế v.v...

Bản thân Marx gọi quan niệm của ông là quan niệm duy vật về lịch sử, vì ông giải thích bằng những "nguyên nhân vật chất" (cách gọi này phải được hiểu theo một nghĩa rộng cần làm rõ). Trong một quan niệm như vậy, nguyên lý nhân quả có một tầm quan trọng cơ bản, nó có hiệu lực phổ biến. Tuy vậy, những cách diễn giải mới đây, "theo chủ nghĩa cấu trúc" như của Louis Althusser, hoặc "theo chủ nghĩa chủ quan" như của Michel Henry, đều có khuynh hướng che giấu khía cạnh chủ yếu này: họ không đem lại cho cách lý giải mang tính nhân quả vật chất cái vị trí nó có ở Marx.

Việc nghiên cứu các qui luật là một việc làm quan trọng; Marx không bỏ qua nó, như ta vừa biết. Nhưng việc nghiên cứu nguyên nhân còn mang tính quyết định hơn, bởi vì đằng sau qui luật là nguyên nhân. Vượt lên trên cái "thế nào", Marx tìm kiếm cái "tại sao". Nếu ông nghĩ rằng các qui luật là khách quan, đúng là vì trong các qui luật ấy, chính là các *nguyên nhân thực sự* được thể hiện và bộc lộ. Công trình của ông trong kinh tế học chủ yếu là tìm kiếm nguyên nhân của tất cả các "hiện tượng" như giá trị, tiền công, giá trị thặng dư, lợi nhuận, địa tô, lợi tức v.v...

Đọc các tác phẩm của Marx, người ta chú ý nhận thấy rằng ông luôn luôn đặt ra câu hỏi đầu là *nguồn gốc* của các sự việc và các qui luật kinh tế, đầu là sự phát sinh lịch sử của chúng và đầu là những điều kiện cho chúng xuất hiện. Nếu ông tìm hiểu kỹ càng sự phát triển của quá khứ và hiện tại của chủ nghĩa tư bản thì chính là để phát hiện ra các lực lượng làm

cho nó hoạt động, các xu hướng thúc đẩy nó, về nên sự tiến triển của nó và báo hiệu về số phận của nó.

Ở khắp nơi Marx đều tìm kiếm các nguyên nhân "vật chất" là cái quyết định các tư liệu sản xuất, các quan hệ xã hội và hình thức của các thiết chế. Các sự kiện chính trị lớn, chiến tranh, cách mạng đều có nguyên nhân ở cuộc đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh vì những lợi ích rất "vật chất".

Sự giải thích của Marx về các biểu tượng tư tưởng là nổi tiếng; một sự giải thích có tính nhân quả: nó gán các nguyên nhân "vật chất" cho các sự kiện "tinh thần".

Trong bộ *Tư bản* vấn đề đầu tiên được đề cập đến dường như không phải là vấn đề nhân quả mà là xác định bản chất của giá trị một sản phẩm là đối tượng trao đổi. Tuy vậy việc tìm kiếm "bản chất" của giá trị về cơ bản là việc tìm kiếm nguyên nhân của nó. Giá trị được sinh ra bởi lao động. Vì vậy tất cả các đối tượng sử dụng mà người ta không tìm thấy dưới dạng có sẵn trong giới tự nhiên đều có một giá trị. Chúng đòi hỏi những thao tác đặc biệt biến đổi các vật thể tự nhiên để làm cho chúng phù hợp với việc thỏa mãn các nhu cầu xác định của con người. Đó là "sản phẩm". Vậy mà một "sản phẩm" luôn luôn quy về một nguyên nhân "sinh sản" là nguồn gốc của nó:

"Như vậy trong quá trình lao động, nhờ những tư liệu lao động, sự hoạt động của con người làm cho đối tượng lao động phải biến đổi theo một mục đích đã định trước. Quá trình đó chấm dứt trong sản phẩm... là một giá trị sử dụng, một thực thể của tự nhiên đã thích ứng với những nhu cầu của con người nhờ thay đổi hình thái. Lao động đã kết hợp với đối tượng lao động. Lao động được vật hoá, còn vật thì được chế biến. Cái trước đây về phía người lao động thể hiện ra dưới một hình thái động [unruhe], thì bây giờ về phía sản phẩm lại thể hiện ra dưới hình thái một thuộc tính tĩnh [ruhende Eigenschaft], dưới hình thái một sự tồn tại. Người công nhân đã xe sợi, và sản phẩm là sợi"⁽⁵⁾.

Bây giờ nếu tìm kiếm tính chất các sự vật làm cho chúng có thể trao đổi được và "có" một giá trị trao đổi⁽⁶⁾, thì người ta chỉ có thể tìm thấy ở chỗ chúng là "sản phẩm của lao động", nhưng như Marx giải thích, các sản phẩm của lao động "trừu tượng" hoặc số lượng của lao động dành cho chúng lại độc lập với bản chất đặc biệt của lao động này. Chỉ có thời gian lao động là được tính đến⁽⁷⁾.

Hàng hóa được thể hiện dưới hai hình thức: giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Marx kết luận: như vậy là mỗi một giá trị đều có nguyên nhân của riêng nó. Vậy mà, đối với cả hai, nguyên nhân lại là lao động. Từ đây Marx suy trực tiếp ra tính chất hai mặt của lao động - một tư tưởng trung tâm trong những phân tích của ông.

Tuy khám phá này không phải là của riêng Marx, nhưng ở Marx nó lại có tính cách mạng vì ông đã phát triển nó *một cách có phê phán*. Nó là chìa khóa cho những vấn đề mà kinh tế chính trị học cổ điển đã vấp phải. Ông giải quyết những vấn đề đó trong bộ *Tư Bản*:

"Tôi là người đầu tiên đã chứng minh một cách có phê phán tính chất hai mặt ấy của lao động chứa đựng trong hàng hoá. Vì đây là điểm xuất phát mà nhận thức của khoa học kinh tế chính trị xoay xung quanh, cho nên ở đây, nó cần phải được xem xét một cách tường tận hơn nữa"⁽⁸⁾.

Như thế "lao động cụ thể" là nguyên nhân giá trị sử dụng của hàng hóa⁽⁹⁾, "lao động trừu tượng" hoặc số lượng hoặc thời gian lao động là nguyên nhân giá trị trao đổi của chúng.

Adam Smith và Ricardo đã nhận ra điều đó, nhưng họ lại chưa thừa nhận tất cả tầm quan trọng của nó: họ không rút ra từ đó một sự *phê phán* nào đối với khoa kinh tế tư bản chủ nghĩa! Điều mà Marx trách cứ Ricardo về vấn đề giá trị thặng dư chính là vì Ricardo đã không quan tâm đến nguyên nhân của giá trị thặng dư, mà chỉ quan tâm đến kích thước to lớn của nó:

"Ricardo không bao giờ đặt vấn đề nghiên cứu nguồn gốc của giá trị thặng dư. Ông coi giá trị thặng dư là một cái gì nội tại thuộc về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà theo ông là hình thức tự nhiên của nền sản xuất xã hội."⁽¹⁰⁾

Điều đáng chú ý ở Marx, đó là trong khi tôn trọng qui luật giá trị (trao đổi vật ngang giá), ông đã giải thích sự tồn tại của giá trị thặng dư, điều mà kinh tế chính trị học Anh đã không làm được.

Tuy vậy, Marx không hết lời ca ngợi Ricardo khi ông này giải thích đại lượng của giá trị một hàng hóa bằng số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra nó.

Nhưng làm thế nào mà tạo ra được một giá trị mới, nếu người ta chỉ trao đổi những vật ngang giá, kể cả để trả công cho người công nhân?

Marx phát hiện ra rằng giá trị thặng dư này có nguyên nhân ở sự khác biệt giữa giá trị trao đổi các vật trong sản xuất và giá trị trao đổi các vật được tiêu thụ trong sản xuất. Nếu một giá trị lớn hơn xuất hiện (được "sản xuất!") đó là giá trị trao đổi của sức lao động, có nghĩa là giá trị của các vật cần thiết cho người công nhân để sống nhỏ hơn giá trị mà anh ta sản xuất ra. Chính sự khác biệt này, trong những điều kiện lịch sử và xã hội nhất định, là có lợi cho nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa mua sức lao động của công nhân.

Sự giải thích này rất nổi tiếng. Người ta có thể đưa ra đủ thứ để phản bác, đặc biệt để bác lại học thuyết về giá trị thặng dư là chỗ dựa của cách giải thích này⁽¹¹⁾. Nhưng rõ ràng đó là cách giải thích bằng các nguyên nhân.

Nhiều thí dụ khác chỉ ra rằng việc tìm tòi các nguyên nhân là điều hoàn toàn cốt yếu ở Marx. Một trong những sự phân biệt quan trọng của bộ *Tư bản* là sự phân biệt đặt đối lập giá trị thặng dư tương đối với giá trị thặng dư tuyệt đối. Thoạt

dầu nó có vẻ tối nghĩa. Giá trị thặng dư tuyệt đối dường như không được gọi đúng tên, vì nó cũng hoàn toàn tương đối như giá trị thặng dư tương đối: nó thay đổi với thời gian lao động và trình độ lành nghề của lao động, với các mùa, các xứ sở và các thời đại; nó không giống nhau từ xí nghiệp này qua xí nghiệp khác, từ một ngành sản xuất này qua một ngành khác v.v...

Tuy vậy sự phân biệt này trở nên rõ ràng khi người ta nhận thấy đây là sự khác biệt về nguồn gốc. Chính là do những nguyên nhân về nguồn gốc của chúng mà hai hình thức chủ yếu này của giá trị thặng dư lại khác nhau. Giá trị thặng dư mà Marx gọi là "tuyệt đối" có nguồn gốc trong phần ngày lao động mà người công nhân tiếp tục làm việc một khi anh ta đã tái sản xuất ra giá trị sức lao động của chính mình⁽¹²⁾.

Còn giá trị thặng dư tương đối lại có nguồn gốc hoàn toàn khác: nó do năng suất lao động sinh ra, năng suất này phụ thuộc vào sự hợp tác, sự phân công lao động và các phương tiện kỹ thuật được sử dụng⁽¹³⁾. Bắt đầu từ cuối thế kỷ 18, việc đưa hệ thống máy móc (xưởng chế tạo cơ giới hóa) vào sử dụng là phương tiện lớn để tăng năng suất lao động trong một số ngành, và như vậy tạo ra nhiều giá trị thặng dư tương đối hơn.

Ta có hai nguyên nhân hoàn toàn khác nhau về tính chất. Rõ ràng là những nguyên nhân khác nhau tạo nên những khả năng khác nhau. Marx đã chỉ ra những *kết quả khác nhau có thể có của sự hợp tác*: nó có thể tập trung sức sản xuất tập thể ở một địa điểm trong không gian⁽¹⁴⁾. Nó có thể mở rộng về mặt không gian, như khi người ta xây dựng một tuyến đường sắt cùng đồng thời ở rất nhiều điểm. Và nó cũng có thể tập trung vào một điểm của thời gian. Cuối cùng nó có thể phối hợp những khả năng khác nhau này với nhau.

Marx tìm kiếm những nguyên nhân làm cho xã hội tư sản

hiện đại phát triển mạnh mẽ. Những nguyên nhân này rất phức tạp: đúng hơn đó là một tập hợp những nguyên nhân khác nhau, ít nhiều gắn bó và phụ thuộc nhau. *Hệ tư tưởng Đức* nhấn mạnh nhiều nhất đến sự phân công lao động coi như nguyên nhân của sự phát triển đáng chú ý này: tiếp theo các nhà kinh tế học Anh, Marx và Engels lấy đó làm một nguyên tắc lý giải khái quát, từ đây sẽ là cơ sở cho những quan niệm của hai ông. Marx đã nói rõ những quan niệm đó trong bộ *Tư bản* qua sự phân biệt các hình thức của giá trị thặng dư với các hình thức hợp tác, hình thức lợi nhuận v.v...

Sự xuất hiện của xã hội tư sản là kết quả hội tụ và liên kết rất nhiều nguyên nhân. Xã hội này sinh ra được là nhờ có sự phân công lao động mới - một sự phân công phụ thuộc vào rất nhiều nguyên nhân. Một mặt, là nguyên nhân "chủ quan": tiến bộ kỹ thuật được đẩy nhanh hay chậm lại vì những lực lượng xã hội đối mặt nhau. Mặt khác là nguyên nhân "khách quan", các tư liệu sản xuất mà bản thân chúng làm thành một tập hợp rộng lớn gắn liền với khả năng vật chất và tự nhiên. Việc đưa vào sử dụng các công cụ hay máy móc mới tất phải đòi hỏi những vật liệu và máy móc khác: các máy móc kim loại chỉ trở thành có thể thực hiện do sự phát minh ra máy tiện của Maudsley⁽¹⁵⁾ bảo đảm ưu thế cho máy hơi nước. Một kỹ thuật mới đòi hỏi cả một hệ thống kỹ thuật.

Những nguyên nhân này có thể đưa lại rất nhiều kết quả. Sự phân công lao động đi đôi với sự biến đổi về tư liệu lao động: sự tiến bộ của tư liệu lao động đẻ ra những quan hệ sản xuất mới. Các phương pháp và nghề nghiệp bị đảo lộn. Một sự phân chia xã hội toàn bộ mới tiếp theo bằng những quan hệ xã hội mới. Do đó nhiều sự vật có thể xuất hiện từ các địa vị xã hội mới, pháp luật mới, các chính đảng mới, tư tưởng mới, một nền văn học mới.

Như vậy một cuộc cách mạng kỹ thuật có nhiều hậu quả có thể trên bình diện vật chất, đạo đức và tinh thần. Việc sử dụng máy móc mới làm xuất hiện các thành phố công nghiệp và một loạt hậu quả thường là tai hại đối với sức khỏe và lối sống của những tầng lớp nghèo khổ nhất. Do quan hệ chặt chẽ của họ với những thợ thủ công và công nhân di cư ra nước ngoài, Marx và Engels đặc biệt quan tâm đến những hậu quả bi thảm: hai ông tìm cách hiểu những nguyên nhân sâu xa của những hậu quả này để tìm phương cách cứu chữa⁽¹⁶⁾.

Tuy vậy, việc đưa vào sử dụng một máy móc bề ngoài là thứ yếu lại có thể có những tác động trở lại quan trọng về phương diện xã hội: "Cái máy đóng vai trò cách mạng quyết định, cái máy chiếm lĩnh được trong cùng một lúc tất cả những ngành nhiều vô kể của lĩnh vực sản xuất ấy, như ngành trang phục phụ nữ, ngành cắt may quần áo, ngành đóng giày, ngành khâu, ngành làm mũ v.v..., chính là cái máy khâu"⁽¹⁷⁾. Qua đó người ta thấy rằng Marx không lấy mẫu chỉ riêng ở những nhà máy kéo sợi và những nhà máy dệt lớn cơ giới hóa và ông không bỏ qua rất nhiều khía cạnh và khu vực sản xuất, cũng như tất cả những khả năng do tính đa dạng này sinh ra.

Đại công nghiệp làm cách mạng không chỉ đối với khu vực của riêng nó hay chỉ đối với những giai cấp tham gia trực tiếp vào đó: "Trong lĩnh vực nông nghiệp, đại công nghiệp tác động cách mạng hơn cả theo nghĩa nó thủ tiêu cái thành trì của xã hội cũ là "người nông dân", và thay thế người nông dân bằng người công nhân làm thuê"⁽¹⁸⁾.

Nhờ tính chất cách mạng của nó, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa như vậy mở ra một loạt khả năng lịch sử, như Marx nói: "Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã hoàn thành việc cắt đứt mối liên hệ gia đình lúc ban đầu giữa nông nghiệp và công nghiệp, mối liên hệ đã kết hợp những hình thức ấu trĩ còn chưa phát triển của hai ngành đó lại với nhau. Nhưng

đồng thời nó lại tạo ra những tiền đề vật chất cho một sự tong hợp mới, cao hơn, nghĩa là cho sự kết hợp công nghiệp với nông nghiệp"⁽¹⁹⁾.

Tác động của công nghiệp đối với nông nghiệp chỉ ra rằng tất cả đều gắn liền với nhau: hoạt động của những cái có thể về kỹ thuật, về xã hội và về tư tưởng. "Ý thức xã hội" tham gia vào những đảo lộn: "Việc ứng dụng khoa học một cách tự giác vào quy trình kỹ thuật đã thay thế cho lối sản xuất thủ cựu nhất và không hợp lý nhất"⁽²⁰⁾.

Như thế sự tìm tòi các nguyên nhân có liên quan không chỉ với các hiện tượng kinh tế, mà cả với các tư tưởng kinh tế. Một trong những mục tiêu chủ yếu của Marx trong bộ *Tư bản* là làm cho người công nhân có ý thức về những nguyên nhân quyết định tiền lương và những tư tưởng sai lầm của họ về vấn đề tiền lương.

Marx xem xét những lời giải đáp khác nhau cho câu hỏi này. Phải chăng tiền lương là đối tượng của một hợp đồng tự do, của một thỏa ước? Hoặc có chăng một giá cả "tự nhiên" của lao động như Adam Smith đã khẳng định? Adam Smith lẫn lộn giá trị trao đổi và giá trị sử dụng. Ngoài ra ông còn giả định rằng giá trị sử dụng của những vật phẩm tiêu dùng thông thường và những nhu cầu hầu như không thay đổi trong suốt lịch sử loài người.

Một khả năng khác: phải chăng sự biến đổi của tiền lương gắn liền với sự vận động "tự nhiên" của dân số? Kết luận này sinh ra từ lý thuyết nổi tiếng của Malthus. Marx đã phải thốt lên: "Đó sẽ là một qui luật tốt đẹp!". Quả vậy, "những sự vận động ấy"⁽²¹⁾ không phải được quyết định bởi sự lên xuống của con số tuyệt đối của nhân khẩu công nhân, mà bởi cái tỷ lệ luôn luôn thay đổi theo đó giai cấp công nhân thành đội quân thường trực và đội quân trừ bị, bởi sự tăng thêm và giảm bớt của quy mô tương đối của nhân khẩu thừa, bởi mức độ nhân khẩu thừa đó khi thì được hút vào, khi thì bị thải ra "⁽²²⁾.

Marx cũng phê phán việc giải thích tiền lương bằng qui luật cung và cầu. Mặc dù cùng được dẫn ra nhằm mục đích đó, qui luật này chỉ có thể trình bày nhiều nhất là hiện tượng thứ yếu, đó là tiền lương dao động xung quanh một trị số trung bình. Cung và cầu điều chỉnh những biến động này, nhưng không thể giải thích mức độ xác lập trị số trung bình này.

"Sự giải thích" do qui luật này đưa lại là trống rỗng, Marx thường xuyên lưu ý như vậy. Nó không cung cấp một nguyên nhân nào giải thích cho mức trung bình đó. Một sự phản bác như vậy cũng có giá trị đối với sự giải thích giá cả nói chung: sự ổn định giá cả trong một thời kỳ nào đó chỉ có thể có lý do trong những nguyên nhân chung, thường xuyên trong thời kỳ được xem xét⁽²³⁾.

Tại sao những tư tưởng thông thường về tiền lương lại sai lạc? Phải tìm lý do, tức là nguyên nhân, trong bản thân phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và trong phương thức trao đổi tương ứng với nó. Khi người ta trao đổi "sản phẩm" trên một thị trường, thì hiện tượng chủ yếu là trao đổi vật ngang giá: như vậy người ta tin một cách hoàn toàn tự nhiên là nhà tư bản thực sự trả công lao động theo giá trị "của nó". Người ta đồng nhất "lao động" được thực hiện với lao động được trả công.

Sự giải thích cố tính nhân quả như vậy về các sự kiện kinh tế cũng như về các tư tưởng của con người đối với chúng, choán hết bộ *Tư bản*. Phương thức giải thích này đã có từ lâu: nó là đặc trưng của Marx thời trẻ.

Trong *Hệ tư tưởng Đức*, Marx và Engels giải thích những hình thức và nội dung của ý thức xã hội có nguồn gốc là những nguyên nhân bên ngoài đối với bản thân ý thức, những nguyên nhân vật chất, nói chính xác hơn, là những điều kiện tồn tại chung của các giai cấp xã hội khác nhau. Những tư tưởng gắn

liên với nghề nghiệp và nghề nghiệp này đòi hỏi người ta chỉ có một quan điểm bộ phận đối với xã hội.

Như thế những tư tưởng của trường phái Đức về sự phê phán tôn giáo (Strauss, Feuerbach, Bauer, Stirner), đã được hai ông giải thích bằng tình hình chung (kinh tế, chính trị và xã hội) của xã hội Đức, qui những giới hạn và thiếu sót của sự phê phán này về sự chậm trễ lịch sử của nước Đức so với nước Pháp và nước Anh trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị và tri thức.

Từ rất sớm, Marx đã vạch ra những thiếu sót trong quan điểm xã hội và chính trị của Feuerbach, điều ngăn cản ông ta hiểu tính đặc thù của một nội dung cụ thể, bị qui định về mặt xã hội và lịch sử, của những tín ngưỡng và biểu tượng tôn giáo: "Theo tôi những châm ngôn của Feuerbach chỉ có một sai lầm: ông ta (Feuerbach) viện dẫn quá nhiều đến tự nhiên và quá ít đến chính trị", ngay từ 1843⁽²⁴⁾ Marx đã viết như vậy trong thư gửi cho một người bạn. Stirner đã đạt đến cực điểm khi ông nhạo báng lịch sử và chỉ đi đến một triết học lịch sử "tư biện", "hoa mỹ" và "âm ỉ", "với ba phạm trù nhai đi nhai lại"⁽²⁵⁾.

Feuerbach, Bauer và Stirner tưởng là đã giải thích được những "tư tưởng" tôn giáo (trên thực tế là Cơ Đốc giáo) một cách "phê phán". Marx chỉ ra rằng họ vẫn còn có những ảo tưởng sâu sắc về nguồn gốc của tư tưởng. Ngay Feuerbach, người vạch trần sự tha hóa tôn giáo trong cuốn *Bản chất của Cơ Đốc giáo*, đã dừng lại ở sự giải thích vẫn còn rất duy tâm: ông cho rằng đó là một hiện tượng tha hóa của tư tưởng "con người nói chung". Đối với Bruno Bauer cũng như vậy. Ông trở lại "tự ý thức" theo nghĩa của Fichte.

Trên thực tế, theo Marx, họ chỉ tìm đến các khái niệm khái quát như khái niệm "tự ý thức" hoặc khái niệm "con người" với tư cách là tồn tại chung loại trong đó họ tin là tìm thấy nguồn gốc của những tín ngưỡng và biểu tượng tôn giáo, trong khi

những thứ này, như Marx đáp lại, tùy theo các thời kỳ và các xã hội, mà có những nguyên nhân đặc biệt, xã hội và vật chất được xác định rõ và phát hiện bằng một công trình nghiên cứu lịch sử.

Điểm xuất phát thực sự chính là những cá nhân phụ thuộc vào giai cấp có lợi ích nhất định. giữ những quan hệ xã hội nhất định: nô lệ hay người tự do, bình dân hay quý tộc, nông nô hay lãnh chúa, thợ ban hay quản lý phường hội v.v...⁽²⁶⁾. Cả Feuerbach, Bauer, và Stirner đều không đi vào những "chi tiết" này. Vì vậy Marx có thể mỉa mai:

"Trong quan niệm này (lịch sử của tinh thần), người ta bằng lòng với tôn giáo mà không có vấn đề gì và người ta coi đó là "một *causa sui* (mục đích tự thân) (bởi vì "tự ý thức" và "con người", cả chúng cũng còn có bản chất tôn giáo), trong khi đáng lẽ ra giải thích nó xuất phát từ những điều kiện thực tế (...). Nếu Stirner đã xem xét một ít lịch sử thực của thời Trung Cổ (...) thì ông đã có thể phát hiện ra rằng *không hề có một lịch sử tối thiểu của "Cơ Đốc giáo"* và những hình thức khác nhau thể hiện quan niệm của nó ở những thời kỳ khác nhau, cũng không hề đồng thời là những "tự qui định" và "phát triển" của tinh thần tôn giáo", mà đều có nguồn gốc là những nguyên nhân hoàn toàn thực tế, thoát khỏi mọi ảnh hưởng của tinh thần tôn giáo"⁽²⁷⁾.

Marx không chỉ giữ lại bài học lịch sử và biện chứng của Hegel, ông còn tìm hiểu các nhà sử học Pháp (Augustin Thierry, Mignet, Guizot) là những người có một quan điểm xã hội về sự vận động lịch sử thực hoàn toàn khác với các nhà tư tưởng Đức; họ không giải thích lịch sử nước Pháp hoặc nước Anh bằng sự vận động những tư tưởng tôn giáo!

Nhưng Marx đã phát hiện rất sớm ra những nguyên nhân đặc thù của ý thức hệ và thiết chế trong những điều kiện thực tế xã hội và lịch sử của thời đại được xem xét. Ngay từ trong

các bài viết đầu tiên của Marx, tư tưởng của ông đã đi theo hướng đó, và rõ ràng là ông đã nhờ ở Hegel điều này.

Một nhà báo viết xã luận của tờ báo *Cologne*, hẳn là không biết đến Montesquieu và Hegel cũng như Guizot và Augustin Thierry, đã gán sự suy tàn của các xã hội Hy Lạp và La Mã Thời Cổ đại cho sự suy yếu của tôn giáo:

"Ồ những dân tộc đã đạt đến một tầm quan trọng lịch sử cao hơn thì sự cực thịnh về đời sống chính trị của họ trùng hợp với sự nảy nở tuyệt đỉnh của tinh thần tôn giáo, còn sự suy đồi về vinh quang và sức mạnh của họ thì lại trùng hợp với sự suy đồi của văn hóa tôn giáo"⁽²⁸⁾.

Marx đã vạch ra ở đây một sự đảo ngược giữa nguyên nhân và kết quả: "Chính là bằng cách lật lại đúng sự khẳng định của tác giả mà người ta có được chân lý; ông ta đã đặt lịch sử lộn đầu xuống dưới (...). Nếu sự suy vong của các quốc gia thời cổ đại kéo theo sự biến mất các tôn giáo của các quốc gia đó, thì không cần thiết phải đi tìm cách giải thích khác, vì "tôn giáo thực" của những người cổ đại là sự thờ cúng "tinh dân tộc của họ", quốc gia của họ. Không phải là sự suy tàn của các tôn giáo thời cổ đại đã kéo theo sự sụp đổ của các quốc gia thời cổ đại mà là sự sụp đổ của các quốc gia thời cổ đại đã kéo theo sự suy tàn các tôn giáo cổ đại"⁽²⁹⁾.

Được nuôi dưỡng trong tinh thần của Thế kỷ Ánh Sáng, Marx không bao giờ có một ảo tưởng nào về những nguyên nhân của tôn giáo hay triết học. Ông tin vào những nguồn gốc trần thế. Trong cùng bài viết tháng 7 năm 1842 có những dòng này thường được dẫn ra và không được chuyển vào *Bộ Tư bản*:

"Chỉ có điều là các nhà triết học không mọc lên như nấm, họ là con đẻ của thời đại họ, của nhân dân họ, mà những tâm trạng tinh tế nhất, quý báu nhất và ít thấy được nhất lại lưu hành trong tư tưởng triết học. Cùng một tinh thần ấy dựng lên

những hệ thống triết học trong bộ óc của nhà triết học và xây dựng những đường sắt với bàn tay của công nhân. Triết học không ở ngoài thế gian, cũng như bộ óc không ở ngoài con người, ngay cả nếu nó không ở trong dạ dày con người⁽³⁰⁾.

Nếu ở đây không phải là vấn đề giai cấp mà là nhân dân, nếu vào thời kỳ đó cả "quan hệ xã hội", cả "ý thức hệ" đều không nằm trong từ ngữ của Marx, thì sự giải thích chung về nguồn gốc và sự phát sinh những tư tưởng đã gợi sự giải thích mà người ta sẽ tìm thấy trong *Hệ tư tưởng Đức* và trong bộ *Tư bản*. "Trí tuệ" là nguyên nhân của những tư tưởng triết học, chính là trí tuệ suy nghĩ và thực hiện những phát minh kỹ thuật!⁽³¹⁾.

Thêm một dẫn chứng nữa - nếu cần thiết - rằng quan điểm nhân quả là quan điểm trung tâm của Marx thời trẻ. Một trong những tư tưởng cơ sở của sự phê phán của Marx đối với triết học pháp luật của Hegel năm 1843, đó là chính xã hội công dân qui định Nhà nước chứ không phải ngược lại: "Quyền lực của Nhà nước chính trị đối với sở hữu tư nhân là gì? *Sức mạnh của chính sở hữu tư nhân* (...) Còn lại gì cho Nhà nước chính trị (...)? *Ảo tưởng* rằng chính nó là cái qui định trong khi chính nó là cái bị qui định"⁽³²⁾.

Ở đây người ta đã tìm thấy cơ sở (xã hội công dân) của "kiến trúc thượng tầng" (Nhà nước) "quy định" tương lai của "kiến trúc thượng tầng" đó. Sự thực là vào thời kỳ này Marx còn chưa cho rằng cơ sở này đến lượt nó lại bị qui định bởi sản xuất vật chất, đặc biệt là sản xuất ra tư liệu sản xuất. Nhưng rõ ràng, đối với ông sự giải thích xã hội - lịch sử nhằm trình bày những cấu trúc xã hội và tư tưởng theo cách thức nhân quả. Thuyết nhân quả là nhất quán trong tư tưởng của Marx. Sự giải thích này hầu như là duy vật, vì ông tìm tòi rất sớm nguyên nhân từ phía điều kiện tồn tại vật chất của những con người sống hợp thành xã hội.

2. Khái niệm nguyên nhân và những nghĩa khác nhau của nó

Hãy nhắc lại giả thuyết của chúng tôi: Marx là người theo thuyết nhân quả, nhưng không phải là quyết định luận. Chúng ta hãy xem xét những lời lẽ thể hiện tư tưởng nhân quả.

Có một sự phong phú và đa dạng của những cách thể hiện mà ông vận dụng. Tình trạng thiếu nghiêm túc của các bản dịch gây ra đủ thứ nhầm lẫn và diễn giải sai về vấn đề này. Có lẽ Marx là người đầu tiên chịu trách nhiệm. Phải chăng là ông đã không chứng tỏ một sự lơ lửng quá lớn trong khi sử dụng tất cả mọi khả năng của ngôn ngữ?

Quả vậy, người ta tìm thấy: "Sản xuất", "sinh ra", "tạo ra", "cho ra đời", "là cội nguồn của", "dẫn tới", "gây ra", "gợi lên", "kéo theo", "là điều kiện của", "qui định", "được sản xuất", "được sinh ra", "sinh ra từ", "có cội nguồn ở", "có nguồn gốc ở", "có cơ sở ở", "có điều kiện ở", "phụ thuộc vào", "dérive từ", "xuất phát từ", "từ đó mà", "đi ra từ", "được tạo điều kiện bởi", "bị qui định bởi" v.v...

Trong số các danh từ, ngoài "nguyên nhân", còn nêu ra: "điều kiện", "giả định trước", "nguồn gốc", "cội nguồn". "sự phát sinh", "sự sản xuất", "hoạt động", "quá trình", "sự phát triển", "sự sáng tạo"⁽³³⁾.

Như người ta thấy, tính nhân quả được thể hiện dưới những hình thức cực kỳ đa dạng. Ngoài ra cũng nêu lên những loại hình thức khác nhau của mối quan hệ gần gũi, bao hàm ít hoặc nhiều tư tưởng nhân quả. Chúng cũng được thể hiện rất đa dạng: "xuất hiện", "hiện thực hóa", "khách quan hóa", "bộc lộ", "hiện diện dưới hình thức của", "có hình thức tồn tại là" v.v...

Muốn dựng lên, như đối với từ "qui luật", một danh sách thật đầy đủ trường hợp các từ thể hiện tư tưởng nhân quả -

ngay chỉ giới hạn riêng ở bộ *Tư bản* thôi cũng đã là điều không thể thực hiện được và buồn cười: ở mỗi trang, hầu như mỗi câu, người ta đều gặp từ đó⁽³⁴⁾. Cho dù có những trở ngại đó, chúng ta cố gắng phân tích ngắn gọn về từ ngữ chỉ tính nhân quả ở Marx, để có thể phân định tốt hơn tư tưởng nhân quả của ông.

Hãy lấy lại câu nói nổi tiếng của *Hệ tư tưởng Đức*: "Không phải ý thức quyết định đời sống, mà chính đời sống quyết định ý thức"⁽³⁵⁾, được lặp lại hầu như đúng từng chữ trong Lời Tựa của cuốn *Góp phần*: "Không phải ý thức của con người quyết định sự tồn tại của họ; trái lại, chính sự tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ"⁽³⁶⁾.

Mỗi lần như vậy động từ quyết định lại được sử dụng. Cũng như vậy khi nói đến những cơ sở và kiến trúc thượng tầng, giữa xã hội công dân (tổ chức kinh tế) và hình thức của Nhà nước, nghĩa là cơ cấu pháp lý và chính trị, Marx đều khẳng định rằng có một quan hệ nhân quả toàn bộ nào đấy giữa cái thứ nhất và cái thứ hai.

Vậy mà trong các văn bản, để giải thích những điều ông muốn nói Marx cũng dùng từ "bedingen" có nghĩa "là điều kiện của": "Phương thức sản xuất của đời sống vật chất là điều kiện của quá trình đời sống xã hội, chính trị và tinh thần nói chung"⁽³⁷⁾.

"Là điều kiện của" và "quyết định" không có nghĩa giống như nhau! Quy từ thứ nhất về từ thứ hai hoặc ngược lại, đều có thể làm thay đổi hoàn toàn cách diễn giải. Marx không hề quan tâm đưa ra những phân biệt hình thức mặc dù ông thường nêu lên sự khác nhau rõ ràng giữa "nguyên nhân" và "điều kiện".

Chính là từ "quyết định" và những từ phái sinh của nó quy tụ nên những khó khăn. Để làm sáng tỏ điểm này, phải loại bỏ những trường hợp mà từ "quyết định" là tính từ. Khi vấn đề là những cá nhân "được xác định" của một thời đại "được

xác định", sản xuất trong những điều kiện "được xác định",... thì "được xác định" có nghĩa là "rõ ràng", "đặc biệt", hoặc "đặc thù". Nó tương ứng với từ "đã cho" (donné) trong toán học. Nó không phải như vậy với động từ "quyết định" được dùng ở dạng chủ động hoặc thụ động. Trong những trích dẫn mà chúng ta vừa nhắc lại, nó thể hiện mối quan hệ giữa một nguyên nhân có tính sinh sản và kết quả mà nó sinh ra.

Còn danh từ "tính qui định", có cả thấy ba nghĩa phân biệt: trước hết nó có nghĩa "tính chất", "chất lượng", hoặc "tính cách" của một sự vật, của một quá trình hay của một con người; lúc đó, nó chỉ có một ý nghĩa mô tả. Thứ hai, nó thể hiện một quan hệ chức năng như phần lớn các quy luật trong khoa học⁽³⁸⁾. Cuối cùng, nó có nghĩa một mối quan hệ nhân quả thực sự. Phải lưu ý rằng, tư tưởng quyết định luận có thể gắn liền với nghĩa này cũng như nghĩa khác trong hai nghĩa trên đây⁽³⁹⁾.

Nếu trong những công thức trên đây, Marx sử dụng mà không có sự xác minh nào khác và không phân biệt hai từ "bestimmen" và "bedingen", thì dù sao cũng phải ghi nhận rằng ở chỗ khác, những từ được sử dụng làm cho ta hiểu hơn tư tưởng của ông. Chúng bổ sung và diễn đạt tư tưởng của Marx một cách tinh vi. Như vậy, *Hệ tư tưởng Đức* giải thích rằng việc sản xuất ra tư tưởng "trực tiếp gắn liền mật thiết với hoạt động vật chất và sự giao tiếp vật chất của con người"⁽⁴⁰⁾.

Như thế, ý thức phụ thuộc vào đời sống cụ thể nhưng điều đó không có nghĩa là ý thức chỉ có tính thụ động. Có một sự phụ thuộc nhân quả, nhưng tư tưởng toát lên cho thấy rằng đây không phải là một tính nhân quả như vẫn được hiểu theo nghĩa một quyết định luận từ bên ngoài và một duy vật luận máy móc, một sự hòa trộn không thể tách ra được. Ngoài ra, Marx thừa nhận một cách dễ dàng là cho dù sinh ra trong đời sống trực tiếp, các tư tưởng đều tách khỏi mối liên hệ chật hẹp

ban đầu này; lúc đó mối quan hệ của chúng với "đời sống" trở nên gián tiếp và thông qua trung gian. Tư tưởng của "các nhà tư tưởng" liên hệ một cách ít mật thiết hơn với đời sống trực tiếp so với tư tưởng của nhân dân và những con người thực tế.

Khi Marx nói về "điều kiện", phải chăng là ông tránh những sự mập mờ về từ ngữ như "xác định", và "tính qui định"? Chúng tôi không nghĩ điều đó, vì khái niệm điều kiện vẫn thể hiện tính nhân quả có hiệu lực ngay từ khi nói đến những điều kiện "bên ngoài". Nước là điều kiện của sự xuất hiện các sinh vật. Theo nghĩa đó, nước là nguyên nhân bên ngoài. Nhưng rõ ràng là nước không đủ để giải thích sự xuất hiện của đời sống. Như thế phải chăng đối với Marx đời sống "là điều kiện của ý thức"?

Dường như là một phương pháp đúng đắn khi phân biệt nguyên nhân theo nghĩa là nguồn gốc và nguyên nhân theo nghĩa là điều kiện đơn giản, nguyên nhân có tính sinh sản (*cái tác động, tác nhân*) và nguyên nhân với tư cách là điều kiện đơn giản của khả năng trong số những điều kiện khác. "Là điều kiện của" có ý nghĩa ít hơn là "gây ra"; thí dụ của chúng tôi về nước và về đời sống đã chỉ rõ điều này.

Tuy nhiên, sự phân biệt này không làm chúng ta tiến thêm được bước nào, bởi vì có một từ khác mà Marx thường dễ dàng sử dụng như một từ đồng nghĩa với "điều kiện" và nó nêu rõ những gì mà ông muốn nói: đó là "giả định trước" - một từ thông thường trong tiếng Đức mà Hegel đã cho một ý nghĩa lý luận khá chính xác trong logic học của mình. "Giả định trước" dẫn tới "vị trí", tức là đặt vị trí, với tư cách là hoạt động làm xuất hiện và tồn tại một sự vật nào đấy. Theo nghĩa đó sự vật được "đặt vị trí"⁽⁴¹⁾.

Mối quan hệ giữa đặt vị trí và giả định trước là biện chứng. Không có vị trí nào lại không có giả định trước. Ngược lại mọi giả định trước đều liên quan đến một "vị trí" và một hoạt động

"đặt vị trí", đến tính nhân quả nội tại của một tác nhân hay của chủ thể một hành động hay một tác động⁽⁴²⁾. Theo nghĩa đó, mọi vật chất (đó là trường hợp của "cơ sở" kinh tế của một xã hội nhất định) được *giả định trước* bởi hoạt động chiếm lĩnh nó và lựa chọn nó tùy theo những mục đích của chính mình. Lúc cần thiết thì cho nó một hình thức. Chính như thế mà ta hiểu mối quan hệ phụ thuộc giữa đời sống và những điều kiện vật chất của nó: thế là ngay từ đầu đã thiết lập một mối liên hệ mật thiết và một sự hợp nhất giữa chúng với nhau. Mối quan hệ giữa ý thức và đời sống xã hội cũng như vậy.

Mối quan hệ giữa tư bản và lao động cũng thuộc loại hình này. Đó là biện chứng của vị trí và sự giả định trước, ở đó một trong những mặt đối lập trở thành mặt đối lập của nó trong một sự trao đổi không kết thúc⁽⁴³⁾. Chúng đồng thời là nguyên nhân và kết quả của nhau: đó là mối quan hệ nhân quả qua lại.

Nếu "điều kiện" có nghĩa là "giả định trước" thì phải trở lại mối quan hệ giữa "cơ sở" và "kết cấu", và giữa "cơ sở (kết cấu - BT) hạ tầng" và "kiến trúc thượng tầng", vì đây cũng chính là mối quan hệ giữa một cái được đặt vị trí và một sự giả định trước.

Từ "cơ sở" có thể có hai nghĩa, một nghĩa thụ động và một nghĩa chủ động. Trong nghĩa thụ động, nó chỉ đơn giản có nghĩa là "nền", một từ mà Marx thường hay dùng. "Cơ sở" lúc ấy có nghĩa là "vật chất" cần thiết, "nền tảng" cho sự phát triển một hiện thực có một tính độc lập tương đối so với cơ sở đó. Cơ sở, theo nghĩa đó, chính là điều kiện cần thiết, nhưng không đầy đủ, đó là điều kiện vật chất của kiến trúc thượng tầng theo nghĩa "nguyên nhân vật chất" ở Aristote, nó là điều kiện của khả năng thụ động. Trong nghĩa khác (nghĩa chủ động - BT), cơ sở được quan niệm như nguyên nhân tác nhân hoặc còn như

nguyên nhân đầy đủ và toàn vẹn theo nghĩa của Leibniz. Nó là cần và đủ, và sinh ra kiến trúc thượng tầng.

Những người diễn giải đặt lên trước hoặc là nghĩa này hoặc là nghĩa kia trong hai nghĩa đó. Nghĩa thứ nhất được gọi lên nhiều hơn bằng từ "điều kiện" và nghĩa thứ hai bằng từ "sự qui định". Không may, - hãy nhắc lại -, Marx nói một cách không phân biệt rằng cơ sở "là điều kiện" của tất cả xã hội hoặc cơ sở "qui định" xã hội. Kết luận duy nhất là đối với ông, cơ sở vừa là điều kiện vừa là nguyên nhân, nhưng cả kiến trúc thượng tầng cũng ở trong quan hệ nhân quả qua lại. Đó cuối cùng là những gì bao hàm trong tư tưởng về "sự tương ứng" giữa cơ sở và kiến trúc thượng tầng. Kiến trúc thượng tầng này không phải là một "hiện tượng phụ" đơn giản của cơ sở như một số nhà phê bình, Calvez chẳng hạn, đã nói.

Marx muốn giữ lại cả hai mặt ý nghĩa này, và do đó nảy sinh nguy cơ về một sự mập mờ đáng sợ đã nuôi dưỡng những cuộc bút chiến xung quanh việc diễn giải chủ nghĩa Marx và sự khác biệt giữa những người bình giải.

Hãy phát triển thêm điểm này, vì thật khó tin rằng một nhà tư tưởng như Marx lại có thể chấp nhận một cách hiểu hai mặt như thế trong học thuyết của mình. Cách duy nhất để ra khỏi thế hai mặt khó xử này là thừa nhận rằng cơ sở không phải là nguyên nhân theo nghĩa máy móc của từ này: không có tính ngoại hiện giữa cơ sở và kiến trúc thượng tầng. Người ta đã thấy rằng một cơ sở kinh tế xã hội được vẽ lên một cách khái quát không đủ để giải thích hình thức đặc biệt của một Nhà nước nhất định. Có đủ loại nguyên nhân để giải thích những khác biệt về thiết chế của dân tộc này hay dân tộc khác, của vùng này và vùng khác, của một thời điểm lịch sử này và một thời điểm lịch khác, mặc dù người ta đứng trước cùng một phương thức sản xuất⁽⁴⁴⁾.

Marx lấy thí dụ nước Pháp, nước Anh và nước Mỹ, những nước mà ở đó phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thống trị và các giai cấp tư bản có ưu thế chính trị kể từ khi, bằng một cuộc cách mạng hay một cuộc chiến tranh, đã lật đổ các cơ cấu xã hội - chính trị phong kiến hay thuộc địa. Tuy vậy hiến pháp chính trị của các nước này thể hiện những khác biệt to lớn. "Cơ sở" như vậy không *qui định* một cách tự động hình thức đặc biệt của Nhà nước.

Phải chăng vì thế nên kết luận rằng cơ sở là cái nền tảng đơn giản "vô tư" đối với hình thức của những thiết chế mà nó chống đỡ? Không phải. Cơ sở kinh tế-xã hội cũng thể hiện những khác biệt giữa nước này và nước khác, điều đó xuất hiện không nhiều trong bộ "*Tư bản*". Ngược lại, trong *Ngày Mười tám tháng sương mù*, Marx chỉ ra rằng hình thức của Nhà nước Pháp dưới Đế chế II bắt rễ trong cơ cấu giai cấp đặc biệt của nước Pháp, đặc trưng bằng sự chia nhỏ sở hữu ruộng đất; điều kiện kinh tế của những chủ tiểu nông ở đây đóng một vai trò quyết định:

"Quyền lực Nhà nước không phải đứng lơ lửng trên không. Bonaparte là đại biểu của một giai cấp nhất định, hơn nữa là một giai cấp đông đảo nhất của xã hội Pháp, tức là *giai cấp tiểu nông*"⁽⁴⁵⁾.

Cơ sở kinh tế và xã hội của một nước nhất định có những nét đặc biệt của nó.

Điều mà Marx khẳng định, vừa là một sự phụ thuộc⁽⁴⁶⁾ và là một sự tương ứng. Một mặt, cơ cấu Nhà nước phụ thuộc vào cơ cấu xã hội, và cơ cấu xã hội này phụ thuộc vào cơ cấu kinh tế. Mặt khác, cơ sở và kiến trúc thượng tầng tương ứng với nhau cũng như sự tương ứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, quan hệ sản xuất này làm thành cơ sở theo đúng nghĩa của nó.

Ở bên trong sự tương ứng và sự phụ thuộc chung này có vị trí cho những thay đổi và đủ loại khả năng, vì những nguyên nhân khác nhau đều có vai trò của chúng.

Có một phạm vi và một hoạt động của các nguyên nhân khác nhau, điều đó xuất hiện ngay sau khi người ta phân tích mối quan hệ giữa cơ sở và hình thái chính trị trong những trường hợp lịch sử nhất định. Lúc ấy phải tiến hành phân tích cụ thể, và đó là đủ loại nhân tố: lịch sử, địa lý... can thiệp và xen lẫn nhau.

Tuy vậy, trong một sự tương ứng tổng thể, có một quan hệ phụ thuộc nhân quả đang tồn tại, bởi vì những thay đổi quan trọng, - đôi lúc thật lạ lùng - của những hình thái chính trị đi theo những thay đổi khó nhận ra hơn mà người ta có thể thấy trong lĩnh vực kinh tế-xã hội.

Người ta sẽ không thể đi xa hơn chừng nào vẫn dừng lại trên bình diện khái quát. Sự tương ứng và sự phụ thuộc thừa nhận mọi mức độ ở bên trong những giới hạn mà chúng áp đặt. Đôi khi Marx nhấn mạnh sự phụ thuộc theo cách gần như biếm họa để làm nổi bật hơn, như trong thí dụ tiêu biểu của *Sự khốn cùng của triết học*, hai cách thức sản xuất (ở đây là hai cách xay bột mỳ) thể hiện qua chiếc "cối xay tay" và chiếc "cối xay hơi nước", ông đặt "tương ứng" hai loại nhân vật xã hội và chính trị, lãnh chúa phong kiến và nhà tư bản công nghiệp hiện đại. Rõ ràng là hai loại hình xã hội này phụ thuộc vào tư liệu sản xuất. Do đó, Marx dường như đưa ra một "quyết định luận kinh tế" nghiêm ngặt.

Tuy vậy trong hồ sơ lịch sử, được trình bày thành bức tranh lưỡng phân tương phản này, không hề chỉ ra nguyên nhân đã sản sinh ra, một phía là chiếc cối xay tay và lãnh chúa phong kiến, còn phía kia là chiếc cối xay máy hơi nước và nhà kinh doanh tư bản chủ nghĩa. Nhất là không có gì làm cho ta hiểu

về sự chuyển tiếp từ cái thứ nhất sang cái thứ hai trừ việc lưu ý rằng Don Quichotte đã bị quật ngã vì chiếc cối xay gió. Như thế người ta chỉ có ý tưởng về một tính tất yếu mù quáng. Nhưng lịch sử thực sự không chỉ thấm tẩm vào câu chuyện lãng mạn của Cervantès, người đã đưa đến sự hiểu lệch cả một loạt nguyên nhân.

Và chẳng lịch sử thực không thể hiện, ở mọi nơi và mọi lúc, những trường hợp rõ rệt của sự tương ứng và phụ thuộc. Thậm chí người ta có thể dẫn ra và tìm thấy đủ loại trường hợp ngược lại. Marx biết rất rõ điều này: ông dành chỗ cho những trường hợp đó! Ông không khẳng định sự tương ứng là hoàn toàn và hài hòa. Ngược lại ông thường thích nói rằng, nếu có lịch sử thì đó chính là vì sự phát triển mọi thứ không tương hợp⁽⁴⁷⁾. Những sự không tương hợp nào? - mâu thuẫn! Những sự bất hòa nào? - chiến tranh!

Sự tương ứng như vậy không loại trừ những đối lập và xung đột. Lịch sử được làm thành từ những sự căng thẳng và những cuộc đấu tranh, ở đó bộc lộ những "mâu thuẫn bên trong" của xã hội. Một thời kỳ yên tĩnh che giấu những xung đột đang tiềm ẩn hoặc sẽ tới. Tất cả đều tiến triển và thay đổi; những gì hòa hợp với nhau cuối cùng lại không tương hợp với nhau.

Vì vậy, ở Marx, người ta cũng tìm thấy tư tưởng cho rằng các hình thức Nhà nước không tương ứng với cơ sở kinh tế xã hội mà dù sao chúng cũng dựa trên đó. Một Nhà nước đã là tư sản có thể được "cấy ghép" lên một cơ cấu pháp lý - kinh tế cổ xưa vẫn còn tồn tại. Thí dụ, Nhà nước quân chủ Pháp thế kỷ XVII là sự lai tạp đó, ở đây một sự cân đối tạm thời được thiết lập giữa các giai cấp xã hội đối lập nhau về mặt kinh tế: giai cấp phong kiến và giai cấp tư sản. Có một sự "đi trước" của những kiến trúc thượng tầng nào đấy so với cơ sở kinh tế! Giai cấp tư sản đã có được một ưu thế chính trị nào đó nhưng vẫn chưa thành công trong biến đổi các quan hệ xã hội phong kiến. Sẽ có Cách mạng 1789!

Mối quan hệ nhân quả kinh tế và lịch sử như vậy không đơn giản. Marx không có một quan niệm chật hẹp, một chiều giữa cơ sở và kiến trúc thượng tầng. Vì ngược lại, người ta thấy ông tự hỏi về sự tiếp tục tồn tại của những hình thái tư tưởng hay pháp lý không còn "tương ứng" với một cơ sở vật chất và xã hội đã hoàn toàn biến mất, đôi lúc đã biến mất từ lâu. Đó là một phản thí dụ thực sự của luận đề cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, như thí dụ về một số hình thức nghệ thuật rất cổ xưa mà sức sống vẫn còn tồn tại và lại nảy nở trong thời kỳ hiện đại.

Marx hỏi tại sao những chiến công của Achille hay cuộc phiêu lưu của Ulysse, vẫn còn làm chúng ta xúc động trong khi những điều kiện tồn tại, những tư tưởng về thế giới và những tín ngưỡng đã thay đổi triệt để kể từ thời đại Homère xa xôi⁽⁴⁸⁾? Hiểu thế nào về luận đề cho rằng mỗi hình thái xã hội có những hình thái tư tưởng "tương ứng"? Phải chăng "đời sống" không phải bao giờ cũng quyết định "ý thức"?

Lời giải đáp của Marx cho câu hỏi này là những hình thức nghệ thuật và sản phẩm của chúng có thể có một ý nghĩa "nhân văn" vượt quá thời đại đã sản sinh ra chúng. Nghệ thuật và anh hùng ca Hy Lạp "vẫn còn đem lại một khoái cảm thẩm mỹ", điều đó chỉ có thể được giải thích bằng "tâm lý" con người: nhân loại, cũng như cá nhân, theo Marx, "thích thú(...) được sống lại đặc tính của chính mình trong thực tế tự nhiên của mình"⁽⁴⁹⁾, thực tế "thời thơ ấu" của mình. Sự "giải thích" này chỉ ra rằng việc áp dụng những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử đối với "sản phẩm tư tưởng" có thể gây ra khó khăn nào đấy!

Một phản thí dụ mẫu chốt khác - thí dụ về *pháp luật La Mã*. Pháp luật này vẫn còn tồn tại hoặc tái xuất hiện ngay giữa

sự phát triển tư bản chủ nghĩa trong lòng những quan hệ xã hội tư sản⁽⁵⁰⁾. Marx nêu lên sự phản bác này đối với lý thuyết của ông trong *Dẫn luận đại cương*, sau khi đưa ra tiền đề cơ bản của quan niệm của ông về lịch sử "cụ thể là: mỗi hình thái sản xuất đều sản sinh ra những quan hệ pháp lý, những hình thức quản lý, v.v... riêng của nó"⁽⁵¹⁾.

Trong số những điểm chủ yếu phải phát triển, ông ghi nhận "quan hệ không giống nhau giữa sự phát triển của sản xuất vật chất và sự phát triển của sáng tác nghệ thuật chẳng hạn" (vấn đề mà ông phác thảo lời giải thích được nêu lên ngay ở đây); rồi, ông tiếp: "Sự mất cân đối này còn chưa thật quan trọng và chưa thật khó hiểu bằng sự mất cân đối trong lĩnh vực bản thân các quan hệ xã hội thực tiễn (...). Nhưng khó khăn thực sự cần phải phân tích ở đây là: làm thế nào mà các quan hệ sản xuất, với tư cách là các quan hệ pháp quyền, lại phát triển không đều nhau. Do đó, thí dụ như mối quan hệ giữa tư pháp La Mã (điều này áp dụng ít hơn đối với hình luật và công pháp) và nền sản xuất hiện đại chẳng hạn"⁽⁵²⁾.

Những yếu tố trong lời giải đáp chính là của Marx cho câu hỏi mà bản thân Marx gọi là "khó", xuất hiện trong vài dòng của *Bản thảo 1857 - 1858* viết vài tháng sau *Dẫn luận đại cương*. Ở đây chúng tôi không thể đi vào chi tiết. Chỉ những dòng sau đây làm chúng tôi chú ý:

"*Pháp luật* này mặc dầu tương ứng với một tình hình xã hội trong đó sự trao đổi không hề phát triển, đã có thể phát triển (...) những xác định về nhân vật pháp lý, chính xác là những xác định về các cá nhân trao đổi, và như thế tiên đoán (về phương diện những xác định cơ bản) luật pháp của xã hội công nghiệp"⁽⁵³⁾.

Câu trả lời này rất đáng chú ý: sự tiên đoán chứ không phải sự lập lại lịch sử⁽⁵⁴⁾! Trong trang sách này của *Grundrisse*,

Marx chỉ ra rằng hệ thống xã hội - pháp lý của thời Trung Cổ chủ yếu khác với tư pháp La Mã, và việc xã hội công nghiệp hiện đại sử dụng và phát triển tư pháp đó đã bước qua cả một kỷ nguyên của phương thức sản xuất phong kiến⁽⁵⁵⁾.

Chúng ta nhận thấy: những hình thức Nhà nước hỗn hợp, đi trước những hình thức sở hữu vẫn còn thống trị; sự tồn tại dai dẳng, cả sau nhiều phương thức sản xuất kế tiếp nhau, của những hình thức nghệ thuật đến từ cổ Hy Lạp; sự tái phát và nảy nở, sau hàng ngàn năm phong kiến, của một hình thức luật pháp sinh ra từ 18 thế kỷ và cũng đã tiên đoán xã hội tư sản hiện đại. Đây là những mặt của "lịch sử" ít phù hợp với sơ đồ cứng nhắc của những giai đoạn "thống nhất một khối" mà người ta thường quen cho là của Marx.

Đây là những sự việc quan trọng trái ngược với những luận đề cơ sở quá sơ lược của lý thuyết đại cương. Chúng cho thấy Marx vẫn rất có ý thức về khó khăn của việc giải thích tất cả lịch sử chỉ nhờ vào một vài nguyên tắc chung. Cũng nên thận trọng như ông, khi ta tìm cách áp dụng chủ nghĩa duy vật lịch sử vào những lĩnh vực pháp lý, chính trị và tư tưởng.

Chúng tôi đã nói rằng mối quan hệ nhân quả là phức tạp. Các thí dụ trước là bằng chứng về điều đó. Các nguyên lý chung không cho phép có một sự "suy diễn" lịch sử nào. Tại sao người ta lại ít chú ý đến nghệ thuật Hy Lạp và pháp luật La Mã hơn là chiếc cối xay tay và chiếc cối xay máy hơi nước? Tại sao áp dụng hai trọng lượng và hai số đo cho những bài viết của Marx?

Kết quả là quan niệm của Marx về lịch sử được mở ra trên những cái có thể. Nó thể hiện nhiều khả năng hơn là người ta chờ đợi. Việc mở ra trên những cái có thể này bị loại bỏ, bởi vì diễn giải theo quyết định luận hiện đang thống trị trong việc diễn giải các tư tưởng của Marx. Nói đến thuyết nhân quả thì

thích hợp hơn. Một thuyết nhân quả không bao hàm tính đồng nhất và tính duy nhất các nguyên nhân. Ông thừa nhận tất cả những hình thức lịch sử cụ thể: sự phụ thuộc, sự phụ thuộc lẫn nhau, quan hệ nhân quả qua lại, ảnh hưởng ngược trở lại, sự tồn tại dai dẳng của những hình thức cổ xưa, sự tiên đoán những hình thức tương lai, sự lặp lại v.v...

Trong lịch sử người ta gặp những chỉnh thể hữu cơ, những tập hợp phức tạp các nguyên nhân chông chéo nhau, liên hợp nhau, cản trở nhau. Vận động chung diễn ra trên những thời kỳ dài biểu lộ tác động trội của một thành tố đối với những thành tố khác. Trong chỉnh thể xã hội, "xét đến cùng", chính là hoạt động sản xuất chiếm ưu thế. Người ta có một sự phụ thuộc trong sự phụ thuộc lẫn nhau. Cái này không loại bỏ cái kia, mà bao gồm cả nó.

Và chẳng, nếu người ta phân tích "cơ sở", bản thân cơ sở là một chỉnh thể những thành tố: sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu thụ, ở đó, cái cuối cùng quyết định sự vận động chung chính là quá trình sản xuất. Nhưng đến lượt mình, sự phân tích sản xuất để phát lộ ra một kết cấu hữu cơ: các ngành sản xuất phụ thuộc lẫn nhau, một sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất qua những sự liên quan phức tạp. Dấu dẫu cũng là sự thống nhất của những cái khác biệt.

Cứ mỗi lần lại là một biện chứng giữa các thành tố phụ thuộc lẫn nhau của một chỉnh thể. Vì, cái chỉnh thể này và mỗi thành tố của nó đều đang sinh thành, và bản thân chúng là *kết quả lịch sử*. Chúng có một nguồn gốc, tức là những nguyên nhân mà chỉ có việc nghiên cứu lịch sử mới giúp ta khám phá được.

Như vậy việc điều tra nhân quả cũng được phân chia. Về những chỉnh thể đang trong quá trình sinh thành, quả vậy có hai quan điểm có thể có: quan điểm hữu cơ, và quan điểm lịch

sử, cho dù rằng trong thực tế hai quan điểm luôn luôn cùng nhau hiện diện⁽⁵⁶⁾. Phân định hai mặt này trong kinh tế là một trong những mục tiêu lớn được Marx đề ra trong bộ *Tư bản*.

Từ quan điểm lịch sử, Marx quan tâm đến sự phát sinh, đến nguồn gốc của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng không phải bao giờ ông cũng nhìn nguồn gốc theo nghĩa sự ra đời hay sự bắt đầu lịch sử. Khi ông trách Ricardo là không quan tâm đầy đủ đến *nguồn gốc* của giá trị thặng dư, "nguồn gốc" có nghĩa là "nguyên nhân thực tế". Trong việc tìm tòi các nguyên nhân, người ta có thể nắm được sự xuất hiện đầu tiên của một sự vật trong thời gian, một cái gì đã dẫn sự vật đó đến tồn tại. Nhưng trong bộ *Tư bản*, khi Marx tìm thấy trong lao động "trừu tượng" nguồn gốc của giá trị, và như thế cả nguồn gốc của giá trị thặng dư và của tư bản, thì vấn đề không phải là vạch lại sự phát sinh lịch sử của nó, là tìm kiếm những điều kiện quyết định hàng đầu cho sự sản sinh ra nó, mặc dù nhận thức lịch sử này có thể giúp ích cho lý luận. Đúng hơn là điều ngược lại: soi sáng về mặt lý luận sự "hình thành" giá trị để cho phép sau đó, dựng lên lịch sử sự phát triển thực tế của nó.

Như thế, trong những phân tích lý luận của bộ *Tư bản*, "nguồn gốc" thường không có nghĩa là phát sinh theo nghĩa lịch sử. Nó có nghĩa của "nguyên nhân" chủ yếu thường xuyên trong những điều kiện nhất định, và giữ nguyên giá trị chừng nào mà những điều kiện này vẫn tồn tại.

Như vậy có hai loại điều kiện của khả năng, "điều kiện hữu cơ" và "điều kiện lịch sử". Từ đó có *hai loại khả năng*: khả năng hữu cơ và khả năng lịch sử. Khả năng thứ nhất là khả năng mà chúng ta đã gọi là "trừu tượng"- đó là sự phân tích "lý luận", khoa học cho phép ta khám phá ra nó và hiểu được nó. Chỉ có khả năng thứ hai là thực sự "cụ thể" - người ta hiểu được nó trong khi nghiên cứu lịch sử.

Trong tác phẩm của mình, đúng hơn Marx coi đối tượng là

khả năng hữu cơ (lý luận) và tìm kiếm nguồn gốc theo nghĩa nguyên nhân "thực", điều đó hiển nhiên không có nghĩa là ông không quan tâm đến những nguồn gốc theo nghĩa lịch sử. Lúc ấy ông nói đến "phát sinh". Như thế, đôi lúc, ông đi vào trình bày sự phát sinh lịch sử của hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa⁽⁵⁷⁾.

Phân biệt hai nghĩa đó của "nguồn gốc" có một tầm quan trọng hàng đầu đối với việc hiểu biết về bộ *Tư bản* và đối với việc hiểu biết về bản thân lịch sử. Nếu người ta chỉ quan tâm đến việc tường thuật lại những sự kiện trong sự nối tiếp thuần túy theo thời gian của chúng, thì người ta sẽ chỉ có được những biên niên sử trong đó tất cả chen lẫn nhau một cách lộn xộn. Lịch sử dường như chỉ là "tiếng ồn ào và sự hỗn loạn".

Ngược lại, nếu trong lý luận kinh tế thuần túy, người ta tự giới hạn ở việc tìm kiếm nguồn gốc theo nghĩa là nguyên nhân chủ yếu, người ta sẽ rơi vào những trò phiêu lưu trong khi coi những điều kiện lý thuyết là những điều kiện thường xuyên, những cứ liệu "tự nhiên" và vĩnh cửu.

Như thế trong một chương ở cuối Quyển thứ nhất của bộ *Tư bản*, Marx phê phán "trò phiêu lưu" của Smith: giải thích sự phát sinh lịch sử của tư bản bằng "sự tích lũy ban đầu"⁽⁵⁸⁾. Đối với nhà kinh tế học Anh, tư bản sẽ là thành quả dần dần lớn lên bằng lao động được thực hiện trong quá khứ của một số ít người cần cù, thông minh và tiết kiệm. Marx cho rằng "sự giải thích" như vậy về nguồn gốc lịch sử của tư bản là không có giá trị hơn cách giải thích mà thần học cơ đốc giáo đem đến cho thân phận con người với "tội tổ tông" mang tính huyền thoại được coi như một sự kiện lịch sử khởi đầu. Ông phản bác lại rằng nguyên nhân phát sinh cụ thể của tư bản rất khác với nguyên nhân mà Smith tưởng tượng ra:

"Như mọi người đều biết, trong lịch sử hiện thực thì sự xâm chiếm, nô dịch, cướp bóc, tóm lại là bạo lực, đã đóng một vai trò lớn. Nhưng trong khoa kinh tế chính trị nhu mì thì từ xưa tình ca vẫn ngự trị. Quyền và "lao động" từ xưa đến nay vẫn là những phương tiện duy nhất để làm giàu - dĩ nhiên là bao giờ cũng trừ "năm nay" ra. Thực ra, các phương pháp của tích lũy ban đầu có thể là bất cứ cái gì cũng được nhưng quyết không phải là một bản tình ca"⁽⁵⁹⁾.

Việc Marx tìm hiểu và trình bày quá trình phát triển của tư bản có thể làm ta tin là chỉ cần tìm thấy những nguyên nhân "từ gốc rễ" là đủ. Nhưng khám phá sự phát sinh lịch sử cụ thể vẫn không đủ. Nhất là phải trình bày sự tái sản xuất liên tục trong lòng một phương thức sản xuất nhất định, và tất cả những điều kiện sống còn chủ yếu của nó.

Có một lần Marx nói với một người trao đổi với ông rằng: "Tôi ghét những kiểu giải thích giải quyết các vấn đề bằng cách chuyển chúng đến một lĩnh vực không ai biết"⁽⁶⁰⁾. Phải chăng đây là điều sẽ xảy ra, nếu người ta đi ngược quá xa về lịch sử để tìm kiếm nguồn gốc ở đây, và như thế, người ta tin là tìm được sự giải thích cho những sự kiện hiện thời?

3. Phân tích quan hệ nhân quả kinh tế

Bản chất kinh tế của mối quan hệ nhân quả lịch sử đã bị nhiều nhà sử học và triết học lịch sử, đặc biệt ở Đức, chối bỏ và thu hẹp. Marx và Engels càng nhấn mạnh tính chất đó: các ông khẳng định rằng sự phân công lao động gắn liền mật thiết với tình trạng sản xuất - đó là nguồn gốc của những thay đổi lớn lao về xã hội và chính trị.

Theo *Hệ tư tưởng Đức*, chính sự phân công lao động đã đẻ ra sự phân chia xã hội thành đẳng cấp, thứ bậc hoặc giai cấp:

"Những giai đoạn phát triển khác nhau của sự phân công lao động cũng đồng thời là những hình thức khác nhau của sở

hữu, nói cách khác, mỗi một giai đoạn mới của sự phân công lao động cũng qui định những quan hệ giữa cá nhân với nhau căn cứ vào quan hệ của họ với tư liệu lao động, công cụ lao động và sản phẩm lao động"⁽⁶¹⁾.

Những quan hệ sở hữu xuất phát trực tiếp từ những điều kiện sản xuất, tức là từ lực lượng sản xuất, mà bản thân lực lượng sản xuất lại có liên hệ trực tiếp với sự phân công lao động⁽⁶²⁾.

Như vậy cùng với Smith và Ricardo, cả với những người theo phái Saint - Simon, Marx và Engels thừa nhận tầm quan trọng cực kỳ của sự phát triển kỹ thuật. Những tư tưởng này được phát triển rất dài trong *Hệ tư tưởng Đức*, và xuất hiện lại trong các tác phẩm khác của Marx và Engels. Năm 1845 họ lại nhấn mạnh gần như một cách đặc biệt về vai trò của sự phân công lao động: nó dường như là nguyên nhân đặc thù của mọi quá trình kinh tế và xã hội ⁽⁶³⁾.

Tuy vậy, sự phân công lao động đến lượt nó là một "hiệu quả" và một kết quả: nó có nguồn gốc trong những khả năng kỹ thuật, những khả năng này phụ thuộc vào việc khám phá ra nguồn tài nguyên thiên nhiên mới, vào những phát minh, những kiến thức, vào ý chí của các cá nhân và các nhóm nắm giữ của cải và quyền lực: việc đưa vào áp dụng những cách làm mới, bao hàm trong những công cụ mới, vấp phải sự bảo thủ của những tập quán và những tâm tư (tín ngưỡng tôn giáo...).

Trong bộ *Tư bản*, ngược lại, mối quan hệ nhân quả tỏ ra có tính "kinh tế" hơn là thuần túy "kỹ thuật". Ở đó những phân tích công nghệ được tiến hành trong lòng một sự phân tích "kinh tế" tổng thể. Nhưng ở Marx "kinh tế" nghĩa là gì? Nếu sự phân công lao động chỉ phụ thuộc vào tính chất của tư liệu vật chất của sản xuất, thì quá trình lịch sử có lẽ sẽ qui về tiến bộ kỹ thuật. Chủ nghĩa duy vật lịch sử chỉ còn là một "thuyết công nghệ".

Khi máy móc mới, nhiều hơn và có hiệu lực hơn được đưa vào sử dụng nhanh chóng và rộng rãi trong các khu vực sản xuất vật chất, thì hệ thống xương máy có khuynh hướng thay thế hệ thống công trường thủ công và xưởng thủ công ở mọi nơi mà nó có thể. Hiệu quả của hệ thống kỹ thuật mới đối với đời sống xã hội, tinh thần và đạo đức đã tác động đến trí tuệ. Đây là một sự đảo lộn rất bất ngờ thường được mô tả, mà hậu quả của nó bị tố cáo mạnh mẽ⁽⁶⁴⁾.

Nhưng Marx không hề qui giản tất cả các nguyên nhân về nguyên nhân kỹ thuật duy nhất. Với tư cách là giải thích nhân quả, sự phân tích kinh tế của Marx nhằm mục đích phân biệt các nguyên nhân khác nhau và cách thức mà chúng tác động trong sản xuất và từ đấy, trong các lĩnh vực kinh tế khác và trong toàn bộ xã hội. Ta lấy một thí dụ về quan hệ nhân quả kinh tế.

Marx viết, người ta có thể nhận định rằng ở thế kỷ XIX, "Với tư cách là máy móc, tư liệu lao động liên lập tức trở thành những kẻ cạnh tranh với bản thân người công nhân"⁽⁶⁵⁾. Đây là một khả năng được thực hiện, một cuộc đấu tranh diễn ra dưới mắt chúng ta. Đây là nguyên nhân của cuộc đấu tranh giữa máy móc và người thợ? Có cái gì là đặc thù cho cuộc đấu tranh này ở thế kỷ XIX? - Nó đã "trở nên trực tiếp". Điều đó có nghĩa gì?

Marx nhận ra nguyên nhân của điều đó trong "hình thức - máy móc" của công cụ lao động và trình bày điều đó như một sự kiện lịch sử mới. Nhưng máy móc cạnh tranh với người công nhân, đó là một sự thực hình như của tất cả mọi thời đại: máy móc đã tồn tại từ nhiều thiên niên kỷ. Phải chăng máy móc đã luôn luôn là kẻ cạnh tranh của người lao động? Và phải chăng nó luôn luôn sẽ như thế? Phải chăng đó là một sự thực

gắn liền với "bản chất muôn thuở" của công cụ lao động với tư cách là công cụ lao động.

Sự cạnh tranh giữa người thợ và máy móc giả định trước điều gì đây? Một phương thức trao đổi phổ biến hóa, tức là một thị trường, do vậy một nền kinh tế hàng hóa, và để cho sự cạnh tranh cũng liên quan đến người thợ, thì đây phải là một thị trường mở rộng, không chỉ đến sản phẩm tiêu dùng thông thường, mà cả đến người lao động, đến máy móc chừng nào mà tất cả hai thứ ấy đều qui về trạng thái "hàng hóa".

Ngoài ra, tại sao lại có "tính trực tiếp" của sự cạnh tranh? Điều đó có nghĩa là không có gì xen vào giữa người công nhân và máy móc trên thị trường chung này. Không còn trật tự xã hội của chế độ cũ, không còn phường hội, không còn gia đình phụ hệ, không còn sở hữu cá thể về tư liệu sinh hoạt và tư liệu sản xuất. Như vậy điều đó giả định sự tồn tại của "người lao động tự do", bản thân anh ta cũng là kết quả của một quá trình lịch sử lâu dài trước đây.

Anh ta là "tự do" theo nghĩa anh ta không còn sở hữu cái gì nữa, trừ thân thể của chính bản thân mình. Anh ta được "giải phóng" khỏi mọi phận tôi tớ (nô lệ). Như thế, nếu chỉ còn lại riêng bản thân, anh không thể duy trì cuộc cạnh tranh với máy móc hiện đại. Đó là một "cuộc chơi" của những khả năng và những cái không có khả năng. Theo luật pháp, anh ta có thể tự bán mình cho ai mà anh ta muốn nhưng phải chấp nhận đồng lương do hoạt động cạnh tranh tư bản chủ nghĩa ấn định. Trong những điều kiện "cạnh tranh trực tiếp", máy móc "chuyển dịch" các công nhân: nó có thể thậm chí thay thế họ, do vậy ném họ ra khỏi sản xuất. Từ lúc ấy, người công nhân làm thuê bị máy móc loại bỏ, trở thành một miệng ăn thừa trong "bàn tiệc cuộc đời"⁽⁶⁷⁾.

Những gì Marx đã nói về thời kỳ hiện đại mà đặc trưng là

việc đưa vào sử dụng các máy công cụ được chuyển động bởi một máy hơi nước trung tâm, thì đều có thể nói được về tất cả các thời kỳ chuyển hóa công nghệ tuy có thay đổi một ít. Sự cạnh tranh mà máy móc tiến hành đối với người lao động không chỉ "trở nên" thực tế gần đây. Các công cụ mới luôn luôn cạnh tranh với người lao động kể từ lúc chúng bộc lộ lợi thế "kinh tế" của chúng.

Vậy mà, những "lợi thế" này chỉ tồn tại đối với những ai sở hữu các công cụ, tức là đối với một số giai cấp xã hội nhất định. Không có lợi thế kinh tế *trừu tượng*. Đây là những lợi thế đối với các cá nhân nhất định, chẳng hạn các nhà kinh doanh tư sản đủ giàu để mua máy móc và người lao động.

Như vậy, phải nói theo kiểu "khoa học một cách lạnh lùng" của Ricardo, và theo kiểu phê phán của Marx rằng lời phát biểu "máy móc trở thành kẻ cạnh tranh trực tiếp của người công nhân" không phải là một chân lý phi thời gian. Nó chỉ có nghĩa, nếu người ta chỉ ra những điều kiện xã hội trong đó thực hiện được khả năng này, cái khả năng mà, nếu không có sự thực hiện đó, thì vẫn chỉ là trừu tượng. Nếu người ta "quên" mất những điều kiện xã hội như vậy, người ta sẽ có thể tính đến đủ loại biện pháp cứu chữa hoàn toàn không tương. Những "điều kiện xã hội" đó nằm ở ngay trong các khả năng vật chất và tinh thần (của cái, tiền bạc, quyền lực, hiểu biết).

Nói rằng "máy móc trở thành kẻ cạnh tranh trực tiếp của người công nhân" là nói rằng sự tiến triển này là một "khả năng" liên quan đến những điều kiện vật chất và xã hội của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Như vậy phát biểu có tính "khoa học" và "phê phán" đầy đủ, sẽ là như sau: "Trong những điều kiện sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện đại và cạnh tranh, máy móc trở thành kẻ cạnh tranh trực tiếp của người công nhân". Phát biểu về mối quan hệ nhân quả kinh tế này chỉ có giá trị,

nếu tập hợp được những điều kiện xác định. Chính là những điều kiện đó mà chúng ta phải xem xét dưới từ "cạnh tranh trực tiếp". Nói máy móc ở đây là nói đến tư bản và công nhân. Có một sự sản sinh qua lại giữa chúng. Khi mối quan hệ mới này được thực hiện, thì có thể là "hình thức" mới của máy móc sẽ loại bỏ lập tức người công nhân. Một cuộc đấu tranh mới mở ra, đặt đối lập người công nhân với tư bản, vì tư bản đặt đối lập máy móc với công nhân: đó là hình thức mới của cuộc đấu tranh giai cấp, trong đó quan hệ với máy móc lại vận dụng đến quan hệ giai cấp. Việc một số lớn công nhân lâm vào tình trạng thất nghiệp "kỹ thuật" sẽ làm cho việc xóa bỏ các quan hệ xã hội thống trị trở thành có thể được: nó đặt cuộc cách mạng xã hội và việc giai cấp những người lao động giành chính quyền thành vấn đề thời sự.

Có thể rút ra hệ quả gì từ sự phân tích này? Thứ nhất, đó đúng là một "sự phân tích về quan hệ nhân quả". "Quan hệ nhân quả kinh tế" được phân tích thành nhân tố kỹ thuật (hoặc công nghệ) và nhân tố xã hội. Các nhân tố này không có cùng một bản chất. Chúng không thể được đặt trên cùng một bình diện, mặc dù chúng đều là cần thiết: là điều kiện của nhau.

Tại sao lại nói về các nguyên nhân "*kinh tế*", nếu nhân tố chủ yếu một mặt là kỹ thuật (vật chất), mặt khác là xã hội (quan hệ sản xuất giữa các cá nhân được xác định: công nhân "tự do", nhà tư bản công nghiệp, điền chủ v.v.)? Đó là vì nhân tố vật chất và nhân tố xã hội đều phụ thuộc vào một cứu cánh là "kinh tế". Người ta tìm kiếm "kinh tế" trong chi phí cho tư liệu sản xuất, cho "lực lượng sản xuất".

"Chi phí" có thể được hiểu theo hai nghĩa, như vậy "kinh tế" được hiểu theo hai nghĩa: hoặc là theo nghĩa "vật chất" (giá trị sử dụng) hoặc là theo nghĩa giá trị trao đổi. Kinh tế "vật chất"

có thể dựa trên những phương tiện khách quan (lực lượng tự nhiên, nguyên liệu, công cụ được chế tạo v.v.), hoặc ở những phương tiện chủ quan (lực lượng lao động, chất lượng và số lượng của lực lượng đó v.v.). Kinh tế tính bằng giá trị có thể dựa trên tất cả các yếu tố được xem xét đó, trong chừng mực chúng có một "giá trị"⁽⁶⁸⁾.

Do đó, việc đánh giá "kinh tế" rất dễ thay đổi. Các giá trị sử dụng và giá trị trao đổi là cực kỳ khác nhau. Chúng thể hiện rất nhiều khía cạnh tự nhiên và con người, lịch sử và xã hội.

Nền kinh tế dựa trên các tư liệu được đánh giá theo giá trị sử dụng, vẫn luôn luôn được tiếp tục dù cho các phương thức sản xuất là như thế nào. Tuy vậy, nền kinh tế này biến thiên theo nhu cầu được xác định về mặt lịch sử của các cá nhân và giai cấp. Chính là khi có khả năng làm cách mạng về các phương tiện công nghệ mà "nền kinh tế" này hiện rõ ra trước mắt mọi người.

Một hình thức khác - nền kinh tế theo giá trị trao đổi, nghĩa là theo thời gian lao động - đã phát triển song song từ lâu. Được che giấu do sự tồn tại của chế độ nô lệ và chế độ nông nô và do năng suất lao động kém cỏi của nông nghiệp, nhưng dù sao nền kinh tế này vẫn dần dần vững chân trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau, nhất là từ thế kỷ thứ X⁽⁶⁹⁾.

Ở thời kỳ hiện đại, khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thống trị, người ta luôn luôn tìm kiếm nền kinh tế tương đối này qua sự phối hợp "kinh tế" của giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Quả vậy, nếu chủ nghĩa tư bản theo đuổi chủ yếu việc sản xuất ra giá trị trao đổi, thì giá trị sử dụng tiếp tục phát huy quyền lực của mình, tư liệu sản xuất biến đổi nhanh chóng hơn; những đổi mới kỹ thuật và thay đổi trong các nghề nghiệp, và do đó trong địa vị xã hội của các giai cấp, sẽ kế tiếp nhau không ngừng⁽⁷⁰⁾.

Chính là trong điều kiện của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà nền kinh tế theo giá trị trao đổi trở thành chủ yếu, vì mục đích của nhà tư bản là gia tăng giá trị thặng dư, mục đích mà họ buộc phải theo đuổi do cạnh tranh. Theo phương thức hình thành giá trị - giá trị thặng dư có được từ việc mua sức lao động theo giá trị hàng hóa và việc sử dụng nó với tư cách là giá trị sử dụng, tạo nên khả năng làm ra nhiều đồ vật hơn là việc tái sản xuất ra sức lao động đòi hỏi - nền kinh tế được đánh giá bằng theo thời gian lao động. Việc sử dụng máy móc chỉ thể hiện một lợi thế "kinh tế" nếu nó rút giảm được thời gian lao động tương đối, và cả thời gian lao động tuyệt đối⁽⁷¹⁾.

Ở mọi thời đại, nền kinh tế tương đối chỉ có được nhờ vào những đổi mới nào đấy, những đổi mới không phải tất cả đều là "vật chất" theo nghĩa hẹp của từ này: nó sinh ra không chỉ từ những phát minh kỹ thuật hoặc từ việc khám phá ra tài nguyên thiên nhiên mới, nhưng, theo cách thức ít nhiều gắn liền với tài nguyên đó, nó sinh ra cả từ những biến đổi trong phương pháp lao động, và việc sử dụng tối ưu những tư liệu và nguồn tài nguyên được biết đến⁽⁷²⁾.

Tuy vậy, tất cả những nhân tố đó chỉ riêng chúng thì vẫn không đủ để gây ra một cuộc cách mạng "kinh tế". Chúng chỉ đưa đến khả năng vật chất, là một khả năng chắc hẳn có thể có trọng lượng lớn. Cũng có thể là những nhân tố đó đi theo hướng lợi ích của các giai cấp thống trị. Nếu không, các giai cấp này đối lập với chúng; họ ngăn cản việc áp dụng các phương tiện kỹ thuật mới đe dọa họ. Nếu cần thiết, họ sẽ phá hoại chúng. Ngược lại, nếu họ có một lợi ích lớn khi phát triển chúng thì họ có thể áp đặt chúng bằng sức mạnh và bằng bạo lực: chúng ta đã thấy Marx nhắc lại rằng việc tích lũy nguyên thủy tư bản đã được thực hiện ở Anh vào thế kỷ XVI và XVII bằng những biện pháp tàn bạo như thế nào.

Để hiểu mối quan hệ nhân quả kinh tế trong phương thức

sản xuất tư bản chủ nghĩa, theo Marx, điều cốt yếu là phân biệt kết cấu - kỹ thuật, và kết cấu giá trị của tư bản, nghĩa là, cách thức mà tư bản được phân phối một mặt thành các phương tiện vật chất nhiều loại khác nhau (nguyên liệu, vật liệu công cụ, máy móc, nguồn năng lượng tự nhiên, lực lượng lao động), mặt khác thành các yếu tố giá trị cấu thành của tư bản (quan hệ giữa giá trị các thành phần vật chất khác nhau).

Kết cấu kỹ thuật phụ thuộc vào các điều kiện tự nhiên và vật lý. Kết cấu giá trị phản ánh các quan hệ xã hội về sản xuất, vì nó chia thành tiền lương, hoặc "tư bản khả biến" và giá trị các phương tiện vật chất của sản xuất mà Marx gọi là "tư bản bất biến".

Ở đây, người ta đang đứng ở trung tâm của vấn đề về mối liên hệ các nhân tố nhân quả. Marx gọi mối quan hệ giữa kết cấu kỹ thuật và kết cấu giá trị của một tư bản nhất định là "kết cấu hữu cơ" của nó. Khái niệm về kết cấu hữu cơ này là cực kỳ quan trọng. Hãy đọc văn bản mà Marx trình bày về nó: "Kết cấu của tư bản có thể hiểu về hai mặt. Về mặt giá trị, thì kết cấu đó là cái tỉ lệ theo đó tư bản phân ra thành tư bản bất biến, hay giá trị của tư liệu sản xuất, và tư bản khả biến, hay giá trị của sức lao động, tức là tổng số tiền công. Xét về một vật thể hoạt động trong quá trình sản xuất, thì mọi tư bản đều chia thành tư liệu sản xuất và sức lao động sống; kết cấu đó được quyết định bởi tỉ lệ giữa một bên là khối lượng các tư liệu sản xuất được sử dụng, với bên kia là số lượng lao động cần thiết để sử dụng các tư liệu đó. Tôi gọi cái trên là kết cấu giá trị của tư bản, cái thứ hai là kết cấu kỹ thuật của tư bản. Giữa hai cái đó có một quan hệ qua lại chặt chẽ. Để nói lên quan hệ qua lại đó, tôi gọi kết cấu giá trị của tư bản là kết cấu hữu cơ của tư bản trong chừng mực mà kết cấu giá trị ấy được quyết định bởi kết cấu kỹ thuật và phản ánh những sự thay đổi của kết cấu kỹ thuật này"⁽⁷³⁾.

Ở mỗi một trong hai bình diện này, bình diện "giá trị" và

bình diện "vật chất", tất cả các nhân tố có sự phụ thuộc qua lại. Kết cấu kỹ thuật xác định năng suất vật chất của lao động, kết cấu giá trị xác định năng suất đó bằng giá trị trao đổi do được theo tỷ suất của giá trị thặng dư hoặc cả tỷ suất lợi nhuận. Có một mối liên hệ tất yếu giữa hai bình diện đó, mặc dù nó chấp nhận một sự mềm dẻo tương đối, mà Marx gọi là "chặt chẽ" vì đủ loại ép buộc gắn liền chúng với nhau. Tuy vậy, dù loại biến động có thể xuất hiện, do những thay đổi trong mỗi một nhân tố. Có những thích nghi cần thiết, những nhu cầu vật liệu mới v.v... Kết cấu kỹ thuật và kết cấu giá trị phải đi theo nhau và phát triển nhịp nhàng. Nhưng những chậm trễ và tác nghẽn do một sự phát triển không đều có thể xuất hiện.

Điều đặc trưng cho các quan hệ phức tạp này giữa hai loại kết cấu của tư bản cũng đồng thời là một sự *tương ứng* và một sự *phụ thuộc*. Một mặt kết cấu giá trị "phản ánh" kết cấu kỹ thuật; mặt khác, nó phụ thuộc vào đó, được tạo điều kiện và qui định bởi kết cấu kỹ thuật.

Hãy nói vài lời về khả năng "lý thuyết". Nhằm nâng cao tỷ suất của giá trị thặng dư và có được nhiều giá trị hơn (lợi nhuận), nhà tư bản có thể tìm cách tăng thêm phần tương đối của các phương tiện vật chất được sử dụng (bằng cách hạ thấp cũng chừng ấy giá trị của tiền lương) để có được nhiều sản phẩm đem bán hơn với cùng một số tư bản như vậy. Làm như thế, nhà tư bản có được nhiều giá trị hơn những người cạnh tranh với mình trong trao đổi hoặc so với những phương tiện và phương pháp sản xuất trước đó (phương thức sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa). Cho nên chủ nghĩa tư bản thúc đẩy sự phát triển kỹ thuật và đúng là sự phát triển này làm cho khả năng đó trở thành hiện thực: nó lợi dụng giá trị thặng dư tương đối. Kết cấu - giá trị phụ thuộc vào kết cấu kỹ thuật ở chỗ nào?

Kết cấu giá trị luôn luôn thể hiện ra như một quan hệ về lượng, vì nó liên quan đến những đại lượng đồng nhất, có thể đo được trong cùng một đơn vị. Đối với kết cấu kỹ thuật thì không phải số lượng các vật liệu khác nhau (nguyên liệu v.v.), số lượng công cụ và máy móc cần thiết, số lượng công nhân không thể được tính theo cùng một đơn vị đo chung nào đó. Hướng chi, điều đó là không thể được đối với sự kết hợp giữa hai "kết cấu" này với nhau⁽⁷⁴⁾. Người ta chỉ có thể nói đến một sự phụ thuộc về chất.

Từ quan điểm lý luận, tất cả các khả năng đều tồn tại: một trong hai kết cấu có thể biến đổi mà kết cấu kia vẫn không biến đổi, cả hai có thể biến đổi hoặc theo cùng một hướng, hoặc theo những hướng ngược nhau. Điều mà Marx muốn chỉ ra trong khi nói đến *phản ánh* - đó là nếu cái này biến đổi, thì tất yếu sự biến đổi đó cũng tác động đến cái kia. Không có gì là máy móc ở đây cả⁽⁷⁵⁾. Theo thường lệ, sự gia tăng về số lượng nguyên liệu và máy móc - những thứ thường đi đôi với nhau! -, tương quan với số lượng công nhân, có nghĩa là một sự gia tăng tư bản bất biến. Nhưng tư bản bất biến này có thể tăng lên một cách ít ỏi hay đáng kể. Điều đó phụ thuộc vào hàng loại sản xuất, vào tính chất của vật liệu, tính chất của máy móc, tính chất của lao động cần thiết v.v. và những giá trị tương ứng của các yếu tố khác nhau này.

Như thế, nhiều loại nguyên nhân chủ yếu can thiệp vào kinh tế: đặc tính tự nhiên của vật liệu, tính chất của công cụ và đôi tượng kỹ thuật, phương pháp lao động, quan hệ xã hội (sở hữu các tư liệu sản xuất thuộc về giai cấp nào đấy). Các nhân tố khác ngoài kinh tế cũng có vai trò: sử dụng bạo lực bởi một quyền lực (bảo thủ hay cách mạng), ứng dụng khoa học, sự kìm hãm tạo nên do sức nặng của các tín ngưỡng hay tâm tư (tôn giáo, truyền thống) v.v. Quả thật là có rất nhiều nguyên nhân phong phú và đa dạng can thiệp vào đây.

4. Tính đa nguyên và đa bội của nguyên nhân

Sự phân tích trên đây cho thấy một "tính đa nguyên" nhân quả rõ rệt. Không phải trong các lý thuyết kinh tế cũng không phải trong quan niệm của ông về lịch sử mà Marx qui các nguyên nhân về một loại hình duy nhất và đồng nhất. Các nguyên nhân đó là rất nhiều và kết hợp với nhau: hiệu quả của chúng phối hợp và ràng buộc nhau.

Trong kinh tế mối quan hệ nhân quả phân hóa thành một số quan hệ có số lượng hạn chế và có tính chất chủ yếu khác nhau: một thành phần vật chất (tự nhiên), một thành phần hoàn toàn "kinh tế" hoặc sự phối hợp các nhân tố kỹ thuật và xã hội trong đó tiêu chuẩn là sự chi phí bằng giá trị (theo hai nghĩa của từ "giá trị"), cuối cùng một thành phần xã hội tính đến những điều kiện xã hội trong đó diễn ra hoạt động kinh tế (quan hệ sở hữu, quan hệ giữa các giai cấp v.v.).

Việc Marx phê phán kinh tế chính trị học cổ điển dựa trên sự phân tích nhân quả này. Quả vậy, nhà tư bản ưu tiên việc tìm cách sản xuất ra giá trị trao đổi, có hại cho các nhân tố tự nhiên và con người: người lao động và giới tự nhiên bị đối xử như những phương tiện làm ra giá trị thặng dư, nghĩa là tiền bạc.

Sự "phân tích có tính phê phán" này có liên quan đến tất cả các khoa học xã hội - lịch sử: lịch sử, chính trị, xã hội học, lịch sử tư tưởng, lịch sử pháp luật, lịch sử tôn giáo, lịch sử triết học, lịch sử văn học, lịch sử giáo dục, lịch sử nghệ thuật và lịch sử các khoa học v.v...

Điều quan trọng là luôn luôn có ý thức về sự ăn khớp bên trong cốt yếu của mối quan hệ nhân quả kinh tế để đánh giá mọi diễn giải tư tưởng của Marx. Phân tích của Marx đối lập

với mọi sự qui giản lịch sử về một quyết định luận đơn giản hóa như quyết định luận mà người ta tìm thấy ở những nhà cổ điển, hoặc ở Kant, hoặc ở Laplace⁽⁷⁶⁾.

Trong lịch sử cũng như trong kinh tế, luôn luôn có một sự ngẫu hợp của nhiều loại nguyên nhân (tự nhiên, kỹ thuật, xã hội v.v...) phối hợp và kết nối thành một chỉnh thể hữu cơ đang phát triển, bản thân nó là một bộ phận trong một tiến trình rộng lớn hơn. Đó là sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nguyên nhân.

Thực tế đa nguyên này của các nguyên nhân mở rộng phạm vi của cái có thể. Marx vẫn thường nhấn mạnh rằng sản xuất tư bản chủ nghĩa có một sự đa dạng lớn về phương tiện để đi đến mục đích đặc thù của nó, nâng cao năng suất để gia tăng giá trị thặng dư:

"Nhưng tất cả những phương pháp nâng cao năng suất lao động xã hội phát triển trên cơ sở đó, đều đồng thời là những phương pháp làm tăng thêm việc sản xuất ra giá trị thặng dư hay sản phẩm thặng dư, còn sản phẩm thặng dư này thì lại là yếu tố cấu thành tích lũy. Như vậy, những phương pháp đó đồng thời cũng là những phương pháp dùng tư bản để sản xuất ra tư bản, hay là những phương pháp đẩy nhanh tích lũy tư bản".⁽⁷⁷⁾

Chủ nghĩa tư bản có khuynh hướng tăng giá trị (giá trị thặng dư) cũng như sản phẩm. Nó nhằm cái này *hoặc* cái kia, như Marx nói. Cái "hoặc" này có nghĩa của một sự tương đương, vì trong cả hai trường hợp người ta có cùng một kết quả: nâng cao sức sản xuất. Marx kết luận rằng phải phân biệt *nhiều* nhân tố kinh tế thuộc hai phạm trù chủ yếu:

"Do đó, nếu một mức độ tích lũy tư bản nhất định là điều kiện của phương thức sản xuất đặc thù tư bản chủ nghĩa, thì

do tác động trở lại, phương thức này lại là nguyên nhân của một sự tích lũy nhanh hơn của tư bản. Vì vậy, phương thức sản xuất đặc thù tư bản chủ nghĩa phát triển cùng với tích lũy tư bản và tích lũy tư bản lại phát triển cùng với phương thức sản xuất đặc thù tư bản chủ nghĩa. Hai nhân tố kinh tế ấy, do mối quan hệ qua lại phức tạp của những sự thúc đẩy mà chúng gây ra cho nhau, lại gây nên sự biến đổi trong kết cấu kỹ thuật của tư bản, do đó mà bộ phận khả biến ngày càng trở nên nhỏ hơn bộ phận bất biến⁽⁷⁸⁾.

Phải chăng người ta sẽ bác lại rằng ở đây Marx nói về hai nhân tố "kinh tế", chứ không phải hai nhân tố "có bản chất khác nhau"? Trên thực tế đây là một sự xác nhận rằng quan điểm "kinh tế" thể hiện hai mặt khác nhau về những mặt chủ yếu. Tư bản, hoặc giá trị được tích lũy không thể tăng lên, nếu người ta không nâng cao năng suất lao động, tức là số lượng những giá trị sử dụng được sản xuất với một tư bản nào đấy.

Ở đây có "hai nhân tố": một mặt, những phương pháp như sự hợp tác, sự phân công kỹ thuật của lao động, việc sử dụng máy móc hoặc một lao động lành nghề (khoa học), mặt khác, trong khi tiêu thụ một giá trị đang tồn tại nào đấy, thì sản xuất ra được một giá trị mới lớn hơn.

Hai nhân tố này thúc đẩy lẫn nhau. Trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, chúng ở trong một quan hệ "phức hợp" sinh ra từ sự tác động qua lại giữa các nhân tố kỹ thuật (kinh tế theo nghĩa vật chất) và các nhân tố kinh tế (theo nghĩa kinh tế ở giá trị).

Ngoài ra người ta sẽ chú ý đến một điều kiện lịch sử: để có tư bản, như Marx nói, tích lũy phải đạt đến một ngưỡng nào đấy. Lúc ấy, mối quan hệ nhân quả mang hình thức mối quan hệ nhân quả qua lại: quá trình tổng hợp thể hiện như sự tác động qua lại giữa hai loại nguyên nhân đặc thù, gắn liền loại này với loại kia.

Chung qui lại hai "nhân tố kinh tế" này là tư liệu sản xuất

vật chất và tư liệu sản xuất "hình thức" (giá trị). Tư bản thể hiện, luân phiên hay đồng thời, dưới hai hình thức ấy - điều này đề ra từ việc nó là giá trị biến thành giá trị; đó là thực chất và mục đích của nó. Nó chỉ có thể được thực hiện bằng cách phối hợp hai nhân tố "kinh tế" sinh ra lẫn nhau⁽⁷⁹⁾.

Một số người diễn giải rằng Marx có khuynh hướng tách rời hai mặt đó, bằng cách hiểu "kinh tế" hoặc là theo nghĩa vật chất hoặc là theo nghĩa hình thức của "giá trị", trong khi cả hai làm thành một chỉnh thể không phân cắt được. Họ tách rời hoàn toàn giá trị sử dụng và giá trị trao đổi trong quá trình kinh tế tư bản chủ nghĩa. Ngược lại, Marx nhấn mạnh sự phối hợp mật thiết và thúc đẩy lẫn nhau của chúng trong một chỉnh thể mà ông gọi một cách đúng đắn là "hữu cơ": kết cấu *hữu cơ* của tư bản!

Chính là trên cơ sở phân tích này mà ta phải xem xét cái gì là có thể đối với nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Sự tồn tại và tiếp tục sống của nó bám vào khả năng của tư bản biến thành giá trị. Marx phủ nhận khả năng tư bản biến thành giá trị này có thể tiếp diễn đến vô cùng trong điều kiện tư bản chủ nghĩa. Đến một mức độ phát triển nào đấy, một trong hai nhân tố trở nên mâu thuẫn với nhân tố kia. Việc biến thành giá trị của giá trị đang tồn tại sẽ không thể được, nếu không có phương pháp kỹ thuật làm tăng lực lượng sản xuất (và như vậy tăng sản phẩm), làm cơ sở cho sự biến thành giá trị. Chính là sự gia tăng giá trị sử dụng làm cho việc biến thành giá trị này trở thành có thể được.

Trong tác động qua lại, sự tích lũy giá trị đến lượt nó lại cho phép cải tiến phương pháp kỹ thuật và nhân lên các phương tiện vật chất và con người. Cái này là điều kiện cho khả năng, hoặc là sự giả định trước của cái kia. Trong sự mắc nối này mọi hình thức tác động qua lại đều bộc lộ và đi vào hoạt động: sự tác động ngược trở lại hoặc phản ứng của kết quả đối với nguyên nhân, sự tạo điều kiện qua lại, sự sản sinh và phát triển lẫn nhau.

Hoặc một thí dụ khác, về rất nhiều nguyên nhân tác động lẫn nhau, thí dụ về ba hình thức của tư bản nhìn theo quan điểm lưu thông: hình thức "hàng hóa", hình thức "tiền tệ" và hình thức "tư liệu sản xuất" (công cụ, nguyên liệu và lực lượng lao động). Tư bản đi qua những hình thức này trong một tuần hoàn biến đổi nối liền lĩnh vực sản xuất và lĩnh vực lưu thông. Sau đây là những biến đổi thể hiện ra như thế nào:

"Do đó, với tư cách là một chỉnh thể thì tư bản nằm trong các giai đoạn khác nhau của nó cùng trong một lúc, nằm cạnh nhau trong không gian. Nhưng, mỗi một bộ phận đều không ngừng lần lượt chuyển từ một giai đoạn này, một hình thái chức năng này sang một giai đoạn khác, một hình thái chức năng khác, và bằng cách ấy, lần lượt hoạt động trong tất cả mọi hình thái. Như vậy, các hình thái này đều là những hình thái nhất thời, và sự cùng tồn tại của chúng do sự nối tiếp nhau của chúng làm môi giới. Mỗi một hình thái đều theo sau và đi trước một hình thái khác, thành thử điều kiện cho một bộ phận này của tư bản quay trở về một hình thái nào đó, là một bộ phận khác đã quay trở về một hình thái khác... sự liên tục của tổng quá trình, chứ không phải sự đứt quãng đã được miêu tả ở trên, chỉ được thực hiện trong sự thống nhất của cả ba tuần hoàn. Tổng tư bản xã hội bao giờ cũng có sự liên tục đó, và quá trình của nó bao giờ cũng là sự thống nhất cả ba tuần hoàn"⁽⁸⁰⁾.

Ba tuần hoàn này là những tuần hoàn tương ứng của tư bản dưới mỗi một trong ba hình thái của nó suốt một thời kỳ nào đấy. Mỗi một hình thái tự biến đổi trong hai hình thái khác để trở về với chính mình dưới hình thái ban đầu của nó. Tư bản, dưới ba hình thái này, được thay thế và tiêu thụ hoặc tái sản xuất ở cuối một chu kỳ⁽⁸¹⁾.

Mỗi một hình thái của tư bản là nguyên nhân của hai hình thái khác, "nguyên nhân" ở đây có hai ý nghĩa là điều kiện đi

trước và nguồn gốc chủ yếu. Mỗi quan hệ nhân quả mang hình thức một sự nối tiếp vòng tròn trở về với chính mình và lặp lại, hoặc là với "tái sản xuất đơn giản" của giá trị ban đầu, hoặc với "tái sản xuất mở rộng".

Việc mua những nguyên liệu mới, chẳng hạn, đòi hỏi như một điều kiện tất yếu rằng một khối lượng tiền bạc nào đấy phải sử dụng được, như thế đòi hỏi rằng một khối lượng tương ứng hàng hóa phải được bán ra và giá trị của chúng phải được thực hiện bằng tiền. Điều đó đến lượt nó lại hàm ý rằng những hàng hóa này đã được sản xuất là quá trình trong đó những số lượng nào đấy sức lao động, nguyên liệu và công cụ đã được tiêu thụ.

Hiểu một cách trừu tượng, trên bình diện lý luận khái quát, sự lưu thông tư bản là trường hợp một chuỗi tuyến tính các nguyên nhân và kết quả, khép lại trên chính mình như một vòng tròn vẫn giống hệt với bản thân nó hay mở rộng ra thành hình xoắn ốc. Trên quan điểm thời gian, nó thể hiện những giai đoạn lặp lại trong cùng một trật tự qua những tuần hoàn giống nhau.

Nhưng đằng sau cấu trúc đơn giản đối với sự suy tư trực tiếp, trong đoạn trích dẫn ở ngay đây, Marx nêu ra một cái gì khác: một sự phụ thuộc nhân quả. Quả vậy, trong thực tế, ba tuần hoàn "cưỡi" lên nhau, và đó là sự kế tục, Marx nói, *để ra* tính đồng thời. Điều đó có nghĩa gì?

Người ta dễ dàng hiểu rằng, tổng tư bản xã hội chia làm ba bộ phận mà mỗi một bộ phận liên tiếp đi qua ba hình thái đó. Trong trường hợp của một tư bản cá thể, quả vậy, người ta đồng thời tìm thấy những tư liệu sản xuất, hàng hóa, phương tiện thanh toán, nghĩa là có trong bản tổng kết những tài sản kinh doanh, kho tàng dự trữ và tiền mặt.

Vậy mà một nhà tư bản cá thể rất có thể đặt tất cả tư bản

của mình chỉ dưới một trong ba hình thái: chẳng hạn, anh ta có thể thực hiện tất cả dưới hình thái tiền bạc. Nhưng ở lại trong trạng thái này là đi ngược lại "bản chất" của tư bản. Nó phải bắt đầu lại ở nơi khác và sản xuất ra thứ khác. Nó không thể tiếp tục tồn tại mà không biến đổi! Nó phải tất yếu không ngừng chuyển từ cái này sang cái khác. Nhưng tính tất yếu nào đã làm cho nó "đồng thời" mang cả ba hình thái này? Trên thực tế trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tính liên tục của sản xuất là hằng đầu; nó là một mệnh lệnh "kinh tế":

"Nhưng sự liên tục là nét đặc trưng của sản xuất tư bản chủ nghĩa; sự liên tục ấy là do cơ sở kỹ thuật của sản xuất tư bản chủ nghĩa quyết định, mặc dù nó không phải bao giờ cũng có thể thực hiện được một cách tuyệt đối"⁽⁸²⁾.

Không nên ngạc nhiên rằng ở đây Marx viện đến cơ sở kỹ thuật. Khi mà những con ngựa phải nghỉ ngơi, thì máy móc có thể vận hành hai bốn trên hai bốn giờ. Tính cơ động của tư bản phụ thuộc vào khả năng của cơ sở kỹ thuật. Vậy mà tính liên tục của sản xuất không thể là tuyệt đối: phải cho ngừng máy móc để bảo dưỡng hoặc sửa chữa nó.

Toàn bộ sản xuất xã hội, nhưng cũng cả sản xuất cá thể, phải tránh sự ngắt quãng sản xuất, những "thời gian chết" hạn chế sự sáng tạo ra giá trị mới. Tư bản phải ngừng lại *ít thời gian chừng nào hay chừng ấy* trong mỗi một "hình thái" của nó. Nó chỉ tồn tại trong một hình thái này để lập tức chuyển qua một hình thái khác. Do bản chất, nó làm lưu chuyển dễ dàng các hình thái trong đó nó buộc phải tồn tại: "Vì thế, chỉ có thể hiểu tư bản là một sự vận động, chứ không phải là một vật đứng yên"⁽⁸³⁾. Đó đúng là điều được phép của "cơ sở kỹ thuật mới", của việc sử dụng máy móc vốn phù hợp tuyệt vời với tư bản.

Như vậy ba tuần hoàn không phải là độc lập. Ba hình thức

của tư bản không kế tiếp nhau như những hiện thực xa lạ với nhau. Chúng làm thành một chỉnh thể, một "sự thống nhất", trong đó mỗi một hình thức lại phụ thuộc vào hai hình thái kia. Sự thống nhất vừa thể hiện trong khoảnh khắc vừa thể hiện lâu dài.

Từ đó có cái công thức này thoát đầu rất kỳ lạ: "tính đồng thời (của ba tuần hoàn) là công trình của sự kế tục của chúng". Không phải dễ dàng để hiểu được rằng sự kế tục của các hình thái tư bản lại sinh ra tính đồng thời của chúng.

Marx muốn nói rằng tính đồng thời là phương tiện để cho sự kế tục được nhanh chóng nhất. Như thế người ta tránh mọi sự ngắt quãng. Nếu tư bản lại hoàn toàn ở dưới hình thái hàng hóa hoặc tiền tệ, hoặc tư liệu sản xuất, trong một khoảng thời gian nào đấy, thì nó sẽ không còn vận hành như tư bản nữa. Nó phải đồng thời mang ba hình thái. Chính bản chất của nó muốn như vậy: không có hàng dự trữ ứ đọng, không có tiền nằm ngủ, không có máy móc nghỉ ngơi. Hiến nhiên chính là ở trình độ của tổng tư bản xã hội mà tính liên tục của quá trình được thực hiện tốt nhất.

Hệ thống kinh tế thể hiện như một sự đan xen phức hợp của đủ loại hình thái khác nhau. Bất chấp tất cả, nếu có một sự thống nhất và một sự liên tục, điều đó là do một nguyên nhân chung từ gốc nằm ngay trong bản chất của tư bản: luôn luôn tạo ra nhiều giá trị thặng dư hơn nữa, và vì điều đó, đi qua cả ba hình thức của nó một cách liên tục và nhanh chóng nào tốt chừng ấy.

Sự phụ thuộc lẫn nhau của các hình thái và các tuần hoàn, từ nguồn gốc của nó, để lộ một nguyên nhân kinh tế liên kết chúng với nhau và thúc đẩy sự vận động của cái chỉnh thể. Đó là một quá trình phức hợp, được thúc đẩy bởi tính tất yếu bất buộc do một mục đích nội tại: gia tăng giá trị hay chịu thua trong cuộc cạnh tranh.

Chúng ta đã thấy rằng nguyên nhân này được phân tích thành một số *da nguyên các nhân tố* hay *thành tố chủ yếu* (tự nhiên, kỹ thuật, xã hội). Bây giờ nếu phân tích mỗi một nhân tố, chúng ta sẽ thấy số nguyên nhân nhiều lên gấp bội và đa dạng hóa: trong thực tế đó là một *số đa bội cụ thể*.

Trong khi xem xét những gì *có thể* nâng cao và hạ thấp địa tô khác biệt - tô tức mà các khoảnh đất đai khác nhau mang lại -, Marx quan sát thấy rằng nó phụ thuộc vào sự khác nhau trong số lượng sản phẩm thu được trên các khoảnh đất đai khác nhau có cùng một diện tích, mặc dù người ta sử dụng ở đây những tư bản bằng nhau. Sự khác nhau này chỉ có thể sinh ra từ những khác biệt trong điều kiện tự nhiên. Những điều kiện này quyết định những khả năng khác nhau:

"Hai nguyên nhân chung - không liên quan gì đến tư bản - làm cho những kết quả ấy ngang nhau là: 1/ *mức độ phì nhiêu* (...) 2/ *Vị trí* của các khoảnh đất. Điểm này có ý nghĩa quyết định trong trường hợp các đất di dân khai khẩn, và nói chung có ý nghĩa quyết định đối với trật tự trước sau theo đó các khoảnh đất có thể lần lượt được canh tác. Và lại, rõ ràng là hai nguyên nhân khác nhau ấy của địa tô chênh lệch, tức là mức độ phì nhiêu và vị trí, có thể phát sinh tác dụng ngược chiều nhau. Một khoảnh đất *có thể* ở vào một vị trí rất tốt, nhưng đồng thời lại rất ít màu mỡ, và ngược lại. Sự kiện này có một ý nghĩa quan trọng, vì nó giải thích tại sao khi khai thác đất hoang ở một nước người ta cũng *có thể* đi từ đất tốt hơn đến những đất xấu hơn, hoặc ngược lại"⁽⁸⁴⁾.

Điều ngạc nhiên là ở đây Marx coi những điều kiện tự nhiên như những nguyên nhân xác định giá trị của một thu nhập, địa tô. Theo lý thuyết về giá trị - lao động, những nguyên nhân tự nhiên nâng cao hay hạ thấp số lượng sản phẩm sẽ không có ảnh hưởng đến giá trị, bởi vì trong công trình nghiên cứu này

về tô tức khác biệt, Marx đã giả thiết những số lượng bằng nhau về lao động và tư liệu sản xuất, những lượng tư bản bằng nhau. Đó là vì tô tức được đánh giá và được các địa chủ đòi hỏi căn cứ theo sản phẩm mong đợi ở đất đai, và như vậy ở những nhân tố tự nhiên; trên thực tế nguồn gốc thực sự của nó là ở chỗ khác: nó sinh ra từ sự phân chia giữa các nhà tư bản và địa chủ về tổng giá trị thặng dư xã hội, giá trị đó lại sinh ra từ năng suất của lao động chung⁽⁸⁵⁾.

Chỉ riêng vì có hai nguyên nhân tự nhiên khả biến để cho người chủ tính toán tô tức đã làm xuất hiện cả một loạt khả năng. Nếu nguyên nhân càng nhiều thì khả năng thể hiện càng nhiều. Ít ra là trong sự trừu tượng, bởi vì nhiều khả năng vẫn là lý thuyết. Marx chỉ ra điều đó khi nói đến những nguyên nhân "khái quát". Trên thực tế có cả những nguyên nhân khác can thiệp vào. Chẳng hạn để thực dân hóa đất đai, không những cần có tư bản, mà cần cả nhân lực địa phương hay nhập cư; nhân lực này phải khá dễ bảo hoặc là người ta có thể ép buộc được v.v...

Vẫn là về vấn đề địa tô, Marx đã đến gần hiện thực cụ thể khi ông điểm ra những nguyên nhân xác định đặc biệt hơn. Chúng có những tính chất rất khác nhau:

"Nhưng, trong tất cả các nguyên nhân ấy, không nên chỉ kể đến những nguyên nhân chung (mức độ phì nhiêu và vị trí) mà còn phải kể đến: 1/ cách bố thuế, vì nó có thể có tác dụng đồng đều hoặc không đồng đều;--- 2/ những sự chênh lệch do nông nghiệp ở các vùng khác nhau ở trong một nước phát triển khác nhau;--- và 3/ tư bản phân phối không đều giữa những người fermiers"⁽⁸⁶⁾.

Đấy đúng là những nguyên nhân hạn chế các khả năng "khái quát".

Chúng ta hãy chuyển qua việc phân công lao động. Marx

nhấn mạnh rằng nó cũng có một cơ sở "tự nhiên". Cách thức ông nói về điều đó cho thấy rõ ràng cả ở đây nữa ông cũng nghĩ đến một số rất nhiều nguyên nhân hết sức đa dạng:

"Những cộng đồng khác nhau tìm được những tư liệu sản xuất khác nhau và những tư liệu sinh hoạt khác nhau trong hoàn cảnh tự nhiên ở xung quanh họ. Vì vậy, phương thức sản xuất, phương thức sinh sống và sản phẩm của họ cũng khác nhau. Chính những sự khác nhau phát triển một cách tự nhiên đó đã đẻ ra sự trao đổi sản phẩm khi các cộng đồng tiếp xúc với nhau... ở đây sự phân công lao động xã hội phát sinh từ sự trao đổi..."⁽⁸⁷⁾

Cả trong trường hợp này, Marx lôi kéo sự chú ý đến những khả năng mang lại do các điều kiện tự nhiên, do hiện tượng nhiều hình nhiều dạng của các mục đích: những cộng đồng khác nhau có thể sử dụng cùng một môi trường tự nhiên theo cách thức khác nhau⁽⁸⁸⁾.

Rõ ràng môi trường tự nhiên là điều kiện của những hoạt động có thể: nó có những đặc thù về địa lý, núi non, khí hậu, một thực vật và động vật được xác định, một số tài nguyên dưới lòng đất v.v... Toàn bộ những điều kiện tự nhiên được biết này tạo thành một khuôn khổ những ép buộc tương đối, và một loạt những khả năng, điều mà Marx thể hiện bằng cách nói rằng thiên nhiên đối với con người là một "cửa hàng thực phẩm" và một "kho tư liệu" lao động⁽⁸⁹⁾. Nói tóm lại đó là một cơ sở cho rất nhiều lối sống có thể có và những sự phát triển kinh tế khác nhau.

Còn có thể đưa thêm nhiều thí dụ chỉ ra rằng Marx chú ý đến rất nhiều khả năng:

"Nguyên liệu có thể cấu thành thực thể chủ yếu của một sản phẩm, hay chỉ tham gia vào việc tạo ra sản phẩm ấy với tư cách là một vật liệu phụ... Vì mỗi vật đều có rất nhiều thuộc

tính và vì vậy mà có thể được dùng theo *nhiều* phương thức khác nhau, cho nên cũng một sản phẩm ấy lại *có thể dùng* làm nguyên liệu cho nhiều quá trình lao động rất khác nhau... trong cùng một quá trình lao động, cũng một sản phẩm ấy *có thể* vừa dùng làm tư liệu lao động, lại vừa dùng làm nguyên liệu".⁽⁹⁰⁾

Những tính chất tự nhiên này của các vật, nguồn gốc những ứng dụng có thể, nói chung vẫn không được biết đến cho đến khi có một thực tiễn mới hay những tiến bộ của khoa học phát hiện ra chúng:

"Đáng lẽ tìm những nguyên nhân tự nhiên thực sự của việc cạn kiệt đất đai (và chẳng tất cả các nhà kinh tế học đã viết về tô tức khác nhau đều không biết đến chúng, vì ở thời họ các kiến thức về hóa nông nghiệp còn chưa đầy đủ), người ta đã dựa vào lý thuyết hời hợt rằng không có khả năng đầu tư bất cứ một khối lượng tư bản nào trên một diện tích có giới hạn"⁽⁹¹⁾.

Sự phát sinh của những xưởng chế tạo cũng cung cấp một thí dụ tốt về sự chú ý đến rất nhiều nguyên nhân khác nhau, làm thành chừng ấy điều kiện lịch sử:

"Còn có những trường hợp khác đồng thời góp phần vào công nghiệp chế tạo: sự gia tăng những hàng hóa đưa vào lưu thông ngay từ khi thương nghiệp thâm nhập vào vùng Đông Ấn bằng con đường qua mũi Hảo Vọng, chế độ thuộc địa, sự phát triển buôn bán đường biển.

"Một điểm khác mà người ta còn chưa đánh giá đủ trong lịch sử công nghiệp chế biến, đó là sự sa thải rất nhiều đám người "ăn theo" các lãnh chúa phong kiến mà thuộc hạ của họ trở thành những kẻ lang thang trước khi vào các xưởng máy (...).

"Sự lớn lên của thị trường, sự tích lũy tư bản, những biến đổi xảy đến trong địa vị xã hội của các giai cấp, một đám đông

người bị tước mất nguồn thu nhập, đây là chừng ấy những điều kiện lịch sử cho sự hình thành của công trường thủ công⁽⁹²⁾.

Phải chăng luôn luôn có một đa nguyên, một đa bội những nguyên nhân có tính chất và hạng loại khác nhau. Không những nguyên nhân tự nhiên mà cả nguyên nhân kinh tế, xã hội, chính trị, cũng thay đổi và đều có một tính chất lịch sử.

Dường sau những điểm khái quát của lý luận kinh tế, phải chăng là sự ngẫu nhiên thể hiện trên bình diện cụ thể? Phải chăng Marx, cũng như Hegel, chấp nhận sự ngẫu nhiên theo nghĩa sự tình cờ hay sự bất ngờ?

5. Tính ngẫu nhiên của các nguyên nhân: sự tình cờ hay sự bất ngờ

Chúng ta vừa nêu lên rằng ngay khi người ta chỉ xem xét lĩnh vực kinh tế, thì nguyên nhân ở đây cũng đã rất khác nhau. Chúng ta đã gọi những nguyên nhân chính là "chủ yếu". Marx phân biệt ở đây những nguyên nhân đột xuất hoặc "ngẫu nhiên". Quá vậy đôi lúc ông nói về sự ngẫu nhiên của các nguyên nhân bao trùm "ở bề mặt xã hội", ông nhắc lại như vậy.

Vậy mà, không một biên giới nào phân cách giữa tất nhiên và ngẫu nhiên mà không vượt qua được. Sự điều tra lịch sử hoặc phân tích lý luận, tùy theo từng trường hợp, cho phép phân biệt nguyên nhân chủ yếu và nguyên nhân đột xuất. Tính ngẫu nhiên đặc trưng cho những sự kiện và những tồn tại đặc biệt, cho sự đa dạng vô cùng tận của những sự vật cụ thể.

Tuy vậy đây là sự ngẫu nhiên theo nghĩa "tình cờ" hoặc "bất ngờ". Do vậy, Marx là môn đệ của Hegel, người đã nhấn mạnh đến sức mạnh của sự tình cờ:

"Nếu chúng ta nói (...) rằng Lý tính phổ biến được thực hiện trên thế giới, chắc chắn là chúng ta không dựa vào một cá nhân theo kinh nghiệm nào đó: cá nhân này có thể đúng hay

sai bởi vì trong lĩnh vực này những sự tình cờ và tính đặc thù đã nhận được từ khái niệm cái khả năng thi hành quyền lực ghê gớm của nó⁽⁹³⁾.

Các khoa học chính xác, ngay khi áp dụng vào những tồn tại cụ thể, cũng đã đều tính đến những điều riêng biệt và những tính chất bất thường; thông thường chúng nói về những "nhiều loạn" hoặc về vai trò của những yếu tố không lường được, và ta thấy điều này ở trong mọi loại hiện tượng. Những qui luật phổ biến và những nguyên nhân chủ yếu hiếm khi giải thích đầy đủ dù chỉ về một sự việc hay một tồn tại cá biệt, như hình thù của trái đất, sự bố trí các hành tinh trong hệ thống mặt trời hoặc sự tồn tại của một cá thể sinh vật nào đó.

Mọi tồn tại và mọi sự kiện đều là cái đơn nhất: điều đó người ta thấy khắp nơi trong giới tự nhiên⁽⁹⁴⁾. Tuy vậy người ta cũng không chắc chắn rằng con số nguyên nhân trong xã hội học và trong lịch sử lại cao hơn và sự kết hợp của chúng lại phức tạp hơn là trong thiên văn học và trong vật lý học: số các nguyên tử thì nhiều hơn số con người và các hợp chất hóa học thì nhiều hơn các nhóm xã hội, các ngôn ngữ và các dân tộc.

Cũng vậy, đối với Marx, không hề có sự việc và quá trình kinh tế hoặc xã hội đặc biệt nào lại không có nguyên nhân đột xuất của nó, các nguyên nhân này cùng với nguyên nhân chủ yếu hợp lực vào để sản sinh ra nó (tức là sự việc, quá trình - BT). Lịch sử là kết quả của một số rất nhiều nguyên nhân riêng biệt quyện vào nhau một cách đa dạng và luôn thay đổi. Có đủ loại ảnh hưởng, hoàn cảnh, có rất nhiều biến đổi can thiệp vào ở các mức độ khác nhau. Marx gọi khía cạnh này của sự vật, là "sự ngẫu nhiên" ("die Zufälligkeit"), nghĩa là sự bất ngờ⁽⁹⁵⁾.

Marx không chỉ thừa nhận điều đó đối với những sự việc và cá nhân riêng biệt, mà lưu ý rằng nó cũng được thể hiện một cách rộng rãi trên bình diện kinh tế - xã hội. Đối với Marx,

có một "sự ngẫu nhiên xã hội" đóng vai trò hàng đầu trong những hiện tượng kinh tế quan trọng nào đấy. Về vấn đề qui luật chung của kinh tế, ông viết: "Sản xuất hình như là do các qui luật phổ biến của tự nhiên qui định; phân phối do sự ngẫu nhiên xã hội qui định..."⁽⁹⁶⁾.

Thí dụ điển hình về "cái bất ngờ" ở Marx là thí dụ về sự phân chia tổng giá trị thặng dư xã hội. Một khi đã khấu trừ đi những chi tiêu chung của xã hội (hành chính, cảnh sát, quân đội v.v...), thì sự phân chia này được thực hiện chủ yếu giữa hai loại người trong xã hội: địa chủ và nhà kinh doanh tư bản. Sự phân chia siêu lợi nhuận xã hội này giữa các giai cấp khác nhau đối mặt nhau, dù là dưới hình thức giá trị sử dụng hay dưới hình thức giá trị trao đổi cũng không phụ thuộc vào các qui luật chung, mà vào một quan hệ khả biến và bất ngờ do các hoàn cảnh, đặc biệt là các lực lượng tương ứng của các giai cấp xã hội. Tương quan lực lượng này xuất phát từ một lịch sử đã qua không phải là không có nguyên nhân, nhưng nó là "ngẫu nhiên" so với các qui luật nội tại của sản xuất tư bản chủ nghĩa (qui luật giá trị, qui luật giá trị thặng dư v.v...).

Tuy vậy sự phân bố này không hoàn toàn tùy tiện: nó liên quan đến những tình thế lịch sử đặc biệt, toàn quốc hay địa phương. Không có một qui luật kinh tế nào chi phối ở đây, khi mà một qui luật xác định giá trị các sản phẩm. Như chúng ta đã thấy, trong hệ thống tư bản chủ nghĩa, địa tô không có liên hệ gì với giá trị các sản phẩm nông nghiệp. Nếu người ta gán liền nó với "giá trị đất đai", thì mối liên hệ này là "ngẫu nhiên", vì đất đai không có một "giá trị" nào tự thân, điều mà Marx cũng đã nêu lên.

Trong những điều kiện đó, sự phân chia giá trị thặng dư không phải do các qui luật cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa quy định. Chính là một số "hoàn cảnh" quyết định, những qui ước có từ trước và những tập quán của nó.

Trong trường hợp tranh chấp, thì chính là cuộc đấu tranh xã hội giải quyết. Sự phân bổ hai phần tương ứng của giá trị thặng dư trong nội bộ mỗi một giai cấp được hưởng giá trị thặng dư đó thì không phải như vậy. Các nguyên nhân chi phối ở đây là đại lượng tương đối của tư bản đưa vào, độ phì nhiêu của đất đai, vị trí của nó v.v...

Marx không viện đến "sự ngẫu nhiên" theo nghĩa siêu hình của từ này: điều đó có thể sẽ không xảy ra⁽⁹⁷⁾. Đối với Marx, không nơi đâu có sự ngẫu nhiên tuyệt đối, không ở đâu lại vắng mặt toàn bộ các nguyên nhân.

Hãy lấy lại thí dụ về phân công lao động. Trong xưởng thợ, công trường thủ công hay trong các xưởng máy, đâu đâu cũng phải tuân theo chặt chẽ những tất yếu vật chất của quá trình sản xuất trực tiếp: nó là "tất yếu" vì bị qui định bởi chính ngay bản chất các công cụ và phương pháp lao động.

Ngược lại, không có một tính tất yếu nào lại điều chỉnh sự phân công lao động trong xã hội công dân tư sản, ở đó những quyền "tự nhiên" của các cá nhân đang ngự trị; nó không được "tổ chức" theo một kế hoạch hợp lý lập nên từ trước, hoặc theo một tính tất yếu nào khác. Nó không tuân theo một qui luật nào: các cá nhân hướng theo nghề nghiệp mà họ thích, hoặc bỏ trốn mọi hoạt động. Ở đây ý chí cá nhân ngự trị, mỗi người theo đuổi những mục đích cá nhân và ngay cả những ý ngông cuồng. Như Marx và Engels đã nói, chính là "sự vô chính phủ" ngự trị trên bình diện xã hội; mọi tổ chức được sắp xếp đều vắng mặt.

Như thế, từ một trình độ này đến một trình độ khác, sự phân công lao động tuân theo một nguyên tắc khác:

"Trong công trường thủ công, cái qui luật thép về tỷ số hay tỷ lệ buộc phân phối những khối lượng công nhân nhất định cho những chức năng nhất định; ngược lại tính ngẫu nhiên và tính bất ngờ lại phát huy tác dụng hỗn loạn của chúng trong

việc phân phối những người sản xuất hàng hóa và tư liệu sản xuất của họ cho những ngành lao động xã hội khác nhau".⁽⁹⁸⁾

Trong những trường hợp như vậy, Marx viện đến một "sự ngẫu nhiên xã hội" hoặc cá nhân, lịch sử hoặc tự nhiên: ở đây luôn luôn là "sự bất ngờ", sự tình cờ do hoàn cảnh sinh ra, không bao giờ là một sự ngẫu nhiên theo nghĩa là không xác định tuyệt đối, sự tình cờ mù quáng của những người theo phái Epicure hoặc sự tự do vô thường vô phạt của các nhà siêu hình duy linh.

Nếu sự phân chia xã hội về giá trị thặng dư không bị quy định bởi một qui luật nội tại của phương thức sản xuất, nếu sự phân bố lao động trên qui mô xã hội tổng thể không tuân theo một nguyên tắc tất yếu nào, thì điều đó không có nghĩa là chúng được thực hiện mà không có nguyên nhân! Chúng cũng không được phó cho một sự tình cờ thuần túy theo nghĩa toán học, như việc quay số số!

Sự phân chia tổng sản phẩm xã hội chỉ có thể thay đổi giữa hai cực giới hạn: khối lượng của nó đã được cho trước. Một trong các bộ phận có thể chỉ nhận phần "thu nhập vừa đủ sống"; các nguyên nhân ngoài kinh tế quyết định điều đó. *Thoạt đầu*, mọi sự phân bố đều có thể có. Giữa các cực giới hạn này, mở ra mọi phạm vi các khả năng. Trong lĩnh vực xã hội - lịch sử, Marx dành vị trí rộng rãi cho sự bất ngờ, theo nghĩa là sự đóng góp của những nguyên nhân độc lập. Sự diễn giải mang tính quyết định luận về chủ nghĩa Marx tìm cách giải thích một cách giáo điều tất cả bằng tính "tất yếu" kinh tế và bằng các qui luật sản xuất, che giấu vai trò của sự tình cờ khách quan trong đó lồng vào ý chí con người cá nhân⁽⁹⁹⁾.

Nhưng một số người có khuynh hướng diễn giải sự bất ngờ này theo kiểu nó thoát ra ngoài phạm vi giải thích theo tính

nhân quả. Lucien Goldmann đã làm như vậy khi ông tự hỏi về khái niệm giai cấp xã hội ở Marx; trong vấn đề này, ông nói về "sự phân biệt (phải làm) giữa các nhân tố có một giá trị nhân quả và các nhân tố đột xuất và ngẫu nhiên"⁽¹⁰⁰⁾. Sự trình bày này không hay ho gì, vì các nhân tố đột xuất và ngẫu nhiên cũng là nhân tố nhân quả không kém gì so với các nhân tố khác!

Cũng như vậy, khi ông Duménil chia các nguyên nhân thành nguyên nhân chủ yếu, nguyên nhân tất yếu và nguyên nhân bên trong, rồi nguyên nhân đột xuất, nguyên nhân bên ngoài và nguyên nhân ngẫu nhiên⁽¹⁰¹⁾ thì, theo chúng tôi hiểu, phải nói rõ rằng đây chỉ là "tính bên ngoài" tương đối. Các nguyên nhân quyết định sự phân chia giá trị thặng dư vẫn còn là một bộ phận trong cái toàn thể.

Trong một xã hội nhất định, cư dân được phân bố thành các giai cấp phụ thuộc lẫn nhau về mặt kinh tế, như đã chỉ ra rất rõ trong "Bức tranh kinh tế" của Quesnay mà Marx sử dụng lại trong lý thuyết tái sản xuất của ông⁽¹⁰²⁾.

Cho dù có số rất nhiều nguyên nhân biểu hiện ở đây, theo Marx, lịch sử vẫn không bị phó mặc cho sự ngẫu nhiên, nghĩa là cho sự tình cờ. Tuy nhiên, ông mô tả sự phát sinh của một phương thức sản xuất mới như là từ sự ngẫu hợp của nhiều nhân tố do việc phân hủy của phương thức sản xuất trước nó thành các yếu tố khác nhau: công nhân tự do, tư bản thương nghiệp, sự khám phá ra Tân Thế Giới v.v... chúng tạo thành cũng chừng ấy nguyên nhân "độc lập". Như thế các nguyên nhân chủ yếu có một sự độc lập, và sự độc lập này, nói một cách tương đối, cũng không kém phần hiện thực.

Một số người mác xít đã nhấn mạnh một cách sáng suốt về tính ngẫu nhiên này ở tất cả các mức độ của hiện thực ngay từ khi người ta đề cập đến nó một cách cụ thể. Phê phán sự

làm dụng đối với ẩn dụ "cơ cấu xã hội", Labriola đã dám nói: "Ẩn dụ này không còn có nghĩa gì (hơn là các nhân tố); và sự nghiên cứu đặc biệt, có tính chất phê phán, công phu, rõ ràng về các sự kiện lịch sử là nguồn duy nhất của sự hiểu biết cụ thể và xác thực này vốn rất cần thiết cho sự phát triển đầy đủ của chủ nghĩa duy vật kinh tế"⁽¹⁰³⁾.

Các nhà phê bình cảnh giác đã trách cứ ông ta về "*nguy cơ siêu hình*"⁽¹⁰⁴⁾ khi nhấn mạnh tính ngẫu nhiên của các nguyên nhân. Do nhấn mạnh vai trò những "ngẫu nhiên phong phú của sự phát triển kinh tế và của tình hình chính trị từ đó mà ra"⁽¹⁰⁵⁾, Labriola bị Gentile công kích. Gentile tố cáo Labriola là đã làm cho chủ nghĩa duy vật lịch sử thành "*một siêu hình học của cái ngẫu nhiên*"⁽¹⁰⁶⁾.

Từ này áp dụng cho chủ nghĩa Marx thật là bất ngờ, và ít ra cũng bất thường. Vậy mà Labriola đã hiểu Marx hơn nhiều người khác, và những tác phẩm của ông ngày nay vẫn còn giữ được giá trị. Ông đã biết tránh chủ nghĩa đơn giản và chủ nghĩa giáo điều. Đó là điều mà Croce khẳng định trong khi bảo vệ ông, bất chấp tất cả:

"Những đề xuất và công thức dường như có thể bị phê phán trong các tác phẩm của Labriola (...) đơn giản là những cái u của một tư tưởng lành mạnh một cách hiện thực (...). Những quan sát của ông, (...) đôi lúc mâu thuẫn nhau một cách nhẹ nhàng, luôn luôn thích hợp, lại đưa chúng ta về mảnh đất hiện thực (...). Ông có sự tôn trọng lịch sử ở một mức rất cao"⁽¹⁰⁷⁾.

Thật là một sự tôn trọng tốt đẹp, và Marx cũng hoàn toàn xứng đáng được như vậy. Nhưng, với tư tưởng về "sự độc lập" của các nguyên nhân, điều đã bao hàm tính đa bội của chúng, phải chăng chúng ta có thể gán cho Marx lý thuyết về sự tình cờ của... Cournot?

Đối với Marx cũng như đối với Cournot, sự tình cờ diễn ra trong những sự kiện đặc biệt, đẻ ra một hình thức của tính tất yếu: hình thức sinh ra từ sự ngẫu hợp của một số lớn các nguyên nhân và sự kiện cơ bản. Tính tất yếu này không loại bỏ sự tình cờ, mà lại đòi hỏi nó! Ngược lại sự tình cờ không loại bỏ tính tất yếu mà lại dẫn tới đó! ⁽¹⁰⁸⁾.

Quả vậy, những giải thích và thí dụ của Marx về mối liên hệ giữa sự tình cờ và tính tất yếu (vốn là tính tất yếu xuất hiện từ số lớn), có dáng dấp tương tự với quan niệm nổi tiếng của Cournot là người đã đề nghị định nghĩa cái "tình cờ" bằng sự "ngẫu hợp những chuỗi nhân quả độc lập", ít ra đủ độc lập trên thực tiễn để được coi là như thế khi xét về phương diện lý luận; quả vậy, sự độc lập *tuyệt đối* của những chuỗi nhân quả ngược lên đến vô cùng luôn luôn là điều phải tranh cãi ⁽¹⁰⁹⁾.

Những điều mà Marx nói về sự ngẫu hợp của các nguyên nhân chung, như sự phi nhiều và vị trí của đất đai, hoặc sự tập hợp những điều kiện lịch sử có nguồn gốc khác nhau là hoàn toàn đáp ứng được định nghĩa đó. Hơn thế, cũng như Cournot, để nói về cái tình cờ, Marx đứng trên bình diện "lịch sử" và phê phán.

Tuy nhiên đối với Marx, sự "phối hợp" các nhân tố nhân quả chủ yếu liên hệ với nhau bằng một sự "tương ứng" tất yếu không bao hàm trong định nghĩa này. Bởi vì, trong trường hợp đó các nguyên nhân khác nhau phải phù hợp và tự điều chỉnh với nhau. Như vậy người ta không thể nói đến độc lập! Sự tương ứng là một hình thức của sự phụ thuộc!

Như vậy, các ngẫu nhiên đối với Marx, cũng như đối với Cournot, là một hình thức của tiến trình sự vật khi nhiều nguyên nhân khác nhau cùng hợp vào mà giữa chúng không có quan hệ trực tiếp, trừ một quan hệ hơi xa.

Nếu dừng lại ở đấy, thì về phương diện logic, ít có điểm

phân biệt giữa Marx và Cournot. Chẳng hạn, Marx viết:

"Như vậy là không có mối quan hệ nhân quả nào giữa sự hình thành một tư bản phụ thêm và khối lượng kim loại quý hiện có trong nước".⁽¹¹⁰⁾

Đây là một trường hợp độc lập của hai chuỗi nhân quả theo nghĩa của Cournot, và người ta sẽ có thể tìm thấy nhiều trường hợp khác như vậy dưới ngòi bút của Marx, ngay khi nói đến những sự vật hay tình thế đặc biệt. Cũng như Cournot, Marx đồng ý rằng dù người ta có một sự hiểu biết chính xác về những chuỗi nhân quả đang trong cuộc, người ta cũng không loại trừ loại ngẫu nhiên hay "tình cờ" này: đối với cả hai ông, sự tình cờ, theo nghĩa đó là khách quan⁽¹¹¹⁾.

Tuy vậy, trong hai ông không có ai khẳng định tính ngẫu nhiên tuyệt đối⁽¹¹²⁾. Họ nghĩ rằng có một tính hợp lý nào đấy của lịch sử, nó không chỉ là một sự kế tục lộn xộn theo kiểu kính vạn hoa.

Mặc dù vậy, nhưng những quan niệm của họ về lịch sử, cũng như "triết học" riêng của mỗi người, vẫn rất khác nhau!

Đối với Marx, tất cả các chuỗi nhân quả (các nhân tố nhân quả hoặc "thành tố" xã hội) đều xuất phát từ một thế giới mà chúng chỉ là những khía cạnh; nếu chúng có được một sự độc lập, thì sự độc lập đó cũng chỉ là tương đối. Mặt khác, ông nghĩ đến một thế giới đang sinh thành; có một lịch sử vì có một sự tiến hóa nào đó là một sự phát triển. Còn Cournot thì phê phán những quan niệm tiến hóa luận.

Vì vậy Marx không tán thành, như Cournot, tuyến tính của những dây chuyền nhân quả đơn giản: đối với ông đó chỉ là một cách nhìn trừu tượng về sự vật. Đối với Cournot thì ngược lại, *tất cả diễn ra như thế* là hiện thực gồm có những chuỗi nhân quả tuyến tính trong đó các sự kiện diễn ra song song.

Về quan điểm triết học khái quát của mình, Marx cho rằng không có gì là tuyệt đối độc lập, rằng tính độc lập chỉ là tương đối, nhưng mặt khác, trong những trường hợp kinh tế và lịch sử cụ thể, ông thừa nhận rằng tính độc lập của các nguyên nhân lại được hiện thực hóa trên thực tế.

Ông đi tới đâu trong việc thừa nhận sự bất ngờ? Nếu đối với ông, ngẫu nhiên theo nghĩa là bất ngờ, đóng một vai trò quan trọng và thường xuyên trong lịch sử, thì ông cũng không kết luận rằng tất cả đều là ngẫu nhiên, bởi vì sự ngẫu nhiên lớn nhất, và cả những nguyên nhân cá biệt nhiều nhất, lại dẫn về tính tất yếu do hoạt động của các trị số trung bình. Một sự đảo ngược biện chứng đang diễn ra. Tất cả những trò may rủi làm thành lịch sử không xóa bỏ tính tất yếu. Tính tất yếu này luôn luôn là tất yếu "kinh tế" lại trở thành tất yếu "lịch sử".

Như Hegel đã lưu ý, sự phụ thuộc của sự kiện bất ngờ đối với những điều kiện lại biến đổi tính tất yếu của nó: "Tính tất yếu này đồng thời cũng là tương đối. Quả vậy, nó có một giả định trước để từ đó mà bắt đầu, nó có điểm xuất phát của nó trong cái ngẫu nhiên. Hiệu quả thực tế với tư cách là hiệu quả thật ra là một hiệu quả được xác định, và trước hết được xác định như sự tồn tại trực tiếp trong thực tế là nó có một số đa nguyên các trường hợp tồn tại; nhưng sự tồn tại trực tiếp đó cũng như tính xác định, cũng là sự phủ định bản thân, là sự tồn - tại - tự - nó hoặc khả năng"⁽¹¹³⁾.

Khả năng này xuất hiện ở Marx như là khả năng lịch sử cụ thể.

CHÚ THÍCH CHƯƠNG III

1. Luận điểm này, được các nhà kinh nghiệm chủ nghĩa Anh khẳng định, rồi đến Auguste Comte và các nhà tân thực chứng ban đầu nhằm sử dụng nguyên lý nhân quả trong thần học và trong siêu hình học duy lý cổ điển; nhưng nó càng ngày càng mở rộng tới các khoa học có khuynh hướng loại bỏ mọi sự giải thích thuộc loại nhân quả.
2. Sự quan tâm lớn của các nhà thực chứng chủ nghĩa là đi đến chỗ tách rời khoa học và triết học bằng cách vạch ra một đường ranh giới tách biệt, không vượt qua được giữa chúng. Lý tưởng của họ - làm trong sạch khoa học khỏi mọi dấu vết của siêu hình học - sẽ đạt được nếu theo họ nghĩ, người ta có thể loại bỏ triết học một cách có lợi cho những kiến thức duy nhất và hoàn toàn "thực chứng", đặc biệt bằng cách loại bỏ sự giải thích bằng các nguyên nhân. Ngay cả hiện tượng luận dựa theo Husserl cũng chống lại việc giải thích "nhân quả" trong triết học. Mới đây, vì những động cơ duy khoa học (duy lý luận), một số người diễn giải Marx đã hạ bớt tầm quan trọng của việc ông nghiên cứu các nguyên nhân. Vì vậy, ngược lại, điều quan trọng là đưa nghiên cứu đó ra ánh sáng.
3. Tuy nhiên tất cả các quy luật của cơ học cổ điển không phải là quy luật "nhân quả" như thông thường người ta tưởng; nguyên lý nổi tiếng về quán tính không phải là nhân quả: nó không qui một nguyên nhân nào cho vận động (xem Mario Bunge. *Tính nhân quả: vị trí của nguyên lý nhân quả trong khoa học hiện đại*. Cambridge (Mass). Nhà xuất bản Đại học Harvard. 1959, tr. 108-111).
4. Xem J.A. Schumpeter, Sđd; André Marchal. *Các hệ thống và cơ cấu kinh tế*. Paris, Nhà xuất bản Đại học Pháp, sưu tập Thémis.

1959. H. Denis, *Lịch sử... A.Anikin*. Sách đã dẫn.

5. *Tư bản*, Hà Nội, Nxb. Chính trị quốc gia, 1993, T23. tr.271; bản dịch của Lefebvre, tr. 203; ES, T.I, tr. 183; MEW 23, tr. 195;
6. Marx nói rõ "Trong xã hội mà chúng ta đang nghiên cứu, giá trị sử dụng cũng là những vật mang giá trị trao đổi"; Ntr. T23, tr.63; bản dịch của Lefebvre, tr.40-41: MEW 23, tr. 50 - bản dịch có sửa đổi.
7. Marx theo Adam Smith và David Ricardo. Ricardo mở đầu chuyên luận của mình (Sđd, tr.25) bằng phát biểu sau đây: "Giá trị của một hàng hóa hoặc số lượng của mọi hàng hóa khác mà nó trao đổi phụ thuộc vào số lượng tương đối của lao động cần thiết để sản xuất ra nó chứ không phụ thuộc vào việc trả lương nhiều hay ít dành cho người công nhân". Adam Smith (Sđd, tr. 61) cũng đã đưa ra một định nghĩa gần như vậy: "Giá trị của một hàng hóa nào đấy đối với người sở hữu và không tính sử dụng nó hay tiêu thụ nó cho bản thân mình, nhưng có ý định trao đổi nó với một vật khác, là bằng số lượng *lao động* mà hàng hóa này đặt ở trạng thái mua hay đặt hàng. *Lao động* như vậy là thước đo thực sự của *giá trị có thể trao đổi* của mọi hàng hóa."¹⁾
8. *Tư bản*, T.I, tr. 57, MEW 23, tr. 56.- Bản dịch có sửa đổi: bản dịch của Roy đưa ra từ hơn một thế kỷ nay: "Tôi là người đầu tiên nêu rõ tính chất hai mặt ấy của lao động biểu hiện trong hàng hóa. Vì khoa kinh tế chính trị học xoay quanh điểm này, nên ở đây chúng ta phải bàn thật chi tiết hơn". Lefebvre dịch: "tôi là người đầu tiên đề cập đến một cách có phê phán, tính chất hai mặt này của lao động được chứa đựng trong hàng hóa. Vì chính là sự hiểu biết về kinh tế chính trị học xoay quanh điểm này, nên ở đây cần soi sáng nó thêm một ít". (Sđd, tr.47). Bản dịch của Joseph Roy tước bỏ từ "một cách có phê phán". Bản dịch đó dành cho Marx vinh dự vốn là của Adam Smith, mà Marx thì ca ngợi ông này là đã phát hiện ra "lao động trừu tượng"

và đã đặt nó ở trung tâm của kinh tế chính trị học: "Một tiến bộ to lớn đã được Adam Smith thực hiện khi ông bác bỏ mọi sự xác định đặc biệt về hoạt động sáng tạo ra của cái để chỉ xem xét có một mình lao động (...)" (Dẫn luận trong *Góp phần...*, tr.168; MEW 13, tr. 635). Trong bộ *Tư bản*, Marx chỉ nói rằng ông là người đầu tiên đã phát triển một sự phê phán kinh tế chính trị học của chủ nghĩa tư bản bằng cách căn cứ trên tính chất kép của lao động. Trong lần xuất bản thứ nhất, người ta đọc thấy: "Dieser Punkt, der von mir zuerst kritisch entwickeln würde (...)" (MEGA. T.II/5, trr. 22); trong lần xuất bản thứ tư: "Dieser zwieschlächtige Natur (...) ist zuerst von mir kritisch nachgewiesen worden" (MEW 23, tr. 56), mỗi một lần, là một chủ thích tham khảo ở cuốn *Góp phần...* xuất bản năm 1859.

9. Để hoàn toàn chính xác, phải nói "một trong những nguyên nhân", bởi vì bản thân giới tự nhiên là một nguyên nhân khác.
10. *Tư bản*, Mác-Angghen Toàn tập, Hà Nội, Nxb. Chính trị quốc gia, T.23, 1995, tr.728; Bản dịch của Lefebvre, tr. 758. MEW 23, tr. 539.
11. Trước kia người ta đã gán sự sáng tạo ra giá trị cho tính phần thực của giới tự nhiên (những người trồng nông) hoặc cho những phẩm chất của thương nghiệp (những người trồng thương).
12. Từ đó có chương sách của bộ *Tư bản* dành cho độ dài của ngày lao động, đặc biệt cho tất cả những cuộc đấu tranh xung quanh luật ngày làm 10 giờ ở Anh hồi giữa thế kỷ XIX.
13. Từ đó có những chương sách của bộ *Tư bản* về sự hợp tác, về công trường thủ công, về máy móc và đại công nghiệp.
14. "Hiệu quả của sự hiệp tác giản đơn biểu hiện ra trên một qui mô to lớn trong những công trình khổng lồ của người Châu Á. Ai Cập, Étrurie v.v..." (*Tư bản*, Sdd, T23, tr.4484).- Sự hợp tác *giản đơn* tập hợp những con người thực hiện cùng những động tác như nhau trong một công việc chung. Trong sự hợp tác *phức*

tập diễn ra sự phân công lao động; như thế công trường thủ công tập hợp những nghề khác nhau (xem thí dụ về việc chế tạo đinh ghim đã được Adam Smith phân tích (Sđd quyển I, chương 1, tr. 38 và tiếp theo)).

15. Marx biết người kỹ sư này (xem *Tư bản*, ntr. T23, tr.555; bản dịch của Lefebvre, tr. 546; MEW 23, tr. 510) là người năm 1797 đã cho chạy guồng quay sợi đầu tiên hoàn toàn bằng kim loại. Ngược lại, hình như Marx đã không biết đến Wilkinson là người phát minh ra máy mài các xi lanh (1772) đóng vai trò quyết định để bảo đảm thành công cho máy hơi nước của Watt (Xem *Lịch sử kỹ thuật*, Paris, Gallimard, Bách khoa toàn thư Pléiade, tr. 639 và 705).
16. Đó là điều Marx đã làm trong *Bản thảo 1844* với những phân tích về lao động tha hóa, và Engels trong *Tình cảnh các giai cấp lao động ở Anh*, rồi Marx một lần nữa trong suốt quyển I của bộ *Tư bản*.
17. *Tư bản*; Sđd, T23, tr.672; Bản dịch của Lefebvre, tr. 530; ES, T.II, tr. 151; MEW 23, tr. 495-497.
18. *Tư bản*, T23, tr.713, tr. 565; tr. 180; tr. 528.- Cũng vậy công cuộc thực dân hóa nông nghiệp một số vùng trên thế giới vào thế kỷ XIX đã có thể thực hiện được nhờ cuộc cách mạng công nghiệp, chẳng hạn việc sản xuất len ở Úc (ntr., tr. 507; tr. 131-132; tr. 475). Bản thân sự phát triển của Mỹ cũng là sản phẩm của đại công nghiệp châu Âu, nói chính xác hơn là của Anh (ntr., tr. 507, tr. 132-133; tr. 475-476).
19. Ntr..
20. Ntr. Đại công nghiệp "đã tạo ra khoa học hoàn toàn hiện đại này là công nghệ học" (*Tư bản*, bản dịch của Lefebvre, tr. 546; ES tr. 2, tr. 164; MEW tr. 510). Cả ở đây, cũng là một mối quan hệ nhân quả. Hãy lưu ý ở đây một thí dụ hay về sự thống nhất của lý luận và thực tiễn, vì sự phát triển của công nghệ với tư

cách một ngành khoa học góp phần vào sự phát triển của đại công nghiệp: có sự tác động lẫn nhau.

21. Ntr., T23, tr.897; bản dịch của Lefebvre, tr. 714; ES, T.III, tr. 80; tr. 666.
22. Ntr.
23. Về sự bất lực của quy luật cung cầu để phản ánh mức lương trung bình và mức giá cả nói chung, xin xem *Tư bản*, T.II, tr. 208-209; Bản dịch của Lefebvre, tr. 601-602; MEW 23, tr. 559-560.
24. Thư gửi Arnold Ruge, 13-3-1843 (*Thư tín*, T.I, tr. 289-290; MEW 27, tr. 417. Bản dịch có sửa đổi).
25. Theo một cách nhìn biện chứng vừa đơn giản vừa ngây thơ, Stirner chia lịch sử nhân loại thành ba thời kỳ tương ứng với tuổi thơ ấu là người da đen và chủ nghĩa hiện thực, tương ứng với tuổi thiếu niên là người Mông Cổ và chủ nghĩa duy tâm, tương ứng với tuổi trưởng thành là người Caucase và sự thống nhất tiêu cực của chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa duy tâm (xem *Hệ tư tưởng* (1968, tr. 153 và 187-195; (1976), tr. 119 và 152-160; MEW 3, tr. 115, 147-153). Mác-Angghen Tuyển tập, T1, Hà Nội, Nxb. Sự thật, 1980, tr.540.
26. Liệt kê vào đầu *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (MEW 4, tr. 462), lấy lại của Saint - Simon.
27. *Hệ tư tưởng* (1968) tr. 177; (1976) tr. 142-143, MEW 3, tr. 137.
28. Do Marx dẫn ra trong Xã luận của số 179 "Tờ báo của Cologne", *Về tôn giáo*, tr. 22; MEW 1; tr.91.
29. Ntr.- Trong bộ *Tư bản*, khắp nơi Marx vạch ra cùng một sự đảo ngược đó. Marx chỉ ra từ đâu mà có những ảo ảnh tưởng tượng của đức cha Chalmers: theo Marx, khối lượng sản phẩm hàng năm do các nhà tư bản tiêu phí với tư cách là tư bản mà càng nhỏ bao nhiêu thì lợi nhuận họ kiếm được càng lớn bấy nhiêu" và nói thêm: "Vị linh mục của chúng ta đã lẫn lộn nguyên nhân với kết quả" (*Tư bản*, Sdd, T25. tr.374; T.VI, tr. 259; MEW 25, tr. 256.

30. *Về tôn giáo*, tr.30; MEW 1, tr. 97.
31. Đây phải chăng là "tinh thần khách quan" theo nghĩa của Hegel và Montesquieu, hoặc giả (hãy tiến thêm một bước nữa) phải chăng là "tinh thần" theo nghĩa của Helvétius hay của D'Holbach, của Diderot hay của Cabanis? Ất hẳn khó làm rõ được điều đó. Dấu sao quan niệm của Marx thời trẻ về tinh thần cũng cụ thể hơn quan niệm của Feuerbach về "ý thức giống loài" hoặc quan niệm của Bauer về "tự ý thức". Marx thời trẻ biết rất rõ những luận điểm của các nhà duy vật Pháp. Tất nhiên ông biết Cabanis đã phát biểu rằng bộ óc là cơ quan dành để sản xuất tư tưởng (về điểm này xem *Lịch sử triết học*, Paris, Gallimard, T.III, tr. 111-112). Nhưng thực ra, ông không biết rằng Diderot trong cuốn *Sự phủ nhận tiếp theo là tác phẩm của Helvetius nhan đề "Con người"*, bác lại ông này là đã không biết đến những chức năng của bộ óc trong những lý giải của ông về nguồn gốc của tư tưởng và những năng lực trí tuệ của con người. Tác phẩm này của Diderot chỉ được xuất bản năm 1873 (xem Diderot, *Tác phẩm triết học* Paris, Garnier, 1961, tr. 583-585).
32. *Quyền chính trị*, tr. 159; MEW 1, tr. 304-305.- Trong cùng một trang, Marx viết rằng "ông (Hegel) biến nguyên nhân thành kết quả và kết quả thành nguyên nhân, biến cái qui định thành cái bị qui định và cái bị qui định thành cái qui định" (Ntr.).
33. Những nghiên cứu từ vựng học và phê phán đối với tất cả những từ này cần phải được tiến hành. Chúng vượt quá các phương tiện hiện thời, vì rằng những công cụ nghiên cứu về Marx, những lần cống bố có phê phán và chỉ dẫn tư liệu các tác phẩm của Marx, còn thiếu hoặc còn rất chưa đầy đủ; chúng ta hãy nhắc lại như vậy.
34. Đây phải chăng là điều làm cho các tác giả của Bảng chỉ dẫn không còn phân biệt hay giữ lại trong danh sách của mình những từ "nguyên nhân", "tính nhân quả", "điều kiện", "giả định trước",

"xác định", "sáng tạo", và những bằng động từ tương ứng? Trong một thời gian dài, chỉ có những chỉ dẫn do các nhà xuất bản hay dịch giả dành cho một vài tác phẩm của Marx. Hơn thế, chúng rất nghèo nàn về từ vựng triết học. Chúng lại đặc biệt ít lời, có thể là "câm", đối với những mục từ như "nguyên nhân", "tính nhân quả", "phát sinh", "phát triển", "sáng tạo"... Bản dịch của J.P.Lefebvre, quyển I bộ *Tư bản* cung cấp một chỉ dẫn tư liệu đầy đủ hơn những lần xuất bản trước đó. Tuy vậy không thấy trong đó nói đến cả "nguyên nhân" lẫn những từ phái sinh, ngược lại người ta thấy những từ "chai", "chủ quán" và "xe ngựa". Bản *Chỉ dẫn tư liệu các tác phẩm của Marx và Engels* mới đây bổ cứu tình trạng này mặc dù ở đây các khái niệm kinh tế và chính trị chiếm phần lớn. Dưới mục từ "Kausalität", nó đưa ra khoảng 550 tham chiếu rải rác trong 40 tập của MEW. Vì những từ "Ursache" (nguyên nhân), "Bedingung" (điều kiện) và "Bestimmung" (sự qui định) không xuất hiện, những trường hợp có thể có của chúng xuất hiện dưới từ "Kausalität". Trên thực tế các từ "ursache" và "kausalität" không phải luôn luôn xuất hiện trên những trang đã nêu.

35. *Hệ tư tưởng* (1968), tr. 51; MEW 3, tr. 27. Bản dịch của Nxb Sự thật: "Không phải ý thức quyết định đời sống mà chính đời sống quyết định ý thức". *Hệ tư tưởng Đức*, Tuyển tập, Mác-Angghen, tập I, Hà Nội ST, 1980, tr. 277.
36. *Góp phần phê phán...*, tr. 4; MEW 13, tr.3. Bản dịch của Nxb Sự thật Hà Nội: "Không phải ý thức của con người quyết định sự tồn tại của họ, trái lại chính sự tồn tại của họ quyết định ý thức của họ" (Lời tựa cuốn *Góp phần phê phán...*, Mác-Angghen Tuyển tập, T2, Hà Nội, Nxb. Sự thật 1981, tr.637, 1981).
- 37 Ntr. "Phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung".
38. Chẳng hạn trong qui luật về sự rơi của các vật: $e = 1/2gt^2$, không

gian và thời gian giữ một quan hệ *được xác định*, nhưng không yếu tố nào trong đó là *nguyên nhân* của sự rơi: qui luật này không phải là một qui luật nhân quả! Tuy vậy người ta nói rằng một trong những biến số là "phụ thuộc" và biến số khác là "độc lập": Khoảng không gian đã đi qua "phụ thuộc" vào thời gian. Thời gian "xác định" không gian nhưng không phải theo nghĩa nhân quả của từ!

39. Như thế Mario Bunge phân biệt nhiều loại quyết định luận. Tuy nhiên, ông đã biến quyết định luận thành một chủng mà tính nhân quả chỉ là một loại (Sdd, nhiều trang trong đó). Theo ý chúng tôi, giữa quyết định luận và tính nhân quả không có một quan hệ chủng-loại: tính nhân quả cũng có thể được coi như một phạm trù rộng hơn quyết định luận. Về điểm này chúng tôi theo Bachelard (*Tinh thần khoa học mới*, tr. 114-115).
40. *Hệ tư tưởng Đức*, Mác-Angghen Tuyển tập, T.I 1980, Hà Nội, Sự thật, 1980. Trong trang này, Marx giải thích đúng ý nghĩa của công thức "đời sống quyết định ý thức".
41. Những bản dịch tiếng Pháp thường che giấu việc sử dụng "giả định trước" (Voraussetzung) vì các dịch giả dùng từ "điều kiện" cũng để dịch Bedingung. "Giả định trước" có tính chất kỹ thuật và ít thông dụng ở Pháp. Nhưng do đó người ta làm mờ nhạt văn bản: những ý nghĩa biện chứng biến đi.
42. Về phép biện chứng này, xem Hegel. *Khoa học logic*, bản dịch của Jankélévitch, T.II tr. 93 và các trang khác.
43. Chúng ta đã gặp mối quan hệ biện chứng này giữa tư bản và lao động (xem trên đây, phần dẫn luận).
44. Chúng tôi dẫn về một trang của bộ *Tư bản* (T.VIII, tr. 172. MEW 25, tr. 798-800) đã bình luận trên đây (xem tiểu mục 5 chương I)
45. *Ngày 18 tháng Sáu* của Mác-Angghen Tuyển tập, T2, Hà Nội, Nxb. Sự thật, 1981, tr.514; MEW, T.VIII, tr. 198.

46. Marx cũng sử dụng cả động từ "phụ thuộc" và động từ "xác định".
47. Trong tiếng Đức "tương ứng với nhau" và "chống lại nhau" đối lập một cách trực tiếp. Trong tiếng Pháp hoàn toàn không phải thế, do đó chúng tôi sử dụng từ "Không tương hợp" (discordant) để làm rõ hơn điều đã được trực tiếp hiểu bằng tiếng Đức. "Tương ứng" cũng có thể nói là "Übereinstimmung" có cùng một gốc với "Bestimmung" (sự xác định), "stimmen" có nghĩa là "hợp nhau" với những nghĩa khác nhau của từ này. Những "tương ứng" này là không thể dịch được. Mạng lưới những sự tương tự về ngữ nghĩa của tiếng Đức bị phá hoại trong bất cứ bản dịch tiếng Pháp nào đưa vào những tương tự khác.
48. Lời nói đầu cuốn *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, Mác - Ăngghen Tuyển tập, Hà Nội, Sự thật T.2 1981, tr. 629-631; MEW 13, tr. 640-642;
49. Ntr.
50. Câu hỏi này ngày nay vẫn còn là một vấn đề đối với các nhà sử học và các nhà phân tích luật (xem J. Gaudemet, "Luật La Mã, §3: Sự sống sót và bền vững của "luật La Mã", trong *Encyclopaedia Universalis*, Tập XIV, tr. 313-314).
51. Mác-Ăngghen Toàn tập, T12, Hà Nội Nxb Chính trị quốc gia, 1993, tr. 861; *Phương pháp*, tr.124-125. Người ta chú ý động từ "sinh ra" được Marx dùng ở đây.
52. Ntr., tr. 173; tr. 640; tr. 183. Bản dịch có sửa đổi.
53. *Bản thảo 1857-1858*, T.I, tr. 185-186; *Grundr*, tr. 157. Hai từ "có thể" và "đoán trước", do chúng tôi nhấn mạnh, những từ khác thì do Marx nhấn mạnh.
54. Tiếp theo Hegel, Marx thích làm cho người ta quan sát thấy rằng lịch sử thường lặp lại, những gì đã diễn ra dưới hình thức bị kịch, thì lặp lại dưới hình thức trò hề. Đề tài quan trọng này đã được Assoun nghiên cứu (*Lịch sử lặp lại*, Paris, Nhà xuất bản Đại học Pháp, 1978). Thật là thú vị khi đặt tương phản nhau

những "tiên đoán" lịch sử, chúng hợp thành một hình thức hoàn toàn khác của "sự lặp lại".

55. Ngoài ra ông nhấn mạnh rằng ở La Mã cổ đại, người nô lệ không được hưởng quyền riêng này, quyền trao đổi (*Bản thảo 1857-1858*, T.I, tr. 185-186; *Grundr*, tr. 157).
56. Marx từ chối xem là trừu tượng vấn đề "có tính siêu hình" và kinh viện của sự ưu trội hoặc có trước của một trong hai hình thức chủ yếu của tính nhân quả so với hình thức kia. Và về những phạm trù khái quát, ông lưu ý rằng sẽ phải nghiên cứu mối quan hệ giữa trình bày khoa học và vận động thực tế (Lời nói đầu cuốn *Góp phần phê phán....* Mác-Angghen toàn tập T12, Hà Nội, Nxb Chính trị quốc gia, 1993, tr. 858 tr. 151; MEW 13, tr. 618; *Phương pháp*, tr. 118-119).
57. Xem bộ *Tư bản*, chương viết về cái gọi là tích lũy nguyên thủy và hai chương dành cho "sự ra đời của người chủ trại tư bản chủ nghĩa" và dành cho "sự ra đời của nhà tư bản công nghiệp" (*Tư bản*, ntr. T23 chương 24 các mục 4 và 6; Bản dịch của Lefebvre, tr. 834 và 842; MEW 23, tr. 770 và 777). Những từ "ra đời" và "nguồn gốc" không xuất hiện trong các chỉ dẫn, trừ sự xuất hiện ít ỏi của từ "ra đời" trong bảng chỉ dẫn của bản dịch *Tư bản* của Lefebvre, với ba trường hợp nêu lên! Trong *Sachregister Marx Engels Werke* không thấy xuất hiện từ "ra đời", "bắt đầu", hay "hình thành".
58. Trong tiếng Anh, "previous accumulation" nghĩa là "tích lũy trước" hoặc "tiên quyết". J. P. Lefebvre dịch "Sogennante" bằng từ "mạo xưng" là sai nghĩa. Đối với Marx có một sự tích lũy nguyên thủy, có điều là ông không giải thích nó theo cùng những nguyên nhân như Smith! (về việc dịch từ "ursprünglich" bằng từ "ban đầu, ở nguồn gốc", xem D'Hondt, *Hệ tư tưởng của sự đoạn tuyệt*, Nhà xuất bản Đại học Pháp, 1978, tr. 73-77, ở đó người ta sẽ thấy những trích dẫn và những lập luận rất thuyết phục).

59. *Tư bản*, Mác-Angghen Tuyển tập, T3, Hà Nội, Nxb. Sự thật 1982, tr. 523; bản dịch của Lefebvre, tr. 804; MEW 23, tr. 742. Bản dịch có sửa đổi. Văn bản tiếng Đức giống nhau từ lần xuất bản thứ nhất đến thứ tư. (xem MEGA, T.II/5, tr. 575, 1.10-15, và *Tư bản*, T.III, tr. 154).
60. Thư gửi P.L.Lavrov, 18-6-1875. MEW 34, tr. 145 (do chúng tôi dịch).
61. *Hệ tư tưởng Đức*, Mác-Angghen Tuyển tập, T1, Hà Nội Sự thật, 1980, tr. 270; MEW 3, tr. 22
62. "Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất của một dân tộc biểu lộ rõ nhất ở trình độ phát triển của sự phân công lao động. Bất cứ sức sản xuất nào, trong chừng mực không phải chỉ là sự mở rộng đơn thuần về số lượng của lực lượng sản xuất mà người ta đã biết cho đến lúc đó (thí dụ như sự khai phá đất đai mới) cũng đều mang lại kết quả là sự phát triển mới của sự phân công lao động" (ntr. tr.270; tr .21-22). Lực lượng sản xuất và phân công lao động đều phụ thuộc lẫn nhau. Giữa chúng có sự tác động qua lại.
63. "Song không phải chỉ riêng các quan hệ của dân tộc này với các dân tộc khác, mà cả toàn bộ kết cấu bên trong của bản thân dân tộc đó, cũng phụ thuộc vào trình độ phát triển của sản xuất và của sự giao tiếp bên trong và bên ngoài của dân tộc ấy". (Ntr., tr. 269-270; MEW 3; tr.21)
64. Tiếp theo những cuộc điều tra của Villermé và những người khác trong đó có Engels, các nhà văn nổi tiếng (Carlyle, Victor Hugo) đã báo động về những tai họa đủ loại sinh ra do cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất. Một thế kỷ sau Lewis Mumford còn dựng lên một bức tranh ảm đạm (*Kỹ thuật và văn minh*, bản dịch của D. Moutonnier, Paris, NXB Seuil, tr. 141-194).
65. *Tư bản*, Sđd, Nxb Chính trị quốc gia, T23, tr.616; MEW 23, tr. 454. Bản dịch khác: "với tư cách là máy móc, tư liệu lao động

lập tức trở thành kẻ cạnh tranh với người công nhân" (Bản dịch của Lefebvre, tr. 482). Marx dẫn Ricardo: "Máy móc và lao động luôn luôn cạnh tranh với nhau" (*Nguyên lý*, tr. 479). Một bản dịch tiếng Pháp hiện nay viết: "Các lực lượng máy móc và các lực lượng con người ở trong sự cạnh tranh vĩnh viễn" (*Các nguyên lý... tr. 350*). Trong *Mác-Angghen Toàn tập*, T23, Hà Nội, Nxb. Chính trị quốc gia, 1993, tr.616, trích dẫn này đặt ở chú thích số 197.

66. Những phát minh ra ròng rọc và cối xay nước có những hiệu quả giống nhau đối với những người tiểu nông tự do thời kỳ trung cổ (xem Gille B. "Kỹ thuật và văn minh, Thời Trung cổ" trong *Lịch sử các kỹ thuật*. Paris, Gallimard, Bách khoa toàn thư Pléiade, 1978, tr. 524 và tiếp theo; Furia L. và Serre P. Ch: *Kỹ thuật và xã hội: liên hệ và tiến hóa*, Paris A. Colin, 1970, tr. 80-88 và 102-112). Phải cảnh giác với mọi cách nhìn lãng mạn về những thời đã qua: lịch sử của sự phổ biến cối xay nước thế kỷ XI và XII được đánh dấu bằng những cuộc đấu tranh xã hội mạnh mẽ: kỹ thuật mới về bản chất là cách mạng, không được áp đặt một cách hòa bình. (Xem trong số những tài liệu khác Bloch. M, "Sự dâng quang và những cuộc chinh phục của máy hơi nước", *Niên giám lịch sử kinh tế và xã hội*, 1935, tr. 538-563; Parrain Ch. "Quan hệ sản xuất và sự phát triển lực lượng sản xuất thí dụ về cối xay nước", *Tạp chí Tư tưởng* số 119 tháng 2-1963, tr. 55-70; Klemm Fr, *Lịch sử kỹ thuật*, Paris, Payot, 1966, 234 trang, Dockes P, "Thay đổi kỹ thuật và quan hệ xã hội trong lịch sử các xã hội nông thôn Tây Âu. Khảo sát lại sự chuyển tiếp từ chế độ nô lệ sang chế độ nông nô". *Phân tích, Nhận thức luận, Lịch sử*, Lyon, quyển số 11, tháng 11-1977, tr. 79-172).
67. Sự loại bỏ thô bạo nhiều người lao động khỏi sản xuất tăng lên gấp bội trong mọi ngành công nghiệp. Những cuộc nổi dậy của thợ dệt Lyon năm 1833 và những người thợ dệt lanh vùng Breslau (Silesie) năm 1844 chỉ là những nổi tiếng nhất (xem E. Hob-

shawk, *Kỷ nguyên các cuộc cách mạng*, bản dịch từ tiếng Anh. Paris, Fayard, 1969, tr. 258 và tiếp theo).

68. Trong cả hai trường hợp, nó đều là *tương đối*. Đó luôn luôn là một nền kinh tế được tạo thành "trong quan hệ với" những phương tiện khác, những cách thức làm việc khác do những kẻ cạnh tranh hiện diện hay tiềm tàng sử dụng trong cùng một đất nước hay ở đất nước khác.
69. Những thay đổi kỹ thuật có tính quyết định đã làm đảo lộn nông nghiệp trước và sau năm 1000. Vì vậy, một số nhà sử học thấy ở đây một trong những cuộc cách mạng xã hội lớn nhất của mọi thời đại với sự phát triển tiếp theo của thương mại, trao đổi, của các thành phố, của nghệ thuật... (xem Furia và Serre, Sdd).
70. Marx nhấn mạnh khía cạnh "cách mạng" thường trực này của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa (xem *Tuyên ngôn*, tr.40-45; MEW 4 , tr. 465-467; Mác-Angghen Tuyển tập T1, Hà Nội Nxb. Sự thật, 1980, tr.543-548).
71. Trong tất cả các xã hội có giai cấp, đều có người bóc lột người, mặc dầu những hình thức của nó rất khác nhau: hệ thống nô lệ thời Thượng cổ, nông nô thời Trung cổ, cũng đều là phương thức cưỡng đoạt thặng dư các giai cấp thống trị. Sự khác nhau là thặng dư này chủ yếu được đánh giá theo giá trị sử dụng.
72. Bên cạnh sự tiết kiệm được thực hiện nhờ những cải tiến có tính chất cách mạng các phương tiện kỹ thuật (dụng cụ, công cụ, máy móc, trang bị kỹ thuật, vận tải...), có sự tiết kiệm thực hiện nhờ tổ chức lao động: hợp tác và phân công lao động, linh hoạt sử dụng-lao động (lao động trẻ em...). Nhiều chương của bộ *Tư bản* nghiên cứu "sự tiết kiệm trong những điều kiện lao động dựa vào công nhân", "sự tiết kiệm năng lượng" hoặc "nhà xưởng", "sử dụng chất thải", "tiết kiệm do phát minh" (xem *Tư bản*, T.VI, tr.106-122, MEW 25, tr. 98-114; xem *Tư bản*, Mác-Angghen Toàn tập. T25, Hà Nội, Nxb. Chính trị quốc gia, 1994, chương V, mục 1, tr.125-143.

73. *Tư bản*, ntr., T.23, tr. 863; bản dịch của Lefebvre, tr. 686, ES, T.III, tr. 54; MEW 25, tr. 640;
74. Dãy không phải là một quan hệ có thể đo được về lượng. Đó là một quan hệ sui generis (riêng của nó) mà các thành phần là không thể nào đo được, "không hợp lý" như đôi lúc Marx nói; Để hiểu điều đó, phải qui về định nghĩa của Hegel về "độ đo" như đơn vị của số lượng và chất lượng. (Xem Hegel, *Khoa học logic*, Quyển I, phần 3).
75. Người ta thấy, sự liên quan "tất yếu" này không loại bỏ mọi loại khả năng, mà ngược lại.
76. Trong cuốn sách nổi tiếng của mình *Tiểu luận triết học về các xác suất*, dùng làm dẫn luận cho lần xuất bản thứ hai *Lý thuyết phân tích về các xác suất* năm 1814, Laplace đưa ra một chuyện ngụ ngôn nổi tiếng: ông tưởng tượng một trí tuệ có khả năng bao quát "tất cả các lực lượng làm thiên nhiên hoạt động và tình trạng tương ứng của tất cả các vật thể bao gồm trong thiên nhiên đó" và "khả rộng để đưa những dữ kiện vào phân tích (toán học), trí tuệ đó sẽ bao quát trong cùng một công thức những vận động của các vật thể lớn nhất của vũ trụ và những vận động của nguyên tử nhẹ nhất. Không gì còn mơ hồ đối với nó và tương lai cũng như quá khứ đều hiện diện trước mắt nó" (Laplace, *Tác phẩm*, Paris, Gauthier - Villars, 1886, T.VII, quyển 1, tr. VI-VII).
77. *Tư bản*, Mác-Angghen Toàn tập, T23, Hà Nội, Nxb Chính trị quốc gia, 1993, tr. 880; bản dịch của Lefebvre, tr. 700; ES, T.III, trr. 66; MEW 23, trr. 652-653, Bản dịch có sửa đổi - Lefebvre dịch từ "menrwert" thành "siêu giá trị" trong khi "giá trị thặng dư" là từ Pháp quen dùng. Vì vậy chúng tôi đem từ này thay cho "siêu giá trị" trong khi dẫn ra bản dịch này.
78. Ntr. - Từ đó "sự tập trung" của tư bản mà ta phải phân biệt với "sự tập trung" nhằm vào những tư bản đã tồn tại. (ntr. và tiếp theo).

79. Ở đây người ta thấy rằng những nguyên nhân của quá trình kinh tế là nguyên nhân cuối cùng. Đó là những "lực lượng" hoặc nguyên nhân làm động cơ hướng tới một mục đích: gia tăng năng suất. Dù cho sự gia tăng này là có ý thức hay không, mong muốn hay không, thì nó cũng có tính chất nội tại đối với quá trình "kinh tế" tổng thể.
80. Sđd tập 24 tr. 160-161; *Tư bản*, T.IV, tr. 97; MEW 24, tr. 108 (từ do chúng tôi gạch dưới).- Quyển II bộ *Tư bản* có nhan đề "Quá trình lưu thông tư bản". Quyển I có nhan đề "Quá trình sản xuất của tư bản", trong khi đề mục bằng tiếng Pháp (do J. Roy dịch được Marx bảo đảm) là "sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa", điều đó có thể tạo nên một sự lập lờ nào đấy so với nhan đề của Quyển III: "Quá trình toàn bộ của sản xuất tư bản chủ nghĩa".
81. Trong Quyển II của bộ *Tư bản*, sự phân tích nhân quả gồm cả sự lưu thông hàng hóa (vật liệu, máy móc, sức lao động) vì ở đây Marx nghiên cứu sự "tái sản xuất" của tư bản.
82. Sđd, tập 24, tr. 157. *Tư bản*, T.IV, tr. 95; MEW 24, tr. 106. Bà E. Cogniot dịch: "Nó là do đòi hỏi của cơ sở kỹ thuật"; vậy mà cơ sở kỹ thuật chỉ làm cho sự liên tục lớn hơn của sản xuất trở thành có khả năng, nó "là điều kiện" của sự liên tục đó, nhưng không phải là trực tiếp làm cho tính liên tục này thành tất yếu như đã được khẳng định theo bản dịch thiếu sót này. Không thể cáo giác J. Roy: đây là Quyển II của bộ *Tư bản*, được xuất bản có sự chăm sóc năm 1885, của Engels.
83. Ntr., tr. 162.
84. *Tư bản*, Q3, T3 Hà Nội Sự thật, 1963, tr. 56; T.VIII, tr. 41; MEW 25, tr. 663-664. Hai từ "có thể" do chúng tôi nhấn mạnh.
85. Chúng tôi sẽ không đề cập hơn nữa lý thuyết mác xít về lợi tức: nó sẽ kéo chúng tôi vào những nhận định kinh tế phức tạp không đi vào chủ đề của chúng ta.

86. *Tư bản*, nt, tr. 55, T.VIII, tr. 41; MEW 25, tr. 663.
87. *Tư bản*, T23, Hà Nội, Nxb Chính trị Quốc gia, 1993, tr. 511, (bản dịch của Lefebvre, tr. 396; ES, T.II, tr.42, MEW 23, tr. 372-373.
88. Marx phê phán những ai cho rằng "tự nhiên" khắp nơi đều giống nhau. Như thế, mặc dù là nhà duy vật, Feuerbach lại quan niệm tự nhiên một cách trừu tượng: "Vì vậy cho nên ở Manchester chẳng hạn, là nơi mà mỗi cách đây một thế kỷ, chỉ có những cái xa quay sợi và những khung cửi dệt tay thì Feuerbach lại chỉ thấy rất có công xưởng và máy móc thối; hay là hiện nay ông chỉ thấy những đồng cỏ và bãi lầy ở nông thôn Rôma nơi vào thời Augustus, lại chỉ có rất những vườn nho và biệt thự của các nhà tư bản Rôma". (*Hệ tư tưởng Đức*, T1, Hà Nội Sự thật, 1980, tr. 284; MEW 3, tr. 44).
89. "Vốn là cái kho lương thực lúc ban đầu của con người, đất đai cũng là cái kho tư liệu lao động lúc ban đầu của con người" (*Tư bản*, Mác-Angghen Toàn tập, Hà Nội, Nxb. Chính trị quốc gia, 1993, tr.268; Bản dịch của Lefebvre, tr. 201, MEW 23, tr. 194).
90. Ntr., tr. 272-273; tr. 204-205; tr. 196-197. Các từ do chúng tôi nhấn mạnh.
91. Ntr., T.III tr. 163; MEW 25, tr. 789, Marx quan tâm trực tiếp đến nông học và hóa học hữu cơ mới ra đời (xem những công trình của Liebig; lúc ấy người ta bắt đầu khám phá và phân tích những thành phần của các chất hữu cơ đơn giản nhất). Ông biết lý thuyết phân tử vì "đã nghe (những bài giảng) của Hofmann về chủ đề này". (Thư gửi Engels 22-6-1867, *Thư tín*, T.VIII, tr. 390; MEW 31, tr. 306. Bản dịch có sửa đổi).- Năm 1863 Marx tham dự những khóa giảng phổ thông về cơ học và lý thuyết máy ở Học viện Địa chất Luân Đôn (Xem Thư gửi Engels 28 tháng giêng 1863; ntr., T. VII tr. 127; MEW 30, tr. 320). Những "bài giảng" của Hofmann có nằm trong phạm vi những cuộc hội nghị khoa học tổ chức trong khuôn khổ này không? Trong bộ *Tư bản*,

Marx dựa vào những kiến thức mới nhất về hóa học: ông biết những chuyên đề của Laurent, Gerhardt và Wurtz, những người sáng lập ra lý thuyết phân tử. Ông sẽ kết bạn với một nhà hóa học Đức nổi danh là Schorlemmer, người mà Engels đã quen biết ở Manchester trong Học viện Schüler.

92. *Sự khốn cùng của triết học*, tr. 144; MEW 4, tr. 152.

93. *Lý tính trong lịch sử*, tr. 99 - Đối với Hegel cái "quyền ghê gớm" này cũng tác động cả trong giới tự nhiên: về điều đó, ông muốn đưa ra dẫn chứng là sự khuyếch trương tự do và phong phú của các vật thể và các loài (xem *Bách khoa thư*, thêm vào §145; Bản dịch của B. Bourgeois, tr. 578).

94. Mario Bunge trình bày rất hay về điểm này: "Không một nhà vật lý hiểu biết nào giờ đây còn nghĩ rằng trong thế giới thực tại có (ngược với những sơ đồ lý thuyết) hai phần tử vật chất (có khối lượng hay không) *chính xác* trong cùng một trạng thái và tác động lẫn nhau tồn tại *hoàn toàn* với cùng những diện trường (...). Nếu một đặc trưng như vậy, một tính duy nhất như vậy và một tính không lặp lại như vậy của các sự kiện trong thế giới vật chất không làm cho các khoa học lý hóa trở thành không có thể, thì tại sao chúng lại làm cho các khoa học xã hội trở thành không có thể? Chắc chắn các sự kiện xã hội - lịch sử phong phú hơn các sự kiện ở trình độ thấp hơn, điều đó đem đến cho chúng một *trình độ cao hơn* về tính đặc thù và tính cá biệt. Nhưng điều đó không có nghĩa rằng các sự kiện xã hội lịch sử là "duy nhất" (nghĩa là chỉ xảy tới một lần) xét về "mọi mặt" (xem Bunge, *Tính nhân quả...*, tr. 266-267, do chúng tôi dịch).

95. Các từ "ngẫu nhiên" và "tính ngẫu nhiên" là dịch từ các từ "zufällig" và "zufälligkeit". Nhưng những cách dịch này đều lập lờ. "Der zufall", đó là sự tình cờ, vận may, số phận (tốt hoặc xấu), trường hợp bất ngờ, tai nạn. Tính từ "zufällig" như vậy có nghĩa: "Do tình cờ, đột xuất, ngẫu nhiên...". Vậy mà, trong tiếng Pháp từ "sự ngẫu

nhiên" có hai nghĩa rất khác nhau. Trong ngôn ngữ thông thường, từ này về số nhiều, có nghĩa là những trở lực hoặc khó khăn bất ngờ mà người ta gặp phải khi thực hiện một dự định hoặc khi thực thi một quyết định, điều đó không liên quan gì với "sự ngẫu nhiên" theo nghĩa siêu hình học của sự không xác định do thiếu mọi loại nguyên nhân. Sự "ngẫu nhiên" siêu hình này là sự ngẫu nhiên mà một số nhà triết học giả định như điều kiện cho khả năng của tự do con người, được xác định như một "ý chí - tự do" có thể tự xác định không kể lý do và động lực như thế nào. Quan niệm này lại được hoan nghênh khi vào năm 1930, các nhà vật lý trường phái Copenhagen đã chấp nhận nó để diễn giải một số nguyên lý của vật lý vi mô như một bằng chứng của sự không xác định vật lý. Như vậy sẽ hay hơn nếu dịch "Zufälligkeit" ở Marx bằng "sự ngẫu nhiên" hoặc "tùy trường hợp". Marx cũng không khẳng định sự ngẫu nhiên "siêu hình" hơn là thuyết tất yếu tuyệt đối.

96. Lời nói đầu cuốn *Góp phần....* Mác-Angghen T12, Hà Nội, Nxb Chính trị quốc gia, 1993, tr.862; MEW 13, tr. 621
97. Về những nghĩa rất khác nhau của "ngẫu nhiên" và "cái ngẫu nhiên", xem Saint Sernis, "cái ngẫu nhiên", *Bách khoa thư Universalis*, T.IV tr. 953-955.
98. *Tư bản*, T23, Hà Nội, Nxb. Chính trị quốc gia, 1993, tr. 516-517; bản dịch của Lefebvre, tr. 400; MEW 23, tr. 377.
99. Trong *Hệ tư tưởng Đức*, Marx nhấn mạnh về những xác định cá nhân cũng như những xác định xã hội như Jacques Texier đã chỉ ra ("Lý thuyết duy vật về cá tính" trong "Hệ tư tưởng Đức", *Tư tưởng*, tháng 3-tháng 4-1981, số 219, tr. 62-81.
100. Lucien Goldmann. *Các khoa học nhân văn và triết học*, Paris, Gonthies, 1960, tr. 124.
101. G. Dumenil, Sdd, tr. 137 và tiếp theo.- Cùng một tác giả nói về sự ngẫu nhiên của việc bùng nổ "khủng hoảng" (ntr., tr. 201

và tiếp theo), điều này mâu thuẫn với sự quay trở lại "theo chu kỳ" của nó.

102. Xem Quyển II của bộ *Tư bản*, ở nhiều trang (chẳng hạn T4 tr. 92, 121, 175 và tiếp theo. MEW 24, tr. 103, 133, 189 và tiếp theo).- Về quan hệ của Marx với Quesnay, xem Jean Benard, "Marx và Quesnay" trong *François Quesnay và chủ nghĩa trọng nông*, Paris, Viện quốc gia về nghiên cứu dân số, TI, 1958, tr. 105-130.

103. Antonio Labriola. *Tiểu luận*. Sdd, tr. 171.

104.- Từ dùng là của Benedetto Croce; ông này, trong số những người nghĩ tới Labriola, sợ rằng "trong văn học mác xít, nghĩa là trong số những môn đệ và những người diễn giải tư tưởng của Marx, thực sự có một *hiếm họa siêu hình* mà người ta phải cảnh giác." (*Chủ nghĩa duy vật lịch sử và kinh tế học mác xít: Tiểu luận phê phán*, 1899, bản dịch của Bonnet. Paris 1901; in lại Genève/Paris, Statkine, 1981, tr. 139).

105. Sdd. tr.54.

106. G.Gentile: "Phê phán chủ nghĩa duy vật lịch sử" *Studi Storia*, T.VII. 1897, tr. 421 (do Croce dẫn, Sdd, tr. 139).

107. Sdd, tr. 139-140.

108. Quan hệ này sẽ được đề cập ở chương sắp tới của chúng tôi dành cho các trị số trung bình.

109. "Cái NGẪU NHIÊN! (...) Tư tưởng này là tư tưởng về sự độc lập thực tế và sự gặp gỡ đột xuất của những chuỗi hay những loạt nguyên nhân: hoặc là người ta có thể tìm thấy, bằng cách đi ngược lên xa hơn, cái khâu chung ở đấy chúng gắn liền với nhau và từ đấy chúng tách rời nhau; hoặc người ta giả định (vì đây chỉ có thể là một giả thiết) rằng chúng sẽ bảo vệ tính độc lập đối với nhau, dù người ta có đi ngược lên xa bao nhiêu". (Antoine- Augustin Cournot. *Chủ nghĩa duy vật, Chủ nghĩa sinh tồn, Chủ nghĩa duy lý: Nghiên cứu về việc sử dụng cú liệu của*

khoa học trong triết học trong Tác phẩm toàn tập: do Ch.Salomon - Bayet. Paris, Vrin, 1979, tr. 174-175).

110. *Tư bản*, Mác-Angghen Toàn tập, T24, Hà Nội, Nxb Chính trị quốc gia, 1993, tr. 727; MEW 24, tr. 493.- Marx muốn nói rằng khối lượng kim loại của tiền tệ vẫn có thể giữ nguyên như vậy trong một nước nhất định nhưng, tư bản ở đấy lại tăng lên gấp 2 gấp 3, hoặc ngược lại, giảm bớt theo những tỷ lệ nào đấy.
111. Khi Laplace cho rằng cái tên "ngẫu nhiên" được chúng ta dùng để che giấu sự ngu dốt mà bản thân chúng ta là những nguyên nhân thực sự., thì Cournot đáp lại: "Không, từ ngẫu nhiên không phải không có quan hệ với hiện thực bên ngoài; nó diễn tả một tư tưởng biểu hiện trong những hiện tượng có thể quan sát được". (Sđd, tr. 175). Cournot đưa ra những thí dụ trong đó việc nhận thức các nguyên nhân không ngăn cản cái "ngẫu nhiên" tồn tại; theo nghĩa đó, cái ngẫu nhiên tồn tại ngay trong lĩnh vực thuần túy duy lý của toán học ở đó người ta biết được lý do (về những thí dụ đơn giản, xem Sđd, tr. 177-179)). Cả Aristote cũng khẳng định rằng có những sự kiện hay nguyên nhân "đột xuất" không hề vi phạm đến tính nhân quả, nhưng chúng tạo thành tựa như những sự phá vỡ nếu người ta ít nhiều đi ngược lại các nguyên nhân (xem *Siêu hình học*, quyển E, chương IV).
112. Hãy nhấn mạnh điểm này. Cournot giới hạn ở sự độc lập có thực của các nguyên nhân thứ yếu (Sđd tr. 180 và những trang khác). Marx và Cournot không có một ảnh hưởng nào đối với nhau. Tuy vậy Marx đọc Cournot nhưng rất muộn và chỉ đọc tác phẩm kinh tế đầu tiên của ông ta vào năm 1838: *Nghiên cứu nguyên lý toán học của học thuyết về các tài nguyên*. Ghi chú đọc sách: "Chuyên luận kinh tế chính trị học của Adolphe Wagner (1879-1880), MEW 19, tr. 383. Rubel, (trong Marx, *Tác phẩm* (Rubel xuất bản), T.III, tr. 1531-1551) chỉ đưa ra những trích dẫn của những ghi chú này: đoạn văn về Cournot không xuất hiện ở đấy.

Mặt khác, mặc dù Cournot là một người đọc có phần lão luyện, và đã ám chỉ không có ác ý, những luận điểm xã hội chủ nghĩa, song hầu như ta có thể chắc chắn rằng ông ta đã không đọc Marx: bản dịch tiếng Pháp của bộ *Tư bản* chỉ được phát hành 500 bản và theo từng tập nhỏ bắt đầu từ 1872. Sự tương đồng tư tưởng của họ về cái ngẫu nhiên mà chúng ta đưa ra ở đây xuất phát từ thực tế là ở thời đại của họ khoa học chú ý đến những hiện tượng liên hệ tối số đông sự vật bằng cách đưa toán xác suất vào trong các lĩnh vực xã hội và kinh tế. Marx xây dựng quan niệm khái quát về lịch sử của mình, có tính đến những khía cạnh mang tính xác suất vừa mới nổi lên hàng đầu của nhận thức khoa học. Về phần mình Cournot vừa mới được mọi người biết đến vì ông đã đề cập những vấn đề logic và khoa học luận mà điều đó đặt ra cho triết học được ông coi như một sự phê phán nhận thức.

113. *Khoa học logic*. Bản dịch của Labarrière.Jarczyk. T.II, tr. 260.

PHẦN HAI

KHẢ NĂNG CỤ THỂ
hay là
QUAN NIỆM VỀ LỊCH SỬ

CHƯƠNG IV

CÁC TRỊ SỐ TRUNG BÌNH

"Đối với nhiều người, sự việc chỉ có khả năng xảy ra theo một cách: Nếu một sự kiện có xác suất lớn, thì họ coi nó là điều xác thực; ngược lại nếu nó có xác suất thấp thì họ cho là nó không thể xảy ra.

ADOLPHE QUÉTELET.

Quan điểm lịch sử và hiện thực chủ nghĩa vốn đặc trưng cho phương pháp của Marx, người không bao giờ bỏ qua một điều là các cá nhân là những con người xã hội nhất định, và xã hội là những xã hội nhất định v.v. Trong bộ *Tư bản* có rất nhiều dẫn chứng về tình hình lịch sử cụ thể của đủ loại Nhà nước và quốc gia, từ nước Anh đến Ấn Độ, từ Ailen đến Australia, từ Hoa Kỳ đến nước Nga. Đôi khi chúng được đưa lên hàng đầu và lẫn sang cả phần phân tích. Đằng sau những nhận xét lý luận trừu tượng nhất, bao giờ cũng có một mối quan tâm dành cho sự phân tích cụ thể đối với tình hình cụ thể.

Tuy nhiên, Marx không chỉ sử dụng các dữ kiện lịch sử, ông còn chú ý tới các trị số trung bình, khái niệm này giữ một vị trí rất lớn trong bộ *Tư bản*. Xét bề ngoài thì xem xét các trị số trung bình có nghĩa là phải dựa vào một quan điểm trừu tượng. Trên thực tế đó là một cách chú ý đến những biến đổi cá biệt có thể, là việc vận dụng ở cấp độ lý luận một tinh thần xác suất nào đó. Với các trị số trung bình, tính chất ngẫu nhiên

xuất hiện do có quá nhiều nguyên nhân sẽ được khắc phục. Cái ngẫu nhiên sẽ tự do hành động mà không gạt bỏ tính tất nhiên. Cái tất nhiên chỉ mang một hình thức mới - hình thức xác suất, trong đó cái tất nhiên và cái ngẫu nhiên kết hợp với nhau. Với cái xác suất, chúng ta có loại hình "khả năng cụ thể" đầu tiên.

Sự có mặt khắp nơi của khái niệm trị số trung bình trong bộ *Tư bản* và việc Marx viện dẫn đến những nhận xét thống kê đã đặt ra những vấn đề mà nói chung các nhà bình giải cố tình lờ đi. Khi thường xuyên sử dụng khái niệm trị số trung bình như vậy, có phải là Marx đã dựa vào qui luật số lớn không? Những điều phân tích của ông dường như ngụ ý cho thấy rằng ông công nhận hiệu lực của qui luật này.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử đã đón nhận thuyết xác suất tới mức nào, trong khi thuyết này đang thâm nhập vào các ngành khoa học xã hội? Hơn nữa, chúng ta có thể tự hỏi có phải Marx đã chấp nhận quan điểm của Quételet trong lĩnh vực nhân chủng học và lĩnh vực vật lý học xã hội không? Quan hệ chính xác giữa Marx với Quételet là như thế nào? Lời giải cho các câu hỏi này không hề rõ rệt chút nào. Quả vậy, chẳng lẽ quan niệm tổng quát của Marx về sự phát triển lịch sử lại không dẫn đến việc bác bỏ giả thiết về qui luật số lớn ư? Chẳng lẽ nó không bao hàm sự phê phán khái niệm trị số trung bình?

Chúng tôi sẽ chứng minh rằng "khả năng lịch sử", theo nghĩa Marx hiểu, đòi hỏi phải sử dụng rộng rãi khái niệm trị số trung bình và khái niệm xác suất thống kê, nhưng đó là một việc sử dụng có phê phán. Vấn đề ở đây là sự phê phán "biện chứng" vừa hợp nhất các khái niệm nói trên vừa vượt qua tầm của chúng.

1. Sự bù trừ và qui luật số lớn

Marx đã sử dụng rất nhiều khái niệm trị số trung bình. Khi

nghiên cứu giá trị và giá trị thặng dư, tư bản và lợi nhuận, tiền lương và giá cả, thì chính là Marx muốn nói tới giá trị và giá trị thặng dư trung bình, là tư bản và lợi nhuận trung bình, là tiền lương và giá cả trung bình. Cũng như vậy đối với sức lao động, với thời gian và cường độ lao động, và với các hiện tượng kinh tế nói chung. Các trị số trung bình luôn luôn là kết quả của một quá trình bù trừ cụ thể: sự cạnh tranh.

Quyển I của bộ *Tư bản* xuất phát từ giả định cho rằng kết quả của cạnh tranh là có tác dụng làm ngang bằng (bình quân hóa):

"Những sự biến động thường xuyên của các giá cả thị trường, việc chúng tăng lên và giảm xuống sẽ bù trừ lẫn nhau, tự xóa bỏ lẫn nhau và tự qui thành một giá cả trung bình, coi đó là cái mức nội tại của chúng." ⁽¹⁾

Cũng như vậy, mức lương "trung bình" của lao động "đơn giản", tức là mức lương của công nhân không lành nghề trong các nhà máy cơ khí hóa hiện đại, được hình thành thông qua cạnh tranh:

"Như vậy, chi phí sản xuất của lao động đơn giản qui lại thành *chi phí sinh hoạt của người công nhân và chi phí để tiếp tục giống nòi của anh ta*. Giá cả những chi phí sinh hoạt và chi phí để tiếp tục duy trì giống nòi đó là tiền công. Tiền công được quy định như vậy gọi là *tiền công tối thiểu*. Tiền công tối thiểu này, cũng như việc chi phí sản xuất quyết định giá cả hàng hóa nói chung, có ý nghĩa không phải đối với một cá nhân riêng lẻ, mà đối với toàn thể loài. Có những công nhân cá biệt, đông đến hàng triệu người, không linh đủ để tồn tại và duy trì nòi giống của mình, nhưng trong giới hạn những sự biến động của nó, *tiền công của toàn thể giai cấp công nhân đem san bằng đi thì ngang với số tối thiểu đó*" ⁽²⁾

Xem xét các trị số trung bình chỉ có ý nghĩa khi chúng ta

phải giải quyết các sự kiện tái hiện nhiều lần và mỗi sự kiện đều phải chịu những sự biến đổi ngẫu nhiên, được xem xét như những biến động ngẫu nhiên. Khi ấy những sự chênh lệch sẽ bù trừ cho nhau. Đó chính là một "sự thật" mà Marx thừa nhận ở mọi nơi như là một cơ sở phân tích.

Đối với Marx, các trị số trung bình này là "thực tế" chứ không phải chỉ là những con số trung bình cộng trừu tượng⁽³⁾. Giá "trung bình" của một mặt hàng được xác lập ngay tại thị trường, nơi có mặt những người bán và người mua khác nhau, bất chấp các điều kiện sản xuất - nói chung là khác biệt - của mặt hàng đó: "hàng hóa được bán ra theo giá thị trường chung, theo cái giá cả được hình thành do sự cạnh tranh (đã bình quân hóa các giá cả cá biệt)" ⁽⁴⁾

"Sự hình thành giá trị thị trường mà chúng ta trình bày ở đây *một cách trừu tượng*, đang diễn ra trên thị trường thực tế thông qua sự cạnh tranh giữa những người mua..."⁽⁵⁾

Điều giải thích trên xuất hiện thường xuyên trong bộ *Tư bản*. Mác không có ý định chỉ giới hạn trong phạm vi lý luận trừu tượng: các trị số trung bình mà ông nói tới không phải chỉ là những con số trung bình cộng và không có liên quan gì với thực tiễn. Giá trị "trung bình" là một thực tế có hiệu lực cũng giống như chiều cao của một tòa nhà trong thí dụ của Quételet. Đó là một thực tế đặt ra một cách thực tiễn cho các tác nhân kinh tế và làm thành cơ sở hướng dẫn chúng.

Khi nói đến sự cạnh tranh giữa các tư bản, Marx cũng nói về một sự cân bằng hóa hay là sự điều chỉnh để giải thích sự khác biệt giữa giá sản xuất với giá thị trường; theo lý thuyết này, không phải lợi nhuận thực tế của từng chủ doanh nghiệp là cái được cộng thêm vào giá sản xuất trong xí nghiệp của anh ta, mà đó là *lợi nhuận trung bình* được thực hiện ở cấp xã hội tổng thể và nó được Marx định nghĩa như sau:

"Vì thế những tỷ suất lợi nhuận hình thành trong những ngành sản xuất khác nhau lúc đầu rất khác nhau. Do ảnh hưởng của cạnh tranh, những tỷ suất lợi nhuận khác nhau đó san bằng đi thành một tỷ suất lợi nhuận chung, đó là con số trung bình của tất cả những tỷ suất lợi nhuận khác nhau đó. Lợi nhuận mà một tư bản có một lượng nhất định thu được theo tỷ suất lợi nhuận chung đó, không kể cấu tạo hữu cơ của nó như thế nào, gọi là lợi nhuận trung bình."⁽⁶⁾

Marx nhấn mạnh nhiều đến quá trình điều chỉnh mức lợi nhuận ấy: quả thực ông đã đưa ra một lời giải đáp mới mẻ và độc đáo cho vấn đề mà những sự khác biệt giữa giá trị lý thuyết với giá cả thực tế đã đặt ra cho kinh tế chính trị học cổ điển.

"Sự cạnh tranh phân phối tư bản xã hội vào các khu vực sản xuất khác nhau làm sao cho giá cả sản xuất trong mỗi khu vực đều được cấu thành theo mẫu mực những giá cả sản xuất trong những lĩnh vực có cấu tạo trung bình..."⁽⁷⁾

Như vậy điều đó ngụ ý là Marx đã chấp nhận rằng qui luật số lớn là cái chi phối các hiện tượng kinh tế, với điều kiện là phải có cạnh tranh tự do; ông lưu ý rằng sự tồn tại nhiều nguyên nhân là điều kiện cần thiết để xác lập một mức lợi nhuận trung bình.

"... Vì có rất nhiều nguyên nhân khác nhau làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên hoặc giảm xuống, nên người ta có thể tưởng rằng tỷ suất lợi nhuận chung phải thay đổi hàng ngày. Nhưng sự vận động xảy ra trong một khu vực sản xuất này lại làm cho sự vận động xảy ra trong những khu vực sản xuất khác mất tác dụng đi, những ảnh hưởng cá biệt cắt ngang nhau và làm tê liệt lẫn nhau."⁽⁸⁾

Cho dù không có chỗ nào cho thấy rõ là Marx nói đến qui luật số lớn, thì cũng không hề nghi ngờ rằng ông đã nghĩ đến

sự phân bố tần suất chênh lệch một cách trung bình theo qui luật của Gauss. Liệu ông có thể không biết đến Gauss một khi ông biết rõ các công trình của Quételet?

Các điều kiện áp dụng qui luật số lớn được bao hàm trong cách thức mà Marx giới thiệu quá trình bù trừ. Ông tuyên bố rằng chúng ta phải xem xét sự việc trong một thời hạn lâu dài: *"... đối với những thời gian tương đối dài thì các giá cả thị trường trung bình khớp với các giá cả sản xuất."*⁽⁹⁾

Ông luôn luôn giả định rằng phải có một số lượng mua bán lớn trong cùng một mặt hàng để vô hiệu hóa tác động của các "nguyên nhân ngẫu nhiên" như sự biến động theo mùa, sự đa dạng về địa điểm, sự khác nhau cá biệt v.v.

Tất cả các qui luật kinh tế mà Marx phân tích đều giả định phải có các điều kiện của sự bù trừ và của sự bình quân hóa các giá trị hoặc giá cả: đó là việc phải có nhiều cá nhân, nhiều hành vi trao đổi, và thời hạn lâu dài. Bằng cách dựa vào sự xác lập các trị số trung bình như một sự kiện phổ biến, Marx đã công nhận hiệu lực của "qui luật số lớn" trong kinh tế⁽¹⁰⁾. Tuy nhiên có điều lạ là ông không bao giờ nhắc đến nó! Nhưng những dòng viết sau đây đã chẳng làm ta nghĩ tới qui luật đó sao:

"Nhưng, trong thực tế, lĩnh vực lưu thông là lĩnh vực của cạnh tranh; nếu xem xét trường hợp một cách cô lập, ta sẽ thấy rằng lĩnh vực này do ngẫu nhiên thống trị; qui luật nội tại ngự trị bên trong các sự kiện ngẫu nhiên ấy và điều tiết các sự kiện ngẫu nhiên ấy chỉ biểu lộ rõ ra khi nào các sự kiện ngẫu nhiên được tập hợp thành những khối lượng lớn..."⁽¹¹⁾

"Như thế có nghĩa là đối với mỗi người cá biệt đảm nhiệm chính ngay việc sản xuất đó thì qui luật vẫn là không thể thấy được và không thể hiểu được."⁽¹²⁾

Ngay từ những bài học kinh tế đầu tiên của mình, Marx đã

nhận xét rằng qui luật nói trên là một mâu thuẫn cố hữu thật sự của hệ thống tư bản:

Cái công thức nghịch lý này - qui luật là "sự thiếu vắng qui luật"⁽¹³⁾ - cũng có thể có mặt trong bộ *Tư bản*, trong đó Marx luôn luôn nhấn mạnh tình trạng hỗn loạn xã hội của sản xuất. Trong chủ nghĩa tư bản tự do, mọi cái đều bị phó mặc cho cạnh tranh; chính ngẫu nhiên là cái thống trị và đặt ra qui luật... ở bề mặt rõ rệt của xã hội. Cái "qui luật của ngẫu nhiên" này không hẳn là qui luật số lớn, vì sự cạnh tranh là phương tiện thực tiễn để qua đó nó được áp dụng vào kinh tế.

Song, qui luật ấy dựa trên giả thiết về *tính chất độc lập của các nguyên nhân cơ bản*, là điều kiện để cho các sự kiện trở nên "bấp bênh", không ổn định. Như vậy, sự dẫn chứng liên tục của Marx về trị số trung bình đòi hỏi phải có sự độc lập của các cá nhân: đó là sự độc lập của các nhà tư bản với nhau và của những người làm công ăn lương với nhau, và cuối cùng là sự độc lập giữa tất cả các cá nhân với nhau.

Có lúc gần như Marx đã trình bày giả thiết này. Chẳng hạn sau khi đã viết rằng: "Bằng con đường cạnh tranh, các tư bản luôn luôn có xu hướng thực hiện sự bình quân hóa ấy trong việc phân phối giá trị thặng dư do tổng tư bản đã sản sinh ra và luôn luôn có xu hướng khắc phục những trở ngại trong việc bình quân hóa ấy."⁽¹⁴⁾ và "... Giả thiết này dựa trên cơ sở của việc phân phối tổng tư bản xã hội giữa các ngành sản xuất khác nhau theo những tỉ lệ luôn luôn biến đổi, dựa trên sự di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác, tóm lại, dựa trên cơ sở vận động tự do của các tư bản giữa các ngành sản xuất khác nhau (...)", ông viết thêm: "ở đây chúng ta giả định rằng không có một sự trở ngại nào, trừ những trở ngại ngẫu nhiên và tạm thời, ngăn cản sự cạnh tranh giữa các tư bản nhằm làm cho giá trị quy thành giá cả sản xuất..."⁽¹⁵⁾

Những giả định nói trên - luận chuyển tự do vốn tư bản cá biệt, sự thiếu vắng hoàn toàn mọi điều cản trở, - chính là giả thiết về tính chất độc lập của các sự kiện, theo nghĩa của phép tính xác suất. Cũng như các nhà thống kê học và các chuyên gia về xác suất, Marx cũng công nhận tính phỏng đoán của giả thiết này khi áp dụng nó vào tình hình thực tế. Về vấn đề này, các nhà kinh tế học, với ý đồ phê phán, đã nói rằng Marx muốn đề xuất một chế độ cạnh tranh "hoàn hảo" mà có lẽ ông chỉ suy luận ra dựa trên một mô hình thuần túy "lý tưởng".

Vậy mà, Marx là người đầu tiên công nhận rằng những kết luận rút ra từ các giả định lý thuyết khái quát chỉ là gần đúng; ông nói: trong lý thuyết, "... Giá trị thị trường của toàn bộ khối lượng hàng hóa, do những giá trị trung bình điều tiết, nói thật chính xác ra (trong thực tế, cố nhiên là điều này chỉ được thực hiện một cách gần đúng và với vô số những sự biến đổi), là bằng tổng số các giá trị cá biệt của khối lượng đó."⁽¹⁶⁾ Trong bất cứ sự áp dụng cụ thể nào ta cũng cần phải tìm ra được những lý do riêng của những sự khác nhau đã được phát hiện thấy.

Ở một số ngành, trong những trường hợp có sự độc quyền, có sự bảo trợ hoặc trợ cấp của nhà nước, thì sự luận chuyển tư bản sẽ không diễn ra nữa và mức lợi nhuận trung bình sẽ không được xác lập, ít nhất là trong những ngành này.

Như vậy các qui luật lý thuyết được phát triển trong bộ *Tư bản* giả định là phải có sự độc lập của các vốn cá nhân và, một cách đại thể, chúng giả định phải có sự độc lập của các cá nhân, họ là những người mua hoặc người bán, người tiêu thụ hoặc người sản xuất. Marx lập luận trong phạm vi của một nền kinh tế thị trường, trong đó những sự trao đổi diễn ra đủ mức "tự do" để cho sự cạnh tranh hoàn thành vai trò của mình và để cho các trị số trung bình được xác lập.

Điều này chẳng phải là mâu thuẫn với triết học tổng thể

của ông dù sao cũng được khẳng định rồi ư? Cournot giới hạn sự độc lập ở các nguyên nhân "thứ hai" hay nguyên nhân "trực tiếp", và không có ý kiến gì về sự thống nhất cuối cùng của thế giới, là giả thiết của triết học siêu nghiệm mà theo ông không có chỗ trong khoa học, nhưng khoa học cũng không bác bỏ nó. Marx không tuyên bố một chủ nghĩa phê phán triết học như vậy: ông khẳng định sự thống nhất của thế giới, và, ở cấp độ kinh tế, ông khẳng định sự phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các quá trình và các yếu tố tạo thành một xã hội. Sự độc lập của các cá nhân chỉ là tương đối; mặc dù họ được giải thoát khỏi những điều cản trở và những điều lệ qui định của các nghiệp đoàn cũ, nhưng các nhà sản xuất kinh tế vẫn không hoàn toàn được "tự do" và độc lập đối với nhau, ngay cả trong chế độ cạnh tranh tự do. Họ sản xuất là để phục vụ thị trường. Một sự "tự do" cá nhân hoàn toàn chính là điều kiện của sự trao đổi, nhưng từ sự trao đổi này lại xuất hiện một sự tất yếu ở cấp tổng thể, đó là sự tất yếu *ngẫu nhiên*.

"Sự tự do" hay độc lập tương đối ấy là một hình thức của khả năng cụ thể: xã hội tư sản để cho cá nhân tự do sản xuất ra những gì mình muốn và sản xuất bao nhiêu tùy thích. Các cá nhân có thể phát triển phẩm chất và năng lực riêng của mình: đó là một khả năng cụ thể mà họ có được bằng các phương tiện mà cương vị xã hội của họ cho phép⁽¹⁷⁾.

Trên bình diện thuần túy khoa học, muốn biết xem Marx có công nhận các giả thiết do qui luật số lớn đem lại không, mà chỉ xem xét việc ông sử dụng khái niệm trị số trung bình thì chưa đủ. Ta sẽ phải xem xét thái độ của ông đối với thống kê học và quan hệ của ông với lý thuyết xác suất.

Trong giai đoạn diễn ra trước khi Marx tiến hành nghiên cứu kinh tế, các nhà bác học đã phát hiện ra rằng tính tất yếu suy ra từ qui luật số lớn và từ những nhận xét thống kê có thể so sánh được với tính tất yếu mà người ta đã quen công nhận trong các khoa học vật lý. Các qui luật tự nhiên chỉ được

kiểm nghiệm một cách gần đúng, bởi vì có những "sai số" không thể tránh khỏi trong quan sát và thực nghiệm. Người ta thấy rằng không thể có được một sự chính xác hoàn toàn trong việc đo lường. Do đó người ta chỉ chú ý đến những con số có ý nghĩa mà ngoài giới hạn của chúng thì mọi sự chính xác chỉ là hảo huyền: nói tóm lại, người ta công nhận tính tương đối chủ yếu của đo lường.

Vậy mà, các trị số trung bình mà khoa học thống kê của thế kỷ XIX đã tìm ra trong các hiện tượng xã hội cũng thường có một độ chính xác chẳng kém gì các nhận xét và đo lường trong thiên văn học, trong cơ khí, trong quang học, v.v.

Như vậy là tính tất yếu ngẫu nhiên cũng chẳng kém gì so với tính tất nhiên của các qui luật tự nhiên. Thậm chí người ta còn phải áp dụng cho cả lĩnh vực khoa học vật lý và các khoa học tự nhiên những phương pháp tính trị số trung bình do lý thuyết toán học xác suất phát minh: từ đó mà ta có lý thuyết và phép tính sai số trong quan sát.

Việc công nhận xác suất như là một loại hình tất nhiên mới trong nhiều lĩnh vực khoa học đã dẫn đến việc xét lại các quan niệm về tính tất nhiên trong giới tự nhiên. Marx đã soạn thảo các quan niệm của mình vào thời điểm mà trào lưu tư tưởng xác suất mới này đang phát triển. Xét mức độ sử dụng rộng rãi khái niệm trị số trung bình trong bộ *Tư bản*, người ta có thể nói rằng Marx, cũng như tất cả các nhà kinh tế học cùng thời, đã sáp nhập lý thuyết xác suất mới ấy vào quan niệm của mình. Ở Marx, xác suất là một hình thức mới của khả năng.

Cho đến đây chúng ta đã gặp ba hình thức của khả năng mà chúng ta đã gọi là các hình thức trừu tượng. Trước hết đó là sự đa dạng của các "hình thức khả năng" của các quốc gia trên "cùng một cơ sở kinh tế", đó là sự đa dạng mà người ta cũng thấy có mặt trong các hình thức khả năng riêng biệt của cùng một qui luật kinh tế khái quát (thí dụ về qui luật giá trị).

Sau đó chúng ta đã phát hiện ra các khả năng có được do có sự kết hợp các nguyên nhân chủ chốt trong quan hệ nhân quả kinh tế, tuy nhiên những khả năng này bị hạn chế bởi sự nhất thiết phải chỉnh lý lẫn nhau thành một thể thống nhất (qui luật tương hợp). Cuối cùng chúng ta đã công nhận là ở Marx tồn tại một sự đa dạng các nguyên nhân: đó là các điều kiện tự nhiên, điều kiện chủng tộc, điều kiện lịch sử, chính trị v.v. Các nguyên nhân đa dạng này chỉ có thể được nghiên cứu theo kinh nghiệm cho từng trường hợp riêng biệt. Từ chúng mà sinh ra tất cả các mối liên hệ hoàn cảnh, các cuộc gặp gỡ ngẫu nhiên, làm cho lịch sử có vẻ lộn xộn. Tính ngẫu nhiên này tùy thuộc vào số lượng và tính độc lập của các nguyên nhân đó.

Với các sự kiện lặp lại rất nhiều lần, chúng ta đang đề cập tới một khía cạnh mới của thực tế, đó là một sự đa dạng khó mô tả. Chúng ta đang đứng trước một sự đa dạng cao độ của các sự kiện cơ sở, đến mức mà, cả về mặt thực tiễn lẫn lý thuyết⁽¹⁸⁾, chúng ta phải làm việc với một khối lượng vô số các nguyên nhân và điều kiện. Nghiên cứu tất cả những cái đó là không thể làm được: thậm chí người ta cũng không thể nghĩ đến chuyện liệt kê chúng. Tuy nhiên từ đây có thể rút ra một hình thức của tính tất nhiên và của khả năng đặc thù, đó là xác suất.

Tính tất nhiên này chỉ có ý nghĩa bắt buộc đối với các cá thể được nghiên cứu trong một tập hợp: tức là nó có một tính chất tập thể. Thật nghịch lý nó được dựa trên một số lượng lớn các khả năng cụ thể mà trong lý thuyết xác suất người ta gọi là các "trường hợp có thể". Xác suất là một sự pha trộn giữa tất nhiên và khả năng, trong đó tính tất nhiên tổng hợp chỉ mang ý nghĩa toàn thể, còn các khả năng cụ thể thì có rất nhiều và chúng mở ra cho tất cả các cá thể riêng biệt. Ngẫu nhiên và tất nhiên hòa trộn vào nhau, chuyển hóa lẫn nhau, chúng làm thành một cặp và trao đổi tính chất với nhau.

Bằng cách dựa vào các sự kiện xác suất đã trở thành không thể phủ nhận được trong tất cả các lĩnh vực thực tế xã hội, Marx cũng như các nhà bác học cùng thời, đã phân biệt nguyên nhân thường xuyên với nguyên nhân đột xuất, loại nguyên nhân đầu là nguồn gốc của những sự kiện thông thường nhất, những sự kiện sẽ nổi bật lên và chiếm ưu thế, còn loại nguyên nhân thứ hai là nguyên nhân của các sự kiện hiếm, khá cách biệt với loại thứ nhất.

Chính cái hình thức đặc biệt của tính tất nhiên tương đối này, cái hình thức đặc trưng cho các trị số trung bình, là cái mà Marx đã nhầm vào khi ông gọi các qui luật kinh tế là các qui luật "điều hòa", chỉ là điều hòa, bởi lẽ chúng chấp nhận mọi kiểu bất thường, mọi kiểu sai lệch và ngoại lệ, nhưng những cái này bù trừ cho nhau.

Marx hiểu sự bù trừ và điều hòa một cách năng động. Ông nói rằng chúng là những quá trình được xác định một cách rất khác nhau: đó là sự bài trừ, sự bình quân hóa, sự trung hòa, sự hủy bỏ, sự điều chỉnh, v.v.

Mặt khác, Marx cũng đánh giá thấp khó khăn về mặt lý thuyết ở đây, bởi vì sẽ là logic nếu chúng ta không coi bù trừ dành cho một số lượng lớn các sự kiện và sự điều chỉnh mức lợi nhuận giữa các ngành sản xuất là có ý nghĩa như nhau, bởi vì các ngành này có một số lượng khá hạn chế. Tuy nhiên Marx coi chúng là giống nhau: trong mọi trường hợp ông đều nói đến trị số trung bình, bởi vì đối với ông, trong các quá trình kinh tế khác nhau này có một *tác động* bình quân hóa của sự cạnh tranh và có *xu hướng* đưa các giá cả hoặc các giá trị đi tới một trị số trung bình thông qua một cơ chế qui giản các mức độ chênh lệch để cuối cùng trung hòa các mức độ chênh lệch đó.

Chính là trên cơ sở của giả thiết khái quát về một sự bù

trừ này, bất kể các hình thái của nó là như thế nào, Marx đã đặt ra vấn đề mà theo ông, các nhà kinh tế học cổ điển chưa giải quyết được: trong phạm vi của một chủ nghĩa tư bản cạnh tranh, làm sao có thể hình thành được tư bản nếu như ở đây có một quá trình "bình quân hóa" thực sự đối với các giá trị?

"Tư bản phải có thể hình thành ngay được cả trong trường hợp giá cả của các hàng hóa ngang với giá trị của chúng. Không thể giải thích sự hình thành ấy bằng sự chênh lệch giữa giá cả của các hàng hóa và giá trị của chúng. Nếu các giá cả thực sự chênh lệch với các giá trị, thì trước hết phải qui các giá cả lại cho ngang với các giá trị, nghĩa là phải gạt bỏ trường hợp ấy và coi nó như là một điều thuần túy ngẫu nhiên, để có thể xem xét hiện tượng hình thành tư bản dưới dạng thuần túy của nó, trên cơ sở trao đổi hàng hóa, và để cho trong khi nghiên cứu không bị lầm lạc bởi những tình huống phụ, xa lạ với tiến trình thật sự và làm rối loạn tiến trình ấy." (19)

Vậy mà, chúng ta biết rằng về sau, trong bộ *Tư bản*, Marx cũng vẫn công nhận có sự khác biệt giữa giá cả với giá trị mà ông giải thích bằng mức lợi nhuận trung bình, mức lợi nhuận này được bổ sung thêm vào giá cả sản xuất để tạo ra giá thị trường. Ngoài ra, trong Quyển III của bộ *Tư bản*, quá trình bình quân hóa các giá trị còn tỏ ra phức tạp hơn: cụ thể, quá trình này không còn là một sự bù trừ đơn giản các mức độ chênh lệch được phân bố đều đặn xung quanh một trị số trung bình trọng tâm. Trái lại chúng ta sẽ thấy có một sự phê phán đối với quan niệm quá đơn giản ấy.

Mặc dù vậy, cùng với thời đại của mình, Marx vẫn cho rằng cần phải xuất phát từ hiện tượng bù trừ phổ biến. Kinh tế học không phải là môn học duy nhất có liên quan đến hiện tượng này. Trong tất cả các bộ môn khoa học xã hội và nhân loại học, người ta đều phát hiện ra các qui luật ngẫu nhiên. Đây là nhận thức mới mẻ của khoa học, nhưng từ nay trở đi nó trở

thành chắc chắn. Bằng cách dựa trên việc quan sát sự phân bố "bình thường" các "đại lượng" vật chất, xã hội, trí tuệ, thậm chí cả các "đại lượng" đạo đức, xung quanh các giá trị trung tâm, các "đại lượng" được đo lường trong một tập hợp cư dân nhất định, Adolphe Quételet và các nhà bác học khác đã xác định rõ và khái quát hóa những gì mà trước đây người ta đã biết về các "sự kiện xã hội" như sinh đẻ, hôn nhân hoặc tử vong. Quételet đã rút ra từ đó quan niệm của ông về "con người trung bình" và trao cho nó một ý nghĩa giải thích khái quát. Ông đã mở rộng sự nhận xét và sự phân tích thống kê của mình ra tất cả các lĩnh vực, từ khí tượng học đến phép nhân chủng trắc nghiệm, và thậm chí cho cả những hành vi ứng xử của con người như tội ác hoặc sự tự sát, những hành vi mà người ta vẫn tưởng là chúng ít chịu phục tùng nhất trước các qui luật khách quan độc lập với ý chí cá nhân.

Vậy mà, cái quan niệm cho rằng các hành vi cá nhân phải chịu phục tùng các qui luật và nguyên nhân khách quan không ai để ý thấy cũng chính là quan niệm của Marx khi ông khẳng định rằng các quá trình kinh tế ở cấp độ quốc gia và các mối quan hệ xã hội là độc lập với ý chí của cá nhân, rằng không thể coi cá nhân là người chịu trách nhiệm về chúng. Kiểu giải thích này không chỉ được Marx áp dụng trong kinh tế chính trị học, mà còn trong cả các lĩnh vực khác của xã hội học và hệ tư tưởng. Bất chấp những gì cuối cùng đã làm cho họ đối lập nhau, Marx đã chẳng quan niệm mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội giống như quan niệm của Quételet đó sao?

Tất nhiên là có một sự khác biệt lớn giữa Marx, nhà triết học lịch sử cách mạng, nhà biện chứng phê phán về khoa kinh tế chính trị cổ điển, với một nhà triết học muốn chứng minh sự tồn tại của "con người trung bình" bằng cách áp dụng phương pháp phân tích thuần túy toán học đối với các dữ kiện thống

kê và điều tra dân số. Thế nhưng chẳng lẽ Marx không vay mượn ở Quételet một cái gì ư? Ý kiến của Marx về lý thuyết con người xã hội của Quételet là như thế nào?

Trước khi đề cập đến những vấn đề này, chúng ta nên xem xét những gì Marx đã quan niệm về thống kê học nói chung, bởi vì ông đã thực hành nó rất nhiều: ông đã sử dụng thống kê học một cách có ý thức.

2. Marx và thống kê học

Ở thế kỷ XIX, thống kê học đã trải qua một quá trình phát triển đáng kể, nó dẫn đến một bước tiến quan trọng cho tất cả các ngành khoa học xã hội. Nó góp phần làm bộc lộ các qui luật xã hội học mà các sự kiện trực tiếp không chỉ ra được. Vai trò của nó trong lĩnh vực này cũng giống vai trò của các công cụ khoa học như kính thiên văn, kính hiển vi, thời kế, nhiệt kế v.v. trong sự phát triển của lĩnh vực nghiên cứu tự nhiên ở thế kỷ XVII và XVIII.

Marx thường nhấn mạnh đến sự khác biệt chủ yếu giữa cái vô bề ngoài dễ nhìn thấy của xã hội với các qui luật nội tại ẩn giấu bên trong của nó giống như các qui luật tự nhiên. Bằng cách đó ông là người đã theo các nhà lý luận của bộ môn "vật lý học xã hội"⁽²⁰⁾, những người đã dựa vào sự tiến bộ có tính chất quyết định của thống kê học để đưa bộ môn khoa học của mình lên ngang hàng với khoa học chính xác. Chính thống kê học là cái đã làm được nhiều nhất để cho các qui luật xã hội học giống với các qui luật tự nhiên. Quả thật nó là "công cụ" cho phép phát hiện ra những qui luật chi phối các hiện tượng xã hội, và nó giúp cho việc kiểm nghiệm các giả thiết đưa ra để giải thích các hiện tượng này.

Kể ra thì các nhà kinh tế học cổ điển đã đi trước các nhà xã hội học và các nhà "vật lý học xã hội" trên con đường này.

Nhưng bắt đầu từ thế kỷ XIX, nhờ có sự hoàn thiện phép tính xác suất, nhiều nhà bác học đã nghĩ rằng chỉ cần thu thập và xem xét kỹ tư liệu thống kê cũng đủ để phát hiện ra các nguyên nhân ẩn giấu đằng sau các hiện tượng xã hội. Quételet là người có vai trò chủ chốt trong sự vận động của tư tưởng này.

Ông chỉ ra rằng việc tìm hiểu một số sự kiện xã hội có thể có ý nghĩa khách quan nhờ có công việc điều tra xã hội học và nhờ việc sử dụng các phương pháp thống kê.

Khi Marx không ngừng chú ý đến các trị số trung bình để nghiên cứu các sự kiện kinh tế (như giá trị, giá cả, giá trị thặng dư, lợi nhuận, v.v.), thì ông hoàn toàn thực hiện giống như những người đi trước và cùng thời với ông đã làm trong kinh tế và trong các khoa học xã hội. Tuy nhiên, ông không tin tưởng mù quáng vào việc sử dụng các số liệu thống kê theo kinh nghiệm chủ nghĩa mà ông cho rằng họ đã quá bị giới hạn ở đó. Khi sử dụng các số liệu thống kê, ông vẫn giữ thái độ rất phê phán đối với chúng. Nhưng lập trường này không bộc lộ rõ ngay từ đầu.

Điều ghi nhận đầu tiên là Marx đã không coi thường sự đóng góp và ý nghĩa thông tin của các số liệu thống kê. Thậm chí ông còn sử dụng chúng rất nhiều. Năm 1851, ông đã thông tin cho một người bạn của mình là ông J.Weydermeyer biết về một loạt công trình thống kê học và có bình luận ngắn gọn về chúng⁽²¹⁾. Về sau, ông cũng thổ lộ với L.Kugelmann: "Những lúc khó ở, tôi không thể viết được, nhưng tôi ngón được một khối lượng khổng lồ "tư liệu" thống kê và các tư liệu khác" ⁽²²⁾.

Một số chương trong bộ *Tư bản* đầy những bảng biểu hoặc các con số dữ liệu ⁽²³⁾ và sau khi Marx mất, người ta đã tìm thấy một khối lượng đáng kể các tài liệu thống kê trong đồng giấy tờ của ông ⁽²⁴⁾.

Để hiểu rõ bối cảnh trí thức trong đó đã diễn ra tư tưởng của Marx về thống kê học, ta nên gợi lại đôi lời về lịch sử thống kê học và ý nghĩa của sự phát triển của nó ở thế kỷ XIX.

Công tác lập từ liệu thống kê được phát triển bắt đầu từ thế kỷ XVI. Các cơ sở tiền đề của sự phát triển này đã có từ lâu: phép tính xác suất nhận được sự khuyến khích đầu tiên từ nhu cầu của các công ty thương mại và các công ty bảo hiểm từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XVIII. Việc lập ra các mức thuế dưới chế độ cũ cũng là một nhân tố quyết định việc sử dụng thống kê học. Condorcet đã mở rộng việc áp dụng thống kê học cho các lĩnh vực chính trị và tư pháp bằng cách dùng các phương pháp thống kê để nghiên cứu các bản án của tòa án và nghiên cứu những lần bỏ phiếu của các ban bồi thẩm và các cuộc họp nghị viện.

Nhưng thống kê học có được sự tiến bộ quyết định vào những năm 1820 - 1830. Người ta bắt đầu tổ chức một cách có hệ thống những cuộc điều tra dân số, và khi ấy người ta mới chú ý thu thập tất cả các loại từ liệu thống kê mà dựa vào đó công việc nghiên cứu toán học trở nên tinh tế hơn. Một sự hợp tác khoa học thật sự được thiết lập giữa các nước để điều hòa các cuộc điều tra, để phổ biến thông tin và cho phép tiến hành so sánh với những mục đích thực tiễn khác nhau: mục đích ở cấp chính phủ, mục đích hành chính, mục đích thương mại, mục đích công nghiệp. Đây là giai đoạn trong đó người ta bắt đầu lập ra các Hiệp hội Thống kê học quốc gia và tổ chức các Đại hội Thống kê học quốc tế đầu tiên.

Đồng thời, vào đầu thế kỷ XIX, lý thuyết toán xác suất cũng được nghiên cứu sâu sắc, điều đó cho phép khai thác một khối lượng thông tin lớn trong các bảng thống kê. Nhờ có công cụ toán học này mà người ta đưa ra được một sự trình bày đơn giản hóa và rõ ràng về các hiện tượng cơ bản chứa đựng trong

các thông tin đó. Quételet cùng nhiều nhà khoa học khác đã hoàn thiện được các biểu đồ về tỷ lệ tử vong và đặt cơ sở cho một bộ môn mới, đó là nhân chủng học trắc nghiệm⁽²⁶⁾.

Việc gia tăng các cuộc điều tra thống kê học nhằm các mục đích khác nhau như chính trị, xã hội, y học, v.v. đã đòi hỏi và biện hộ cho sự phát triển mới mẻ về phép tính xác suất, phép tính này cũng được áp dụng không chỉ trong lý thuyết về sai số quan sát, mà còn nhanh chóng được áp dụng cho cả ngành nhiệt động học và lý thuyết khí động học.

Với tất cả những nguyên nhân đó, phép tính xác suất xứng đáng là một ngành toán học hàng đầu. Việc khai thác các kết quả điều tra thống kê cũng được hưởng vị trí xứng đáng đó. Điều tra thống kê trở thành công cụ thăm dò xã hội không thể thiếu được.

Điều tra thống kê đã vận dụng sự đo lường khách quan trong nhận thức lịch sử - xã hội. Thiếu nó thì từ nay mọi lý thuyết xã hội có nguy cơ sa vào tình trạng tư biện, điều này đã xảy ra với Auguste Comte vì ông đã coi thường và bác bỏ phép tính xác suất.

Ngược lại, Marx rất coi trọng các dữ liệu thống kê. Chúng ta có bằng chứng về điều này khi ông nói đến sự đảo lộn vật chất của cơ sở kinh tế "mà chúng ta có thể nhận ra bằng một phương pháp khoa học chính xác"⁽²⁷⁾. Cho dù trong câu nói này không lộ rõ vấn đề về thống kê học, nhưng ta có thể giả định rằng ông đã nghĩ đến nó. Bằng các phép tính thống kê chúng ta đạt tới sự quan sát công minh trong các lĩnh vực đặc biệt khó quan sát. Hiển nhiên Marx viện dẫn chủ yếu đến các số liệu thống kê kinh tế, và ở đây, cũng như những người đi trước, ông khai thác nguồn tư liệu kinh nghiệm của tư tưởng lý thuyết của ông: trong tinh thần ấy, các số liệu thống kê trở thành sự khởi đầu của khoa học.

Như vậy là Marx xuất hiện đúng vào thời điểm vừa diễn ra cuộc cách mạng của tinh thần khoa học về mặt xã hội. Ông thuộc vào cái mà các sử gia khoa học gọi là "tinh thần xác suất". Những công trình nghiên cứu của Quételet về tội phạm đã gây ấn tượng mạnh mẽ⁽²⁸⁾. Chúng đưa ra một quan niệm có tính cách mạng cho rằng tội ác là một "hiện tượng xã hội". Tác động của chúng đã góp phần đưa ra trước công luận tính hữu ích và tầm quan trọng của việc nghiên cứu các tài liệu thống kê. Từ đầu Marx đã theo trào lưu tư tưởng mới này và chắc chắn ông đã tâm đắc trong đó ngay từ những năm đầu ở trường trung học Trèves⁽²⁹⁾.

Marx tham gia phong trào này như thế nào trong khi ông xây dựng lý thuyết về tư bản? Trong số các nhà bình luận và diễn giải tư tưởng của Marx, ít người đặt ra câu hỏi này⁽³⁰⁾. Nếu chúng ta dễ dàng nhận ra là ông đã sử dụng nhiều số liệu thống kê, thì việc xác định xem ông đã nghĩ như thế nào về vai trò và tầm quan trọng lý thuyết của chúng lại không phải là dễ.

Ông đã có những đánh giá khác nhau về số liệu thống kê, những đánh giá có vẻ như trái ngược nhau. Thời trẻ ông đã có những ý kiến rất nghiêm khắc về thống kê, điều đó có thể khiến cho người ta nghĩ rằng ông không tán thành các số liệu thống kê:

"Người ta nói rằng *đếm* là hoạt động lý thuyết đầu tiên của tinh thần, nó vẫn còn dao động giữa cảm giác và tư duy. Đếm là hành vi thông minh đầu tiên của trẻ em, nó mang tính tự do và lý thuyết. Tờ báo *Preussische staats - Zeitung* [Báo của Nhà nước Phổ] đã hô hào các báo khác là: chúng ta hãy bắt tay vào đếm đi. *Thống kê học* là bộ môn khoa học chính trị đầu tiên! Tôi sẽ biết rõ cái đầu của một người, nếu tôi biết cái đầu đó sản sinh ra bao nhiêu sợi tóc"⁽³¹⁾.

Không nên coi đoạn văn trên là biểu hiện của một thái độ coi thường các số liệu thống kê. Marx cao hứng phê phán như vậy là để chỉ trích cái cơ quan ngôn luận của chế độ chuyên quyền nước Phổ. Không phải ông chế giễu bản thân các số liệu thống kê, mà là chế giễu việc sử dụng chúng nhằm các mục đích tuyên truyền cho chính phủ:

"Từ *Staats-Zeitung* [...] không phải chỉ có thể so sánh được với Pythagore, nhà thống kê học của vũ trụ ! Nó còn chỉ ra rằng nó chịu sự ảnh hưởng của nhà triết học tự nhiên đương thời vĩ đại muốn biểu hiện sự khác biệt giữa các loài vật bằng các con số [...]"⁽³²⁾.

Ở mọi nơi khác, nhìn chung Marx luôn luôn ủng hộ các công trình nghiên cứu thống kê chứ không bao giờ chế giễu như vậy nữa. Khi ấy, chàng trai biên tập viên dũng cảm của tờ *Gazette Rhénane* đang làm cái việc tố giác thái độ làm ra vẻ "khoa học" của tờ báo chính phủ bằng những lời chế giễu cay độc.

Tuy nhiên, suốt đời mình, Marx vẫn tỏ ra cảnh giác đối với vấn đề này: ông vẫn chỉ trích nghiêm khắc những người chỉ thích dựa vào các số liệu thống kê mà không có đầu óc phê phán. Nhà kinh tế học người Mỹ H.Carey là một trong những người xứng đáng bị Marx phê phán:

"Trong cuốn *Tiểu luận về mức tiền công*, một trong những tác phẩm kinh tế đầu tiên của mình, H.Carey tìm cách chứng minh rằng tiền công trong các nước khác nhau tỷ lệ thuận với mức năng suất của ngày lao động trong nước đó, để từ mối quan hệ đó rút ra kết luận nói rằng tiền công nói chung tăng lên và giảm xuống tỷ lệ với năng suất lao động. Toàn bộ sự phân tích của chúng ta về việc sản xuất ra giá trị thặng dư đã chứng minh tính chất phi lý của kết luận ấy ngay cả khi ông Carey chứng minh những tiền đề của mình, chứ không phải chỉ đem gộp lại một cách lộn xộn theo thói quen của ông ta - những

tài liệu thống kê được thu thập một cách không có phê phán và hời hợt".⁽³³⁾

Ở đây, thái độ của Marx về các số liệu thống kê bắt đầu được tỏ rõ: ông coi chúng là có ích, và thậm chí là không thể thiếu được, trong 'khi ông vẫn có những ý kiến dè dặt nghiêm túc về việc sử dụng chúng. Ông biết rằng những con số trần trụi không hề có nghĩa:

"Chỉ sau khi hiểu rõ những điều kiện tạo ra tỷ suất lợi nhuận, thì mới có thể nhờ vào thống kê mà thực sự phân tích được tỷ suất tiền công ở các thời kỳ khác nhau và trong những nước khác nhau"⁽³⁴⁾.

Nếu rơi vào tay các nhà kinh tế học tầm thường và các nhà thực chứng luận, thì các số liệu thống kê rất dễ làm cho người ta bị lừa, và đôi khi chúng hoàn toàn mất hết ý nghĩa. Việc sử dụng chúng, mang tính chất ngây thơ và nông cạn, hoặc là cố ý hư hỏng, sẽ góp phần biến họ cho những tư tưởng phiêu lưu của tất cả các loại học giả nửa mùa và các nhà tư tưởng.

Tuy nhiên, đối với Marx, đây không phải là chuyện chỉ trích các số liệu thống kê. Trái lại ông hoàn toàn có ý thức về vai trò không phải chỉ là quan trọng mà còn là chủ chốt của các số liệu thống kê trong kinh tế và trong tất cả các ngành khoa học lịch sử - xã hội. Chúng làm bộc lộ những sự kiện và những qui luật mà nếu không có chúng thì người ta không thể xác lập được. Chúng cho phép phát hiện ra những xu hướng ẩn giấu và nghiên cứu nguyên nhân của chúng. Nhưng ít ra những số liệu thống kê đó cần phải được xác lập chính xác, và những giả thiết hoặc kết luận rút ra cần phải được thông qua sự sàng lọc của thái độ phê phán lý luận.

Trong *Các học thuyết về giá trị thặng dư*, trong khi tranh luận về luận điểm của Ricardo về sự lên giá ngũ cốc liên tục,

Marx đã lưu ý rằng chúng ta không nên chỉ xem xét giá cả, mà chúng ta phải xem xét cả số lượng được sản xuất ra.

"Để so sánh các giá cả của lúa mì, v.v. qua các giai đoạn thời gian khác nhau, một điều cũng không kém phần quan trọng là chúng ta phải so sánh cả các khối lượng sản xuất là bao nhiêu tạ chẳng hạn, bởi lẽ có như thế chúng ta mới thấy được việc sản xuất thêm lúa mì đã ảnh hưởng đến giá cả như thế nào"⁽³⁵⁾.

Như vậy là Marx có một sự đánh giá chi tiết về việc sử dụng các số liệu thống kê: ông khẳng định sự cần thiết của các số liệu thống kê, yêu cầu phải hoàn thiện chúng, và nhấn mạnh rằng có những số liệu thống kê không thể sử dụng được hoặc là không có thật; trong những bức thư gửi cho Engels, ông phàn nàn về khó khăn trong việc tìm kiếm các "tư liệu cần thiết"⁽³⁶⁾. Ông đặc biệt than phiền về sự tụt hậu của nước Đức trong lĩnh vực này:

"So với thống kê học của nước Anh thì thống kê học xã hội của nước Đức và của các nước khác ở lục địa Tây Âu thật là nghèo nàn"⁽³⁷⁾.

Marx lại càng khen các bản báo cáo của các thanh tra nhà máy của nước Anh mà dựa vào những điều tra của họ ông đã khai thác được rất nhiều sự kiện và các con số cụ thể để dùng cho bộ *Tư bản* của mình⁽³⁸⁾.

Trong các phương trình số học được sử dụng nhiều trong bộ *Tư bản*, các con số có vẻ như hoàn toàn tùy tiện. Điều này đã xảy ra nhiều lần: đó là do yêu cầu của tính lý thuyết trừu tượng. Các con số chỉ đại diện cho các khả năng hoàn toàn "lý thuyết". Tuy nhiên, có những con số được lấy trực tiếp từ xí nghiệp của Ermen và do Engels cung cấp từ Manchester ⁽³⁹⁾. Ở đây, cái trừu tượng phản ánh trực tiếp cái cụ thể. Lý thuyết trùng khít với thực tế cụ thể.

Trong những điều kiện như vậy, chúng ta hiểu rằng Marx đã tỏ ra cảm phục sâu sắc William Petty, nhà kinh tế học người Anh ở thế kỷ XVII, một trong những người đầu tiên đã nghiên cứu các vấn đề chính trị bằng ngôn từ kinh tế xuất phát từ những nhận xét thống kê. Năm 1876, ông đã phê phán Eugen Dühring, người Đức theo tư tưởng xã hội chủ nghĩa, là đã hiểu sai tác phẩm của William Petty:

"Ông Dühring đối xử với môn "số học chính trị" vulgo (nói một cách đơn giản) là môn thống kê, do Petty sáng lập, cũng giống như ông ta đối xử với những trước tác thuần túy kinh tế của Petty. Một cái nhún vai giận dữ đối với tính chất kỳ dị của những phương pháp được Petty áp dụng ! Trước những phương pháp buồn cười mà một trăm năm sau chính ngay La-voisier còn áp dụng trong lĩnh vực đó, trước cái khoảng cách to lớn mà môn thống kê hiện nay còn phải vượt để đạt tới cái mục đích mà Petty đã vạch ra cho nó trên những nét lớn, thì cái thói tự đắc tự mãn tỏ ra hơn người đó, hai thế kỷ post festum (sau đó) lại thể hiện ra là một sự ngu ngốc trong tất cả sự xấu xa của nó". (40)

Bởi thế, Marx đã yêu cầu phải xác lập được các số liệu thống kê về giai cấp công nhân mà ông cảm thấy vô cùng thiếu thốn. Về vấn đề này, ông đã cho thông qua một nghị quyết tại Đại hội ở Genève của Hội liên hiệp công nhân Quốc tế họp năm 1866.

Trong thư từ của Marx cũng như trong các bản báo cáo mà ông soạn thảo cho Hội từ 1866 đến 1872, ông nhắc nhở nhiều lần về vấn đề này để nghị quyết nói trên được thực hiện và ông đã phê chuẩn việc thành lập phân hội Berlin để nó trở thành một trong những phân hội đầu tiên làm việc theo tinh thần đó (41).

Đối với Marx, các tài liệu thống kê là một công cụ kiểm

nghiệm và phát hiện: những tài liệu thống kê mà ông đã thu thập được, cũng như tất cả những gì ông tra cứu được tại Viện bảo tàng Anh quốc, chắc chắn đã rất có ích để ông suy nghĩ và phát hiện trong lĩnh vực kinh tế học. Chúng được sử dụng để minh họa và xác minh những ý kiến phát triển và kết luận về mặt lý thuyết. Nhưng cụ thể những kết luận lý thuyết này dựa vào các số liệu thống kê như thế nào ? Điều này thật khó trả lời, nếu không có các công trình của các chuyên gia kinh tế học và thống kê học nghiên cứu nó một cách có phương pháp. Trong bộ *Tư bản*, các số liệu thống kê chỉ làm nhiệm vụ minh họa thì đúng hơn. Hình như Marx chỉ đánh giá và chỉ sử dụng giá trị tố cáo của chúng mà thôi. Ông đã lựa chọn chúng theo tinh thần này: chúng xuất hiện gần như chỉ ở những chương tố cáo các điều kiện bóc lột của tư bản đối với người lao động một cách vô nhân đạo ở thời đại công nghiệp hóa đầu tiên tại nước Anh.

Quả thực cần lưu ý rằng, nói đúng ra, ông không quan tâm đến những vấn đề đặc thù của việc xác lập các số liệu thống kê, cũng như ông không quan tâm đến các kỹ thuật khai thác chúng về mặt thuần túy toán học. Tuy nhiên, cả tính chất phức tạp của các vấn đề được nêu ra cũng như những hạn chế của công cụ toán học này đều không bị ông bỏ qua ⁽⁴²⁾.

Từ thái độ chung của ông, chúng ta chỉ có thể rút ra được kết luận như vậy, bởi lẽ ông không bày tỏ ý kiến trực tiếp về lĩnh vực đó. Lúc bấy giờ vẫn chưa có khoa toán kinh tế. Liệu Marx sẽ tiếp nhận nó như thế nào ? Ông luôn luôn có một thái độ hoài nghi nhất định đối với các số liệu thống kê thuần túy và đối với các phép tính quá xa rời cái cụ thể. Chúng ta sẽ thấy rõ thái độ dè dặt này sau khi xem xét ý kiến đánh giá của Marx đối với công trình và lý thuyết của Quételet và đối với tinh thần xác suất.

3. Marx có dùng lại khái niệm con người trung bình của Quételet không?

Chúng ta không ngần ngại nhắc lại điều này: trong bộ *Tư bản*, Marx luôn luôn sử dụng khái niệm trị số trung bình, điều này dẫn ta đến câu hỏi là, trong các công trình phân tích lý luận của mình, liệu Marx có ít nhiều cố ý và gián tiếp dùng lại khái niệm "con người trung bình" mà Quételet đã làm cho nổi tiếng không?

Marx đã nghiên cứu các công trình của nhà bác học người Bỉ này. Nhật ký của ông có giữ lại những điều ghi chép, vào năm 1851, về hai cuốn sách của Quételet: *Luận về con người và về sự phát triển năng lực của nó* ⁽⁴³⁾ và *Về hệ thống xã hội và các quy luật chi phối nó* ⁽⁴⁴⁾. Các tên sách này rất có ý nghĩa. Chúng gần như có thể phù hợp cho việc trình bày các quan niệm của Marx.

Marx đã dẫn ra rất nhiều nhà bác học và nhà văn dù các loại. Nhưng tên của Quételet lại ít xuất hiện trong các tác phẩm của ông. Nó chỉ được nhắc tới hai lần trong ba quyển của bộ *Tư bản*, và không có một dòng trích dẫn nào của nhà bác học người Bỉ này cả: thật là ít ỏi!

Tuy nhiên Quételet được trích dẫn trong các bài báo của Marx, và Marx cũng nhắc đến ông trong một số thư. Mặc dù chỉ là ngẫu nhiên, nhưng những điều trích dẫn ấy cũng rất quý giá giúp ta xác định mối quan hệ giữa Marx với Quételet, cũng như xác định mối quan hệ giữa Marx với tinh thần xác suất của thế kỷ XIX. Chúng cho phép chúng ta có được một ý kiến khá chính xác đối với quan niệm của Marx về lý thuyết "con người trung bình".

Những người xuất bản bộ *Marx - Engels Werke* (Tác phẩm Marx - Engels) đã coi lý thuyết về "con người trung bình" của Quételet là "phi khoa học" ⁽⁴⁵⁾; khi đưa ra lời đánh giá này, họ

coi như thế đó là sự đánh giá của chính bản thân Marx. Song, khi Marx nhắc đến Quételet trong Quyển I của bộ *Tư bản*, thì ý kiến của ông có vẻ như ngược lại. Đúng là câu chỉ dẫn của ông rất ngắn gọn. Ở cuối một lời chú thích, người ta chỉ thấy có một câu như sau:

"Xem thêm ý kiến của Quételet về con người trung bình".⁽⁴⁶⁾

Văn cảnh của câu đó cho thấy rằng khi ấy Marx đang đề cập đến lao động xã hội trung bình, hay là lao động có chất lượng trung bình. Marx đưa ra những khoảng chênh lệch cá biệt quan sát được trong thực tế so với lao động "trung bình" và ông trích lời của tác giả người Anh mà chúng tôi đã nhắc tới ở phần trước là Burke, ông này đã giải thích rằng trong số năm người làm công ở trang trại thì "... có một người có đủ tính cách của một người lao động giỏi, một người khác thì kém, còn ba người kia thì trung bình, không giỏi không kém."⁽⁴⁷⁾

Marx để ngỏ cho chúng ta hiểu rằng điều đó thật đáng ngờ, và rằng nó chỉ có giá trị, nếu chúng ta so sánh một số lượng lớn công nhân: "Dù nhận xét đó có đúng hay không đúng, thì ngày lao động của một số khá đông công nhân bị bóc lột cùng một lúc vẫn là một ngày lao động xã hội, tức là một ngày lao động trung bình"⁽⁴⁸⁾

Khi đó chính ông đã đưa ra một thí dụ mang tính số lượng về mười hai người công nhân, một con số cũng chẳng khác gì so với con số của Burke:

"Giả dụ lao động hàng ngày là 12 giờ. Như thế là 12 công nhân, một ngày, làm 144 giờ, và dù mỗi người trong số đó có cách mức trung bình hoặc nhiều hoặc ít, và do đó mà phải cần một số thời gian hoặc nhiều hoặc ít để làm cùng một công việc, nhưng ngày lao động tập thể 144 giờ của họ vẫn có tính chất xã hội trung bình."⁽⁴⁹⁾

Con số 144 đối với Marx là "một con số lớn", đủ để có thể

có một sự bù trừ thật sự xảy ra, và để cho công việc lao động thật sự trở thành một công việc lao động trung bình, phù hợp với một trị số trung bình "thật sự". Đây chính là lúc Marx viện dẫn đến khái niệm con người trung bình của Quételet mà không hề có một lời bình luận và một chỉ dẫn tham khảo nào. Như vậy ông cho là nó đã được mọi người biết đến và ông sử dụng lại để phục vụ cho mình, và ở đây ông chỉ giới hạn nó ở khía cạnh thể chất: sức lao động của con người.

Điều này xác minh rằng Marx đã công nhận qui luật số lớn để xác định khả năng thể chất trung bình của những người cùng hợp tác trong một nhóm tập thể lao động. Tuy nhiên ông vẫn ghi nhận yêu cầu về một kỹ năng tối thiểu của tất cả mọi thành viên trong tập thể. Nếu không thì mười hai người công nhân có thể làm thành một nhóm người hoàn toàn rời rạc. Muốn cho điều nhận xét về trị số trung bình có một ý nghĩa, thì nhóm đối tượng phải có một sự đồng nhất nhất định ⁽⁵⁰⁾, điều đó cho thấy rằng Marx không chỉ giới hạn ở một quan điểm thuần túy định lượng, tức là chỉ ở độ dài thời gian lao động, mà ông còn chú ý đến cả mặt "định tính", tức là một công việc lao động được xếp vào một loại nào đó.

Tiếp tục những ý kiến phê phán của mình xuất phát từ thí dụ của Burke, Marx đã giả định phân chia 12 người công nhân cho 6 tiểu chủ:

"Nhưng đối với nhà tư bản thuê 12 công nhân thì ngày lao động chỉ tồn tại như là ngày lao động tổng hợp của cả 12 người... Ngược lại, nếu trong số 12 công nhân đó, cứ 2 người làm thuê cho một tiểu chủ, thì chỉ trong trường hợp ngẫu nhiên mỗi một tiểu chủ mới có thể sản xuất ra được một khối lượng giá trị như nhau và do đó, thực hiện được giá trị thặng dư chung... Nhưng sự chênh lệch sẽ được bù trừ đối với toàn thể xã hội, chứ không phải đối với từng người tiểu chủ riêng rẽ. Vậy, nói chung, qui luật của việc làm tăng giá trị chỉ được thực

hiện đầy đủ đối với... nhà tư bản, cùng một lúc thuê nhiều công nhân, do đó ngay từ đầu đã vận dụng một lao động xã hội trung bình"⁽⁵¹⁾.

Trong bối cảnh này, việc dẫn Quételet sẽ có ý nghĩa rất tích cực. Marx đã sử dụng một khái niệm tương đương với khái niệm con người trung bình, khái niệm "người công nhân trung bình". Tuy nhiên, - điều này chúng tôi sẽ nhanh chóng xác lập, - ở một chỗ khác Marx vẫn phê phán lý thuyết của Quételet nơi chung. Dù sao chúng ta vẫn phải nhấn mạnh trước về sự chuyển đổi khái niệm "con người trung bình" thành khái niệm người công nhân trung bình. Hơn nữa, Marx không chỉ chấp nhận khái niệm này trong lĩnh vực kinh tế; chúng ta còn thấy nó có mặt trong quan niệm về "cá nhân mang tính xã hội" được đặc trưng bằng những năng lực hay "phẩm chất" trung bình, những phẩm chất mà mọi thành viên của cùng một cộng đồng đều chia sẻ.

Đúng là Marx không gán cho khái niệm này một tính khái quát cao: ông chỉ hạn chế nó ở những nhóm người có hạn, đặc biệt là ở những giai cấp đã được lịch sử xác định, ông không mở rộng khái niệm "cá nhân mang tính xã hội" cho tất cả loài người. Trái lại ông còn phê phán việc sử dụng khái niệm "bản tính con người", một khái niệm mang tính phi thời gian và phi lịch sử, dưới các dạng mà Rousseau, Feuerbach, Bauer, Stirner và các nhà kinh tế học đã đưa ra. Khái niệm "cá nhân mang tính xã hội" - được xác định đặc tính rõ ràng về mặt lịch sử và xã hội học -, có tính chất cụ thể hơn so với khái niệm con người trung bình của Quételet.

Trong Quyển III của bộ *Tư bản*, ý kiến đánh giá của Marx về các công trình của Quételet cũng có ý tán thành, nó xác nhận lời ghi chú về Quételet ở Quyển I của bộ *Tư bản*. Trong đoạn nghiên cứu về sự chuyển đổi từ giá trị thành giá cả, Quételet được kể tên với một ý rất khen ngợi.

"Việc chuyển hóa các giá trị thành giá cả sản xuất không thủ tiêu giới hạn của lợi nhuận, mà chỉ thay đổi sự phân phối lợi nhuận ấy giữa các tư bản cá biệt khác nhau cấu thành tư bản xã hội; việc phân phối ấy tiến hành một cách đồng đều theo tỷ lệ với bộ phận giá trị mà mỗi tư bản cá biệt ấy chiếm trong tổng tư bản. Giá cả thị trường có khi cao hơn có khi thấp hơn giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết ấy, nhưng những sự lên xuống ấy triệt tiêu lẫn nhau. Nếu người ta nghiên cứu các bảng vật giá trên một thời kỳ tương đối dài, không kể những trường hợp giá trị thực tế của hàng hóa bị thay đổi vì có sự thay đổi của năng suất lao động, và cũng không kể những trường hợp quá trình sản xuất bị rối loạn do những biến cố tự nhiên hoặc xã hội, thì chúng ta sẽ ngạc nhiên trước hết về những giới hạn tương đối nhỏ hẹp của những sự chênh lệch ấy, và sau đó, về tính chất đều đặn mà những sự chênh lệch đó bù trừ lẫn cho nhau. Chúng ta sẽ thấy ở đây cũng có sự chi phối của những con số bình quân có tác dụng điều tiết, giống như các con số bình quân mà Quételet đã tìm thấy và đã chứng minh đối với các hiện tượng xã hội".⁽⁵²⁾

Như vậy, Marx đã tiếp nhận một cách rõ ràng và tích cực các công trình của Quételet như là một đóng góp "khoa học" thực sự cho các ngành khoa học xã hội. Ông chấp nhận khái niệm con người trung bình khi nói đến "người công nhân trung bình" ⁽⁵³⁾ hoặc đến "các cá nhân mang tính xã hội"; nhưng chúng ta có thể thấy sự xích gần này giữa hai người tiến thêm hơn nữa: phải chăng khái niệm hệ tư tưởng chẳng phải là khái niệm tương đương của Marx thay cho những năng lực trí tuệ và đạo đức "trung bình" mà Quételet cũng muốn dùng để xác định đặc tính cho "con người trung bình" của ông ư? Tuy nhiên vẫn có một sự khác nhau quan trọng ngăn cách giữa Marx và Quételet: Quételet xem xét các "năng lực" của con người, còn Marx xem xét *nội dung* của ý thức cá biệt, tức là những quan

niệm và biểu tượng nhất định; cả ở đây ông cũng có quan điểm cụ thể hơn.

Trong *Hệ tư tưởng Đức*, Marx đã chỉ ra những điều bất cập của lý thuyết về sự tha hóa tôn giáo của Feuerbach dựa trên ý niệm về bản chất con người, về "con người" với tư cách "giống loài". Marx đưa ra một sự thật để phản đối Feuerbach là loài người tiến hóa theo lịch sử, rằng loài người phân chia thành các xã hội và thành các giai cấp đối kháng. Ông dùng các khái niệm "người công nhân trung bình" và "con người trung bình của một giai cấp xã hội" thay cho quan niệm của Feuerbach về bản chất chung loại của con người để giải thích những sự tha hóa tư tưởng (các tôn giáo) bằng sự tha hóa kinh tế nói chung, đặc biệt là, đối với thế giới phương Tây hiện đại - bằng sự sùng bái hàng hóa trong một nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

Marx đã ghi nhận những phát hiện quan trọng của Quételet và của Feuerbach về các sự kiện xã hội và tác dụng giải ngộ của những phát hiện ấy. Nhưng những ý kiến sai lầm của các nhà tư tưởng, những cuộc phiêu lưu giả - khoa học của các nhà kinh tế học, được hiểu rõ bắt đầu từ quá trình tha hóa của các nhà sản xuất và của xã hội nói chung. Những quá trình đó đã đẻ ra các trị số trung bình khách quan (giá trị trung bình, giá trị thặng dư trung bình, mức lương trung bình), chúng cũng đẻ ra sự sùng bái hàng hóa và sự tha hóa của ý thức xã hội. Về việc các sự kiện xã hội phục tùng các qui luật phân phối thống kê thì Marx đồng ý với Quételet như đã nói ở trên, cũng như ông tán thành với Feuerbach về sự tồn tại của các hiện tượng tha hóa ý thức. Nhưng ông khác họ trong vấn đề lý giải các sự kiện đó ⁽⁵⁴⁾.

Những lời chú khác về Quételet trong tác phẩm của Marx ⁽⁵⁵⁾ cho phép xác định ý kiến của ông về Quételet. Trong bức thư gửi cho bạn mình là Kugelman, Marx viết: "Quételet giờ đây đã quá già nên người ta không muốn thử làm thêm một cuộc

thí nghiệm nào với ông nữa. Ông đã có những cống hiến lớn trong quá khứ bằng cách chỉ ra rằng ngay cả các hiện tượng của đời sống xã hội mà bề ngoài có vẻ như ngẫu nhiên nhưng thực ra cũng chịu sự chi phối của tính tất yếu nội tại, tính tất yếu này biểu hiện thông qua sự tái diễn định kỳ và qua những giá trị trung bình định kỳ của chúng. Nhưng ông đã không bao giờ lý giải được tính tất nhiên này. Ông cũng chẳng tiến bộ hơn được và chỉ làm cái việc thu thập thêm tài liệu cho những điều nhận xét và tính toán của mình mà thôi. Ngày nay ông cũng chẳng làm được gì hơn so với trước năm 1830" ⁽⁵⁶⁾.

Như vậy là Marx đánh giá đóng góp khoa học của Quételet từ hai quan điểm. Về việc phát hiện ra các sự kiện và các qui luật, ông chúc mừng nhà thống kê học vĩ đại vì ông ta đã "chứng minh" được rằng có một loại hình tính tất nhiên đặc trưng cho các hiện tượng xã hội. Nhưng ông cho rằng sự đóng góp tích cực một cách tự thân này đã không phát huy hết tác dụng của nó trên bình diện lý luận. Tư tưởng của Quételet trong lĩnh vực xã hội học đã kết thúc thật đột ngột: chúng không dẫn tới một sự giải thích chắc chắn và lâu bền nào.

Sự phê phán đó cũng giống như sự phê phán mà Marx đã dành cho các nhà kinh tế học nói chung: họ cũng đã phát hiện và "chứng minh" được các qui luật chung, khách quan, các điều tất nhiên ẩn giấu; tuy nhiên họ không giải thích được chúng; họ không phát hiện được các nguyên nhân đích thực của hiện tượng. Quételet cũng như vậy: ông ta không tìm thấy các nguyên nhân có khả năng giải thích các trị số trung bình được rút ra từ các số đo nhân chủng học. Ông ta có công lớn trong việc phát hiện ra các trị số trung bình ấy, nhưng lý giải về mặt lý thuyết của ông ta thì rất yếu.

Như vậy là sự đánh giá của Marx đối với Quételet có hai khía cạnh. Những người xuất bản bộ *Marx - Engels Werke* đã để cho mọi người hiểu rằng dưới con mắt của Marx thì trong tác phẩm của nhà toán học người Bỉ kia chẳng có gì có giá trị

về mặt khoa học cả. Nhưng Marx không đến nỗi giáo điều như vậy. Trong thời kỳ đầu chính ông còn đứng vào hàng ngũ cùng với "các nhà vật lý học xã hội" và cùng với Quételet, sẵn sàng phát biểu cùng với Poisson: - nhà toán học người Pháp:

"Các sự việc thuộc bất cứ loại nào cũng đều phải phục tùng một qui luật phổ biến mà chúng ta có thể gọi là qui luật số lớn, và từ các loại thí dụ nói trên, chúng ta rút ra rằng qui luật số lớn đối với chúng ta là một sự kiện khái quát và không thể phủ nhận, được hình thành từ các kinh nghiệm diễn ra không ngừng" ⁽⁵⁷⁾.

Ở nhiều nhà lý luận, trước hết là ở Quételet, việc áp dụng các phương pháp thống kê mới trong lĩnh vực kinh tế - xã hội không được tiến hành trên cơ sở của một quan niệm sâu rộng như quan niệm của Marx. Trái với nhà bác học người Bỉ, Marx đã dành hết nỗ lực của mình cho lý thuyết diễn giải mà ông phát triển và không bắt nó phụ thuộc chặt chẽ vào các dữ kiện thống kê có trước. Ông đã không ngừng đào sâu nghiên cứu lý thuyết. Nhưng ông không làm gì thuộc lĩnh vực quan sát định lượng đối với các sự kiện kinh tế. Đây là vai trò của toán kinh tế.

Trong lĩnh vực khoa học xã hội, Marx và Quételet là hai nhà bác học trái ngược nhau hoàn toàn, bởi vì Quételet không giải thích được gì bằng khái niệm "con người trung bình" của mình mà nó vẫn chỉ là một sự khái quát hóa mang tính kinh nghiệm. Suốt đời mình, ông chỉ gắn bó với khái niệm này, khái niệm mà sau này bị các nhà xã hội học phê phán kịch liệt ⁽⁵⁸⁾. Ngược lại ông không ngừng hoàn thiện các phương pháp điều tra thống kê của mình và khuyến khích áp dụng chúng.

Việc mở rộng các quan niệm xác suất sang lĩnh vực di truyền học và sang lĩnh vực lý thuyết về sự tiến hóa của giống loài vào cuối thế kỷ XIX đã gợi ý cho G.Darwin phát biểu như sau:

"Như vậy là sự phát triển mới mẻ và mạnh mẽ đối với các phương pháp phân tích đã được khuyến khích, các phương pháp này có khả năng sử dụng và chi phối các quan niệm về sự tiến hóa xác suất để bổ sung và làm giàu cho các quan niệm cũ mang tính quyết định luận nhiều hơn" (59).

Chúng ta biết rằng bắt đầu từ năm 1860, các quan niệm về sự tiến hóa và về quá trình xác suất đã gặp nhau trong công trình *Nguồn gốc của các loài* của Darwin. Nhưng Marx và Engels cũng phát triển một lý thuyết tổng hợp chú ý đến cả các trị số trung bình ngẫu nhiên đặc trưng cho các hiện tượng số đông lẫn các quá trình tiến hóa lịch sử. Trong những điều kiện như vậy, liệu chúng ta có được phép nói về "sự tiến hóa xác suất" theo quan niệm duy vật về lịch sử không?

Điều suy nghĩ này mở đường cho việc lĩnh hội một cách tinh tế và khá phong phú tư tưởng của Marx⁽⁶⁰⁾. Theo Marx, việc qui luật số lớn chi phối mọi hiện tượng xã hội đã không hề ngăn cản các xã hội biến đổi theo lịch sử và tuân theo quá trình tiến hóa riêng của chúng.

Cái ý tưởng về một sự tiến hóa thông qua các hiện tượng ngẫu nhiên đã chẳng hiện diện trong ý tưởng về các qui luật có xu hướng đặc trưng cho sự sinh thành của mọi hệ thống kinh tế và xã hội đó sao? Vậy mà, các quá trình làm nảy sinh xu hướng lại khác với các quá trình mà, theo luật bù trừ, chỉ có mặt ở khâu xác lập các trị số trung bình, như Quételet đã chỉ ra.

Lịch sử tư tưởng cho thấy rằng tinh thần khoa học mới của thế kỷ XIX càng ngày càng thấm nhuần lý thuyết xác suất do có sự phát triển của thống kê học, mà bản thân sự phát triển đó lại do nhu cầu của xã hội thúc đẩy.

Tinh thần xác suất này đã làm thay đổi quan niệm cổ điển về giới tự nhiên, cái quan niệm vẫn tìm mô hình cho mình

trong các qui luật cơ học. Nhưng chủ yếu là nó đổi mới các khoa học xã hội. Tư tưởng của Marx thuộc vào phong trào này tới mức nào? Chúng ta hãy đề cập tới vấn đề này, một vấn đề mà nói chung người ta không hay đặt ra.

4. Marx và tinh thần lý thuyết xác suất mới

Vào khoảng năm 1830, Quételet đã khẳng định dứt khoát rằng nếu xét theo số lớn thì các sự kiện của con người xảy ra với một tính hợp qui luật đáng kinh ngạc, ngay cả những sự kiện tưởng chừng như chỉ thuộc về tự do cá nhân: chúng có thể được dự đoán với một sự gần đúng cao độ!

Một thời gian dài người ta đã tin rằng những hành động phụ thuộc vào sự lựa chọn cố ý là không thể dự đoán được, bởi vì chúng là những hành động tự do. Vậy mà, với số lượng hàng trăm hoặc hàng nghìn thì chúng tỏ ra là có thể dự đoán được. Như vậy là chúng phải được quyết định bởi những nguyên nhân độc lập với ý chí và với ý thức cá nhân, những nguyên nhân mà các cá nhân không thể làm thay đổi được, và chúng ta còn phải phát hiện ra chúng. Thí dụ rõ nhất là thí dụ về tội ác.

Đó chính là những kết luận mà các công trình của Quételet đưa ra, cùng với các công trình của nhiều nhà bác học khác. Chính những kết quả khoa học mới mẻ này là những cái mà Marx dựa vào mà không cần phải chứng minh. Marx đã dựa vào chúng rất nhiều, không chỉ trong khoa kinh tế chính trị, mà còn cho tất cả các hiện tượng xã hội. Năm 1853, trong một bài báo viết về án tử hình, Marx đã trích dẫn nhà bác học người Bỉ:

"Vậy là, nếu các tội ác, ngay khi được người ta xem xét với số lượng lớn, thì chúng sẽ chỉ ra tính hợp qui luật của các hiện tượng tự nhiên, trong tần xuất và kiểu loại của chúng,

nếu - nói như Quételet - chúng ta khó quyết định được "trong lĩnh vực nào thuộc số hai lĩnh vực" (thế giới vật lý hay đời sống xã hội) "các nguyên nhân gây hậu quả [die effektive Ursachen] sẽ kéo theo các hiệu quả của chúng với mức độ hợp qui luật cao", thì phải chăng, thay vì biểu dương tên đao phủ, kẻ chỉ làm cái việc trừ khử một bộ phận những kẻ tội phạm để dọn chỗ cho những kẻ tội phạm khác, chúng ta cần phải suy nghĩ nghiêm túc về việc phải thay đổi cái hệ thống nuôi dưỡng những tội ác như vậy?" (61).

Trước khi rút ra cái hậu quả chính trị và đạo đức ấy, Marx đã nhắc lại một đoạn văn nổi tiếng của cuốn *Vật lý học xã hội*:

"Có một ngân sách mà người ta phải chi trả với một sự đều đặn đáng sợ - đó là ngân sách dành cho nhà tù, cho trại cải tạo và cho đoạn đầu dài [...]. Chúng ta có thể liệt kê trước là có bao nhiêu kẻ sẽ vấy máu đồng loại, có bao nhiêu kẻ sẽ trở thành những tên làm đồ giả, có bao nhiêu kẻ đầu độc; cũng gần giống như chúng ta có thể liệt kê trước số lần sinh tử kế tiếp nhau" (62).

Trong khi khái quát hóa các kết quả của những công trình nghiên cứu đầu tiên của mình, Quételet muốn đưa ra một quan niệm chung về xã hội học: liệu ông có thể rút ra từ đó những kết luận thực tiễn xã hội không? Những khả năng can thiệp cụ thể một cách hữu ích phụ thuộc vào tính chất của các "qui luật" xã hội. Các cuộc điều tra dân số cũng như các cuộc điều tra thống kê khác đều có một mục đích thực tiễn và Marx đã nhắc đến trong bài báo mà chúng tôi vừa trích dẫn. Để hoàn thành vai trò của mình, trước hết chúng phải có một giá trị khách quan về mặt khoa học. Quan niệm về con người xã hội của Quételet liệu có ở ngang tầm với những kết quả kinh nghiệm của ông không? Marx khác với các nhà "vật lý học xã hội" ở

chỗ nào? Ông có chia sẻ cùng một "hệ tư tưởng" xã hội học với Quételet không? Chúng ta có thể so sánh "triết học xã hội" của Quételet với triết học của Marx không? Đó là bấy nhiêu vấn đề cần phải xem xét.

Năm 1835, Quételet đã trình bày triết học xã hội đại cương của mình như sau:

"Người ta bắt đầu nghi ngờ rằng, bằng cách bỏ qua các cá nhân, người ta có thể thông qua các hiện tượng xã hội chế ngự đám đông để làm sáng tỏ các qui luật mà chúng ta có thể xác định được một cách chính xác nhất. Điều gây chú ý đầu tiên là niềm tin vào tự do hành động của con người: chúng ta biết rằng ý chí của con người là một nguyên nhân không thể nắm bắt được, nó nằm ngoài mọi quy luật [...]. Nhưng chúng ta lại quên rằng ý chí ấy sẽ không còn có tác dụng ở bên ngoài một số giới hạn nhất định, nơi bắt đầu địa hạt của khoa học, và rằng những tác động của ý chí, cho dù là nhìn về bề ngoài chúng có tầm cỡ lớn, như những tác động mà người ta luôn luôn tưởng là sẽ được chứng kiến lúc phát sinh ra các sự việc, lại có thể được đánh giá là gần bằng không, nếu chúng ta xem xét chúng một cách tập thể. Quả thực, kinh nghiệm sẽ chứng minh cho những người sáng suốt rằng các ý chí cá nhân trung hòa lẫn nhau trong bối cảnh của ý chí chung" (63).

Từ đó ông rút ra ý kiến chỉ đạo cho ngành khoa học xã hội mà ông muốn xây dựng:

"Chúng ta có thể sẽ công nhận một nguyên tắc cơ bản trong các công việc nghiên cứu thuộc loại này là: số lượng cá nhân là đối tượng quan sát càng lớn thì những đặc điểm cá nhân - dù là đặc điểm thể chất, đặc điểm đạo đức, hay đặc điểm trí tuệ -, sẽ càng bị xóa nhòa để cho một loạt các sự kiện chung lấn át, những sự kiện mà dựa vào đó xã hội tồn tại và tự duy trì" (64).

Như vậy mục tiêu của Quételet là khám phá ra các qui luật cơ bản của xã hội, là biến xã hội học thành một ngành khoa học chính xác bằng cách khái quát hóa - trên các bình diện tâm lý, trí tuệ và đạo đức - các sự kiện rút ra được từ công trình nghiên cứu các số đo nhân chủng trắc nghiệm về thể chất (tầm vóc, cân nặng, v.v.). Từ đó mà ông tin rằng con người trung bình là một sinh vật có thật. Ông nghĩ rằng niềm tin vào khái niệm này tăng lên cùng với sự mở rộng địa bàn dân cư để đo lường các đặc tính của cư dân. Nhưng ý niệm về con người trung bình thuộc về điều phỏng đoán "triết học" hơn là thuộc khoa học ⁽⁶⁵⁾. Tuy nhiên ông vẫn được coi là đại diện cho một trào lưu tư tưởng mà Marx đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của nó và đã theo nó, ít nhất là ở một mức độ nào đó.

Trong khi vẫn muốn giữ các phương pháp cho phép xác định "con người trung bình", Quételet lại chuyển sang một địa hạt mới: ông tác động tới nó như là một người đi đầu, một người sáng lập của một ngành khoa học đầy tham vọng mà ông gọi là ngành "vật lý học xã hội". Trên thực tế, ở ông, cái ý tưởng về ngành "vật lý học xã hội" được xây dựng trên phép loại suy vay mượn của cơ học. Ngay từ bản Báo cáo khoa học đầu tiên của mình về thống kê học, ông đã tin rằng tính hợp qui luật mà ông nhận thấy trong các hiện tượng xã hội chính là sự biểu hiện của các qui luật "tự nhiên", hoàn toàn giống với các qui luật của thế giới vô cơ và thế giới hữu cơ:

"Khi chăm chú theo dõi bước đi hợp qui luật của tự nhiên trong sự phát triển của cây cối và súc vật, phép loại suy cho phép chúng ta tin rằng ảnh hưởng của các qui luật tự nhiên có thể mở rộng sang cả lĩnh vực nhân bản" ⁽⁶⁶⁾.

Ông khẳng định rằng "sức mạnh đạo đức có thể được cấu thành và thu nhận các hợp lực cũng giống như các lực vật lý.

Thậm chí đa số các qui luật cơ học cũng có được những qui luật tương tự, khi người ta chuyển từ thế giới vật lý sang thế giới đạo đức" ⁽⁶⁷⁾. Từ đó mà ngành khoa học mới mẻ được gán cho cái tên là "vật lý học".

Quételet nghĩ rằng "có một qui luật chế ngự thế giới của chúng ta và có vẻ như nó có sứ mạng truyền bá sự sống ra khắp thế giới" ⁽⁶⁸⁾ - qui luật mà ông "cho là phải gọi là *qui luật về các nguyên nhân ngẫu nhiên*, bởi vì nó chỉ ra sự phân bố diễn ra dần dần như thế nào đối với một loạt sự kiện được quyết định bởi các nguyên nhân cố định, những sự kiện mà tác động của chúng tuy vậy, vẫn bị xáo trộn bởi các nguyên nhân ngẫu nhiên. Các nguyên nhân này cuối cùng sẽ bị tê liệt và chỉ còn lại kết quả của chúng - cái kết quả dứt khoát sẽ được tái hiện mỗi khi chỉ cần có các nguyên nhân cố định gây tác động" ⁽⁶⁹⁾.

Như vậy, con người nếu được xét một cách cá biệt thì chỉ là một sinh vật bất lực: "Sự phân chia nhân lực và vật lực tác động trong các hiện tượng là rất khó xác định [...]. Một điều dễ nhận thấy ngay từ bây giờ là các qui luật của thế giới vật chất biến đổi vô cùng bởi các lực của tự nhiên hơn là bởi sự can thiệp của con người *nói chung*, và rằng, hơn nữa, tác động cá nhân của con người có thể được coi là gần bằng không" ⁽⁷⁰⁾.

Tất cả những điều nói trên gợi lại rõ ràng "quan điểm" của Marx coi các quá trình xã hội giống như các quá trình tự nhiên. Chính cái "quan điểm" này đã được Quételet phát biểu từ lâu mà Marx đã tiếp thu lại gần như nguyên văn. Nhưng ở đây Quételet chỉ là một trong số nhiều đại diện cho một trào lưu tư tưởng rộng rãi. Quan niệm cho rằng các hiện tượng xã hội phục tùng các qui luật có khả năng làm cho chúng có đủ tư cách để được nghiên cứu một cách khách quan càng ngày càng

có chỗ đứng vững vàng trong khoa học và trong triết học của thế kỷ XIX. Nếu ở thế kỷ trước, quan niệm này có mặt ở các nhà triết học thời đại Ánh sáng, các nhà duy vật và các nhà tư tưởng Pháp, thì Quételet là người đã có công xác định nó và truyền bá nó hơn bất cứ người nào khác. Nhất là khi nó đề cập đến những hiện tượng từ nay "có thể đo lường được!"

Thoạt nhìn chúng ta có thể nói rằng quan niệm của Quételet về quan hệ giữa cá nhân và xã hội cũng giống như quan niệm của Marx. Trên thực tế đây là một trào lưu tư tưởng mạnh mẽ được xây dựng trên một số cơ sở khoa học. Nó in dấu lên mọi bộ óc của thời đại và Marx đã chịu ảnh hưởng của nó thông qua môi trường gia đình và qua các giáo sư ở trường trung học của mình ⁽⁷¹⁾. Chúng ta phải nhớ lại thời đại này, trong đó chúng ta có thể phát hiện ra rằng cá nhân có một tác động "gần như bằng không" đối với xã hội như Quételet đã phát biểu. Chúng ta cũng tìm thấy ý kiến này ở Marx khi ông khẳng định rằng: "Trong sự sản xuất xã hội ra đời sống của mình, con người có những quan hệ nhất định tất yếu không tùy thuộc vào ý muốn của họ" ⁽⁷²⁾, bởi lẽ ở đây, cũng như đối với Quételet, rõ ràng là ông đang nói đến những con người được xem xét một cách cá biệt. Khi Marx nhắc đi nhắc lại rằng "điều kiện đời sống quyết định ý thức", thì liệu câu nói có khác quá xa với một câu nói khác tuyên bố như là một phát hiện có tính cách mạng là tội phạm chỉ là "sản phẩm của xã hội" không?

Có những sự khác biệt cơ bản ngăn cách quan niệm của Marx với quan niệm của một nhà bác học như Quételet. Marx là "người duy vật", trong khi đó Quételet thì không; đối với Marx, tất cả đều phục tùng sự vận động, trong khi đó Quételet tìm cách phát hiện các qui luật phổ biến và khái quát và một mẫu người trung bình gần như bất biến. Nhưng điều đó không ngăn cản họ có những ý kiến giống nhau về khoa học xã hội.

Vậy chúng ta hãy thử xác định rõ mối quan hệ giữa Marx và Quételet.

Tinh thần xác suất mới đã khích lệ Quételet đang còn trong phạm vi của một thế giới quan chung đã được Descartes trình bày và Laplace đại diện ở thế kỷ XIX. Bộ môn "vật lý học xã hội" được giới thiệu như là một sự mở rộng của thế giới quan cơ giới tới thế giới xã hội. Quételet đã phát biểu điều đó một cách khá ngây thơ:

"Bàn tay nào sẽ vén bức màn dày che phủ những điều bí ẩn của hệ thống xã hội của chúng ta cũng như che phủ những nguyên lý vĩnh hằng làm nhiệm vụ điều hành các số mệnh và bảo đảm cho chúng bảo tồn? Ai sẽ là một Newton mới để trình bày các qui luật của bộ máy tuyệt vời này?"⁽⁷³⁾

Đáp lại lời phản bác của nhà hình học, Bienaimé, người đã lưu ý rằng qui luật của các nguyên nhân ngẫu nhiên đã được đặt tên sai, "rằng những biến động mà chúng ta nhận xét thấy thực sự sẽ không còn chút gì ngẫu nhiên nữa khi chúng ta xem xét chúng với một số lượng đáp ứng đủ"⁽⁷⁴⁾, Quételet nói:

"Quả thực tôi đồng ý là trên thế giới không hề có một nguyên nhân ngẫu nhiên nào, và rằng mỗi một nguyên nhân đều có nguồn gốc tất yếu của nó, cho dù nguồn gốc đó nhỏ yếu đến mức nào đi chăng nữa; tôi chỉ muốn nói theo một thứ ngôn ngữ thông thường, với hy vọng rằng bạn đọc sẽ hiểu tôi"⁽⁷⁵⁾.

Mặc dù ông đã có công lao to lớn trong việc đưa tinh thần xác suất mới vào khoa học xã hội, nhưng "về mặt triết học", ông vẫn dừng lại ở một thế giới quan cơ giới⁽⁷⁶⁾, trong khi quan niệm triết học chung của Marx lại khác biệt về căn bản.

Nếu bộ *Tư bản* công nhận hầu khắp sự tồn tại của các trị số trung bình, và của các biến động xung quanh một giá trị trung tâm do có các nguyên nhân ngẫu nhiên, nếu Marx cũng

đưa ra cùng những điều nhận xét giống như Quételet và các nhà thống kê học nói chung, nếu ông theo họ khi đề cập đến kết quả mà, thông qua tác động của sự bù trừ, nó dẫn một tập hợp sự kiện tới một trị số trung bình chung, thì trái lại, trong việc lý giải chính trị về số trung bình này ông lại không hề giống họ.

Sự hòa hợp giữa Marx với những người tán thành bộ môn vật lý học xã hội về một số sự kiện chung không hề ngăn cản việc họ khác biệt nhau, không chỉ trên bình diện triết học mà ngay cả trên bình diện thuần túy khoa học, bởi vì, về lý thuyết giải thích chính các trị số trung bình, Marx đã khác biệt với họ, cũng giống như ông khác biệt với các nhà kinh tế học.

Trong bài viết của mình về hình phạt tử hình, sau khi đã trích dẫn Quételet và nhắc lại điều phát hiện cho rằng có một tính tất yếu chi phối số lượng và loại hình tội ác phạm phải, Marx nói thêm rằng "điều này không chỉ do đường lối chính trị riêng của một nước mà đúng hơn là do những điều kiện cơ sở của xã hội tư sản hiện đại xét trên tổng thể gây ra" ⁽⁷⁷⁾.

Để chứng minh, ông đã trích dẫn từ trong công trình *Vật lý học xã hội* của Quételet một bảng so sánh theo nhóm tuổi đối với những tội ác phạm phải ở Philadelphie và ở Pháp từ 1822 đến 1824. Nhà thống kê học người Bỉ này cũng quy các hàng số quan sát được, diễn đạt bằng số phần trăm, về các nguyên nhân "xã hội":

"Xã hội chứa đựng trong nó mầm mống của mọi tội ác. Có thể nói chính nó là người chuẩn bị cho các tội ác đó, kẻ tội phạm chỉ là công cụ thực hiện tội ác. Như vậy là bất cứ một tình trạng xã hội nào cũng đều giả định phải có một số lượng và một kiểu tội ác nhất định với tư cách là hậu quả tất yếu của cách tổ chức xã hội đó" ⁽⁷⁸⁾.

Marx cho rằng tính đều đặn của các loại tội ác khác nhau

ở hai nước khác nhau - một nước trẻ tuổi thuộc Tân Thế giới (Châu Mỹ) và một nước già cỗi ở lục địa châu Âu - là xuất phát từ cùng "những điều kiện xã hội cơ bản", là những điều kiện ngự trị trong xã hội tư sản hiện đại có nhiều giai cấp. Quételet cũng gán hiện tượng tội phạm này cho "cách tổ chức xã hội", cho "tình trạng xã hội" mà ông xác định đặc tính một cách rõ ràng như Marx đã gọi nó là xã hội "tư sản hiện đại". Nhưng Marx cũng không hề xác định rõ hơn Quételet, người đã lên án gần như không giấu giếm "tình trạng xã hội".

Có thể sửa chữa được các tội ác với tư cách là những tệ nạn xã hội không? Từ kết quả chẩn đoán bệnh chúng ta sẽ có phương pháp điều trị. Quételet đã đề xuất điều gì? Ông vẫn quá rụt rè trong lĩnh vực này. Trong các công trình của ông người ta thấy rất ít những điều nói về phương thuốc chữa trị những cái mà ông coi là những căn bệnh phải bị loại bỏ.

Sau khi đã đưa ra một nhận xét đáng sợ về tội ác để khuyến cáo độc giả, Quételet hùng hồn viết tiếp:

"Tuy nhiên, nếu chúng ta không thể chặn đứng ngay được cái ác, thì chúng ta cũng đừng tin rằng không thể chữa trị hoàn toàn được nó. Công lý phòng ngừa có thể có ích hơn là công lý trấn áp, vì sự trấn áp chỉ như một con đê yếu mà phải ngăn chặn một cơn lũ có nguy cơ tràn bờ. Ta phải ngược lên thượng nguồn để chuyển dòng con nước này một cách hữu ích... Muốn rằng chỉ bằng một con đập mà bắt được cơn lũ phải tự điều chỉnh bước đi của mình hoặc là phải đột ngột tự xác lập cho mình một loại sự việc mới mà vấn đề tồn tại các nguyên nhân cũ, thì chẳng khác gì chờ đợi một điều kỳ diệu chẳng bao giờ có được" (79).

Rõ ràng là quan niệm về khả năng chữa trị các "tệ nạn xã hội" là cái phân biệt nhiều nhất một nhà tư tưởng cách mạng với một nhà xã hội học thực chứng; họ không có quan niệm giống nhau về các nguyên nhân sâu xa của các giá trị xã hội trung bình. Mặc dù ông gọi ra một "sự việc mới" như là một

điều cần thiết, nhưng Quételet có vẻ như không có cảm tình đặc biệt với các học thuyết xã hội chủ nghĩa và với cuộc cách mạng xã hội. Tuy nhiên lời lẽ của ông khiến cho người ta nghĩ rằng ông ủng hộ những cuộc cải cách sáng suốt⁽⁸⁰⁾.

Nhưng ông không đi đến chỗ đòi hỏi phải có cách mạng; trái lại ông không tin vào những sự biến đổi "đột ngột".

Như vậy, sự khác biệt giữa Marx và Quételet diễn ra không phải ở khâu chẩn đoán chung, mà nó diễn ra ở khâu đề xuất phương thuốc cứu chữa khi Marx nhìn thấy phương thuốc này ở cuộc cách mạng triệt để nhằm thay đổi quan hệ sản xuất và chế độ sở hữu hiện tại, cho dù điều đó đòi hỏi phải có một sự chín muồi từ trước. Chắc chắn là ông không trông chờ hơn ở Quételet những "điều kỳ diệu". Ít nhất cũng có thể nói là ông không trông đợi vào những điều kỳ diệu! Ông đã làm mọi cái để cuộc cách mạng xã hội này sớm diễn ra và tiến tới xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Như vậy là sự khác biệt giữa Marx với Quételet không thuộc về lĩnh vực nhận thức. Họ đều bị kích lệ bởi cùng một tinh thần "khoa học", cùng một "triết học về khoa học", đó là tinh thần khách quan chủ nghĩa và tinh thần xác suất áp dụng cho các ngành khoa học xã hội. Chính vì vậy mà Marx không ngần ngại đánh giá Quételet là một người "phi khoa học", ngay cả đối với vấn đề về con người trung bình. Tuy nhiên, có lẽ ông vẫn không sử dụng lại câu nói của Laplace để bày tỏ "quan điểm" của mình, cái câu nói mà Quételet đã chọn làm đề tài cho *Vật lý học xã hội* của ông:

"Hãy áp dụng phương pháp dựa trên sự quan sát và tính toán cho các ngành khoa học chính trị và đạo đức, các phương pháp đã đem lại nhiều thành công cho chúng ta trong các ngành khoa học tự nhiên" ⁽⁸¹⁾.

Tuy nhiên đôi khi Marx cũng đã bày tỏ những quan điểm rất gần gũi. Ông không coi thường việc áp dụng toán học vào

các vấn đề kinh tế và xã hội. Ông đã sử dụng nhiều công thức số học mà người ta có thể đặt dưới dạng phương trình ⁽⁸²⁾. Thậm chí ông còn dự định nghiên cứu các cuộc khủng hoảng kinh tế bằng việc trình bày bằng công thức đại số các qui luật của tư bản ⁽⁸³⁾.

Tuy nhiên, đối với các mối quan hệ xã hội không thể đặt thành công thức được, và, trước những hàng rào ngăn cách các giai cấp xã hội, khái niệm con người trung bình tỏ ra là không có hiệu quả và trở thành một khái niệm thuộc "hệ tư tưởng".

Đây chính là điều mà Quételet vấp phải. Ông đã lầm lẫn khi nghiên cứu một "con người trung bình" đứng đằng sau tất cả những con người trong kinh nghiệm cụ thể, đó là con người mà ông quan niệm, nếu không phải là được hiện thực hóa thực sự trong một cá nhân thực tế ⁽⁸⁴⁾, thì ít nhất cũng là một chuẩn mực tiên nghiệm thực sự mà thiên nhiên sẽ tìm cách thực hiện trong mỗi một cá nhân được sinh ra từ giới tự nhiên.

Quả thực, Quételet đã lý giải "con người trung bình" này như là một mô hình mà "giới tự nhiên" hướng tới một cách thực sự trong khi nó tác động như là một sinh vật có chủ tâm. Ông dự định thu được mô hình này bằng cách tập hợp các "trị số trung bình" được rút ra từ nhiều góc độ khác nhau: thể chất, đạo đức và trí tuệ.

Đây chính là điều được đẩy tới mức biếm họa trong mưu toan của nhà bác học người Bỉ muốn xác định một mẫu người với những tỷ lệ hoàn hảo về mặt thể chất, nó có thể trở thành một hình mẫu của cái đẹp của giống người mà các nghệ sĩ chỉ có việc tuân theo để làm nên những kiệt tác nghệ thuật. Ông tưởng rằng người ta có thể tạo nên được vị thần Apollo hoàn hảo ấy bằng cách dựa vào các trị số trung bình đo được từ các bộ phận cơ thể của các cư dân cấu thành giống người.

Như vậy là Quételet diễn giải các trị số trung bình như là những chuẩn mực của tạo hóa, còn những sai lệch được coi là những sai số ngẫu nhiên trong việc thực hiện các dự định của

tạo hóa, cũng như những sai số trong quan sát và đo lường được giải thích thông qua các điều kiện khiếm khuyết trong công việc của nhà bác học, cho dù ông có làm lại nhiều lần các phép tính của mình.

Theo Quételet, chỉ có thể hiểu được các trị số trung bình về con người, nếu như ở đây giới tự nhiên hành động một cách chủ tâm bằng cách coi các chuẩn mực lý tưởng nói trên là mục đích. Để giải thích các' mục đích ấy của giới tự nhiên trong việc theo đuổi một mẫu hình con người hoàn hảo, ông chỉ còn biết cách dựa vào ý đồ của thần linh ⁽⁸⁵⁾. Marx có thể đánh giá rằng Quételet đã quay lưng lại với sự lĩnh hội lành mạnh một cách khoa học và triết học đối với những điều bất biến và tính hợp qui luật được quan sát thấy.

Lý thuyết về "con người trung bình" của Quételet nhanh chóng được coi là một "hệ tư tưởng khoa học" theo nghĩa ông Canguilhem hiểu ⁽⁸⁶⁾. Nhà bác học người Bỉ chỉ đạt tới một ngành xã hội học "suy đoán": bộ môn vật lý học xã hội của ông đã không biến thành một "ngành khoa học" theo nghĩa lý thuyết của từ này. Marx hoàn toàn có lý khi nói rằng trên bình diện lý luận, Quételet trong năm 1870 thực tế đã không có gì tiến bộ hơn so với năm 1830 ⁽⁸⁷⁾, mặc dù ông đã có sự thúc đẩy quyết định đối với một loạt ngành khoa học mới như nhân khẩu học, tội phạm học, nhân chủng trắc nghiệm, mà các phương pháp của chúng sẽ được truyền bá cho sinh vật học, cho di truyền học cư dân, cho toán kinh tế và cho xã hội học đại cương.

Trong khi đối với Quételet, những sự biến thiên theo lịch sử của các trị số trung bình là tương đối yếu và không có ý nghĩa ⁽⁸⁸⁾, thì đối với Marx những đặc tính trung bình có thể biến thiên ở mức độ lớn từ thời đại này sang thời đại khác. Hơn nữa, trong cùng một giai đoạn, chúng cũng khác biệt nhau đáng kể tùy theo những điều kiện của đời sống kinh tế của các giai cấp xã hội khác nhau.

Cũng như Quételet, Marx nhìn thấy đằng sau các trị số trung

bình là những chuẩn mực ⁽⁸⁹⁾. Nhưng ông quan niệm chúng theo nghĩa tương đối. Ông có một quan niệm "lịch sử" về chuẩn mực, nó trái ngược với quan niệm của Quételet, đối với ông này, cái có vị trí thống thế là sự ổn định. Trong khi theo Marx, sự cân bằng luôn luôn chỉ là một bước quá độ.

Nếu như tinh thần xác suất chiếm một vị trí rộng lớn trong tư tưởng của Marx, bởi vì Marx nhấn mạnh đến các quá trình bù trừ và đến tính chất điều hòa của mọi qui luật, thì ông không chỉ dừng lại ở đó; ông tiếp tục phân tích các thành phần nội tại của các trị số trung bình; ông xem xét chúng trong những lĩnh vực xác định. Ngoài ra, trong những giai đoạn kéo dài thì các trị số trung bình cũng thay đổi; ta thấy xuất hiện các xu hướng lịch sử và những quá trình tiến hóa. Giống như qui luật, các trị số trung bình cũng phải phục tùng sự vận động của lịch sử.

Thoạt nhìn, các trị số trung bình chỉ làm xuất hiện khả năng dưới dạng những biến thiên cá biệt và những nguyên nhân ngẫu nhiên. Trên thực tế, một chuẩn mực này thay thế theo lịch sử cho một chuẩn mực khác, một trị số trung bình này cho một trị số trung bình khác. Bất cứ một chuẩn mực mới nào khi xuất hiện, trước hết nó cũng chỉ là một ngoại lệ so với chuẩn mực đang tồn tại mà nó sẽ thay thế. Nó xuất hiện dưới dạng "xu hướng". Cho nên, mặc dù Marx sử dụng nhiều khái niệm trị số trung bình, nhưng chúng ta cũng phải nhận thấy ở ông có một thái độ phê phán nào đó đối với nó.

5. Phê phán các lý thuyết về sự bù trừ

Mặc dù công nhận thực tiễn và tính phổ biến của các quá trình bù trừ, nhưng Marx vẫn phê phán các "lý thuyết bù trừ". Theo Marx, lý thuyết bù trừ là những lý thuyết kinh tế viển vông dẫn đến sự cạnh tranh như là nguyên nhân cuối cùng để giải thích mức độ xác lập các giá trị, giá cả (giá sản xuất và giá thị trường) và thu nhập (lương, lợi nhuận, tô tức, lợi tức). Theo Marx, sự

cạnh tranh đóng một vai trò điều hành rõ rệt, nhưng nó chỉ giải thích một khía cạnh của sự việc - khía cạnh thuận bề nổi dễ nhìn thấy nhất. Nó không thể giải thích được các qui luật kinh tế quan trọng nhất và sâu xa nhất.

Rất nhiều nhà lý luận coi sự cạnh tranh, đặc biệt là qui luật cung cầu, là một cơ chế đáp ứng việc giải thích các hiện tượng kinh tế - xã hội cơ bản, những hiện tượng sản xuất cũng như lưu thông. Trong bộ *Tư bản* có một chương dành riêng để chỉ tính hão huyền của các lý thuyết của họ⁽⁹⁰⁾. Theo Marx, qui luật cung cầu chỉ có thể giải thích được xu hướng qui các giá trị hoặc giá cả về một giá trị hay một giá cả trung bình: nó không thể xác định được chính bản thân trị số trung bình này. Sự cạnh tranh chỉ liên quan đến một điều là tại sao trị số trung bình lại được xác lập ở một trình độ này mà không ở một trình độ khác.

Marx đã lưu ý đến vấn đề lý thuyết quan trọng này, chẳng hạn như khi phải giải thích mức lương trung bình:

"Sự thay đổi trong tỷ lệ giữa cung và cầu hoàn toàn không giải thích được gì cả đối với giá cả của lao động cũng như đối với giá cả của bất cứ hàng hóa nào khác, ngoài những sự thay đổi của giá cả, tức là những sự biến động của giá cả thị trường trên hoặc dưới một đại lượng nhất định. Nếu cung và cầu bằng nhau, thì trong những điều kiện khác giống nhau, sự biến động của giá cả cũng sẽ không còn nữa. Nhưng lúc bấy giờ cung và cầu cũng sẽ không còn giải thích được cái gì hết... Hoặc giá người ta lấy những sự biến động của giá cả thị trường trong một thời kỳ tương đối dài, thí dụ trong một năm, và khi đó người ta sẽ thấy những sự lên xuống ấy bù trừ lẫn nhau thành một con số trung bình, thành một đại lượng bất biến. Lẽ dĩ nhiên đại lượng trung bình này phải được qui định một cách khác hơn là những sự chênh lệch bù trừ lẫn nhau so với bản thân nó".⁽⁹¹⁾

Cạnh tranh là một cơ chế chủ chốt của chế độ sản xuất tư

bản chủ nghĩa và nói chung là của bất cứ sự sản xuất hàng hóa nào. Nhưng nó chỉ đóng vai trò điều hòa. Nó không thể là nguồn gốc vận động chung của giá cả, cũng không thể giải thích được sự ổn định của chúng trong một giai đoạn nhất định. Nó là một điều kiện chứ không phải là nguyên nhân của sự qui định giá cả.

Nếu có thể loại suy thì chúng tôi sẽ nói rằng nó cũng không phải là nguyên nhân của mức giá trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, rằng bộ điều hòa của một máy hơi nước không phải là nguyên nhân của sự vận hành của bộ máy đó. Tuy nhiên bộ điều hòa có nhiệm vụ xác lập tốc độ vận hành của máy xung quanh một chế độ trung bình.

Sự phê phán lý thuyết bù trừ này xuyên suốt bộ *Tư bản* như một sợi chỉ đỏ. Nó được phát triển rõ ràng trong Quyển III. Marx đã nhiều lần nhắc lại sự phê phán ấy mỗi khi phải xác định lương của công nhân, hay còn gọi là giá thị trường của sức lao động. Ông tố cáo sự nghèo nàn về mặt lý thuyết của tất cả những sự giải thích dựa vào cạnh tranh, vào vòng lý luận luẩn quẩn lấy đối tượng tranh cãi làm chân lý.

Để giải thích tiền lương, ông viết: "Và lại có kể thêm cả sự cạnh tranh vào đây cũng không có ích gì cho chúng ta... Giả thử cung và cầu về lao động bằng nhau. Như thế tiền công sẽ do cái gì quyết định? Do cạnh tranh. Nhưng chúng ta vừa mới giả định rằng cạnh tranh không còn là nhân tố quyết định nữa và do sự quân bình của hai lực trái ngược nhau nên cạnh tranh không còn tác dụng nữa. Cái mà chúng ta muốn tìm ra chính là giá cả tự nhiên của tiền công, nghĩa là giá cả của lao động, giá cả này không do cạnh tranh điều tiết, mà trái lại, có tác dụng điều tiết sự cạnh tranh".⁽⁹²⁾

Lập luận này đã làm tiêu tan mọi tham vọng của lý thuyết bù trừ. Nó cũng được áp dụng cho mọi hình thức thu nhập: lợi nhuận, địa tô, v.v. Marx không muốn mất công nhắc lại nó đối với tô tức, nhưng đối với lợi nhuận thì ông nhắc lại:

"Cạnh tranh san bằng những tỷ suất lợi nhuận của các khu vực sản xuất khác nhau thành tỉ suất lợi nhuận trung bình... Nhưng cái mà cạnh tranh không cho ta thấy, đó là việc qui định giá trị chi phối sự vận động của sản xuất, nó không cho ta thấy rõ những giá trị ẩn náu sau những giá cả sản xuất và rút cục qui định những giá cả sản xuất đó".⁽⁹³⁾

Như vậy là Marx phủ nhận căn bản khả năng lý giải của sự cạnh tranh, cho dù mọi trị số trung bình đều được xác lập thông qua nó. Nhưng cái hiện tượng bề ngoài là sự biến động lại không thể giải thích được bản thân chuẩn mực:

"Những sự lên xuống của cung và cầu không nói lên cái gì khác ngoài những sự chênh lệch giữa giá cả thị trường và giá cả sản xuất"⁽⁹⁴⁾.

Ông đã nhấn mạnh nhiều về điểm này, khi nói rằng vấn đề là phải biết sự cạnh tranh có thể và không thể làm được gì: quả thực đây là vấn đề khả năng. Nó có thể xác định được lợi nhuận trung bình không? Marx phủ nhận dứt khoát bằng những lý lẽ rất đơn giản.

"Sự cạnh tranh chỉ có thể xóa bỏ những sự chênh lệch nhau trong tỉ suất lợi nhuận".⁽⁹⁵⁾ "Nhưng muốn cho cạnh tranh có thể bình quân hoá các tỷ suất lợi nhuận khác nhau thì lợi nhuận với tư cách là yếu tố của giá cả hàng hóa - phải tồn tại trước đã. Không phải sự cạnh tranh sáng tạo ra lợi nhuận. Sự cạnh tranh chẳng qua chỉ nâng cao hoặc hạ thấp mức lợi nhuận, nhưng không sáng tạo ra cái mức được xác lập một khi sự bình quân hóa đã hoàn thành. Khi chúng ta nói đến một tỷ suất tất yếu của lợi nhuận, chính là chúng ta muốn biết cái tỷ suất lợi nhuận không lệ thuộc vào sự vận động của cạnh tranh, mà lại điều tiết sự cạnh tranh".⁽⁹⁶⁾

Marx lưu ý một cách mỉa mai rằng: "Cạnh tranh phải giải thích tất cả những điều mà các nhà kinh tế học không hiểu, trong lúc đó thì ngược lại, chính các nhà kinh tế học phải giải thích cạnh tranh là gì".⁽⁹⁷⁾

Sự cạnh tranh có vai trò của mình trong quá trình thực hiện giá trị. Sản phẩm làm ra cần phải được đem bán: chỉ khi nào sản phẩm được bán thì giá trị thặng dư tiềm tàng mới "thực sự" nằm trong tay nhà tư bản.

Ở đây việc "thực hiện" không có nghĩa là "sáng tạo". Giá trị mới được tạo ra trong chính quá trình sản xuất. Chúng ta không thể giải thích được sự sáng tạo này thông qua cạnh tranh. Chúng ta cũng không thể khẳng định một cách nghiêm túc rằng giá trị mới có nguồn gốc trong thương mại; vậy mà có một niềm tin kiên định và phổ biến cho rằng giá trị thặng dư có thể là "phần lời lãi" mà thương gia chỉ cần nâng giá hàng hóa lên sau khi mua là có được. Nhưng Marx phản bác lại rằng nếu như người ta tước đoạt giá trị thặng dư từ túi tiền của người tiêu dùng thì người tiêu dùng lấy giá trị ấy từ đâu ra? Rõ ràng chúng ta cần phải trở lại với những gì xảy ra trong quá trình sản xuất.

Bởi vì nó chỉ lý giải được những sự dao động xung quanh một trị số trung bình và sự bù trừ rút ra từ đó, cho nên sự cạnh tranh sẽ không lý giải được hơn nữa một quá trình tiến hóa lịch sử, một sự thay đổi đáng kể trong một thời gian kéo dài. Trái lại, chính sự cạnh tranh là cái cần phải được giải thích: nó là kết quả thì đúng hơn là nguyên nhân. Nó sinh ra từ đâu? Marx trả lời: "Chính việc hạ thấp tỷ suất lợi nhuận là cái gây ra sự cạnh tranh giữa các tư bản chứ không phải là ngược lại"⁽⁹⁸⁾. Như vậy sự thay đổi mang tính chất lịch sử là cái sinh ra cạnh tranh. Nó có nguồn gốc trong "xu hướng tích lũy, xu hướng tăng thêm tư bản và sản xuất giá trị thặng dư trên một qui mô mở rộng". Bởi lẽ, "đó là qui luật của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, được qui định bởi cuộc cách mạng thường xuyên trong chính ngay các phương pháp sản xuất, bởi sự giảm giá trị của tư bản hiện có là điều bao giờ cũng đi theo sau những cuộc cách mạng đó, bởi sự cạnh tranh phổ biến và sự cần thiết phải cải tiến sản xuất và mở rộng qui mô sản xuất chỉ để nhằm mục đích tự bảo tồn và tránh nguy cơ bị diệt vong".⁹⁹⁾

Có vẻ như sự cạnh tranh vừa là nguyên nhân vừa là kết quả trong một hệ thống tác động lẫn nhau. Nhưng, cứ mỗi lần có dịp là Marx lại lưu ý rằng cạnh tranh không phải là nguyên nhân mà là kết quả, ngay cả khi ông dùng động từ ở thức điều kiện giả định.

"Nhưng dĩ nhiên là sự giảm giá trị thực tế của tư bản cũ không thể nào diễn ra mà không có đấu tranh... Tỷ suất lợi nhuận giảm xuống không phải vì một sự cạnh tranh do sản xuất thừa tư bản gây ra, mà chính là vì những hoàn cảnh làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống cũng là những hoàn cảnh gây ra sản xuất thừa tư bản, nên bây giờ cuộc cạnh tranh mới nổ ra".⁽¹⁰⁰⁾

Như vậy dự luận chung đã có một quan niệm hoàn toàn sai lầm về vai trò của cạnh tranh. Người ta cho rằng giá của một mặt hàng là kết quả của sự kết hợp ba yếu tố tồn tại từ trước: tiền lương, lợi nhuận và tô tức, và rằng mỗi một yếu tố này có thể được xác định một cách độc lập so với hai yếu tố kia và nó được cố định bởi cuộc cạnh tranh giữa những người làm công ăn lương với nhau, giữa các nhà tư bản với nhau và giữa các chủ sở hữu ruộng đất với nhau, như thế trong ba địa hạt này các tác nhân kinh tế bị tách biệt khỏi nhau.

Marx đưa ra một luận đề ngược lại: giá trị của hàng hóa là có từ trước; chỉ về sau nó mới bị phân tách cho các giai cấp xã hội. Ở đây có sự phân bố chứ không phải có sự tập hợp một cách ngẫu nhiên các yếu tố tạp nham. Chính ở đây đã sinh ra ảo tưởng:

"Quan niệm của thương nhân, của kẻ đầu cơ chứng khoán, của chủ ngân hàng, nhất định phải hoàn toàn sai lệch. Quan niệm của người sản xuất thì bị làm sai lệch bởi các hành vi lưu thông mà tư bản của họ phải thực hiện và bởi sự san bằng tỷ suất lợi nhuận chung. Hơn nữa, trong quan niệm của những người đó, sự cạnh tranh cũng đóng một vai trò hoàn toàn bị hiểu sai lệch đi".⁽¹⁰¹⁾

Marx đã tóm tắt những ý kiến của mình trong một trang sách rất đặc trưng. Ông xem xét cái hình thái đặc thù của sản xuất tư bản chủ nghĩa, trong đó toàn bộ nền sản xuất bị chi phối bởi việc sản xuất ra giá trị (tức là việc tạo ra giá trị thặng dư). Phương thức sản xuất này bao hàm một mâu thuẫn chủ yếu mà sự cạnh tranh đã che giấu đi: sự cạnh tranh che giấu cái qui luật đích thực trong khi vẫn thực hiện nó. Nói một cách khái quát, sự cạnh tranh là phương tiện để qui luật giá trị tự hiện diện, nhưng nó không quyết định giá trị. Đây là trang sách đó:

"Trong hình thái hết sức đặc trưng này của giá trị, một mặt, lao động chỉ có giá trị với tư cách là lao động xã hội; mặt khác, việc phân phối lao động xã hội đó, sự bổ sung lẫn nhau của các sản phẩm lao động, sự trao đổi chất giữa các sản phẩm lao động đó, sự phụ thuộc của lao động ấy vào bộ máy xã hội, sự gắn chặt nó vào trong bộ máy ấy - tất cả những việc đó đều phó mặc cho những hành vi ngẫu nhiên và triệt tiêu lẫn nhau của các nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa cá biệt. Bởi vì các nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa này chỉ đối diện với nhau với tư cách là những người sản xuất hàng hóa, mỗi người trong bọn họ đều tìm cách bán hàng hóa của mình càng đắt càng hay (và bản thân việc sản xuất cũng hình như do tùy ý cá nhân họ điều tiết), cho nên quy luật nội tại chỉ biểu hiện ra thông qua việc cạnh tranh giữa họ với nhau và qua áp lực của họ đối với nhau, nhờ đó mà những sự chênh lệch sẽ triệt tiêu lẫn nhau. Ở đây quy luật giá trị chỉ tác động như một qui luật nội tại và đối lập với những người đảm nhiệm sản xuất như một qui luật tự nhiên mù quáng, nó duy trì tư thế thăng bằng xã hội của nền sản xuất giữa những biến đổi ngẫu nhiên của nền sản xuất ấy."(102)

Liệu chúng ta có thể phản bác lại Marx rằng ông cũng đã rơi vào một cái vòng luẩn quẩn không? Một mặt, qui luật giá

trị tác động như là một qui luật nội tại ẩn giấu mà cuối cùng nó là cái có nhiệm vụ giải thích sự cạnh tranh. Mặt khác, bản thân giá trị được nói tới trong qui luật này chính là một giá trị "trung bình" mà thời gian xã hội "trung bình" cần thiết đo được. Chu trình này chính là cái mà ông đã phê phán đối với các lý thuyết giải thích thông qua sự cạnh tranh.

Như vậy chúng ta hãy trở lại với việc xác định giá trị như là một giá trị trung bình. Nếu Marx thực sự giả định nó trước điểm xuất phát những công trình phân tích của mình, nghĩa là ở giai đoạn đầu của bộ *Tư bản*, thì ông vẫn biết rằng nó chỉ là một khái niệm trừu tượng. Khi ông nói đến các sự việc một cách cụ thể, thì ông sử dụng một phương thức quen thuộc: ông phân biệt các trường hợp khác nhau. Chúng ta sẽ thấy rằng đó mới thật sự là sự phê phán của Marx đối với khái niệm trị số trung bình.

Cụ thể hóa quan điểm của mình, Marx đi đến chỗ xem xét ba trường hợp điển hình để xác định "giá trị" của một loại sản phẩm:

Trường hợp thứ nhất là trường hợp trong đó "Giả định rằng đại bộ phận khối lượng hàng hóa đó được sản xuất ra trong những điều kiện xã hội bình thường gần như nhau, thành thử giá trị đó cũng đồng thời là giá trị cá biệt của những hàng hóa cá biệt hợp thành khối lượng hàng hóa ấy. Nếu một bộ phận hàng hóa tương đối nhỏ được sản xuất ra trong những điều kiện kém hơn, và một bộ phận khác được sản xuất ra trong những điều kiện tốt hơn, do vậy giá trị cá biệt của bộ phận thứ nhất sẽ cao hơn giá trị trung bình của đa số hàng hóa, còn giá trị cá biệt của bộ phận thứ hai lại thấp hơn; hơn nữa nếu hai cực đó bù trừ lẫn nhau, và giá trị trung bình của những hàng hóa trong hai bộ phận đó là bằng giá trị của những hàng hóa thuộc cái khối lượng ở giữa, thì giá trị thị trường là do giá trị của những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện trung bình quyết định".⁽¹⁰³⁾

Mặc dù có vẻ nặng nề, nhưng những điều giải thích này cho thấy rõ ràng Marx muốn nói rằng trong trường hợp ấy, giá trị trung bình là một giá trị "thực tế" ⁽¹⁰⁴⁾ đối với phần lớn sản phẩm cùng loại ⁽¹⁰⁵⁾. Như vậy là nó điều chỉnh giá trị của những khối lượng sản phẩm sẽ được sản xuất trong những điều kiện khác nhau: một khối lượng nhỏ được sản xuất ra trong những điều kiện tốt (nếu như có một chiếc máy mới trong một xí nghiệp riêng biệt), và một khối lượng nhỏ khác được sản xuất ra trong những điều kiện xấu. Giá trị trung bình chung và giá trị của phần lớn các sản phẩm được làm ra trong những điều kiện trung gian sẽ trùng hợp với nhau, mặc dù ở đây có ba loại điều kiện khác nhau - đó là những điều kiện tốt, điều kiện trung bình, và điều kiện xấu - và do đó là có ba loại giá trị.

Trường hợp thứ hai: "Giả định rằng... giá trị của những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện kém hơn lại không được san bằng bởi giá trị của những hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện tốt hơn; thêm nữa, cái bộ phận trong tổng số hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện kém hơn lại tương đối lớn hơn bộ phận sản xuất ra trong những điều kiện tốt. Trong trường hợp đó, giá cả thị trường, hay giá trị xã hội, là do khối lượng hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện kém hơn điều tiết."⁽¹⁰⁶⁾

Trường hợp thứ ba đối nghịch với trường hợp thứ hai, chúng ta sẽ không dừng lại ở đây, vì kết luận hiển nhiên là ngược lại.

Như vậy là chỉ có trong trường hợp thứ nhất thì giá trị xã hội trung bình và giá trị cá biệt của phần lớn sản phẩm của một ngành sản xuất mới trùng hợp với nhau⁽¹⁰⁷⁾. Trong hai trường hợp kia sự việc sẽ không diễn ra như vậy. Đây có phải là cách phân biệt giữa *trị số trung bình* với *trị số trung vị* theo nghĩa kỹ thuật của những từ này trong thống kê học không? Sự diễn giải này là hấp dẫn và có vẻ làm sáng tỏ được mọi việc, mặc dù Marx không quan tâm đến những định nghĩa toán học trừu tượng nghiêm ngặt. Nếu trong trường hợp thứ hai,

khối lượng sản phẩm làm ra trong những điều kiện xấu (năng suất thấp) quyết định giá trị thị trường của toàn bộ hàng hóa, thì tức là có một nhu cầu xã hội về loại sản phẩm này, và khối lượng sản phẩm làm ra trong những điều kiện trung bình hay tốt là không đáp ứng đủ. Trong trường hợp như vậy sẽ có một yêu cầu: Các nhà sản xuất làm việc trong những điều kiện xấu cần phải bán sản phẩm của mình theo đúng giá trị của chúng để có thể tồn tại (trường hợp của việc khai thác những miền đất xấu nếu nhu cầu xã hội yêu cầu). Giá trị của những sản phẩm khác đều phải theo giá trị của những sản phẩm kia. Đây là xác định giá trị không phải là giá trị trung bình theo nghĩa "thống kê học" của từ này, một từ nổi lên ở khắp các công trình của Quételet. .

Trên thực tế, đây cũng không phải là vấn đề về một sự phân biệt trừu tượng giữa trị số trung bình và trị số trung vị theo nghĩa số học thuần túy, mà đúng hơn là vấn đề điều kiện tồn tại của một số phạm trù và nhu cầu xã hội. Như vậy ba trường hợp khác nhau mà Marx so sánh là những trường hợp minh họa cho một sự đa dạng cụ thể, sự đa dạng diễn ra giữa những điều kiện sản xuất khác nhau của cùng một sản phẩm. Nhất là sự giải thích này cho phép hiểu được rằng "giá trị" và "giá cả thị trường" có thể khác biệt nhau.

Trên thực tế, điều mà Marx đã tiến hành như vậy chính là sự phê phán khái niệm trị số trung bình. Bởi lẽ, cùng một giá cả thị trường, cái che giấu những trường hợp khác nhau (những giá trị khác nhau) đã được áp đặt cho số hàng hóa mà khi được sản xuất trong những điều kiện khác nhau thì trên thực tế chúng có một giá trị cao hơn hoặc thấp hơn. Sự bù trừ theo nghĩa đen của từ này chỉ diễn ra trong trường hợp thứ nhất. Ngay cả khi, thậm chí trong cả ba trường hợp nói trên Marx tiếp tục dự định áp dụng khái niệm trị số trung bình, thì tinh thần của những thí dụ ấy là phải vượt lên trên khái niệm đó.

Khái niệm trị số trung bình, nếu như nó phù hợp với những giả thiết đơn giản của Quyển I bộ *Tư bản*, thì ở đây nó không

còn đáp ứng đủ nữa. Marx đã tố giác sự bất cập của khái niệm trị số trung bình thuần túy số học cùng những ảo tưởng đi kèm theo nó. Mặc dù nó tỏ ra không thể thiếu được và phù hợp với một thực tế nhất định (sự cạnh tranh), nhưng nó có một tính tương đối cốt yếu: nó vẫn là một điều trừu tượng. Cái cụ thể thực sự là những trường hợp đặc biệt với những điều kiện đặc biệt của chúng.

Đoạn mở đầu của Quyển I bộ *Tư bản* đã xác nhận điều này, chỉ cần chúng ta chú ý một chút đến cách mà Marx bình luận khái niệm trị số trung bình sau khi đã định nghĩa bản chất của giá trị như là "một sự chi phí về sức lao động của con người, không kể đến hình thức của sự chi phí đó".⁽¹⁰⁸⁾

Định nghĩa này đã có từ lâu ở Adam Smith, nó lập tức bị phản bác và Marx đã trình bày lại như sau:

"Có thể tưởng rằng người sản xuất ra hàng hóa càng lười biếng hay càng vụng về bao nhiêu thì giá trị hàng hóa của anh ta lại càng lớn bấy nhiêu".⁽¹⁰⁹⁾ Và Marx đáp lại:

"Nhưng cái lao động tạo thành thực thể của giá trị là thứ lao động giống nhau của con người, là chi phí của cùng một sức lao động của con người. Toàn bộ sức lao động của xã hội, biểu hiện trong giá trị của thế giới hàng hóa, thể hiện ra ở đây như là một sức lao động duy nhất của con người, tuy rằng nó gồm vô số những sức lao động cá thể. Mỗi một sức lao động cá thể ấy, cũng như bất cứ sức lao động cá thể nào khác, cũng là một sức lao động của con người, bởi vì nó có tính chất một sức lao động xã hội trung bình và hoạt động với tư cách là một sức lao động xã hội trung bình như thế; do đó, để sản xuất ra một hàng hóa nhất định, nó chỉ dùng một thời gian lao động trung bình cần thiết hay thời gian lao động xã hội cần thiết".⁽¹¹⁰⁾

Và Marx đưa ra định nghĩa rõ ràng:

"Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian lao động đòi hỏi để sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó, trong những

điều kiện sản xuất bình thường của xã hội, với một trình độ thành thạo trung bình và một cường độ lao động trung bình trong xã hội đó" (111)

Người ta sẽ phản bác lại chúng tôi rằng ở đây Marx đã dựa trên khái niệm trị số trung bình! Nhưng chúng ta hãy đọc tiếp theo đoạn văn trên. Nó làm nổi bật một điều là thời gian lao động xã hội trung bình cần thiết này rất hay biến đổi. Nó không chỉ chứa đựng một sự đa dạng vô cùng, mà nó còn biến đổi:

"Thí dụ, ở Anh chẳng hạn, sau khi dùng máy dệt chạy bằng hơi nước, muốn chế biến một số lượng sợi nhất định thành vải có lẽ chỉ cần một nửa số lao động phải chi phí trước kia. Muốn làm việc chế biến ấy, trên thực tế, người thợ dệt thủ công Anh vẫn cần đến một số thời gian lao động như trước kia, nhưng bảy giờ thì sản phẩm một giờ lao động cá nhân của anh ta chỉ đại biểu cho nửa giờ lao động xã hội mà thôi, và vì thế giá trị của sản phẩm ấy đã giảm đi một nửa." (112)

Như vậy là cũng một mặt hàng cũng có thể sinh ra được từ những điều kiện sản xuất khác nhau. Đó chính là trường hợp của thí dụ mà Marx đã chọn ra ở đây; những điều kiện "bình thường", "mang tính xã hội", "trung bình" (113), thay đổi, thậm chí đôi khi thay đổi đột ngột, thì giá trị có thể "tụt xuống" (114). Khi, với những tư liệu sản xuất mới, người ta chỉ còn cần một nửa số thời gian lao động cần thiết trước đây, và người thợ thủ công hay thợ dệt truyền thống vẫn có cùng thời gian lao động như trước đây, thì chúng ta phải hiểu thế nào về thời gian lao động "cần thiết"?

Sự xuất hiện của các phương thức sản xuất mới mang tính kinh tế hơn, về thời gian, có nghĩa là trong một giai đoạn nhất định, sẽ có "hai" thời gian lao động "cần thiết", trong đó một thời gian bao gồm chính cái "khả năng" sản xuất mới này.

Một thời kỳ xung đột bắt đầu mở ra. Sự cạnh tranh gay gắt biến thành cuộc đấu tranh giữa hai loại người sản xuất áp dụng

hai loại tư liệu sản xuất khác nhau. Đây không còn là vấn đề cạnh tranh của một số lượng lớn những người sản xuất trong những điều kiện gần như giống nhau nữa, mà là của hai nhóm người có thể hoàn toàn khác nhau về số lượng và về mặt xã hội.

Tình trạng đối đầu kinh tế tiềm tàng này được chỉ ra, ở tình trạng phôi thai, trong định nghĩa về giá trị, đã được Marx làm rõ khi ông viết rằng: "Nhưng hàng hóa chứa đựng những lượng lao động ngang nhau, hay có thể được sản xuất ra trong một thời gian lao động giống nhau, thì đều có một đại lượng giá trị ngang nhau."⁽¹¹⁵⁾

"Thời gian cần thiết" quyết định lượng và chất của giá trị không nhất thiết phải là thời gian đã được tiêu phí thực sự; nó cũng là thời gian trong đó sự vật có thể được sản xuất. Sự cần thiết ở đây được xác định bằng một "khả năng". Thời gian "cần thiết" là thời gian của một sự sản xuất "có thể" nếu hiểu đây là một khả năng "cụ thể": đã được thực hiện một phần và mang tính cục bộ: một phần nhỏ của sản phẩm đã được làm ra trong thời gian mới tối thiểu này.

Chúng ta hãy nhắc lại ba trường hợp đã được Marx phân biệt và trình bày ở trên. Khi máy dệt chạy bằng hơi nước xuất hiện và thay thế máy dệt thủ công, thì có một bước chuyển tiếp, ít nhiều nhanh chóng và đột ngột, từ trường hợp II sang trường hợp III; còn trường hợp I thì đại diện cho tình trạng cũ, nhưng nó cũng đại diện cho cả tình trạng tương lai khi các chuẩn mực mới sẽ thống trị trong khu vực được xem xét. Sản lượng vải dệt thủ công sẽ trở nên rất nhỏ hoặc hoàn toàn không đáng kể, và sản lượng làm ra theo các qui chuẩn mới sẽ trở thành khuôn mẫu chung.

Khả năng mà Marx nói tới ở đây là một *khả năng cụ thể*: chúng ta có "khả năng" có thực trong sản xuất trên những cơ sở mới, với những phương tiện mới, chẳng hạn như với những máy móc tự động có động cơ thay cho các máy móc và công cụ thủ

công. Cái khả năng này tồn tại không chỉ vì đã có phát minh kỹ thuật, mà còn có lợi về mặt kinh tế.

Cái xác định đặc điểm của khả năng cụ thể này là nó làm xuất hiện một tất yếu, nhưng là một "tất yếu" đặc thù. Sự thay đổi kỹ thuật trở thành cần thiết vì nó có thể được thực hiện một cách cụ thể, vì lực lượng sản xuất và lực lượng xã hội mới đã xuất hiện: chúng đang tồn tại một cách tiềm tàng. Kiểu tất yếu đi kèm theo khả năng này là một *tất yếu lịch sử*. Một điều đáng chú ý là tất yếu và khả năng không hề loại trừ lẫn nhau: dưới hình thức lực lượng tiềm tàng, chúng cùng có ý nghĩa như nhau và đồng nhất với nhau.

Như vậy là mở đầu bộ *Tư bản*, Marx đã đặt ra một sự tương đương thực sự giữa khái niệm tất yếu và khái niệm khả năng trong những giai đoạn quá độ lịch sử: thời gian lao động trung bình "cần thiết" về mặt xã hội được xác định bằng một "khả năng cụ thể", đó là khả năng có được bởi những "năng lực" sản xuất. Khi khả năng mới xuất hiện này trở thành hiện thực, thì điều đó được thể hiện bằng một sự biến đổi các giá trị diễn ra ít nhiều đột ngột đối với các nhân vật xã hội chủ chốt khác nhau. Sự biến đổi này trở thành điểm được thua (*enjeu*) mang tính lịch sử; nó làm cho những người bạn cùng hội của ngày hôm qua chống đối nhau và biến thành những địch thủ của nhau.

Sự tụt xuống của các¹ giá trị có thể bị chậm lại; sự áp dụng thực tiễn một phát minh kỹ thuật ở qui mô xã hội, mặc dù là có thể làm được, cũng có thể bị khước từ, bởi lẽ các phương tiện mới vẫn chưa được sử dụng một cách tự nguyện. Nói một cách cụ thể, như vậy là khả năng lịch sử trước tiên chỉ xuất hiện dưới dạng một "xu hướng".

được dùng để chỉ là lao động làm nên giá trị của hàng hóa sử dụng được. Nó chính là bản chất của hàng hóa và của tư bản.

CHÚ THÍCH CHƯƠNG IV

1. Xem thêm ở đây về những biến động của tư bản trong thời kỳ này.

1. *Tư bản*, C.Mác và Ph. Ăngghen, Toàn tập, T26, Hà Nội, NXB

Chính trị Quốc gia, 1993; tr.249; chú thích 37; *MEW* (Tiếng Đức: *Tác phẩm Marx - Engels*) 23, tr. 180, chú thích 37. Việc sử dụng từ *sich aufheben* là đáng chú ý: những sự biến động "đồng thời được bảo tồn và bị thủ tiêu".

2. *Lao động làm thuê và tư bản*, C.Mác và Ph. Ăngghen, Tuyển tập,

T1, Hà Nội, NXB Sự thật, 1980, tr.744; *MEW* 6, tr. 407. Bản dịch có sửa đổi. - Trong lần xuất bản năm 1849 và khi viết lại những bài phát biểu ở Bruxelles năm 1847, Marx đã nói đến "giá cả lao động" chứ không phải "giá cả sức lao động". Năm 1891, Engels đã làm cho văn bản cập nhật về điểm này. Marx chỉ phân biệt "lao động" với "sức lao động" bắt đầu từ năm 1857 - 1858.

3. Quả thực có hai loại trị số trung bình mà Quételet đã đưa ra: những trị số đơn giản về chúng trong một loạt số đo về một vật vật, chẳng hạn chiều cao của một tòa nhà; người ta tìm cách xác định một con số tồn tại ở thực tế trị số trung bình của các số đo có thể được coi là con số gần đúng nhất với chiều cao thực tế. Trái lại, khi nói về chiều cao trung bình của các tòa nhà trên một đường phố thì ta có một trị số trung bình trừu tượng, đó là "một phép tính đơn giản giữa các số lượng không có quan hệ chủ yếu". (*Về sự phát triển của con người và của các năng lực của nó hay tiểu luận về vật lý học xã hội*, Paris, Bachelier, hai tập, 1935, t.I, phụ lục, tr. 487-488) - (chúng tôi sẽ gọi tắt là "Vật lý học xã hội").

4. *Tư bản*, Q.3, T.3, Hà Nội, NXB Sự thật, 1963; *MEW* 25, tr.655.

5. Sđd, T25, tr.281; tr.194; Xem thêm Quyển III bộ *Tư bản*, chương

"Sự san bằng tỉ suất lợi nhuận chung do cạnh tranh" (Như trên, T25, tr.263; MEW 25, tr. 182).

6. Ntr., T 25, tr. 240, MEW 25, tr. 194.

7. Ntr., T25, tr.263; MEW 25, tr. 182.

8. Ntr., T25, tr. 257; MEW 25, tr.178.

9. Ntr., T25, tr.544; MEW 25, tr.368. Chúng tôi nhấn mạnh.

10. Chỉ đến năm 1837 Poisson mới đặt cho nó cái tên này. Rất có thể Marx không biết đến bản báo cáo khoa học này. Nhưng vào thời ấy qui luật đó đã có từ lâu. Nó đã được De Moivre chứng minh từ 1711 và Jacques Bernouilli chứng minh năm 1713 (Xem *Lịch sử khoa học đại cương*, t.3, phần 1, tr.80). Marcel Boll đã đưa ra một ý rõ ràng khi nói rằng nó bao gồm "sự đồng nhất hóa dần dần của xác suất toán học được xác định một cách tiên nghiệm, và của xác suất thống kê được ghi nhận qua kinh nghiệm bằng cách thực hiện các thí nghiệm kiểm tra". (*Những điều xác thực của cái ngẫu nhiên*, Paris, Nhà xuất bản Đại học Pháp, 1962, tr.109). Qui luật này cũng được biết đến dưới cái tên "định luật Laplace - Gauss". Laplace đã sử dụng nó để lập ra lý thuyết về sai số quan sát. Sau đó, các nhà toán học đã đi đến chỗ phân biệt các loại qui luật số lớn khác nhau (xem *Lịch sử khoa học đại cương*, Sdd, tr.77 - 92).

11. *Tư bản*, Quyển III, T3, NXB Sự thật, Hà Nội, 1993, tr.296; MEW 25, tr.836. Bản dịch có sửa đổi. Chúng ta hãy chú ý sự ăn khớp giữa những điều giải thích của Engels với Marx. Khi Engels viết thư cho J.Bloch nói về "một loạt những điều ngẫu nhiên", về "những xung đột của một số lượng lớn những ý chí cá nhân", về "một loạt những điều kiện riêng", về "vô số các lực lượng", thì tất cả những câu này cũng gọi lại cái qui luật số lớn mà ông cũng không gọi tên. Cuốn *Biện chứng của tư nhiên* đã không nhắc đến cả qui luật này lẫn phép tính xác suất, điều đó không phải là bằng chứng cho rằng Engels không biết chúng! Có một lần Marx cũng đã ám chỉ khá rõ ràng đến chuyện này khi nói đến những điều sai lệch cá biệt mà chúng ta gọi theo toán học là

"sai số". (*Tư bản*, T2, tr.16; *MEW* 23, tr.342).

13. "Ghi chép khi đọc *Những thành phần kinh tế chính trị học của James Mill*". (xem *MEW* EB1, tr. 445; *MEGA*, IV/3 tr. 520 - 521; *MEGA* I, tập 3, tr. 531; Rubel trích và dịch [1959, tr. 52]).
14. *Tư bản* Q3, T3, Hà Nội, NXB Sự thật, 1963, tr.202 ; *MEW* 25, tr.769 - 770.
15. Như trên, tr. 203 - Chúng tôi chấp nhận sự đính chính do ông Rubel đề xuất (trong Marx, *Tác phẩm*, t2, tr.1373, chú thích 1), người đã đọc *Ausgleichung* thay cho *Voraussetzung* (văn bản của Engels).
- 16. *Tư bản*, Hà Nội T25, NXB Chính trị Quốc gia, tr.280, 1994; *MEW* 25, tr. 193.
17. Hậu quả trực tiếp là sự cạnh tranh trong tất cả mọi lĩnh vực, là cái *bellum omnium contra omnes* (chiến tranh của tất cả chống lại tất cả) của Hobbes.
18. Qui luật số lớn có khía cạnh hai mặt: mặt lý thuyết và mặt thực hành (xem ở trên, ghi chú 10, định nghĩa do Marcel Boll đặt cho nó).
19. *Tư bản*, ntr, T23, tr.249 ghi chú 37; Bản dịch của Lefèbvre tr. 186 - 187, ghi chú 37; *MEW* 23, tr. 180, ghi chú 37. Bản dịch có sửa chữa.
20. Tên gọi của một bộ môn mà sau này là ngành xã hội học, Marx không ghi nhận cả "vật lý học xã hội" lẫn "xã hội học", mà vẫn tiếp tục nói đến các "khoa học xã hội" hay là các "khoa học xã hội và lịch sử".
21. "Anh hỏi tôi một cuốn sách về thống kê học. Tôi giới thiệu với anh - bởi vì nó đồng thời chứa đựng những điều giải thích về mặt kinh tế - cuốn *Commercial Dictionary* của Mac Culloch, 1845. Còn có những cuốn mới hơn nữa, chẳng hạn như của Mac Grégor, trong đó có những số liệu thống kê có lẽ là tốt nhất so với toàn châu Âu". (Thư ngày 16 - 10 - 1851, *Thư tín*, TII, tr. 349, *MEW*

27, tr.582) - Marx tiếp tục kể ra những công trình khác nữa về châu Mỹ, về nước Đức và nước Pháp. Đặc biệt, ông chỉ ra cuốn sách quan trọng *History of prices* (Lịch sử giá cả, gồm ba tập, của Thomas Tooke).

22. Thư gửi Kugelmann ngày 6 - 3 - 1868. *Thư tín*, t.IX, tr.179; *MEW* 32, tr. 539.

23. Những vấn đề được lấy làm cơ sở cho những bảng biểu mà Marx đã đưa ra để hỗ trợ cho công việc phân tích của mình là rất khác nhau (chúng tôi sẽ kể ra đây theo thứ tự xuất hiện của chúng khi chúng tôi giới hạn ở Quyển I bộ *Tư bản*: đó là vấn đề của nước Anh; "C2, 81" nghĩa là tr.81 của tập 2, "C3" ở tập 3); tỷ lệ tử vong của trẻ em tính theo đầu huyện, quận (C2, 81); khối lượng sợi được sản xuất (sợi bông, v.v) và giá trị (C2, 100-1); số lượng nhà máy sợi bông (C2, 115-6); số liệu thống kê ngũ cốc từ 1831 đến 1866 (C2, 132 - 133); thống kê thị trường sợi bông (C2, 135); tỷ lệ trẻ em so sánh giữa nông dân, thợ may và thợ in (Luân Đôn) (C2, 145); số trung bình của trục suốt tính theo đầu nhà máy (C2, 232), theo đầu người (C2, 232); sự gia tăng dân số ở nước Anh và xứ Galles (C3, 91); thu nhập (C3, 92, 93); cách ăn uống của công nhân tính theo loại (C3, 98); số người tính theo phòng (công nhân ở Bradford) (C3, 105); làng xã, tiền lương và tiền thuê (C3, 116 - 7); tiêu thụ (C3, 120-1); nhà ở tại Langtoff (C3, 130); tích lũy tư bản ở Irlande (năm bảng biểu) (C3, 137 và những trang tiếp theo); chi phí bảo dưỡng trung bình hàng tháng tính theo đầu người (C3, 144); số lượng và tầm rộng lớn của các trang trại ở Irlande (C3, 149). Ở đây cần thêm vào các số liệu điểm xuyết bộ *Tư bản*: những động tác theo kiểu máy xe sợi (C2, 95); số lượng mã lực, số lượng trục suốt, số lượng nhà máy, số lượng máy dệt, số lượng công nhân của nhà máy, và sự tiến triển mới đây của chúng (xem thêm C2, 97-8, 124-7 và những trang khác).

24. Theo Engels, tài liệu thống kê có trong giấy tờ của Marx làm

- thành một khối lượng đáng kinh nể: khoảng vài mét khối.
25. Theo Frank H.Hankin (*Adolph Quételet as statistician* [Adolphe Quételet, nhà thống kê học]. New York [1908], AMS Press, 1968, chương II), có hai loại công trình dẫn đến thống kê học của thế kỷ XIX: 1) Những công trình mà đối tượng của chúng là đời sống và tổ chức của Nhà nước: Münster (1536 và 1544), Conring (1660-1668), Achenwall, "người cha của khoa học thống kê" (1748), 2) Những công trình của các nhà sáng lập ra bộ môn "chính trị học": Graunt (1662), Petty (1681, 1699), Derham (1699), Süssmilch (1742). Cả hai trào lưu này hội tụ lại ở Quételet. Chúng ta có thể tìm thấy các số liệu văn tấu, nhất là về lịch sử thống kê học dân số, trong cuốn *Lịch sử khoa học*, Sdd, tr.1607, 1609, 1616.
 26. "Quételet là người đầu tiên công nhận rằng các số đo nhân chủng trắc nghiệm phải tuân theo nhị thức của Newton, là quy luật mà theo nó một giá trị càng cách xa giá trị trung bình thì nó càng ít xuất hiện" (Xem Paul Lester "Nhân chủng học", *Lịch sử khoa học*, đoạn đã dẫn, tr.1388).
 27. *Góp phần...*, tr.4; *MEW* 13, tr.9.
 28. G.Darmois, trong khi phác họa lịch sử phép tính xác suất ở thế kỷ XIX, đã viết: "Về các hiện tượng tập thể ngẫu nhiên, chúng ta không thể bỏ qua tác phẩm của nhà bác học người Bỉ Adolphe Quételet (1796 - 1874). Khi đến Paris vào năm 1823 để thu thập tư liệu về thiên văn học, ông đã quen biết Fourier, Poisson, Lacroix và tư tưởng của Laplace. Chúng tôi sẽ quay trở lại cái mà người ta gọi là quy luật số lớn, tính chất khái quát của quy luật này đã được Poisson phát triển. Quételet trở nên hào hứng với phép tính xác suất và với những quy luật mà ông đã linh cảm thấy trong thế giới xã hội. Ông tin chắc rằng xét trên tổng thể hy vọng này hoàn toàn có giá trị. [...] Quételet có một ảnh hưởng to lớn và một hiệu lực phi thường đối với việc thành lập các Hội thống kê học quốc gia và quốc tế. Ngoài ra ông còn có một tài

năng văn học, tất nhiên là rất hấp dẫn, với một năng lực làm việc lớn phục vụ cho một tính ham hiểu biết khoa học rất rộng lớn. Đôi khi ông khá thành công trong việc đưa ra một khái niệm như "khuyh hướng tự vẫn". Ông chú ý nhiều đến cái phân tử quy ước của xã hội mà ông gọi là "con người trung bình". (G. Darmois , "Xác suất" *Lịch sử khoa học đại cương*, đoạn đã dẫn, tr.79).

29. Xem dưới đây, ghi chú 71.
30. Theo chỗ chúng tôi biết, không hề có một công trình nghiên cứu nào về quan hệ của Marx với thống kê học hoặc với tinh thần xác suất của thế kỷ XIX.
31. "Nghị quyết của Hội nghị chính trị sông Ranh, điều I, thảo luận về tự do báo chí", *Nhật báo sông Ranh*, 5-5-1842, trong *Tác phẩm* (nhà xuất bản Rubel), t.3, tr.140; *MEW* 1, tr.29-30.
32. Như trên - câu cuối cùng là một lời ám chỉ Lorenz Oken, người sáng lập ra khoa xương cốt học - triết học và gần với Schelling. Dựa vào triết học nhân dạng của Schelling, Oken cho rằng tất cả mọi hiện tượng tự nhiên đều là những con số đang vận động. Những chi tiết rõ ràng này là do ông Rubel cung cấp (như trên, tr.1525, chú thích 3 của tr.140).
33. *Tư bản*, T23, Hà Nội, NXB Chính trị Quốc gia, 1993, tr.794,; bản dịch của Lefebvre, tr.631; *MEW* 23, tr. 587.
34. Như trên, T25, tr.364; *MEW* 25, tr.250. - Trong đoạn văn này, Marx bàn về quan niệm cho rằng sự sụt tỳ suất lợi nhuận được lý giải bằng sự tăng mức lương: "Cho nên không có gì ngạc nhiên hơn là giải thích rằng tỳ suất lợi nhuận giảm xuống là do tỳ suất tiền công tăng lên, mặc dù trong trường hợp ngoại lệ thì cũng có thể xảy ra như vậy... Tỳ suất lợi nhuận giảm xuống không phải vì lao động kém năng suất hơn, mà vì nó có năng suất cao hơn". (như trên).
35. *Các học thuyết về giá trị thặng dư*, T.2, tr.144; *MEW* 26 - 2,

tr.127. - Các "Giai đoạn tính bằng năm" được Marx xem xét là những giai đoạn mười năm và năm mươi năm trong vòng hơn hai thế kỷ, từ 1641 đến 1859. Ông chỉ ra rằng chúng ta phải gạt bỏ những con số của những năm có sự sụt giá của đồng tiền hoặc có một thiên tai hạn hán bất thường (Như trên).

36. "Cái đáng quan tâm trong thực tiễn và cái cần thiết cho lý luận không hề trùng hợp nhau trong kinh tế học chính trị, đây chính là một tai họa lớn, đến nỗi, cũng như trong các ngành khoa học khác, ở đây người ta cũng không tìm thấy tư liệu yêu cầu (Thư gửi Engels ngày 16-5-1868, *Thư tín*, t.IX, tr.234; *MEW* 32, tr.88).- Nhiều lần, trong những bức thư của những năm 60, Marx đã yêu cầu Engels gửi cho mình những số liệu chính xác về sự quay vòng của vốn luân chuyển trong các xí nghiệp mà trong đó bạn ông đang làm việc.
37. *Tư bản*, Mác - Angghen toàn tập, T.23, Hà Nội, 1993, NXB Chính trị Quốc gia, tr.20 (Lời nói đầu của lần xuất bản thứ nhất); bản dịch của Lefebvre, tr.5; *MEW* 23, tr.15.
38. Xem thư gửi Engels ngày 16-5-1868. *Thư tín*, t.IX, tr.233; *MEW* 32, tr.88.
39. Ngày 7-5-1868, Marx đề nghị Engels cung cấp cho mình những tin tức mới về sự phân phối tư bản trong nhà máy của G.Ermen, "để tôi có thể, - ông nói - sử dụng các số liệu ở trang 186 về nhà máy của anh - những số liệu này hoàn toàn đủ để minh họa cho tỷ suất giá trị thặng dư - để minh họa cho *tỷ suất lợi nhuận*". (*Thư tín*, t.IX, tr.228; *MEW* 32, tr.82). Đoạn trích ở "trang 186" là của chương về tỷ suất giá trị thặng dư trong bộ *Tư bản* Nhà xuất bản Xã hội, t.1, tr.210; bản dịch của Lefebvre, tr.237; *MEW* 23, tr.226). Trong những lần xuất bản sau, Marx đã thời sự hóa các con số bằng cách thay chúng bằng các con số của năm 1860 do Engels cung cấp, và sau đó bằng các con số năm 1871 cũng do Engels cung cấp.
40. *Chống Dühring*, Sdd, T20, tr.326, *MEW* 20, tr.218. Bản dịch có

sửa đổi; Bản dịch của Bottigelli thì rất vụng về trong đoạn này: nó không giúp người ta hiểu đúng điều Marx nói chính xác về W.Petly. Chúng tôi nhấn mạnh rằng Marx đã viết một chương trong tác phẩm "*Chống-Dühring* có nhan đề "bàn về lịch sử phê phán" (như trên, chương X, tr.319-355, tr.211 và tiếp theo).

41. "Đại hội đồng cảm ơn phân hội Berlin đã thành lập tiểu ban thống kê" (Thư gửi F.Jozewicz ngày 24-2-1872; *MEW* 33, tr.409 chúng tôi dịch).
42. Những công trình lớn phát triển lý thuyết về vấn đề này chỉ xuất hiện vào bước ngoặt giữa thế kỷ XIX và thế kỷ XX. G.Darmois (Sdd, tr.76) viết rằng "phải đợi đến 1888 - 1889 Galton mới thấy rõ và hiểu được phép đối xạ (corrélation) là thế nào", tức là mối liên hệ xác suất, hay là mối liên hệ ngẫu nhiên. Marx, cũng như Quételet và tất cả các nhà bác học thời bấy giờ, khi lý giải theo quan điểm thống kê, đã chỉ có thể dựa vào quan niệm của Laplace và của Gauss về xác suất.
43. Được xuất bản tại Édinbourg năm 1842, công trình này là bản dịch tiếng Anh cuốn sách lớn đầu tiên do Quételet xuất bản bằng tiếng Pháp: *Về con người và về sự phát triển năng lực của nó* (Sách đã dẫn: *Vật lý học xã hội*). Chính Louis Viliermé, nhà thống kê học mà ai cũng biết qua những điều tra xã hội của ông ở miền Bắc nước Pháp, đã theo dõi việc in cuốn sách ở Paris.
44. Xuất hiện tại Paris, ở chỗ ông Guillaumin năm 1848 (được tóm gọn thành "*hệ thống xã hội*"). Theo ông Rubel, (Marx, *Tác phẩm* t.1, tr.1662, chú thích 1 của trang 861), có thể Marx đã đọc tác phẩm này vào năm 1865. Franz Neubauer đã chỉ ra việc đọc cuốn thứ nhất trong 2 tác phẩm này (*Marx và Engels, Tiểu sử*, tr.82, trong /XI đoạn cuối).
45. Xem thêm bảng chỉ dẫn tên người trong *MEW*, t.23, tr.909, cột A: "Quételet". Bảng chỉ dẫn của Nhà xuất bản Xã hội (Tư bản t.3, tr.286, cột 2) không in lại đánh giá này.

46. *Tư bản*, Mác - Angghen. Toàn tập, T.23, Hà Nội, NXB chính trị quốc gia, 1993, tr.469, ghi chú 8; *MEW* 23, tr.342. Dấu ngoặc kép là của Marx; trong *MEW* không thấy gạch dưới nhấn mạnh.
47. Ntr, tr.469-470.
49. Ntr, tr.470.
50. "Nhưng một đại lượng trung bình bao giờ cũng tồn tại như là một con số trung bình của nhiều đại lượng cá biệt khác nhau cùng loại", như trên, T.23, tr.469.
51. Ntr, tr.471.
52. *Tư bản*, QIII, Hà Nội, NXB Sự thật, 1963, tr.341; *MEW* 25, tr.868 (bản dịch có sửa đổi. Bà Cohen Solan và ông Badia dịch verändern bằng "altérer". Cách dịch này có một nghĩa trái lại: trong tiếng Pháp "altérer la productivité" có nghĩa là giảm năng lực sản xuất, trong khi đang muốn nói điều ngược lại tức là tăng năng lực sản xuất, cải thiện nó. Chúng tôi cũng lưu ý rằng trên cùng một trang, chính những dịch giả này đã dịch productivkraft (lực lượng sản xuất) thành "năng lực sản xuất").
53. Cần phân biệt "người lao động tập thể" với "người công nhân trung bình". Trong "người công nhân tập thể" có một kết quả về chất vượt ra ngoài sự tập hợp số học đơn giản đối với sức lực hoặc tay nghề của những người công nhân cá thể. Như vậy ở đây, những gì chúng tôi nói về người lao động trung bình không thể áp dụng một cách thiếu thận trọng cho các khái niệm "lực lượng công nhân tập thể" hay "tư bản tập thể" mà chắc chắn là thông qua chúng, Marx đã vượt ra khỏi quan điểm số lượng thuần túy áp dụng cho khái niệm con người trung bình.
54. Những gì Marx phê phán Quételet đã không xuất hiện trong bộ *Tư bản*, trong bộ sách này, có vẻ như Marx không muốn phê phán công khai nhà bác học người Bỉ.
55. Ba lời chú này chỉ là những lời phụ chú, trong đó một lời chú mang tính hài hước. (Xem thư gửi Lassalle... tháng 3-1858, *Thư*

tín, t.V, tr.158; *MEW* 29, tr.553 và Thư gửi Engels ngày 21-08-1875, *MEW* 24, tr.6). *Tờ nhật báo mới sông Oder* số ra ngày 8/2/1855 đã đăng một bài báo, trong đó Marx, khi nêu ra độ dài trung bình của những cuộc khủng hoảng nội các của Anh đã gọi lại tác phẩm nổi tiếng về "năng lực của con người" của Quételet (xem *MEW* 11, tr.44).

56. Thư gửi Kugelman 3-3-1869. *Thư tín*, t.X, tr.42; *MEW* 32, tr.596. Rất có thể là "đề nghị" của Kugelman gửi cho Quételet phải liên quan đến cuộc điều tra thống kê học về công nhân mà Marx đòi hỏi ở các Phân hội Hội Liên hiệp công nhân quốc tế. - Chắc chắn Marx đã có lý khi nghĩ rằng sự cộng tác của Quételet là không thể thực hiện được, ông này đã già và yếu đi sau một tai nạn bất ngờ xảy ra vào năm 1855. Và lại, Marx mong muốn rằng những kết luận về lý thuyết và cả về chính trị nữa, đều được rút ra từ sự công bố những biểu bảng thống kê đơn giản. Sau khi thấy rõ những tác phẩm trước đây của Quételet và sự tái bản mà không có những thay đổi gì quan trọng, ông cho rằng Quételet không thể thực hiện được, trên bình diện lý thuyết, phần này của chương trình. Năm 1866, để có thể lập được những thống kê về công nhân, Marx đã đề xuất một tập câu hỏi trình lên Hội nghị Genève của Hội Liên hiệp công nhân quốc tế. Năm 1880 Marx lại đưa ra một tập câu hỏi mới chi tiết hơn. Chương trình "điều tra về công nhân" này được Benoit Malon công bố trong *Tạp chí xã hội chủ nghĩa*, số 4, ngày 20/4/1880. (Xem *MEW* 19, tr.230-237 và *Tác phẩm* (Rubel xuất bản) t.1, tr.1527-1536).
57. Siméon - Denis Poisson, *Nghiên cứu về xác suất xử án trong lĩnh vực tội phạm và dân sự*, Paris, Bachelier, 1838, tr.12 và tr.246 (trích trong *Lịch sử khoa học đại cương*, t.3, phần 1, tr.80).
58. Xem thêm Hankins, Sdd, và Maurice Halbwachs, *Lý thuyết về con người trung bình. Tiểu luận về Quételet và thống kê học đạo đức*, Paris, 1912.- Tuy nhiên, khi đề cập tới khái niệm con người trung bình, ông G. Darmais đã viết: "Joseph Bertrand đã chế

giểu khái niệm này (...) nhưng chúng ta cũng có thể đùa cợt Bertrand là đã không nhìn thấy một cái gì rất quan trọng trong khái niệm "con người trung bình". Chúng ta cũng có thể mỉm cười khi nghe Quételet nói: "Cái hòm phiếu mà ta tra cứu chính là thiên nhiên"; nhưng như Keynes đã lưu ý, chúng ta sẽ phải suy nghĩ khá sâu sắc nếu như chúng ta được nghe câu nói này: "Thiên nhiên của chúng ta tra cứu chính là một cái hòm phiếu" (*Lịch sử khoa học đại cương*, đoạn đã dẫn, tr.79).

59. Ntr, tr.77.

60. Trong tinh thần này, cần phải nhắc lại rằng Marx cảm thấy mình rất gần với quan niệm của Darwin đến mức ông đã viết về cuốn *Nguồn gốc giống loài* của ông này như sau: "[...] đây là cuốn sách mà, trên bình diện lịch sử tự nhiên, nó chứa đựng cơ sở cho quan niệm của chúng ta" (Thư gửi Engels ngày 19-12-1860, *Thư tín*, t.VI, tr.248; *MEW*30, tr.131).

61. "Án tử hình [...]" *New York Daily Tribune*, N° 3695, 18-2-1853; *MEW* 8, tr.509; chúng tôi dịch câu nói mà Marx gán cho Quételet không theo đúng nguyên văn trong cuốn *Vật lý học xã hội*, trong đó ta đọc thấy: "Những hiện tượng đạo đức khi được quan sát với số lượng lớn, có thể xem như là lại gia nhập vào trật tự của các hiện tượng vật lý" (*Vật lý học xã hội* 1869, t.1, tr.98). Quételet đã sửa chữa tác phẩm của mình, nhưng đối với câu này thì vẫn giữ nguyên như trong lần xuất bản thứ nhất. (Xem *Vật lý học xã hội*, 1835, tr.96-97). Phải chăng Marx đã trích dẫn theo trí nhớ hoặc theo những ghi chép gần đúng khi ông đọc sách? Có thể ông dùng nguồn khác chăng? Quételet đã công bố rất nhiều báo cáo khoa học và các bài viết khác mà Marx có thể biết rõ.

62. Những câu nói nổi tiếng này đã được trích dẫn nhiều lần, cụ thể là đã được Henri de Brouckère trích dẫn tại hạ viện Bỉ ngày 4-7-1832, khi ông đọc tham luận ủng hộ việc bãi bỏ án tử hình (*Người cổ vấn Bỉ*, năm thứ 2, N°188, 6-7-1832). Chính những câu

này là những câu kết của một bản báo cáo khoa học đầu tiên của Quételet, trong đó ông soạn thảo hệ thống xã hội học của mình: *Nghiên cứu về thiên hướng phạm tội ở các lứa tuổi khác nhau* (Bruxelles, 1831). Ở đây ông nhắc lại những ý kiến của mình đã được đưa ra từ năm 1828 trong công trình *Nghiên cứu thống kê về Vương quốc Hà Lan*: "Điều đáng ngạc nhiên nhất trong số các kết quả này là sự lặp lại chính xác một cách đáng sợ của các tội ác... Cụ thể là chúng ta sẽ buồn rầu khi nhận thấy là năm nào cũng vẫn những tội ác ấy diễn ra trong cùng một trật tự và dẫn đến vẫn những hình phạt ấy theo cùng những tỷ lệ ấy. Thật là một thân phận đáng buồn của loài người! Cái phần của nhà tù, của gông xiềng và của máy chém có vẻ như đã được định trước cho loài người với một xác suất cũng giống như đối với mức thu nhập của quốc gia. Chúng ta có thể tính trước được là có bao nhiêu kẻ sẽ vấy máu đồng loại, có bao nhiêu kẻ làm đồ giả, có bao nhiêu kẻ đầu độc, cũng gần giống như ta có thể đếm trước được số lượng sinh tử phải xảy ra" (trích trong *Adolphe Quételet 1796-1874, Kỷ niệm Adolphe Quételet*, xuất bản nhân kỷ niệm lần thứ một trăm ngày mất của ông. Bruxelles, Duculot, 1974 (chúng tôi sẽ viết tắt là "*Kỷ niệm A. Quételet*").

63. *Vật lý học xã hội*, t.1, tr.98.
64. Ntr.
65. Chúng tôi xin xác định rõ ràng chỉ đến năm 1845 thì Quételet mới tiến hành xử lý một cách thực sự toán học đối với các số liệu thống kê, và ông mới nhắc đến việc phân phối pháp tuyến, hoặc phân phối nhị thức.
66. "Báo cáo khoa học về quy luật sinh tử ở Bruxelles ", *Tập kỷ yếu mới của Viện hàn lâm khoa học và văn học hoàng gia của Bruxelles*, t.III, 1286, tr.496.
67. *Về hệ thống xã hội hoặc về các qui luật chi phối nó*, Paris, Guillaumin, 1848, lời nói đầu, tr.XI.

68. Ntr, tr.15.
69. "Ghi chú về qui luật của các nguyên nhân ngẫu nhiên. Ntr, tr. 305.
70. *Vật lý học xã hội* (1869), tr.108.
71. Cần phải xác định được chính xác nội dung các bài học mà ông đã học được tại trường trung học Trèves trong những năm 1830-1836. Trong cuốn tiểu sử đồ sộ của mình về Marx và Engels, Auguste Cornu đã không nói được gì nhiều (xem thêm *Karl Marx và Friedrich Engels*, t.1: *Những năm tháng thời thơ ấu và thời thanh niên. Phái cánh tả theo quan điểm Hegel, 1818/1820, 1844*. Paris, Nhà xuất bản Đại học Pháp, 1955, tr.61). Chúng ta biết rằng giáo sư khoa học tự nhiên đã cho nghiên cứu hàng loạt thí nghiệm quan sát khí tượng được thực hiện cùng với học sinh (xem thêm *MEW* I/1. Phụ lục, tr.1201). Mặt khác, Quételet cũng đã áp dụng các phương pháp thống kê để khảo sát một số hiện tượng khí tượng. Sự nổi tiếng của Quételet trong những năm 30 cùng với xu hướng nghiên cứu chung ở Trèves, nơi mà nhiều giáo sư có tư tưởng tiến bộ, có lẽ đã sớm khiến cho Marx có một xu hướng tư duy khoa học và có một số sở thích dành cho các khoa học cụ thể mà ông đã biểu lộ suốt cả đời mình.
72. Lời tựa cuốn *Góp phần...* Mác Ăngghen, Tuyển tập. T.2, Hà Nội, Sự thật, 1981, tr.637.; *MEW* 13, tr.8 (Đã trích ở trên, tr.47).
73. *Vật lý học xã hội*, tr.301 (trích trong *Kỷ niệm A.Quételet*, tr.99).
74. Ntr, tr.306.
75. Ntr.- Chúng ta cũng thấy lập trường này ở Cournot.
76. Tuy nhiên ông vẫn tránh không đụng đến quyền tự do ý chí cá nhân, đặc biệt là trong Báo cáo khoa học của ông năm 1846 về thống kê học đạo đức. Cũng vậy, Herschel sẽ bảo vệ cuốn *Vật lý học xã hội* chống lại "những độc giả hời hợt và những nhà tư tưởng" coi "những kết quả của thống kê học về cuộc sống, về cái ngẫu nhiên, về tội ác, v.v.. là những chỉ số về sự thiếu tự do ý

- chí của con người..." (Trích trong *Kỷ niệm A. Quêtelet*, tr. 165).
77. "Án tử hình", *New York Daily Tribune*, số 3695, 18-2-1853; *MEW* 8, tr.508. chúng tôi dịch.
 78. *Vật lý học xã hội*, t.1, tr.97.- Đoạn văn này nối tiếp ngay sau câu trích Quêtelet của Marx.
 79. *Nghiên cứu thống kê...* (Sdd, trích trong *Kỷ niệm A.Quêtelet*), tr.86-87).
 80. Quan hệ của ông với chính quyền hoàng gia và với các hoàng thân là những người mà ông đã giảng cho về cơ sở và ứng dụng phép tính xác suất, phải chăng đã buộc ông phải thận trọng? Tuy nhiên, trong những đoạn văn ấy, dường như ông đã bày tỏ hết cái cốt lõi tư tưởng của mình.
 81. Câu này được rút ra từ *Tiểu luận triết học về xác suất* (Sdd).
 82. Marx đang tìm cách cầu viện đến phép tính vi phân mà ông rất quan tâm, không phải chỉ để ứng dụng nó, mà còn vì một quan điểm lý thuyết chặt chẽ. (Xem thêm *Những bức thư về khoa học tự nhiên*, tr.129-151). Ông Alcouffe đã làm rõ điều này khi ông cho xuất bản *Những bản thảo toán học của Marx* với một sự trình bày tuyệt vời. Nhà xuất bản Xã hội đã cung cấp một cái nhìn khái quát đối với các công trình của Marx về lịch sử toán học bằng cách dịch những trích đoạn từ xuất bản phẩm của người Nga năm 1960 (xem *Thư từ về khoa học tự nhiên*, tr.129-151).
 83. "Tôi đã nhiều lần thử tính - để phân tích các cuộc khủng hoảng - những biến động lên xuống [trong các bảng giá] như là ta phân tích các đường cong đồ thị bất quy tắc, và tôi đã tin (và giờ đây tôi vẫn tin) rằng có thể dựa vào một nguồn tư liệu chọn lọc kỹ càng để xuất phát từ đó xác định bằng phương pháp toán học các qui luật chủ yếu của khủng hoảng" (Thư gửi Engels, 31-5-1873, trong *Thư từ về bộ "Tư bản"*, tr.272; *MEW*33, tr.82). Marx đã muốn lưu ý một người bạn giỏi toán, Samuel Moore, về sự "toán học hóa" kinh tế này (xem thêm ntr).

84. Quételet coi là con người hư cấu, mặc dù những trị số trung bình mô tả nó là "có thật". "Những suy nghĩ về con người trung bình là quan trọng trong khoa học đến mức hầu như không thể phán xét về trạng thái của một cá nhân mà không qui nó về trạng thái của một thực thể hư cấu khác được người ta xem như cá nhân thông thường và thực ra đó chỉ là thực thể mà chúng tôi đang suy ngẫm". (*Vật lý học xã hội*, xem trong *Kỷ niệm A. Quételet*, tr.X).
85. *Về hệ thống xã hội*, tr.30 và tiếp theo. Năm 1871 Quételet viết: "Tư tưởng chính của chúng tôi là làm nổi bật giá trị của chân lý và chỉ ra rằng con người đã không hay biết gì về việc mình phải phục tùng những ý đồ của thần thánh như thế nào, và anh ta đã thực hiện những ý đồ ấy một cách hợp thức biết bao". (*Nhân chủng trắc nghiệm học hay đo lường những năng lực khác nhau của con người*. Bruxelles/Leipzig/Gand. C.Mucquardt, tr.21). Ông G.Canguilhem, người dẫn đoạn văn này nhận xét rằng: "Nếu có thể tỏ ra là đáng tranh luận vấn đề đi ngược lên tới ý chí của Thượng đế để hiểu được mẫu hình và tâm cơ con người, thì điều đó cũng không dẫn đến một chuẩn mực nào hiện ra trong trị số trung bình ấy". (*Tiểu luận về một số vấn đề về cái thông thường và ...* Paris, nhà xuất bản Đại học Pháp, lần xuất bản thứ tư, 1979, tr.101).
86. "Các hệ tư tưởng khoa học có thể là [...] các hệ tư tưởng của các nhà triết học, là các luận văn có tham vọng khoa học của những người mới chỉ là những nhà khoa học nổi nghiệp hoặc tự phụ" (*Hệ tư tưởng và tính hợp lý trong lịch sử các khoa học về cuộc sống*, Paris, Vrin, 1977, tr.49). Ông Canguilhem đưa ra ví dụ về thuyết nguyên tử của thế kỷ XIX và thuyết tiến hóa của Spencer. Lý thuyết về con người trung bình của Quételet, một "luận văn có tham vọng khoa học", có thể là một ví dụ về hệ tư tưởng khoa học. Theo ông Canguilhem, "ta không nên nhầm lẫn chúng với các hệ tư tưởng của các nhà khoa học, tức là những hệ tư

tưởng mà các nhà bác học tạo dựng ra bằng các luận văn mà họ dùng để chủ đề hóa các phương pháp nghiên cứu và các phương pháp liên hệ với đối tượng, bằng các luận văn mà họ phát biểu về vị trí của khoa học trong văn hóa so với hình thái văn hóa khác. Hệ tư tưởng của các nhà khoa học là hệ tư tưởng triết học". (Như trên, tr.43-44).

87. Nếu như sinh thời, tác phẩm của Quételet đã được xuất bản nhiều lần, thì sau khi ông chết chúng không hề được tái bản.
88. Khi bàn về những trường hợp bất bình thường trong quá trình sinh trưởng ở thời vị thành niên, ông đánh giá rằng những trường hợp này "xây ra do những lối sống đảo lộn tiến trình bình thường của sự sinh trưởng tự nhiên", rằng "tự nhiên không hành động thông qua những sự vận động đột nhiên". Cũng vậy, nếu ông chấp nhận những sự biến thiên của các trị số trung bình qua các thế kỷ, thì chúng vẫn tỏ ra không đáng kể so với sự kiện chủ yếu, với tính không đổi, và so với bước đi "hợp quy luật" của tự nhiên (xem thêm *Về hệ thống xã hội*, tr.23-27).
89. "Điều lý thú trong quan niệm của Quételet là ở chỗ đồng nhất các khái niệm *tần xuất thống kê* và *qui chuẩn* vào khái niệm trị số trung bình thật sự của mình. (*Tiểu luận*, Sdd, tr.101).
90. *Tư bản*, chương L: "Áo tưởng của cạnh tranh" Q3,T3, Hà Nội, NXB Sự thật, 1963, tr.330-363; *MEW* 25, tr.860 và tiếp theo.
91. Ntr, T.23, Hà Nội, NXB Chính trị Quốc gia, 1993, tr. 758-759; bản dịch của Lefebvre, tr.602; *MEW* 23, tr.560. Bản dịch có sửa đổi.
92. Ntr, Q3, T3, Hà Nội, NXB Sự thật 1963, tr.346,; *MEW* 25, tr.871. Ở đây Marx vẫn nói đến "giá cả lao động", trong khi cần phải hiểu là "giá cả sức lao động".
93. Ntr, T.25, Hà Nội, NXB Chính trị Quốc gia, 1994, tr.315-317.
94. Ntr, tr.544, 368.

95. Ntr, Q3, T3, Hà Nội, NXB Sự thật, 1963, tr.347; 872-873. Chúng tôi nhấn mạnh.
96. Ntr, - Văn bản có thể tỏ ra mập mờ bởi lời diễn đạt ngắn gọn của nó: cần phải hiểu rằng sự cạnh tranh *làm tăng hoặc giảm* lợi nhuận ... đối với một nhà tư bản riêng biệt! Quả thực, đối với anh ta, hoàn cảnh thực tế có thể làm cho anh ta gặp thuận lợi hoặc bất lợi.
97. Ntr, tr.348; 873.- Marx thường nhắc tới lý thuyết cạnh tranh. Nó được giả định khắp mọi chỗ trong bộ *Tư bản*; trong quyển III ông nói: "Việc nghiên cứu sự cạnh tranh [...] không được bàn đến trong công trình này" (Ntr, t.6, tr. 248, 245). Chắc là ông dự định sẽ bàn đến nó vào một lúc nào đó trong nhiệm vụ to lớn phê phán kinh tế học chính trị của ông, trong đó ba quyển của bộ *Tư bản* chỉ là phần đầu! Phải chăng ông cũng định bàn đến cả ngoại thương và thị trường thế giới? (xem thêm đề cương dự thảo trong *Góp phần*, đoạn đầu lời tựa; Mác - Ăngghen, Tuyển tập T.2, Hà Nội, Sự thật 1982, tr.146.; MEW13, tr.7).
98. *Tư bản*, Mác - Ăngghen, Toàn tập, T.25, Hà Nội, NXB Chính trị Quốc gia, 1994, tr.389; MEW 25, tr.267.
99. Ntr, T.25, tr.372; tr.254-255. Bản dịch có sửa đổi.
100. Như trên, tr.383-384; 262-263. Bản dịch có sửa đổi và chúng tôi nhấn mạnh. Sự cạnh tranh (đấu tranh) là một điều kiện tiên quyết đối với tư bản. Cần phải đặt lại vào văn cảnh để hiểu: đây là vấn đề về những "mâu thuẫn bên trong của qui luật về xu hướng giảm tỷ suất lợi nhuận", trong khi nhiều tình huống khác nhau đã được Marx lần lượt xem xét (ntr)
101. Ntr, T.25, tr.476, tr.325. Bản dịch có sửa đổi.
102. Ntr, Q3, T3, Hà Nội, NXB Sự thật 1963, tr.368-369. Bản dịch có sửa đổi, bản dịch của Nhà xuất bản Xã hội quá nhiều sai sót (Xem thêm *Tác phẩm*, nhà xuất bản Rubel, t2. tr.1478-1479, ở

đó bản tiếng Đức được dịch đúng nguyên văn hơn).

103. *Tư bản*, T.25, Hà Nội, NXB Chính trị Quốc gia, 1994, tr.278; *MEW* 25, tr.192. Bản dịch có sửa đổi.
104. "Giá trị cá biệt của hàng hóa phải ăn khớp với giá trị xã hội của nó, yêu cầu đó giờ đây được thực hiện, hay được quy định một cách cụ thể hơn [...]" (Ntr, T.2, tr.277-278).
105. "Sự việc sẽ thể hiện ra một cách đơn giản hơn cả, nếu trước hết chúng ta coi tất cả khối lượng hàng hóa chỉ là do *một* ngành sản xuất ra mà thôi, là *một* hàng hóa thôi, và coi tổng số giá cả của nhiều hàng hóa giống nhau là *một* giá cả tổng hợp". (Ntr, T.25, tr.277; 191-192. Bản dịch có sửa đổi).
106. Ntr. Bản dịch có sửa đổi. Bà Cohen - Solal và ông Badia đã không phân biệt giữa "trung bình" với "trung vị" một sự khác nhau rất rõ trong tiếng Đức: họ dịch cả hai từ tiếng Đức này bằng "trung bình" và do đó làm cho văn bản tiếng Pháp trở thành tối nghĩa.
107. Marx đã nói một cách không phân biệt đến *giá trị* trung gian [mittlere Wert], hoặc đến *khối lượng* trung gian [mittlere Mass], điều này không làm cho ta dễ hiểu.
108. *Tư bản*, Sdd, T23, tr.66; bản dịch của Lefebvre, tr.43; ES, t.1, tr.54; *MEW* 23, tr.52.
109. Ntr, T23, tr.67; 54; 53. Bản dịch có sửa đổi.
110. Ntr; tr.54-55; 53. Bản dịch có sửa đổi. Chúng ta sẽ thấy là ở đây chúng ta có sự đồng nhất của những sự vật khác nhau: giá trị chính là "sự đồng nhất" này.
111. Ntr, chúng tôi nhấn mạnh.
112. Ntr, tr.67-68.
113. Tính "trung bình", tính "xã hội", tính "qui phạm", tính "cần thiết", là những thuật ngữ đồng nghĩa.

114. Đó chính là cái công thức mà Marx vừa mới sử dụng trong trường hợp đặc biệt thứ ba cách đây một lát: "Trong trường hợp thứ III, chúng ta giả định rằng khối lượng hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện thuận lợi nhất sẽ chiếm ưu thế, không những so với đầu cực kia mà so cả với những điều kiện trung bình, thì giá trị thị trường sẽ *hạ xuống* dưới giá trị trung bình" (Ntr, T25, tr.281; *MEW* 25, tr.194. Bản dịch có sửa đổi và chúng tôi nhấn mạnh). Mở đầu bộ *Tư bản*, Marx đã lấy đúng một ví dụ lịch sử cụ thể của trường hợp thứ ba này.
115. *Tư bản*. Ntr, T23, tr.68. Bản dịch của Lefebvre, tr.44-45; Nhà xuất bản Xã hội, t.1, tr.55; *MEW* 23, tr.54 (chúng tôi nhấn mạnh).

CHƯƠNG V

LỊCH SỬ

Tiến bộ không dừng bên trên tiến trình của sự vật thuộc về con người như một số phận hay một định mệnh hay một qui định pháp lý.

ANTONIO LABRIOLA

Lịch sử xuất hiện ngay trong bản thân học thuyết kinh tế với khái niệm về xu hướng, bởi vì mỗi xu hướng có một lịch sử. Như vậy chúng tôi lưu ý trước hết đến những "qui luật có xu hướng".

Qui luật và nguyên nhân, cho dù là rất nhiều và đa dạng, cũng chỉ cung cấp được những khả năng trừu tượng. Khả năng cụ thể chỉ biểu hiện với những trị số trung bình. Quả vậy những trị số trung bình này giả định rằng người ta thừa nhận sự phong phú vô cùng có thể có của những ứng xử cá nhân.

Với các xu hướng, chúng ta có một hình thức mới của khả năng cụ thể: khả năng lịch sử. Trong một xu hướng, tính tất yếu không loại trừ khả năng, mà ngược lại bao hàm khả năng. Một "xu hướng" biểu hiện một tất yếu còn đang ở tình trạng khả năng.

Khái niệm xu hướng lịch sử dẫn đến những phạm trù khác, đặc biệt là phạm trù sự "phát triển lịch sử". Trong một sự phát triển lịch sử, người ta đứng trước một tính tất yếu và cả một

khả năng, và chúng trở thành những phạm trù đồng nghĩa. Như vậy chúng ta sẽ xem xét các khái niệm phát triển và tất yếu lịch sử.

Sau đó chúng ta sẽ tìm hiểu xem Marx nói đến "khoa học" theo nghĩa nào khi bàn về lịch sử. Chúng ta đã lưu ý rằng Marx không hề sử dụng cách diễn đạt "qui luật của lịch sử". Cũng như vậy ông nói đến "*quan niệm duy vật về lịch sử*" hơn là "*khoa học về lịch sử*".

Cuối cùng, nói đến xu hướng và sự phát triển lịch sử, phải chăng là thừa nhận rằng có một tính mục đích được thể hiện trong lịch sử? Marx quan niệm điều đó như thế nào trong khuôn khổ của chủ nghĩa duy vật của ông? Nếu chủ nghĩa duy vật lịch sử là một quan niệm mục đích luận về lịch sử, thì tính mục đích này mang bản chất gì? Lúc ấy vấn đề là về những "mục đích vật chất" nào?

1. Các xu hướng

Tất cả các qui luật kinh tế đều "có tính lịch sử". Nhưng tính chất ấy của một số qui luật - các qui luật có xu hướng - lại hoàn toàn đặc biệt: nhất là qui luật nổi tiếng nhất, qui luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm sút.

Mục tiêu của chúng tôi không phải là chứng minh rằng qui luật này sinh ra từ các lý thuyết về giá trị và giá trị thặng dư (nghĩa là lý thuyết về bóc lột và lý thuyết về tích lũy tư bản chủ nghĩa). Sự suy diễn này của Marx được tranh cãi rất nhiều. Nó làm hao tổn không biết bao nhiêu giấy mực và luôn luôn chia rẽ các nhà kinh tế học⁽¹⁾.

Chúng tôi sẽ giới hạn ở việc xem xét ý nghĩa khái quát, khoa học luận và triết học của qui luật có tính xu hướng này trong quan niệm lịch sử của Marx, trong chừng mực mà mục đích của chúng tôi là tìm kiếm và nêu ra những quan hệ giữa tất

yếu và khả năng đúng như chúng xuất hiện trong những qui luật thuộc loại này.

Đối với Marx, hiểu qui luật này, chính là hiểu sự tiến hóa lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Rõ ràng đây là "qui luật phát triển" chi phối "sự tiến triển lịch sử của xã hội tư sản hiện đại", như đã nói trong Lời tựa của bộ *Tư bản*. Nó sinh ra từ lịch sử quá khứ và quyết định số phận tương lai của xã hội này.

Sự giảm sút tỷ suất lợi nhuận sinh ra trực tiếp từ công thức tỷ suất lợi nhuận: $t = pv/c+v$ và những điều kiện chung của sản xuất trong chế độ tư bản chủ nghĩa⁽²⁾. Sự gia tăng tư bản bất biến so với tư bản khả biến là tất yếu do sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản với nhau.

Để tiếp tục tồn tại, mỗi nhà tư bản phải tăng năng suất tư liệu sản xuất mà họ kiểm soát. Sự gia tăng này có thể đạt được chủ yếu bằng việc sử dụng các lực lượng tự nhiên mới có hiệu lực hơn nhờ vào máy móc chẳng hạn. Vì vậy, tư bản bất biến được thể hiện bằng "c" trong công thức trên đây tất yếu phải chịu một sự gia tăng, điều đó đúng là làm giảm bớt tỷ suất lợi nhuận⁽³⁾.

Nhưng, tại sao quy luật này lại thể hiện chủ yếu dưới hình thức xu hướng? Bởi vì tất cả các nguyên nhân trái ngược xen lẫn nhau. Để ngăn cản sự giảm sút của tỷ suất lợi nhuận, nhà tư bản lợi dụng sự gia tăng của năng suất để nâng cao giá trị thặng dư (từ số của công thức): anh ta tăng cường bóc lột. Ở đây có những khả năng rộng lớn.

"Tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên.... là một trong những nhân tố quyết định khối lượng giá trị thặng dư và do đó quyết định tỷ suất lợi nhuận. Nhân tố đó không thù tiêu qui luật chung. Nhưng nó làm cho qui luật ấy trở thành một xu hướng, nghĩa là một qui luật bị những nguyên nhân tác động ngược

lại làm cho việc thực hiện qui luật đó bị kìm hãm lại, chậm trễ và yếu đi⁽⁴⁾.

Một quy luật luôn luôn biểu hiện một tính tất yếu; nhưng đó là tính tất yếu tương đối vì một quy luật kinh tế chỉ tác động trong những điều kiện nhất định: nó đòi hỏi những quan hệ sản xuất nào đấy. Nếu nó chỉ tác động một cách có xu hướng, thì tính tất yếu này có thể nói là hai lần tương đối. Có cả một loạt nguyên nhân có thể tác động theo chiều hướng trái ngược. Nhưng những nguyên nhân trái ngược cũng có giới hạn của chúng. Chúng cũng là chừng ấy những khả năng cụ thể xuất hiện để làm chậm hiệu quả của quy luật hoặc triệt bỏ nó.

Nếu nhà tư bản gia tăng mức độ bóc lột sức lao động, nghĩa là lấy đi được nhiều hơn giá trị thặng dư (tử số của công thức trên đây) bằng cách hạ thấp phần mà anh ta dành cho tiền lương, anh ta vấp phải sự phản kháng của giai cấp công nhân hay những giới hạn tự nhiên: độ dài của ngày lao động không phải là vô cùng.

Cũng có thể rút tiền lương xuống dưới giá trị của nó bằng cách giảm bớt chi phí sản xuất những vật phẩm tiêu dùng thông thường của người lao động hoặc bằng những cách khác. "Tuy vậy, nó cũng là một trong những nguyên nhân hết sức quan trọng ngăn cản xu hướng tỷ suất lợi nhuận giảm sút"⁽⁵⁾.

Còn có nhiều khả năng và nhân tố khác là trở lực của quy luật: sự hạ thấp giá cả của những yếu tố tư bản bất biến (nhờ hạ thấp giá trị các đồ vật sử dụng do sự gia tăng chung của năng suất), nạn nhân khẩu thừa tương đối (gây một sức ép đối với đồng lương), ngoại thương tăng lên, tư bản biến đổi thành tư bản cố phần v.v...⁽⁶⁾. Hiển nhiên, những khả năng này có thể kết hợp với nhau; ý muốn và sự độc đoán của cá nhân tha hồ mà bóc lột: mỗi người tìm cách bảo vệ vị trí của mình, và phần đông cố gắng rút ra lợi ích tối đa từ đấy.

Do tất cả những nguyên nhân trái ngược này, qui luật có thể thực hiện qua đủ loại vòng vèo:

"Xét một cách trừu tượng thì khi giá cả của mỗi hàng hóa giảm xuống do năng suất lao động tăng lên....., tỷ suất lợi nhuận có thể vẫn như cũ... tỷ suất lợi nhuận cũng *vẫn có thể* tăng lên.... Nhưng trong thực tế, như ta đã thấy, tỷ suất lợi nhuận với thời gian rồi cũng sẽ giảm xuống"⁽⁷⁾.

Đối với nhà kinh tế học hay với người sản xuất, qui luật chỉ bộc lộ ra khi tác động trong một thời gian dài. Nó chỉ xuất hiện rõ ràng trước mắt mọi người ở vào những thời điểm nào đấy, mà dường như đó là những thời điểm đặc biệt. Quy luật này như vậy không thể hiện những tính chất quen thuộc mà nhờ đó thông thường người ta nhận ra các quy luật như tính bất biến, tính đơn giản, tính đều đặn, tính thường xuyên. Những trường hợp nó trở nên dễ nhận ra thì đều đặc biệt, có tính "lịch sử", đó là những thời kỳ khủng hoảng.

"Như vậy là quy luật chỉ tác động như một xu hướng, mà ảnh hưởng chỉ hiện ra một cách rõ rệt trong những tình hình nhất định và trong những khoảng thời gian dài mà thôi"⁽⁸⁾.

Trong thời gian bình thường, quy luật này không xuất hiện, mà đúng hơn là cái đối lập với nó lại xuất hiện: sự nâng cao tỷ suất lợi nhuận! Trước tất cả những khả năng làm chậm và chống lại tác động của quy luật, tính tất yếu dường như là biến mất.

Một số người bác lại⁽⁹⁾ rằng, một xu hướng có còn là một quy luật nữa không? Marx trả lời trước rằng nếu quy luật chỉ thể hiện như một "xu hướng" đơn giản thì chính là vì nó chứa đựng một mâu thuẫn - không phải mâu thuẫn "chủ quan" và thuần túy bề ngoài, cũng không phải mâu thuẫn "cá biệt"⁽¹⁰⁾, mà là mâu thuẫn đặc thù, mâu thuẫn chủ yếu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Về quy luật này, Marx nói rằng nó là "mối liên hệ nội tại giữa hai hiện tượng bề ngoài có vẻ trái ngược hẳn nhau..."⁽¹¹⁾. Marx giải thích: mỗi một biện pháp tạm thời chỉ có một tác động tạm thời và kết cục là có những hiệu quả trái ngược với những gì người ta muốn đạt tới. Mâu thuẫn chủ yếu phát triển thành rất nhiều mâu thuẫn: có một sự không cân đối chứ không phải là sự tương ứng nữa⁽¹²⁾. Những "mâu thuẫn bên trong của qui luật này"⁽¹³⁾ này sinh từ thực tế có cùng một nguyên nhân, là sự gia tăng của tư bản bất biến lại đẻ ra những kết quả đối lập. Nguyên nhân ở đây là "sự không cân đối đẻ ra từ hình thức bóc lột lao động kiểu tư bản chủ nghĩa, sự không cân đối giữa tư bản ngày càng tăng lên và nhu cầu ngày càng giảm xuống một cách tương đối của tư bản đó với sự tăng lên của nhân khẩu"⁽¹⁴⁾. Với nhiều phương tiện vật chất của sản xuất hơn, phải có tương đối ít lao động hơn. Nhà tư bản cá biệt bị kẹp giữa hai đòi hỏi đối lập, từ đó mà những xu hướng đối kháng tác động lên anh ta: "Một mặt, với một số lượng lao động nhất định, có sức biến một phần rất lớn thành giá trị thặng dư, mặt khác, tìm mọi cách sử dụng ít lao động nhất so với số lượng tư bản ứng ra, thành thử chính những nguyên nhân làm cho mức độ bóc lột lao động tăng lên cũng là những nguyên nhân ngăn cản không cho phép một tư bản có một lượng như cũ lại bóc lột lao động nhiều như trước"⁽¹⁵⁾.

Cuối cùng nguyên nhân của mâu thuẫn và của tính chất có xu hướng của quy luật, đó là sự phát triển năng suất. Sự phát triển năng suất này là do nhà tư bản phải bảo vệ tư bản của mình trong cuộc cạnh tranh và duy trì những điều kiện tư bản chủ nghĩa của sản xuất. Tuy nhiên nhà tư bản buộc phải đem lại cho sản xuất một sự vận động mà vận động này đến lượt nó lại áp đặt một trở ngại cho sự phát triển sản xuất:

"Mâu thuẫn là ở chỗ: phương thức tư bản chủ nghĩa vốn có xu hướng làm cho sức sản xuất phát triển một cách tuyệt đối,

mà không kể gì đến giá trị và giá trị thặng dư...; nhưng mặt khác phương thức ấy lại nhằm mục đích bảo tồn giá trị - tư bản hiện có và làm cho giá trị - tư bản tăng thêm giá trị tới mức tối đa⁽¹⁶⁾.

Nếu qui luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm sút chỉ thể hiện ra như một xu hướng, thì điều này dường như lại không phải là trường hợp của các qui luật khác như qui luật giá trị, qui luật trao đổi v.v...

Tuy nhiên tư tưởng sâu sắc của Marx chính là tính chất có xu hướng này dành cho tất cả các qui luật. Marx nói rất rõ ràng: "Trước kia chúng ta đã giả định có một tỷ suất giá trị thặng dư chung như vậy - *dưới hình thái một xu hướng, cũng như tất cả mọi qui luật kinh tế*, để làm cho việc nghiên cứu lý luận được đơn giản"⁽¹⁷⁾.

Nhưng phải chăng các xu hướng luôn luôn là cùng một loại? Chúng ta sẽ dừng lại ở điểm này, một điểm có những bài học rất phong phú.

Quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm sút biểu hiện mâu thuẫn chủ yếu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; vậy mà, chúng ta vừa thấy đấy, nó chỉ biểu hiện ra trong một thời gian dài.

Ngược lại, sự tồn tại một tỷ suất chung của giá trị thặng dư lại có tính chất thường xuyên. Xu hướng, ở đây lại tác động trong một thời gian ngắn: có vô số những biến động và bù trừ hàng ngày làm cho tỷ suất của giá trị thặng dư được xác lập nhanh chóng ở mức độ trung bình của nó⁽¹⁸⁾. Đó là xu hướng thực hiện một sự cân bằng chung gần như đều đặn chứ không phải là một sự giảm sút thất thường!

Khái niệm xu hướng như vậy có một ý nghĩa khác biệt tùy theo những hiện tượng liên quan. Trong những quá trình nào đấy, đó là xu hướng cân bằng thẳng thẽ; trong những quá trình khác, đó là xu hướng mất cân bằng. Trong trường hợp thứ nhất,

chính là sự bù trừ thẳng thẽ; trong trường hợp thứ hai chính là những "khoảng cách" ngày càng tăng lên.

Do đó cũng nên phân biệt hai loại hình xu hướng này. Vậy thì việc xác lập tỷ suất lợi nhuận trung bình - mà Marx cũng mô tả nhờ vào khái niệm xu hướng - sẽ được xếp vào loại nào trong hai loại hình này?

"Nói chung, trong toàn bộ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mọi qui luật chung chỉ được thực hiện một cách rất rối ren và gần đúng, như một khuynh hướng thống trị, như một con số trung bình của những biến động thường xuyên mà người ta không bao giờ xác định dứt khoát được.

Vì tỷ suất lợi nhuận chung được hình thành do con số trung bình của các tỷ suất lợi nhuận khác nhau của từng 100 tư bản đã ứng ra trong một khoảng thời gian nhất định, thí dụ là một năm, cho nên sự khác nhau gây ra bởi thời gian chu chuyển khác nhau của những tư bản khác nhau, cũng bị xóa nhòa đi trong tỷ suất lợi nhuận chung đó"⁽¹⁹⁾.

Sự bù trừ nói đến trong việc xác lập lợi nhuận trung bình không phải là một sự bù trừ theo nghĩa thống kê của từ này. Đó là một sự phân bố theo tỷ lệ đại lượng của mỗi một tư bản và theo tỷ lệ thời gian chúng được đầu tư vào sản xuất và lưu thông. Tần số những khoảng cách không xác nhận sự phân phối bình thường hay đường cong của Gauss. Vậy mà cũng không phải những khoảng cách càng ngày càng mở rộng một cách không đều, như trong trường hợp tỷ suất của lợi nhuận có xu hướng giảm sút.

Hãy xem xét kỹ hơn những kết quả có được. Những quy luật đơn giản nhất như quy luật giá trị, quy luật trao đổi (buôn bán và tư bản), tác động với tư cách là những xu hướng cân bằng:

"Việc trao đổi hay việc bán hàng hóa ra theo giá trị của nó là nguyên tắc hợp lý, là quy luật tự nhiên của sự thăng bằng

giữa các hàng hóa; phải xuất phát từ qui luật đó để giải thích những sự chênh lệch chứ không phải ngược lại, không phải xuất phát từ sự chênh lệch để giải thích bản thân qui luật"⁽²⁰⁾.

Với quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm sút, người ta không hề có cùng một loại hiện tượng, nhưng một sự thay đổi tuần tự được thực hiện qua nhiều vấp vấp, với những biến cố và những bước lùi. Khi xem xét sự vật trong một thời gian dài, tất nhiên người ta còn có thể so sánh sự tiến hóa này theo những biến động ngẫu nhiên xung quanh một trị số trung bình. Nhưng trong khi trị số trung bình ở thời kỳ bình thường là một mức trung bình thực tế đối với đại bộ phận sản phẩm, thì ở đây, tỷ suất lợi nhuận thấp mà người ta "hướng tới" là một hiện thực chỉ xuất hiện trong những thời điểm đặc biệt.

Và hơn thế, đó là một hiện thực tương lai! Sự giảm sút hiện ra từ một đường cong phức tạp, một đường cong "răng cưa", không đều. Người ta chỉ kết luận về một sự giảm sút bằng phép ngoại suy và dự đoán. Từ một đường *tương tượng* nối liền những điểm thấp của đường cong này trên một thời gian khá dài vào tâm thế kỷ⁽²¹⁾, người ta suy ra sự tồn tại ở bề sâu của một vận động "lịch sử".

Marx phân biệt rõ những loại xu hướng khác nhau này, mặc dù ông không lý thuyết hóa chúng một cách rõ rệt như vậy. Ông chỉ nhận tiện mà khẳng định rằng các quy luật chỉ tác động dưới hình thức các xu hướng. Ông chỉ nhấn mạnh tính chất xu hướng của chúng khi nói đến những hiện tượng tiến hóa không đều từ đây người ta chỉ có thể đưa ra một chiều hướng tổng thể: chính là ở đây mà "xu hướng" mang cái nghĩa cụ thể nhất của nó và thuật ngữ "xu hướng" là hoàn toàn thích đáng.

Nếu người ta phải hiểu các quy luật về giá trị, về trao đổi, về giá trị thặng dư, về tỷ suất trung bình của lợi nhuận v.v... như những ứng dụng của quy luật các số lớn trong khoa kinh

tế chính trị, thì người ta không thể làm như vậy đối với quy luật về xu hướng giảm sút. Những thời kỳ khủng hoảng trong đó biểu hiện sự giảm sút này là quá ít để có thể đưa nó vào quy luật của các "số lớn" ngay cả ở quy mô thế kỷ. Tuy vậy, người ta ghi nhận rằng đã hiện rõ một "tính đều đặn có xu hướng"⁽²²⁾. Đây là một xu hướng "lịch sử" mà Marx, cùng với những nhà kinh tế học cổ điển, tìm kiếm nguyên nhân của nó trong những điều kiện cơ bản của chế độ sản xuất⁽²³⁾.

Xu hướng giảm sút tỷ suất lợi nhuận là một xu hướng tiến tới sự mất cân bằng và sự phá vỡ tất cả hệ thống sản xuất và xã hội. Lúc ấy sẽ nói thế nào về những "biến động xung quanh một trị số trung bình", vì vấn đề ở đây là về một sự tiến hóa và một "lịch sử"?

Khái niệm quy luật xuất phát từ đó được mở rộng, được bảo vệ và vượt qua. Chúng ta đã thấy rằng mọi quy luật chỉ là một sự trừu tượng, rằng chúng ít nhiều đều là gần đúng. Nhưng, quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm sút còn mang tính gần đúng nhiều hơn những quy luật khác; nói cụ thể là nó kém chính xác hơn. Tuy vậy, nó bao hàm loại hình tính tất yếu của riêng nó. Mặc dù tính chất mơ hồ về mức độ xác lập tỷ suất lợi nhuận trong những thời kỳ sẽ tới, quy luật này xuất hiện từ những điều kiện mâu thuẫn nội tại của hệ thống tư bản chủ nghĩa; nó biểu hiện một tính tất yếu "lịch sử" bao hàm trong nó những khả năng nhất thời.

"Quy luật" này có liên quan đến mọi nhân tố chủ yếu của toàn thể xã hội. Ngược với những quy luật trực tiếp hơn và đơn giản hơn, nó có tính tổng thể và phức tạp: nó bao trùm toàn bộ một hệ thống xã hội - kinh tế đang tiến triển, và nhờ những khuynh hướng đối kháng đặc trưng mà những quá trình xã hội khác nhau có một dáng dấp "lịch sử".

Xu hướng chung có tính lịch sử theo hai nghĩa: nó là lịch

sử do hình thức của nó, giống như mọi quy luật, vì đó là quy luật của một hệ thống được biết đến về mặt lịch sử. Ngoài ra, nó là lịch sử còn do nội dung của nó: chính nó quy định cả hệ thống về lâu dài sẽ là như thế nào.

Như vậy bao giờ cũng có xu hướng. Xu hướng mất cân bằng rất khác xu hướng cân bằng. Nói một cách thích đáng, bao giờ cũng có tính tất yếu. Trong cả hai trường hợp, tính tất yếu được áp đặt qua những ngẫu nhiên kế tiếp nhau trong hỗn loạn, bù trừ cho nhau ở trường hợp này nhưng lại không bù trừ cho nhau ở trường hợp khác.

Có trường hợp, những chênh lệch hủy bỏ lẫn nhau trên toàn bộ và trong một khoảng thời gian ngắn: ngày, tuần, tháng hoặc năm. Trường hợp khác, những chênh lệch ngày càng lớn nếu người ta xem xét những thời kỳ dài: thập kỷ, nửa thế kỷ hoặc thế kỷ. Những cuộc khủng hoảng bùng nổ, phong tỏa những chu trình tài chính, làm tắc nghẽn lĩnh vực thương mại, làm suy sụp bộ máy sản xuất, làm rung chuyển dần dần tất cả hệ thống chính trị và xã hội. Lại có trường hợp mà quá trình bù trừ và số lượng lớn bảo đảm một tính ổn định và cân bằng tương đối trở thành nét nổi bật. Trường hợp khác, sự bù trừ không còn được thực hiện; bất ngờ thay vào đó, chính là những sự dao động lớn và hỗn loạn, qua đó người ta nhận thấy có sự biến đổi. Nổi bật là sự mất cân bằng tăng lên và thêm trầm trọng.

Bức tranh này phải được bổ sung, vì có một loại hiện tượng khác có xu hướng không quy về một trong hai loại hình trước đây: những hiện tượng định kỳ, khi các giá trị trung bình (giá cả, lợi nhuận v.v...) luân phiên đi qua mức tối đa và mức tối thiểu: đó là những chu kỳ kinh tế. Những chu kỳ này thể hiện những giai đoạn nối tiếp nhau trong một trật tự đều đặn: phát triển, bành trướng, khủng hoảng, suy thoái, sút giảm, và khởi động lại. Trong một chu kỳ tuần hoàn, những "chênh lệch" không

kế tiếp nhau "một cách ngẫu nhiên". Chúng thể hiện trong một chuỗi liên tục được lặp lại mỗi lượt quay về của chu kỳ.

Bản thân những hiện tượng chu kỳ này có hai loại tùy theo biên độ của thời kỳ là không đổi (chu kỳ theo mùa, chu kỳ tái sản xuất giản đơn)⁽²⁴⁾ hoặc càng ngày càng tăng thêm (tái sản xuất mở rộng), ở đó người ta có một loại vận động xoáy tròn ốc. So với hai loại xu hướng được mô tả ở trên, thì chu kỳ có đặc điểm là xu hướng cân bằng và xu hướng mất cân bằng cùng gộp lại ở đây và, có thể nói là luân phiên "thắng thế" nhau và "vượt qua nhau".

Trong một quá trình như xu hướng giảm sút tỷ suất lợi nhuận, thì không có tính đều đặn của những giai đoạn kế tiếp nhau, cũng không có cả những chênh lệch càng ít nếu tần số của chúng càng lớn. Đây cũng không phải là sự gia tăng đều đặn mức tối đa và tối thiểu của tái sản xuất mở rộng. Ngược lại đó là những cuộc khủng hoảng thất thường và hỗn loạn. Không còn cái tối đa và cái tối thiểu mà hệ thống đều đặn đi qua. Tính thất thường không còn là một ngoại lệ: nó đã trở thành quy tắc!

Tỷ suất chung của lợi nhuận chỉ có ý nghĩa trên một thời kỳ không dài lắm. Nghiên cứu tỷ suất "trung bình" này, Marx nói rằng cùng với thời gian nó sẽ không được duy trì. Trong thời hạn ngắn "những ảnh hưởng cá biệt cắt ngang nhau và làm tê liệt lẫn nhau. Sau này chúng ta sẽ nghiên cứu xem cuối cùng rồi những sự biến động đó sẽ đi theo hướng nào. Nhưng những sự biến động đó diễn ra chậm chạp"⁽²⁵⁾.

Quá vậy cần phải có thời gian để cho tổng tư bản xã hội thay đổi cách phân bố của nó trong những ngành sản xuất khác nhau: "Vì tỷ suất lợi nhuận chung không phải chỉ do tỷ suất lợi nhuận trung bình trong mỗi khu vực mà còn do sự phân phối tổng tư bản trong các khu vực cá biệt quyết định, và vì

sự phân phối này lại luôn luôn thay đổi, nên cũng là một nguyên nhân thường xuyên gây ra sự thay đổi của tỷ suất lợi nhuận chung⁽²⁶⁾.

Tính chất đặc trưng cho sản xuất tư bản chủ nghĩa chính là dựa trên sự biến đổi thường xuyên và không ngừng này, và như thế, kích thích một xu hướng lịch sử. Marx nhấn mạnh sự biến đổi chậm chạp, ông nói: "Nhưng do tính chất liên tục và tính chất toàn diện của sự vận động đó, nên cái nguyên nhân này tự nó cũng làm cho nó tê liệt đi một phần lớn"⁽²⁷⁾.

Tư bản làm chậm sự sụp đổ của nó bằng những phân bố không ngừng do nó tiến hành giữa những lĩnh vực khác nhau mà nó đầu tư vào. Quy luật có xu hướng sâu sắc nhất bị ngăn cản: nó chỉ thể hiện hiệu lực phụ trong những thời điểm tích lũy những khó khăn cho việc chuyển đổi tư bản. Lúc ấy sinh ra hỗn loạn, khủng hoảng và đấu tranh.

Như thế chính là trong những sự kiện khác lạ, trong những "thời điểm lịch sử", mà tính tất yếu gắn liền với quy luật được thể hiện: những cuộc khủng hoảng kinh tế! Những cuộc khủng hoảng này có thể làm ngòi nổ cho những cuộc cách mạng xã hội ít nhiều dữ dội. Chúng gắn liền với hệ thống tư bản chủ nghĩa. Vì hệ thống này thường xuyên cách mạng hóa sản xuất, nên nó có xu hướng thường xuyên tiến tới mất cân bằng.

Vì những khía cạnh mâu thuẫn của nó, "quy luật" này đã gây nên những đánh giá khác nhau giữa các nhà bình giải. Khi thì Marx nhấn mạnh sự "chậm chạp" mà xu hướng này thể hiện, điều này mở ra khả năng cho hệ thống kéo dài sự sống, khi thì ông lo âu báo sắp xảy ra sự sụp đổ tai hại. Rubel nghi ngờ về tính nhất quán của Marx, khi đối chiếu một số đoạn văn của Quyển III bộ *Tư bản* và Lời tựa ở Quyển I viết ngày 25 tháng 7 năm 1867, ông ta viết:

"Những quy luật chung của chủ nghĩa tư bản chỉ là những

"xu hướng chi phối" được diễn đạt trong "những trị số trung bình thuần túy hư cấu!", nhưng Rubel nói tiếp: "Tham lam hơn, trong Lời tựa của bộ *Tư bản*, Marx lại nói về "những quy luật tự nhiên của sản xuất tư bản chủ nghĩa" và về "những xu hướng thể hiện và được thực hiện với một tính tất yếu thép"⁽²⁸⁾.

Nói cách khác, Marx đã có hai thứ ngôn ngữ khác nhau. Tuy vậy vừa nhận định một sự chậm trễ nào đấy trong sự phát triển lịch sử quá khứ của một xu hướng lâu đời, vừa nhìn nhận khả năng trước mắt của một cuộc cách mạng xã hội do một cuộc khủng hoảng kinh tế xuất hiện, thì không chút nào là không nhất quán⁽²⁹⁾.

Sự phân tích lý luận và lịch sử chỉ ra rằng tính tất yếu được bao hàm trong xu hướng chung chỉ có hiệu lực sau một thời gian dài vì có đủ loại phương tiện để mưu toan làm chậm tác động đó.

Và chẳng ông Rubel gán cho từ "tự nhiên" trong "quy luật tự nhiên" một ý nghĩa rõ ràng là quá tuyệt đối⁽³⁰⁾. Xu hướng và kết quả không thể tránh khỏi của nó, không loại trừ mà ngược lại còn bao hàm rất nhiều khả năng cụ thể khác nhau: bằng những tác động kinh tế và chính trị của chúng, các giai cấp và các cá nhân can thiệp vào tiến trình sự việc.

Marx chứng kiến những cuộc cách mạng chính trị làm rung chuyển nước Pháp và nhiều nước lân cận khác kể từ 1789⁽³¹⁾. Sự sụp đổ của hệ thống tư bản chủ nghĩa là một *khả năng chủ quan*: dù người ta ở trong thời kỳ khủng hoảng hay thời kỳ tạm ổn định thì từ đây khả năng này cũng đã xuất hiện. Nó cũng là một *khả năng khách quan*: đó là kết luận có tính lịch sử và logic mà, sau Sismondi và các nhà kinh tế học xã hội chủ nghĩa của trường phái Ricardo, Marx đã rút ra từ sự bùng nổ định kỳ gần nhau của những cuộc khủng hoảng sản xuất thừa.

Sự chậm chạp của việc giám sát cố hữu tỷ suất lợi nhuận chung không hề ngăn cản khả năng một sự sụp đổ quan trọng

hơn và bất ngờ hơn trong một cuộc khủng hoảng đặc biệt, cũng không ngăn cản tính tất yếu của một cuộc khủng hoảng cuối cùng (cho dù nó xảy ra theo kiểu nào) của phương thức sản xuất đang tồn tại. Đặc điểm của một xu hướng: hoặc thể hiện như là mệnh lệnh, hoặc như thể đã biến mất; trong trường hợp thứ hai này, thì tính tất yếu chỉ ở trạng thái tiềm năng trong xu hướng đó.

Marx mô tả tình hình kinh tế tạm thời trong đó mọi thứ đều có thể tiến hóa theo hướng này hay hướng khác. Đó là những thời điểm tích lũy khó khăn và mâu thuẫn, và những phương tiện ngăn chặn khủng hoảng vừa tuột khỏi tay những tác nhân nào đấy của sản xuất, vừa được những tác nhân khác nắm lấy và lợi dụng. Chính là trong những thời kỳ này mà các cá nhân và các giai cấp xã hội tập hợp lực lượng để thoát khỏi những hậu quả của cuộc khủng hoảng và vượt qua nó... bằng cách này hay cách khác!

Trong bộ *Tư bản*, Marx mô tả tình hình xung đột này rất dài và xem xét những khía cạnh khác nhau của nó. Chẳng hạn, Marx viết:

"Cho nên thị trường phải mở rộng không ngừng, thành thử những mối quan hệ nội tại của thị trường và những điều kiện qui định thị trường ngày càng mang lại cái vế một qui luật tự nhiên độc lập với những người sản xuất và ngày càng thoát ra khỏi vòng khống chế của họ. Mâu thuẫn nội tại ấy cố tự giải quyết bằng con đường mở rộng địa bàn sản xuất ở bên ngoài. Nhưng sức sản xuất càng phát triển thì nó càng xung đột với cơ sở chật hẹp trên đó những quan hệ tiêu dùng được thiết lập. Trên cơ sở chứa đựng đầy mâu thuẫn đó, nạn tư bản thừa đi đôi với nạn nhân khẩu thừa ngày càng tăng là một điều không có gì là mâu thuẫn cả; vì tuy sự kết hợp số tư bản thừa và số nhân khẩu thừa đó sẽ làm cho khối lượng giá trị thặng dư sản xuất gia tăng lên; thì chính cũng vì thế mà mâu thuẫn giữa

những điều kiện sản xuất ra giá trị thặng dư ấy và điều kiện thực hiện giá trị thặng dư ấy cũng ngày càng tăng⁽³²⁾.

Những diễn biến của tỷ suất lợi nhuận lúc đó là những diễn biến lịch sử, và quy luật so với sự "vận động thực tế" chỉ là một mệnh đề trừu tượng⁽³³⁾. Theo Karl Popper, khi nói đến "quy luật có xu hướng", Marx đã phạm phải một sai lầm đáng chú ý trái với "logic khoa học". Popper khẳng định rằng một quy luật có thể là tổng quát, trong khi một xu hướng là một thực tế⁽³⁴⁾.

Chúng tôi nghĩ, Marx sẽ dễ dàng đồng ý rằng một xu hướng là thuộc loại một thực tế. Vì mọi quy luật, bất chấp tính chất trừu tượng của nó, vẫn biểu hiện một cái gì đó khách quan; như thế, một xu hướng kinh tế che đậy một xung đột giữa các giai cấp đối lập nhau và đụng độ nhau. Phải chăng Popper phủ nhận rằng cùng một nguyên nhân có thể là nguồn gốc của những kết quả trái ngược nhau? Phải chăng sẽ là vượt quá lý trí có thể chấp nhận, nếu nói như Marx:

"Vấn đề không phải là người ta sản xuất ra quá nhiều của cải. Nhưng người ta sản xuất ra theo chu kỳ quá nhiều của cải dưới những hình thái mâu thuẫn, những hình thái của cải tư bản chủ nghĩa"⁽³⁵⁾.

Marx có thể nói đến mâu thuẫn bởi vì "Giới hạn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bộc lộ ra như sau: (...) Tỷ suất lợi nhuận giảm xuống do sức sản xuất của lao động phát triển, là một quy luật, qui luật này đến một lúc nào đó thì xung đột gay gắt với bản thân sự phát triển của sức sản xuất của lao động, cho nên luôn luôn phải có những cuộc khủng hoảng để khắc phục sự xung đột đó"⁽³⁶⁾.

Có thể rút ra dễ dàng những hậu quả: đó là "trên quan điểm của bản thân nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà thấy tính hạn chế của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tính tương đối của nó;

người ta nhận thấy rằng nó không phải là một phương thức sản xuất tuyệt đối, mà chỉ là một phương thức sản xuất lịch sử và tương ứng với một thời kỳ phát triển nhất định, có tính chất giới hạn, của những điều kiện sản xuất vật chất⁽³⁷⁾.

Nhưng xu hướng lịch sử biểu hiện hiện thực cụ thể hơn rất nhiều so với những qui luật có tính khái quát hơn. Ở đây, giống như George Canguilhem nói về vấn đề quan hệ của các sinh vật với môi trường của chúng:

"Tất nhiên, môi trường mà khoa học xác định, được tạo thành bằng các quy luật, nhưng các qui luật này chính là những điều trừu tượng lý luận. Người sống không sống giữa các qui luật, nhưng giữa các vật thể và các sự kiện làm cho các qui luật này trở thành đa dạng"⁽³⁸⁾.

Qui luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm sút là một qui luật đặc thù, "cái" qui luật tiến hóa của các xã hội tư bản chủ nghĩa. Điều cụ thể chính là những con người, giai cấp và lực lượng sản xuất đang tồn tại, những cái che giấu các xu hướng và định hướng cho sự tiến hóa: "Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không ngừng có xu hướng và đó là qui luật phát triển của nó - là ngày càng tách rời hơn nữa tư liệu sản xuất với lao động..."⁽³⁹⁾. Khả năng cụ thể của sự sinh thành lịch sử bộc lộ ra trong chính sự tiến hóa này.

2. Sự phát triển lịch sử

Một xu hướng lịch sử biểu hiện một khả năng (khả năng này cũng là một tất yếu) - hoặc là khả năng của một sự phát triển hoặc là khả năng của một sự phát sinh. Quả vậy không nên lẫn lộn sự phát triển thực sự và sự phát sinh. Marx nói về sự phát triển của một hình thái kinh tế - xã hội nhất định. Nói rằng nó *tự* phát triển, đó là nói bản thân nó bảo đảm sự phát triển của chính nó, điều này giả định rằng nó đã tồn tại

rời. Ngược lại, sự phát sinh của nó, chính là sự ra đời của nó, sự xuất hiện của nó. Như vậy người ta có thể hiểu sự "tiến hóa lịch sử" theo hai nghĩa khác nhau mà nói chung Marx đã chú ý phân biệt. Chúng ta có ở đây hai hình thức khả năng lịch sử, vì không phải chúng ta đứng trước những quá trình cùng một loại.

Ngoài ra, Marx không dành khái niệm phát triển cho riêng lịch sử con người, như Hegel đã làm⁽⁴⁰⁾. Đối với Marx tiến trình của giới tự nhiên là một quá trình rộng lớn có tính chất của một sự tiến hoá chung, một tổng thể những thay đổi và biến đổi không ngừng, có trước con người, con người từ đó mà ra và trong đó cuối cùng con người đóng vai trò tác nhân có ý thức.

Con người phụ thuộc vào giới tự nhiên trong chừng mực mà con người là một bộ phận của giới tự nhiên: ở đây con người chỉ có một quyền tự chủ tương đối. Như vậy lịch sử của con người không bao giờ có thể đoạn tuyệt với lịch sử của giới tự nhiên: bản thân họ là do giới tự nhiên sinh ra; sự tồn tại của họ dựa vào giới tự nhiên và mở rộng giới tự nhiên.

Quả vậy, Marx nhấn mạnh trước hết đến mối liên hệ chặt chẽ giữa lịch sử con người và lịch sử giới tự nhiên hơn là sự khác biệt của chúng. Chống lại Bruno Bauer là người đặt đối lập triệt để giới tự nhiên và lịch sử, Marx khẳng định rằng bản thân giới tự nhiên là có tính "lịch sử".

"Làm như thế đó là hai "sự vật" tách rời nhau, làm như thế con người không bao giờ đứng trước một giới tự nhiên có tính chất lịch sử và một lịch sử có tính chất tự nhiên"⁽⁴¹⁾.

Nhưng Marx cũng phản kháng việc qui lịch sử con người về lịch sử của giới tự nhiên. Chống lại triết học của Feuerbach, mà ông thấy là chỉ nặng về tự nhiên, Marx tuyên bố: "Chúng ta chỉ biết có một khoa học duy nhất, khoa học lịch sử"⁽⁴²⁾.

Cách nói ngắn gọn này rất rõ ràng: đối với Marx, lịch sử là khoa học ở mức cao nhất, "khoa học đầu tiên", theo nghĩa mà Aristote nói về triết học đầu tiên. Nói "khoa học lịch sử", không phải là không đặt ra một vài vấn đề⁽⁴³⁾.

Như vậy Marx xuất phát từ sự thống nhất của lịch sử con người và lịch sử của giới tự nhiên, điều đó bao hàm một sự đồng nhất nào đấy giữa chúng. Sau sự đồng nhất là sự khác biệt:

"Có thể xem xét lịch sử dưới hai mặt. Người ta có thể chia lịch sử ra thành lịch sử giới tự nhiên và lịch sử loài người. Tuy nhiên hai mặt đó không tách rời nhau. Chứng nào mà loài người còn tồn tại thì lịch sử của họ và lịch sử giới tự nhiên qui định lẫn nhau"⁽⁴⁴⁾.

Sự khác biệt này là tương đối: đó là một sự khác biệt trong sự đồng nhất. Đây là sự khác biệt giữa lịch sử "mang tính lịch sử" của con người và lịch sử "mang tính tự nhiên" của giới tự nhiên? Câu hỏi rất quan trọng. Chúng ta gặp câu hỏi này thường xuyên ở Marx, ông ta lấy lại một câu nói nổi tiếng: "Như Vico nói, lịch sử của con người phân biệt với lịch sử của giới tự nhiên ở chỗ chúng ta đã làm cái kia chứ không phải cái này"⁽⁴⁵⁾.

Ở Marx tư tưởng này là tuyệt đối cơ bản. Nếu đôi lúc hình như ông đã nói nhiều về những điều kiện tự nhiên trong lịch sử, thì ông cũng phê phán những người như Feuerbach đã đi quá xa theo hướng này. Tất nhiên, giới tự nhiên giữ một vai trò cơ bản trong lịch sử con người. Nhưng giới tự nhiên không thể giải thích được tất cả. Những điều kiện tự nhiên hiếm khi là chìa khóa cho phép hiểu được một sự phát triển lịch sử hay một sự phát sinh lịch sử.

Marx không phải là người đầu tiên chú ý một cách rộng rãi đến ảnh hưởng của những điều kiện tự nhiên đối với các xã hội con người: Aristote, Montesquieu, và ngay cả Hegel đã đi

trước ông⁽⁴⁶⁾. Cũng như đối với các vị này, đối với Marx những điều kiện tự nhiên là chừng ấy những điều giả định trước thường xuyên của lịch sử:

"Đó không phải là sự *thống nhất* của những con người sống và hoạt động với những điều kiện tự nhiên, vô cơ, của sự trao đổi chất của họ với giới tự nhiên, và do đó, cũng không phải là việc họ chiếm hữu giới tự nhiên cần phải giải thích hoặc là kết quả của một quá trình lịch sử (...)"⁽⁴⁷⁾.

Tuy nhiên, Marx đưa thêm lời chỉ dẫn của Hegel vào lời chỉ dẫn của Aristote và của Montesquieu: nếu lịch sử con người không ngừng phụ thuộc vào những điều kiện bên ngoài mà giới tự nhiên cung cấp, thì nó phụ thuộc nhiều nhất vào những điều kiện mà lịch sử trước đó để lại và áp đặt.

Vậy mà, không phải dễ dàng xác định ranh giới phạm vi những điều kiện tự nhiên trong lịch sử, vì bản thân giới tự nhiên không phải là bất biến mà đang sinh thành và nó đem lại cho con người đủ loại khả năng. So với các tác phẩm khác thì trong *Grundrisse* Marx phân tích sâu sắc hơn về sự đồng nhất của con người với những điều kiện tự nhiên như nó thể hiện trong "những hình thái (xã hội) tiền sản xuất tư bản chủ nghĩa"⁽⁴⁸⁾.

Trong phần này của văn bản ông tự hỏi về sự phát sinh lịch sử của những xã hội tư sản hiện đại, nghĩa là của những phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, của tư bản và lao động, của người công nhân "tự do" không có mọi tư liệu và công cụ sản xuất (đất đai, dụng cụ), trừ quyền sử dụng thân thể mình. Ông thấy thú vị là Proudhon đã nói về chủ đề phát sinh "ngoài - kinh tế" này: "Nói rằng lịch sử tiền tư bản và mỗi một giai đoạn của nó cũng có *nền kinh tế* của nó và một *cơ sở kinh tế* vận động, về thực chất, chỉ là nói lặp lại hoàn toàn vô ích"⁽⁴⁹⁾.

Nhưng lịch sử tiền tư bản này là một thứ lịch sử "kinh tế - tự nhiên" hoặc như Marx nói, một "tiền sử của nền kinh tế tư sản"⁽⁵⁰⁾.

Phát triển những quan niệm mà ông đã cùng với Engels phác ra trong *Hệ tư tưởng Đức*, Marx chú ý so sánh ba hình thái xã hội có trước các xã hội tư bản chủ nghĩa hiện đại, những hình thái đẻ ra từ ba khả năng khác nhau liên quan đến sở hữu chung về đất đai: cộng đồng làng xã châu Á thành phần của một đế quốc chuyên chế, thành quốc Hy Lạp hay La Mã thời Cổ Đại, cộng đồng Đức thời đầu Trung Cổ. Đó là ba hình thái cơ bản "có thể" và mỗi một hình thái "có thể được thực hiện theo cách rất khác nhau", nhiều lần Marx đã nói rõ ràng như vậy⁽⁵¹⁾.

Ông tiến hành một sự phân tích so sánh nhằm làm nổi bật những đặc tính chủ yếu của ba loại hình thái "có thể" này của mối quan hệ giữa cộng đồng với đất đai: quan hệ này phụ thuộc chặt chẽ vào điều kiện "tự nhiên" của sản xuất. Như vậy Marx dường như dành cho tất cả những nhân tố địa lý và tự nhiên (khí hậu, núi non, địa chất v.v...) một vai trò ưu trội hơn hẳn để giải thích những loại hình khác nhau của xã hội tiền tư bản chủ nghĩa.

Tuy vậy, nói đúng hơn, tư tưởng của Marx ở đây là: do tình trạng thô sơ của những công cụ và những phương pháp lao động của các cộng đồng cổ xưa này, nên các quan hệ xã hội vẫn còn *liên hệ rất chặt chẽ* với điều kiện tự nhiên. Như vậy môi trường tự nhiên dường như đóng vai trò chính trong việc xác định các hình thức sở hữu trong thời Cổ Đại và đầu thời Trung Cổ, ít nhất là vào buổi đầu của tất cả thời "tiền sử" này.

Cho dù Marx xuất phát từ sự xem xét những "hình thức sở hữu" đất đai và như vậy, dường như thoạt đầu ông đề cao hình

thức chiếm hữu xã hội so với các điều kiện tự nhiên (địa lý v.v...), nhưng dần dần cùng với sự tiến triển của quá trình phân tích thì xuất hiện mối quan hệ đảo ngược, và chính là giới tự nhiên "rốt cuộc" đóng vai trò thực sự có tính chất quyết định. Điều đó buộc phải đặt ra câu hỏi là tìm hiểu xem đối với Marx, thì sự "phát triển lịch sử" nghĩa là gì.

Đôi lúc ông phát biểu dè dặt về khái niệm này: "Cái gọi là sự phát triển lịch sử nói chung, dựa trên tình trạng là hình thái cuối cùng coi các hình thái đã qua là những giai đoạn để đi tới bản thân nó".^(51bis)

Vì vậy cũng sẽ là thú vị hơn, nếu xem kỹ điều Marx nói về "lịch sử tiền tư bản": những "hình thức quan hệ khác nhau của các thành viên công xã hoặc bộ lạc - với mảnh đất mà họ lập nghiệp - phụ thuộc một phần vào những quyền sử dụng tự nhiên của bộ lạc, một phần vào những điều kiện kinh tế trong đó bộ lạc quan hệ thực sự với ruộng đất trên tư cách là người chủ sở hữu, nghĩa là chiếm hữu những kết quả của đất đai bằng lao động; và đến lượt nó điều đó lại phụ thuộc vào khí hậu, vào tính chất vật lý của đất đai, vào phương thức khai thác được đặt trong những điều kiện vật chất, vào quan hệ với những bộ lạc thù địch, hoặc những bộ lạc láng giềng, và vào những biến đổi do các cuộc di cư, do kinh nghiệm lịch sử đã trải qua v.v... đưa lại"⁽⁵²⁾.

Những điều kiện "vật lý" của "ruộng đất" dường như, hoặc trực tiếp hoặc qua trung gian, có vai trò ưu trội trong sự hình thành của xã hội. Tuy vậy nó không phải là những điều kiện duy nhất được viện đến. Trong liệt kê, những điều kiện khác cũng được nêu lên: những "quyền sử dụng tự nhiên" của bộ lạc. Điều đó vẫn mơ hồ. Ất hẳn Marx nghĩ tới những phẩm chất chủng tộc; nhưng khó mà nói rõ hơn nữa, vì bản thân ông cũng không nói rõ.

Cùng với những điều kiện ban đầu này, còn có những điều

kiện khác, đặc biệt sự cần thiết phải bảo vệ đất đai chống lại những bộ lạc lân cận:

"Vì vậy chiến tranh là nhiệm vụ chung to lớn (...). Công xã trước hết được tổ chức trên những cơ sở chiến tranh"⁽⁵³⁾.

Lời khẳng định cuối cùng này không bất ngờ: hiểu theo nghĩa đen, nó đảo ngược luận điểm cho rằng kinh tế giữ vai trò chủ yếu. Phải chăng là Marx thay đổi nguyên tắc đối với thời kỳ "ở Đại? Chắc chắn là không. Phải hiểu rằng tổ chức chiến tranh chỉ có thể trở thành nhiệm vụ xã hội có tầm quan trọng sống còn, nếu nó hợp lực cùng những điều kiện kinh tế để bảo đảm sự tồn tại của xã hội! Cả hai đi đôi với nhau và là điều kiện của nhau.

Cùng cách thức như vậy, Marx có thể nói rằng những điều kiện tự nhiên (đất đai, khí hậu v.v...) có một tầm quan trọng *hàng đầu* theo nghĩa từ nguyên học của từ này: chúng là điều kiện "trước nhất" cho phương thức vật chất của sản xuất (trồng trọt, chăn nuôi v.v... và những công cụ thích hợp). Đồng thời hình thức xã hội của việc chiếm hữu tự nhiên cũng "phụ thuộc" vào những "quyền sử dụng tự nhiên" của bộ lạc.

Điều kiện tự nhiên bên ngoài không loại bỏ những điều kiện khác (tổ chức quân sự, truyền thống và tập quán thừa hưởng của quá khứ hoặc do các dân tộc thực dân mang tới, "sự đồng hóa văn hóa") và những điều kiện khác này có thể có một tầm quan trọng cũng hoàn toàn căn bản. Tư tưởng thực sự của Marx là tất cả những điều kiện làm thành một tổng thể, trong đó những hoàn cảnh xã hội - lịch sử và những điều kiện tự nhiên cụ thể phụ thuộc lẫn nhau.

Marx sở dĩ nhấn mạnh những điều kiện "tự nhiên" đến mức như vậy đối với sự tồn tại của những xã hội tiền tư bản thì chính là vì ở đây những điều kiện này đã có một vai trò quan trọng hơn trong những xã hội tư bản chủ nghĩa, là những xã

hội tuy luôn luôn phụ thuộc vào giới tự nhiên song cũng vẫn ít phải phục tùng hơn đối với tự nhiên. Vì vậy, Marx gọi những xã hội đi trước này là "tự nhiên".

Dù sao, trong những xã hội này, vẫn không được coi vai trò của "hình thái" xã hội là thứ yếu. Một mặt, "đất đai" không phải là một "môi trường" địa lý thuần túy khách quan và bên ngoài: một dân tộc sắp xếp môi trường của mình và khai thác từ đấy những gì phù hợp với mình; một dân tộc khác trong cùng môi trường ấy sẽ làm theo cách khác. Mặt khác, Marx nói rõ rằng "những điều kiện tự nhiên có quan hệ với người sản xuất như quan hệ với một cơ thể vô cơ phụ thuộc vào bản thân anh ta thì chính chúng cũng là hai mặt và có tính chất 1) chủ quan, 2) khách quan"⁽⁵⁴⁾.

Những "điều kiện chủ quan", là những điều kiện xã hội trong đó cá nhân tồn tại và nếu không có chúng thì anh ta sẽ không phải là anh ta như bây giờ. "Chủ thể" sản xuất là một cá nhân được xác định về mặt xã hội. Từ đó anh ta có một quyền được xã hội thừa nhận đối với những sự vật nào đấy, những đặc tính xã hội của chính anh ta xuất hiện như những đặc tính "tự nhiên" (cũng như thế nếu nói đến quyền công dân của người La Mã, bằng theo tư cách công dân của anh ta trên bình diện công cộng). Anh ta là một thành viên tự nhiên của một cộng đồng hay của một tập đoàn xã hội, đơn giản là vì anh ta thuộc vào đó một cách bẩm sinh:

"Anh ta (người sản xuất) đứng đối mặt với chính bản thân anh ta với tư cách là thành viên của một gia đình, một thị tộc, một bộ lạc, v.v...(…). Như một thành viên tự nhiên của cộng đồng, anh ta có phần mình trong sở hữu tập thể và nắm giữ một phần riêng biệt trong đó (...) *Sở hữu* của anh ta, nghĩa là mối quan hệ với những giả định trước về tự nhiên của việc sản xuất trong chừng mực chúng phụ thuộc vào anh ta, *chúng là của anh ta*, được trung gian hóa do thực tế bản thân anh ta là thành viên tự nhiên của một cộng đồng"⁽⁵⁵⁾.

Những "điều kiện xã hội" như vậy tỏ ra là những điều kiện tự nhiên. Vì vậy Marx đã có thể gọi những quyết định "chủ quan" là "tự nhiên". Khi ông nói rằng mối liên hệ "tự nhiên" này không cần phải giải thích thì chúng ta hãy hiểu cho đúng: nó là điểm xuất phát của sự phát sinh ra xã hội tư sản; chính là với tư cách điểm xuất phát từ gốc được cho trước và được giả định trước của một quá trình sau này nên nó không cần phải giải thích. Ngược lại, phải giải thích sự phân cách những điều kiện khách quan và những điều kiện chủ quan đã trở thành phổ cập do xã hội tư sản. Nó chỉ có thể được giải thích như một quá trình lịch sử diễn ra trong lòng xã hội tiền tư bản do sự thống nhất trước đây của nó với giới tự nhiên.

Như thế, *quá trình lịch sử* xuất phát từ một tổng thể xuất hiện như là "tự nhiên" chính là do cách thức những cá nhân của các xã hội này quan hệ với giới tự nhiên bên ngoài như thế với một giả định trước vô cơ, kể cả những điều kiện chủ quan "tự nhiên". Lịch sử như vậy là quá trình tách biệt mối liên kết "tự nhiên" này, hoặc ít nhất đó là mối liên kết có vẻ tự nhiên theo quan điểm xã hội tư sản hiện đại, cái xã hội đã đảo lộn tất cả những mối liên hệ đã có trước này.

Hơn thế, có những "*điều kiện gốc rễ của sản xuất*" ngay từ đầu (... chúng) vốn không thể tự sản sinh ra ngay từ đầu mà lại là những kết quả của sản xuất"⁽⁵⁶⁾.

Nhưng những xã hội tiền tư bản lại thêm vào đây những điều kiện khác cũng dường như hoàn toàn tự nhiên, bởi vì "một bộ phận của xã hội, được bộ phận khác đối xử như điều kiện vô cơ và tự nhiên đơn giản của sự tái sản xuất ra chính nó"⁽⁵⁷⁾.

Địa vị "xã hội" của những giai cấp nào đấy (nô lệ, nông nô) phải được liệt vào những "điều kiện tự nhiên" theo cùng kiểu như môi trường vật chất xung quanh: "Bản thân lao động, dưới hình thức nô lệ cũng như nông nô, được đặt vào hàng những tồn tại

tự nhiên khác, với tư cách là những *điều kiện vô cơ* của sản xuất bên cạnh *gia súc hoặc coi như phần phụ của đất đai*"⁽⁵⁸⁾.

Phải thêm vào môi trường vật lý cả cái điều kiện "xã hội" của cá nhân mà "nó có quan hệ" "như với thân thể vô cơ của nó", và như thế nó đóng vai trò một điều kiện tự nhiên. Từ đó là những công thức của Marx:

"Những điều kiện căn nguyên của sản xuất xuất hiện như những điều tự nhiên được giả định trước, như những *điều kiện tồn tại tự nhiên của người sản xuất*, cùng một kiểu giống như cái cơ thể sống của anh ta, mặc dù anh ta tái sản xuất và phát triển nó, thì từ đầu đã không do bản thân anh ta tạo ra nhưng nó lại xuất hiện như điều giả định trước của chính con người anh ta"⁽⁵⁹⁾.

"Tự nhiên" như vậy có nghĩa là "cho trước", "được giả định trước": đó là toàn bộ những điều kiện mà người ta tìm thấy ở đây, như tự nhiên, mặc dù đã là kết quả của một sự phát sinh lịch sử trước đó, điều mà các cá nhân nói chung không biết đến. Dĩ kiện xã hội - tự nhiên này làm cơ sở cho hoạt động. Như vậy trong số những điều kiện "tự nhiên", có "bản chất xã hội" của chính các cá nhân trong chừng mực mà bản chất đó đã được cho trước.

Toàn bộ những điều kiện khách quan và chủ quan chỉ là một với những hình thức sở hữu, những quan hệ xã hội về sản xuất, những quan hệ về cộng đồng (quan hệ giữa thành thị và nông thôn, giữa sở hữu công cộng và sở hữu cá nhân, loại hình tập hợp v.v...).

Sự giải thích như thế là vòng quanh: phải chăng người ta đã qui những điều kiện tự nhiên vào những điều kiện xã hội? Trên thực tế đây là những thành tố phụ thuộc lẫn nhau của hình thái kinh tế - xã hội mà điều quan trọng là phải nắm vững tính chất đặc biệt của nó. Nói tóm lại do bản chất, các

xã hội tiền tư bản là "tự nhiên". Sự phát triển lịch sử của những xã hội này được thực hiện trong lòng toàn bộ những điều kiện "tự nhiên" đó, kể cả những tính quy định xã hội - tự nhiên. Và chẳng Marx gọi loại hình cộng đồng này là "xã hội tự nhiên"⁽⁶⁰⁾.

Không những các điều kiện "chủ quan" thuộc về điều kiện tự nhiên của sản xuất, mà các điều kiện tự nhiên này, với tư cách là điều kiện sản xuất, cũng hoàn toàn có một tính chất "kinh tế" thiết yếu như trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nói một cách đơn giản, người ta đứng trước một hình thái kinh tế "tự nhiên" ở đó sản xuất có mục đích đem đến những giá trị sử dụng, những vật phẩm tiêu dùng.

Như trong xã hội tư bản chủ nghĩa, mục đích đồng thời là tái sản xuất ra cộng đồng, với những loại hình xã hội - tự nhiên khác nhau, một loại công dân nào đấy chẳng hạn, từ đó một tính mục đích cũng xuất hiện và dường như "tự nhiên" hơn là trong xã hội tư sản hiện đại:

"Ồ các nhà bác học thời Cổ Đại, chúng ta không bao giờ tìm thấy một mẫu nghiên cứu nhỏ nhất tìm hiểu xem hình thức sở hữu ruộng đất nào là hình thức sinh lợi nhất, tạo ra của cải lớn nhất. Của cải không xuất hiện như mục đích tự thân (...). Chính vì thế mà ý kiến cổ xưa cho rằng con người luôn xuất hiện như tính mục đích của sản xuất (mặc dù tính chất hạn chế của những điều qui định họ về dân tộc, tôn giáo, chính trị) hình như lại có một giá trị rất cao đối với thế giới hiện đại, nơi mà sản xuất xuất hiện như mục đích của con người, và của cái xuất hiện như mục đích của sản xuất"⁽⁶¹⁾.

Trong hình thái cộng đồng châu Á "chu kỳ của sản xuất là tự cung tự cấp"⁽⁶²⁾. Vì lý do đó, theo Marx, nó được duy trì "lâu dài hơn và bền bỉ hơn" những hình thái khác của các xã hội tiền tư bản. Tuy nhiên "mục đích mà tất cả các cộng đồng này theo đuổi là sự bảo tồn"⁽⁶³⁾. Ngược lại, các xã hội tư sản

không ngừng tích lũy của cái dưới hình thức hàng hóa, giá trị sử dụng; chúng gia tăng sản xuất, nâng cao năng suất, mở rộng thị trường, nói tóm lại thúc đẩy sự phát triển. Mục đích nội tại của chúng là gia tăng giá trị, không phải dưới hình thức kho tàng, mà dưới hình thức tư bản, hình thức giá trị để sinh lợi.

Marx cũng khẳng định cả hai tư tưởng thường được coi như không thể hòa giải. Một mặt, đó là những điều kiện vật chất, "tự nhiên" trước hết xác định những hình thái xã hội. Mặt khác và rất cuộc, tất cả những điều kiện xã hội (quan hệ xã hội) cũng như kinh tế (phương thức lao động), cũng như chủng tộc, và những điều kiện vật lý (tự nhiên) đều góp phần vào sự phát sinh lịch sử và tác động lẫn nhau.

Ông cung cấp một sự giải thích biện chứng mang tinh thần vừa tự nhiên học vừa xã hội học trong chừng mực nói đến cái chính thể xã hội trong mối quan hệ chặt chẽ với một môi trường tự nhiên nhất định và sự phát triển hữu cơ của chúng. Những điều kiện xã hội luôn luôn *trung gian hóa* tác động của những nguyên nhân tự nhiên và dù sao xã hội vẫn phụ thuộc vào những nguyên nhân này. Những điều kiện tự nhiên và xã hội thâm nhập lẫn nhau trong sự phát sinh, tồn tại và phát triển của tất cả các xã hội. Marx tổng hợp sự *giải thích* bằng những điều kiện tự nhiên (đó là một luận điểm *duy vật*) và tư tưởng về sự phụ thuộc và trung gian hoá lẫn nhau của những điều kiện tự nhiên và những điều kiện xã hội (đó là một luận điểm *biện chứng*):

"Một điều kiện tự nhiên của sản xuất đối với cá nhân sống là anh ta phải là thành phần của một *xã hội tự nhiên*, bộ lạc v.v... (...). Sự tồn tại có tính sản xuất của anh ta chỉ có được với điều kiện này. Sự tồn tại chủ quan của anh ta, với tư cách là sự tồn tại sản xuất, được tạo điều kiện bằng chính điều đó,

hoàn toàn giống như nó được tạo điều kiện bằng quan hệ đất đai, trong chừng mực đất đai này, theo nghĩa đen, là phòng thí nghiệm của anh ta", ông nói rõ như vậy⁽⁶⁴⁾.

Trong các hình thái xã hội tiền tư bản, mối quan hệ với môi trường tự nhiên được trung gian hóa do những điều kiện xã hội nhất định: sự chiếm hữu tập thể về đất đai là một thực tế có ngay từ nguồn gốc. Ngay cả khi đất đai được phân phối giữa các cá nhân, họ cũng chỉ là chủ sở hữu với tư cách là những thành viên của tập thể.

Điều đó không có nghĩa là "cơ cấu" xã hội là vấn đề đầu tiên. Một cộng đồng có hình thái đặc thù không thể thiết lập và kéo dài cuộc sống trên bất cứ một mảnh đất nào: hệ thống xã hội ở châu Á không thể sinh ra ở Hy Lạp hay trên những cánh rừng nước Đức! Ruộng đất áp đặt những điều kiện cho lối sống và cách thức sản xuất, nghĩa là cho những quan hệ xã hội: những quan hệ này không vì thế mà "không hoạt động"; chúng tác động ngược trở lại đối với phương thức chiếm hữu ruộng đất! Marx gọi lại cái thời gian còn xưa hơn thời gian mà các hình thái tiền tư bản nảy nở, và nhấn mạnh tính cách bộ lạc và tập quán tồn tại của con người ngay từ trong nguồn gốc này:

"Vì chúng ta có thể thừa nhận rằng tình trạng mục đồng và du mục là hình thái đầu tiên của phương thức tồn tại (...), *tập thể bộ lạc*, cộng đồng tự nhiên, không xuất hiện như *kết quả*, mà như điều được *giả định trước của sự chiếm hữu* (tạm thời) và của việc sử dụng đất đai tập thể. Nếu họ (các thành viên của bộ lạc) cuối cùng lại sống một nơi (định cư), thì điều kiện đó sẽ phụ thuộc vào những điều kiện bên ngoài khác nhau: khí hậu, địa lý, vật chất v.v... cũng như vào quyền sử dụng tự nhiên đặc biệt của họ v.v..., vào tính chất bộ lạc và vào cách thức mà cộng đồng nguyên thủy này đã ít nhiều biến đổi"⁽⁶⁵⁾.

Tại sao chúng ta lại thực hiện bước rẽ ngoặt này, bước rẽ ngoặt rõ ràng sẽ đưa chúng ta đến chỗ rời xa khỏi khái niệm lịch sử? Quả vậy, qua sự phát sinh lịch sử, đi ngược lại những xã hội "về trước", chúng ta chỉ thấy rằng hình thái tồn tại của con người là luôn luôn "có tính xã hội". Con người đã tồn tại từ nguồn gốc thành "cộng đồng": nó là một tồn tại có tính xã hội một cách tự nhiên. Xã hội trước hết là một thực tế "tự nhiên", nên những hình thái đầu tiên của xã hội là những hình thái "xã hội tự nhiên", vậy thì "lịch sử" có từ khi nào?

Trong bản thảo về "Những hình thái tiền tư bản" mà chúng ta đã theo dõi cho đến nay, phát biểu của Marx về các mối quan hệ giữa xã hội và tự nhiên đôi lúc tỏ ra không rõ nghĩa, thậm chí là hoàn toàn mâu thuẫn⁽⁶⁶⁾. Tuy nhiên chúng ta sẽ thấy nổi lên từ đó một tư tưởng cơ bản liên quan đến "sự phát triển lịch sử": chính là trong lòng những cộng đồng "tự nhiên", tồn tại từ trước, đã diễn ra một sự phát sinh và xuất hiện một quá trình thực sự là "lịch sử". Sự phát sinh, xuất phát từ một trạng thái sự vật trước hết là "xã hội - tự nhiên" như chúng ta đã nói, *trở nên* một sự phát sinh lịch sử - "sự phát triển lịch sử" theo nghĩa đen của từ này. Một số nhận xét phụ của Marx xác nhận như vậy.

Marx nói với chúng ta rằng quá trình "lịch sử" xuất hiện khi những cộng đồng tự nhiên này tự thân tiến hóa và thay đổi. Những điều kiện "tự nhiên" đặc trưng cho chúng thay đổi: "Đồng thời hiển nhiên là *những điều kiện này thay đổi* (...). Sau khi thành phố La Mã được xây dựng và có sự di lại vùng xung quanh của các công dân, thì những điều kiện của cộng đồng đã thay đổi"⁽⁶⁷⁾.

Trong Lời nói đầu cuốn *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, Marx chỉ ra rằng, quá trình này bắt rễ từ trong sản xuất, và dẫn đến chỗ biến đổi chính những "điều kiện tự nhiên" thành những "điều kiện lịch sử"!

"Sản xuất quả thực có những điều kiện và tiền đề riêng của

nó, những điều kiện và tiền đề này cấu thành những yếu tố của sản xuất. Những yếu tố này thoát tiên có thể xuất hiện như là những yếu tố nảy sinh một cách tự nhiên. Bản thân quá trình sản xuất sẽ biến các yếu tố xuất hiện một cách tự nhiên đó thành những yếu tố lịch sử và, nếu như đối với một thời kỳ này chúng biểu hiện ra là những tiền đề tự nhiên của sản xuất, thì đối với một thời kỳ khác chúng lại biểu hiện ra là kết quả lịch sử của thời kỳ đó⁽⁶⁸⁾.

Nói cách khác, những điều kiện tự nhiên và điều kiện lịch sử đều là "tương đối". Nói về phát hiện nổi tiếng của Smith cho thấy lao động "hiện đại" là lao động chung hay "trừu tượng", Marx có một nhận xét đã bộc lộ ở đây tất cả ý nghĩa của nó:

"Có người có thể nói rằng cái là một sản phẩm lịch sử ở Hợp Chúng Quốc - tức là thái độ không phân biệt đối với một hình thái lao động nhất định - thì lại thể hiện ra đối với người Nga chẳng hạn, như là một năng khiếu bẩm sinh"⁽⁶⁹⁾.

Phần lớn thời gian, những điều kiện bên trong của phương thức sản xuất hình như là những điều kiện "tự nhiên" vì chúng đã thu được và xuất hiện như những dữ kiện. Tuy vậy, nói chung chúng là kết quả của một quá trình lịch sử trước đó. Như thế "tất cả những hình thức" đều "ít hay nhiều tự nhiên, nhưng tất cả cũng đều là kết quả của một quá trình lịch sử (...)"⁽⁷⁰⁾.

Những hình thái tiền tư bản chủ nghĩa và những hình thái còn cổ xưa hơn nữa đều là con đẻ của một sự phát sinh dẫn đến sự tồn tại của chúng. Trong lòng những xã hội này, một sự phát sinh khác lại được chuẩn bị. Quá trình lịch sử diễn ra, biến đổi chúng và làm cho chúng tiến hóa một cách biện chứng:

"Chẳng hạn (trong La Mã Cổ Đại), nếu người ta muốn rằng mỗi một cá nhân có một số nhất định arpent đất, sự gia tăng đơn giản của dân số đã làm thành một trở ngại (cho tính vĩnh

cứu của xã hội). Để vượt qua trở ngại đó, phải viện đến sự thực dân hóa, và sự thực dân hóa này lại làm cho chiến tranh chinh phạt trở nên cần thiết. Từ đó có những người nô lệ v.v...(…). Như thế sự duy trì cộng đồng cổ xưa bao hàm sự phá hoại những điều kiện vốn làm chỗ dựa cho nó biến đổi thành cái đối lập của mình"⁽⁷¹⁾.

Marx nhấn mạnh sự tan rã này của cái cũ dẫn đến sự xuất hiện của cái mới. Khả năng cụ thể của chủ nghĩa tư bản chỉ xuất hiện khi những mối liên hệ của con người và đất đai bị huỷ hoại. Quá trình huỷ hoại những hình thức cũ này đã diễn ra ngay bên trong những xã hội trước do ảnh hưởng của sự phát triển nội tại của chính những xã hội đó. Không thể giải thích nó bằng những nguyên nhân chỉ xuất hiện về sau.

Tư bản và người lao động tự do đã xuất hiện như thế nào, - Marx đặt ra câu hỏi như vậy.

"Đối với chúng ta, - Marx viết - vấn đề trước hết là: sự ứng xử của lao động đối với tư bản hoặc với những điều kiện khách quan của lao động trong chừng mực tư bản giả định trước một quá trình lịch sử làm tan rã những hình thái khác nhau trong đó người lao động là người chủ hoặc người chủ là người lao động. Như vậy trước hết, 1) sự tan rã của quan hệ với đất - ruộng đất (...) 2) sự tan rã của những quan hệ trong đó con người xuất hiện như người chủ của công cụ (...) 4) sự tan rã, mặt khác, của những quan hệ trong đó bản thân người lao động, tiềm năng của lao động sống vẫn còn phụ thuộc trực tiếp vào những điều kiện khách quan của sản xuất, và với tư cách đó, làm thành đối tượng của một sự chiếm hữu - đây là nô lệ và nông nô"⁽⁷²⁾.

Như vậy, để hiểu tiến trình lịch sử, không được đem những điều kiện hiện tại soi vào quá khứ. Khái niệm phát triển lịch sử là mập mờ. Đó là một khái niệm khó khăn gây ra những

ảo tưởng, bởi vì mọi sự phát triển đều có hai phương diện làm thành một mâu thuẫn. Sự phát triển giả định một sự tan rã. Đó là một quan hệ biện chứng điển hình:

"Sự phát triển của lực lượng sản xuất làm tan rã những hình thức (có trước) này và bản thân sự tan rã của chúng là sự phát triển lực lượng sản xuất của con người"⁽⁷³⁾.

Rốt cuộc lại, cái gì đặc trưng cho lịch sử mang tính lịch sử của con người, đối lập với lịch sử mang tính tự nhiên của giới tự nhiên? Lịch sử có một đặc trưng rõ nét phân biệt nó với giới tự nhiên. Đó là sự biến đổi những điều kiện "tự nhiên" (gồm cả những điều kiện xã hội - tự nhiên) thành những điều kiện được coi là kết quả do một hoạt động xã hội sinh ra. Những điều kiện bên ngoài từng cho trước, có sẵn ở đấy, lại được biến đổi và thay thế thành những điều kiện bên trong được sinh sản và tái sinh sản.

Xã hội đổi mới sản xuất và tái sản xuất những điều kiện của nó, gồm cả những điều kiện xã hội - tự nhiên vốn ban đầu được áp đặt cho nó, nhưng đồng thời nó biến đổi đi. Để giải thích điều đó Marx sử dụng một phép loại suy⁽⁷⁴⁾: Ông so sánh quá trình "phát triển lịch sử" của xã hội với quá trình cá nhân người lao động, con người khởi thủy không tạo ra cơ thể sống của mình", nhưng sau đó lại làm điều đó khi anh ta sản xuất ra những lương thực cần thiết để sinh sống.

Như vậy quá trình lịch sử giả định trước những điều kiện (tự nhiên hay do một sự phát sinh trước) mà nó cải biến. Quá trình này vừa liên tục vừa thay đổi xét trên quan điểm thực thể hay vật chất cũng như trên quan điểm chủ quan (hoạt động tự - sinh sản):

"Lịch sử chẳng qua chỉ là sự nối tiếp của những thế hệ riêng rẽ trong đó mỗi thế hệ đều khai thác những vật liệu, những tư bản, những lực lượng sản xuất do các thế hệ trước để lại, do

đó, mỗi thế hệ một mặt tiếp tục phương thức hoạt động được truyền lại, nhưng trong những hoàn cảnh đã hoàn toàn thay đổi, và mặt khác, lại biến đổi những hoàn cảnh cũ bằng một hoạt động hoàn toàn thay đổi; những sự kiện đó, người ta đã xuyên tạc chúng bằng tư biện khiến cho dường như lịch sử sau là mục đích của lịch sử trước"⁽⁷⁵⁾.

Như vậy lịch sử phụ thuộc vào những điều kiện tự nhiên, nhưng chỉ có hoạt động cụ thể là *có thể* biến chúng thành những điều kiện lịch sử, thành những kết quả được sinh sản và tái sinh sản. Cùng là một sự vật vốn là tự nhiên vẫn có thể trở thành lịch sử. Trong những điều kiện này, có sự phân công lao động, sự phân công này có thể là "cái tự nó tự nhiên hoặc thậm chí đã là một kết quả của lịch sử"⁽⁷⁶⁾, như Marx viết, nghĩa là được con người tái sinh sản và như vậy là được sinh sản về mặt lịch sử; điều đó làm cho nó bước vào một quá trình làm thay đổi chính bản thân nó.

3. Tính tất yếu "lịch sử"

Theo những điều đã nói, ta thấy rằng Marx tự hỏi phải hiểu "sự phát triển lịch sử" là gì? Ông cảnh giác chống lại sự thể hiện lịch sử theo quan điểm của các nhà triết học thế kỷ Ánh sáng, Condorcet chẳng hạn, hình dung lịch sử như đang tiến bộ liên tục, theo hình tuyến và chủ yếu theo tích lũy: tiến bộ của "ánh sáng" hoặc của "trí tuệ con người" (như Auguste Comte với "qui luật về ba trạng thái").

Marx phủ nhận quan điểm này: ông phản kháng "cái gọi là sự phát triển chung của trí tuệ con người"⁽⁷⁷⁾. Nếu có một sự tiến hóa, thì về cơ bản nó không nằm trong tiến bộ "của trí tuệ" mà trong tiến bộ của lực lượng sản xuất vật chất - điều kiện và nguyên nhân của mọi sự "phát triển" khác. Chính là

trên cơ sở này mà Marx cho rằng lịch sử là một quá trình mở, trong đó những khả năng khác nhau xuất hiện, với những bước ngoặt, những ngõ cụt, những sự phát triển thất bại, những sự tái xuất hiện v.v...⁽⁷⁸⁾.

Người ta thường gán cho Marx một quan niệm hạn hẹp, và có thể nói là máy móc về tính tất yếu lịch sử, trong khi bản thân ông đang tìm hiểu xem tại sao người ta lại có những sự thể hiện đơn giản về lịch sử, giải thích khuynh hướng đơn giản này bằng ảo tưởng khi nhìn lại quá khứ.

Quá vậy Marx nghi ngờ mục đích luận của những người tưởng tượng rằng tất cả quá khứ đều lấy xã hội hiện thời làm mục đích và cứu cánh cố ý thức.

Tuy vậy chính ông cũng nói về sự phát triển "tuần tự" và về những "trình độ" của nó: sự phát triển của lực lượng sản xuất. Ông thường hay khẳng định rằng sự phát triển này tiến hành theo các giai đoạn⁽⁷⁹⁾. Sơ đồ lịch sử của ông không khác gì sơ đồ lịch sử của phần lớn các nhà tư tưởng và triết học lớn trong lịch sử: đó là tư tưởng về một sự kế tục của một số loại hình văn minh không nhiều lắm, những nền văn minh này thực hiện sự tiến bộ chung của nhân loại do một sự nối tiếp "tất yếu".

Tuy vậy, ông cho biết rằng sơ đồ này chỉ đem đến một sự thể hiện tổng thể của lịch sử: "về đại thể coi các phương thức sản xuất châu Á, cổ đại, phong kiến và tư sản hiện đại là những thời đại phát triển dần dần của hình thái kinh tế - xã hội"⁽⁸⁰⁾. Việc thể hiện theo hình tuyến này đơn giản hóa rất nhiều sự kế tục lịch sử phức tạp của phương thức sản xuất và nó đã được những người mác xít sử dụng như một giáo điều. Tuy vậy người ta chú ý thái độ dè dặt của Marx trong sự trình bày thận trọng này. Có hai lý do cho sự dè dặt này của Marx: một mặt, trong lịch sử, có những sự đình trệ, những sự phá hoại và cả những bước thoái bộ đôi khi rất lớn. Mặt khác, xét cụ thể, thật

khó mà chỉ ra được sự kế tục đúng theo hình tuyến của các giai đoạn đứt khoát: những phương thức sản xuất khác nhau cùng tồn tại trong cùng một xã hội và ảnh hưởng lẫn nhau, từ đó có sự trở lại khá dễ của những cách làm ăn cũ (buôn bán người da đen, những hình thức hiện đại của chế độ nô lệ v.v...). Do đó Marx phê phán cách trình bày mang tính mục đích luận thô thiển về lịch sử. Điều Marx hiểu về "tính tất yếu lịch sử" xa cách với một chủ nghĩa cơ giới "tự động" cũng như xa cách với mục đích luận "thiên định".

"Tính tất yếu lịch sử" có một nghĩa rộng. Không vi phạm đến tính tất yếu hay phụ thuộc vào những điều kiện bên ngoài (con người luôn phụ thuộc vào thiên nhiên) hoạt động của con người biến đổi tính tất yếu đó thành "tính tất yếu bên trong". Lịch sử làm chủ những điều kiện khách quan và chủ quan nhất định, làm chủ những điều kiện tự nhiên và những điều kiện xã hội thừa hưởng từ quá khứ. Lịch sử không hoàn thành theo một sức ép "bên ngoài" con người: trong "quá trình lịch sử", những điều kiện tự nhiên (bên ngoài) biến đổi thành những điều kiện lịch sử (bên trong)⁽⁸¹⁾.

Khái niệm "tất yếu lịch sử" thường gây ra một sự lầm lẫn nghiêm trọng. Tất nhiên, Marx coi mọi sự phát triển lịch sử là tất yếu. Nhưng đây là tất yếu nào?

Người ta nghĩ ngay tới một sức ép bên ngoài đối lập với sự thực hiện mục đích. Như Labriola nhận xét⁽⁸²⁾, "tính tất yếu lịch sử" lúc ấy được hiểu như một thứ số phận, định mệnh hay mệnh lệnh tinh thần. Để biện minh cho cách hiểu như vậy về Marx, nói chung, người ta tự bằng lòng với việc viện ra phép loại suy mà Marx xác lập giữa qui luật kinh tế và qui luật tự nhiên.

Aristote nói rằng "tính tất yếu" được hiểu theo nhiều nghĩa. Trong nghĩa đầu tiên "tất yếu" là những gì coi như là điều kiện,

"mà nếu không có thì người ta không thể sống"⁽⁸³⁾. Đó là tính tất yếu theo nghĩa nhu cầu, và chính xác hơn, nhu cầu gắn với mục đích: sự sống.

Phải chăng "tính tất yếu" mà Marx nêu ra ở khắp nơi trong kinh tế và trong lịch sử, đúng là không có quan hệ chặt chẽ nhất với nhu cầu và với cuộc sống? Khi nói một cách thức sản xuất mới là "tất yếu" thì phải chăng là theo nghĩa đó? Vậy mà bản thân tính tất yếu chỉ có tính hiện thực khi khả năng của cái mới tồn tại một cách cụ thể. Cái gì có *khả năng về mặt lịch sử* thì cũng đều trở nên *tất yếu về mặt lịch sử*.

Thứ hai, Aristote nói với chúng ta: "Cái tất yếu cũng là cái ép buộc và cưỡng bức, nghĩa là những gì làm thành trở lực ngăn cản chống lại sự thôi thúc và sự lựa chọn có cân nhắc"⁽⁸⁴⁾.

Tính tất yếu theo nghĩa thứ hai này hiển nhiên có mặt trong lịch sử cụ thể: ở đây sự ép buộc và bạo lực thực hiện "cái quyền rất lớn của nó" (lấy lại chữ dùng của Hegel về sự ngẫu nhiên). Việc sử dụng sức mạnh là một trong những phương tiện mà các giai cấp xã hội viện đến: bạo lực với tất cả mọi loại hình, từ sức ép tinh thần đến việc sử dụng "hợp pháp" sức mạnh và chiến tranh⁽⁸⁵⁾.

Hai nghĩa của "tính tất yếu" đôi khi được sử dụng lẫn lộn ở Marx. Chỉ có sự phân tích mới cho phép phân biệt chúng. Không phục tùng một sự ép buộc thể chất tác động trực tiếp của cá nhân nhà tư bản, người công nhân- kẻ bán sức lao động dưới sức ép những nhu cầu sống còn của chính mình- chịu một bạo lực gián tiếp; những kẻ bóc lột tìm thấy một đồng minh "tự nhiên" trong nhu cầu đầu tiên: cái đói. Trong trường hợp này, cả hai loại tất yếu đều có mặt ở những mức độ khác nhau.

Tất yếu theo nghĩa thứ nhất chỉ ra không phải một tính tất yếu bên ngoài, mà là bên trong. Khi Marx gọi các quan hệ xã hội là "tất yếu", thì vấn đề vừa là tính tất yếu nội tại của chúng

tương quan với một trình độ của sự phát triển lực lượng sản xuất, nghĩa là với những nhu cầu xã hội nào đấy được xác định về mặt lịch sử⁽⁸⁶⁾, cũng vừa là sự ép buộc mà chúng tạo ra đối với loại người này hay loại người khác.

Do chỗ mỗi thế hệ tìm thấy những mối quan hệ như vậy đã được xác lập, nên chúng độc lập đối với ý chí của thế hệ này chứ chưa nói tới ý chí của từng cá nhân riêng rẽ. Chúng tác động lên họ "như" một tất yếu bên ngoài. Liệu xưa kia những quan hệ này có xảy ra không, nếu những nhân vật chủ chốt của lịch sử (những giai cấp xã hội thống trị) không muốn có? Hiển nhiên là không: những giai cấp mạnh về kinh tế đã dựa vào bạo lực để áp đặt chúng. Những quan hệ này không phải là "ép buộc" đối với họ mà là "tất yếu" theo nghĩa thứ nhất. Tính tất yếu của những quan hệ xã hội đang tồn tại có nguyên nhân cuối cùng của nó trong một tính tất yếu nội tại: những nhu cầu xã hội ở một thời đại và ở một xã hội nhất định.

Trong sự phân chia nổi tiếng lao động thành thời gian lao động "tất yếu" và thời gian lao động "không - tất yếu" (hoặc lao động thặng dư), "tất yếu" rõ ràng là theo nghĩa thứ nhất mà Aristote nêu lên: đó là số lượng lao động "cần thiết để sống"! Thời gian này là thời gian cần có để sản xuất những vật phẩm cần thiết cho tồn tại, dù người ta hiểu nó ở qui mô cá nhân trung bình hay ở qui mô xã hội.

Tính tất yếu này không là gì khác ngoài tính tất yếu của các nhu cầu phải thỏa mãn và rất dễ thay đổi theo lịch sử và xã hội. Đó là "nhu cầu xã hội", nhu cầu "bình thường" trong một xã hội nhất định⁽⁸⁷⁾. Hãy lưu ý rằng *nhu cầu xã hội* và *lợi ích giai cấp* chỉ là một và không khác nhau đối với những cá nhân khác nhau của một giai cấp nhất định.

Còn về phần lao động "không - tất yếu", đó là lao động "ép buộc và cưỡng bức" trong những xã hội có giai cấp. Lúc đó vấn

đề sẽ là tính tất yếu theo nghĩa thứ hai của Aristote đối với những ai phục tùng nó, và theo nghĩa thứ nhất đối với những ai kiểm được lợi nhờ nó. Bởi vì tính tất yếu có liên quan đến các quan điểm giai cấp, và tùy theo tình hình lực lượng của những giai cấp đó. Về cơ bản nó là "lịch sử": nó không sinh ra từ tính tất yếu thuần túy "tự nhiên"⁽⁸⁸⁾.

Như thế, một mặt, "lao động thặng dư" là "không-tất yếu" một cách tự nhiên; mặt khác, nó là "tất yếu" với tư cách là bị ép buộc và cưỡng bức, do các giai cấp và phương thức sản xuất thống trị áp đặt về mặt lịch sử. Lao động thặng dư là "không-tất yếu" (theo nghĩa thứ nhất của Aristote) đối với những người lao động bị ép buộc vì một bạo lực gián tiếp nhưng lại là tất yếu (theo nghĩa thứ nhất của Aristote) đối với những giai cấp thống trị bởi vì nó thuộc về lợi ích hoặc "nhu cầu xã hội" của họ: không có nó các giai cấp này sẽ biến mất!

"Tất yếu lịch sử" luôn luôn là một tất yếu tương đối, có điều kiện. Đó không phải vì đối với Marx không có những tất yếu tuyệt đối: những tất yếu tự nhiên là tất yếu tuyệt đối. Tồn tại của xã hội lệ thuộc vào những đòi hỏi tối thiểu của cuộc sống những cá nhân hợp thành sự tồn tại đó. Nếu người ta ngừng sản xuất, dù chỉ trong vài tuần lễ trên quy mô toàn xã hội thì tính tất yếu này sẽ nhanh chóng cho ta cảm thấy sự thúc đẩy của nó⁽⁸⁹⁾. Sự thế sẽ ra sao, nếu tất cả hoạt động của con người ngừng lại trong một năm⁽⁹⁰⁾? Nhưng dù cho chúng ta có làm cho một số nhà "mác xít" nào đấy khó chịu, chúng ta vẫn phải nói rằng, đối với Marx, sản xuất sẽ không phải là tất yếu "lịch sử" theo nghĩa đen của từ này mà là một tất yếu "tự nhiên" bắt buộc đối với mọi hình thái xã hội và mọi thời đại. Chính hoạt động sản xuất trong những điều kiện vật chất và xã hội nhất định là một "tất yếu lịch sử". Đó là một phương thức sản xuất đặc biệt có tính "tất yếu về mặt lịch sử". Một tất yếu lịch

sử là một tất yếu "được sinh thành": nó sinh ra trong một thời đại nào đấy do một quá trình đi trước nó. Không quan trọng là quá trình nào: một quá trình nội tại của hoạt động con người. *Cái làm lẫn* mà chúng ta vạch ra là do tính mập mờ của từ "điều kiện". Những điều kiện của các hiện tượng kinh tế là gì? Những *điều kiện của lịch sử* là gì? Theo Marx, câu trả lời có hai mặt, bởi vì những điều kiện tự nhiên và những điều kiện lịch sử chồng chéo lên nhau một cách sít sao, đan dệt vào nhau.

Người ta đã hiểu sai khi coi mọi "điều kiện của lịch sử" là những "tất yếu lịch sử". Nhiều độc giả Pháp đọc *Hệ tư tưởng Đức* trong đó Marx điểm lại những "điều kiện của lịch sử" này, đã hiểu sai như vậy. Những gì mà Marx gọi là "điều kiện tự nhiên của lịch sử", đó là những tất yếu sống còn mà tất nhiên không một xã hội nào có thể vi phạm:

"Chúng ta buộc phải bắt đầu bằng việc xác định tiền đề đầu tiên của mọi tồn tại của con người, và do đó là tiền đề của mọi lịch sử, đó là: người ta phải có khả năng sống đã rồi mới có thể "làm ra lịch sử". Nhưng muốn sống được thì trước hết phải có thức ăn, thức uống, nhà ở, quần áo và một vài thứ khác nữa"⁽⁹¹⁾.

Từ những "điều kiện của lịch sử" này, phải phân biệt rõ những gì mà Marx gọi là "hành vi lịch sử" đầu tiên. Ông không hề chỉ ra những điều kiện (hay giả định trước) "tất yếu" của lịch sử tựa như bản thân chúng là những hành vi lịch sử. Ông chỉ nói rằng: "Tiền đề đầu tiên của toàn bộ lịch sử nhân loại thì dĩ nhiên là sự tồn tại của những cá nhân con người sống"⁽⁹²⁾.

Điều kiện đầu tiên để có lịch sử, đó là sự tồn tại và sự tái sản xuất ra những con người mà do bản chất, có những nhu cầu nào đấy. Như vậy những điều kiện tự nhiên lại tái hiện bên trong quá trình lịch sử thực sự với tư cách là những giả định trước của bản thân quá trình này. Để làm ra lịch

sử, trước hết phải sống; sản xuất ra đời sống phải "trở thành" một tất yếu lịch sử, nhưng lúc ban đầu nó không phải là như vậy, nếu người ta có thể nói:

"Hành vi lịch sử đầu tiên là việc sản xuất ra những tư liệu để thỏa mãn những nhu cầu ấy, việc sản xuất ra bản thân đời sống vật chất"⁽⁹³⁾.

Nhờ có hành vi lịch sử đầu tiên sinh ra từ một tính tất yếu tự nhiên sống còn này, nên mới xuất hiện các nhu cầu mới mà bản thân chúng cũng đồng thời là một kết quả. Các nhu cầu mới này với tư cách là nhu cầu đến lượt chúng lại đòi hỏi phải được thỏa mãn:

"Sự thỏa mãn nhu cầu đầu tiên, - khi đã có được hành vi thỏa mãn và công cụ để thỏa mãn - đưa tới các nhu cầu mới; và sự sản xuất ra các nhu cầu mới này là hành vi lịch sử đầu tiên"⁽⁹⁴⁾.

Như vậy, hai sự vật dường như khác nhau đều được Marx gọi là "hành vi lịch sử đầu tiên". Trên thực tế, chúng chỉ làm thành một, bởi vì sản xuất ra tư liệu sản xuất và, từ đó sản sinh ra nhu cầu về tư liệu này - đó cũng chỉ là một hành vi duy nhất, một quá trình duy nhất.

Theo Marx, đó là quá trình lịch sử nguyên thủy: chính là khi sản sinh ra nhu cầu mới mà con người "bước vào" một "lịch sử", lịch sử này là quá trình con người tự sản sinh ra bản thân mình. Biện chứng đó giữa tư liệu sản xuất và mục đích của chúng (nhu cầu phải thỏa mãn) tiếp diễn trong suốt chiều dài lịch sử.

Các nhu cầu mới cũng liên quan đến tư liệu sản xuất cũng như những đồ vật tiêu dùng dù những đồ vật đó là vật chất hay tinh thần: đó là nhu cầu về thuốc lá, về Kinh Thánh, hay về thơ cũng như nhu cầu về ăn. Marx hiểu nhu cầu không theo nghĩa hẹp.

Các nhu cầu phần lớn sẽ trở thành nhu cầu tinh thần nên những gì mà Marx nói về tính chất xã hội khả biến của nhu cầu, về biện chứng của phương tiện và mục đích, vẫn còn giữ nguyên giá trị.

Nhu cầu có thể biến đổi theo lịch sử. Chúng được nhân lên nhiều lần với sự phát triển của các phương tiện. Chúng thừa nhận tất cả các loại mức độ thỏa mãn. Một nhu cầu có thể thỏa mãn bằng rất nhiều cách. Cùng một vật có thể là đối tượng của những nhu cầu đa dạng. Chúng rất khác nhau tùy theo các cá nhân, giai cấp, đất nước và thời đại.

Tính tất yếu của cuộc cách mạng xã hội không phải là không có quan hệ với sự phát triển lịch sử của nhu cầu, và khả năng của nó không phải không có quan hệ với sự phát triển của các phương tiện. Khi việc thỏa mãn nhu cầu cơ bản của các giai cấp xã hội đông đảo bị cản trở trong khi vẫn tồn tại các phương tiện để làm chuyện đó, thì cuộc cách mạng này là có thể và là tất yếu theo nghĩa đó. Như chúng ta đã nhiều lần nhận xét, ở đây khả năng và tính tất yếu phù hợp với nhau.

Việc xác định một nhu cầu phụ thuộc vào những tiêu chuẩn khách quan và chủ quan. Khả năng và tính tất yếu ở đây liên hệ với nhau: một nhu cầu bao hàm tính tất yếu là phải được thỏa mãn, nhưng cũng bao hàm cả khả năng là nó được thỏa mãn nhiều hay ít⁽⁹⁵⁾.

Chúng không thể tồn tại và kéo dài một thời gian nào đó mà không có phương tiện để thỏa mãn chúng. Trong một nền kinh tế thị trường, chỉ những nhu cầu có khả năng thanh toán là đáng kể⁽⁹⁶⁾, những nhu cầu này là tương đối và thay đổi giữa những giới hạn mở rộng nhiều hay ít. Nhưng khả năng thì nhiều⁽⁹⁷⁾: những nhu cầu nào đấy có thể bị kìm lại: sự nghèo khó và đói kém có thể kéo dài và lan ra từng địa phương. "Khả năng lịch sử" của một cuộc cách mạng tư liệu sản xuất

và quan hệ xã hội có thể tồn tại mà không hiện thực hóa trong chừng mực sử dụng các phương tiện khác: đàn áp, thực dân hóa, hủy hoại con người hoặc phương tiện vật chất, hoặc cả hai.

Nếu "tính tất yếu lịch sử" có nghĩa của nhu cầu, và hơn thế, của nhu cầu xã hội, thì nó có một nghĩa hoàn toàn khác với tính tất yếu bên ngoài (cái "bị ép buộc và cưỡng bức" theo nghĩa của Aristote).

Do chỗ lợi ích "vật chất" của các giai cấp - nhu cầu "xã hội" ở mức cao nhất - là động cơ đầu tiên của lịch sử quá khứ và hiện tại⁽⁹⁸⁾, nên có một mục đích trong lịch sử, bởi vì, trên thực chất, nhu cầu làm cho các hoạt động mục đích hóa. Nếu hành vi lịch sử đầu tiên là sự sáng tạo ra các nhu cầu mới bằng sự sáng tạo ra tư liệu sản xuất, thì lúc ấy quá trình lịch sử chủ yếu là mở ra các khả năng.

Sẽ là sai lầm, nếu tin rằng khi Marx nói về tính tất yếu lịch sử tức là ông coi nhẹ khả năng lịch sử. Cái này bao trùm cái kia. Tính tất yếu lịch sử chuyển hóa thành cái đối lập của nó: khả năng lịch sử được mở ra. Lao động thặng dư làm thuê luôn luôn tăng lên, cần thiết cho sản xuất tư bản chủ nghĩa, phát triển lực lượng sản xuất, và như thế mở ra một khả năng lịch sử, khả năng vượt quá phương thức sản xuất đó.

Bắt đầu từ thời điểm mà tư liệu sản xuất mới xuất hiện và nhiều lên gấp bội, thì chính sự thay đổi những quan hệ xã hội sẽ là khả năng và tất yếu về mặt lịch sử. Vì vậy, "tính tất yếu lịch sử" thể hiện cùng một lúc hai phương diện: gay go và nguy hại đối với những người này, giải phóng và sống còn đối với những người khác. Nó mang hình thức của sự mệnh lịch sử đối với những giai cấp đang lên. Những gì mà những người này "không thể" tránh, thì lại đúng là những gì "có thể" đối với những người khác; hoặc nói đúng hơn, đối với những nhân vật chủ chốt của nhóm thứ hai này, cùng một sự vật xuất hiện vừa là khả năng lại vừa là tất yếu.

Vì vậy ngôn ngữ của định mệnh kèm theo ngôn ngữ của hành vi cách mạng. Cái này là mặt trái của cái kia.

"Với sự ra đời của đại công nghiệp, (cái) tỷ lệ đúng (giữa cung và cầu) phải chấm dứt và sự sản xuất *không tránh khỏi bị ép buộc* trải qua trong một sự kế tục vĩnh viễn những thăng trầm với phồn vinh, suy thoái, khủng hoảng, trì trệ, phồn vinh mới, và cứ thế tiếp diễn"⁽⁹⁹⁾.

Ngược lại, khi nó liên quan đến những gì còn chưa có, mặc dù các phương tiện đã hiện diện, tính tất yếu lịch sử có ý nghĩa một "khả năng lịch sử":

Marx tuyên bố: "Không phải là "sự bình đẳng hóa các giai cấp", một điều không có khả năng xét về mặt logic, mà "sự xóa bỏ giai cấp", tất yếu về mặt lịch sử, là mục đích của những nỗ lực của Hội liên hiệp công nhân Quốc tế"⁽¹⁰⁰⁾.

Điều tất yếu về mặt lịch sử- đó là hành động có ý thức và tự nguyện, được trù tính một cách tập thể, nhằm xóa bỏ những quan hệ xã hội cũ⁽¹⁰¹⁾. Nó là tất yếu vì là có khả năng nhờ vào những lực lượng sản xuất đang tồn tại: những công nhân và khả năng của nền đại công nghiệp. Biến đổi thế giới về mặt vật chất và xã hội,- đó là điều mà giai cấp vô sản *có thể và phải làm*⁽¹⁰²⁾. Cái "tất yếu không thể tránh khỏi" trong *Sự khốn cùng của triết học*, và cái "tất yếu về mặt lịch sử" như mục đích của một cương lĩnh hành động cách mạng không hề trái ngược nhau. Người ta sẽ làm sai lạc tư tưởng của Marx nếu lấy những khẳng định như vậy làm bằng chứng của một mâu thuẫn trong khi chúng cho thấy hai phương diện của duy nhất cùng một quá trình lịch sử trong đó những điều kiện cần thiết của hành vi và hành vi có thể có liên hệ mật thiết với nhau.

Có một điều hiểu sai là tính tất yếu lịch sử được xem như một tất yếu bên ngoài và mù quáng. Khi Marx nói rằng những

đảo lộn lịch sử được thực hiện "dù cho con người có muốn hay không", thì ta phải hiểu câu nói này một cách trọn vẹn đầy đủ: một số người này thì muốn, một số người khác thì không. Không được phép chỉ giữ lấy vế thứ hai của giả thiết hai mặt này mà "quên" mất vế thứ nhất. Chính là bằng hành vi của những giai cấp nào đẩy chống lại những giai cấp khác mà lịch sử đã hình thành: sứ mệnh tất yếu đối với người này lại là số phận thảm hại đối với người khác. "Cuộc đảo lộn vật chất... trong những điều kiện kinh tế của sản xuất" không thể tiến hành mà không có "những hình thái tư tưởng trong đó con người ý thức được cuộc xung đột ấy và đấu tranh để giải quyết cuộc xung đột ấy"⁽¹⁰³⁾.

Cũng cần phải nhắc lại kết luận rất nổi tiếng của Marx cho rằng "nhân loại bao giờ cũng chỉ đặt ra cho mình những nhiệm vụ mà nó có thể giải quyết được..."⁽¹⁰⁴⁾; trong khi muốn tránh một sự hiểu sai lệch khác, Marx đã không tuyên bố một "thuyết lịch sử".

Có hai lý do đối lập với điều đó. Trước hết ông kiên quyết duy trì sự tồn tại của những quy luật khái quát, những quy luật sản xuất nói chung, dựa trên những tất yếu tự nhiên của tồn tại.

Mặt khác, đối với Mác, có mục đích tồn tại trong lịch sử.

Lịch sử này hướng về một mục đích - "sự ngự trị của tự do", và lịch sử là sự thực hiện tuần tự mục đích ấy.

Nếu Mác đã phát triển một thuyết tương đối lịch sử nào đấy, thì đó không phải là một chủ nghĩa tương đối triệt để.

Khi nói rằng ông "chứng minh tính *"tất yếu"* lịch sử của sản xuất tư bản chủ nghĩa và đã kích người đại địa chủ quý tộc chỉ biết tiêu thụ"⁽¹⁰⁵⁾, thì ở đây thuật ngữ "tất yếu" đã biến đổi sâu sắc do định ngữ "lịch sử". Đây không phải là tính tất yếu

bất biến của một quy luật vĩnh cửu, đó là tính tất yếu quá độ của một trạng thái sự vật đang tồn tại, điều đó giúp ta đoán trước về khả năng xóa bỏ nó trong tương lai.

Một tất yếu được gọi là tất yếu lịch sử do nó đối lập với một tất yếu tự nhiên. Nói cách khác, nó là quá độ và có thể thay đổi do con người. Cũng như Lucrèce mà ông dẫn ra, Marx nghĩ rằng tất cả đều ở trong quá trình tiến triển liên tục: *Mors immortalis*⁽¹⁰⁶⁾.

Vì vậy chúng ta thấy ông đặt tính tất yếu vào hàng hiện tượng. Đặt đối lập "*cách viết lịch sử hiện thực*" (mà quan niệm duy vật mới đã nắm lấy) với "*cách viết sử duy tâm* trước đây", Marx lưu ý: "Quan niệm này là kết quả của một sự phát triển tất yếu. Nhưng đó là tính chính đáng của cái ngẫu nhiên" ⁽¹⁰⁷⁾

Tính tất yếu đặc trưng cho sự phát triển lịch sử không loại trừ mà hàm ý nói rằng nó chỉ được thực hiện một cách cụ thể qua con đường quanh co của cái ngẫu nhiên. Sự thực hiện này được pho cho những tình huống, cho tính độc đáo của những tình thế và những cá nhân. Tính tất yếu lịch sử theo quan điểm duy vật (phát triển những nhu cầu và những phương tiện để thỏa mãn chúng) là tính tất yếu của một quá trình trong đó có vai trò của cái ngẫu nhiên.

Mặt khác nó dẫn tới sự phát triển của tự do, vì những nhu cầu sống còn được thỏa mãn với một thời gian lao động cần thiết ngày càng giảm bớt. Điều đó định nghĩa một cách xác thực tự do như là khả năng của một sự giải phóng khỏi cướp bóc và cưỡng bức, và như thế đi ngược lại mọi sự diễn giải theo thuyết cơ giới hoặc quyết định luận về tính tất yếu lịch sử.

Trong một lá thư gửi cho Véra Zassoulitch, thành viên của một nhóm xã hội chủ nghĩa Nga, Marx đã lưu ý chống lại việc áp dụng một cách máy móc sơ đồ tiến hóa chung cho mọi lịch sử.

Véra Zassoulitch hỏi Marx rằng phải chăng cần áp dụng cho nước Nga "quy luật kinh tế của sự vận động xã hội hiện đại" được nói đến trong *Lời tựa của bộ Tư bản* năm 1867, vì Marx đã nói thêm: "nó... cũng *không thể* nào nhảy qua các giai đoạn phát triển tự nhiên hay dùng sắc lệnh để xóa bỏ những giai đoạn đó."⁽¹⁰⁸⁾

Rõ ràng Véra Zassoulitch đặt câu hỏi cho Marx và Marx đã trả lời: "Chị sẽ hiểu (...), thưa công dân, ý kiến của chị về vấn đề này làm chúng tôi quan tâm đến mức nào và chị đã làm cho chúng tôi một công việc lớn lao biết dường nào trong khi trình bày những tư tưởng của chị về số phận có thể có của công xã nông thôn (Nga) và về lý thuyết của tính tất yếu lịch sử đối với tất cả các nước trên thế giới là phải qua tất cả những giai đoạn của sản xuất tư bản chủ nghĩa"⁽¹⁰⁹⁾.

Marx không công nhận là đã từng khẳng định lý thuyết tất yếu một cách giáo điều: "Một vài dòng sẽ đủ để cho chị không còn chút nghi ngờ gì về sự hiểu lầm đối với cái gọi là lý thuyết của tôi"⁽¹¹⁰⁾.

Ông nhắc người đối thoại với ông về bộ *Tư bản*, trong đó khi nói tới những giai đoạn trải qua của xã hội tư bản chủ nghĩa, ông giới hạn ý kiến của mình ở Tây Âu:

"Trong thực chất của hệ thống tư bản chủ nghĩa, có (...) sự tách biệt cơ bản của người sản xuất với tư liệu sản xuất... Cơ sở của tất cả sự tiến hóa này, đó là sự *trung dụng của những người dân cày*. Nó chỉ mới thực hiện một cách triệt để ở Anh... *Nhưng tất cả những nước khác của Tây Âu* đều trải qua cùng một sự vận động đó"⁽¹¹¹⁾.

Câu trả lời cho Véra Zassoulitch nhấn mạnh sự hạn chế này: "Định mệnh lịch sử" của sự vận động này như vậy rõ ràng là giới hạn ở *những nước Tây Âu*⁽¹¹²⁾.

Trong bộ *Tư bản*, Marx giải thích rằng cơ sở của quá trình

này là sự trưng dụng của người nông dân, người chủ tư nhân - người này trở thành người làm thuê của một loại chủ tư nhân khác, nhà tư bản, và rằng "việc biến đổi một hình thức sở hữu tư nhân này thành một hình thức sở hữu tư nhân khác" được thực hiện theo các cách khác nhau trong những nước khác nhau: "Ở những nước khác nhau, lịch sử sự tước đoạt đó mang màu sắc khác nhau, theo những trình tự khác nhau và vào những thời đại lịch sử khác nhau."⁽¹¹³⁾

Hình thức "cổ điển" nhất của nó là ở nước Anh. Marx nhắc lại với Véra Zassoulitch rằng trong bộ *Tư bản*, ông đưa ra thí dụ về Italia ở đó sự việc đã diễn ra theo cách khác. Ở nước này, "thậm chí diễn ra một sự vận động theo hướng ngược lại. Những người công nhân thành phố bị dồn ép hàng loạt về nông thôn".⁽¹¹⁴⁾

Như vậy có những khả năng lịch sử khác nhau. Với những người xã hội chủ nghĩa Nga, Marx lưu ý đến những điều kiện đặc trưng cho đất nước họ. Nếu ở đây phải có một sự phát triển tư bản chủ nghĩa thì "với những người nông dân Nga, ngược lại người ta phải *biến đổi sở hữu công cộng của họ thành sở hữu tư nhân*"⁽¹¹⁵⁾. Không gì bắt buộc phải có sự phát triển theo kiểu Tây Âu.

"Sự phân tích trong bộ *Tư bản* như vậy không đưa ra lý do tán thành hay phản đối về sức sống của công xã nông thôn (...) Công xã này là điểm tựa của sự phục hưng ở xã hội Nga, nhưng để cho nó có thể hoạt động như công xã, trước hết phải loại bỏ những ảnh hưởng độc hại tấn công nó từ mọi phía, và sau đó bảo đảm cho nó những điều kiện bình thường của một sự phát triển tự phát"⁽¹¹⁵⁾.

Đó là vấn bản quan trọng để hiểu đúng tư tưởng thực sự của Marx, đó là tư tưởng về khả năng. Ở đây, vấn đề là khả năng cụ thể cho một xã hội nhất định để tiến triển theo hướng này hay hướng khác. "Tính tất yếu lịch sử" lúc ấy phụ thuộc

vào sự can thiệp chủ quan như hành động chính trị, biện pháp kinh tế v.v...

Người ta đã tốn công nghiên cứu một cách cụ thể về tình hình lịch sử hiện thực, nhưng vẫn còn khó khăn để phát hiện ra những khả năng cụ thể tác động đối với tương lai. Bởi vì các nguyên nhân lịch sử khác nhau, dù là khách quan hay chủ quan, đều trung gian hóa và tạo ra những tiến hóa có - thể khác nhau và cũng phụ thuộc một phần vào sự tham gia của con người và ý chí của họ. Đó là ý nghĩa câu trả lời này của Marx cho Véra Zassoulitch: người ta có thể thử dựa trên công xã Nga, loại bỏ những ảnh hưởng nào đấy và phát huy những ảnh hưởng khác. Điều đó qui về một cương lĩnh hành động chính trị, xã hội và kinh tế, và làm thuận lợi cho phương thức sản xuất tập thể vẫn còn hiện diện trong hình thức này của cộng đồng và trong mối quan hệ của nó với đất đai.

Còn lại vấn đề là người ta không thể khởi sự một hành động chính trị với sự tin chắc ở kết quả. Những hành động (cạnh tranh kinh tế, đấu tranh chính trị, chiến tranh) được thực hiện trong một sự bất bình tương đối, việc đánh giá những khả năng của nó chỉ là gần đúng, và hành động là sự mạo hiểm. Cũng chính hành động sẽ chỉ ra khả năng thành công hay thất bại. Đó là tư tưởng của Marx.

Mỗi lần Marx mô tả một sự phát sinh cụ thể, thì hành vi lịch sử của con người lại chiếm một vị trí đáng kể và thể hiện tác động của nó. Đôi lúc ông còn đặt nó ở vị trí hàng đầu. Khi khẳng định vị trí hàng đầu của nhân tố kinh tế ông không coi là mâu thuẫn, và với tư cách một nhà sử học ông lại thốt lên phần nộ khi nhắc lại những biện pháp sử dụng để thiết lập chủ nghĩa tư bản ở Anh vào thế kỷ XVI và XVII:

"Như mọi người đều biết, trong lịch sử hiện thực thì sự xâm

chiếm nô dịch, cướp bóc, tóm lại là bạo lực, đã đóng một vai trò lớn".⁽¹¹⁷⁾

Tính "tất yếu" lịch sử, theo quan niệm của Marx, phải được hiểu một cách không thật chặt chẽ như cái mà người ta gọi là "tất yếu lịch sử"; đây cũng chính là "khả năng lịch sử", khả năng của những quan hệ sản xuất mới của xã hội và khả năng của một cuộc cách mạng được thực hiện nhờ một hành vi lịch sử, hành vi này nói chung đòi hỏi việc sử dụng sức mạnh, và ngay cả bạo lực.

4. Khoa học và lịch sử

Marx thường gọi quan niệm của ông về lịch sử và toàn bộ công trình nghiên cứu của ông là "khoa học", đối lập với những học thuyết mà ông coi là có tính chất hệ tư tưởng suông và tư biện. Vậy thì, cũng như phần lớn những người mácxít đã làm, nếu rút ra từ đó kết luận rằng Marx, đã đi tới "khoa học về lịch sử", hẳn cũng là điều logic. Nhưng cách gọi này lại cần được thảo luận.

Để phản đối ông, những người chống chủ nghĩa Marx đã đưa ra một sự thực là tiên đoán sẽ không phải là điều có thể làm trong lịch sử. Người ta có thể nói trước được ngày, tháng, và bản chất của một sự kiện vật lý như nhật thực, nguyệt thực hoặc thủy triều, nhưng không phải là một cuộc cách mạng chính trị hay một cuộc khủng hoảng kinh tế. Có quá nhiều biến số và ẩn số trong vấn đề này: hành động của các cá nhân và các tập đoàn xã hội, may rủi trong quân sự v.v... Người ta phản bác rằng bản thân Marx đã lầm trong những tiên đoán của ông về tai họa trước mắt của chế độ tư bản.

Phải chăng Marx có nói đến "khoa học về lịch sử"? Tất nhiên, ông nghĩ là có khả năng và cần thiết nghiên cứu "khoa

học" về các phương thức sản xuất, đặc biệt phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Sự hiểu biết về giai đoạn hiện nay trong phát triển kinh tế cho ta một sự "nhận thức" nhất định về sự tiến hóa sắp tới của nó. Vậy mà, một dự báo khoa học lại dựa trên các quy luật. Nếu mỗi hình thái xã hội đi theo "quy luật" phát triển của riêng nó, thì phải chăng vì thế mà ta được phép nói rằng đối với Marx, có những "qui luật của lịch sử"? Chúng ta vừa biết những gì ông nói về nước Nga: những quy luật của lịch sử tỏ ra rất bấp bênh. Ngược lại, nếu không có những "qui luật của lịch sử", thì nhận thức "khoa học" mà Marx đòi hỏi phải bao gồm những gì?

Người ta sẽ nói rằng đối với Marx, có một quy luật chung, quy luật của sự phát triển đi lên của lực lượng sản xuất qua sự kế tục nhau của các hình thái kinh tế - xã hội ⁽¹¹⁸⁾. Nhưng phương pháp duy vật của ông khi xem xét lịch sử được coi là "khoa học" theo một nghĩa rất đặc biệt.

Marx đã nói đến "khoa học" theo nghĩa nào? Năm 1860 Marx cho biết rằng những người cộng sản Bỉ (bản thân Marx và một nhóm bạn của ông) năm 1846 đã chuẩn bị tiến hành "một cuộc phê phán không thương tiếc đối với sự pha trộn chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa cộng sản Pháp - Anh và triết học Đức, - tất cả cái bí mật của lý thuyết của Liên minh những người Chính trực" - và đề xuất "thay cho nó là một *nhận thức khoa học* về cơ cấu của xã hội tư sản, làm thành cơ sở lý luận kiên định duy nhất cho phép những người công nhân tham gia tự giác vào quá trình lịch sử làm đảo lộn xã hội đang diễn ra dưới mắt (họ)" ⁽¹¹⁹⁾.

Engels sử dụng theo cách không phân biệt các từ ngữ "học thuyết về lịch sử" và "khoa học về lịch sử". Cũng như Marx, ông nói rõ rằng họ bắt tay vào vấn đề này ở Bruxelles vào cuối mùa xuân năm 1845, bởi vì nó "có một tầm quan trọng trực

tiếp đối với phong trào công nhân thời kỳ này", "đối với cuộc đấu tranh có tính tất yếu lịch sử chống lại giai cấp thống trị - giai cấp tư sản"⁽¹²⁰⁾.

Tuy vậy cần lưu ý rằng đúng ra Marx nói tới "quan điểm" duy vật của ông về lịch sử hơn là nói tới "khoa học" về lịch sử. Phải chăng là chỉ trong lĩnh vực kinh tế chính trị học mới nên nói đến khoa học? Phải chăng khi Marx nói là đã trèo qua những "con đường chông gai của khoa học", thì chính là về bộ *Tư bản*, và như vậy là về học thuyết kinh tế?⁽¹²¹⁾.

Marx có hai khám phá "khoa học" lớn: giải thích sự hình thành giá trị thặng dư mà vẫn không vi phạm qui luật về giá trị hay qui luật về trao đổi ngang giá, và giải thích thực tế một tư bản nhất định mang lại một lợi nhuận tỉ lệ với đại lượng của nó dù cấu tạo hữu cơ của nó như thế nào. Chính học thuyết của Ricardo đã thất bại trước hai khó khăn này. Với một giải pháp lý luận cho hai vấn đề kinh tế này, ông xem xét lại tất cả các khoa kinh tế chính trị học ⁽¹²²⁾.

Ngược lại, trong lịch sử, những khám phá thực sự của Marx lại rất hạn chế. Ông không khám phá ra sự tồn tại của các giai cấp cũng như cuộc đấu tranh lịch sử của họ! Ông thừa nhận điều đó một cách trung thực:

"Bản thân tôi không có cái công lao là đã phát hiện ra sự tồn tại của các giai cấp trong xã hội hiện đại, cũng như cuộc đấu tranh giữa các giai cấp ấy với nhau. Các sử gia tư sản trước tôi rất lâu đã trình bày sự phát triển lịch sử của cuộc đấu tranh giai cấp ấy, còn các nhà kinh tế học tư sản thì đã trình bày giải phẫu kinh tế của các giai cấp ấy. Cái mới mà tôi đã làm là chứng minh rằng: 1/ *Sự tồn tại của các giai cấp chỉ gắn liền với những giai đoạn phát triển lịch sử của sản xuất*; 2/ *Cuộc đấu tranh giai cấp nhất thiết sẽ dẫn tới chuyên chính vô sản*; 3/ *Bản thân nền chuyên chính này chỉ là bước quá độ tiến tới thủ tiêu tất cả mọi giai cấp và tiến tới một*

xã hội không giai cấp. Những kẻ ngu ngốc dốt nát (...) chẳng những phủ nhận đấu tranh mà còn phủ nhận cả sự tồn tại của các giai cấp, (...) họ vẫn coi những điều kiện xã hội làm chỗ dựa cho sự thống nhất của giai cấp tư sản là sản phẩm cuối cùng, nec plus ultra (giới hạn cuối cùng) của lịch sử (...), rằng họ càng ít hiểu biết sự vĩ đại và tính tất yếu nhất thời của bản thân chế độ tư sản..."(123).

Ngay cả nếu trong kinh tế học Marx đã không khám phá ra giá trị thặng dư, cũng như sự hạ thấp tỷ suất lợi nhuận thì Marx vẫn có thể tự hào là đã vượt qua những con đường chông gai của khoa học để tìm hiểu về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhận thức khoa học này ảnh hưởng một cách tất yếu đến nghiên cứu và hiểu biết lịch sử. Tuy nhiên ở đây sự độc đáo và đóng góp cá nhân của Marx ít rõ ràng hơn nhiều: từ Vico tới Hegel, từ Voltaire tới Auguste Comte, đi qua Rousseau và Condorcet, các nhà triết học về lịch sử đã đi trước ông: những nhà sử học tư sản và những người xã hội chủ nghĩa Pháp, đã nhận ra động cơ lịch sử trong cuộc đấu tranh giai cấp.

Không nói tới "qui luật của lịch sử", điều mà Marx đòi hỏi là phải chứng minh rõ hơn so với những người trên đây về mối liên hệ tất yếu giữa các giai cấp với các giai đoạn sản xuất. Các nhà sử học thời Phục Hưng: Augustin Thierry, Guizot v.v... đã hiểu và trình bày việc các giai cấp đấu tranh để bảo vệ quyền lợi kinh tế của họ. Marx nhấn mạnh tính lịch sử của các giai cấp, nhấn mạnh rằng "tính tất yếu" của chúng chỉ là (tính tất yếu) "lịch sử". Đặc biệt, ông kết luận về khả năng lịch sử là giai cấp tư sản tư bản chủ nghĩa sẽ biến mất do sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Vậy mà, sự phát triển này lại xảy ra tùy thuộc vào tính tất yếu và khả năng hiện diện trong quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm sút, nghĩa là nó là một "xu hướng" và sự

thực hiện nó tùy thuộc vào đủ loại điều kiện, tình huống và bất ngờ: như người ta đã thấy, lực lượng sản xuất có thể phải trải qua những suy thoái quan trọng, trì trệ v.v...

Trước hiện thực lịch sử cụ thể như vậy, Marx đưa ra một quan niệm biện chứng khái quát thì đúng hơn là một "khoa học" theo nghĩa thực chứng của từ này. Nó nằm ở những tư tưởng chỉ đạo cho phép hiểu "một cách hợp lý"⁽¹²⁴⁾ sự phát sinh, phát triển và biến mất của các phương thức sản xuất. Đối tượng của "khoa học" chính là những hình thái xã hội và các quy luật nội tại của chúng. Nói đến một *khoa học về lịch sử nói chung* là lập lờ.

Trong việc nghiên cứu một xã hội đặc thù, người ta chỉ đạt được sự chính xác và chặt chẽ qua phân tích cơ cấu kinh tế vật chất. Marx nói rõ rằng: "Cần phân biệt cuộc đảo lộn vật chất - mà người ta có thể xác nhận với một sự chính xác của khoa học tự nhiên - trong những điều kiện kinh tế của sản xuất, với những hình thái pháp lý, chính trị, tôn giáo, nghệ thuật hay triết học..."⁽¹²⁵⁾

Tất nhiên, ý kiến của Marx là cho rằng nghệ thuật, tôn giáo hay triết học không có một lịch sử độc lập⁽¹²⁶⁾. Nhưng không được hạ thấp nó thành chủ nghĩa duy vật tầm thường. Trong những lĩnh vực này, người ta không thể đưa ra những quy luật định lượng có thể kiểm tra được với độ chính xác có thể có của những quan sát trong các khoa học vật lý đơn giản nhất và trừu tượng nhất. Nhận định ở đây tất yếu phải "chủ quan" hơn. Ngay cả đối với những cơ cấu pháp lý và chính trị có mối liên hệ chặt chẽ với cơ sở kinh tế, thì nhận thức vẫn không thể đạt tới sự chặt chẽ và chính xác của việc nghiên cứu các sự kiện và quá trình kinh tế⁽¹²⁷⁾.

Ở bên ngoài lịch sử kinh tế theo nghĩa hẹp, nhận thức ít nhằm vào việc đưa ra những quy luật hợp so với việc khám

phá ra những nguyên nhân cho phép người ta thấu hiểu một cách "hợp lý", nghĩa là nắm được lý do của sự tồn tại đặc thù. Trong lịch sử cụ thể, đâu đâu cũng có sự can thiệp của cái ngẫu nhiên và cái độc đoán (cá nhân và xã hội). Những quyết định hành vi căn cứ trên một nhận thức, một xác suất, không phải xác suất toán học, mà là xác suất "triết học". Chính khoa chép sử phải quan tâm phát hiện ra những nguyên nhân riêng biệt của hành vi chính trị của các giai cấp và cá nhân⁽¹²⁸⁾.

Khi Marx cho biết là ông làm công việc chứng minh "với một sự chính xác toán học"⁽¹²⁹⁾, thì phải hiểu rằng ông đang nói về một điểm lý luận và về một trường hợp hạn chế: một nhà tư bản cá biệt cho dù không sử dụng một công nhân nào, thì để sinh lợi bằng tư bản của mình, anh ta vẫn quan tâm đến việc nâng cao năng suất lao động xã hội. Nhưng sự tiến triển lịch sử không tuân theo một sự "chính xác toán học" như vậy.

Khi từ ngữ "khoa học về lịch sử" xuất hiện trong *Hệ tư tưởng Đức*, Marx muốn nói đó là một lịch sử "khoa học", điều chỉ có thể có theo một quan điểm duy vật mới. Còn về khoa học của cái thực tại như Marx nhận xét cũng trong tác phẩm này, thì nó nằm ở nhận thức kinh nghiệm và cụ thể toàn diện nhất về đối tượng đặc biệt của nó.

Trong tác phẩm toàn tập của ông, một số thí dụ lịch sử mà Marx đưa ra chiếm một vị trí hạn chế so với những nghiên cứu về kinh tế chính trị học. Ông phác thảo nhiều lần lịch sử hay sự phát sinh của xã hội tư sản hiện đại⁽¹³¹⁾. Năm 1844 ông dự kiến viết lịch sử Công ước, dự án này đã không được tiếp tục. Rõ ràng là Marx có những tác phẩm nổi tiếng và rất xuất sắc, nhưng lại giới hạn và chỉ dành cho những thời kỳ lịch sử rất ngắn của nước Pháp mới đây, như nền Đệ nhị cộng hòa, Công xã Pari ngắn ngủi⁽¹³²⁾, mặc dù ông luôn luôn nghiên cứu các nhà sử học và đủ loại tác phẩm sử học về những chủ đề phong

phủ nhất, từ thương nghiệp đến ngoại giao, từ tiền tệ đến các ngành nghề, từ tôn giáo đến kỹ thuật. Marx đã không bắt tay vào viết một cuốn "Lịch sử thế giới", cũng không tìm cách đem đến cho nó một bức tranh có thể so sánh được với những bức tranh mà người ta tìm thấy ở Condorcet hoặc ở Hegel. Nhưng các tác phẩm này có đầy những chỉ dẫn và tư tưởng dễ dàng sánh được với những người đi trước ông. Từ tất cả các tác phẩm của Marx, nhiều nhất thì người ta cũng chỉ có thể khai thác sơ đồ cho một lịch sử thế giới như vậy: nó chỉ mới được phác thảo, một loại phác thảo rộng lớn mà một vài đường nét và phân đoạn được đưa ra ở đây hay ở đó. Ngoài ra, chúng chỉ có liên quan đến những phương diện nào đấy của lịch sử hiện đại Tây Âu. Marx, ông hoàng của các nhà sử học ở thế kỷ XIX đã không viết "Lịch sử"!

Để thực hiện công trình "khoa học" trong lịch sử, để tránh những ảo ảnh của ý thức hệ và những bay bổng của suy tư triết học, Marx đề cao nhận thức kinh nghiệm mở rộng về chủ đề, và sự phân tích kinh tế về xã hội được nghiên cứu. Với những người thuộc phái Hegel trẻ bị ám ảnh bởi triết học duy tâm Đức và là nạn nhân của tầm nhìn hạn hẹp, Marx khuyên là phải đến với trường phái khoa học xã hội - lịch sử Pháp và khoa học chính trị - kinh tế Anh, các môn khoa học nghiên cứu đời sống hiện thực. Từ đó là những lời cảnh cáo mang tính phương pháp luận và những đòi hỏi nghiêm khắc của ông: "Chính nơi mà tư biện dừng lại, - chính trong đời sống hiện thực - là nơi bắt đầu khoa học thực chứng, thực sự, sự miêu tả hoạt động thực tiễn, quá trình thực tiễn của sự phát triển con người (...). Hiện thực mà được mô tả thì triết học, với tư cách là một ngành độc lập của tri thức, sẽ mất môi trường tồn tại. Cùng lắm thì người ta cũng chỉ có thể thay thế nó bằng sự tổng hợp các kết quả chung nhất mà người ta có thể trừu tượng hóa từ việc quan sát sự phát triển lịch sử của con người. Những sự

trừu tượng này, tách rời khỏi lịch sử hiện thực thì tự bản thân chúng đã hoàn toàn chẳng có giá trị gì hết. Chúng chỉ có thể dùng để sắp xếp tư liệu lịch sử được dễ dàng hơn, để chỉ ra thứ tự của cách sắp xếp những tư liệu ấy thành tầng lớp riêng rẽ. Nhưng khác với triết học, những sự trừu tượng ấy hoàn toàn không mang lại một phương pháp hay một sơ đồ theo đó người ta có thể sắp xếp các thời đại lịch sử cho ăn khớp."⁽¹³⁴⁾.

Marx không hề muốn thay thế triết học duy tâm Đức bằng một "khoa học" duy vật cũng hoàn toàn có hệ thống và tuyệt đối như vậy để đem lại một nhận thức dễ dàng về lịch sử. Theo ông, như thế là đi vào sự tư biện. Ngược lại, những lần nhắc đi nhắc lại trong *Hệ tư tưởng Đức* về sự cần thiết của nhận thức kinh nghiệm không có nghĩa là Marx đi theo một "chủ nghĩa kinh nghiệm" nào đấy⁽¹³⁵⁾.

Trong khi đánh giá rằng người ta còn lâu mới đạt tới được một sự nhận thức như vậy, Marx thường nói đến quan niệm duy vật về lịch sử của ông hơn là về "khoa học về lịch sử". Hơn bất kỳ một nhà lý luận nào khác, nhất là những nhà lý luận Đức, ông nhận thấy rằng, lịch sử đang còn trong thời thơ ấu của nó, nhất là lịch sử vật chất (lịch sử kỹ thuật, lịch sử hình thái kinh tế, hình thái cộng đồng, quan hệ của xã hội với giới tự nhiên v.v...).

Đặc biệt ông nêu lên một vấn đề lớn: phải chăng là có một chuỗi liên kết hay chỉ là một sự kế tiếp nhau của những thời kỳ lịch sử? Khi ông viết: "giải phẫu học về con người là cái chìa khóa cho giải phẫu học về con khi"⁽¹³⁶⁾, ông nghi ngờ tư tưởng chung về chuỗi liên kết lịch sử. Để hiểu sự kế tiếp như một chuỗi liên kết, thì phải hiểu tính chất của những hệ thống kinh tế - xã hội kế tiếp nhau. Nếu không, sự phân kỳ lịch sử, vẫn mang tính kinh nghiệm tức là cái mà "các" nhà triết học Đức đã nghĩ là phải tránh nhờ vào những "sơ đồ" tư biện, vì được xây dựng bắt đầu từ những điều tầm thường được lý tưởng

hóa: "Con người" đối với Feuerbach, cái "Tự ý thức" đối với Bruno Bauer, "Cái duy nhất" đối với Stirner. Họ chỉ làm việc giải thích thế giới!

Khi kế thừa và đặt lại quan niệm của Hegel "đứng trên hai chân", Marx ý thức được tầm rộng lớn và những khó khăn của nhiệm vụ này, vì vậy ông đã chỉ ra rằng nếu quay về cách diễn giải có tính thực chứng hay tính tư tưởng hệ thì cuối cùng lại mang dấu vết của chủ nghĩa duy tâm. Nhưng "quan niệm duy vật" mới lại được xây dựng trên cơ sở một số điều giả định trước có tính khái quát. Nếu Marx vất bỏ một cách kiên quyết phần lớn những "phạm trù khái quát" được các nhà duy tâm Đức đưa ra thì ông cũng không thể bỏ qua được những phạm trù nào đây được trình bày như là những "điều giả định trước", nhưng những phạm trù này đều có giới hạn⁽¹³⁷⁾.

Như vậy không phải mọi phạm trù khái quát đều bị vất bỏ. Trước hết Marx giữ lại những phạm trù có liên quan đến đời sống vật chất của con người: như nhu cầu, lao động, sản xuất, lực lượng sản xuất, trao đổi, phân phối, tiêu thụ. Những phạm trù khác thì liên quan đến lịch sử như sự phát triển, trình độ phát triển, giai cấp, quan hệ xã hội, sự thống trị, ý thức hệ, sự tha hóa, đấu tranh giai cấp, khủng hoảng và xung đột. Cuối cùng, có những phạm trù thích hợp với toàn bộ hiện thực, với thế giới nói chung như tồn tại và sinh thành, xuất hiện và biến mất, quá trình và mâu thuẫn, bản chất và hiện tượng, hình thức và nội dung, phương tiện và mục đích. Marx ấn định cho các nhà tư tưởng Đức một phép chữa trị hà khắc, không phải là một phép kiêng cử toàn bộ, vì tất cả các phạm trù khái quát đều bị phê phán về mặt lịch sử và lý luận, một số phạm trù thì bị vất bỏ, số khác bị biến đổi, vì chúng vẫn ít nhiều trừu tượng.

Những điều giả định trước mà *Hệ tư tưởng Đức* nói đến, đó

là những quan hệ đầu tiên giữa con người và giới tự nhiên: để có thể làm ra lịch sử, trước hết con người phải sống và tái sản xuất những tư liệu sản xuất của mình v.v.

Những phạm trù này không cung cấp một "khoa học" nào về lịch sử theo nghĩa chặt chẽ của nó: nói đúng hơn/chúng sinh ra từ lịch sử. Lịch sử đòi hỏi phải nghiên cứu những xã hội cụ thể. Cũng như không có sự sản xuất nói chung, không có khoa học về "lịch sử nói chung". Phát triển lý thuyết khoa học về một phương thức sản xuất (điều Marx làm trong bộ *Tư bản*) chưa phải là viết lịch sử của nó, một lịch sử cụ thể và đặc biệt. Lý thuyết về tư bản là điều cần thiết để hiểu lịch sử này. Nhưng người ta không thể nói rằng bộ *Tư bản* là "khoa học về lịch sử của chủ nghĩa tư bản". Ngược lại, không có sự xuất hiện và phát triển lịch sử của tư bản, thì không thể làm ra được lý thuyết về nó. Khoa học là thứ yếu và có tính chất trừu tượng, trong khi lịch sử lại chiếm vị trí hàng đầu và là cụ thể.

Và lại, Marx sử dụng số nhiều để nói tới "những" khoa học lịch sử cũng như "một" khoa học về lịch sử, và ông không tách rời "khoa học xã hội" với "khoa học lịch sử", như những người theo chủ nghĩa thực chứng đã nói. Chúng là "xã hội và lịch sử"⁽¹³⁰⁾, không thể tách rời nhau được.

Những khó khăn gặp phải trong việc tìm hiểu tư tưởng của Marx về một "khoa học" về lịch sử là do thực tế trong tiếng Pháp "khoa học", có một nghĩa hơi khác với Wissenschaft trong tiếng Đức, dùng để chỉ tất cả các ngành, kể cả ngành phê bình văn học, phê bình nghệ thuật, phê bình tôn giáo v.v.⁽¹³⁹⁾.

Phải chăng cần nhắc lại rằng hai tác phẩm *Bách khoa thư các khoa học triết học* và *Khoa học lôgic* ? của Hegel đều mang tiêu đề "khoa học"? Trong những nhóm người sáng suốt và đặc biệt thuộc phái Hegel, thuật ngữ này (tức thuật ngữ "khoa học" - ND) dùng để chỉ "triết học" hoặc sự phê phán tôn giáo dựa

trên lý tính đối lập với thần học vốn tự cho mình cái tên "khoa học"⁽¹⁴⁰⁾. Wissenschaftlich có nghĩa là "dựa trên lý tính" hoặc "có tính phê phán". Chính là Marx đã sử dụng thuật ngữ này theo nghĩa như vậy. Khi ông nói tới "khoa học về lịch sử", thì đó là nhận thức "sáng suốt" về lịch sử, nghĩa là tháo bỏ khỏi vô số những ý niệm chất đầy ảo tưởng và làm sai lạc nó.

Marx đưa ra yêu cầu cao đối với nhận thức dù đó là nhận thức gì. Đối tượng của nhận thức là thực tại. Nhưng thực tại không phải là cái trực tiếp có ngay. Phải tìm thấy thực tại bằng sự lý giải.

Nhận thức về thực tại không phải là dễ, ngay cả trong kinh tế; nếu không, sẽ không cần đến khoa học, nghĩa là nỗ lực của nhiều nhà bác học. Nhưng các nhà kinh tế học và sử học tầm thường dừng lại ở những cái vẻ bề ngoài có tính chất hiện tượng. Marx nhận xét một cách hóm hỉnh: "Nhà kinh tế học tầm thường (...) kiêu căng về chỗ anh ta cứ bám chặt lấy cái bề ngoài và coi cái bề ngoài đó là cái cuối cùng. Vậy thì nói chung, có khoa học để làm gì?"⁽¹⁴¹⁾.

Tuy nhiên, khoa học chân chính phải là sự biểu hiện, là sự phản ánh thực tại:

"Chỉ có bằng cách thay thế những xung đột của các giáo điều bằng những xung đột của các sự kiện và những đối kháng thực tại làm thành hậu trường giấu kín của chúng thì người ta mới có thể biến kinh tế chính trị học thành một khoa học thực sự"⁽¹⁴²⁾.

Giá trị của Ricardo là đã tỏ ra "khoa học", nghĩa là khách quan, tôn trọng những sự kiện và tìm kiếm lời giải thích thực sự cho chúng dù hậu quả có là như thế nào. Marx hết lời ca ngợi ông:

"Thái độ quả quyết của Ricardo không những *trung thực về mặt khoa học*, nhưng cũng *tất yếu về mặt khoa học* đối với quan điểm của ông"⁽¹⁴³⁾.

Giá trị đặc biệt của nhà bác học kinh tế Anh là ở chỗ:

"Đối với ông điều hoàn toàn không quan trọng là sự phát triển của lực lượng sản xuất tiêu diệt sở hữu ruộng đất hay tiêu diệt người lao động. Nếu tiến bộ này làm giảm giá trị tư bản của giai cấp tư sản, thì ông cho rằng kết quả này thật đúng lúc. Ricardo nói: nếu sự phát triển sức sản xuất của lao động làm cho *tư bản cố định đang tồn tại* giảm giá trị đi một nửa thì điều đó có thể làm gì. Năng suất lao động của con người đã tăng gấp đôi. Như vậy đó là *sự trung thực khoa học*"⁽¹⁴⁴⁾.

Marx cũng làm như vậy trong lịch sử: ở đây ông xua đuổi những huyền thoại, đặc biệt tất cả những quan niệm "thiên định", duy tâm và duy ý chí giải thích tiến trình thế giới bằng một ý đồ thần thánh, hoặc như một sự phát triển được xác định một cách tiên nghiệm duy lý và lý tưởng. Lịch sử, như Engels nói vui, không phải là một con người:

"*Lịch sử không làm gì cả, nó "không giàu có", nó "không giao chiến". Ngược lại chính là con người, con người hiện thực đang làm tất cả, có tất cả và lao vào tất cả các cuộc chiến đấu đó: hãy tin chắc rằng không phải "lịch sử" sử dụng con người như một phương tiện - tựa như đó là một con người tách riêng ra để thực hiện những mục đích của lịch sử; lịch sử chỉ là hoạt động của con người theo đuổi những mục đích của chính mình*"⁽¹⁴⁵⁾.

Marx cũng ghi nhận rõ sự khác biệt ngăn cách quan niệm của ông về lịch sử với quan niệm của Hegel cho rằng Lý tính, do sự thúc đẩy của ý đồ lý tưởng nội tại, được thực hiện qua sự phát triển lịch sử của các dân tộc:

"Triết học của Hegel về lịch sử là biểu hiện cái logic cuối cùng, đạt tới mức "thuần túy nhất" của toàn bộ cái khoa viết sử *ấy của người Đức*, tức là cái khoa viết sử không nói đến những lợi ích hiện thực, không hề dấn động đến những lợi ích chính trị, mà chỉ nói đến những tư tưởng thuần túy."⁽¹⁴⁶⁾.

Không nên bị đánh lừa: con người hành động theo "lợi ích" của họ, lợi ích bao giờ cũng được coi là cao quý. Năm 1869, mô tả những rối ren chính trị ở Pháp và những đòn tấn công nhau của các chính đảng, Marx bình luận: "Cái nổi loạn ma quái của lịch sử đã sôi lên như thế đấy"⁽¹⁴⁷⁾.

Marx khiêm tốn khi nói đến khả năng mình sẽ đem lại "khoa học" đúng đắn về lịch sử. Ông không biến "khoa học" này thành một giáo lý có tham vọng đó. Marx và Engels nêu rõ sự khác biệt giữa các nguyên lý và việc ứng dụng chúng. Engels rút ra bài học từ những sự biến đổi xảy ra trong những điều kiện của cuộc đấu tranh giai cấp giữa 1845 và 1895 mà không hề tỏ ra thất vọng:

"Nhưng lịch sử chứng minh rằng chúng tôi cũng đã phạm sai lầm, lịch sử đã vạch ra rằng quan điểm của chúng tôi lúc bấy giờ là một ảo tưởng. Lịch sử lại còn đi xa hơn thế nữa: lịch sử không những đánh tan sai lầm hồi bấy giờ của chúng tôi mà còn hoàn toàn đảo lộn những điều kiện trong đó giai cấp vô sản đang phải chiến đấu. Ngày nay, phương pháp đấu tranh trong thời kỳ 1848 đã bị lỗi thời về mọi phương diện"⁽¹⁴⁸⁾.

Sự "trung thực khoa học" này của Engels mà Marx cũng thừa nhận hẳn phải làm tan biến mọi tính chất huyền hoặc của tư tưởng về "tất yếu lịch sử" cũng như tư tưởng về một "khoa học về lịch sử".

5. Chủ nghĩa duy vật và thuyết mục đích trong lịch sử

Một trong những nét độc đáo của chủ nghĩa Marx là không thừa nhận mọi sự diễn giải máy móc về lịch sử. Ngược với các nhà duy vật trước đó, Marx và Engels đã dành chỗ cho tính mục đích và cách giải thích theo mục đích luận. Engels nói rất rõ ràng rằng chủ nghĩa duy vật của họ là rất mới mẻ: "Chủ nghĩa duy vật của thế kỷ trước có tính chất máy móc", nhưng "mỗi lần có một phát minh có tính vạch thời đại ngay cả trong

lĩnh vực khoa học tự nhiên thì chủ nghĩa duy vật lại phải thay đổi hình thức của nó; và từ khi bản thân lịch sử cũng được nghiên cứu theo quan điểm duy vật chủ nghĩa thì ở đây, cũng mở ra một con đường phát triển mới.⁽¹⁴⁹⁾

Nhận thức cụ thể về lịch sử và con người làm chủ số phận của họ, theo Marx, dẫn tới một chủ nghĩa duy vật triết học phát hiện rằng những nguyên nhân làm động cơ chủ yếu trong lịch sử, đó là nhu cầu của các cá nhân xã hội và đặc biệt là các lợi ích giai cấp.

Thông qua nhu cầu và lợi ích, tính mục đích đã bước vào lịch sử. Ở đây, tất yếu và khả năng tác động qua lại với nhau: các phương tiện là tất yếu đối với một mục đích, mục đích này chỉ có thể đạt được nếu tồn tại các phương tiện; các phương tiện mở ra các mục đích có thể và khả năng cũng mở ra đến mức mà các phương tiện hành động tồn tại. Nếu động cơ hoạt động của các đám đông cá nhân và các giai cấp chủ yếu là nhu cầu và lợi ích "vật chất", thì người ta có thể quan niệm một tính mục đích trong lịch sử gắn liền với chủ nghĩa duy vật triết học: đó là tư tưởng trung tâm của Marx và Engels trong chủ nghĩa duy vật của hai ông⁽¹⁵⁰⁾.

Khi tự tuyên bố mình là người duy vật, thì hai ông cũng luôn luôn nhấn mạnh là chủ nghĩa duy vật của họ khác biệt với chủ nghĩa duy vật của những người đi trước, với chủ nghĩa duy vật của Feuerbach hoặc của D'Holbach, và nhất là với thứ chủ nghĩa duy vật nảy nở ở Đức với Ludwig Buchner, Z.Moleschott, K.Vogt, P.A.Lange, E.Haeckel v.v. Tuy nhiên, chủ nghĩa duy vật của Marx bao gồm những luận điểm chung cho tất cả mọi triết học duy vật: vất bỏ mọi nhị nguyên bản thể luận, các tư tưởng sáng tạo và siêu nghiệm tuyệt đối, khẳng định tính thống nhất của giới tự nhiên, mối liên hệ cố hữu của vận động với vật chất, khẳng định rằng ý thức và tư tưởng là những quá

trình nội tại của vật chất, khẳng định tính ưu trội của các nhu cầu và lợi ích sống còn so với các lý tưởng v.v...

Thế nhưng chủ nghĩa duy vật của Mác cũng thể hiện nhiều khác biệt độc đáo đáng chú ý so với những học thuyết duy vật trước đó. Hai trong số những khác biệt đó trực tiếp có liên quan đến vấn đề của chúng ta: phê phán "thuyết hoàn cảnh" và thừa nhận một loại hình nào đấy của tính mục đích trong lịch sử.

Quả vậy, về những gì có liên quan đến các hiện tượng xã hội, Marx phê phán học thuyết nổi tiếng của các nhà duy vật Pháp thế kỷ XVIII mà ông gọi là "thuyết hoàn cảnh". Đây là đối tượng của *Luận cương* thứ hai về Feuerbach tấn công vào "học thuyết duy vật cho rằng con người là sản phẩm của hoàn cảnh và của giáo dục, rằng do đó, con người đã biến đổi là sản phẩm của những hoàn cảnh khác và của một nền giáo dục đã thay đổi (...)⁽¹⁵¹⁾.

Nhưng phải chăng đó không phải là học thuyết mà Engels đã bảo vệ *trên thực tế* - như một số dịch thủ của chủ nghĩa Marx vẫn thường hay lưu ý - vì các ông thường nhắc lại rằng các cá nhân thường lệ thuộc vào giai cấp và giai cấp lại lệ thuộc vào những điều kiện tồn tại của nó?

Như vậy trong chủ nghĩa duy vật của họ⁽¹⁵²⁾ có phần nội dung chịu ảnh hưởng của D'Holbach qua những tác phẩm của Engels sau 1870, khi ông trình bày những quan niệm triết học chủ yếu của họ (giới tự nhiên có trước con người, tồn tại có trước tư tưởng v.v...) và ông gọi cuộc sống, xã hội và tư tưởng là "những hình thức của vận động và tổ chức vật chất"⁽¹⁵³⁾.

Marx cũng tiến xa như Engels theo hướng đó và có ý khẳng định "thuyết hoàn cảnh", nghĩa là trở về với chủ nghĩa duy vật của Pháp thế kỷ XVIII. Điều này thể hiện trong những lời khen mà ông dành cho một quyển sách của Pierre Trémaux⁽¹⁵⁴⁾.

Ông đánh giá rằng Trémaux thực hiện một "tiến bộ rất quan trọng so với Darwin" trong khi tìm thấy trong "cấu tạo địa chất (của trái đất) (...) một nguyên nhân của sự phân hóa (không phải là nguyên nhân duy nhất, nhưng là cơ sở chủ yếu)⁽¹⁵⁵⁾" của các loài động vật, cũng như các giống người và các dân tộc khác nhau.

Marx nêu rõ rằng ở Darwin "sự tiến bộ, vốn thuần túy ngẫu nhiên thì ở đây được trình bày là tất yếu trên cơ sở những thời kỳ tiến hóa của trái đất"⁽¹⁵⁶⁾, và nghĩ rằng "như thế việc áp dụng nó trong chính trị và trong lịch sử, là quan trọng và phong phú hơn nhiều so với Darwin. Đối với một số vấn đề như tính dân tộc v.v..., thì chỉ ở đây người ta mới tìm thấy một cơ sở tự nhiên"⁽¹⁵⁷⁾.

Cho dù Engels đánh giá tiêu cực về tác phẩm này vì những thí dụ yếu kém về ngôn ngữ của nó (hai lĩnh vực mà Engels là người rất thông thạo), Marx trước sau vẫn nghĩ rằng "tư tưởng" của Trémaux về thực chất là đúng, cũng như ông nhắc lại với Engels là triết học về tự nhiên của Đức đã có lý khi chống lại Cuvier, mặc dù ông này là nhà tự nhiên học hàng đầu.

Điều làm Marx ngạc nhiên- đó là việc Engels đặt lên hàng đầu những lập luận giống như của Cuvier, tuy ông này đã nhầm lẫn khi đối lập với nguyên tắc về tính khả biến của các loài. Marx đã phản bác lại rằng, ngược với Cuvier, các nhà triết học Đức "thông báo toàn bộ tư tưởng của Darwin mà không thể chứng minh nó một chút nào".⁽¹⁵⁸⁾

Thậm chí Marx đã nói:

"Tư tưởng cơ bản của Trémaux về ảnh hưởng của đất đai (ngay nếu ông không lưu ý đến những biến đổi lịch sử có thể xảy ra của ảnh hưởng đó (...)), tư tưởng này, theo ý tôi, chỉ

cần *phát biểu* lên là có thể mãi mãi giành được quyền có chỗ đứng trong khoa học"⁽¹⁵⁹⁾.

Sau khi Engels lại một lần nữa trả lời, bác bỏ những luận điểm của Trémaux, Marx không trở lại vấn đề này nữa. Sự việc hình như dễ hiểu. Tuy nhiên nó rất có ý nghĩa: người ta thấy ở đây Marx dựa vào mọi giả thuyết lý luận trong khoa học có thể xác minh sự lựa chọn triết học duy vật của ông.

Nhưng cái lý do "triết học" chung này không đủ để giải thích sự hâm mộ bất ngờ của Marx đối với một tác phẩm yếu kém như vậy⁽¹⁶⁰⁾. Trong trường hợp đặc biệt, người ta có thể đưa ra những lý do rõ ràng. Khi Trémaux viết rằng "những khả năng sản xuất của đất đai có một giới hạn, nên những loài kém thích nghi nhất với thời đại và với những điều kiện sống tự nhiên tàn lụi trước những loài thích nghi nhất"⁽¹⁶¹⁾, thì Marx hình như đã lập tức tin vào chân lý của giả thuyết mà ông đã đưa ra trước đây trong những phân tích kinh tế của mình: đó là một sự giải thích mang tính nhân quả trong đó đất đai đóng vai trò "cơ sở" theo nghĩa là khả năng vật chất⁽¹⁶²⁾.

Marx coi tư liệu sản xuất vật chất là những điều kiện mà quan hệ xã hội và tất cả kiến trúc thượng tầng phải thích nghi (đó là "sự phù hợp").

Trémaux cho rằng sự cạn kiệt khả năng sản xuất của đất đai làm biến mất những loài sinh vật xưa kia; còn Marx thì cho rằng sự xuất hiện các tư liệu sản xuất cao hơn (nghĩa là sự cạn kiệt khả năng sản xuất tương đối của những tư liệu sản xuất có trước) sẽ làm biến mất những hình thái xã hội cổ xưa; và rồi những gì khác thích nghi hơn với các điều kiện mới sẽ xuất hiện.

Phải chăng như thế là nói rằng Marx phần nào nghiêng về những lý thuyết coi môi trường thiên nhiên là nhân tố "qui định xét cho đến cùng?" Người ta không thể rút ra kết luận đó được⁽¹⁶³⁾. Quả vậy, "hoàn cảnh vật chất" gắn liền với nhu cầu

kinh tế đều mang tính "xã hội - lịch sử": đó là tư liệu sản xuất (môi trường "nhân tạo"), và cùng với nó, lực lượng sản xuất, trong đó có hoạt động chủ quan của con người, sức lao động lành nghề.

Một mặt, chúng ta thấy Marx và Engels nhiệt tình chào đón thuyết tiến hóa của Darwin trong sinh học vào lúc mà bản thân hai ông phát triển một quan niệm duy vật về lịch sử: cả hai học thuyết này loại trừ mọi mục đích luận bên ngoài và có tính siêu nghiệm. Nhưng đồng thời, chủ nghĩa Marx cũng loại bỏ lý thuyết hoàn cảnh cũ mà các nhà duy vật tầm thường hay máy móc cố gắng áp dụng vào lịch sử và vào xã hội học. Hãy nhấn mạnh điểm này.

Theo Marx và Engels, người ta không thể nói một cách đơn thuần rằng "con người là sản phẩm của hoàn cảnh". Trong *Những luận cương về Feuerbach*, Marx phê phán không chút mập mờ tính chất một chiều của sự khẳng định đó: áp dụng cho quá trình phát triển của loài người, "thuyết" này "quên rằng chính những con người làm thay đổi hoàn cảnh và bản thân người giáo dục cũng cần phải được giáo dục" (164).

"Khuyết điểm chủ yếu, từ trước đến nay của mọi chủ nghĩa duy vật là đã "không nhận thức được hoạt động của con người, ý nghĩa của hoạt động cách mạng", của hoạt động "thực tiễn - phê phán" (165). Với các nhà duy vật truyền thống tìm cách giải thích hiện tượng xã hội và lịch sử duy nhất bằng hoàn cảnh "vật chất bên ngoài" (của cải có ích v.v...), Marx không thừa nhận "sự trùng hợp giữa sự biến đổi của hoàn cảnh với hoạt động con người, tức là với sự tự biến đổi" (166).

Các nhà duy tâm quan niệm hoạt động này như một hoạt động "của tinh thần". Làm như vậy, họ không gắn liền hoạt động với những điều kiện vật chất của nó (167). Các nhà duy vật gán tất cả tính nhân quả cho hoàn cảnh và môi trường, các nhà duy tâm thì gán cho một chủ thể có tính độc lập thoát

khỏi môi trường và mọi điều kiện khách quan. Marx đối lập họ với nhau.

Vì những người thuộc phái Hegel trẻ vẫn còn rất duy tâm về điểm chủ yếu này cho nên để chống lại họ, Marx và Engels lại càng phải nhấn mạnh vai trò của điều kiện và hoàn cảnh vật chất (nghĩa là tư liệu sản xuất và lực lượng sản xuất) trong tiến trình lịch sử. Do đó, có những lần lập đi lập lại cái "cơ sở hiện thực" làm thành cái lõi của *Hệ tư tưởng Đức*: "Cho đến nay, mọi quan niệm về lịch sử hoặc hoàn toàn không biết đến cơ sở hiện thực đó của lịch sử, hoặc chỉ coi đó là một cái thứ yếu, không có liên hệ gì với tiến trình của lịch sử" ⁽¹⁶⁸⁾.

Câu nói chủ yếu nhằm vào các nhà triết học Đức trẻ tuổi, mặc dù đó là những nhà duy tâm lớn như: Kant, Fichte và Hegel. Khi Marx viết: "Hoàn cảnh tạo ra con người bao nhiêu thì con người cũng tạo ra hoàn cảnh bấy nhiêu" ⁽¹⁶⁹⁾, ông đối lập đồng thời với cả hai nhóm người trên đây và cũng với những người ngang hàng với D.Holbach hoặc Cabanis ⁽¹⁷⁰⁾!

Hình như khi ủng hộ luận điểm này, Marx chỉ thừa nhận giải pháp trung dung, tạo nên một sự hòa giải buộc phải luôn luôn đặt con người vào hoàn cảnh và hoàn cảnh vào con người!.

Trên thực tế, đây là một trong những luận điểm đáng chú ý nhất. Người ta tìm thấy ở đây tư tưởng trung tâm của Marx về tính tất yếu và khả năng. Nếu luận điểm này bắt đầu bằng việc nhắc lại vai trò của hoàn cảnh thì chính là vì, trái ngược với các nhà triết học Đức, vấn đề là "đứng trên mảnh đất hiện thực của lịch sử", nắm lấy "cơ sở cụ thể" của nó. Trong quá trình lịch sử tác động lẫn nhau giữa hoạt động thực tiễn của con người và những điều kiện vật chất của hoạt động này, con người luôn luôn hành động trong những điều kiện xác định, những điều kiện này, là những chất liệu (cơ sở) cho thực tiễn đó:

"Tổng số như vậy những lực lượng sản xuất, những tư bản,

những hình thức xã hội của sự giao tiếp, mà mỗi cá nhân và mỗi thế hệ thấy hiện có, là cơ sở hiện thực của cái mà các nhà triết học hình dung là "thực thể", là "bản chất con người", của cái mà họ đã tôn sùng hoặc đá kích, là một cơ sở hiện thực mà tác động và ảnh hưởng của nó đối với sự phát triển của con người không hề bị ngăn trở bởi việc các nhà triết học ấy với tư cách là "Tự ý thức" và "Cái duy nhất" nổi dậy chống lại nó" (171).

Con người là tác nhân biến đổi của chính mình. Họ không chia thành hai loại, những "người giáo dục" và những "người được giáo dục", vì những người giáo dục bản thân họ cũng phải được giáo dục (172). Con người là người giáo dục của chính mình và tự biến đổi mình trong cùng một sự vận động. Đây là một "sự giáo dục bằng thực tiễn", một praxis. Vì vậy, "việc thủ tiêu một cách thực sự và thực tế những câu cú ấy, việc xóa bỏ những quan niệm ấy trong ý thức con người, như chúng ta đã nói, chỉ có thể thực hiện được bằng cách cải biến hoàn cảnh, chứ không phải bằng những suy diễn lý luận" (173).

Sự thay đổi hoàn cảnh thống nhất làm một với bản thân hoạt động thực tiễn của con người: nó tiếp diễn từ thời kỳ tiền sử xa xôi nhất. Cho đến nay, xét trên toàn bộ, nó không phải là vận động có ý thức: chỉ đến ngày nay con người mới có thể tiến tới chỗ khống chế toàn bộ các hoàn cảnh. Như Marx khẳng định, khả năng này chỉ trở thành hiện thực bằng một cuộc cách mạng cộng sản, đó là điều mà sự tích lũy lực lượng sản xuất hiện nay cho phép và đòi hỏi. Nhưng cũng phải có một khối quần chúng hay giai cấp cách mạng có khả năng chiếm lấy những phương tiện này và biến đổi chúng.

"Chủ nghĩa cộng sản khác với tất cả các phong trào trước kia ở chỗ nó đảo lộn cơ sở của mọi quan hệ sản xuất và giao tiếp trước kia, và lần đầu tiên nó coi một cách có ý thức tất

cả những tiền đề tự nhiên là những sáng tạo của những người đã sống trước chúng ta và nó tước bỏ tính chất tự nhiên của những tiền đề ấy và đặt chúng dưới quyền lực của các cá nhân đã liên hợp lại" (174).

Marx cho rằng luận điểm "hoàn cảnh cũng tạo ra con người hoàn toàn giống như con người tạo ra hoàn cảnh" đã bị đảo ngược lại kể từ thời điểm mà con người cũng tạo ra hoàn cảnh hoàn toàn giống như hoàn cảnh tạo ra con người. Không những luận điểm này có một giá trị phê phán chống lại những trường phái triết học duy vật và duy tâm khác nhau mà nó cũng không áp dụng một cách không có phân biệt cho mọi thời đại lịch sử. Phái hiểu nó là áp dụng cho thời đại chúng ta, thời đại của một bước ngoặt lịch sử toàn thế giới. Ít ra là Marx đã nghĩ như vậy.

Đó là biểu hiện và thực chất của chủ nghĩa duy vật của Marx. Nếu người ta đã nắm được điều đó thì người ta đã hiểu rằng chủ nghĩa Marx loại bỏ các lý thuyết máy móc về tiến hóa lịch sử do hệ biến hóa các khoa học vật lý gợi lên theo đó, môi trường là nhân tố quyết định (175). Nó cũng đồng thời loại bỏ cả những quan niệm duy tâm coi các sự kiện chính trị, pháp lý, xã hội và tư tưởng là phụ thuộc vào ý chí và ý thức con người (được coi là tự do đối với hoàn cảnh), tùy theo hệ biến hóa của những học thuyết duy lý và duy ý chí, thuộc về thần học hoặc siêu hình học.

Học thuyết của Marx nhấn mạnh hoạt động của riêng con người với tư cách là những tồn tại xã hội cũng như những điều kiện tác động bên ngoài của hoạt động này. Học thuyết đó có tính chất chống qui giản. Con người được phú cho những khả năng và những phương tiện hành động cho phép họ biến đổi hoàn cảnh. Những hoàn cảnh này phải được hiểu một cách cụ thể tùy theo mỗi một thời đại và mỗi một đất nước, bởi vì con người và các phương tiện cũng biến đổi cùng với thời gian. Về

phần mình, "môi trường" trong đó con người tiến hành những hoạt động của mình, không chỉ là vật chất, mà cũng là xã hội - kinh tế, kết quả của một sự phát triển thực tế đã có trước đó. Đó là biện chứng lịch sử giữa toàn bộ những điều kiện này và hoạt động mà ta nói đến:

"Mỗi giai đoạn của lịch sử đều gặp một kết quả vật chất, một tổng số những lực lượng sản xuất, một quan hệ được tạo ra trong quá trình lịch sử của những cá nhân với giới tự nhiên và với những người khác, quan hệ mà mỗi thế hệ nhận được từ những tiền bối của mình một khối lớn những lực lượng sản xuất, những tư bản và những điều kiện, tức là những thứ một mặt bị thế hệ mới làm biến đổi đi, song mặt khác lại quy định cho thế hệ mới những điều kiện sinh hoạt của chính thế hệ mới có một sự phát triển nhất định, một tính chất riêng biệt" (176).

Các điều kiện vạch ra đường biên của những khả năng hành động. Nếu Marx nhắc nhở các nhà tư tưởng Đức ở thời ông trở về với hiện thực lịch sử cụ thể và với những điều kiện vật chất của tồn tại, thì bao giờ ông cũng nói thêm rằng những điều kiện đó là một cơ sở và không ít điều kiện đã là những kết quả lịch sử. Chúng là một di sản. Mỗi thế hệ phụ thuộc vào di sản này nhưng cũng nhờ đó mà thế hệ này có được những phương tiện để tồn tại và theo đuổi những mục đích của chính mình.

Không bao giờ Marx qui giản con người đến mức chỉ còn là một kết quả thụ động của hoàn cảnh, dù cho đó có thể là trường hợp của những con người cá nhân và những giai cấp bị tước đoạt nhiều nhất về tư liệu sinh hoạt và phương tiện hành động. Ngay cả lúc ấy, họ vẫn có một phương sách cuối cùng là đấu tranh, kể cả nổi dậy một cách tuyệt vọng, khả năng tột cùng (và tất yếu!) mà đôi lúc họ bị dồn vào đó.

Nếu hoàn cảnh áp đặt giới hạn cho những khả năng hành

động và nếu cần thích nghi với hoàn cảnh thì đây cũng là phương tiện mà người ta có thể sử dụng và tìm thấy chỗ dựa. Ngoài ra hoàn cảnh cũng tiến triển: tình hình lịch sử thay đổi! Theo hướng đó, năm 1872, Marx và Engels lưu ý rằng "việc áp dụng những nguyên lý đó cũng phải tùy theo hoàn cảnh lịch sử đương thời..." ⁽¹⁷⁷⁾. Chúng ta hãy trở lại một sự thực là chủ nghĩa duy vật của họ, vì là "thực tiễn" nên bao hàm một tính mục đích. Tính mục đích này có dưới rất nhiều hình thức khắp nơi trong lịch sử. Nó biểu hiện ở các mức độ khác nhau của hiện thực cụ thể.

Nhiều nhà nghiên cứu đã coi việc khẳng định tính mục đích là không tương hợp với chủ nghĩa duy vật ⁽¹⁷⁸⁾, là "mâu thuẫn" với tính chất "khoa học" mà chủ nghĩa Marx đạt tới ⁽¹⁷⁹⁾.

Thực ra, Marx đã phê phán những cách giải thích theo mục đích luận.

Phải hiểu như thế nào về tính mục đích lịch sử? Phải chăng nó chỉ là một hiện tượng bề ngoài chủ quan theo nghĩa như tính mục đích trong tự nhiên đối với Spinoza? ⁽¹⁸⁰⁾.

Marx công kích những cách giải thích theo thuyết thiên định dù cho nó đã được thế tục hóa. Proudhon đã nói sự cạnh tranh là "một mệnh lệnh của số phận; một tất yếu của linh hồn con người" ⁽¹⁸¹⁾; Marx dễ dàng phản bác lại rằng sự cạnh tranh "đã được xác lập ở Pháp vào thế kỷ XVIII, như hậu quả của nhu cầu lịch sử khác" ⁽¹⁸²⁾.

Như vậy Marx lại viện đến một phương thức giải quyết theo mục đích luận. Những nhu cầu bao hàm một mục đích là được thỏa mãn, và do vậy đòi hỏi những phương tiện tất yếu. Thậm chí ông còn hay viện đến tính mục đích: lao động là hoạt động mục đích hóa đến mức cao nhất, và hầu như ở từng trang của bộ *Tư bản* người ta đọc thấy rằng "mục đích" của tư bản là làm ra lợi nhuận. Đối với Marx đó là bản chất của tính mục

mục đích kinh tế của tư bản. Cách giải thích theo thuyết mục đích như vậy có thể được thừa nhận trong kinh tế. Hơn thế, lại là không thể tránh khỏi! Một thực tế như sự cạnh tranh chỉ có thể hiểu như là phương tiện hoàn thành mục đích, là "thực hiện" giá trị chưa đựng tiềm tàng trong hàng hóa, và từ đó thực hiện lợi nhuận của tư bản. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được một tính mục đích nội tại thúc đẩy là làm ra giá trị, và luôn luôn nhiều giá trị hơn nữa.

Mỗi một hình thái kinh tế - xã hội có tính mục đích của riêng nó. A.W.Wood nhấn mạnh rằng lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất chỉ có thể hiểu theo mục đích luận: "Marx giải thích những quan hệ xã hội thống thế trong xã hội bằng cách chỉ ra rằng chúng đã góp phần như thế nào vào xu hướng làm cho việc sử dụng các lực lượng sản xuất có hiệu lực (...) Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất theo nghĩa là những quan hệ này tồn tại để bảo đảm sử dụng có hiệu quả lực lượng sản xuất và vì chúng bảo đảm điều đó nên chúng tồn tại" (183).

Những quan hệ xã hội, cơ cấu chính trị và tư tưởng là những phương tiện thích hợp với những mục đích nào đấy: chúng hoàn thành một chức năng nào đấy. Điều đó là đặc trưng của những hệ thống mà ngoài những chức năng khác, đều hướng về một mục đích: tự duy trì mặc dù có những nhiễu loạn và những ảnh hưởng bên ngoài; nếu nghiên cứu cuộc sống ta sẽ có nhiều thí dụ về vấn đề này.

Thừa nhận một tính mục đích hữu cơ nội tại đối với mỗi xã hội không có nghĩa là kết luận về một mục đích "của lịch sử". Cũng giống như Hegel, Marx không bàng lòng về tính mục đích theo ý nghĩa chức năng và hữu cơ (184). Marx coi quá trình lịch sử nói chung như một sự phát triển tuần tự tiến hành theo các giai đoạn, và như vậy, hướng tới một mục đích. Nhưng ông

phủ nhận rằng mục đích này là sự thực hiện một ý tưởng tự thân dù người ta quan niệm nó như thế nào; hướng hồ, ông phủ nhận mọi mục đích theo nghĩa thiên định.

Theo Marx, sự diễn giải theo chức năng không đủ để hiểu sự "phát triển lịch sử" nói chung vốn không nằm ở sự kế tục tạp nham của đủ loại xã hội khác nhau nối tiếp nhau một cách tình cờ: "nói chung", lịch sử đi từ những hình thái "thấp hơn" đến những hình thái "cao hơn". Một quan điểm mang tính cơ cấu hay chức năng nghiêm ngặt không thể phản ánh được sự phát triển tuần tự theo thời gian.

Marx cũng đồng thời khẳng định rằng mỗi xã hội có một mục đích nội tại của nó và các phương thức sản xuất liên kết nhau về mặt lịch sử. Từ lịch sử toát lên một mục đích đem lại ý nghĩa cho nó ⁽¹⁸⁵⁾. Sự tiến triển của lịch sử, cũng như sự tiến triển của giới tự nhiên, bao hàm một loại động lực bên trong và động lực này đã mục đích hóa sự tiến triển đó. Vậy đó là tính mục đích gì? ⁽¹⁸⁶⁾ Lập trường của Marx trong vấn đề tính mục đích lịch sử này khá tế nhị, có tính phê phán và biện chứng, đặc biệt trong mối tương quan với thế kỷ Ánh sáng và với Hegel.

Marx viết cho Engels rằng người ta sẽ không thể hiểu được sự "tiến hóa lịch sử" đơn giản của cái máy, nếu người ta không hiểu sự "phụ thuộc lẫn nhau (tồn tại) giữa những quan hệ xã hội của con người và sự phát triển của những phương thức sản xuất vật chất này" ⁽¹⁸⁷⁾. Điều đó có nghĩa là: để hiểu sự tiến bộ ngay của một sự vật vật chất (đồ vật nhân tạo) cũng phải xem xét toàn bộ xã hội, kể cả những quan hệ xã hội, bởi vì chính là các phương thức sản xuất đã phát triển. Marx là người có tính hiện thực. Ông nhận định rằng, trong sự đa dạng muôn vẻ của chúng, các xã hội không thể hiện một trật tự theo niên đại trong sự kế tục tuyến tính; có những con đường trái ngược

nhau và đủ loại phức tạp. Tuy vậy cuối cùng một sự phát triển cũng xuất hiện từ mọi tiến hóa bộ phận. Lịch sử diễn biến từ nhiều nguồn phong phú, những nguồn này về lâu dài vẫn có thể độc lập. Marx thường chú ý đến một sự thực là "xã hội tư sản là một tổ chức sản xuất phát triển nhất và đại diện nhất trong lịch sử. Vì vậy, các phạm trù biểu thị những quan hệ của xã hội đó (...), đồng thời cũng cho ta cái khả năng hiểu thấu được kết cấu và các quan hệ sản xuất của tất cả các hình thái xã hội đã bị diệt vong; xã hội tư sản đã được xây dựng trên những tàn dư và những yếu tố của những hình thái xã hội ấy..."⁽¹⁸⁸⁾ Việc toàn cầu hóa được thực hiện. Marx lấy thí dụ về giai cấp tư sản: giai cấp từ thế kỷ thứ XVI đã thế giới hóa lịch sử vì đã tạo ra thị trường toàn thế giới.

Mỗi một phương thức sản xuất mới nảy sinh ra từ những phương thức trước, nhưng theo một cách phức hợp, rõ ràng là vì có những điều mới: tuy nhiên một tính liên tục nào đấy vẫn được xác lập, làm cho lịch sử không phải là một sự nối tiếp đơn thuần mà là một quá trình phát triển thể hiện một tính liên tục.

Tính liên tục nào? Và tính liên tục của cái gì? Đó là một tính liên tục của vật chất, hoặc là của những hiện thực tinh thần được vật chất hóa theo cách này hay cách khác. Chúng ta hãy xem Marx quan niệm về điều đó như thế nào. Stirner, cũng như Rousseau, đã hình dung xã hội như tập hợp những cá nhân độc lập tồn tại trước và "xuất phát từ bản thân họ". Marx phản đối:

"Các cá nhân luôn luôn và trong mọi trường hợp "xuất phát từ bản thân họ", nhưng họ không phải là *độc nhất* theo nghĩa là họ không thể bỏ qua không có những quan hệ giữa họ với nhau: ngược lại, những nhu cầu của họ, do đó bản chất của họ, và cách thức để thỏa mãn những nhu cầu đó làm cho họ phụ

thuộc lẫn nhau (quan hệ giới tính, trao đổi, phân công lao động). Vì vậy, điều không thể tránh khỏi là các quan hệ được xác lập giữa họ với nhau" (190).

Vậy mà, Marx nói tiếp, cũng giống như một cá nhân phụ thuộc vào tất cả những cá nhân khác, hoặc là trong bộ lạc nguyên thủy, hoặc là trong thành quốc cổ đại, hoặc là trong quốc gia hiện đại, thế hệ ngày nay cũng phụ thuộc vào mọi thế hệ đi trước:

"Sự phát triển của một cá nhân được tạo điều kiện do sự phát triển của tất cả các cá nhân khác mà nó có quan hệ trực tiếp hay gián tiếp. Cũng như vậy, những thế hệ cá nhân khác nhau, với các mối quan hệ được xác lập, có điểm chung là những thế hệ đi sau, trong sự tồn tại vật chất của mình, được các thế hệ đã đi trước tạo điều kiện, tiếp nhận những lực lượng sản xuất mà họ đã tích lũy và những hình thức trao đổi của họ, - tất cả đó là điều kiện của những quan hệ tương hỗ xác lập giữa các thế hệ hiện thời" (191).

Tính "liên tục" (192) lịch sử được xác lập do sự chuyển giao các lực lượng sản xuất vật chất và các quan hệ xã hội (quan hệ sản xuất, sở hữu, trao đổi). Di sản này tạo ra một mối liên hệ lịch sử đi qua các thời đại. Kết quả là lịch sử xuất hiện tựa như để thực hiện một tính mục đích nào đấy (193).

Sẽ là sai lầm, nếu từ đấy kết luận rằng, đối với Marx, tiến trình lịch sử đã được tiền định. Đó là một sự tổng hợp với những bất ngờ và những bất thường đủ loại. Trên chủ đề này không được lăm lăm về một công thức cô đọng của Engels mà thoát đầu tỏ ra là nghịch lý, và có thể cho người ta thấy một mục đích luận thái quá: "không có chế độ nô lệ cổ đại, thì không có chủ nghĩa xã hội hiện đại" (194).

Ông không muốn nói rằng chế độ nô lệ đã được thiết lập với mục đích vì chủ nghĩa xã hội hiện đại. Hoàn toàn giống

như Marx, Engels chống lại mọi nhận thức mang tính mục đích luận cho rằng một giai đoạn lịch sử được phát triển "vì" giai đoạn tiếp theo. Chúng ta hãy đọc lại một lần nữa những dòng trong đó Marx trình bày tính liên tục này, cho thấy tính mục đích khi nhìn lại quá khứ lịch sử, và ở đây ông cũng nói rõ sự hạn chế:

"Lịch sử *chẳng qua chỉ* là nối tiếp của những thế hệ riêng rẽ trong đó mỗi thế hệ đều khai thác những vật liệu, những tư bản, những lực lượng sản xuất do tất cả các thế hệ trước để lại; do đó mỗi thế hệ *một mặt tiếp tục* phương thức hoạt động được truyền lại, nhưng trong những hoàn cảnh hoàn toàn thay đổi, và *mặt khác lại biến đổi* những hoàn cảnh cũ bằng một hoạt động hoàn toàn thay đổi" (195).

Marx còn nói thêm rằng: "những sự kiện đó, người ta đã xuyên tạc chúng bằng tư biện khiến dường như lịch sử sau là mục đích của lịch sử trước; chính vì thế mà chẳng hạn người ta đã khoắc cho sự phát hiện ra châu Mỹ cái mục đích là giúp cho Cách mạng Pháp bùng nổ" (196).

Hiển nhiên không phải vì thế mà cho rằng sự khám phá ra Tân Thế giới không có những hậu quả đối với những sự kiện về sau sẽ đánh dấu sự tiến triển của các nước tư bản Tây Âu. A.W.Wood lưu ý là Marx không giải thích chủ nghĩa tư bản theo mục đích luận trong khi nói rằng nó làm cho xã hội cộng sản có thể (mặc dầu Marx phát biểu rằng *trên thực tế* chủ nghĩa tư bản làm cho chủ nghĩa cộng sản trở thành có thể)⁽¹⁹⁷⁾, như vậy ông đã thể hiện đúng tư tưởng đích thực của Marx.

Cũng như khi nói về những quan điểm của Stirner, người đã đặt tự do của cá nhân riêng biệt vào nguồn gốc của xã hội và của sự vận động lịch sử, Marx nhấn mạnh rằng tiến hóa là một sự kế tục thể hiện sự nhất quán nào đấy của thực tế là cá nhân chỉ có thể bộc lộ khả năng hành động của mình nếu anh ta tính đến những điều kiện được áp đặt trước hết cho

anh ta:

"Những điều kiện khác nhau ấy lúc đầu xuất hiện là những điều kiện của sự tự mình hoạt động, và sau đó, là trở ngại đối với sự tự mình hoạt động; trong toàn bộ sự tiến triển lịch sử, một chuỗi chặt chẽ những hình thức giao tiếp mà mối liên hệ là ở chỗ người ta thay thế hình thức giao tiếp cũ đã trở thành một trở ngại bằng một hình thức mới phù hợp với những lực lượng sản xuất đã phát triển hơn (...); hình thức mới này, à son tour lại trở thành trở ngại và lại được thay thế bằng một hình thức khác" (198).

Tất cả vận động này có nguồn gốc trong sự đa dạng của những điểm xuất phát hoàn toàn giống như sự đa dạng của cá nhân trong một xã hội. Dần dần các cộng đồng người và các dân tộc bước vào những quan hệ vốn lúc đầu không được mong muốn, và một tính mục đích có ý thức xuất hiện ngay từ khi lịch sử trở nên có tính thế giới:

"Vì sự phát triển ấy nảy sinh ra một cách tự nhiên, tức là vì nó không phụ thuộc vào một kế hoạch chung của những cá nhân liên hợp một cách tự do với nhau, nên nó xuất phát từ nhiều địa phương, bộ lạc, dân tộc, ngành nghề v.v... khác nhau, lúc đầu phát triển độc lập với nhau và chỉ liên hệ dần dần với nhau" (199).

Phương thức phát triển này (mà Marx gọi là "quá trình lịch sử") đặc trưng cho tất cả các lịch sử cho đến ngày nay, đúng hơn đó là một "tiền lịch sử". Tính mục đích lộ rõ đã trở thành tính mục đích có ý thức vào thời đại hiện nay với sự phát triển của thị trường thế giới do giai cấp tư sản thực hiện, với cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại giai cấp tư sản tư bản chủ nghĩa, và với quá trình xã hội hóa sản xuất và khả năng làm cách mạng các quan hệ xã hội.

Marx nói rằng không được diễn giải tính mục đích toát ra

từ lịch sử theo cách nhân hình học: đó không phải là một tính mục đích được suy tính và mong muốn theo cách thức nào đó; về điều này ông suy nghĩ như Spinoza và... Démocrite hay Epicure. Nhưng có một tính mục đích mà ở đó, quan niệm của ông khác biệt một cách sâu sắc với của họ!

"Như vậy là trong thực tiễn, những người cộng sản coi những điều kiện do nền sản xuất và sự giao tiếp trước họ tạo ra là những nhân tố không hữu cơ, nhưng không vì thế mà họ lại tưởng tượng rằng *kế hoạch* và *lý do tồn tại* của những điều kiện ấy là không hữu cơ đối với con mắt của những người đã tạo ra chúng" (200).

Vậy là luôn luôn có tính mục đích. Lịch sử như vậy, sau khi đã diễn ra, được hiểu như đã mục đích hóa. Xuất hiện một khả năng cụ thể: theo đuổi quá trình này, loại bỏ nguyên nhân của những tai họa xã hội (bóc lột lao động; sự thống trị chính trị của những giai cấp nào đấy và sự nghèo khổ xã hội) bằng cách phát triển tập thể những lực lượng sản xuất. Chỉ lúc ấy mới thiết lập được một tính mục đích có ý thức ở qui mô xã hội, điều thực sự là có thể chỉ bằng sự chuyển qua một xã hội "không giai cấp".

Chúng ta đã gặp càng ngày càng thường xuyên khái niệm lực lượng sản xuất. Đây là những "lực lượng" có thể làm cho lịch sử chuyển từ một tính mục đích không có ý thức và không chủ tâm sang một tính mục đích có ý thức, và theo mong muốn?

CHÚ THÍCH CHƯƠNG V

- 1- Như thế, Gérard Maarek (Sách đã dẫn, tr.251 và tiếp theo) nghĩ rằng nó không được bao hàm một cách logic trong những học thuyết kinh tế khác của Marx. Thừa nhận học thuyết về giá trị - lao động cũng như sự tích lũy tư bản chủ nghĩa, nhờ những mô hình toán học Maarek chỉ ra rằng người ta không thể từ đây suy diễn ra một xu hướng giảm sút của tỷ suất lợi nhuận. Ngược lại, Schumpeter, người có uy tín trong lịch sử tư tưởng kinh tế, nhìn thấy ở đây hệ quả logic của hai mệnh đề này: giá trị của tư bản bất biến tăng lên nhanh hơn giá trị của tư bản khả biến, và chỉ một mình tư bản khả biến sản xuất ra giá trị thặng dư. Ông cho rằng Marx và các môn đệ có thể "tự hào chính đáng" vì điều đó.
2. Trong công thức này "pv" chỉ giá trị thặng dư, "v" chỉ tư bản khả biến (tiền lương) và "c" chỉ tư bản bất biến (máy móc, nhà xưởng, nguyên liệu, chất liệu dụng cụ v.v...). Với ký hiệu này, tỷ suất giá trị thặng dư là tương quan "pv/v", tương quan "c/v" thể hiện cấu tạo hữu cơ của tư bản.
3. - Điều đó giả thiết tỷ suất giá trị thặng dư và tiền lương không đổi, Marx xem xét những nguyên nhân khác nhau về sự thay đổi có thể có của những yếu tố trong công thức này (xem *Tư bản* C. Mác và Ph. Angghen toàn tập, T25, Hà Nội, NXB chính trị quốc gia, 1994, tr.320 và tiếp theo; MEW25, tr.221 và tiếp theo). Người ta sẽ tìm thấy một bản trình bày sơ yếu của Henri Lefebvre (Sđd, tr.249), và của những tác phẩm khác giới thiệu tư tưởng kinh tế của Marx. Trong bộ *Tư bản*, việc phân tích về xu hướng giảm sút tỷ suất lợi nhuận là phức tạp và tối nghĩa vì Marx coi các sự vật đồng thời theo quan điểm nội dung (giá trị sử dụng) và theo quan điểm hình thức (giá trị trao đổi). Điều làm cho

qui luật này khó xác lập, đó là: phù hợp với định nghĩa về cấu tạo hữu cơ của tư bản, "Đi đôi với sự tăng lên đó của khối lượng giá trị của tư bản bất biến - dù sự tăng lên đó chỉ biểu hiện một cách xa xôi sự tăng lên của khối lượng thực tế các giá trị sử dụng cấu tạo nên tư bản bất biến về mặt vật chất-, là sản phẩm ngày càng rẻ đi". (*Tư bản*, Ntr, T25, tr322; MEW25, tr222).

- 4- *Tư bản*. Mác - Ăng-ghe-n Toàn tập, Hà Nội NXB Chính trị quốc gia, 1994, T25, tr.356; tr.244. Bản dịch có sửa đổi.
5. - Ntr, T25, tr.357; tr245.
6. - Ntr, T25, tr.357-365; tr.245 - 250
7. - Ntr, T25, tr.349; tr.239-240. (Do chúng tôi nhấn mạnh).
8. - Ntr, T25, tr.362-363; tr.249.
9. - Maarek nghĩ rằng Marx, lúng túng, đã gọi một qui luật như vậy là "theo xu hướng" là do tiện thể: Marx đã lựa chọn một cách thận trọng, để ghép định ngữ : "theo xu hướng" với từ "sự giảm sút" của tỷ suất lợi nhuận. Giới hạn là chật hẹp và rất chủ quan giữa một Qui luật Giảm sút "theo xu hướng" và một Qui luật Nâng cao theo xu hướng (Sdd, tr256).
- 10.- "Mâu thuẫn sinh ra từ các điều kiện tồn tại xã hội của các cá nhân không phải là một mâu thuẫn cá nhân" (xem *Góp phần...Sdd*, T13, tr16; MEW13, tr9), do đó tất nhiên phải hiểu sự đối kháng của các cá nhân chẳng hạn trong nội bộ của cùng một giai cấp xã hội. Mọi cái khác đều là mâu thuẫn bên trong của một xã hội xét trên toàn bộ.
- 11.- *Tư bản*, ntr, tập 25, tr341, MEW25, tr235. Bản dịch có sửa đổi. (đã dẫn trên đây). - Mâu thuẫn không chỉ "bề ngoài" (theo nghĩa một ảo ảnh chủ quan); những hiện tượng xuất hiện trên bề mặt xã hội chống lại nhau thực sự: chúng đối lập nhau và loại trừ lẫn nhau; mâu thuẫn là "có thực".
12. - Trong tiếng Đức, "mâu thuẫn với" (*Widersprechen*), và "tương ứng" (*entsprechen*), có cùng một gốc "*sprechen*" hiển nhiên là

những từ trái nghĩa, điều mà tiếng Pháp đành phải dịch: "Không hòa hợp" và "hòa hợp" làm cho sự đối lập trực tiếp này rõ rệt hơn, nhưng lại mất nghĩa. Như vậy phải nhớ lại rằng mâu thuẫn là không - tương ứng và tương ứng là không - mâu thuẫn.

- 13.- Một chương của bộ *Tư bản* đã có nội dung: "Sự phát triển của các mâu thuẫn nội tại của qui luật", như trên, T25, tr366-405; 251-277.
- 14.- Ntr, T25, tr337; tr232. Bản dịch có sửa đổi.
- 15.- Ntr, T25, tr353; tr243.
- 16.- Ntr, T25, tr379; tr259. - không được lẫn lộn sự phát triển của lực lượng sản xuất nói chung với sự phát triển lực lượng sản xuất của lao động. Sự phân biệt này bộc lộ ở một số nơi trên các trang của bộ *Tư bản* (ntr, T25, tr379; tr 258). Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này.
- 17.- Ntr, T25, tr266; tr 184. Do chúng tôi nhấn mạnh. - Không thể làm hơn, chúng tôi đã giữ lại bản dịch của bà Cohen - Solal và Badia. Marx viết trong nguyên văn: "Một tỷ suất giá trị thặng dư như thế - theo xu hướng như mọi qui luật kinh tế - được chúng tôi giả định trước với tư cách là sự đơn giản hóa lý luận".
18. - "Những tư bản vận dụng những khối lượng lao động sống không bằng nhau thì sản xuất ra những khối lượng giá trị thặng dư không bằng nhau, điều đó giả định - ít ra cũng tới một mức độ nào đó - là mức độ bóc lột lao động hay tỷ suất giá trị thặng dư ở đâu cũng đều bằng nhau, hay giả định là những sự chênh lệch tồn tại trong lĩnh vực đó san bằng lẫn nhau vì những lý do bù trừ thực tế hay tưởng tượng, (ước định). Điều đó giả định có sự cạnh tranh giữa công nhân và có sự san bằng do chỗ họ luôn luôn di chuyển từ một khu vực sản xuất này sang một khu vực sản xuất khác." (như trên, T25, tr266).
- 19.- Ntr, T25, tr245; tr171. Bản dịch có sửa đổi. Về việc dịch sich durchsetzen, xem trên đây. Bản dịch khác của Jacot (ntr, tr51)

với một lời bình luận soi sáng những vấn đề do những luận điểm này của Marx đặt ra đối với học thuyết kinh tế - người ta tìm thấy ở đây sự xác nhận những gì mà chúng tôi đã phát biểu ở chương trước, đó là Marx phê phán khái niệm trị số trung bình: nó "không thể ấn định một cách nghiêm ngặt".

20. - *Tư bản*, ntr. T25, tr286; MEW25, tr197.
21. - Một trong những vấn đề lớn của các nhà kinh tế học cổ điển Anh (Smith, Ricardo) là tìm lời giải thích cho sự giảm sút lâu dài lợi nhuận, đặc biệt là sự giảm sút lâu dài các lãi suất (xem Schumpeter, Sđd, tập 2 tr 268).
22. - Những sự đều đặn theo xu hướng chỉ áp dụng ở tầm vĩ mô - xã hội học (...) đều là sự tiến tới của những tổng thể theo một số hướng ít hay nhiều rõ ràng, nhưng kết cục của chúng thì lại mơ hồ. (Georges Gurvitch). *Chuyên luận xã hội học đại cương*. Xuất bản lần thứ 3. Paris. Nhà xuất bản Đại học Pháp, tập 1, tr 244).
23. - Marx không nghi ngờ về kết cục của chúng, ngược với những nhà xã hội học như Gurvitch viết: "Nếu tính nhân quả thiếu đi, thì điều quan trọng (...) là vấn đề" "tính đều đặn theo xu hướng" (như trên). Theo Marx làm thế nào mà một xu hướng có bản như vậy lại có thể "không có nguyên nhân"? Và tại sao người ta không thể khám phá ra được những nguyên nhân ấy?.
24. - Sự nghiên cứu những chu kỳ kinh tế là nội dung của Quyển II bộ *Tư bản*.
25. - *Tư bản*, ntr. T25, tr257; MEW25, tr178.
26. - Ntr. T25, tr258; tr179
27. - Ntr.
28. - Xem Marx, *Tác phẩm* (Nxb Rubel), tập 2, tr1754 (chú thích của tr953).
29. - Về khả năng xảy ra của những sự kiện đặc biệt, xem đoạn trích chương IV.

- 30.- Chúng tôi đã phân tích ý nghĩa của những tuyên bố như vậy trong các chương I và II, đặc biệt khi Marx sử dụng ngôn ngữ của thuyết định mệnh .
- 31.- Một số nhà sử học gọi thời kỳ từ 1789 đến 1871 là "kỷ nguyên các cuộc cách mạng" (Xem Hobsbawn, Sdd).
- 32.- *Tư bản*, Sdd, T25, tr372; MEW25, tr255.
- 33.- Xem mở đầu của Quyển III, *Tư bản*, Sdd, T1, tr47; tr33).
- 34.- Xem Popper, Sdd, tập 2, rải rác ở nhiều đoạn và đặc biệt hơn, tr174 và tiếp theo. - Popper đề cao một nhị nguyên luận của các sự kiện và các tiêu chuẩn (như trên, tr186 và 203).
- 35.- *Tư bản*, Sdd, T25, tr392; MEW25, tr268.
- 36.- Ntr.
- 37.- Sdd, T25, tr394; tr270. Bản dịch có sửa đổi.
- 38.- George Languilhem. *Tiểu luận về một số vấn đề...*; tr131.
- 39.- *Tư bản*, Q3, T3, Hà Nội, Nxb Sự thật, 1963, tr374.; MEW25, tr892.
- 40.- Hegel phủ nhận mọi "phát triển" lịch sử và biện chứng của giới tự nhiên: dưới mắt ông giới tự nhiên không thể hiện một sự tiến bộ nào, mà chỉ là những quá trình lặp lại: "Trong giới tự nhiên, những thay đổi, dù cho có một sự đa dạng vô cùng, vẫn chỉ ra một chu kỳ luôn luôn lặp lại: không có gì mới dưới ánh mặt trời (...) Chỉ có sự sản sinh ra cái mới trong những thay đổi diễn ra ở lĩnh vực tinh thần" (*Lý tính trong lịch sử*, tr177, Nxb Lasson, tr149).
- 41.- *Hệ tư tưởng Đức*. Mác-Ăng ghen Tuyển tập, T1, HN, Sự thật, 1980, tr283; MEW3, tr43.
- 42.- Ntr T1, tr 267, chú thích 1; tr18.
- 43.- Xem dưới đây một mục của chúng tôi "Khoa học và lịch sử".
- 44.- Như trên - Khẳng định cuối cùng này có thể làm ta ngạc nhiên.

Trên thực tế, Marx nghĩ tới những biến đổi mà con người mang tới cho môi trường xung quanh, đây là tư tưởng còn rất mới ở thời kỳ này, nhưng về phần mình, Marx lại cho là nó có một tầm quan trọng rất lớn. Người ta thường gặp tư tưởng này ở Marx. Ở đây nữa, chúng ta nhắc lại việc ông học tập ở trường trung học Treves: bài tập dịch sang tiếng Pháp ở kỳ thi tốt nghiệp phải chăng đã liên quan tới một văn bản có trong chương trình: "Những thí dụ dùng để chứng minh rằng con người có thể biến đổi ảnh hưởng của khí hậu nơi mình ở" đề này là của Senwendier, giáo sư tiếng Pháp, sử dụng những nguồn của Anh mà giáo sư khoa học tự nhiên Steininger đã biết (xem MEGA I/1, tr 458-459 và *chú thích dị bản* tr1201, lần xuất bản MEW không đưa ra bản dịch sang tiếng Pháp của Marx; nó cũng không có trong những lần xuất bản *Tác phẩm* của Marx do Rubel hoặc J.Molitor thực hiện).

- 45.- *Tư bản*, C.Mác - Ph.Anghen, toàn tập, HN, NXB Chính trị quốc gia 1993, T23, tr539, chú thích 89; bản dịch của Lefebvre, tr418, chú thích 89; MEW23, tr392 - 393, chú thích 89.
- 46.- Hegel đề cập đến những điều kiện tự nhiên của lịch sử trong *Lý tính trong lịch sử*, tr216 và tiếp theo.
- 47.- *Bản thảo 1857 - 1858*, tập 1, tr 426; *Gr* tr389.
- 48.- Đây là một phần của *Grundrisse* dành cho việc nghiên cứu những "hình thái tiền sản xuất tư bản chủ nghĩa". (ntr, tr410 - 452; tr375-413) nó được Maurice de Godelier dịch và xuất bản bằng tiếng Pháp, tách khỏi với những văn bản khác của Marx và Engels về cùng một chủ đề, với một bài tựa 130 tr; nhan đề sách: *Về những xã hội tiền tư bản chủ nghĩa*.
- 49.- *Bản thảo 1857 - 1858*, tập 1, tr 425; *Gr* tr 388
- 50.- Ntr, tr447; tr408.
- 51.- Ntr, tr411, 412, 414, 416, 437; tr375, 376, 378, 380, 399.
- 51 bis - Lời nói đầu cuốn *Góp phần phê phán...*, Mác - Ăngghen,

- Toàn tập , T12, HN, Nxb Chính trị quốc gia, 1993, tr884.
- 52.- *Bản thảo 1857-1858*; tr 385-386. Bản dịch có sửa đổi.
- 53.- Ntr, tr414; tr378.
- 54.- Ntr, tr426; tr389
- 55.- Ntr, tr427; tr389; tr390
- 56.- Ntr, tr426; tr388 - 389. Chúng tôi dịch từ ursprünglich là "nguyên thủy". Bản dịch tiếng Pháp dẫn ra lại dịch là "nguyên lai" (xem trên đây, Chương III).
- 57.- Ntr.
- 58.- Ntr.
- 59.- Ntr.
- 60.- Ntr, tr429; tr391.
- 61.- Ntr, tr424, tr387.
- 62.- Ntr, tr423; tr386 (Xem cả tr413 và 416; xem tr377 và 380).
- 63.- Ntr, tr431, tr393
- 64.- Ntr, tr429; tr391. - chúng ta đã thấy rằng sản xuất và phân phối phụ thuộc lẫn nhau và trong toàn bộ này, một trong hai thành tố là "trội hơn". Sự tương ứng của tất cả những thành tố không loại trừ việc một thành tố này là điều kiện của những thành tố khác nhiều hơn so với những thành tố khác là điều kiện của thành tố này: thành tố ưu trội là sản xuất (Lời nói đầu cuốn *Góp phần phê phán*, Mác, Ăng-ghe-n, Toàn tập, T12, Hà Nội, NXB Chính trị quốc gia, tr869-874; MEW13, tr626-630). Cũng như thế, ở đây những điều kiện "tự nhiên" của sản xuất trội lên: chúng là điều kiện của loại hình quan hệ xã hội của cộng đồng, nhưng theo một biện chứng trong đó những quan hệ này có vai trò của chúng. Từ đó là những "hình thái có thể" của những cộng đồng tiền tư sản tự nhiên (*Bản thảo 1857-1858*, tập 1, tr411 và tiếp theo; *Gr*, tr357 và tiếp theo).
- 65.- Ntr, tr411-412; tr375-376. Bản dịch có sửa đổi.

- 66.- Hãy nhắc lại rằng đây là một bản thảo đưa ra lần đầu tiên, trong đó tư tưởng của Marx đang trên đường hình thành. Những trang này sôi sục những ý tưởng "ô cực đối lập với một chủ nghĩa giáo điều đơn giản hóa", Maurice Godeller đã viết rất đúng như vậy (xem Marx/Engels/Lénine, *Về những xã hội tiền tư bản chủ nghĩa*. Bài tựa, tr16).
- 67.- Ntr, tr431; tr393.
- 68.- Lời nói đầu *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, Mác-Angghen, Toàn tập . T12, Hà Nội, NXB Chính trị quốc gia, 1993, tr872; Bản thảo 1857-1858. Tập 1, tr31. MEW13, tr628; *Gr* tr18. Do chúng tôi nhấn mạnh. - Cũng vậy Marx viết: "Người ta chỉ bắt đầu làm việc xuất phát từ một cơ sở nào đó - trước hết là giới tự nhiên - nhưng sau đó nó trở thành một cứ liệu lịch sử" (*Bản thảo 1857 - 1858*, tập 1, tr434; *GR*, tr396).
- 69.- Ntr, tr883 *Bản thảo 1857 - 1858*, tập 1, tr39; MEW13, tr636; *Gr.*, tr25.
- 70.- *Bản thảo 1857 - 1858*, tập 1 tr434; *Gr* tr396.
- 71.- Ntr, tr431; tr393;
- 72.- Ntr, tr434 - 435; tr396-397.
- 73.- Ntr, tr434; tr396.
- 74.- Xem trên đây, trích dẫn ghi số tham khảo ở chú thích 60 trong chương này.
- 75.- *Hệ tư tưởng Đức*, Mác-Angghen, Tuyển tập T1, tr299, Hà Nội, Sự thật, 1980.
- 76.- Lời nói đầu cuốn *Góp phần...* Mác-Angghen toàn tập, T12, Hà Nội, NXB Chính trị quốc gia 1993, tr872. *Phương pháp*, tr154-155; *Bản thảo 1857-1858*, tập 1, tr33; MEW13, tr630; *Gr*, tr13.
- 77.- *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị* (Lời tựa), Mác-Angghen, Toàn tập, T13, HN, Nxb Chính trị quốc gia 1993, tr14; MEW13, tr8. Trong tiếng Đức: "die sogenannte allgemeine Entwicklung

des menschlichen Geistes". Người ta cũng có thể dịch. "sogennant" thành "cái gọi là".

- 78.- Marx dẫn ra sự biến mất của những dân tộc và của những nền văn minh sau những thời kỳ phát triển rạng rỡ: các xã hội Người Da đỏ (xem Dẫn luận, như trên, tr167; tr634, hoặc *Bản thảo 1857-1858*, tập 1, tr37; *Phương pháp* tr164-165; *Gr*, tr23), Pheniciens, Đế quốc La Mã, Gaule, Đế quốc Phương Đông (xem *Hệ tư tưởng* (1976). tr52 và 68; (1968), tr84 và 99; (xuất bản song ngữ) tr 168 - 171 và 216-217; MEW3, tr54 và 23). Có những thời kỳ phục hưng và những thời kỳ xuất phát mới từ số không. Và chẳng phần lớn những thí dụ này cũng đã có ở Hegel.
- 79.- Chúng ta dẫn lại một lần nữa tuyên bố quan trọng hàng đầu này (xem chú thích 51 bis của chương này): "Cái gọi là sự phát triển lịch sử, nói chung, dựa trên tình trạng là hình thái cuối cùng coi các hình thái đã qua là những giai đoạn để đi tới bản thân nó". (Lời nói đầu. Cuốn *Góp phần phê phán...*, Mác-Ăngghen, Toàn tập, T12, HN, NXB Chính trị quốc gia, 1993, tr884; *Phương pháp*, tr172-173; MEW13. tr636; *Bản thảo 1857 - 1858*, tập 1, tr40; *Gr*, tr26).
- 80.- *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị* (Lời tựa). Toàn tập Mác-Ăngghen, T13, Hà Nội, NXB Chính trị quốc gia, 1993, tr16, MEW13, tr9. Do chúng tôi nhấn mạnh.
- 81.- Thật là ít chất Marx biết bao! Henri Denis khẳng định. Ông vốn là một người mác xít lâu năm, tuy vậy lại bị cuốn theo sự phê phán đến mức viết ra như thế này: "Ông (Marx) phát biểu rằng lịch sử là một vận động sinh ra bởi sự gia tăng một yếu tố bên ngoài con người - "lực lượng sản xuất". (*Kinh tế học của Marx*, Sđd, tr49, do chúng tôi nhấn mạnh). Điều đó xói lên vấn đề làm rõ những nội dung cần hiểu về "lực lượng sản xuất". Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này trong chương sau.
- 82.- Sđd, tr148 - Xem đoạn trích ở chương này (xem trên đây, đoạn trích mở đầu chương).

- 83.- *Siêu hình học* 1015a 20-21 (NXB Tricot, tập 1 tr258). Phải đặt nghĩa này gần một nghĩa khác "đó là cái mà không có nó thì (của cái) không thể có được" (như trên 1072b 13; tập 2, tr680). Đó là tính tất yếu theo mục đích, và là tất yếu vì mục đích này. Theo chúng tôi thì có vẻ là lập lờ khi nói "tính tất yếu của mục đích" như Leblond (xem Aristote. *Chuyên luận về các bộ phận của động vật*, chú thích số 20 của người bình giải tr134-136).
84. - *Siêu hình học* 1015a 25-25 (tập 1, tr258) cùng một định nghĩa ở 1072b 11 (tập 2, tr680). "Có sự tất yếu đẻ ra từ sự ép buộc, ở chỗ nó thúc ép khuynh hướng tự nhiên của chúng ta". Đó là tính tất yếu "tùy theo vật chất", đi ngược những ý định và ngăn cản sự dễ dàng và sự hoàn thiện.
- 85.- Marx và Engels phủ nhận tư tưởng "vào loại thông thường nhất" cho rằng "cho đến nay, trong lịch sử duy nhất chỉ là *những sự chiếm hữu*" (*Hệ tư tưởng* (1976) tr69; (1968) tr100, (Song ngữ) tr218-219; MEW3, tr23). - Điều phải chú ý ở đây là từ "duy nhất" (cũng một sự phủ nhận như vậy, ntr, tr68; tr99; tr217; tr23).
- Bản dịch của Nxb Sự thật Hà Nội, Mác-Ăngghen, Tuyển tập năm 1980, T1, tr355 "không có gì thông thường hơn là quan niệm cho rằng trong lịch sử từ trước tới nay, dường như vấn đề chỉ là những sự chiếm đoạt". Ở đây không có từ "duy nhất" (B.T).
- 86.- Trong bộ lạc "chế độ nô lệ tiềm tàng trong gia đình chỉ phát triển dần dần với sự tăng thêm dân số và nhu cầu" (*Hệ tư tưởng Đức*. Ntr, T1. tr271; MEW3, tr22). "Những nhu cầu đã tăng lên đẻ ra những quan hệ xã hội mới và dân số đã tăng lên đẻ ra những nhu cầu mới" (Ntr, T1, tr288; tr29). Cùng trong nghĩa đó, Marx nói đến "những nhu cầu mà mức độ phát triển do trình độ văn minh xác định trong từng trường hợp" (Ntr, tr83; tr52; tr168-169; tr53).
- 87.- Thật có ý nghĩa là Marx tỏ ý phê phán những nhu cầu "gọi là" tất yếu hoặc "coi là tự nhiên" của những người lao động (xem *Tư bản*, Mác-Ăngghen. Toàn tập. T23, Hà Nội, NXB Chính trị Quốc gia, 1993, tr256; MEW23, tr185).

- 88.- "Dù sao thì cũng đã rõ một điều. Thiên nhiên không sinh ra một bên là những người chủ tiền bạc và chủ hàng hóa, còn bên kia là những người chỉ làm chủ độc có sức lao động của chính mình. Quan hệ ấy không phải là một quan hệ lịch sử tự nhiên mà cũng không phải là một quan hệ xã hội chung cho tất cả các thời kỳ lịch sử. Rõ ràng bản thân nó là kết quả của sự phát triển lịch sử trước đó, là sản vật của nhiều cuộc cách mạng kinh tế, là sản vật của sự diệt vong của hàng loạt những hình thái sản xuất xã hội cũ hơn." (*Tư bản*, ntr, tr254; MEW23, tr183).
- 89.- *Thư gửi Kugelman*, Ntr, T3, HN, Sự thật, 1982, tr687; MEW23, tr552.
- 90.- Marx chất vấn Feuerbach: "Hoạt động đó, lao động đó, sự sáng tạo vật chất không ngừng đó, nói tóm lại sự sản xuất đó là cơ sở của toàn bộ thế giới cảm giác được đúng y như thế giới hiện đang tồn tại, đến mức là, nếu nó bị ngừng lại dù chỉ một năm, thì Feuerbach không những sẽ thấy những biến đổi lớn lao trong thế giới tự nhiên, mà chẳng mấy chốc ông lại sẽ xót xa về sự tiêu vong của toàn bộ thế giới loài người và của năng lực quan sát của bản thân ông, thậm chí cả của sự tồn tại của bản thân ông nữa. (*Hệ tư tưởng Đức*, Mác-Angghen, Tuyển tập, T1, Hà Nội, Nxb Sự thật, 1980, tr284; MEW3, tr44).
- 91.- Như trên T1 tr286; tr28. Bản dịch có sửa đổi.
- 92.- Như trên tr268; tr20. Bản dịch có sửa đổi. - Chúng ta thấy xuất hiện biện chứng cơ bản của hoạt động và của những điều kiện của nó (hoặc những điều giả định trước).
- 93.- Như trên tr286; Chúng tôi đã sửa đổi bản dịch ở một điểm chủ yếu, đòi hỏi có vài lời giải thích: Badia và nhóm dịch giả của ông dịch là "sự kiện lịch sử" cái mà Marx và Engels gọi trong tiếng Đức là một "hành động" lịch sử. Từ "Tat" có một nghĩa tích cực và không có gì giống với "sự kiện" được nhìn nhận từ ngoài bởi một người quan sát hoặc "sự kiện" được xác nhận "post festum" bởi một nhà sử học. Sẽ hoàn toàn vô nghĩa nếu dịch câu của Goethe: am anfang war die tat, thành "mở đầu là sự kiện !".

Bản dịch của Rubel "hành vi lịch sử đầu tiên" (Marx, *Tác phẩm*, tập 3, tr1059) có khá hơn, nhưng gọi lên quá nhiều hành vi tự nguyện diễn ra ở một thời điểm trong thời gian.

- 94.- Như trên, tr287; tr28, Bản dịch có sửa đổi.
- 95.- Quan sát nhu cầu của công nhân về tư liệu sinh hoạt, Marx viết "Tính qui định về lượng của nhu cầu đó là hết sức co giãn và thường thay đổi luôn. Tính cố định của nó chỉ là bề ngoài. Nếu tư liệu sinh hoạt rẻ hơn hay tiền công trả cao hơn, công nhân sẽ mua nhiều hơn, và "nhu cầu xã hội" về những loại hàng hóa đó sẽ lớn hơn" (*Tư bản*, Sdd, T25, tr287; MEW25, tr199).
- 96.- "Nếu giá trị thị trường hạ thấp. thì nói chung nhu cầu xã hội (đây vẫn nói về nhu cầu có thể thanh toán được) sẽ mở rộng thêm và trong những giới hạn nhất định, có thể thu hút những khối lượng hàng hóa lớn hơn" (ntr, T25, tr276; tr190).
- 97.- Marx điểm ra những "khả năng" và "tình huống có thể xảy ra" khác nhau trong các quan hệ cung và cầu (Như trên, T25, tr288-291; tr200), nhấn mạnh rằng đây là nói về *nhu cầu xã hội thực tế* (ntr, tr288-291; tr200).
- 98.- Xem câu nói nổi tiếng mở đầu *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*: "Lịch sử tất cả các xã hội cho đến ngày nay chỉ là lịch sử đấu tranh giai cấp" *Tuyên ngôn* của Đảng cộng sản, Mác-Ăngghen, Tuyển tập, T2, Hà Nội, Sự thật, 1980, tr540; MEW4, tr462). Việc nói rõ "cho đến ngày nay" là quan trọng bậc nhất. Lịch sử sẽ tới có thể và phải mang một hình thái khác. Quả vậy, tất cả lịch sử đã qua chỉ là một "tiền sử". "Với hình thái xã hội này (xã hội tư sản), như vậy đã hoàn tất cả thời tiền sử của xã hội con người" (*Góp phần...* Lờn tựa, tr5; *Nghiên cứu* tr122; MEW13, tr9).
- 99.- *Sự khốn cùng...*, tr78; MEW4, tr96. Do chúng tôi nhấn mạnh. Trong lần xuất bản bằng tiếng Đức năm 1885, Engels dịch "fa-talement" là "mit Naturnotwendigkeit (theo một tất yếu tự nhiên).

- 100.- Thư gửi Engels ngày 5 tháng 3 năm 1869, *Thư tín*, tập 10, tr47; MEW32, tr274. - Marx phê phán một điểm trong cương lĩnh của Liên minh dân chủ xã hội chủ nghĩa do Bakounine sáng lập, đòi hỏi, "trước hết sự bình đẳng chính trị, kinh tế và xã hội của các giai cấp" (như trên). Marx thấy ở đây "một sự diễn đạt vòng vèo về "sự hài hòa của tư bản và lao động" được các nhà xã hội chủ nghĩa tư sản thuyết giáo" (như trên).
101. - Người ta vẫn nhớ Luận cương XI về Feuerbach: "Các nhà triết học đã chỉ giải thích thế giới bằng nhiều cách khác nhau, vấn đề là cải tạo thế giới. (*Hệ tư tưởng Đức*, Mác-Ăngghen, Tuyển tập, T1; HN, Nxb Sự thật 1980, tr258; MEW3, tr7).
102. Sự đồng nhất này của tính tất yếu và khả năng từ lâu đã nằm ở trung tâm tư tưởng của Marx. Trong *Gia đình thần thánh*, ông trình bày nhiệm vụ lịch sử của công nhân: "Trong giai cấp vô sản phát triển đầy đủ, trên thực tế đã hoàn thành sự loại trừ mọi tính nhân đạo, thậm chí cả bề ngoài của tính nhân đạo; trong những điều kiện sống của giai cấp vô sản, đã kết tụ lại tất cả những điều kiện sống của xã hội hiện thời, với những gì có thể có về mặt vô nhân đạo (...) Sự cùng khổ mà họ không có thể tránh cũng không có thể che đậy, sự cùng khổ đã được áp đặt cho họ một cách không thể tránh được - cách nói thực tế của tính tất yếu - buộc họ trực tiếp phải nổi dậy chống lại một tính vô nhân đạo như vậy; vì vậy giai cấp vô sản có thể và tất yếu phải tự giải phóng bản thân mình!" (*Gia đình thần thánh*, tr47; MEW2, tr38).
- 103.- *Góp phần phê phán khoa kinh tế...* Mác-Ăngghen Toàn tập, T13, HN, NXB Chính trị quốc gia, 1993, tr15; MEW13, tr9.
- 104.- Ntr, tr16; - Những "vấn đề" nói đến đây là nhiệm vụ "thực tiễn".
105. - Thư gửi Engels, ngày 7 tháng 12 năm 1867. *Thư Tín*, tập 9, tr113; MEW31, tr404.
- 106.- Châm ngôn này, rút từ một câu thơ của Lucrèce. "Vì cuộc sống này là phải chết, cái chết bất tử đã phá hoại nó", *Về tự nhiên*,

- bản dịch của Ernout. Paris. NXB Văn học, 1959, quyển III, V.869, được dẫn trong *Sự khốn cùng của triết học* (tr119, MEW4, tr130).
- 107.- Lời nói đầu cuốn *Góp phần phê phán khoa kinh tế, chính trị* Mác Anghen toàn tập T12, HN, NXB Chính trị quốc gia, 1993, tr888, 889; *Bản thảo 1857 - 1858*, tập 1, tr44; MEW13, tr640; *Gr*, tr29-30.
- 108.- *Tư bản*, Sdd, T23, tr21; MEW23, tr15-16. Do chúng tôi nhấn mạnh. (Dẫn ra trên đây).
- 109.- Thư ngày 8/3/1881, *Thư về bộ "tư bản"*, tr305, chú thích 3; *Tác phẩm* (NXB Rubel) tập 2, tr1557; MEW35, tr494, chú thích 211.
- 110.- Ntr, tr305; tr1557; tr166. - lá thư này được viết bằng tiếng Pháp vì vậy có những chỗ vụng về trong hành văn. Những bản nháp được công bố trong *Về những xã hội tiền tư bản chủ nghĩa*, tr318-342. Xem cả *Tác phẩm* (NXB Rubel), tập 2, tr1558 - 1573 và MEW19, tr384-406.
- 111.- *Thư về bộ "Tư bản"*, tr305; *Tác Phẩm* (NXB Rubel), tập 2, tr1558; MEW35, tr242. Marx dẫn về bản tiếng Pháp tác phẩm của mình: xem *Tư bản* tập 3, tr 154-156; MEGA II/5, tr575 và 576; MEW23, tr742 - 744.
- 112.- *Thư về bộ "Tư bản"*, tr305; *Tác phẩm* (NXB Rubel), tập 2, tr558; MEW35, tr242. - Từ "định mệnh" mà Marx sử dụng trong tiếng Pháp, thì trong lần xuất bản thứ tín của ông bằng tiếng Đức được dịch là "tính không thể nào tránh khỏi" (Xem MEW35, tr242).
113. *Tư bản*, Mác-Ăngghen, Toàn tập. HN, NXB Chính trị quốc gia 1993, tr999; MEGA II/5, tr576; MEW23, tr744. Do chúng tôi nhấn mạnh.
- 114.- Như trên, tr999 chú thích 189; tr576, chú thích 189; tr744, chú thích 190. Văn bản của chú thích này đã được bổ sung qua các lần xuất bản (xem *Tư bản* (bản dịch của Lefebvre), tr 806, chú thích 189).

- 115.- *Thư về bộ "Tư bản"*. tr306, *Tác phẩm*, (NXB Rubel), tập 2, tr1558, MEW35, tr243.
- 116.- Ntr - Do chúng tôi nhấn mạnh
117. - *Tư bản*, tập 23, HN, NXB Chính trị quốc gia, 1993, tr996; bản dịch của Lefebvre, tr304; MEW23, tr742.
- 118.- Về vấn đề này ông chế nhạo Lange: "Ông Lange đã có một khám phá lớn. Tất cả lịch sử phải phụ thuộc vào một qui luật tự nhiên lớn duy nhất. Qui luật này của tự nhiên, chính là *công thức* (từ này của Darwin được dùng như thế trở thành một công thức đơn giản) Struggle for life "*đấu tranh sinh tồn*" (Thư gửi Kugelmann ngày 27 tháng 6 năm 1870. *Thư tín*, tập 10, tr411; MEW32, tr685 - Đối lập với điều đó, Marx đưa ra phương pháp của Hegel mà ông ca ngợi (ntr).
- 119.- Herr Vogt (MEW14, tr439). Được Bert Andréas dẫn không có gốc tham khảo (xem *Liên đoàn những người cộng sản* (1847), *Tư liệu* tr26-27). Trong dẫn luận cho tác phẩm này, Andréas kể lại lịch sử của "Liên đoàn những người chính trực", tổ chức bí mật, dân chủ và cộng hòa, được sáng lập năm 1838 do những người thợ thủ công di cư sang Đức. Dưới ảnh hưởng của Engels và Marx, năm 1847 đoàn thể này biến thành "Liên đoàn những người cộng sản" .
- 120.- Engels. *Về lịch sử của Liên đoàn những người cộng sản* (MEW21, tr212) do chúng tôi dịch.
- 121.- Hãy nhắc lại rằng ông viết cho Maurice La Châtre, người xuất bản bộ *Tư bản* bằng tiếng Pháp: "Không có con đường cái quan nào ở trong khoa học cả và chỉ những người nào không sợ chồn chân mỗi gối trèo lên những con đường nhỏ bé gập ghềnh của nó thì mới hy vọng đạt tới những đỉnh cao của khoa học mà thôi (Thư ngày 18/3/1872, xem *Tư bản*, T23, Hà Nội, NXB Chính trị quốc gia, 1993, tr39; MEW23, tr29-31; MEW33, tr434).
- 122.- Ông hoàn thiện học thuyết về tiền tệ, về tiền lương, về giá cả,

về các chu kỳ của tư bản, và cuối cùng lật nhào học thuyết về địa tô của Ricardo.

- 123.- Thư gửi Weidermeyer ngày 5/3/1852, Mác-Angghen, Tuyển tập, T2, HN, Sự thật, 1981, tr661-662; MEW28, tr507-508. Hai từ cuối cùng này do chúng tôi gạch dưới.
- 124.- "Hợp lý" là từ của Marx trong Luận cương VIII về Feuerbach ... "Tất cả những sự thần bí đang đưa lý luận đến chủ nghĩa thần bí đều được giải đáp một cách hợp lý trong thực tiễn của con người và trong sự hiểu biết thực tiễn ấy" (*Hệ tư tưởng Đức*, Mác-Ăng-ghe-n , tuyển tập, T1, tr 258, Sự thật 1980; MEW, tr535). Cũng vậy trong Luận cương III, người ta đọc thấy rằng "sự tự biến đổi" của con người "chỉ có thể được quan niệm và được hiểu một cách hợp lý khi coi đó là *thực tiễn cách mạng* (Ntr, tr256; tr534).
125. *Góp phần phê phán khoa kinh tế ...* (Lời tựa). C.Mác - Ph.Ăngghen toàn tập T13, Hà Nội, Nxb Chính trị quốc gia, 1993, tr15.
126. Theo Marx, lịch sử triết học, trái với điều mà Hegel khẳng định, không thể được hiểu như một sự phát triển độc lập của tư tưởng (triết học), của **TINH THẦN TUYỆT ĐỐI**.
127. Hơn cả thí dụ về nghệ thuật Hy Lạp, ở đây phải luôn luôn nhớ đến thí dụ về quyền tư nhân La Mã (xem chương III).
128. Nếu những qui luật của chủ nghĩa tư bản, kể cả qui luật tiến hóa chung của nó, bao giờ và khắp nơi cũng giống nhau về mặt lý thuyết, thì lại có biết bao sự khác biệt giữa những hình thái lịch sử của nó ở Ý hay ở Hà Lan, ở Pháp, ở Anh hay ở Đức, ở Bắc Mỹ hay ở Nga.
129. *Tư bản*, Ntr, T25, tr302; MEW25, tr208.
- 130.- Chủ nghĩa duy vật này xuất hiện trong tư tưởng của Marx ngay từ bản Luận án tiến sĩ của ông.
- 131.- Trong *Hệ tư tưởng Đức*, trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, trong những "Hình thái tiền tư bản chủ nghĩa" (*Grundrisse*), cuối

cùng trong nhiều chương của bộ *Tư bản*.

132.- Đó là *Đấu tranh giai cấp ở Pháp, Ngày 18 tháng Sương mù của Louis Bonaparte, Nội chiến ở Pháp 1871*.

133.- Người ta chỉ ít có thể xem bản thảo đồ sộ của ông như một tác phẩm "lịch sử" (1800 trang): *Các học thuyết về giá trị thặng dư*, mà Kautsky, và sau đó là Molitor, đã xuất bản như *Lịch sử các học thuyết kinh tế*. Được quan niệm ban đầu như một phần phụ thêm vào việc phân tích quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa (Quyển I của bộ *Tư bản*), nó sẽ trở thành, trong tinh thần của Marx, một tác phẩm thực sự mà đôi lúc người ta coi như Quyển IV của bộ *Tư bản*. Đó là một công trình lịch sử - phê phán cực kỳ sâu sắc điểm lại những học thuyết của phần lớn các nhà kinh tế học thế kỷ 18 và nửa đầu thế kỷ 19. Dân bài có tính chất lý luận hơn là lịch sử. Vì vậy nhan đề thứ nhất thích hợp hơn: đó cũng là nhan đề được giữ lại ở các nhà xuất bản mới đây *Marx - Engels Werke* (NXB Dietz) và *Tác phẩm* (NXB Xã hội).

134.- *Hệ tư tưởng Đức*, Mác-Anghen, Tuyển tập, T1, HN, Nxb Sự thật 1980, tr278; MEW3, tr27. - Cần nhớ lại rằng Marx hướng sự phê phán của mình vào các "nhà triết học" và nhà văn cấp tiến Đức, những người, trong khi trình bày lịch sử, đã quan tâm quá ít đến "đời sống thực tế" của kinh tế, của sản xuất, của công nghiệp và của thương mại. Ngay một nhà tư tưởng duy vật như Feuerbach cũng đã bỏ qua việc nghiên cứu "sự phát triển thực tiễn của con người". Cho dù Marx cũng phê phán triết học của Hegel về lịch sử ở tính chất "tư biện" của nó (xem Sđd, xuất bản 1968, tr40, (chú thích 2), 71, 78 và nhiều trang khác) song ông vẫn nhấn mạnh là Hegel đã tìm cách phân tích hành vi sản xuất rằng nó đã bị thay thế bởi "Hệ thống các nhu cầu" và ông đã coi lao động như một thành tố máu chốt của sự tự phát triển của con người (xem Sđd, tr40, chú thích 2 và tr57 chú thích 3). Năm 1844, ông ghi chú: "Hegel tự đặt mình vào quan điểm của kinh tế chính trị học hiện đại. Ông hiểu lao động như bản chất

được xác nhận của con người" (*Bản thảo 1844*, tr133-154; MEW EBI, tr 574).

- 135.- Không được lẫn lộn như Pierre Methais (Nhận xét về "Hệ tư tưởng Đức" và quan điểm kinh nghiệm trong *Hegel và Marx. Chính trị và thực tại*. Công trình của Trung tâm nghiên cứu và tư liệu về Hegel và về Marx. Poitiers. Những xuất bản phẩm của Đại học văn khoa, năm 1969 - 1970, tr75-94), giữa chủ nghĩa kinh nghiệm khoa học như một bộ phận cần thiết của mọi khoa học và chủ nghĩa kinh nghiệm như một học thuyết triết học. Marx không phải là nhà kinh nghiệm chủ nghĩa theo nghĩa thứ hai này: ông đã không ngừng nhắc lại rằng khoa học phải "khám phá" những mối quan hệ chủ yếu "ẩn giấu" đằng sau những "hình thái hiện tượng" (xem, chẳng hạn, *Tư bản*, ntr, T23, tr 765; MEW 23, tr564).
- 136.- Lời nói đầu cuốn *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*. Mác-Angghen Toàn tập, T12, Hà Nội, NXB Chính trị quốc gia, 1993, tr883 (bản dịch có sửa đổi); *Phương pháp*, tr 170-171; *Bản thảo 1857-1858*, tập 1 tr40; MEW13, tr 363; *Gr*, tr26.
- 137.- Ngay cả phương pháp biện chứng cũng có những giới hạn của nó khi chỉ ra rằng sự tồn tại của tư bản giả định trước một "quá trình lịch sử dài", Marx lưu ý: "Về điểm này, người ta thấy một cách rõ ràng biết bao, hình thức biện chứng của bài trình bày chỉ đúng khi nó biết đến những giới hạn của nó", giới hạn do lịch sử áp đặt! (Đoạn viết của bản đầu tiên, (*Góp phần...* tr253; MEW13, tr945).
138. Xem *Góp phần...* tr170; MEW13. tr637. Bản dịch của NXB chính trị quốc gia Hà Nội: "Trong bất kỳ một môn khoa học lịch sử, xã hội nào cũng vậy..." (nhấn mạnh của B.T.) T12, tr385. Văn bản tiếng Đức viết: bei jeder historischen sozialen Wissenschaft", mà Husson và Badia đã dịch là "trong mọi khoa học lịch sử hay xã hội". Từ "hay" này là lập lờ: nó để cho ta giả định rằng đối với Marx có những khoa học xã hội phân biệt với những

khoa học lịch sử trong khi không tách rời "xã hội" và "lịch sử". Một sự phân biệt như vậy là hoàn toàn xa lạ với ông; ông không hiểu một xã hội học phi lịch sử hay một khoa học lịch sử phi xã hội!

139. Marx viết cho Lassalle: "Kinh tế học như một khoa học theo nghĩa Đức là chuyện còn phải làm". (Thư ngày 12/11/1858. *Thư tín*, tập 5, tr232; MEW29, tr567). Plékhanov (*Quan niệm nhất nguyên về lịch sử*, trong *Tác phẩm triết học*, Moskva NXB Tiến bộ, Sđd tập I, tr577). Ông lưu ý: "Người Pháp tiếp tục gọi những ngành đề cập đến các xã hội con người là các khoa học luân lý và chính trị để phân biệt với những khoa học thuần túy mà họ luôn luôn coi là những khoa học chính xác duy nhất". Nhận xét này ngày nay vẫn có giá trị!
140. - Ở Đức, danh hiệu "phê phán khoa học" cũng là nội dung của một tiến trình triết học và chính trị vào khoảng 1840. Những tờ tạp chí hay những hội dành cho văn học tự gọi là "khoa học" theo nghĩa là "khoa học phê phán" đối với tôn giáo. Aldenstein, Strauss, Bauer, v.v... là những đại diện chính của trào lưu phê phán "khoa học" này trong đó hiển nhiên có phái Hegel trẻ cánh tả chống lại chính giáo thần học của Eichhorn và của phái Tôn giáo. Aldenstein, Bộ trưởng Bộ giáo dục và tín ngưỡng là người bảo vệ cho Bruno Bauer do ông ta bổ nhiệm ở Bonn. Năm 1841, vị vua mới chọn Eichhorn làm Bộ trưởng, ông này bãi nhiệm B.Bauer. Về cuộc đấu tranh này của "khoa học" chống lại thần học ở Đức những năm 1830 - 1840, xem Franz Mehring, *Karl Marx. Lịch sử cuộc đời ông* (1918), bản dịch của J.Mortier, Paris, NXB Xã hội, tr44-45, hoặc bản dịch và bình luận của Gerard Bloch, Paris NXB Pie, 1984, tr164-165 cũng như A.Cornu (Sđd, chương IV, tr230 Sq và về sự bãi nhiệm B.Bauer, tr264-265).
- 141.- *Thư gửi Kugelmann*, tr 104; MEW32, tr553 - Cùng một suy nghĩ như vậy trong một lá thư gửi Engels: "*Cách nhìn nhận của nhà tư sản và nhà kinh tế học tầm thường (...)* là xuất phát từ

chỗ, trong đầu óc của họ bao giờ cũng chỉ có *hình thái hiện tượng* trực tiếp của những quan hệ tự phản ánh chứ không phải *mối liên hệ bên trong* của chúng. Và chẳng, nếu là như vậy, người ta còn cần gì ở một *khoa học*? (Thư gửi Engels ngày 27/6/1867, *Thư Tín*, tập 8, tr397; MEW31, tr313).

142.- Thư gửi Engels ngày 10/10/1868, *Thư Tín*, tập 9, tr332; MEW32, tr181.

143.- *Các học thuyết*, tập 2, tr126, MEW26.2, tr111 Bản dịch có sửa đổi.

144.- Ntr. - Marx viết tiếp: "Nếu quan niệm của Ricardo đi theo hướng lợi ích của *giai cấp tư sản công nghiệp*, thì điều đó duy nhất chỉ vì, và *trong chừng mực* mà lợi ích của giai cấp này trùng hợp với lợi ích của sản xuất hoặc với sự phát triển sản xuất của lao động con người. Ở đâu mà nó đối lập với lợi ích này, thì nó cũng *tàn bạo* đối với giai cấp tư sản cũng như đối với giai cấp vô sản và giai cấp quý tộc" (như trên).

145.- *Gia đình thần thánh*, tr116; MEW2, tr98. - Gérard Bloch (trong Mehring, *Cuộc đời của Karl Marx*, Paris, NXB Pie, 1984, tr402, chú thích 15) đã sai lầm khi gán những dòng này cho Marx. Trong tác phẩm đầu tiên này do Marx và Engels công bố chung, nhiều chương và đoạn khác nhau được viết khi thì do người này khi thì do người kia, điều này đã được nêu ra trong mục lục.

146. *Hệ tư tưởng Đức*, Mác-Ăngghen, Tuyển tập, T.1, Hà Nội, NXB Sự thật, 1980, tr308; MEW 3, tr.39.

147. Thư gửi Kugelmann ngày 3/3/1869, *Thư tín*, tập 10, tr.44, MEW 32, tr.597.

148. *Những cuộc đấu tranh giai cấp*. Lời nói đầu của Engels ngày 6/3/1895, tr.16; MEW 7, tr.514. - Qua bài phân tích của mình, Engels giải thích: "Lịch sử đã chứng minh rằng chúng ta và với những ai suy nghĩ một cách tương tự đều là sai. Nó đã cho thấy rõ ràng rằng tình trạng của sự phát triển kinh tế trên lục địa

này lúc ấy còn rất xa độ chín muồi để loại bỏ sản xuất tư bản chủ nghĩa" (Mác-Ăngghen, Tuyển tập, T.6, Hà Nội, NXB Sự thật 1984, tr.600).

149. *Ludwig Feuerbach*, ntr, tr.379; (song ngữ) tr.42-43; (1966) tr.33; MEW 21, tr.278.
150. Trước họ, tính mục đích trong lịch sử vẫn là bí ẩn: người ta phải viện đến một tính mục đích nào đấy có ý thức và hợp lý, hoặc tới một tính mục đích tiên nghiệm và huyền thoại (huyền thoại sáng tạo, huyền thoại suy vong v.v...). Cả hai đều khó thích hợp với các sự kiện.
151. *Những Luận cương về Feurbach*, Mác-Ăngghen Tuyển tập, T.1, Hà Nội, NXB Sự thật, 1980, tr.255; MEW 3, tr.533. Engels đã làm rõ bản thảo của Marx vốn chỉ nói một cách ngắn gọn tới "học thuyết duy vật về sự biến đổi của hoàn cảnh và giáo dục" - đó cũng là vấn đề của "học thuyết duy vật về hoàn cảnh" này trong việc phê phán *Kẻ duy nhất và đặc tính của nó* của Stirner (*Hệ tư tưởng*, tr.463; MEW 3, tr.406). Nhưng trong đoạn văn cuối cùng này Marx không bác bỏ nó một cách rõ ràng.
152. - Về chủ nghĩa duy vật người ta nên tìm đến công trình tổng hợp nhỏ của Olivier Bloch *Chủ nghĩa duy vật*, Paris, Nhà xuất bản Đại học Pháp,... , 1985.
153. Xem *Chống -Dühring*, ở nhiều trang và *Biện chứng của tự nhiên*, tr.75 và tiếp theo; MEW 20, tr.354 và tiếp theo.
154. *Nguồn gốc và sự biến đổi của con người và các thực thể khác*. Paris, 1865. Pierre Trémaux là một nhà tự nhiên học Pháp, một tín đồ nhiệt tình của thuyết Darwin.
155. Thư gửi Engels ngày 7/8/1866. *Thư tín*, tập 8, tr.304; *Thư về các khoa học*, tr.48; MEW 31, tr.248.
156. Như trên. Điều gây ấn tượng cho Marx, đó là khả năng tìm thấy ở Trémaux câu trả lời cho những khó khăn mà Darwin không giải quyết. Ông liệt kê ra cả một loạt những khó khăn này (ntr).

157. Ntr.
158. Thư gửi Engels ngày 3/10/1866; ntr, tr.320; tr.51-52; tr.257-258.
159. Ntr.
160. Cuốn sách của Trémaux nhanh chóng rơi vào quên lãng.
161. Sdd, tập 1, tr.50.
162. Theo bà Yvette Conry, "người ta có thể tự hỏi có phải tính nhân quả này trên đất đai đã lờ cuốn Marx" (*Dẫn luận chủ nghĩa Darwin ở Pháp vào thế kỷ 19*, Paris, Vrin, tr.220, chú thích 38). Tất nhiên, với điều kiện là không hiểu sự xác định này một cách đơn phương: người ta đã thấy đất đai chỉ là một nhân tố trong những nhân tố khác.
163. Chúng ta đã nói rằng Sartre đã đồng ý điều này (xem trên đây, chương I).
164. *Luận cương III về Feuerbach*, Mác-Ăngghen, Tuyển tập , T.1, Hà Nội, NXB Sự thật, 1980, tr.255, ; MEW 3, tr.533.
165. *Luận cương I về Feuerbach* (ntr, tr.254-255).
166. *Luận cương III về Feuerbach* (ntr, tr.255; tr.534).
167. Sự phản bác này, đối với chủ nghĩa duy tâm của Hegel trong *Bản thảo 1844* (tr.132-133, MEW EBI, tr.574) được lặp lại để chống những người phái Hegel trẻ ở nhiều chỗ trong *Hệ tư tưởng Đức*, đặc biệt chống Stirner, người nói về "sự trùng lặp của cái có thể và cái có thực" ((1968), tr.463; (1976), tr.426; MEW 3, tr.406) và khẳng định rằng "sự hiểu lầm có những hậu quả nặng nề nhất suốt nhiều thiên niên kỷ, ẩn nấp sau từ "có thể". Stirner khẳng định rằng con người có những lực lượng bẩm sinh và chỉ cần một sự thúc đẩy của ý chí cá nhân (một mệnh lệnh) để bộc lộ chúng, và những hoàn cảnh có thể ở mức cao nhất đóng một vai trò bất lợi: chúng ngăn cản một "nhà thơ bẩm sinh (...)" sáng tạo ra những tác phẩm vĩ đại (...); nhưng anh ta vẫn sẽ viết, đó là điều chắc chắn" (do Marx dẫn, ntr, tr.463-466; tr.427-430; tr.406-409). Marx giấu cợt cái "tư tưởng vô lý về nhà thơ, nhạc sĩ và

nhà triết học bẩm sinh" và cái "lý thuyết về hoàn cảnh bất lợi" (ntr).

168. *Hệ tư tưởng Đức*, Mác-Ăngghen, Tuyển tập, T.1, HN, Nxb Sự thật, 1980, tr.307; MEW 3, tr.39.
169. Như trên, tr.306; tr.38. Chúng tôi xin lưu ý bản dịch của Nxb Sự thật như sau: "Con người tạo ra hoàn cảnh đến mức nào thì hoàn cảnh cũng tạo ra con người đến mức ấy"; (BT).
170. Bất chấp cái phụ đề của *Hệ tư tưởng Đức*; thì đây không chỉ là một "sự phê phán triết học Đức hiện đại nhất qua cá nhân các đại biểu của nó: Feuerbach, B.Bauer và Stirner".
171. Như trên, tr.307 "Tự ý thức", "Giống loài" (hoặc "Bản chất con người") và "Kẻ duy nhất", là những khái niệm - chốt của Bruno Bauer, Feuerbach và Stirner.
172. Đó là lập luận của *Luận cương III về Feuerbach* (xem chú thích 165 của trang trước).
173. *Hệ tư tưởng Đức*, ntr, tr.310; MEW 3, tr.40. Bản dịch có sửa đổi.
174. Như trên, tr.350; tr.70. - Từ đó là định nghĩa những người cộng sản như những người "duy vật thực tiễn". Như vậy cũng nên nói về chủ nghĩa duy vật của Marx rằng đó là một chủ nghĩa duy vật thực tiễn (...) "Đối với nhà duy vật thực tiễn tức là đối với người cộng sản, thì tất cả vấn đề là ở chỗ cách mạng hóa thế giới hiện có, tấn công và thay đổi một cách thực tiễn trạng thái sự vật mà mình thấy" (ntr, tr.281; tr.42. Bản dịch có sửa đổi). Định nghĩa này của chủ nghĩa duy vật cũng lấy ra từ những *Luận cương về Feuerbach*.
175. Ở đây người ta nghĩ đến lý thuyết nổi tiếng của Taine, người nhìn nhận sự kết hợp của ba nhân tố: môi trường, nòi giống và thời điểm. Nhưng ba "nhân tố" này (có lẽ trừ "thời điểm" mà Taine không xác định một cách rõ ràng) đều gia nhập vào "hoàn cảnh" theo nghĩa của Marx, nghĩa là nhắc tới những quan niệm của các nhà duy vật Pháp thế kỷ 18.

176. Ntr, tr.306; tr.28.
177. *Tuyên ngôn*, Sdd, tr.504; MEW 4, tr.573. - Đây là Lời tựa cho lần xuất bản thứ hai bằng tiếng Đức, đề ngày 24 tháng 6 năm 1872, có những sửa đổi so với lần xuất bản đầu tiên: Cương lĩnh cách mạng năm 1848 đã cũ rồi!
178. Nhiều người mácxít Pháp, từ hai hay ba thập kỷ, đã hết sức do dự trong việc chấp nhận khái niệm về tính mục đích có thể có một ý nghĩa trong một chủ nghĩa duy vật, trước hết là Louis Althusser (xem "Nhận xét về một phạm trù: Vụ kiện không Chủ đề cũng không Mục đích". *Trả lời John Lewis*, Paris Maspero 1973, tr.69 và tiếp theo) - xem cả bài viết "Mục đích luận" của Jean-Pierre Cotten trong *Từ điển phê phán chủ nghĩa Marx* - tr.1131-1132.
179. Đối với Karl Popper, Marx "đã làm cho người ta tin rằng sự tiến tri lịch sử là một phương pháp khoa học cho phép giải quyết những vấn đề xã hội", ông "là một người báo trước của học thuyết thực dụng cho rằng vai trò chủ yếu của khoa học không phải là nhận thức các sự kiện quá khứ mà là tiên đoán tương lai" (ntr, tr.60- 61 và nhiều trang khác). - Tuy nhiên những quan niệm duy vật và những học thuyết khoa học thừa nhận không khó khăn những hình thức của tính mục đích và dựa vào phương thức giải thích mục đích luận. Thuyết Darwin là thí dụ nổi tiếng và thuyết phục nhất, điều mà Popper không phủ nhận: ông ta cố ứng dụng điều đó để trình bày lịch sử các khoa học (xem *Nhận thức khách quan* bản dịch của Bastyns, Bruxelles, NXB Tổng hợp, 1972 §16: "Phác thảo một khoa học luận cách mạng").
180. Theo Spinoza, tính mục đích "tự nhiên" là một ảo tưởng nhân hình học. Tuy nhiên, Spinoza không phủ nhận rằng hành động con người được mục đích hóa: "Tất cả những thiên kiến mà tôi muốn nêu lên (...) phụ thuộc vào một thiên kiến duy nhất: con người thông thường giả định rằng tất cả mọi sự vật tự nhiên, giống như bản thân họ, đều tác động vì một mục đích" (Sdd, quyển I, phụ lục, tr.347).

181. Để chứng minh sự nghiệp cách mạng Pháp về mặt kinh tế, Proudhon viết: "Như vậy thì tại sao, nếu cạnh tranh không phải là một *nguyên lý* của nền kinh tế xã hội, một *sắc lệnh của số phận*, một *tất yếu của tâm hồn con người*, tại sao đáng lẽ xóa bỏ các phường hội, các nhóm đốc công, các ban quản lý, người ta lại không nghĩ nhiều hơn đến việc *sửa chữa* tất cả?" (Do Marx dẫn trong *Sự khốn cùng*, tr.154; MEW 4, tr.160).
182. Ntr.
183. *Karl Marx*. London, Routledge & Kegan Paul, 1981, tr.105 (do chúng tôi dịch). - Theo nhà diễn giải này, chính đó là đặc trưng của chủ nghĩa duy vật lịch sử, một kiểu giải thích có ở mọi mức độ trong một xã hội: "Marx giải thích (theo mục đích luận) những quan hệ xã hội bằng các lực lượng sản xuất, hoặc các hiện tượng chính trị và tư tưởng, hoặc cuộc đấu tranh giai cấp bằng cơ cấu kinh tế của xã hội" (ntr, tr.110; do chúng tôi dịch). Ông nói rõ rằng "điều đó không loại trừ (mà ngược lại bao hàm một cách tích cực) một số khía cạnh của những quan hệ xã hội xuất hiện trong những giải thích nhân quả của tình trạng phát triển các lực lượng sản xuất" (ntr). Người ta tìm thấy một sự diễn giải tương tự ở G.A. Cohen (*Học thuyết về lịch sử của Karl Marx*, xuất bản lần thứ 2, Oxford, NXB Clarendon, 1979, chương IX và X), ông này "giải thích theo thuyết chức năng" nói chung và ở Marx nói riêng.
184. Kant đã phân tích mục đích nội tại này ở sinh vật. Hegel và Marx đã làm lại như thế với phạm trù tác động qua lại. Vì việc này, có thể xếp Marx vào số "những người theo thuyết hữu cơ", "những người theo thuyết chức năng" và thậm chí "những người theo thuyết cấu trúc" mới đây. Nhưng tư tưởng của Marx không tóm lại ở chừng ấy!
185. "*Lịch sử có chăng một ý nghĩa?*", Karl Popper hỏi (*Xã hội...*, tr.179), và ông trả lời mà không giải thích tí nào: "Theo ý tôi, lịch sử không có ý nghĩa gì". Nỗi lo sợ rơi vào một "triết học

của lịch sử nào đấy" đến mức mà về câu hỏi "có thể có thật chẳng một lịch sử của loài người?" ông trả lời rằng "mọi nhà nhân văn chủ nghĩa và mọi người có đức giáo phái (...) trả lời theo cách phủ định". (ntr, tr.180). Một chủ nghĩa nhân văn kỳ quặc, một cơ đốc giáo lạ lùng!

186. Dù thế nào đi chăng nữa thì Marx cũng phủ nhận mọi thuyết thiên định cũng như những quan niệm cổ điển khác nhau về các nguyên nhân cuối cùng (chẳng hạn những quan niệm của Platon hay của Leibniz). Ông không phê phán chúng một cách có hệ thống, mà đúng hơn, có những nhận xét phụ chống lại các học thuyết mục đích luận này. Cần phải xem kỹ những nhận xét này trước khi nói rằng ông phủ nhận mọi thứ mục đích luận trong lịch sử; điều đó là sai.
187. Thư ngày 28 tháng Giêng năm 1863, *Thư Tín*, tập 7, tr.129; *Thư về bộ "Tư bản"*, tr.134; MEW 30, tr.321. Bản dịch có sửa đổi.
188. Lời nói đầu cuốn *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, Mác-Ăngghen, Toàn tập, T.12, Hà Nội, NXB Chính trị quốc gia, 1993, tr.889; *Phương pháp*, tr.170-171; MEW 13, tr.636. - Một trong những hình ảnh cụ thể khả dĩ là hình dung quá trình tiến hóa lịch sử này bằng sự kết hợp những yếu tố từ các nguồn khác nhau tạo thành một cái cây phả hệ đi từ một cá nhân đến tổ tiên của anh ta.
189. *Hệ tư tưởng* (1968), tr.481; (1976), tr.444; MEW 3, tr.423. Bản dịch có sửa đổi.
190. Như trên.
191. Như trên. Bản dịch có sửa đổi - người ta sẽ chú ý sự tương tự giữa những quan hệ của các thế hệ và những quan hệ của các cá nhân trong một cộng đồng.
192. Marx sử dụng từ "zusammennang", mà một số người dịch là "sự liên quan". Chú ý rằng đây không phải là một sự "phụ thuộc lẫn nhau"; nói đúng ra thì các thế hệ của một thời đại nhất định không "phụ thuộc" vào những thế hệ đi trước!

193. Thư gửi Annenkov ngày 28 tháng Chạp năm 1846 nói rất rõ về điều đó: "Bằng sự thực đơn giản là mọi thể hệ đi sau tìm thấy lực lượng sản xuất mà các thể hệ trước đã có được, phục vụ họ như nguyên liệu của sản xuất mới, hình thành một sự liên quan trong lịch sử con người, hình thành một lịch sử của nhân loại" (*Thư tín*, tập 1, tr.448; *Thư về bộ "Tư bản"*, tr.27; MEW 27, tr.452. - Thư này được soạn bằng tiếng Pháp: Marx xin lỗi về "tiếng Pháp tồi" của mình. Các nhà xuất bản Đức đã dịch từ "connexité" bằng zusammennang là "Liên quan" tức những gì có những quan hệ mật thiết với các sự vật khác, theo như Émile Littré trong *Từ điển tiếng Pháp* của ông).
194. *Chống Dühring*, tr.213; MEW 20, tr.168.
195. *Hệ tư tưởng Đức*, Mác-Ăngghen, Tuyển tập, T.1, Hà Nội, NXB Sự thật, 1980, tr.299, ; MEW 3, tr.45. Do chúng tôi nhấn mạnh (xem trên đây). Bản dịch có sửa đổi.
196. Ntr, tr.229-300; tr.457.
197. Sdd, tr.109. Do chúng tôi dịch.
198. *Hệ tư tưởng Đức*, Mác-Ăngghen, Tuyển tập, T.1, HN, Nxb Sự thật, tr.352; MEW 3, tr.72.
199. Ntr, tr.353; tr.72.
200. Ntr, tr.350, tr.71. Do chúng tôi nhấn mạnh. - Điều đó xác nhận những gì chúng tôi đã đưa ra nhấn nói về quan hệ của Marx với những hình thức khác nhau của quyết định luận trong lịch sử: không có một Lý tính tối cao và tiên nghiệm, cũng không có qui luật khái quát có nội dung được xác định trước. Chủ nghĩa duy vật lịch sử không phải là một quyết định luận có tính mục đích để xác định một tính mục đích tồn tại trước, áp đặt cho con người từ bên ngoài.

CHƯƠNG VI

LỰC LƯỢNG

Lực lượng sống là những gì phải trả giá

MONGOLFIER

Khái niệm lực lượng chiếm một vị trí quan trọng trong quan niệm của Marx. Nhưng ông không tôn thờ lực lượng vì lực lượng. Chủ yếu là những lực lượng "sản xuất" đã thu hút sự chú ý của ông, bởi vì chính sự phát triển của lực lượng sản xuất làm cho mọi nền văn minh nhân loại có thể tồn tại.

Ông nghĩ rằng lịch sử không phải là sự thể hiện của những lực lượng man rợ và mù quáng, mà là những lực lượng vật chất và xã hội nhằm thỏa mãn nhu cầu "con người": chúng "phát triển" chỉ nhờ hành động của con người, con người có ý thức, ít ra là về những mục đích trực tiếp của họ.

Do chỗ hai phương diện này được Marx xem là đặc trưng của các "lực lượng", nên Marx khác với những người cho rằng các lực lượng tối tăm và phi lý làm chủ tiến trình lịch sử. Từ đấy rút ra: lịch sử là một sự phát triển hợp lý, chứ không phải là một sự kế tục vô nghĩa lý, là sự "tiến bộ" chứ không phải là "tiếng gầm và sự hung dữ".

Mọi xã hội con người đều tiến hóa và thay đổi. Theo quan điểm số lượng, đó là sự "tăng trưởng". Theo quan điểm chất lượng đó là sự tiến bộ, vì mọi sự tăng trưởng của số lượng, vượt qua một độ nào đấy đều kéo theo những biến đổi chất lượng. Sự tăng trưởng của lực lượng sản xuất làm cho những

điều kiện tồn tại xã hội có thể và tất yếu phải thay đổi, và hệ quả của điều đó là những biến đổi hoạt động "tinh thần" của con người- của khoa học, nghệ thuật, tôn giáo, triết học.

Con người tự khai hóa mình. Sự phát triển của lực lượng sản xuất là điều kiện không thể thiếu cho sự văn minh hóa này. Nó là điều kiện để cho quá trình lịch sử mà con người khống chế, điều khiển và trở nên thích hợp với một mục đích "nhân văn" có ý thức và được mong muốn.

Chúng tôi đã nói rằng các xu hướng, do phương diện lịch sử của chúng, là một trong những hình thái của khả năng cụ thể. Cũng như vậy đối với lực lượng sản xuất. Vì Marx cho rằng các lực lượng đó có tính chất cơ bản, nên khái niệm về khả năng cũng được ghi nhận một cách sâu sắc trong thế giới quan và lịch sử quan của ông.

Marx hiểu thế nào về khái niệm lực lượng nói chung? Cái gì đặc trưng cho lực lượng lao động? Nói một cách chính xác, các lực lượng tự nhiên giữ một vai trò như thế nào trong quan niệm của Marx về lịch sử?

Trong các lực lượng thì lực lượng sản xuất *con người*, thoát đầu hình như có một vai trò chủ yếu, dù là lực lượng cá nhân hay là lực lượng tập thể. Nhưng khái niệm lực lượng cũng bao gồm lực lượng *tự nhiên*. Chúng ta sẽ chứng minh rằng Marx dành cho lực lượng tự nhiên một vị trí to lớn và "khả năng lịch sử" phụ thuộc ở mọi nơi và mọi lúc vào bản thân những "khả năng tự nhiên".

1- Khái niệm lực lượng vật chất

Khái niệm lực lượng có rất nhiều nghĩa. Khái niệm này đã thử thách sự sáng suốt của các nhà bác học và kích thích sự phê phán của các nhà triết học. Sự tồn tại các lực lượng trong tự nhiên, bản chất của chúng, nguồn gốc của chúng, mối liên

hệ của chúng với vật chất- chừng ấy vấn đề đã được các khoa học và triết học tranh luận.

Các lực lượng, dù là lực lượng của con người, lực lượng của các vật thể hay là tác nhân loại bất kỳ nào, thì theo Marx trước hết và về cơ bản đều là "vật chất", liên hệ mật thiết với vật chất, gắn liền với vật chất.

Các lực lượng của con người, đó là những khả năng thể xác và tinh thần. Marx hình như mượn khái niệm này ở các khoa học tự nhiên, ở vật lý học và sinh lý học. Ông sử dụng khái niệm đó theo một nghĩa khách quan, ngay cả khi chúng phụ thuộc vào tác nhân con người, tác nhân này, với tư cách là chủ thể của hành động, cũng nắm trong tay và đưa vào sử dụng những "khả năng" đặc biệt, đó là những lực lượng "vật chất". Marx coi tất cả mọi hoạt động như những hình thức hay những biểu hiện của các lực lượng có bản chất "vật chất". Thế là thế nào?

Nói "vật chất" ở đây không có nghĩa là ông quy lực lượng về vật chất được xác định bởi những tính chất cơ giới đặc biệt (quán tính, phản lực, tính chất không xâm nhập được v.v.), như ở các nhà triết học duy vật nguyên tử hay các nhà triết học thuộc phái Descartes. Một lực lượng là một nguyên tác hành động⁽¹⁾.

Tuy vậy, phải chăng như thế là Marx tự đặt mình vào quan điểm của các nhà vật lý hiện đại? Theo Émile Littré, lực là "tính chất làm cho cơ thể con người hay con vật có một năng lực hành động nào đấy" ⁽²⁾, đây là lực lượng theo một nghĩa rộng lớn hơn và khái quát hơn, với tư cách là "năng lực hành động và thúc đẩy những tác nhân vật chất"⁽³⁾.

Những "tiềm lực" như vậy của các tác nhân vật chất là những loại hành động mà các vật thể vật chất tác động lẫn nhau, ví như sức hút, nhiệt, điện, từ tính, ái lực hóa học v.v...

Marx hiểu những lực lượng nói chung là theo nghĩa đó. Nhưng khi nói về các lực lượng sản xuất của con người, ông nói rằng chúng thể hiện những phẩm chất riêng thêm vào phẩm chất vốn có của những lực lượng "vật chất" tự nhiên. Ở con người, các lực lượng là "đủ tư cách", đó là những lực lượng phát triển, có một nội dung dồi dào nào đấy đã được thu nạp hoặc thừa hưởng, nhất là được chuyển giao. Quả vậy, cần phải tính đến mọi kỹ năng và mọi kiến thức đặc biệt bao gồm trong những kỹ năng thực hành, và không chỉ coi trọng việc đưa vào sử dụng lực lượng thể chất trần trụi.

Tuy vậy lực lượng sản xuất của con người *có thể* bị qui giảm về sức sống đơn giản: đó là điều xảy đến cho người công nhân với sự cơ giới hóa những tư liệu sản xuất, với sự chiếm đoạt những nguồn năng lượng tự nhiên được sử dụng trong các động cơ, hai điều này hợp lại sẽ qui giảm người lao động đến mức chỉ còn là phần phụ của hệ thống máy móc.

Như vậy những gì bao gồm trong khái niệm của Marx về lực lượng là hoàn toàn có thể biến đổi. Vậy mà cũng trong vật lý, người ta gọi tên những loại lực lượng khác nhau chỉ bằng một từ. Có những loại là nguyên nhân gây động lực không cạn kiệt và thường xuyên: chúng luôn luôn tác động; đó là trường hợp của lực hút hay trọng lực. Người ta cũng gọi là "lực" những gì tự tiêu thụ trong hoạt động và cạn kiệt đi, ví như những chất đốt phải được thay mới. Những loại hình lực lượng khác nhau này được khoa vật lý gọi là "năng lượng", đặc biệt trong nguyên lý nổi tiếng bảo toàn năng lượng⁽⁴⁾.

Ngoài ra, cùng một lực hay năng lượng ấy được thể hiện dưới những hình thức khác nhau và những phương diện mâu thuẫn. Nó là những gì tác động và cũng là những gì đang chờ đợi tác động: vật lý học nói đến những lực đang nghỉ yên, năng lượng "tích giữ", như người ta nói đến những "sự vật". Một lực

theo nghĩa năng lượng, không phải luôn luôn thể hiện ra ngoài một cách tất yếu. Nó phải được kích thích và có thể bị cản trở: thuốc súng và nước của một cái đập có thể không bao giờ tiêu thụ năng lượng mà chúng "chứa đựng", vì năng lượng này có thể bị phá hủy hay biến mất. Thuốc súng có thể bị ướt, bể nước có thể bốc hơi hoặc thấm vào đất.

Hegel đã nhấn mạnh phép biện chứng này của lực lượng và sự ngoại hiện của nó làm cho lực lượng trở thành tính thống nhất "bên trong" của những hiện tượng đa dạng: một mặt "lực lượng chỉ có sự tồn tại duy nhất là thể hiện ra ngoài", nhưng mặt khác, "những sự ngoại hiện riêng biệt của một lực lượng trước hết thể hiện với chúng ta trong một tính đa dạng phong phú không xác định (...) mà sau đó chúng ta qui giảm về sự thống nhất bên trong của nó và gọi là lực lượng" ⁽⁵⁾.

Đối với Marx cũng thế, lực lượng có một khía cạnh năng động và một khía cạnh bị động. Ông thuộc số các nhà triết học như Leibniz và Hegel (trong các nhà hiện đại), Aristote và Héraclite (trong các nhà cổ đại), đã vượt bỏ quan niệm cơ giới về tự nhiên. Giống như họ, Marx là một người theo thuyết động lực.

Tính chất động lực này hiện diện rõ ràng trong hoạt động sản xuất của con người: lao động ở Marx được gọi là lao động "sống" và là "lửa" liếm "đối tượng" bằng những ngọn lửa. Lao động là hoạt động của một người sống và hoạt động này "thieu hủy" những lực lượng của cá nhân, năng lượng và cơ thể của anh ta. Trong khi phân biệt sức lao động với lao động theo nghĩa sát sao nhất, Marx viện đến tư tưởng cho rằng lực có thể đang nghỉ yên, đang chờ đợi: nó ở tình trạng "năng lượng tiềm tàng" theo nghĩa của tính học và của động lực học.

Khái niệm "lực lượng vật chất" ở Marx gọi lên định nghĩa

về năng lượng "cơ giới" của một hệ thống vật lý như tổng số năng lượng động và năng lượng tiềm tàng của các vật thể trong hệ thống này. Người ta sẽ có thể đồng nhất lao động sống hoặc lao động đang hoạt động với năng lượng động (năng lượng của vật thể đang vận động) và đồng nhất sức lao động với năng lượng tiềm tàng (dự trữ năng lượng của vật thể đang nghỉ yên). Nếu Marx chưa bao giờ nói đến một cách rõ ràng, thì sự tương tự này vẫn thường xuyên được gọi lên do những đặc tính mà ông gán cho lao động và sức lao động.

Marx không phải không biết rằng khái niệm lực lượng, cũng giống như khái niệm nguyên nhân, đã gọi lên những nghi ngờ và phê phán từ phía những người theo thuyết duy danh, những người hoài nghi, những người theo chủ nghĩa kinh nghiệm và chủ nghĩa thực chứng. Khái niệm nguyên nhân, vì thông thường được các nhà thần học và siêu hình học dùng trong lập luận bản thể học để "chứng minh" sự tồn tại của một Thượng đế sáng tạo, cho nên những địch thủ của họ đã tố cáo tính chất nhân hình học của những khái niệm nguyên nhân và lực lượng.

Nếu Marx đã không bước vào những cuộc tranh luận siêu hình, thì ông cũng đã vất bỏ những giải pháp "tư biện" cho những vấn đề này. Đơn giản là ông đã xuất phát từ sự thực là các lực tác động trong sản xuất vật chất của con người. Theo cách của các nhà vật lý học, Marx nghĩ rằng chỉ có lực mới có thể được gọi là nguyên nhân theo nghĩa của từ này: chính là với danh nghĩa đó mà lực mới xuất hiện trong những nguyên lý cơ bản của động lực học ⁽⁶⁾.

Theo Marx hiểu, vấn đề về nguồn gốc đầu tiên và về sự sáng tạo ra thế giới như người ta thường trình bày trong siêu hình học đã được đặt ra không đúng:

"Ai đã sinh ra con người đầu tiên và tạo hóa nói chung (bạn

hỏi)? Tôi chỉ có thể trả lời bạn: Câu hỏi của bạn chính nó là một sản phẩm của sự trừu tượng. Bạn hãy tự hỏi làm thế nào bạn đi đến câu hỏi này (...). Nếu bạn đặt ra câu hỏi về sự sáng tạo ra giới tự nhiên và con người, như vậy bạn không kể đến con người và giới tự nhiên. Bạn coi chúng như *không tồn tại*, thế mà bạn muốn rằng tôi chứng minh là *chúng tồn tại*. Lúc ấy tôi nói với bạn: hãy từ bỏ sự trừu tượng của bạn và bạn cũng sẽ từ bỏ câu hỏi của bạn" (7).

Đối với những phân tích lịch sử và kinh tế của ông, Marx nhờ đến những bài học mới nhất của thời đại ông trong vật lý học, trong hóa học, trong sinh lý học, những khoa học cho rằng lực gắn liền với vật chất dưới những hình thái mà người ta đã kể ra trên đây, là nguyên nhân của các hiện tượng: thật là vô ích đi tìm cho chúng một nguyên nhân siêu nghiệm nào khác. Bởi vì sự ngờ vực hoài nghi chủ nghĩa, sự phủ nhận của nhà kinh nghiệm chủ nghĩa, và sự phê phán thực chứng không thể là kết luận đối với Marx. Chúng bị bác bỏ bởi hàng nghìn kinh nghiệm hàng ngày chỉ ra rằng, trong giới tự nhiên và trong hoạt động của con người, những lực được xác định đã nhập cuộc: làm vận động các yếu tố gió, nước v.v...

Marx thường xác định sức lao động bằng "sự chi phí sản xuất về óc, bắp thịt, thần kinh và bàn tay, v.v..., của con người" (8). Tuy vậy điều đó không có nghĩa rằng Marx là người theo thuyết cơ giới hay theo thuyết qui giảm. Ông không bằng lòng với những khái niệm cơ học, cả những khái niệm sinh lý học để mô tả sức lao động phù hợp với con người. Khi ông viết: "Bất kỳ lao động nào, một mặt cũng đều là sự chi phí sức lao động của con người hiểu theo ý nghĩa sinh lý"; Mặt khác, bất kỳ lao động nào cũng là một sự chi phí sức lao động của con người dưới một hình thái đặc biệt, có mục đích, và chính với tính chất lao động cụ thể, có ích của nó mà lao động tạo nên giá trị sử dụng" (9).

Những người phê phán chủ nghĩa Marx không tính đến điều quan trọng được nói thêm này, đặc biệt là tính mục đích của hoạt động rất được nhấn mạnh ở đây. Nói chung họ chỉ nhớ "khía cạnh" sinh lý học được đặt ra đầu tiên: lao động là sự tiêu phí thần kinh, bắp thịt, bộ óc, nghĩa là các vật, và họ vội vã diễn giải như vậy. Như thế sự nhấn mạnh của Marx để nói các lực lượng "vật chất" đã trở thành mục tiêu cho những lời phê phán từ mọi phía.

Những người này phạm phải một điều vô lý. Sartre cung cấp cho chúng ta một thí dụ thật hay về sự diễn giải qui giảm này—một sự diễn giải xuyên tạc chủ nghĩa duy vật năng động của Marx. Trong khi phê phán chủ nghĩa duy vật của Marx, Sartre loại bỏ một cách có cân nhắc tính đặc thù của sức lao động "con người". Ông cũng không chú ý đến cả sự thực là Marx và Engels đặt những lực gắn liền với vật chất ở cơ sở quan niệm của hai ông về tự nhiên.

Chúng ta hãy trở lại một chút với sự phê phán của Sartre vốn có một giá trị tiêu biểu ở số phận mà nó dành cho khái niệm lực lượng. Tất cả những cố gắng của Sartre năm 1949 trong sự phân tích của ông về "chủ nghĩa duy vật mácxít" đi đến chỗ loại trừ các lực lượng. Ông dựa trên một cái mao xung là bài học của những khoa học hiện đại.

Như người ta đã thấy, trước hết Sartre hiểu chủ nghĩa Marx tựa như đã tán thành việc con người bị qui định chỉ đơn thuần bởi hoàn cảnh và môi trường. Lý lẽ của ông rất đơn giản. Sartre nói "Phương pháp tiến hành" của mọi nhà duy vật, về căn bản, là "qui vận động của tinh thần về vận động của vật chất", và như thế loại trừ tính chủ quan bằng cách qui giảm thế giới, cùng với con người trong đó, về một hệ thống những đồ vật liên kết với nhau bởi những quan hệ phổ biến⁽¹⁰⁾. Thế mà Marx và Engels là những nhà duy vật,... (các bạn hãy tự kết luận lấy)! Như thế Marx và Engels sẽ là những người theo thuyết

cơ giới! Đó là sai lầm lớn nhất mà người ta có thể phạm phải trong sự hiểu biết về quan niệm triết học khái quát của hai ông.

Theo Sartre, dường như đối với Marx, thế giới là "một thế giới các đồ vật"! Không có một câu nào trong tác phẩm Marx và Engels nói điều đó, nhưng có hề chi. Quả vậy, Sartre đã dùng bức biếm họa về khoa học mà hiện tượng luận hiện đại và chủ nghĩa thực chứng, có thể cả chủ nghĩa duy linh thế kỷ XIX đã đưa ra!

Ông viện ra "khoa học tư sản đã chứng minh khả năng của mình", một khoa học cho rằng trong thế giới chỉ có những "kết quả tổng hợp thụ động, những *trạng thái*"⁽¹¹⁾. Ông khẳng định rằng một "đối tượng vật chất", đối với khoa học, "được thúc đẩy từ bên ngoài, (...), phục tùng những lực lượng luôn luôn đến từ bên ngoài" ⁽¹²⁾! Sartre làm như không biết đến phương trình nổi tiếng của Einstein và cuộc cách mạng của thuyết tương đối ⁽¹³⁾. Cũng trong tinh thần như thế ông tuyên bố khái niệm về "lịch sử tự nhiên" là "phi lý" và công kích thuyết Darwin mà không đi vào một cuộc tranh luận nghiêm túc nào ⁽¹⁴⁾.

Như vậy đối với Sartre, tất cả diễn ra tựa như khoa học đã ngừng lại ở thuyết cơ giới cổ xưa của Descartes, được Laplace hoàn thiện và Bergson đặt đối lập với nhiệt tình sinh động và ý thức. Quả vậy, đối với Descartes, và đối với các nhà duy linh thì chính là sự vận động xảy đến cho các "sự vật" "từ bên ngoài". Marx không xác định vật chất bằng quán tính, cũng không qui giảm các lực lượng về lực cơ giới. Khi phê phán chủ nghĩa duy vật triết học của Marx, Sartre không bao giờ coi trọng các "lực lượng tự nhiên". Đối với Sartre giới tự nhiên là không có lực lượng, không có động lực, không có vận động và không có sự sinh thành nội tại: nó không tồn tại!

Tất cả những người phê phán chủ nghĩa duy vật của Marx

đều không triệt để đến thế trong việc loại bỏ khái niệm "lực lượng". Nhưng nhiều người im lặng để nó trong bóng tối. J.-Y. Calvez lướt qua một cách kín đáo những phân tích của Marx về quá trình lao động và lướt qua cả quan niệm về giới tự nhiên và về con người làm nền tảng cho quá trình này. Nếu ông quan tâm đến những quan hệ giữa ý thức xã hội và cơ sở hạ tầng thì ông lại không hề chú ý đến những tác động ngược trở lại về mặt xã hội của việc sử dụng máy móc và của kỹ thuật nói chung, cũng không chú ý đến những lực lượng tự nhiên, tựa như không phải là thiết yếu để hiểu "tư tưởng" của Marx ⁽¹⁵⁾.

Karl Popper cũng làm như vậy ⁽¹⁵⁾. Những người diễn giải khác mới đây cũng nói rất ít về các lực lượng, kể cả lực lượng sản xuất: đó là trường hợp của Michel Henry, ngoại trừ một điểm ông có nói đến là sự phân công lao động. Ngay cả Louis Althusser, cũng không tự hỏi về tính chất của những lực lượng khác nhau trong các phân tích kinh tế của Marx.

Khái niệm lực lượng, cùng với khái niệm lực lượng sản xuất, là do Marx mượn ở kinh tế chính trị học, và ngoài ra ở các khoa học vật lý nói chung, nhưng không phải vì lý do đó mà sức lao động hay mọi lực lượng khác lại bị "qui giảm" về năng lượng cơ giới, vì Marx không nghĩ rằng sự tương đương của các hình thức năng lượng nghĩa là sự "qui giảm" chung về hình thức cơ giới.

Như nhiều khái niệm khác được coi là đặc biệt "của Marx", khái niệm "lực lượng sản xuất" không hề do Marx khám phá và giới thiệu. Trái với điều người ta thường nghĩ, ông cũng không thay đổi nghĩa của nó. Ý tưởng này bắt nguồn từ sự thực là ông đã hoàn toàn đổi mới cách giải thích nguồn gốc của giá trị thặng dư bằng cách đặt nó trên cơ sở phân biệt sức lao động với lao động. Nhưng, "lực lượng sản xuất" là từ thông

dụng thường được các nhà kinh tế học cổ điển và dù loại nhà văn sử dụng⁽¹⁷⁾.

Marx không đưa ra định nghĩa *tiên nghiệm* về lực lượng sản xuất trừ có lần ông nói chúng là vật chất: mọi lực lượng tự nhiên, bằng cách này hay cách khác đều mang tính sản xuất. Các lực lượng là một cứ liệu của tự nhiên. Đó là một trong những giả định trước khái quát, từ đó người ta phải xuất phát để đi vào sự phân tích kinh tế và quan niệm lịch sử.

Cũng giống như các qui luật kinh tế, sức lao động vật chất có tính chất lịch sử, vì chúng được khám phá và sử dụng ở những thời kỳ nhất định và trong những điều kiện xã hội nhất định. Sự biến đổi của chúng là nguồn gốc của vận động lịch sử.

Trong những quan hệ của con người với giới tự nhiên, khi các lực lượng mới, các nguồn năng lượng mới chẳng hạn, được khám phá thì điều đó, qua các hoàn cảnh, qua những bước trung gian và những giai đoạn khác nhau, gây ra những đảo lộn trong năng lực sản xuất, trong cách thức tồn tại và hành động ở mọi cấp độ. Sớm hay muộn chính là cái toàn thể kinh tế - xã hội của cộng đồng con người sẽ thay đổi, "biến thái". Như vậy lịch sử cũng phụ thuộc vào các lực lượng tự nhiên chứ không chỉ vào lực lượng sản xuất của con người.

2- Tính đặc thù của sức lao động

Trong tất cả những lực lượng sản xuất thì sức lao động là lực lượng chủ yếu được nói đến trong bộ *Tư bản*, vì nó là cội nguồn của giá trị thặng dư tư bản chủ nghĩa.⁽¹⁸⁾ Với qui luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm sút, chúng ta thấy rằng, một mặt chủ nghĩa tư bản có xu hướng phát triển lực lượng này khá *đễ dàng nhất* để gia tăng số lượng giá trị thặng dư được tạo ra, và một mặt khác, nó có xu hướng giảm bớt khả

đi nhiều nhất việc sử dụng lực lượng đó để nâng cao tỷ suất của giá trị thặng dư (phương tiện chính để nâng cao tỷ suất lợi nhuận trong cạnh tranh). Phương diện *tuyệt đối* hay số lượng (khối lượng thặng dư) và phương diện *tương đối* (tỷ suất giá trị thặng dư) trở nên đối lập nhau. Trong quá trình tư bản chủ nghĩa sản xuất ra giá trị thặng dư, chúng chống lại nhau, và những mâu thuẫn xuất hiện.

Sự gia tăng sức lao động như thế là một trong những điều kiện của khả năng phát triển tư bản chủ nghĩa. Chủ nghĩa tư bản sinh ra lực lượng này nhưng lại không thể sử dụng nó một cách đầy đủ. Trong lực lượng này tiềm ẩn một khả năng vượt qua nó, khả năng này ở một thời điểm nhất định sẽ trở thành một "tất yếu lịch sử".

Như vậy, trong sức lao động chúng ta tìm thấy hình thức cao nhất của khả năng lịch sử cụ thể. Nếu nó không phải là nhân tố duy nhất, thì ít nhất nó cũng là một trong những nhân tố chủ yếu.

Lực lượng này nằm trong những khả năng vật chất và tinh thần của cá nhân sản xuất: người lao động. Nó tồn tại một cách cụ thể trong con người ấy. Trong xã hội hiện đại, nó đồng nhất với người lao động, bởi vì tư bản giả định trước rằng người công nhân bị quí giảm về sức lao động và được tái sản xuất liên tục dưới hình thức này.

Vì thế mà không phải bao giờ cũng có sự đòi hỏi và tiêu phí sức lao động. Không kể những thời kỳ nghỉ ngơi tất yếu để sống còn, nó có thể không được tiêu thụ trong một quá trình sản xuất thực sự, hiện tượng này xảy ra khi có thất nghiệp bộ phận hay toàn bộ của các giai cấp lao động. Điều đó lý giải sự phân biệt giữa sức lao động và lao động.

Hơn thế nữa, Marx cũng đã chỉ ra rằng sự phân biệt này là hoàn toàn thiết yếu đối với lý thuyết kinh tế về phương thức

sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nó là một chìa khóa cho phép hiểu "khả năng" của lợi nhuận kinh doanh và như vậy, của bản thân nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nó soi sáng những nguyên nhân xuất hiện và phát triển lịch sử của phương thức sản xuất ấy.

Sự phân biệt này là mấu chốt để xác định sự tiến hóa đang diễn ra của xã hội tư bản chủ nghĩa và lấy nhận thức đó làm căn cứ cho hành động chính trị có hiệu lực vì là thích hợp.

Sức lao động là gì? Khái niệm có vẻ là rõ ràng. Chúng ta sẽ thấy rằng nó không rõ ràng chút nào cả. Như đã nói, người ta có thể tư duy về nó bằng phép loại suy như trường hợp năng lượng tiềm tàng trong cơ học. Cũng giống như một trọng lượng (chẳng hạn một khối lượng nước) một khi được nâng lên và được giữ bằng cách nào đó ở một độ cao nhất định, thì có một năng lượng tiềm tàng, khả năng lao động tồn tại ở người công nhân cũng vẫn ở trạng thái "tiềm tàng" chừng nào mà những khả năng đó chưa được "tiêu thụ" trong lao động thực sự.

Bản thân lao động nằm trong quá trình cụ thể và riêng biệt để thực hiện một nhiệm vụ (làm biến đổi một vật liệu v.v...) bao hàm một mục đích nhằm tới, ý chí căng thẳng, nỗ lực và sự chuyên tâm liên tục⁽¹⁹⁾.

Marx gọi lao động đang hoạt động là "lao động sống" cũng như Leibniz gọi "lực" đang tác động về mặt vật lý là một "lực sống". Đó là lao động đưa các dụng cụ và tất cả bộ máy sản xuất vào hoạt động. Nhất là lao động được gọi là "sống" bởi vì bản thân nó cảm rễ trong cuộc sống con người: Con người lao động sử dụng những lực mà mình có ở buổi đầu của quá trình. Khi những lực đó cạn kiệt, anh ta phải tái tạo chúng, điều đó có thể làm được nhờ vào quá trình sống của sự đồng hóa.

Đối lập với lao động, là nguyên liệu và dụng cụ (máy móc, công cụ), những thứ này, tự bản thân chúng vẫn là bất động, được gọi là "chết", và tư bản mà chúng thể hiện, có được nhờ lao động sống trong quá khứ, được gọi là "lao động quá khứ".

Như vậy Marx nói một cách hoàn toàn tự nhiên về lao động "tiềm tàng" để chỉ sức lao động và nói về lao động "đang hoạt động" để chỉ lao động thực sự có hiệu lực. Những khái niệm kiểu Aristote này không bắt gặp thường xuyên trong bộ *Tư bản*, là tác phẩm trong đó các từ ngữ vật lý học và sinh lý học chiếm ưu thế.

Ở Marx và các nhà kinh tế học nói chung, khái niệm sức lao động dẫn đến khái niệm lực hay năng lượng theo nghĩa của các khoa học vật lý; và cũng là chuyện bình thường khi Marx, vì nhìn thấy khoa kinh tế chính trị là khoa học tự nhiên của các xã hội, đã sử dụng khái niệm lực trong cùng một nghĩa như các nhà tự nhiên học và các nhà vật lý học.

Tuy nhiên, ông không qui giảm sức lao động về phương diện thuần túy cơ học. Ông không nói một cách đơn giản về số lượng, như các nhà vật lý đã làm để giải thích các vận động cơ học. Bản thân vật lý học không thể ngừng lại ở riêng khía cạnh số lượng của các hiện tượng: các lực mà nó nghiên cứu là các lực "hấp dẫn", hoặc "động năng", hoặc các lực "điện từ" v.v...

Trong sức lao động, vấn đề là "sử dụng cá nhân sống" của con người ⁽²⁰⁾, nghĩa là phải nhìn nó đồng thời dưới hình thức được xác định về chất lượng. Marx không quên nhắc lại điều đó: con người phân biệt với các động vật bởi sự cấu tạo riêng biệt của nó; anh ta không chỉ có thần kinh và bắp thịt, mà anh ta được tự nhiên phú cho những "bàn tay" và một "bộ óc", nghĩa là những cơ quan phù hợp với những việc sử dụng đặc biệt, biến đổi tất cả sự ứng xử của anh ta. Quả vậy trên bình diện sinh học, con người có một "hình thể tự nhiên" ⁽²¹⁾, hoàn toàn "riêng biệt".

Nhưng Marx còn đi xa hơn nữa. Sau khi định nghĩa sức lao động với tư cách là khả năng của con người "tự hiện thực hóa

bằng một biểu hiện bên ngoài", nhờ vào một "sự tiêu phí nào đấy về cơ bắp, thần kinh, bộ óc", ông nói thêm: "Ngược lại với hàng hóa khác, việc qui định giá trị của sức lao động bao hàm một yếu tố lịch sử và tinh thần".⁽²²⁾

Quả vậy, ông giải thích, giá trị này "phụ thuộc phần lớn vào trình độ văn minh của mỗi nước... vào những điều kiện, và do đó, vào những thói quen và những nhu cầu sinh hoạt trong đó giai cấp những người lao động tự do được hình thành" ⁽²³⁾. Tất nhiên nó cũng phụ thuộc vào những "nhu cầu gọi là tất yếu" hoặc "nhu cầu tự nhiên... cũng khác nhau tùy theo khí hậu và những đặc điểm thiên nhiên khác của từng nước."⁽²⁴⁾

Người ta thấy rằng sức lao động không phải là sự tiêu phí lực lượng tự nhiên, mà, xét về mọi mặt, người ta có thể đặt trên cùng một bình diện với những lực lượng khác của tự nhiên. Người ta sẽ không thể qui giảm chúng về những lực lượng này. Nhiều "yếu tố" (sinh lý học, sinh học, lịch sử và xã hội) gia nhập vào trong đó. Nó có những phẩm chất độc đáo gắn liền với lịch sử "hình thành" xã hội mà cá nhân thì phụ thuộc vào sự hình thành này.

Với tư cách là cá nhân xã hội, con người là một "sản phẩm" lịch sử: những năng lực và tính năng của nó, những "khả năng" của nó để ra từ một lịch sử cá nhân và tập thể đặc biệt. Bản thân những giác quan của anh ta, như thính giác và thị giác, là đối tượng của một sự "đào tạo", một sự "giáo dục" ⁽²⁴⁾. Có thể nói như vậy với tất cả những "năng lực" của con người tham gia vào "sức lao động".

Điều đáng ngạc nhiên là Marx đã đưa những "yếu tố" lịch sử vào trong sự "xác định giá trị" của sức lao động, bởi vì, như người ta thấy, kể cả khi ông không nói rõ, chính vấn đề lại là giá trị trao đổi. Dễ dàng hiểu rằng giá trị sử dụng của sức lao động thay đổi tùy theo các tập quán, đất nước, thời đại và các

nền văn minh. Nhưng để hiểu rằng điều đó tác động lên giá trị trao đổi thì khó khăn hơn. Tuy vậy, giá trị này là một số lượng nào đấy của lao động trung bình nên cũng bao hàm những khía cạnh chất lượng trung bình về xã hội - lịch sử của sức lao động⁽²⁶⁾. Như thế phải thừa nhận rằng sự xác định giá trị trao đổi như một số lượng thuần túy (thời gian lao động không biệt hóa) là trừu tượng, và sự xác định cụ thể của nó, vào một thời điểm nhất định và ở một nước nhất định, làm cho ta phải gián tiếp tính đến những yếu tố "lịch sử và đạo đức" trong việc xác lập giá trị trung bình.

Cùng ra thì phải nói chính là đối với những lao động đơn giản nhất mà sức lao động chỉ ở tính chất thể chất, mất hết mọi sự xác định tính lịch sử và đạo đức, và qui về những khả năng hầu như động vật và thể chất. Trong hình thức đơn giản nhất này, "sức lao động" có thể bằng nhau ở một người đàn ông, một người đàn bà hay một đứa trẻ. Nhưng ngay lúc ấy ngoài những đặc tính "thể chất" của sức lao động, vẫn có một đặc điểm tối thiểu "tâm - sinh lý".

Dĩ nhiên con người có thể được thay thế, trong một số công việc, bởi những tác nhân hay bản thể vật chất, bởi một số động vật, hay bởi những lực lượng tự nhiên cơ bản; chúng cạnh tranh với con người trong những chức năng đã trở thành máy móc. Đó là trường hợp giới hạn, là cái mốc người ta không thể hạ xuống thấp hơn được nữa, và ở đó lao động đạt đến "lực lượng trần trụi", đến lao động "câm", và đồng nhất với những lực lượng mù quáng của tự nhiên, mặc dù giới hạn này là co giãn và thay đổi với những phương thức sản xuất, với sự khám phá ra những "qui luật" mới của tự nhiên và những phát minh kỹ thuật. Tuy nhiên, khả năng - giới hạn này là rất thực tế: sự cơ giới hóa công việc và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cạnh tranh đã đem lại tính hiện thực cho việc đồng nhất sức

lao động con người với những lực đơn giản cần thiết ở con người để vận hành máy móc: trong những điều kiện do hệ thống xã hội - kinh tế tự sản áp đặt, người ta chứng kiến sự xuống cấp những phẩm chất nhân văn của lao động.

Tuy nhiên ngay từ khi cần có một "phẩm chất" nào đó của lao động khác với lực thuần túy cơ bắp hay thần kinh, dù đấy chỉ là biết tính đếm (chẳng hạn để làm một tấm vải bằng nhiều sợi trên một cái khung dệt hay một cái máy) thì phải có một trình độ "tri thức" tối thiểu: để đếm, tối thiểu phải biết làm những phép tính đơn giản nhất. Lúc ấy không có động vật nào có thể thay thế được con người, ngay cả nếu, do đặc tính lặp đi lặp lại và "cơ học", lao động con người bị hạ xuống trình độ những công việc hầu như của "động vật".

Khi Marx nói về lao động như một sự tiêu phí lực lượng cơ bắp, thần kinh v.v... thì sẽ phạm sai lầm, nếu hiểu đơn giản về Marx. Nếu trong việc nghiên cứu quá trình sản xuất, ông dựa vào quan điểm khách quan như người ta vẫn làm trong tất cả các khoa học tự nhiên, nếu ông sử dụng ngôn ngữ của họ, thì điều đó không có nghĩa rằng ông qui giảm "sức lao động" về năng lượng theo nghĩa thuần túy cơ học của từ này.

Một nhà văn xã hội chủ nghĩa, S.A.Podolinski, đề nghị đánh giá "sức lao động" trung bình của con người bằng đơn vị ca-lo⁽²⁷⁾. Engels trong một bức thư gửi Marx⁽²⁸⁾, thảo luận về ý định này và đi đến kết luận về sự vô nghĩa của nó về mặt kinh tế, bằng cách chỉ ra rằng lao động của con người không thể qui giảm về "công" theo nghĩa của các nhà vật lý học.

Trong một hoạt động sản xuất sơ đẳng như sản bán hay câu cá, con người khai thác từ giới tự nhiên ra nhiều năng lượng ("lượng protein và chất béo", Engels giải thích trong lá thư trên), hơn là anh ta tiêu phí trong khi thực hiện sự "khai thác" này. Engels nhấn mạnh rằng đó là hai đại lượng "độc lập".

Ý tưởng đo sức lao động bằng đơn vị vật lý có mục đích dẫn đến sự so sánh định lượng này về năng lượng được tiêu phí và sản phẩm thu được. Vậy mà, điều đó giả định rằng ở đây chỉ có sự biến đổi một hình thức năng lượng này thành một hình thức khác như các nhà năng lượng nghiên cứu. Nếu sức lao động được tiêu phí nhiều dưới hình thức một sự tiêu phí ca-lo, điều đó không ngăn cản người lao động có thể lấy được nhiều năng lượng từ giới tự nhiên hơn là bản thân anh ta tiêu phí trong hoạt động này. Nhận xét này đủ để làm tiêu tan giả thuyết của Podolinski "rằng lao động con người có khả năng giữ lại, kéo dài tác động của mặt trời trên bề mặt trái đất vượt quá cả thời gian mà tác động đó có thể duy trì nếu không có lao động này" (29). Bởi vì, "điều mà Podolinski đã hoàn toàn quên, đó là con người lao động không là một kẻ giữ nhiệt lượng mặt trời *hiện nay*, mà anh ta là một kẻ tiêu phí lớn hơn nhiều nhiệt lượng quá khứ của mặt trời" (30).

Engels dành ít nhiều thời gian để xem xét vấn đề này. Mặc dù sự tính toán như vậy không có ý nghĩa lớn đối với những lối sống nguyên thủy nhất là hái lượm, săn bắn và câu cá, Engels vẫn thừa nhận rằng điều đó có thể làm được. Đối với nông nghiệp, những tính toán sẽ cực kỳ phức tạp. Nhưng với sản xuất cơ giới hiện đại, Engels hoàn toàn dứt khoát:

"Trong công nghiệp mọi loại tính toán ngừng lại một cách không thể nào cứu vãn được (...). Sự đo lường giá trị năng lượng của một cái búa, một cái vít, một cái kim may, bằng theo những chi phí sản xuất là một điều hoàn toàn không thể được. Theo ý tôi, muốn thể hiện những quan hệ kinh tế trong những đơn vị đo lường vật lý là tuyệt đối không thể làm được " (31)

Marx chia sẻ kết luận này. Mặc dù sức lao động được đặc trưng như sự dự trữ một lực sinh lý, nhưng ông không bao giờ nghĩ đến việc đo giá trị của sức lao động bằng đơn vị vật lý. Một sự diễn giải "thuyết vật lý" những tư tưởng của Marx về

sức lao động, ngay cả khi nói đến giá trị sử dụng của nó, sẽ đi đến chỗ gán cho ông một chủ nghĩa duy vật tầm thường nhưng xa lạ với ông: Sao lại có thể nghĩ đến một phép đo thuần túy "vật lý" đối với nhu cầu "con người" ngay cả khi đưa vào đó một hợp phần xã hội và lịch sử? ⁽³²⁾.

Việc nhắc lại thường xuyên tính đặc thù của lao động con người trong tác phẩm của Marx sẽ loại bỏ mọi ý đồ thuộc loại này. Marx không vì thế mà từ bỏ quan điểm duy vật. Sức lao động được xác định về chất không ngăn cản nó - cũng như mọi lực lượng khác - là có tính "vật chất" hoặc tự nhiên, nghĩa là nó không phải là "siêu nghiệm" hoặc "siêu nhiên".

Lao động con người khác với lao động mà con vật cung cấp chỉ vì con người có một cấu tạo riêng; tuy nhiên, trong những điều kiện nào đấy, lao dịch của người nông nô, lao động của người nô lệ hay công nhân vẫn có khuynh hướng bị hạ xuống những công việc của gia súc hay hoạt động của máy móc. Con người lúc ấy được sử dụng như là lực lượng tự nhiên đơn giản ⁽³³⁾.

Quả vậy, cái gì đang xảy ra với nền sản xuất hiện đại? Phải chăng nền sản xuất này không nhằm rút giảm đến mức tối đa sức lao động chỉ còn duy nhất là thực tại vật lý của nó? Từ khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, sức lao động càng ngày càng thể hiện đặc điểm là được sử dụng vào những công việc không phân biệt: đó là việc sử dụng một số nhân công đông đảo trong những xí nghiệp cơ giới lớn, ở đó một bộ phận lớn công việc là những thao tác máy móc đơn giản. Từ đó là sự qui giảm lao động thành "lao động trừu tượng", lao động nói chung.

Cũng như các nhà kinh tế học và các nhà quan sát khác, nói chung là những người xã hội chủ nghĩa, Marx đã tố cáo

tình trạng phi nhân hóa này đối với lao động. Không phải bất cứ một lao động nào cũng có tính sản xuất trong xã hội hiện đại. Người kém lành nghề nhất trở nên người sinh lợi nhiều nhất, bởi vì, nhờ có đại công nghiệp, giá trị trao đổi của sức lao động bớt đi, trong khi giá trị của các sản phẩm mà người ta thu được nhờ khai thác sức lao động ấy lại tăng lên một cách tương đối. Công cụ lao động hoàn thành những thao tác phức tạp và người lao động bị dồn vào những thao tác và chức năng đơn giản ít phải đào tạo và trình độ lành nghề thấp.

Mặc dù điều đó, hay đúng hơn là vì điều đó, mà năng suất lao động tăng lên thường xuyên. Hai quá trình này, (sự giảm bớt mức độ lành nghề của lao động và sự nâng cao năng suất của nó), kết hợp lại trong nền sản xuất cơ khí hóa của các công xưởng hiện đại, tại đây đại bộ phận lao động là lao động thủ công không chuyên môn hóa.

Hiện tượng này nổi lên hàng đầu thu hút mọi bộ óc: sức lao động công nhân không được xếp đặt trước cho một công việc đặc biệt. Lao động phải hoàn thành không đòi hỏi một phẩm chất đặc biệt nào ngoài một cường độ và một độ dài thời gian không ngừng tăng lên. Trong phần lớn những công xưởng và đối với đại bộ phận những người lao động được sử dụng ở đây, lao động bị qui giảm về sự biểu hiện đơn giản nhất của nó. Cả sự khéo léo, cả kỹ năng, sự phán đoán, ngay cả "sức lực" cũng không còn là những phẩm chất cần thiết. Lao động rơi xuống tầm cỡ của phụ nữ và trẻ em; những con người gầy yếu nhất có thể thay thế bán thân những người lao động thủ công. Lúc ấy, sức lao động, với tư cách là "số lượng cơ bắp, thần kinh, bộ óc" thuần túy trở nên khả năng cụ thể nhất, vừa là chung nhất (rộng rãi nhất) vừa là phổ biến nhất (mỗi người có thể làm tất cả). Đó là khả năng hoàn thành bất cứ công việc nào

trong lao động dây chuyền với những máy móc có cơ cấu điều khiển đơn giản dù cho bất cứ thao tác nào. Khả năng này tồn tại ở tất cả mọi con người, vì lẽ đó Marx gọi nó là "khả năng đơn giản" hoặc "khả năng thuần túy".

Kết luận rút ra từ đây rằng sức lao động mất hết mọi đặc trưng "con người" sẽ là một kết luận sai lầm. Một mặt sức lao động còn có một phẩm chất nào đấy đặc biệt cho con người: những bàn tay, cái nhìn v.v... Người đàn ông, đứa bé trở nên "giám thị" cũng như phần phụ của cỗ máy. Mặt khác, hình thái xã hội của sức lao động thay đổi. Nó được sử dụng trong những phương thức lao động xác định - hợp tác và phân công lao động - tùy theo sự phát triển của những công cụ và quá trình kỹ thuật của sản xuất.

Con ngựa đã có thể làm cho những bộ máy cổ xưa (làm quay một cái máy ép v.v...) hoạt động, nhưng không thể tiếp tục tồn tại trong máy móc công nghiệp, ở đó những thao tác tất yếu phải được con người giám sát. Sự thực này chứng tỏ rằng sức lao động con người, cho dù được qui giám như người ta mong muốn về những tính chất vật lý "đơn giản", nhưng những tính chất đặc biệt của nó vẫn đang được sử dụng. Vì bản thân sức lao động tiến triển theo nhịp độ của những thay đổi công nghệ, nên những khả năng của nó cũng tăng lên gấp mười.

Để cho "sức lao động" hiện đại trở nên một "khả năng đơn giản", người lao động phải bị tách khỏi tư liệu lao động, những điều kiện khách quan của mọi sự hiện thực hóa. Lúc ấy nó là một khả năng "sinh thành", hiện thực hóa trong lịch sử với tư cách là khả năng "thuần túy" được vật chất hóa trong người công nhân bị tước mất hết mọi tư liệu sinh hoạt và sản xuất.

Như thế sức lao động xuất hiện như khả năng cụ thể được hiện thực hóa - với tư cách là khả năng của lao động nói chung-

trong cơ thể của người công nhân. Nó là ngọn nguồn của mọi sự hiện thực hóa, hiện thực hóa những giá trị sử dụng cũng như hiện thực hóa những giá trị trao đổi, của cái vật chất ví như của cái "hình thức" (tiền bạc) và cuối cùng, là hiện thực hóa "con người".

Điều đó có nghĩa rằng người công nhân chỉ còn là khả năng đơn giản của lao động: anh ta không còn có những phương tiện khách quan, dụng cụ và cá tư bản. Chính là con người chỉ còn có sức lao động của mình để đưa ra thị trường. Con người này là sản phẩm điển hình của thế giới hiện đại. Người sản xuất lúc ấy ở trong tình thế của một tồn tại qui giảm về "tồn tại tiềm tàng" duy nhất của mình, tồn tại này, tách khỏi mọi phương tiện thực hiện, giống hệt một sự bất lực.

Sự phân biệt của Marx giữa "sức lao động" và "lao động" biểu hiện sự tách biệt lịch sử thực sự phải được hoàn thành để cho kinh tế tư bản chủ nghĩa cất cánh phát triển. Sự ra đời của sức lao động "trần trụi" này- người công nhân "tự do"- nghĩa là "được giải phóng" khỏi mọi ràng buộc và mọi của cải, là kết quả lịch sử của sự suy đồi và sự tan rã của các phương thức sản xuất trước đó. Bí mật sâu xa của "lịch sử" này là sự "phát triển" của lực lượng sản xuất.

Trong trạng thái này, "sức lao động" là "đồ vật" trên thị trường. Nó chỉ là một "tồn tại tiềm tàng" không thể tự thân chuyển thành "tồn tại đang hoạt động". Tuy vậy, trong quá trình sản xuất, tiếp xúc với những phương tiện khách quan của lao động, nó trở thành "tồn tại đang hoạt động" ở mức cao nhất thúc đẩy tất cả và đem lại sự sống cho bản thân tư bản.

Ngoài những từ mượn ở các khoa học vật lý và tự nhiên, Marx còn sử dụng thuật ngữ của Aristote: khái niệm "tồn tại tiềm tàng" là khái niệm thích hợp để chỉ sức lao động. Việc Marx sử dụng một thuật ngữ mới, "khoa học" hơn, không tất nhiên chỉ ra rằng ông đặt ra một khái niệm độc đáo hay một

lý thuyết mới. Nếu ở Marx hiển nhiên có một cái mới trên bình diện giải thích lý luận trong kinh tế và lịch sử, thì cái mới này không ngăn cản ông viện đến những khái niệm mượn ở một truyền thống triết học rõ ràng, truyền thống Aristote.

Nhưng một số người diễn giải bác lại rằng: Marx không thể là nhà duy vật mà lại đồng thời giữ một khái niệm triết học cũ kỹ như khái niệm tồn tại tiềm tàng. Như vậy chúng ta phải chứng minh rằng ông đã quan niệm một cách cố tình và rõ rệt sức lao động như "sức mạnh" theo nghĩa của Aristote. Nếu chúng ta có thể làm được điều đó, thì nó sẽ có thể lộ ra rằng tư tưởng của Marx là một tư tưởng về khả năng, vì hiển nhiên "sức lao động" là sự vật thông thường nhất mà thế giới hiện đại sản xuất ra.

3. Sức lao động với tư cách là tồn tại tiềm tàng

Chúng ta khẳng định rằng đằng sau sự mô tả sức lao động bằng những từ của lực lượng tự nhiên theo ngôn ngữ bắt buộc trong những khoa học hiện đại về tự nhiên, sâu sắc hơn và có ý nghĩa hơn là việc Marx dùng đến thuật ngữ triết học cổ điển về sức mạnh và về hoạt động mà nguồn gốc ngược lên đến tận Platon và Aristote (34).

Dưới ngòi bút của ông thỉnh thoảng xuất hiện từ Hy Lạp Dunamis có nghĩa là "tiềm tàng" đối lập với *energeia* có nghĩa là "đang hoạt động". Đoạn văn xuất sắc nhất về mặt này nằm trong *Bản thảo 1857 - 1858*, khi ông phân tích sự chuyển tiếp của những xã hội tiền tư bản chủ nghĩa sang hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa. Lúc ấy ông sẽ vạch lại sự phát sinh lịch sử của người lao động làm thuê điển hình của thế giới hiện đại.

Khi ông nêu bật ở đây sự thực là sức lao động đã bị qui về trạng thái "khả năng thuần túy" của nó, ông dùng những khái

niệm của Aristote: "Người ta giả định trước những quá trình lịch sử đã đặt một khối cá nhân của cùng một dân tộc v.v...trước hết trong tình thế nếu không phải của những người lao động thực sự tự do, ít nhất cũng là của những người lao động được tự do "tiềm tàng" mà sở hữu duy nhất là sức mạnh lao động của họ và khả năng trao đổi nó lấy những giá trị đang tồn tại"⁽³⁵⁾.

Nếu sức lao động chỉ còn xuất hiện như một khả năng, nhưng là một khả năng *cụ thể*, tồn tại với tư cách như thế trong cơ thể của người công nhân, thì chính là vì người công nhân này bị tách rời khỏi những dụng cụ lao động của mình. Trước kia, trong các phường hội, những thợ bạn và những người thợ thủ công có công cụ của họ; những nông nô gắn liền với đất đai; những người nô lệ trực tiếp kết hợp với những tư liệu sản xuất vật chất và được sở hữu cũng giống như một đàn súc vật. Người công nhân công nghiệp hay nông nghiệp không còn nắm những tư liệu sản xuất: không tùy ý sử dụng nó cũng không trực tiếp liên kết với nó. Nó trở thành khả năng lao động thuần túy tách khỏi những điều kiện hiện thực hóa. Dưới hình thức này, sức lao động là một khả năng đơn giản, tuy nhiên một khả năng "được đặt ra" vì với tư cách là kết quả lịch sử, nó bao hàm những điều giả định trước của chính nó. Đó là cái mà chúng ta gọi là một "khả năng cụ thể".

Trong cùng một văn bản, Marx nhấn mạnh đến "tính tiềm tàng" này của sức lao động. Vài dòng sau đó, ông nói đến những người lao động làm thuê là "tự do tiềm tàng" ⁽³⁶⁾ đến "những người lao động tồn tại tiềm tàng"⁽³⁷⁾ cũng như nói đến "tư bản chỉ tồn tại tiềm tàng" ⁽³⁸⁾. Người ta thấy do sự lặp lại này ông không ngần ngại nhấn mạnh rằng ông dựa vào thuật ngữ có nguồn gốc Aristote. Ông còn viết:

"Cùng quá trình này đã ngăn cách một số lượng cá nhân với quan hệ về trước của họ - bằng cách này hay cách khác (...)

và như thế nó đã biến đổi những cá nhân này thành *những người lao động tự do một cách tiềm tàng được giải phóng khỏi những điều kiện khách quan của lao động* - đất đai, vật liệu thô, tư liệu sinh hoạt, công cụ lao động, tiền bạc hoặc tất cả những thứ ấy cùng một lúc- *khỏi mối liên hệ trước đây ràng buộc chúng với những cá nhân từ nay bị tách khỏi chúng*" (39).

Từ Hy Lạp "Dunamis" ở Marx dùng để chỉ không những "sức lao động" mà cả tư liệu sản xuất hoặc những đồ vật tiêu thụ:

"Sản phẩm chỉ đạt tới sự finish (hoàn tất) cuối cùng của nó trong tiêu dùng. Một đường sắt nếu không có xe chạy, không được sử dụng, không được tiêu dùng đi, thì đường sắt đó chỉ là đường sắt. Trong tiềm năng chứ không phải là về mặt hiện thực"(40).

Bằng phép loại suy, Marx so sánh thậm chí sức lao động với rượu vang, sử dụng cùng một từ Hy Lạp, rõ ràng đến với ông một cách tự phát:

"Cứ xem xét sự trao đổi tư bản - lao động, như nó tồn tại với tư cách là quan hệ lưu thông đơn giản - không phải là trao đổi giữa tiền bạc và lao động, mà giữa *tiền bạc và năng lực lao động sống*. Giá trị sử dụng, năng lực lao động chỉ được thực hiện trong bản thân hoạt động cần cù, nhưng hoàn toàn cùng một cách thức như một chai rượu vang mà người ta mua, chỉ thực hiện giá trị sử dụng của nó khi người ta uống rượu vang đó. Bản thân lao động không bước vào trong quá trình lưu thông đơn giản nhiều hơn là việc sử dụng nó. Với tư cách là khả năng tiềm tàng, rượu vang là một cái gì đó uống được và việc mua rượu vang là sự chiếm hữu một đồ uống. Cũng vậy việc mua năng lực lao động, chính là khả năng được quyền sử dụng lao động của người khác"(41).

Marx đã chỉ ra một cách rõ ràng là ông mượn từ "tồn tại tiềm tàng" ở Aristote: cũng như khả năng chuyển đổi của tiền tệ bao hàm cả khả năng không chuyển đổi được, "việc nâng cao

giá cả bao hàm việc hạ thấp giá cả tiềm tàng như Aristote nói" ⁽⁴³⁾.

Đôi lúc "tồn tại tiềm tàng" được kết hợp với "xu hướng" như từ đồng nghĩa, chẳng hạn về những giới hạn mà hệ thống tư bản chủ nghĩa áp đặt cho sự phát triển lực lượng sản xuất.

"Giới hạn của *tư bản*, đó là tất cả sự phát triển này diễn ra một cách mâu thuẫn, và sự xây dựng những lực lượng sản xuất, của cái chung v.v..., sự hiểu biết v.v... biểu hiện đến mức cá nhân *tự tha hóa* bản thân mình (...). Kết quả: sự phát triển theo xu hướng và tiềm tàng mang tính phổ biến của các lực lượng sản xuất - của cái nói chung - với tư cách là cơ sở, và cũng giống thế, sự phát triển tính phổ biến của thương mại, nghĩa là, của thị trường thế giới. Đó là cơ sở tạo thành khả năng của sự phát triển phổ biến của cá nhân (...)" ⁽⁴³⁾.

Một lần Marx đã nói ngay cả về "thể hoàn chỉnh" của tư bản:

"Việc mua này (tiềm năng lao động) đưa vào tư bản việc sử dụng tiềm năng lao động trong một thời gian xác định, nó làm cho một *lượng* được xác định lao động sống thành một trong những phương thức tồn tại của bản thân tư bản, thể hoàn chỉnh của nó, có thể nói như vậy" ⁽⁴⁴⁾.

Về sức lao động, một số nhà bình luận mới đây đã khẳng định rằng, khi soạn thảo văn bản cuối cùng của Quyển I bộ *Tư bản*, Marx đã loại bỏ "thuật ngữ triết học" mà ông sử dụng trong những bản thảo chuẩn bị, để dùng một thuật ngữ khác "khoa học" hơn. Họ khẳng định rằng, để chỉ sức lao động, Marx đã bỏ từ "tiềm năng" được dùng trước kia, lựa chọn từ "lực lượng" ⁽⁴⁵⁾.

Người ta có thể phản đối họ rằng phạm trù "tiềm năng" của Aristote được sử dụng trong bộ *Tư bản* khi định nghĩa sức lao động. Ở đầu chương năm của Quyển I (chương bảy trong bản dịch tiếng Pháp), người ta có thể đọc trong lần xuất bản đầu

tiền bằng tiếng Đức cũng như trong những lần xuất bản tiếp theo:

"Người mua sức lao động tiêu dùng sức lao động đó bằng cách bắt người bán nó phải lao động. Do việc đó mà người bán actu (thực sự) trở thành một sức lao động đang tự thực hiện, trở thành một người công nhân, trong lúc trước kia anh ta chỉ là một người công nhân potentia (tiềm tàng) thôi." (46)

Ở đầu chương này của bộ *Tư bản*, người ta gặp nhiều từ thể hiện tư tưởng "lực lượng".

"Bản thân con người đối diện với thực thể của tự nhiên với tư cách là một lực lượng của tự nhiên." (47)

Một vài dòng sau đó, từ "Potenz" (trực tiếp chuyển từ tiếng La - tinh potentia, dịch tiếng Hy Lạp) gắn liền với ẩn dụ về giấc ngủ:

"Trong khi tác động vào giới tự nhiên ở bên ngoài thông qua sự vận động đó, và làm thay đổi giới tự nhiên, con người cũng đồng thời làm thay đổi bản tính của chính nó. Con người phát triển những tiềm lực đang ngái ngủ ở trong bản tính đó và bắt sự hoạt động của những tiềm lực ấy phải phục tùng quyền lực của mình"⁽⁴⁸⁾.

Không chút nghi ngờ là, trên trang này của bộ *Tư bản*, Marx không phân biệt giữa "tiềm lực" và lực lượng: ông sử dụng không khác nhau tất cả những từ có thể diễn đạt tư tưởng "tồn tại tiềm tàng" cũng như trong những bản thảo trước kia, ông sử dụng "dunamis" để mô tả sức lao động. Ông không nghĩ đến việc báo hiệu, một sự thay đổi nào đấy, về điểm này so với những phân tích của ông trong *Bản thảo 1857-1858*.

Tư tưởng về tồn tại tiềm tàng được diễn đạt bằng những cách nói rất khác nhau: "tự mình", "ẩn ngầm", "tiềm ẩn", "tiềm tàng", "trong tiềm năng" được coi như những từ đồng nghĩa.

Marx thay đổi các từ sử dụng, trong đó có những từ được quen dùng nhất. Đôi lúc ông tập hợp những từ đó lại với nhau, dường như nhờ đặt cạnh nhau như vậy mà chúng trở nên nổi bật hơn. Điều đó chứng tỏ Marx cho rằng không có sự khác nhau giữa tất cả những cách diễn đạt này.

"Sức lao động cũng vậy, nó chỉ bộc lộ khả năng của nó có thể sáng tạo ra giá trị khi nào nó hoạt động và được thực hiện ở trong quá trình lao động; song không phải vì thế mà sức lao động, vốn tự nó, một cách tiềm thế, với tư cách là một khả năng, lại không phải là một sự hoạt động sáng tạo ra giá trị, và với tư cách như vậy, sự hoạt động sáng tạo này không phải xuất hiện từ quá trình, mà trái lại, là điều kiện tiền đề của quá trình"⁽⁴⁹⁾.

Không những phạm trù của Aristote về tồn tại tiềm tàng xuất hiện với một vị trí nổi bật, mà còn có cả phạm trù "tồn tại tự nó" mượn của Hegel:

"Người ta mua sức lao động với tư cách là khả năng tạo ra giá trị. Nhưng người ta cũng có thể mua nó về nhưng không đem dùng nó vào lao động sản xuất, mà đem dùng vào những mục đích hoàn toàn thuộc về cá nhân, ví dụ như việc phục dịch ở trong nhà, v.v... Đối với tư bản cũng vậy. Người đi vay có đem sử dụng tư bản với tư cách là tư bản hay không, nghĩa là có thật sự đem sử dụng cái thuộc tính vốn có của tư bản là sản xuất ra giá trị thặng dư hay không. - đó là việc riêng của anh ta. Trong cả hai trường hợp, cái mà hán trả chính là giá trị thặng dư, vốn tự nó đã chứa đựng sẵn một cách tiềm thế ở trong hàng hóa - tư bản"⁽⁵⁰⁾.

Vậy mà Hegel nói rằng sự phân biệt của ông giữa "tồn tại-tự-nó" và "tồn tại-cho-ta" là có nguồn gốc từ Aristote⁽⁵¹⁾.

Marx mô tả những hình thức trong đó các tư bản hiện thực hóa, chẳng hạn tiền bạc, nhờ vào phạm trù "tự nó" này của

Hegel: "Tiềm hay hàng hóa, cả hai đều là tư bản tự nó, tư bản tiềm thế, giống hệt như sức lao động là tư bản tiềm thế vậy".⁽⁵²⁾

Thật là kỳ lạ khi Joseph Roy trong bản dịch của mình, lại đưa vào một từ "trong tiềm năng" không xuất hiện trong tiếng Đức, hoàn toàn tương ứng với tinh thần của tư tưởng của Marx: và chẳng có lẽ bản thân Marx, trong khi chữa lại bản tiếng Pháp của Roy, đã đưa vào đây cách diễn đạt này:

"Người đó không có gì hết, ngoài sức của bản thân ra, tức là lao động còn ở trạng thái tiềm thế, còn tất cả những điều kiện bên ngoài cần có để biến tiềm thế đó thành hiện thế, vật liệu và những công cụ cần thiết cho lao động tiến hành một cách có ích, quyền sử dụng những tư liệu sinh hoạt cần thiết để duy trì sức lao động và để biến sức lao động thành sự vận động sản xuất, tất cả những cái đó đều ở về phía bên kia (tức là về phía tư bản)".⁽⁵³⁾

Có thể thấy, Marx không bao giờ hình dung việc thoát ra khỏi những phạm trù triết học của Hegel hay Aristote như những phạm trù mà chúng ta hiện đang xem xét. Hoàn toàn ngược lại! Ất hẳn phạm trù "tiềm lực" là phong phú hơn phạm trù lực lượng của vật lý học hiện đại. Nếu Marx viện đến từ "dunamis" của Aristote, thì chính là vì nó diễn đạt một cái gì đó mà khái niệm "lực cơ giới" không chứa đựng, nhưng đó là cái gì?

Khái niệm tiềm lực, liên đới chặt chẽ đến khái niệm hành động ở Aristote và cả hai qui về sự phân tích vận động và thay đổi trong khái niệm "sinh thành"⁽⁵⁴⁾. Tiềm lực là một thành tố hay một phương diện của "sinh thành", dù là của sự vận động cơ giới (sự chuyển dời), của sự thay đổi về chất (sự biến chất) hoặc về lượng (tăng trưởng hoặc giảm thiểu), hoặc của sự sinh sản. Nghĩa đầu tiên của tiềm lực đối với Aristote là "nguyên lý thay đổi trong một vật thể khác, hoặc trong cùng một vật thể với tư cách là vật thể khác"⁽⁵⁵⁾.

Mặt khác, nó bao hàm một vật chất, trong đó vận động này được thực hiện, hoặc trong đó sự thay đổi này diễn ra, hoặc nó còn là chủ thể theo nghĩa là địa điểm hay sự hỗ trợ cho việc phát sinh này. Người ta tìm thấy những đặc tính khác nhau này trong lao động như Marx phân tích: chúng ta vừa thấy nó là sức mạnh hoạt động trong quá trình sản xuất. Vì lúc ấy nó "đang hoạt động", nó biến đổi những gì mà nó tác động vào, và tự biến đổi chính nó trong quá trình này.

Một mặt, nó tác động lên một "vật chất" ở bên ngoài người lao động: đó là đối tượng lao động, nghĩa là những vật liệu, nguyên liệu hoặc những vật liệu đã được gia công. Mặt khác, nó kéo theo một tác nhân đang hoạt động. Khái niệm "hoạt động" đặc trưng cho một chủ thể biến đổi, tự thay đổi bản thân nó, một khi từ tiềm lực, nó trở thành những gì dành cho nó, đó là sự tồn tại theo bản chất.

Vậy mà, Marx nhấn mạnh rằng con người tự biến đổi mình bởi hoạt động sản xuất của chính mình: anh ta thu được kỹ năng, sự khéo léo, quyền lực đối với các vật. Anh ta biến đổi khi ra khỏi quá trình mà bản thân anh ta đã mở đầu và tiến hành đến kết thúc. Anh ta đã làm xuất hiện những nhu cầu mới, tự tạo ra những thói quen mới, tự "hình thành". Trong lao động, con người tự sản sinh ra mình. Nói tóm lại anh ta có được một bản chất mới.

Rõ ràng điều đó không có trong khái niệm "lực cơ giới". Lực này không tự biến đổi chính nó và do chính nó. Ngược lại đó chính là cái được chứa đựng trong tồn tại tiềm tàng của Aristote: đứa bé trở thành một con người, con người trở thành nhà ngữ pháp hay kiến trúc sư, tức là "tự" biến đổi; họ trở thành "người khác" nhờ hoạt động của *chính mình*.

Hoạt động tự sản sinh này giả định trước rằng, ngày nay họ ~~trở thành~~ như thế nào thì trước đây, "trong tiềm năng", họ

đã là như thế ấy. Bình luận về Aristote, ông Aubenque giải thích rằng "hoạt động không phải là một khái niệm tự bản thân nó đã là đầy đủ, nó vẫn còn liên đới đến khái niệm tiềm lực, và chỉ có thể được tư duy qua khái niệm này: hoạt động chỉ xảy đến, chỉ hoàn thành, do tiềm lực, do khả năng của một tác nhân"⁽⁵⁶⁾.

Đó chính xác là những gì Marx nói về lao động và sức lao động. "Tiềm lực", hoặc khả năng, phụ thuộc vào một vật thể tồn tại "đang hoạt động".

Với tư cách là người theo chủ nghĩa hiện thực, Aristote khẳng định sự có trước của hoạt động đối với tiềm lực; ông nói: chính là con người đang hoạt động, đẻ ra đứa bé, đứa bé đó là con người tiềm tàng⁽⁵⁷⁾. Trong chu kỳ này, một loài tái sản sinh ra cái đồng nhất với bản thân nó.

Cả Marx cũng nhấn mạnh sự thực là sức lao động với tư cách là tồn tại tiềm tàng giả định trước một vật thể đang hoạt động đã sản sinh ra nó. Mọi tồn tại tiềm tàng phụ thuộc vào những điều kiện tiên quyết đã đẻ ra nó. Bản thân người công nhân "tự do" đã phải được sản sinh ra dưới hình thức mà anh ta xuất hiện bây giờ. Tuy vậy, khác với Aristote, Marx nói thêm rằng chu kỳ tái sản sinh sản không phải vĩnh viễn lặp lại cái đồng nhất với bản thân nó: mỗi một hình thức tồn tại (người lao động, tư bản v.v...) có một sự phát sinh lịch sử, và sẽ chịu những biến đổi: nó không ở ngoài sự sinh thành phổ biến.

Từ tiếng Đức để diễn đạt "tiềm lực" của Aristote là "Vermögen".

Từ đó có hai nghĩa chính: nó chỉ "năng lực", "tính năng", "khả năng" của một tồn tại, nhưng cũng cả những "của cải" mà người ta có, tức là "tài sản". Nghĩa của những câu trong đó từ này xuất hiện như vậy có thể là mập mờ. Marx làm nổi bật cái ý nghĩa kép này khi, theo kiểu nói ngụ ngôn, ông đặt vào miệng người công nhân vừa bán sức lao động của mình cho nhà

tư bản những câu nói sau:

"Tốt lắm! Là một người chủ thông minh và tiết kiệm, tôi muốn gìn giữ cái tài sản độc nhất của tôi là sức lao động, và tránh không hoang phí nó một cách ngông cuồng"⁽⁵⁸⁾.

Như vậy không chỉ trong những bản thảo chuẩn bị, mà cả trong bộ *Tư bản* Marx cũng khai thác cả những nghĩa mở rộng của từ *Vermögen*. Marx không chịu bỏ qua nhiều hơn những nguồn lấy từ quan niệm của triết học cổ điển so với những nguồn thuộc các phạm trù của Hegel.

Điều đó là hoàn toàn thiết yếu cho luận điểm của chúng ta: không chỉ trong những bản thảo khác nhau, mà ngay trong bộ *Tư bản* Marx đặt phạm trù khả năng theo nghĩa của Aristote, trong quan niệm của ông về lịch sử, vì lịch sử là ở sự phát triển lực lượng sản xuất.

"Tiềm lực lao động chỉ chứng tỏ khả năng của nó sáng tạo ra giá trị khi nào nó hoạt động, được thực hiện trong một quá trình, với tư cách là lao động. Điều đó không loại trừ rằng nó vẫn là tự-nó với tư cách là tiềm lực, hoạt động sáng tạo ra giá trị. Với tư cách như thế, nó không đẻ ra từ quá trình, mà đúng hơn là điều kiện tiên quyết của quá trình ấy (...). Cái mà anh ta (người mua) trả giá, (...) đó là giá trị thặng dư được bao hàm *tự nó*, - một cách tiềm ẩn, tùy theo tính chất của hàng hóa được mua, - trong tiềm lực lao động (...)"⁽⁵⁹⁾.

Điều đặc trưng cho sức lao động, rõ ràng là có tính sản xuất tiềm tàng, có tính sáng tạo tiềm tàng. Chúng ta sẽ sai lầm sâu sắc, nếu lấy có Marx là nhà duy vật, mà tin rằng khái niệm *sáng tạo* đã biến mất khỏi ngôn từ của ông và bị loại bỏ khỏi tư tưởng của ông.

Sức lao động là giá trị "tiềm tàng", theo nghĩa kép của "giá trị", nó có tính năng *sáng tạo* những giá trị sử dụng không do tự nhiên cung cấp và chính do đó mà ở chế độ tư bản chủ

nghĩa, nó là tính năng sáng tạo mọi giá trị trao đổi mới.

Marx diễn đạt điều đó dưới những hình thức phong phú nhất: sức lao động, ông nói, đó là những "năng lực", "năng khiếu", "khả năng", "tiềm năng", "tính năng" gắn liền với con người với tư cách là người lao động. Tất cả những từ này nhằm nói cùng một sự vật, cùng một tính chất chủ yếu của sức lao động là khả năng tồn tại một cách cụ thể, điều được xác nhận khi đưa vào sản xuất. "Trong việc ứng trước tư bản, sức lao động được kể là *giá trị* nhưng trong quá trình sản xuất, nó lại hoạt động với tư cách là kẻ *sáng tạo ra giá trị*"⁽⁶⁰⁾.

Tuy nhiên chừng nào nó vẫn bị tách khỏi những điều kiện khách quan, thì nó vẫn ở tình trạng tiềm ẩn, và ngay việc duy trì nó cũng đặt ra vấn đề:

"Xét vì tiềm lực lao động chỉ hiện diện như năng lực, năng khiếu, tiềm năng nằm trong tính hữu hình sống của người công nhân, nên bảo vệ nó không có nghĩa gì khác là duy trì bản thân người công nhân ở mức độ có sức mạnh, sức khỏe, năng lực sống nói chung cần thiết cho việc sử dụng tiềm lực lao động của anh ta"⁽⁶¹⁾.

Dù cho nó có cụ thể như vậy thì sức lao động cũng chỉ là khả năng. Tồn tại như thế trong một sinh vật cụ thể, không chắc chắn nó hiện thực hóa được một cách có hiệu quả những tiềm năng của nó: việc tách nó khỏi những điều kiện khách quan để hiện thực hóa, làm cho nó vẫn giữ tính chất "trừu tượng". Như vậy nó vừa cụ thể vừa trừu tượng. Nó giống với tiền tệ, hay đúng hơn, chính là tiền tệ giống với nó⁽⁶²⁾. Marx gọi nó là "khả năng sống": đó là người công nhân vào thời điểm anh ta hiện diện trên thị trường lao động.

Theo Marx, một trong những điều kiện lịch sử của tư bản, là sự tồn tại của tiềm lực lao động sống với tư cách là sự tồn tại chỉ có tính *chủ quan*, tách rời khỏi những thành tố của hiện thực khách quan của nó, và vì vậy tách rời khỏi những điều

hiện của lao động sống cũng như những điều kiện tồn tại, những tư liệu sinh hoạt, những phương tiện tự duy trì của tiềm lực lao động sống; như vậy (đó) (...) là khả năng sống của lao động trong sự trừu tượng hoàn toàn này"⁽⁶³⁾.

Vốn là điều kiện để cho tư bản xuất hiện, sức lao động công nhân giờ đây là kết quả của tư bản, và với tư cách như vậy, từ nay, nó là cội nguồn của mọi khả năng lịch sử.

4. Điều khó hiểu của một sự thay đổi thuật ngữ.

Sự phân biệt giữa "sức lao động" và "bản thân "lao động" bộc lộ trong tất cả khoa kinh tế chính trị học Anh. Sự phân biệt đó là hoàn toàn cốt yếu, Marx ít hần đã có ý thức về điều đó trước khi biên soạn những bản thảo lớn đầu tiên vào 1857-1858 ở đó lần đầu tiên ông vạch rõ điều này. Chính là trong những bản thảo đó mà ta có thể theo dõi, từng bước phát hiện mới này của Marx mà 10 năm sau bộ *Tư bản* sẽ cho ta biết.

Để chỉ "sức lao động", Marx sử dụng lâu dài trong các bản thảo của ông từ kép "Arbeitsverögen". Vậy mà điều đáng ngạc nhiên là trong bộ *Tư bản*, ông lại chọn từ *Arbeitskraft*, một từ mà trước đó hầu như ông không bao giờ dùng⁽⁶⁴⁾. Những bản dịch các bản thảo của Marx những năm 1857-1865 sang tiếng Pháp mới đây đã tính đến những thay đổi này. Lefebvre dịch nguyên văn "Arbeitsverögen" là "tiềm lực lao động", dành từ "sức lao động" cho "Arbeitskraft"⁽⁶⁵⁾; ông nhấn mạnh rằng những bản dịch tiếng Pháp trước đây chứng tỏ sự dung hòa, không phân biệt "tiềm lực" với "lực lượng".

Jacques Bidet đã khẳng định rằng sự thay đổi thuật ngữ này được giải thích bằng việc Marx không có khả năng đạt tới chỗ trình bày bước chuyển từ hàng hóa và tiền bạc sang tư bản như một quá trình "biện chứng": trong nỗ lực đưa ra một sự phê phán biện chứng về kinh tế chính trị học, Marx sẽ lúng túng trong những nghịch lý và những mâu thuẫn, điều đó giải

thích những thay đổi thuật ngữ trong các bản thảo và việc chưa hoàn thành chính bộ *Tư bản*⁽⁶⁶⁾.

Theo nhà diễn giải này, sự thay thế có hệ thống từ "Kraft" cho "Vermögen" trong "Arbeitsvermögen" chỉ là một trong những dấu hiệu của sự đoạn tuyệt không ngừng của Marx với "môn" triết học. Mặc dù không muốn và hầu như vô ý thức, Marx buộc phải đi đến chỗ thoát ra khỏi biện chứng của Hegel.

Cho rằng những từ như "chủ thể", "tính chủ quan", "chủ quan hóa", "khách quan hóa" đã biến mất trong những quá trình biên tập kế tiếp nhau kết thúc với Quyển I bộ *Tư bản*, Bidet kết luận về một sự "rút lui của thuật ngữ triết học"⁽⁶⁷⁾. Khái niệm "tiềm lực", "với ý nghĩa triết học sâu kín nhất của nó"⁽⁶⁸⁾ sẽ thuộc về số phận của những khái niệm bị gạt bỏ.

Vậy mà chúng ta vừa thấy rằng Marx không hề từ bỏ phạm trù triết học này. Còn chuyện là trong bộ *Tư bản* sự thay thế từ "Kraft" cho "Vermögen" không được Marx giải thích, đã tạo nên một sự khó hiểu thì chúng ta vừa giải quyết, vì ngược với Bidet, chúng ta khẳng định rằng khái niệm sức lao động có ý nghĩa "tiềm năng" của Aristote. Một sự biến đổi như vậy, nếu có ý nghĩa mà Bidet gán cho nó, sẽ bác bỏ luận điểm của chúng ta cho rằng Marx đã sử dụng phạm trù tiềm năng của Aristote, kể cả trong bộ *Tư bản*, rõ ràng là để nói những gì mà khái niệm "lực" theo nghĩa của vật lý học hiện đại không thể diễn đạt nổi.

Để xác định ý nghĩa của việc thay thế "Kraft" cho "Vermögen" trong "Arbeitsvermögen" (tiềm lực lao động), phải trả lời nhiều câu hỏi: sự thay thế này đã xảy ra khi nào? Bản thân từ "Vermögen" đã xuất hiện khi nào và với một ý nghĩa lý luận nào? Cuối cùng, phải chăng việc thay thế này là có hệ thống như Bidet khẳng định? Chỉ việc trả lời những câu hỏi này cũng đã có thể cung cấp một cơ sở để thảo luận những lý do dẫn

Marx đến những lựa chọn kế tiếp nhau của mình.

Một thuật ngữ đẻ ra từ một nhu cầu lý luận: nó có một ý nghĩa thuộc về quan niệm. Cứ theo cách diễn giải của Bidet, thì việc từ bỏ từ "Vermögen" và chấp nhận từ "Kraft" có nghĩa là khái niệm lực lượng phải được hiểu theo nghĩa năng lượng hoặc lực cơ giới. Như vậy là Marx đã tiến triển từ một triết học biện chứng tới một chủ nghĩa thực chứng hay một chủ nghĩa duy khoa học nào đấy. Chúng ta đã thấy rằng các nhà triết học rất khác nhau, thuộc vào mọi trường phái, đúng là đã hiểu chủ nghĩa duy vật của Marx và Engels theo cách này⁽⁶⁹⁾. Khái niệm khả năng thay đổi nghĩa hoàn toàn trong một triết học về sự sinh thành hay trong một chủ nghĩa duy vật cổ điển. Trong trường hợp sau, người ta trở lại quan niệm về giới tự nhiên xuất phát từ Galilée, Descartes và Newton căn cứ trên cơ học thuần túy. Do phương pháp "duy vật" của mình, để hiểu sự sản xuất ra nhu cầu và sức lao động, phải chăng Marx sẽ đi theo một quan niệm như vậy?

Vấn đề của cuộc tranh luận này là thuộc về triết học. Một tư tưởng cho rằng sự sinh thành là cơ bản sẽ tạo nên một quan niệm hoàn toàn khác về giới tự nhiên. Ở đây sẽ có vị trí của cuộc sống và tính mục đích, những khái niệm mà khoa học hiện đại loại bỏ, nhưng lại có mặt hàng đầu trong tư tưởng của Marx cũng như của Hegel trong đó khái niệm của các nhà triết học Thời Cổ Đại được bảo tồn⁽⁷⁰⁾. Khái niệm này với khái niệm tăng trưởng, chứa đựng những tư tưởng về sự thay đổi và sự kết thúc tự nhiên nội tại.

Nếu tư tưởng "tiềm năng" là thiết yếu đối với tư tưởng về sức lao động thì phải chăng sự thay thế "Kraft" cho "Vermögen" trong "tiềm lực lao động" có nghĩa là một thay đổi về quan niệm sẽ xảy đến trong cách thức mà Marx tư duy về lực lượng này?

Chúng ta hãy nhắc lại, Marx không bao giờ nêu lên một thay

đổi nào đó trong việc phân tích của ông về sự tách rời giữa sức lao động và tư liệu sản xuất tương ứng, cũng không có thay đổi nào trong sự giải thích có liên quan về nguồn gốc của giá trị thặng dư, đó là điều dứt khoát được làm minh bạch và nắm chắc bắt đầu từ 1857.

Những người khẳng định là tư tưởng của Marx sẽ biến đổi sâu sắc giữa thời kỳ của *Grundrisse* và thời kỳ xuất bản Quyển I của bộ *Tư bản*, phải thừa nhận rằng, hoặc giả Marx không nhận ra điều này, - điều không có vẻ là thật - hoặc giả ông không muốn công nhận những gì ngược với tất cả những tập quán trí thức⁽⁷¹⁾.

Đúng hơn đó là sự thống nhất sâu sắc và sự đồng nhất giữa những phân tích của Marx nổi bật từ *Bản thảo 1857-1858* đến bộ *Tư bản*. Điều đó không có nghĩa là ông không có những lý do thực tế để chọn một từ mới mà ít hẳn ông xét là thích hợp hơn. Nhưng ở điểm nào? Trước khi tìm ra những lý do, nên xác lập đầu là thời điểm, những hoàn cảnh và tính chất chính xác của sự thay đổi thuật ngữ này.

Như vậy khi nào thì xảy ra sự thay thế *Arbeitsverögen* bằng *Arbeitskraft*? Ở đây đã không có những tìm kiếm cần thiết. Thoạt đầu, hình như trước bộ *Tư bản*, Marx không sử dụng từ "*Arbeitskraft*".

Đôi lúc người ta thấy nó trong văn bản một bài nói chuyện về *Tiền công, giá cả và lợi nhuận* hồi tháng 6 năm 1865 trong hai buổi họp Đại hội đồng của Hội Liên hiệp công nhân quốc tế:

"Và ở đây, một lần nữa tôi lại phải làm các bạn ngạc nhiên bằng một điều khẳng định hình như ngược đời. Tất cả các bạn đều hoàn toàn tin chắc rằng cái mà các bạn bán ra hàng ngày là lao động của các bạn, rằng do đó, lao động có một giá cả (...) cho nên chắc chắn phải có một cái gì giống như *giá trị của lao động*. Thế nhưng không có cái gì tồn tại như là *giá trị của*

lao động theo nghĩa thông thường của chữ đó cả (...). Cái mà người công nhân đem bán, không phải trực tiếp là *lao động* của anh ta, mà là *sức lao động* mà anh ta giao cho nhà tư bản sử dụng trong một thời gian"⁽⁷²⁾.

Sự giải thích của Marx về giá trị thặng dư nhờ vào sự phân biệt giữa *sức lao động* và *lao động* như thế đã được đưa ra công khai lần đầu tiên.

Bài nói chuyện này được đọc bằng tiếng Anh và văn bản chỉ do con gái của Marx, Eleanor Aveling, công bố bằng tiếng Anh, vào năm 1898; bản dịch tiếng Đức, vì về sau mới có, không cho ta bằng chứng là Marx đã sử dụng hoặc nghĩ đến sử dụng "Arbeitskraft" để chỉ "*sức lao động*" vào tháng 6 năm 1865⁽⁷³⁾.

Việc biên soạn Quyển I của bộ *Tư bản* bắt đầu từ năm 1863 và tiếp tục vào tháng Giêng và tháng 10 năm 1866. Như vậy dường như Marx đã chọn từ "Arbeitskraft" vào khoảng giữa 1863 và 1865, có lẽ chỉ vào năm 1866, dù sao chắc chắn là trước năm 1867.

Từ này xuất hiện ngay từ những trang đầu của bộ *Tư bản*, nhưng lần xuất bản tiếng Pháp của J.Roy lại viết "lực lượng con người" hoặc đơn giản "*lao động con người*" ở nơi mà trong tiếng Đức "*die menschliche Arbeitskraft*" xuất hiện bên cạnh nhưng thường xuyên hơn từ "*menschliche Arbeit*"⁽⁷⁴⁾. Như thế trong lần xuất bản đầu tiên bằng tiếng Đức, năm 1867, nó được sử dụng thông thường ngay từ chương đầu tiên, và trong cả tác phẩm, Marx sử dụng nó thường xuyên và giống nhau, thay cho "Arbeitsverögen", chỉ trừ một hay hai ngoại lệ.

Như vậy điều đó dường như xác nhận của Bidet. Nhưng ta thấy đây là điều làm hại chính ngay sự diễn giải của ông: ở chương sáu của chính bộ *Tư bản*, ngay khi Marx định nghĩa *sức lao động*, ông coi hai từ là đồng nghĩa - như chúng ta đã nói - vì hai lần ông viết: "*das Arbeitsverögen oder die Arbeitskraft*"⁽⁷⁵⁾! Một vài dòng sau đó, một lần nữa lại xuất hiện

"Arbeitsverögen"⁽⁷⁶⁾.

Sự tương đương này, được bản thân Marx xác lập, dù để loại bỏ giả thiết về một sự thay đổi khái niệm sức lao động trên cơ sở sự thay đổi thuật ngữ đơn giản này. Ngay cả nếu người ta thừa nhận rằng "Arbeitskraft" không tồn tại trước 1865, thì cũng sẽ sai lầm nếu nói rằng người ta không còn gặp "Arbeitsverögen" sau thời gian đó và nhất là nói rằng từ đây Marx có sự phân biệt giữa hai từ.

Trên thực tế không bao giờ có sự phân biệt dứt khoát giữa "Vermögen" và "Kraft". Nói chung chúng được Marx coi như đồng nghĩa, cũng giống như một số nghĩa của chúng giống nhau trong ngôn ngữ thông thường.

Trong *Bản thảo 1861-1863*, ông nói về tiềm lực lao động: *Arbeitsverögen*, với tư cách là lực lượng đơn giản: *blosse Kraft*⁽⁷⁷⁾.

Trong *Các học thuyết về giá trị thặng dư* viết giữa 1861 và 1864 khi Marx phân tích sức lao động, "Kraft" có nghĩa rõ là "Arbeitsmögen": "Sức lao động cũng vậy, nó chỉ bộc lộ khả năng của nó có thể sáng tạo ra giá trị khi nào nó hoạt động"⁽⁷⁸⁾.

"Kraft" là một từ đã rất thông thường ở Marx từ lâu, đặc biệt trong "lực lượng lao động sản xuất". Người ta thường hay thấy "lực lượng sản xuất của lao động" ở đó Kraft đứng bên cạnh Arbeit (lao động) ngay từ *Hệ tư tưởng Đức*.

Chính là trong *Grundrisse* mà Marx đưa ra sự giải thích nổi tiếng của mình về giá trị thặng dư tư bản chủ nghĩa. Trong bản thảo này, người ta có thể đánh dấu một cách chính xác thời điểm xuất hiện sự phân biệt giữa "lao động" và "sức lao động" và hình thành danh từ "Arbeitsverögen"⁽⁷⁹⁾.

Hãy theo tiến trình của bản thảo để nắm được sự xuất hiện của từ mới này do Marx tạo ra nhưng lại là một từ tự nhiên trong tiếng Đức. Trước hết Marx ghi nhận rằng:

"Giá trị sử dụng mà người lao động có thể cung cấp (...) không được vật chất hóa trong một sản phẩm, không tồn tại hoàn toàn đơn giản bên ngoài anh ta, như vậy không tồn tại thực sự, nhưng chỉ tồn tại tiềm tàng như là khả năng"⁽⁸⁰⁾.

Rồi ông tìm cách làm rõ cái gì là đối tượng trao đổi giữa người lao động và nhà tư bản:

"1) Người lao động trao đổi hàng hóa của mình, tức lao động là thứ có một giá trị sử dụng.(...) 2) Nhà tư bản, trong khi trao đổi, lại có được bản thân lao động, tức lao động với tư cách là hoạt động tạo ra giá trị, với tư cách là lao động sản xuất, nghĩa là trong khi trao đổi anh ta nhận được lực lượng sản xuất, lực lượng này bảo vệ và nhân tư bản lên và do ngay điều đó mà trở thành lực lượng sản xuất tái sản xuất ra tư bản, lực lượng thuộc vào bản thân tư bản"⁽⁸¹⁾.

Ở đây Marx vẫn còn nói rằng vật được trao đổi là "lao động"⁽⁸²⁾. Rõ ràng chính là cách nói này sắp bị loại bỏ ngay. Tuy nhiên, ở đây, sự phân biệt giữa lao động với tư cách là hàng hóa và lao động với tư cách là hoạt động, đã hoàn toàn rõ ràng trong tinh thần của Marx: cái mà người công nhân trao đổi, chính là "sức sản xuất", "năng lực lao động".

Hãy đọc tiếp:

"Cái mà nhà tư bản có được trong cuộc trao đổi đơn giản này là một giá trị sử dụng: quyền sử dụng lao động của người khác. (Về phần) người lao động (...) cái mà anh ta bán đó là quyền sử dụng lao động của mình, đó là một lao động được xác định, một khả năng kỹ thuật được xác định v.v..."⁽⁸³⁾.

Marx chỉ luôn luôn nói về lao động và về sự thực là nhà tư bản tùy ý sử dụng lao động của người công nhân:

"Nếu nhà tư bản bằng lòng với khả năng đơn giản tùy ý sử dụng (lao động) mà không bắt người lao động phải lao động thực sự (...), sự trao đổi cũng không diễn ra kém đi. (Do đó...),

trên quan điểm khái quát, giá trị trao đổi của hàng hóa của anh ta không thể được xác định bởi việc sử dụng mà người mua thực hiện với hàng hóa, nhưng duy nhất bởi số lượng lao động khách quan mà nó chứa đựng; như vậy ở đây là bởi số lượng lao động khách quan phải tiêu phí để sản xuất ra bản thân người lao động⁽⁸⁴⁾.

Cho đến đây không có gì mới về căn bản so với Smith hoặc Ricardo, và so với những gì Marx đã nói trong *Bản thảo 1844* về lao động tha hóa, hoặc trong *Lao động làm thuê và tư bản*⁽⁸⁵⁾. Trong những văn bản này, ở bình diện kinh tế, trên đại thể, ông cũng giống như những nhà kinh tế học Anh.

Tuy vậy, chúng ta đi tới thời điểm chính xác khi ông sắp tạo nên cách nói mà từ đây sẽ được dùng để chỉ "tiềm lực lao động": "giá trị sử dụng mà anh ta (người lao động) cung cấp trên thị trường chỉ tồn tại như khả năng, như năng lực của sự tồn tại thể chất của nó; nó không có một sự tồn tại nào ngoài tồn tại này"⁽⁸⁶⁾.

Lúc đó xuất hiện từ "tiềm lực lao động" trong một câu mà ta cần làm rõ:

"Lao động khách quan hóa cần thiết để duy trì cuộc sống cho thực thể chung trong đó tồn tại tiềm lực lao động của nó, như vậy để cho (người công nhân) duy trì (cuộc sống) cho bản thân mình, cũng như để biến đổi thực thể chung này nhằm phát triển tiềm lực đặc biệt ấy- đó là lao động khách quan hóa trong thực thể chung này"⁽⁸⁷⁾.

"Lao động khách quan hóa" nói đến ở đây, chính là những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho người công nhân. "Thực thể chung trong đó tồn tại tiềm lực lao động", chính là tồn tại thể chất của nó, cơ thể của nó, tính hữu hình sống của nó. Marx muốn nói rằng tiềm lực lao động với người công nhân chỉ là một, và các tư liệu sinh hoạt của anh ta phải được tái sản xuất bằng lao động của chính anh ta. Từ đó là tính chất quay vòng của quá trình sản xuất ra tiềm lực lao động, quá trình này cuối

cùng sẽ đi theo vòng quay của sự tái sản xuất ra bản thân cuộc sống. "Tiềm lực lao động" là một sở hữu sống: bản thân nó tìm thấy nguồn gốc của nó trong cuộc sống luôn luôn được tái tạo mới của cá nhân với tư cách là tồn tại sống, điều đó giả định trước rằng cá nhân này có thể tự cấp cho mình những tư liệu sinh hoạt cần thiết. Marx giải thích điều đó một cách rõ ràng trong những dòng tiếp theo những trích dẫn trên đây.

"Trong lưu thông, khi tôi trao đổi một hàng hóa, lấy tiền rồi tôi đem tiền mua một hàng hóa (khác) (nó) thỏa mãn nhu cầu của tôi, hoạt động chấm dứt. Đó là trường hợp đối với người lao động. Nhưng anh ta có khả năng tiến hành lại việc trao đổi từ lúc bắt đầu của nó vì bản chất của anh ta là sinh vật (con người), là ngọn nguồn nhờ đó giá trị sử dụng của anh ta không ngừng hồi sinh"⁽⁸⁸⁾.

Bắt đầu từ đó, để chỉ tiềm lực lao động được xác định như thế, Marx nói cả "năng lực", "tính năng" cũng như "tiềm lực" hoặc "khả năng", đặc biệt ngay từ đầu Quyển III ⁽⁸⁹⁾. Tiềm lực lao động được xác định như giá trị sử dụng sáp nhập vào cơ thể người công nhân. Nó hòa lẫn làm một với anh ta. Marx sẽ bảo vệ khái niệm này. Từ đây về phương diện lý thuyết, sẽ không có một biến đổi nào về quan niệm trong sự phân tích về những gì được trao đổi giữa người công nhân là người bán năng lực, tiềm lực hay sức lao động này, và nhà tư bản là người mua những thứ ấy. Còn về từ ngữ được sử dụng, vẫn còn lại từ "Arbeitsverögen" ít nhất là cho tới năm 1863-1864.

Nhưng lúc ấy, phải lý giải tại sao việc thay đổi thuật ngữ rất rõ trong bản cuối cùng của bộ *Tư bản* lại xảy ra muộn như thế? Vì thật đáng ngạc nhiên là Marx không nhận thấy điều đó sớm hơn! Như vậy những lý do nào đã có thể ngăn cản ông chấp nhận từ Arbeitskraft trước khi có bộ *Tư bản*?

Điều trước hết, chúng tôi nghĩ, chính là nội hàm của "Vermögen" gợi ra nhiều hơn so với "Kraft" cái "khả năng" theo nghĩa tiềm năng, tồn tại tiềm tàng, và nó dịch trực tiếp sang

tiếng Đức từ *Latentia* và từ *Hy Lạp dynamis*? Một lý do thứ hai có lẽ cũng hoàn toàn quyết định là, trong những tác phẩm của các nhà kinh tế học và trong văn học nói chung, Marx liên tục tìm thấy, các tác giả người Anh dùng từ "power" và các tác giả Pháp dùng từ "faculté" hoặc "puissance" của lao động. Người Anh nói "labour power" chỉ "năng lực lao động" và không dùng từ "Force" cũng tồn tại nhưng chỉ các lực vật lý. Vậy mà Marx sử dụng rất nhiều tác phẩm của các nhà kinh tế học Pháp và Anh.

Ngược lại, điều có thể là thuận lợi cho sự lựa chọn cuối cùng từ *Kraft* và bỏ từ *Vermögen*, đó là các nhà kinh tế học tầm thường coi năng lực lao động của người công nhân như "của cải" của anh ta, "tài sản" của anh ta, sự "giàu có" của anh ta, những gì gọi là "Vermögen" trong tiếng Đức. Một số người thậm chí còn khẳng định rằng đó là "tư bản" của anh ta. Vậy mà Marx vạch rõ cách nhìn nhận sai lạc này của kinh tế học tầm thường. Từ đó Marx dần dần cảm thấy - tựa như bị áp đặt - cần thiết tránh một sự lặp lại như vậy trong một từ ngữ thiết yếu đến thế.

Do đó, vấn đề đảo ngược lại: chúng ta nhận định rằng Marx rất lâu vẫn gắn bó với từ "Arbeitsverögen" mặc dù nguy cơ về sự lặp lại này! Nguy cơ này, có thực trong tiếng Đức, lại không có trong tiếng Pháp: "tiềm lực lao động" hoặc "khả năng lao động" không thể có nghĩa "của cải lao động" hoặc "tài sản lao động" là những từ không có nghĩa.

Marx có thể đã chọn "Arbeitskraft" còn vì những lý do khác, đặc biệt vì từ này tỏ ra có một nghĩa sắc bén hơn "Arbeitsvermögen": nó chấp nhận sử dụng số nhiều; cuối cùng nó làm cho toàn bộ từ vựng đồng nhất hơn: quan hệ gần gũi với "lực lượng sản xuất" bao hàm điều đó.

Thêm vào đó, có một lý do cuối cùng mà thật lạ lùng là đã

không được Bidet viện đến, mặc dù nó hoàn toàn đi theo hướng luận điểm của ông. Khái niệm lực lượng trở nên được sử dụng thông thường trong mọi loại khoa học. Đúng là vào những năm 60, Marx đọc thêm rất nhiều tài liệu thuộc lĩnh vực các khoa học tự nhiên. Trong số những tác phẩm vật lý khác nhau mà ông nghiên cứu, ông chú ý đến *Sự tương quan của các lực vật lý* của W.R.Grove. Ảnh hưởng của các khoa học tự nhiên hình như thêm vào những lý do trên đây và làm cho cán cân nghiêng về phía Kraft.

Ất hẳn việc sử dụng từ "lực" để chỉ mọi hình thức năng lượng trong vật lý đã đóng một vai trò quan trọng trong sự lựa chọn của Marx. Tuy vậy, nếu ảnh hưởng này không thể chối bỏ được, thì phải chăng người ta có thể coi đó là lý do chủ yếu mà không cần thêm bằng chứng? Chúng tôi cho rằng khó có thể nghĩ như vậy vì nhiều lý do. Quả vậy, trong một vài văn bản của Marx trước năm 1857, đã có từ *Arbeitskraft* xen vào⁽⁹¹⁾.

Năm 1850, từ nay xuất hiện ở cuối một bài báo ký tên Eccarius, là người cộng tác với Marx⁽⁹²⁾. Bài báo này được công bố trong *Nouvelle Gazette Rhénane*, tạp chí chính trị - kinh tế, là tờ báo mà Marx cố gắng cho hoạt động vào đầu những ngày sống lưu vong ở London. Vậy mà Marx sửa chữa lại những văn bản của Eccarius⁽⁹³⁾. Những người xuất bản cuốn *Marx - Engel Gesamtausgabe* nhận thấy ở đây dấu hiệu rõ ràng về văn phong của ông trong đoạn kết thúc, "*cách thức sản sinh ra giai cấp tiểu tư sản ngốn mất quá nhiều sức lao động, quá nhiều tư bản*"⁽⁹⁴⁾.

Theo cuốn *Sachregiste zu Marx - Engels Werke*, người ta có thể tin rằng có một trường hợp khác của từ *Arbeitskraft* là ở trong một bài viết của Engels trong cùng một thời kỳ. Bài này xuất hiện trong *Tạp chí dân chủ* tháng 3 năm 1850, bằng tiếng Anh. Engels viết:

"Trong hệ thống xã hội hiện thời,(...) tư bản ở trong tay một số ít người mà số đông người bắt buộc phải *bán lao động của mình* cho họ"⁽⁹⁵⁾.

Như thế, chính là bản dịch tiếng Đức về sau thêm vào ở đây từ "sức lao động" thay cho "lao động"⁽⁹⁶⁾.

Tuy vậy có một vấn đề phải nêu lên với những ai vẫn đặt sự diễn giải vội vã và có dụng ý của mình trên những nhận định không có chỗ dựa chắc chắn. Trên thực tế, chính là Engels, từ rất sớm, và hình như là người đầu tiên đã sử dụng từ *Arbeitskraft* vì người ta tìm thấy từ này ngay từ trong *Phác thảo* của ông năm 1844⁽⁹⁷⁾! Trong khoảng từ hai đến ba trang người ta tìm thấy được sáu trường hợp như thế⁽⁹⁸⁾.

Vậy mà Marx biết rõ văn bản này: ông tham khảo nó trong khi chuẩn bị Quyển I của bộ *Tư bản*, vì ông dẫn ra ở đây vài dòng nhân bản về các quy luật kinh tế tác động mà các tác nhân kinh tế không hề biết và biểu hiện dưới hình thức những cuộc khủng hoảng theo chu kỳ. Có lẽ ông đã đọc lại nó. Người ta biết rằng ông có chịu ảnh hưởng của tác phẩm gợi ý này của Engels hồi trẻ, là người trong văn bản của mình, đã chuyển vị thuật ngữ của các nhà kinh tế học Anh như Adam Smith. Còn có điều là Engels đã không nghĩ đến sự cần thiết phải phân biệt sức lao động và lao động để hiểu và giải quyết những mâu thuẫn mà kinh tế chính trị học cổ điển mắc phải. Dầu như thế, việc Engels dùng từ *Arbeitskraft* vào 1844 chỉ ra rằng ông không gặp vấn đề gì khi dịch sang tiếng Đức từ lực lượng (tiềm lực hoặc khả năng) lao động ở những nhà kinh tế học vốn là chỗ dựa của ông. Vì vậy từ này có thể xuất hiện một cách tự phát dưới ngòi bút của Engels hay của Marx. Hai trường hợp của *Arbeitskraft* cũng có trong những diễn từ được Engels đọc vào tháng 2 năm 1845 ở Elberfeld⁽⁹⁹⁾. Ngược lại, từ này hình như không xuất hiện trong *Bản thảo 1844* hay trong *Gia đình thần thánh*.

Nhưng nó đã xuất hiện một lần trong *Hệ tư tưởng Đức*:

"Chiếm hữu nô lệ trong gia đình - dành rằng hãy còn rất thô sơ và được che đậy - là những hình thức sở hữu đầu tiên, một hình thức cũng đã hoàn toàn phù hợp với định nghĩa của các nhà kinh tế học hiện đại nói rằng sở hữu là quyền tự do chi phối sức lao động của người khác"⁽¹⁰⁰⁾.

Trong những năm 1865-1867, như vậy, một trong những nguồn để cho Marx sử dụng từ này có thể là Engels, vì bản thân ông này đã dịch một cách hoàn toàn đơn giản từ của Smith "tiềm lực sản xuất của lao động"⁽¹⁰¹⁾. Từ Kraft, ở Marx và Engels ngay từ 1844, đã gắn liền với những tính từ phong phú: đây là những lực lượng "bản chất" của con người, những lực lượng "sống", những lực lượng "vật chất" và "tinh thần" hoặc những lực lượng "tự nhiên" nói chung.

Còn về sự phân biệt giữa "sức lao động" với "lao động", đó đúng là một sự phân biệt thuộc về quan niệm được Marx xây dựng và nắm vững dứt khoát kể từ thời điểm mà ông soạn thảo cuốn II và cuốn III của *Grundrisse* và ông phân tích sự trao đổi giữa tư bản và lao động, nghĩa là vào tháng 11-12 năm 1857.

Hãy nhắc lại rằng thỉnh thoảng, nguyên lý của sự phân biệt này bắt đầu xuất hiện ở những nhà kinh tế học Anh. Engels, năm 1844, không đi xa hơn: tất cả những gì ông đã thấy, đó là "sức lao động dư thừa đã thường xuyên đi đôi với một sự dư thừa về của cải, về tư bản, về sở hữu ruộng đất"⁽¹⁰²⁾.

Cuối cùng, để bổ sung cho những điều điểm lại này, cũng nên lưu ý rằng Arbeitskraft đôi lúc xuất hiện dưới ngòi bút của Marx, năm 1857, trong bản thảo của ngay *Grundrisse*⁽¹⁰³⁾!

Kết thúc cuộc điều tra này, phải kết luận rằng, sự lựa chọn thuật ngữ dứt khoát của Marx trong bộ *Tư bản* khác với cách sử dụng nói chung của ông trong những bản thảo đã chuẩn bị,

không bao hàm một sự thay đổi quan niệm nào. Đặc biệt, chúng ta có thể khẳng định rằng sự lựa chọn này không do sự từ bỏ nào đẩy những phạm trù "trong tiềm năng" và "đang hoạt động" mà Marx tiếp tục lấy làm chỗ dựa, kể cả dưới hình thức Hy Lạp của chúng: những từ "lao động tiềm tàng" và "lao động đang hoạt động" cũng chỉ ra sự phân biệt về quan niệm cơ bản giữa sức lao động và lao động tựa như Arbeitskraft và Arbeit.

Marx không do dự khi cần thiết phải viện đến những từ của Aristote (dunamis, energeia) hoặc của Hegel (an sich, für sich) trong những lý giải của mình. Đoạn văn trước của chúng tôi đã chứng tỏ điều đó rất nhiều lần. Chúng tôi không thấy rằng Marx tìm cách bỏ việc sử dụng này. Điều đó xác nhận rằng ông tìm thấy sức lao động là hình thức cao nhất của khả năng cụ thể theo nghĩa dunamis, hoặc của tồn tại tiềm tàng.

Trong bộ *Tư bản*, Marx viết rằng: "Năng lực lao động chưa phải là lao động, cũng như năng lực tiêu hóa thức ăn tuyệt nhiên chưa phải là tiêu hóa thức ăn. Muốn cho quá trình này có thể diễn ra thì như mọi người đều biết, có một cái dạ dày tốt vẫn còn chưa đủ"⁽¹⁰⁴⁾.

Ở đây ông sử dụng có chủ ý Arbeitsverögen và Vermögen cho "khả năng" tiêu hóa. Lúc ấy ông dẫn ra và tranh luận một câu nói của nhà kinh tế học Rossi, đồng thời lưu ý rằng Arbeitsverögen có nghĩa của từ tiếng Pháp "tiềm lực lao động" mà ông để vào ngoặc đơn⁽¹⁰⁵⁾. Đây không phải là tranh cãi về sự khác nhau có thể có giữa Vermögen và Kraft: Marx trách Rossi là đã giả định rằng sự tồn tại của ngay tiềm lực lao động bao hàm tự khắc sự tồn tại của những tư liệu sinh hoạt, nghĩa là giả định rằng sự tồn tại của những điều kiện bán tiềm lực lao động là luôn luôn hiện thực; điều đó là vô lý, vì kinh nghiệm và sự quan sát trực tiếp chỉ ra điều ngược lại.

Kết thúc nghiên cứu về khái niệm lao động và về những từ được Marx sử dụng để diễn đạt nó, chúng ta rút ra một số kết quả. Vấn đề đối với ông không phải là giữ lại hay từ bỏ những

"phạm trù triết học". Dù ông có tiếp tục sử dụng trong bộ *Tư bản* những từ của Hegel hay của Aristote, thì vẫn không thể bàn cãi được đối với những khái niệm như khái niệm hình thức hay nội dung, thực thể, số lượng, chất lượng, các thời điểm và quá trình: cũng vậy, khi nói tới những gì liên quan đến "tiềm lực" và "hoạt động".

Đối với ông, khó khăn không phải chủ yếu có tính chất thuật ngữ mà là nắm vững, quan niệm, và giải thích các hiện tượng. Khó khăn là thuộc về quan niệm và lý thuyết: đó là hiểu những mâu thuẫn biểu hiện trong hiện thực và khám phá những nguyên nhân thực sự của chúng. Như thế, đối với tiềm lực lao động, khó khăn là nắm vững làm thế nào mà nó đã có thể và đã phải phân biệt một cách cụ thể với lao động, làm thế nào mà nó đã có thể bị tách khỏi lao động này.

Trong khi nghiên cứu nguồn gốc lịch sử của nó, điều kiện xuất hiện của nó, người ta phát hiện thấy sức lao động đã bị qui giảm về "khả năng lao động" đơn giản là người công nhân "tự do" bị tư bản bóc lột. Những người lao động là ngọn nguồn của mọi khả năng thực tế, nó nằm trong sự tập hợp những năng lực và những tư liệu sản xuất tồn tại trong bản thân hoạt động sản xuất.

5. Phải chăng các lực lượng tự nhiên có tính sản xuất?

Người ta có thể tưởng rằng khả năng lịch sử duy nhất là thuộc về con người, nghĩa là lực lượng sản xuất của con người, ở hàng đầu là sức lao động, và lực lượng sản xuất cũng qui về sức lao động và tư liệu sản xuất do con người đưa vào hoạt động. Vậy mà, khái niệm lực lượng sản xuất lại có một ngoại diện rộng lớn hơn nhiều: Marx gộp vào đấy cả những lực lượng tự nhiên. Phải chăng như vậy khả năng lịch sử cũng sẽ dựa trên những khả năng của giới tự nhiên?

Đối với câu hỏi: phải chăng với Marx, có những lực lượng sản xuất khác hơn là sức lao động của con người? Người ta do

dự trả lời theo cách khẳng định. Nhưng người diễn giải chủ nghĩa Marx nói một cách mạnh bạo: Không!

Không ai nghi ngờ rằng sức lao động là lực lượng sản xuất ở mức cao nhất. Ngược lại, trong những định nghĩa mà người ta thường dành cho lực lượng sản xuất, thì lực lượng tự nhiên lại thường hay bị bỏ quên.

Ở mục từ "sản xuất", *Từ điển đại cương các khoa học nhân văn* đưa ra định nghĩa sau: "Người ta hiểu lực lượng sản xuất là kết hợp những người lao động trực tiếp và những người lao động gián tiếp với tư liệu sản xuất trong các quan hệ kỹ thuật (một sự phân công kỹ thuật của lao động) được xác định" (106).

Các tác giả của định nghĩa này quên mất hai điều: Không những quan hệ xã hội của sản xuất mà cả những lực lượng tự nhiên cũng "bị bỏ quên". Người ta chỉ nhấn mạnh một chiều sự phân công kỹ thuật của lao động. Để miễn trách nhiệm cho các tác giả của tác phẩm này, phải thừa nhận rằng họ không có tham vọng trình bày các quan điểm của Marx.

Ất hẳn người ta tìm thấy định nghĩa tốt hơn trong cuốn *Từ điển phê phán chủ nghĩa Marx*. Trong mục viết về những sức sản xuất, do J.-P. Lefebvre soạn thảo, tác phẩm này đề nghị phân biệt ba nghĩa: "1) Năng suất (của lao động xã hội); 2) (luôn luôn ở số nhiều theo nghĩa này). Các năng lực lao động của một hình thái xã hội, toàn bộ những sức sản xuất và những tư liệu sản xuất của một đất nước hay một thời đại nhất định; 3) Hệ thống tác động lẫn nhau của sức lao động và các tư liệu sản xuất trong đó biểu hiện mối quan hệ của con người với đồ vật và lực lượng tự nhiên"⁽¹⁰⁷⁾.

Nếu định nghĩa này ám chỉ các lực lượng tự nhiên, thì người ta thấy rằng nó không thực sự coi chúng như lực lượng "sản xuất". Nó có được gộp vào "tư liệu sản xuất" không? Người ta không biết.

Cũng vậy, người ta hoài công đi tìm xem có một lần nào

lực lượng tự nhiên được nêu lên ở mục viết "Marx và chủ nghĩa Marx của Etienne Balibar và Pierre Macherey trong bộ *Encyclopaedia Universalis*: họ trình bày "năng suất lao động" như duy nhất phụ thuộc vào "những tiến bộ của công cụ và kỹ thuật sản xuất"⁽¹⁰⁸⁾ và khi nói về "các lực lượng lao động vật chất", họ không nói là chúng nằm ở đâu, chỉ chú ý nhấn mạnh rằng chúng "gồm cả sức con người"⁽¹⁰⁹⁾. Từ việc kết hợp hai điều chỉ dẫn này, kết quả cho thấy các lực lượng sản xuất vật chất là a) sức lao động và b) những tư liệu sản xuất (công cụ và kỹ thuật).

Trong *Philosophisches Wörterbuch* của Buhr và Klaus, lực lượng sản xuất được xác định như "hệ thống tác động lẫn nhau của các tư liệu sản xuất và con người"⁽¹¹⁰⁾. Để chứng minh cho định nghĩa của mình, Gunter Heyden, tác giả của bài viết về lực lượng sản xuất, trích dẫn từ bộ *Tư bản*: "Dù hình thái xã hội của sản xuất là những hình thái nào chăng nữa, thì người lao động và tư liệu sản xuất bao giờ cũng vẫn là những nhân tố của sản xuất"⁽¹¹¹⁾.

Như thế, việc thừa nhận lực lượng tự nhiên trong số những lực lượng sản xuất vấp phải những sự phản kháng nghiêm trọng. Từ đâu xảy ra việc những "người mác xít" phạm phải "sự bỏ quên" này khi định nghĩa lực lượng sản xuất? Tuy nhiên, Heyden nói thêm rằng, được định nghĩa như thế, chúng "biểu hiện mối quan hệ của con người với những đồ vật và lực lượng của tự nhiên", con người "tác động lên tự nhiên" và "sử dụng những thuộc tính của nó"⁽¹¹²⁾.

Trong khi khẳng định lực lượng tự nhiên là "có tính sản xuất", phải chăng chúng ta sắp đi vào một sự diễn giải có dụng ý và gán cho Marx luận điểm của những người theo thuyết Trọng nông, họ cho rằng chỉ có tự nhiên là có tính sản xuất, vì nguồn gốc của mọi của cải là ở trong nông nghiệp.

Với lý luận về giá trị, phải chăng Marx đã không chấp nhận

những quan điểm chung của kinh tế chính trị học Anh, bao hàm sự bác bỏ những tư tưởng của phái Trọng nông? Năng suất lao động chẳng phải là duy nhất do những phương pháp và những sự xếp đặt của con người đối với tự nhiên đấy ư? Giới tự nhiên này dường như không tham gia vào hoạt động sản xuất, vào quá trình lao động.

Đối với Marx, cũng như đối với các nhà kinh tế học Anh, con người là cội nguồn của giá trị thặng dư: lao động của con người là cội nguồn duy nhất của giá trị, Nhu cầu và mục đích của sản xuất là của con người; những phương tiện cũng vậy; giới tự nhiên chỉ cung cấp những vật liệu thô và những hình thức năng lượng tự bản thân nó không có giá trị buôn bán. Marx đặt vấn đề nghi ngờ công cụ và dụng cụ là có tính sản xuất ra giá trị; hướng chỉ là tự nhiên. Ông bút chiến chống lại những ai khẳng định rằng đất đai có một "giá trị".

Tuy vậy, phải đặt lực lượng tự nhiên vào số những lực lượng sản xuất. Điều đó ít nhất là do ông coi đất đai là một trong những nguồn của cái vật chất, dưới hình thức những giá trị sử dụng:

"Trong công việc sản xuất của mình, con người chỉ có thể hành động như bản thân thiên nhiên đã làm, nghĩa là chỉ có thể làm thay đổi hình thái của vật chất mà thôi. Hơn thế nữa, ngay trong công việc làm thay đổi hình thái ấy, con người cũng luôn luôn dựa vào sự giúp sức của các lực lượng tự nhiên. Như vậy, lao động không phải là nguồn duy nhất của những giá trị sử dụng do nó sản xuất ra, không phải là nguồn duy nhất của cái vật chất. Như Uy-li-an Pét-ti nói, lao động là cha của cái, còn đất là mẹ của nó"⁽¹¹³⁾.

Năm 1875, Marx nhấn mạnh quan điểm học thuyết cơ bản này: "Lao động không phải là nguồn của mọi của cái. Giới tự nhiên cũng như lao động, là nguồn của những giá trị sử dụng (vì của cái vật chất lại chính là gồm những giá trị này!) và bản

thân lao động cũng chỉ là biểu hiện của một sức tự nhiên, sức lao động của con người."⁽¹¹⁴⁾

Vậy mà Marx thường nói rõ về điều đó: khi ông định nghĩa năng suất lao động, ông khẳng định rằng nó phụ thuộc không những vào chất lượng con người, mà còn vào những "điều kiện tự nhiên, chẳng hạn, vào sự thuận lợi của các mùa hoặc sự dồi dào của hầm mỏ"⁽¹¹⁵⁾.

Ở đây không hề là một nhận xét đơn độc hay một phát biểu vội vã mà ông để buột ra vì một sự sơ suất nào đấy. Trong bộ *Tư bản*, tư tưởng này được lặp lại một cách rõ ràng nhất:

"Nếu không nói đến hình thái ít nhiều phát triển của nền sản xuất xã hội, thì năng suất lao động gắn liền với những điều kiện tự nhiên. Tất cả những điều kiện đó đều có thể qui thành bản chất của bản thân con người, như giống người, v.v..., và giới tự nhiên xung quanh con người. Về mặt kinh tế, những điều kiện tự nhiên ở bên ngoài chia thành hai loại lớn: sự phong phú tự nhiên về những tài nguyên dùng làm tư liệu sinh hoạt, nghĩa là tính chất màu mỡ của đất đai, những dòng nước lăm cá, v.v..., và sự phong phú tự nhiên về những tài nguyên dùng làm tư liệu lao động như thác nước chảy xiết, sông ngòi mà thuyền bè có thể đi lại được, gỗ, kim loại, than đá, v.v..."⁽¹¹⁶⁾.

Marx thậm chí nói thêm rằng "Vào buổi đầu của nền văn minh, loại tài nguyên thứ nhất có ý nghĩa quyết định, ở giai đoạn phát triển cao hơn thì loại tài nguyên thiên nhiên thứ hai có ý nghĩa quyết định"⁽¹¹⁷⁾.

Đối với ông, như vậy là có một ảnh hưởng của lực lượng tự nhiên và của giới tự nhiên nói chung đối với năng suất lao động của con người. Người ta có thể làm rõ hơn nữa ảnh hưởng này chăng? Ông quan niệm nó như thế nào? Những lời của ông nói về vấn đề này có những lúc cũng gây ra sự lẫn lộn.

Trong Quyển III của bộ *Tư bản*, ông phát triển sự so sánh giữa việc sử dụng thác nước tự nhiên và việc dùng máy hơi

nước như những nguồn năng lượng⁽¹¹⁸⁾. Ngược với mọi sự mong đợi, ông tuyên bố rằng siêu lợi nhuận kém hơn trong trường hợp thứ hai! Người ta tự hỏi: vậy thì tại sao, chủ nghĩa tư bản đã phát triển việc sản xuất dựa trên máy hơi nước ở qui mô lớn trong khi động cơ của nó là tìm kiếm lợi nhuận tối đa? Marx dường như hoàn toàn mâu thuẫn với mình.

Những lý do nào khiến ông đưa ra để nói rằng siêu lợi nhuận là lớn hơn trong trường hợp sử dụng thác nước? Điều đó là do: "Trước hết là nhờ vào một lực tự nhiên, nhờ vào động lực của thác nước tồn tại một cách tự nhiên; thác nước không mất tiền mua, còn than dùng để biến nước thành hơi thì trái lại, bản thân nó là một sản phẩm của lao động, và do đó than ấy có một giá trị cần phải trả bằng một vật ngang giá"⁽¹¹⁹⁾.

Giải quyết những khó khăn xuất hiện ở đây không phải là chuyện dễ. Một mặt, nhà tư bản tìm cách sử dụng thác nước tự nhiên cũng như máy hơi nước, nếu tốt cục nó có thể sản xuất *nhều hơn với cùng một* chi phí. Mặt khác, rõ ràng là lực lượng tự nhiên không đòi hỏi một sự vận chuyển nào hay một lao động tiên quyết nào, được gọi là có tính sản xuất mặc dù người ta không phải trả tiền: trong lao động hái lượm hay khai thác, người ta không trao đổi những gì mà người ta thu được trực tiếp từ giới tự nhiên bằng tiền. Người ta trả tiền cho lao động của người công nhân nông nghiệp, nhưng người ta không trả tiền cho bản thân giới tự nhiên vì sự nhân bội lên những hạt gieo trồng đẻ ra từ những thuộc tính của cây trồng và từ sự sinh trưởng tự nhiên.

Trong sự so sánh máy hơi nước với thác nước, Marx đặt đối lập những phí tổn khai thác và vận chuyển của một chất với đặc điểm không mất tiền và sử dụng tự do các thác nước tự nhiên. Nhưng người ta sẽ không thể duy trì giả định này mà không có hạn chế: sẽ phải so sánh những phí tổn tương ứng của việc lắp đặt và những dụng cụ hay máy móc; ngay trong những trường hợp hạn chế và lý tưởng mà thác nước không đòi

hỏi một sự bố trí đất đai nào, thì ít nhất cũng phải có một bánh xe và một chiếc máy sơ sài nào đấy. Điều mà Marx so sánh, đó là sự đóng góp vào "sản xuất" của bản thân lực lượng tự nhiên với tư cách là năng lượng không phụ thuộc vào phần đóng góp của các tư liệu lao động trong đó. Đó là lý do đầu tiên gây ra sự tối nghĩa trong lời nói của ông.

Có một lý do khác dẫn đến sự mập mờ: Marx hòa trộn và hình như lẫn lộn việc sản xuất ra các giá trị sử dụng và việc sản xuất ra giá trị trao đổi. Lập luận của ông là các lực lượng tự nhiên, tự bản thân chúng là "không mất tiền": đó là một tặng vật của giới tự nhiên. Vậy mà, trong trường hợp của máy hơi nước, giới tự nhiên cũng góp phần vào "năng suất" lao động:

"Gã chủ xưởng dùng máy hơi nước cũng sử dụng những lực lượng tự nhiên không tốn phí gì của hần cá, nhưng lại làm cho lao động có hiệu suất cao hơn (...) nhưng đối với năng lực của nước có thể biến đổi trạng thái vật lý và chuyển hóa thành hơi nước, cũng như đối với sức đàn hồi của hơi nước, v.v., thì hần cá không phải trả gì hết."⁽¹²⁰⁾

Vừa mới khẳng định rằng người chế tạo lấy được siêu lợi nhuận của mình "trước hết ở một lực lượng tự nhiên", Marx lại nói thêm rằng lực lượng tự nhiên "làm cho lao động sinh lợi nhiều hơn". Người ta hiểu rằng nó có sinh lợi theo nghĩa sản xuất ra những giá trị sử dụng và "năng suất lao động" phụ thuộc vào sự hợp tác với lực lượng tự nhiên. Vì vậy, trong chế độ sản xuất tư bản chủ nghĩa, chính là nhà tư bản, hoặc ít nhất là giai cấp tư bản lợi dụng được năng suất tự nhiên này.

Nhưng người ta không thể ngừng lại ở đó: tại sao Marx nói rằng lực lượng tự nhiên làm cho lao động ít hoặc nhiều có tính sản xuất mà không nói rõ đó là giá trị trao đổi hay giá trị sử dụng? Trên thực tế, chỉ có thể hiểu điều đó bằng cách thừa nhận rằng ông xem xét sự vật cùng lúc dưới hai quan điểm: một quan hệ nào đó giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi

được xác lập, mặc dầu quan hệ này không thể định lượng được. Marx nhắc lại rằng đây là những sự vật không ước tính được.

Một điều rõ ràng là lực lượng tự nhiên có tính sản xuất ở những gì liên quan đến giá trị sử dụng. Trong tinh thần của Marx điều đó kéo theo việc là lực lượng đó gián tiếp có tính sản xuất ở những gì liên quan đến giá trị trao đổi vì năng suất lao động phụ thuộc vào chúng, nghĩa là tỷ lệ giữa những sản phẩm cần thiết cho cuộc sống của một người công nhân và những sản phẩm mà người công nhân đó thực hiện (tỷ lệ cũng có thể thể hiện bằng thời gian hay giá trị).

Trong những điều kiện này, thì do đâu mà nói chung những nhà bình luận có khuynh hướng không nói tới lực lượng tự nhiên khi họ định nghĩa các lực lượng sản xuất?

Nếu một số người nêu lên những "vật liệu" hoặc "nguyên liệu" rút ra từ giới tự nhiên, một khi đây không chỉ đơn giản là những tư liệu sinh hoạt hoặc những đồ vật tiêu thụ hoàn toàn sẵn sàng, thì hầu như luôn luôn họ quên mất "lực lượng" tự nhiên⁽¹²¹⁾.

Trong khi tranh luận về những gì nên đưa vào danh sách các "lực lượng sản xuất", G.A.Cohen, tuy vẫn là nhà phân tích tỷ mỉ và nghiêm khắc, cũng phạm phải sự "lãng quên" này: trong các tư liệu sản xuất ông chỉ tính những "không gian" (địa lý và khí hậu) và những vật liệu thô, nhưng không tính đến "lực lượng" của giới tự nhiên⁽¹²²⁾.

Những người diễn giải đưa ra trước hết tư tưởng cho rằng sức lao động trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là lực lượng sản xuất "ở mức cao nhất", ngầm kết luận từ đó rằng, đối với Marx, nó sẽ là lực lượng duy nhất! Cách hiểu như vậy về tư tưởng của Marx là một chiều, và do đó không trung thực: những lực lượng sản xuất, hoặc lực lượng sản xuất toàn bộ⁽¹²³⁾, của một xã hội, đó là một tập hợp trong đó sức sản xuất của lao động, những tư liệu sản xuất, những lực lượng và vật liệu

tự nhiên liên hệ mật thiết với nhau trong một toàn bộ hoàn toàn không thể tách rời.

Trên thực tế, sự bỏ quên này khá nghiêm trọng: không coi lực lượng tự nhiên "có tính sản xuất" là bóp méo tư tưởng của Marx và làm hỏng mọi sự hiểu biết sâu sắc về quá trình lịch sử. Những người diễn giải, đi xa hơn bản thân Marx, tập trung sự chú ý vào sự bóc lột lực lượng công nhân trong hệ thống tư bản chủ nghĩa. Đối với nhà tư bản, sức lao động là nguồn giá trị thặng dư duy nhất; do đó, anh ta chỉ quan tâm đến giá trị⁽¹²⁴⁾ với tư cách số lượng lao động xã hội trung bình cần thiết.

Tuy vậy điều đó không có nghĩa là lực lượng tự nhiên không có tính sản xuất: chúng sản xuất ra giá trị sử dụng! Do đó, chúng xác định những khả năng cụ thể, và khả năng lịch sử phụ thuộc vào những khả năng gắn liền với giới tự nhiên, đặc biệt những khả năng nằm trong lực lượng tự nhiên mà con người khám phá và sử dụng. Khả năng như vậy không chỉ nằm trong sức lao động, mà cả trong lực lượng tự nhiên là điều kiện của năng suất lao động.

Sai lầm này của một số người có gốc rễ từ trong bản thân hệ thống tư bản chủ nghĩa. Trong mọi phương thức sản xuất ở đó xuất hiện sự trao đổi gắn liền với một thị trường (như vậy là trong nền sản xuất hàng hóa nói chung), sức lao động là cái duy nhất tạo ra giá trị trao đổi. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa khai thác tính năng này và phát triển nó để rút ra giá trị thặng dư.

Cả tư bản tích lũy, cả tư liệu sản xuất đang tồn tại (tư bản bất biến) đều không sản xuất ra giá trị mới nếu hiểu giá trị theo giá trị trao đổi, nhưng Marx không nói rằng chúng không sản xuất ra giá trị sử dụng, mà ngược lại. Giới tự nhiên không có tính sản xuất theo nghĩa nó sản xuất ra những giá trị trao đổi, nhưng nó lại có tính sản xuất theo một nghĩa khác! Marx nói điều đó một cách dứt khoát nhất:

" Tư bản cũng như tất cả những điều kiện lao động, kể cả các lực lượng tự nhiên, mà người ta không trả công, có một tác động sản xuất trong quá trình lao động, trong sự sáng tạo ra giá trị sử dụng, nhưng nó không bao giờ trở thành nguồn gốc giá trị"⁽¹²⁵⁾.

Người ta sẽ nhận xét rằng bản thân tư bản được coi là có một "tác động sản xuất"! Ở đây, có một khó khăn đối với những ai không thừa nhận vai trò của các lực lượng tự nhiên trong sản xuất. Vì làm thế nào để hiểu rằng tư bản tác động như bản thân giới tự nhiên trong quá trình lao động, nếu người ta không thấy rằng giới tự nhiên này có vai trò của riêng nó đối với việc sản xuất ra các giá trị sử dụng?

Khi Marx nói về "việc sử dụng các lực lượng tự nhiên và nhiều lực lượng sản xuất khác"⁽¹²⁶⁾, thì sự khẳng định này hàm nghĩa rằng các lực lượng tự nhiên dự phần vào lực lượng sản xuất. Vậy mà một trong những thắng lợi của chủ nghĩa tư bản, tính ưu việt của nó đối với những phương thức sản xuất trước, đó là chiếm lĩnh một số lực lượng tự nhiên mới, chiếm lĩnh lực giãn nở của hơi nước chẳng hạn (nhờ có máy hơi nước), lực lượng ấy, như tất cả các lực lượng tự nhiên khác, "không phí tổn gì cả"⁽¹²⁷⁾.

Nếu người ta nhầm, đó là vì ở đây, diễn ra một ảo tưởng đặc biệt về chủ nghĩa tư bản. Về vai trò của khoa học, trong hình thái phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Marx giải thích rằng "các lực lượng tự nhiên cũng thể hiện như *lực lượng sản xuất của tư bản*"⁽¹²⁸⁾.

Như thế, người ta lẫn lộn năng suất xã hội và năng suất tự nhiên của lao động. Sự lẫn lộn này lên đến tột độ trong chủ nghĩa tư bản phát triển, vì tư bản đẻ ra một ảo tưởng là phát triển các tư liệu sản xuất vật chất và do đó, gia tăng sản xuất các giá trị sử dụng, nghĩa là thỏa mãn một số lượng lớn hơn các nhu cầu xã hội: tư bản tỏ ra đóng cùng một vai trò như sự khám phá ra lực lượng tự nhiên.

Chính vì tư bản có thể làm cho các lực lượng tự nhiên có hoạt động lợi cho nó như đối với sức lao động, mà sinh ra ảo tưởng: *hình như* tư bản tự bản thân nó là có tính sản xuất. Nhưng năng suất của nó là do vay mượn. Năng suất tự nhiên của lao động và của các lực lượng của tự nhiên trở thành năng suất của chính lao động vì trong những điều kiện xã hội cho sự tồn tại của nó, chỉ có mình nó là có thể đưa những lực lượng này vào hoạt động mà thôi.

Trên thực tế, giới tự nhiên tạo ra đủ loại giá trị sử dụng mà không có sự hỗ trợ nào của tư bản, hay của lao động:

"Một vật có thể là một giá trị sử dụng mà lại không phải là một giá trị. Đó là (...) không khí, đất hoang chưa khai phá, đồng cỏ tự nhiên, rừng hoang, v.v..."⁽¹²⁹⁾

Khẳng định rằng giới tự nhiên không có tính sản xuất, rằng năng suất lao động không phụ thuộc vào các năng lực sản xuất ngưng tụ trong các vật liệu và nguồn năng lượng tự nhiên, đó là phản bội tư tưởng của Marx.

Nói chỉ có lao động là cội nguồn của của cải, chính là luận điểm của Destutt de Tracy⁽¹³⁰⁾.

Từ "sản xuất" là cơ hội cho một sự lập lờ kép. Sự lập lờ thứ nhất là điều chúng ta vừa chỉ ra: nó liên quan đến tính chất bề ngoài không sản xuất của giới tự nhiên. Dường như tự nhiên này không có tính sản xuất, vì nó không là cội nguồn của giá trị với tư cách là giá trị trao đổi.

Mặt khác, nếu người ta không đưa ra ánh sáng cái bí ẩn của sự sản xuất ra giá trị thặng dư mà vẫn tôn trọng qui luật trao đổi ngang giá, và mặc dù người ta đã phát hiện ra rằng lao động là nguồn gốc của giá trị (trường hợp của các nhà kinh tế học Anh), chính lúc ấy mà tư bản, người mua sức lao động, xuất hiện như sản xuất ra mọi giá trị, kể cả giá trị sử dụng! Thực tế này đã đẻ ra một sự lập lờ thứ hai, ngược với sự lập lờ trước: chính là tư bản thể hiện như kẻ sáng tạo ra những

giá trị sử dụng mới, những giá trị này gia tăng với sự thúc đẩy của tư bản. Ngay những giá trị mà tự nhiên cung cấp không mất tiền cũng hình như là do tư bản sinh ra! Lúc ấy sự đảo ngược được hoàn tất: điều lập lờ nhân đôi lên làm cho sự lừa phỉnh trở thành toàn diện⁽¹³¹⁾.

Khía cạnh đầu tiên của sự lập lờ (rằng tự nhiên không có tính sản xuất) lại càng cắm sâu hơn vào ý thức chung vì phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa làm cho ta tin rằng lao động không phải là cội nguồn của năng suất lao động trong giá trị, vì lao động không *có thể* làm gì nếu không có tư bản.

Vậy mà Marx phân biệt hai loại khả năng sản xuất: khả năng sản xuất tự nhiên của lao động và khả năng sản xuất xã hội. Trong khi chiếm lĩnh năng suất xã hội này, tư bản làm cho ta nghĩ rằng năng suất tự nhiên là do tư bản sinh ra như thể đó là tính chất nội tại và đặc thù của tư bản. Marx nhấn mạnh tính lập lờ của từ "*có tính sản xuất*" khi ông nói rõ rằng "theo nghĩa tư bản của từ *có tính sản xuất*" thì cách nói này có nghĩa là "sản xuất ra giá trị thặng dư"⁽¹³²⁾.

Nhưng có một nghĩa "tự nhiên" của từ này. Thực ra là như sau: chính lực lượng lao động và tất cả các lực lượng tự nhiên khác tạo ra giá trị sử dụng.

Sự gia tăng sức sản xuất của lao động không chỉ ở sự tăng cường độ lao động, kéo dài thời gian lao động, hoàn thiện nó (hợp tác, phân công lao động v.v...), nhưng đồng thời cũng có trong sự khai thác những nguồn tài nguyên của đất đai và của giới tự nhiên nói chung. Đó là điều cho phép hiểu rằng các khoa học càng ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp vì chính nhờ các khoa học đó mà người ta có được nhận thức về những "khả năng" tự nhiên⁽¹³³⁾.

Như vậy giới tự nhiên tự bản thân nó là một kho dự trữ những khả năng. Có những lực lượng ngưng tụ ở đấy mà con

người cho đến nay vẫn chưa thể khám phá để bắt chúng hoạt động có lợi cho mình. Nó tạo nên một nguồn những khả năng cụ thể cho sự phát triển con người, thông qua sự phát triển tư liệu sản xuất nghĩa là kỹ thuật. Điều đó được thực hiện nhờ vào khai thác những lực lượng tự nhiên (nguồn năng lượng v.v...). Sức mạnh sản xuất của những lực lượng này là do con người đưa vào hoạt động, làm cho chúng chuyển từ trạng thái khả năng cụ thể sang trạng thái khả năng thực tế và hiện thực.

Điều đó có một tầm quan trọng triết học cơ bản: sẽ hoàn toàn khác nếu nghĩ rằng con người là nguồn gốc duy nhất của khả năng và nghĩ rằng giới tự nhiên cũng là nguồn gốc của mọi khả năng. Sự phát triển của mọi lực lượng sản xuất là điều làm cho lịch sử có thể có được, hoặc hơn thế, đó là bản thân khả năng lịch sử. Sự phát triển này ít nhất cũng phụ thuộc vào những dự trữ tiềm tàng của giới tự nhiên như những nhân tố đích thực của sức sản xuất của lao động. Vì vậy, bàn về năng suất lao động, Marx nói rõ thêm rằng: "nếu những điều kiện tự nhiên là thuận lợi"⁽¹³⁴⁾.

Đó là một trong những lý do quan trọng để không thể nào phát biểu về nội dung và tiến trình của lịch sử sắp tới. Muốn làm điều đó, sẽ phải biết tất cả những khả năng tồn tại trong lòng giới tự nhiên⁽¹³⁵⁾.

Những người nghĩ rằng đối với Marx chỉ có sức lao động là sáng tạo, đều là do tính chất hai nghĩa của khái niệm giá trị mà Marx đã nêu ra. Điều đó phản ánh trên khái niệm sản xuất: họ hiểu khái niệm sản xuất theo nghĩa tư bản chủ nghĩa! Sự hiểu lầm tai hại này cũng động chạm đến khái niệm năng suất. Người ta có thể nói về năng suất hoặc bằng vật có ích hoặc bằng giá trị, dù rằng, chúng gắn với nhau. Trong mọi phương thức sản xuất hàng hoá, chúng gắn với nhau như hai cực đối lập":

"Nhưng sở dĩ chúng trở thành hàng hóa thì đó chỉ là do tính chất 2 mặt của chúng, do chúng vừa là vật phẩm tiêu dùng vừa là cái mang giá trị"⁽¹³⁶⁾.

Lịch sử cho thấy, và lý thuyết của bộ *Tư bản* chứng minh rằng chủ nghĩa tư bản đã gia tăng đáng kể những giá trị sử dụng về mặt số lượng và chất lượng so với những thời kỳ trước đó. Nó đã giúp thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển dân số, và như vậy là sự phát triển sức lao động, sự phát triển những khả năng thực tế. Do bản chất, nó buộc phải tìm cách luôn luôn tạo ra nhiều giá trị hơn nữa, vì sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản. Nhất là nó đã phát triển việc sử dụng máy móc. Vậy mà, máy móc này lại gạt bỏ con người. Như thế, tư bản vận động trong một mâu thuẫn.

Trong những điều kiện đó, làm thế nào để có thể gia tăng giá trị thặng dư, nếu chỉ có sức lao động là sáng tạo ra giá trị? Giải pháp là ở việc tăng năng suất lao động, năng suất này đến lượt nó phụ thuộc vào nhiều nhân tố đặc biệt, vào việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Marx đã chỉ ra rằng, trong số những tài nguyên này, các lực lượng tự nhiên chiếm một vị trí ngày càng quan trọng. Người ta chỉ có thể đưa chúng vào hoạt động nhờ sự phát triển các phương tiện kỹ thuật nói chung.

Đối với Marx cũng như đối với William Petty, đất đai (tự nhiên) là "mẹ của của cải". Marx đã không bác bỏ những luận điểm trọng nông đến mức như người ta nghĩ. Chúng vẫn có giá trị để nói về những gì liên quan đến việc sản xuất ra giá trị sử dụng; tuy vậy, chúng chỉ có giá trị một phần, vì, trong sản xuất, vấn đề là sự hợp lực của con người với giới tự nhiên, nghĩa là, một sự *thống nhất* những lực lượng con người và những lực lượng tự nhiên khác.

Nếu chủ nghĩa tư bản đã có thể và, trong một chừng mực nào đó đang còn có thể phát triển, mặc dù có mâu thuẫn bên trong, đó là vì nó khai thác những lực lượng tự nhiên trên một

qui mô lớn hơn nhiều so với các chế độ kinh tế - xã hội trước đó: nó làm điều đó một cách vô liêm sỉ, bị thúc đẩy vì những mệnh lệnh của cuộc chiến cạnh tranh. Các lực lượng tự nhiên sản xuất ra giá trị sử dụng để làm chỗ dựa cho giá trị trao đổi. Chủ nghĩa tư bản chỉ có thể thực hiện được giá trị nhờ những lực lượng này: tư bản chiếm lấy khả năng sản xuất tự nhiên để buộc nó hoạt động có lợi cho mình. Marx nhấn mạnh rằng việc sử dụng ngày càng tăng những phương tiện kỹ thuật mới và hoàn thiện hơn- đó là một trong những nguồn gốc chủ yếu để nhân bội lên một cách phi thường sức sản xuất của lao động.

Tuy nhiên, tiến bộ này có những giới hạn vừa về mặt vật chất vừa về mặt xã hội của nó, những giới hạn rất có thể thay đổi theo các ngành, các nước, các hoàn cảnh. Ngay cả khi có khả năng về mặt kỹ thuật và vật chất, thì việc sử dụng các lực lượng giới tự nhiên (những kỹ thuật mới và sự làm chủ những khả năng mới của tự nhiên) vẫn gặp những sự phản kháng xã hội và chính trị: việc duy trì và tái sản xuất các quan hệ xã hội là một tất yếu đối với các giai cấp xã hội thống trị. Nhưng những đòi hỏi này vấp phải những cuộc khủng hoảng kinh tế trong đó lực lượng sản xuất trở nên mâu thuẫn với quan hệ sản xuất.

Sức lao động chừng nào còn chưa gắn với các tư liệu sản xuất, thì chỉ có tính sản xuất tiềm tàng. Cũng như vậy các lực lượng tự nhiên chỉ trở thành có thể sử dụng được trong những điều kiện cụ thể, những điều kiện vật chất và xã hội được xác định: ở đây phải có vai trò trung gian của công cụ, các bộ máy và các dụng cụ, một sức lao động và những quan hệ xã hội phù hợp. Lao động hay sức lao động đang hoạt động, và các lực lượng tự nhiên, là những biểu hiện của tác nhân tự nhiên. Những khả năng mà chúng chứa đựng chỉ trở thành *hiện thực* trong *hoạt động* sản xuất mà thôi.

CHÚ THÍCH CHƯƠNG VI

1. Theo Emile Littré, "lực lượng", "theo nghĩa siêu hình học", chỉ "những lực lượng, những thực thể là nguyên nhân", nghĩa là "cái vừa là thực thể vừa là nguyên nhân của các hiện tượng" (*Từ điển tiếng Pháp*, phần phụ V, "lực lượng", nghĩa số 17*). Chính là theo nghĩa này mà Marx dùng từ lực lượng, chỉ trừ ông không nói "siêu hình học".
2. Nghĩa số 1 của Littré, ntr.
3. Nghĩa số 13 của Littré, ntr.
4. Mặc dầu Kraft có nghĩa là "lực lượng" thì đúng hơn, nguyên tắc này được chỉ ra trong tiếng Đức là Prinzip des Erhaltung der Kraft. Nó được phát hiện và trở thành cơ sở của nhiệt động học trong những năm 40 của thế kỷ XIX. Helmholtz đã trình bày Chuyên luận *Về sự bảo toàn năng lượng* tại Hội vật lý Berlin ngày 23 -7-1897. Marx hẳn đã biết nguyên lý này trước khi nghiên cứu các cuốn sách vật lý học, việc nghiên cứu mà ông tiến hành nhiều nhất vào những năm 60. Ngày 14-7-1858, Engels viết cho ông "Một (...) kết quả sẽ làm vui mừng ông già Hegel, trong vật lý học, là sự tương quan của các lực, nói cách khác là quy luật theo đó thì trong những điều kiện nhất định, vận động cơ học và như vậy, lực cơ học (do ma sát chẳng hạn) biến thành nhiệt, nhiệt thành ánh sáng, ánh sáng thành lực hóa học, lực hóa học (trong pin Volta chẳng hạn) thành điện, và điện thành từ tính". (*Thư tín*, T.V tr. 203; MEW 29, tr. 338; *Thư về các khoa học*, tr.17; bản dịch có sửa đổi). Năm 1864, Marx nghiên cứu tác phẩm của W.R. Grove *Sự tương quan của các lực vật lý*. Ông thấy rằng Grove là "người có chất triết học nhất trong tất cả các nhà bác học Anh (và cả Đức!)" (ntr, T.VII, tr.255; MEW 30, tr.424). Năm 1858 Engels

nói với ông là một người Anh đã chứng minh rằng các lực này chuyển hóa lẫn nhau theo những quan hệ về lượng rất chính xác. Đó là James Prescott Joule.

5. *Bách khoa thư* §236. Phần phụ thêm (bản dịch của Bourgeois) tr.569.
6. Ngành này được xác định như sự nghiên cứu những vận động và những thay đổi tùy theo nguyên nhân của chúng. Hãy nhắc lại rằng các nhà vật lý chia cơ học thành động học và vận trù học, môn học sau này nghiên cứu những hình thức của vận động độc lập đối với nguyên nhân của chúng.
7. *Bản thảo 1844*, tr. 98; MEW EBI, tr. 545. Người ta tìm thấy những nhận xét giống như vậy trong một đoạn viết vào thời kỳ làm Luận văn tiến sĩ, trong đó Marx đặt đối lập với ông già Schelling những gì mà ông này đã viết trong thời kỳ đầu của mình (*xem Sự khác biệt*, tr. 285-286; MEW EBI, tr.369-370; *Tác phẩm* (NXB Rubel) T.III, tr.99-100, chú thích 9). Tuy vậy Marx không loại bỏ phạm trù sáng tạo mà chỉ loại bỏ phạm trù sáng tạo exnihilo (từ hư vô), nó giả định một "người sáng tạo". Chúng ta sẽ kiểm tra điều đó nhiều lần.
8. *Tư bản*, Mác-Ăngghen Toàn tập, T.23, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội, 1993, tr.75; Bản dịch của Lefebvre; tr.50; MEW 23, tr.58-59.
9. Ntr, tr. 78-79, tr.53; tr.61
10. "Chủ nghĩa duy vật và cách mạng", Sdd, tr.138.
11. Ntr, tr.147
12. Ntr, tr.154. - Người ta tìm thấy một sự rút gọn giống như vậy ở Heidegger cho rằng "bản chất của chủ nghĩa duy vật không phải là ở sự khẳng định tất cả đều là vật chất, mà đúng hơn là ở một sự xác định siêu hình, theo đó tất cả đều xuất hiện như vật chất của lao động". (*Thư về chủ nghĩa nhân văn*, song ngữ, bản dịch và trình bày của R.Munier, Paris, Aubier/Montaigne, tr.103). Tựa như nếu các sự vật là vật chất của lao động thì đó là do một

quyết định siêu hình nào đó!"

13. Sđd, tr. 148. Vật lý học hiện đại chỉ ra rằng không thể tách rời năng lượng và vật chất, đó chính là điều, từ 1905 đã được nói lên qua phương trình nổi tiếng của thuyết tương đối hẹp: $E=mc^2$, nó làm đảo lộn cả khoa vật lý cổ điển.
14. Về mặt chính trị, tuy đứng về phía chính đảng cách mạng, nhưng Sartre vẫn kiên quyết phủ nhận triết học của Marx và Engels vì xem đó là chủ nghĩa duy vật máy móc: "Có một độ lệch giữa hành động của người cách mạng và hệ tư tưởng của anh ta" (ntr, tr. 138), và "một ngày kia điều gì sẽ xảy ra nếu chủ nghĩa duy vật bóp nghẹt dự án cách mạng?" (ntr, tr. 225).
15. Sđd, tr. 421-423, 429-430. - Trong Chỉ dẫn phân tích của mình, Calvez nêu lên lực lượng sản xuất dưới cụm từ "sản xuất".
16. *Xã hội mở...*, tr. 70-76. Popper thảo luận "chủ nghĩa lịch sử kinh tế" của Marx, chỉ đề cập đến những tư tưởng có phần khái quát và không dừng lại ở khái niệm lực lượng.
17. Nó được Charles Dunoyer sử dụng. (*Về tự do của lao động hoặc sự trình bày đơn giản những điều kiện trong đó các lực lượng con người tác động với sức mạnh lớn nhất*. Paris, 2 tập, 1845), Peibegrino Rossi (*Giáo trình kinh tế chính trị học - năm 1836 - 1837* - Bruxelles, 1843), Constantin Pucqueur (*Học thuyết mới về kinh tế xã hội và chính trị, hoặc nghiên cứu về tổ chức các xã hội*, Paris, Capelle, 1840), Andrenfure (*Triết học về các xưởng chế tạo*, Paris, Mathias, 1835), Erwest Jones (*Một tiểu luận về sự phân phối của cải và về nguồn gốc của thuế*, London 1831), Charles Dupin (*Lực lượng sản xuất và thương nghiệp ở Pháp*, Paris 1827), Winlliam Thompson (*Tìm hiểu những nguyên lý về phân phối của cải có quan hệ nhiều nhất đến hạnh phúc con người*, London 1824). Adam Smith nói về "sự gia tăng sức sản xuất của lao động tạo ra do sự phân công lao động" (*Sự giàu có...* tr. 40, 41,...), Marx đã đọc và nghiên cứu phần lớn những tác phẩm này: ông phân tích nhiều về những văn bản của Jones

nhấn mạnh đến các lực lượng sản xuất (xem *Các học thuyết*, T.I, tr. 36, và T.III, tr. 511 và tiếp theo: MEW 26-1, tr.18 và 26.3, tr.425 và tiếp theo). Trong tất cả những tác phẩm này, tác phẩm duy nhất mà hình như ông không biết là của Ch.Dupin, nhan đề của nó ngày nay vẫn còn làm chúng ta ngạc nhiên (Honoré de Balzac đã biết tác phẩm này rất sớm).

18. Một số người diễn giải Marx đã khẳng định rằng đối với ông, sức lao động là lực lượng sản xuất chân chính duy nhất. Điều đó không đúng. Trong việc nghiên cứu chủ nghĩa tư bản, cho dù Marx nhấn mạnh trước hết đến sự bóc lột sức lao động (hoặc sự cướp đoạt giá trị thặng dư tuyệt đối), nhưng điều đó không có nghĩa là ông quên những lực lượng sản xuất khác; đặc biệt, chúng tác động trong học thuyết về giá trị thặng dư tương đối! Chúng tôi sẽ chỉ ra điều đó nhân nói đến những lực lượng tự nhiên ở cuối chương này và xa hơn, ở chương 8.
19. *Xem Tư bản*, Mác-Ăngghen, Toàn tập T.23, Hà Nội Nxb Chính trị Quốc gia, 1993, tr.267; bản dịch của Lefebvre, tr.200; MEW 23, tr. 192-193.
20. "Sức lao động tồn tại duy nhất như một quyền sử dụng của cá nhân sống" (*Tư bản*, bản dịch của Lefebvre, tr.192; MEW 23, tr. 185). Văn bản không hoàn toàn giống trong bản dịch của J.Roy: "Nhưng nó chỉ tồn tại trên thực tế như sức mạnh hoặc khả năng của cá nhân sống" (*Tư bản*, T.I, tr.174). Bản dịch của NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội "Sức lao động chỉ tồn tại như là một năng lực của con người sống" (T.23, tr.255-256).
21. Ntr, tr. 201; MEW 23, tr. 194. Văn bản truyền thống ở đây phạm một lỗi (do in hay do J. Roy?) trong khi nói đến "bản chất tự nhiên" của con người! (Xem *Tư bản*, T.I, tr.182; MEW 23, tr.194). Lỗi này đã được Jacques d'Hondt đưa ra và bình luận ("Bản dịch "Tư bản" không khách quan của Joseph Roy" trong *Tác phẩm của Marx, một thế kỷ sau*. Paris, NXB Đại học Pháp 1985, tr.132).

22. *Tư bản* T.23, Hà Nội Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, 1993, tr.257; Bản dịch của Lefebvre tr. 192-193; MEW 23, tr. 185. Bản dịch có sửa đổi theo văn bản lần xuất bản đầu tiên bằng tiếng Đức (xem MEGA, II/5, tr.123-124).
23. *Tư bản*, T.I, tr.174, bản dịch của Lefebvre, tr.192-193, MEW 23, tr.185.
24. Ntr.
25. Từ tiếng Đức này có nghĩa là "sự đào tạo, hình thành", "sự tập dượt", "sự vun trồng" (về sự hình thành lịch sử xã hội của giác quan con người, xem *Bản thảo 1844*, tr.92-94; MEW EBI, tr.541-542)
26. "Muốn cải tạo bản tính chung của con người để làm cho nó có được kiến thức và những thói quen khéo léo trong một ngành lao động nhất định, nghĩa là muốn cho nó trở thành một sức lao động phát triển và đặc thù thì cần phải có một trình độ học vấn hay giáo dục nào đó, mà muốn thế thì lại phải tốn một số nhiều hay ít vật ngang giá hàng hóa nào đó. Những chi phí đào tạo ấy khác nhau tùy theo tính chất phức tạp của sức lao động. Do đó những chi phí học tập ấy - những chi phí hoàn toàn không đáng kể đối với sức lao động bình thường - đều nhập vào tổng số những giá trị được chi phí để sản xuất ra sức lao động". (*Tư bản* Mác-Ăngghen. Toàn tập T.23, tr. 257-258; Bản dịch của Lefebvre, tr.193; MEW 23, tr.186). - Người ta thấy ở đây sự xác định lao động giản đơn không là gì khác hơn "đơn giản", và nên đưa những nhìn nhận mới này vào sự phê phán về những trị số trung bình và những lý thuyết bù trừ mà Marx phát triển ở chỗ khác (xem trên đây chương 4, §5 và tiếp theo).
27. Là người theo thuyết Darwin ở Ucraina, người tuyên truyền chủ nghĩa Marx, Podolinski đã công bố một bài viết về chủ nghĩa xã hội và sự thống nhất những lực lượng vật chất trên tờ báo Italia *La Plebe* năm 1881.
28. Engels phân tích bài viết của Podolinski trong thư gửi Marx ngày 19 tháng Chạp năm 1882 (*Thư về các khoa học*, tr.110-111; MEW 35, tr. 134).

29. Ntr, tr.109; tr. 133.
30. Ntr, tr.111; tr.134.
31. Ntr, tr. 111-112; tr.134
32. Thảo luận vấn đề này, Marx kết luận: "Luôn luôn có một điểm mà ở đó (...) giá cả sức lao động và mức độ bóc lột nó không còn là những đại lượng thông ước nữa (Tư bản, T.II, tr.198; Bản dịch của Lefebvre, tr.590; MEW 23, tr.549).
33. Chẳng hạn, người nô lệ gắn liền hàng chục năm với một cái giường nước (trường hợp do Marx dẫn ra). Aristote đã từng phân biệt người nô lệ với con vật và máy tự động bằng cách định nghĩa người nô lệ là "một đồ vật sở hữu có linh hồn". Ông chia các đồ vật sở hữu thành "đụng cụ hành động" và "đụng cụ sản xuất" theo đúng nghĩa (xem *Chính trị*, quyển I, IV, §§2-4, 1253 b 33 và 1254 a 2; Bản dịch của Aubonnct, tr.17). Như thế đối với Aristote người nô lệ, như mọi tôi tớ, là một "đụng cụ hành động có linh hồn", có thể so sánh với một con chim báo bão phục vụ cho người hoa tiêu ở mũi tàu. Nó thuộc về cuộc sống đang "hành động" chứ không phải sản xuất (ntr, 1254a7; tr.18).
34. Đối với Platon, xem *Nhà nguy biện* và T.Souille, *Nghiên cứu về từ DUNAMIS trong các cuộc đối thoại của Platon*. Paris, 1919. Đối với Aristote, xem *Siêu hình học*, quyển IX và quyển VII chương 5.
35. *Bản thảo 1857-1858*, T.I, tr.439; *Gr.*, tr. 401. bản dịch có sửa đổi, bản dịch của Lefebvre bỏ quên từ "nếu không".
36. Ntr, tr.440; tr.402 - Bản dịch nguyên văn: "Những người lao động ăn lương tự do", (trong tiếng Pháp là khá lạ lùng). Marx muốn nói rằng, ở thời kỳ nói đến đây, cuối thời Trung cổ, những người này chỉ là những "người lao động tự do" một cách tiềm tàng, vì họ vẫn giữ cái dấu ấn nguồn gốc xã hội của họ, phụ thuộc vào những thứ bậc xã hội được xác định: họ là nông nô, quý tộc nông thôn hay tư sản, chủ đất hay quý tộc, con trưởng hay con thứ...
37. Ntr, tr.441; tr.403.

38. Ntr.
39. Ntr.
40. Lời nói đầu cuốn *Góp phần phê phán...* Mác-Ăngghen. Toàn tập, T.12, Hà Nội Nxb Chính trị quốc gia, 1993, tr.865; *Phương pháp*, tr.132-133; *Bản thảo 1857-1858*, T.I, tr.25; MEW 13, tr.623; *Gr*, tr.12. Bản dịch có sửa đổi.
41. *Góp phần...*, đây là đoạn văn của bản đầu tiên, tr.254; *Gr* tr.946. Bản dịch có sửa đổi. Những nhận xét tình cờ có tính chất như thế này thường xuất hiện ở Marx (xem trong số những văn bản khác, *Bản thảo 1861-1863*, T.I, tr.142, tr.145; MEGA II/3, I, tr.119, tr.122).
42. *Bản thảo 1857-1858*, T.I, tr.69, *Gr*, tr.53. Bản dịch có sửa đổi.
43. Ntr, tr.34; tr.440. - Hành văn trúc trắc của văn bản do đây là bản thảo viết lần đầu tiên (sơ thảo).
44. *Các học thuyết*, T.I, tr.462; MEW 26.1, tr.370. - Ở Aristote "entéléchie" chỉ hình thức hay lý trí xác định sự hiện thực hóa một tiềm năng. Đó là hình thức cuối cùng hoặc sự hoàn thiện mà một vật thể muốn vươn tới. (Xem chẳng hạn *Siêu hình học*, quyển IX, chương 8, 1050a).
45. Đó là điều mà mỗi đây Jacques Bidet đã khẳng định (*Sdd*, tr.144-146 và các trang khác). Chúng ta sẽ trở lại sự thay đổi thuật ngữ này và việc diễn giải nó trong đoạn sắp tới.
46. *Tư bản Mác-Ăngghen* toàn tập T.23, Hà Nội Nxb chính trị Quốc gia, 1993, tr.265; MEW 23; tr.192; MEGAII/5, tr.129 (Văn bản tiếng Đức giống như vậy). Bản dịch của J.Roy (*Tư bản*, T.I tr.180) là gần đúng. Nó rút gọn văn bản tiếng Đức, bỏ quên câu thứ hai: trong câu này, actu và potentia đã xuất hiện. Lefebvre cũng không giữ những từ đó, và được Marx chấp nhận một cách tự nguyện. Cũng như Bidet, Lefebvre không muốn Marx là người theo Aristote.

47. Ntr, tr.266
48. Ntr, tr.226
49. *Tư bản*, T.25, tr.583, ntr; MEW 25, tr.394-395. Bản dịch có sửa đổi. - Những dòng này được lấy lại từ *Các học thuyết* (T.HI, tr.575-576; MEW 26.3, tr.479).
50. Ntr.
51. "Trí tuệ bắt đầu bằng khả năng vô biên của nó, đúng là khả năng đơn giản, nhưng nó chứa đựng nội dung tuyệt đối của nó như "bản chất tự tại" (...). Khả năng chỉ ra một cái gì đó phải hiện thực hóa và DUMAMIS của Aristote cũng là potentia, lực lượng và tiềm lực" (*Lý tính trong lịch sử*, tr.186-187, đã dẫn trên đây).
52. *Tư bản*, T.25, tr.543 Sdd; MEW 25, tr.368. Bản dịch có sửa đổi.
53. *Tư bản Quyển 1* T.3 tr.219 Sự thật Hà Nội, 1960. Do chúng tôi nhấn mạnh. Trong trang này, bản dịch tiếng Pháp của Roy không theo văn bản tiếng Đức (xem MEW 23, tr.742 và bản dịch của Lefebvre, tr.804), tuy vậy vẫn cứ giữ nguyên trong những lần xuất bản khác (xem MEGA II/5, tr.575). Thiếu bản thảo của J.Roy (và những bản in thử khác) người ta không biết Marx có chữa lại ở đây những gì mà Roy đề nghị không.
54. "Khái niệm tiềm lực đòi hỏi sự qui chiếu về một khả năng và chính xác hơn, về một khả năng - sinh thành - cái khác, hai từ mà Aristote đã dùng ở nơi mà theo ngôn ngữ truyền thống đều chỉ nói đến hành động, qui chiếu một cách cụ thể hơn về kinh nghiệm của sự vận động", Pierre Aubenque viết như vậy (*Vấn đề tồn tại ở Aristote*). Xuất bản lần thứ tư, Paris, NXB Đại học Pháp, 1977, tr.440.
55. *Siêu hình học*, quyển IX, chương I, 1046a 10-11 (bản dịch của Tricot, T.II, tr.483).
56. Sdd, tr.441.
57. *Siêu hình học* quyển IX, chương 8, 1049b5 (Sdd, tr.507). - Về luận điểm này, Aristote làm rõ định nghĩa của mình về tiềm lực

để áp dụng nó vào giới tự nhiên: "Tự nhiên cũng ở vào cùng một loại với tiềm lực, vì nó là một nguyên lý sản sinh ra vận động mà không ở trong một tồn tại khác, nhưng trong cùng một tồn tại với cùng một tư cách" (ntr, 1049b9-10). Người ta muốn nói rằng về điểm này Marx cũng theo ý kiến Aristote; chúng ta sẽ trở lại điểm này.

58. *Tư bản*, T.23, Mác - Ăngghen toàn tập, Hà Nội Nxb Chính trị Quốc gia 1993, tr.345; Bản dịch của Lefèbvre, tr.260; MEW 23, tr.248. - Người ta cũng có thể dịch: "Tôi muốn tiết kiệm *năng lực* duy nhất của tôi (khả năng), sức lao động của tôi".
59. *Các học thuyết*, T.III, tr.575-576; MEW 26-3, tr.479, Bản dịch có sửa đổi. - Ở đây, vào tháng 11-12 năm 1862 (xem ntr, tr.535, chú thích 2 Marx lấy lại một đoạn văn của *Gründrisse*, viết trước đó 5 năm, mà chúng ta sẽ trở lại (xem *Bản thảo 1857-1858*, T.I, tr.224, *Gr.*, tr. 193).
60. *Tư bản*, T.25, Mác-Ăngghen Toàn tập, Hà Nội Nxb Chính trị Quốc gia, 1994, tr.53; MEW 25, tr.38.
61. *Bản thảo 1861-1863*, tr.58; MEGA, T.II/3. I, tr.45. - Những bản thảo này, làm thành một giai đoạn biên soạn trung gian giữa *Gründrisse* và *Tư bản*, chỉ được xuất bản mới đây trong MEGA mới.
62. Tiền tệ sinh ra từ sự đánh giá một tư bản có trước xuất hiện "không còn như tiền tệ đơn giản là hình thức trừu tượng của cái phổ biến, nhưng như sự xác định khả năng thực tế của cái phổ biến - tiềm năng của lao động - ở đây là *tiềm năng của lao động đang sinh thành* (...). Không có cái tương đương với giá trị mới được tạo ra: khả năng duy nhất là ở trong lao động mới. (*Bản thảo 1857-1858*, T.I, tr.307, *Gr.* tr.273). "Sự sáng tạo ra tiền tệ" "về mặt hình thức đã là tư bản (đã là *khả năng được tạo ra* của tư bản)". (Ntr). Cũng như vậy khi nói về sức lao động (ntr, tr.439; *Gr.*, tr.401).
63. Ntr, T.I, tr.402; *Gr.*, tr.367.

64. Quả vậy có những ngoại lệ đáng chú ý mà chúng ta sẽ xem xét dưới đây.
65. Xem *Bản thảo 1857-1858*, T.I, tr.XIII. Dẫn luận của người dịch. Ghi chú về Arbeitsvermögen, và trang 231 (chú thích 70 của J.-P. Lefebvre).
66. Bidet (Sdd) tập trung phân tích học thuyết giá trị, do nghĩ rằng ở đây Marx đã gặp những khó khăn không thể vượt qua được. Ông căn cứ trên sự tồn tại của một số thay đổi thuật ngữ ở Marx (thay "hình thái" bằng "hình thức"...) qua nhiều năm. Ông khẳng định rằng cuối cùng Marx đã chấp nhận một "nhận thức luận phi biện chứng", một "chủ nghĩa phi-Hegel" và dần dần thoát khỏi các phạm trù "triết học" mà không bao giờ thoát khỏi được hoàn toàn, vì như Bidet thừa nhận - những rắc rối của Marx với các khái niệm "triết học" ở những trường hợp khác nhau sẽ tiếp diễn cho tới những tác phẩm cuối cùng của ông.
67. Ntr, tr.144 (nhan đề của đoạn 3)
68. Ntr, tr.145-146.
69. Đó không phải là kết luận mà Bidet rút ra từ những thay đổi mà ông ta nắm được trong thuật ngữ của Marx. Đối với ông, những khái niệm cơ bản của Marx có một ý nghĩa xã hội - chính trị. Theo ý chúng tôi, trong khi phủ nhận rằng tư tưởng của Marx dựa trên một "triết học" gọi lên không chỉ từ Hegel, mà trên một số điểm quan trọng, cả từ Aristote; Bidet đã rơi vào chủ nghĩa thực chứng, vì vậy ông ta không thừa nhận cho khái niệm "sức lao động" cái nghĩa của DUNAMIS.
70. Các nhà viết lịch sử triết học cổ đại đã xác nhận rằng, ở những người Hy Lạp và ở Aristote nói riêng, DUNAMIS là đồng nghĩa của "lực lượng" (xem A.Faust, Sdd: W. Seseman, Logik und Ontologie der Möglichkeit, Blätter für deutsche Philosophie, 1936. Bd.10, 2, tr.161 và tiếp theo; A.Becker-Freyseng, Sdd).
71. Khi Marx đối lập với một số tư tưởng của các nhà triết học, các

nhà kinh tế học hoặc của những người xã hội chủ nghĩa, hoặc khi bản thân ông thay đổi một số điểm về học thuyết, ông không quên cho ta biết điều đó bằng cách này hay cách khác, hoặc trong bản thân tác phẩm của mình hoặc trong những thư từ trao đổi với Engels. Về những gì liên quan đến phương thức trình bày phép biện chứng nói chung, Lời bạt cho lần xuất bản thứ hai bằng tiếng Đức của *Tư bản* đã phản đối luận điểm của Bidet và của một vài người khác. Chính xác ở điểm mà chúng tôi quan tâm, người ta không thể tìm thấy một dấu hiệu nhỏ nhất ở Marx chỉ ra rằng ông đã tự mình cân nhắc để thay đổi quan niệm.

72. *Tiền công, giá cả và lợi nhuận*, Mác-Ăngghen, Tuyển tập, T.3, Sự thật, 1982, tr.128-129, MEW 16, tr.129-130. Marx nói thêm rằng Hobbes: "do bản năng, trong quyển *Léviathan* đã nêu lên điểm này, một điểm đã thoát khỏi mắt tất cả những người kế tục ông, khi ông nói: "Giá trị của một con người, cũng như đối với mọi vật khác là *giá cả* của nó: nghĩa là chính xác bằng những gì mà người ta phải trả cho việc sử dụng sức lực của người đó." (ntr; Trích dẫn lấy lại trong *Tư bản*, Mác-Ăngghen toàn tập, T.23, Hà Nội Nxb Chính trị Quốc gia, 1993, tr.255; Bản dịch của Lefebvre, tr.191, MEW 23, tr.189, chú thích 42). Đây là văn bản của Hobbes: "The value or worth of a man, is as of all other things his price - that is to say, so much as would be given for the use of his power" (*Works*, NXB Molesworth, London, 1839-1844, V.VIII, tr.76; xem *Tư bản*, xuất bản bằng tiếng Anh của Moore-Aveling (1887), tr.167, chú thích 2).
73. Xem MEW 16, tr.623, chú thích 98.- Các nhà xuất bản không nêu lên lần xuất bản đầu tiên bằng tiếng Đức năm 1898 của Bernstein và công bố trong tờ báo xã hội chủ nghĩa *Neue Zeit*. - Rubel ghi lại lịch sử những lần xuất bản của văn bản (xem Marx, *Tác phẩm*, Rubel xuất bản, T.I, tr.476-477).
74. MEGA.II/5, tr.24 các dòng 25 và tiếp theo. - Văn bản tiếng Pháp của J.Roy (*Tư bản*, T.23 Mác-Ăngghen. Toàn tập, Hà Nội Nxb Chính trị Quốc gia, 1993, tr.74-75) nói ở đây về "chi phí nhân

lực", trong khi ở tiếng Đức là die verausgabung menschlicherarbeitskraft (xem *Tư bản* (bản dịch của Lefebvre), tr.50-51; MEW 23, tr.53) - Khi người ta gặp "sức lao động" trong tiếng Pháp, vài trang trước đó, (ntr, T.I, tr.4) thì đoạn văn này không xuất hiện trong lần xuất bản đầu tiên bằng tiếng Đức (xem MEGA, 5 tr.20-21) nhưng đã được Marx thêm và đưa vào những lần xuất bản tiếng Đức về sau, điều đó làm cho phức tạp sự so sánh, nhưng, cũng không thay đổi gì việc sử dụng rộng rãi arbeitskraft trong *Tư bản*. - Về việc này, hãy chú ý rằng *Từ điển Pháp-Đức* của Sachs và Villate, xuất bản ở Berlin năm 1884, nêu Arbeitskraft trong những từ ghép của Arbeit với nghĩa là "lực lượng tích cực" ở số ít và nghĩa "cánh tay", hoặc "công nhân" (Arbeiter) ở số nhiều. Cũng sách này chỉ ra những nghĩa sau đây của Vermögen: "Khả năng, sức mạnh, năng lực, lực lượng, phương tiện", rồi trong nhóm thứ hai: "Tài sản, của cải".

75. *Tư bản*, T.I, tr.170; I, 27-28; Bản dịch của Lefebvre, tr.188, I, 8; MEW 23, tr.181, I, 24. Bidet (Sđd, tr.145) nghĩ rằng đó là "thay thế một định nghĩa mới về sức lao động" vào một định nghĩa có trước. Tất nhiên từ là mới tuy chúng ta sẽ thấy rằng nó không hoàn toàn mới. Nhưng điều chắc chắn, định nghĩa không phải là mới!
76. *Tư bản*, T.I, tr.171, I, 9, bản dịch của Lefebvre, tr.188, I, 23; MEW 23, tr.182, T.6.
77. *Bản thảo 1861-1863*, tr.60; MEGA, T.II/3, I, tr.46, I,35.
78. *Các học thuyết*, T.III, tr.575; MEW 26.3, tr.479; MEGA. II/3.4, tr.1489, I, 416. (Đã dẫn trên đây). Nếu người ta muốn dịch một cách thống nhất, người ta sẽ phải nói "lực lượng sáng tạo ra giá trị" chứ không phải "khả năng" (đoạn văn này lấy lại nguyên văn trong Quyển III của bộ *Tư bản*) (t.25, Mác-Ăngghen. Toàn tập, Hà Nội Nxb Chính trị Quốc gia, 1994, tr.583; MEW 25, tr.394)).
79. Trong tiếng Đức, việc cấu tạo những danh từ ghép là bình thường và rất thông dụng.

80. *Bản thảo 1857-1858*, T.I, tr.207; *Gr.*, tr.178, I, 8-12
81. Ntr, tr.215; tr.185.
82. Về sau, Marx sẽ xin lỗi là đôi lúc đã theo cách nói quen thuộc: "Sau đó khi tôi dùng từ "giá trị của lao động", tôi chỉ lấy lại cách nói dân gian về "giá trị của sức lao động" (*Tiền lương*, tr.51; MEW 16, tr.135).
83. Đoạn đã dẫn, tr.223, I, 30-38; tr.193, I, 1-9.
84. Ntr, tr.224; tr.193; I.21-27 và 37-41.
85. Bài nói chuyện ở Bruxelles tháng Chạp 1847 và được công bố năm 1849 trong *Tờ báo mới vùng Rhénane* (xem *Lao động làm thuê*, Mác-Ăngghen Tuyển tập T.5, Hà Nội, Nxb Sự thật 1983, tr.628-631 và Dẫn luận của Engels tr.919; MEW 6, tr.397 và tiếp theo).
86. *Bản thảo 1857-1858*, T.I, tr.224; *Gr.*, tr.193, I. 40-42. Ở đây còn phải nhấn mạnh khó khăn trong việc dịch. Trong văn bản của Lefebvre, ông này đã nhấn mạnh "tính nghiêm ngặt của từ ngữ" cần thiết (xem dẫn luận của ông cho bản dịch của bộ *Tư bản* in lần thứ tư bằng tiếng Đức, tr/XVIII), cách nhau vài dòng, Vermögen được dịch hoặc là "năng lực", hoặc là "sức mạnh". Mặt khác Lefebvre dịch Leiblichkeit là "thực thể vật lý" thì không đúng lắm: Leib gọi ra "cơ thể" và sự sống (Leben), còn từ "thực thể vật lý" không có nghĩa ấy. Ở chỗ khác Lefebvre lại dịch Leiblichkeit là "cơ thể sống".
87. Ntr, tr.224, tr.193-194. Bản dịch có sửa đổi... Có hai điểm khó khăn khi dịch. Một mặt Marx viết rất nhanh: 730 trang (7 quyển của *Gründrisse*) từ tháng 10-1857 đến tháng 3-1858. Mặt khác, tiếng Pháp không có biến cách cũng như các mạo từ và đại từ giống trung của tiếng Đức, và như vậy không thể phản ánh tính chất cô đọng của văn bản mà không trở thành nặng nề, sự nặng nề này là không thể tránh khỏi, nếu người ta muốn loại bỏ mọi sự mập mờ và trái nghĩa.

89. Ntr, tr.281-232; tr.200-201. - Ở đầu Quyển III này, xuất hiện ngày tháng: 29-30 tháng 11-1857.
90. "Mối đây tôi vừa có trong tay một tác phẩm khoa học rất quan trọng: *Sự tương quan của các lực vật lý* của Grove. Ông này chứng minh rằng lực cơ học, nhiệt ánh sáng, điện, từ tính và lực hóa học, nói cho đúng, đều chỉ là những biến đổi của cùng một lực tự sinh sản ra nhau, thay thế nhau, biến đổi cái này thành cái khác. Ông loại trừ rất khéo léo những ảo tưởng vật lý - siêu hình là "nhiệt ngầm", (thứ "nhiệt ngầm" này không hề kém hơn "ánh sáng vô hình"), "chất lỏng" điện, và những tời tệ khác của cùng một thứ ngôn ngữ mà thực ra chỉ để tiện đầu nói đấy, khi thiếu vắng tư tưởng" (Thư của Marx gửi cho L.Philips ngày 17-8-1864. *Thư tín*, T.VII, tr.253; *Thư về các khoa học*, tr.32; MEW 30, tr.670). Chúng tôi đã nêu lên trên đây (chú thích 4) thư gửi Engels ngày 31-8-1864, trong đó ông cũng nói về tác phẩm này và tầm quan trọng "triết học" của nó.
91. Những nghiên cứu đi sâu hơn có lẽ sẽ cho phép phát hiện những điều khác hơn là những gì mà chúng ta sắp xem xét.
92. "Những người thợ may ở London" (MEGA, T.I/10, tr.604)
93. Chính bản thân ông nói điều đó với người bạn là Weydemeyer nhân một bài báo khác của Eccarius (thư ngày 30 tháng Giêng 1852, *Thư tín*, T.III, tr.36; MEW 28, tr.486).
94. MEGA, T.I/10, tr.604 và Apparat, tr.1115, chú thích của trang 604, l.10-12 - Đoạn này là chủ nghĩa Marx thuần túy nhất.
95. Ntr, tr.226, l.31-32. Chúng tôi dịch và nhấn mạnh các từ,
96. Trong khi Arbeitskraft chỉ xuất hiện hai mươi lần trước 1867, thì bản chỉ dẫn của MEW lại nêu lên hàng trăm trường hợp! Mặc dù tính hữu ích của nó, người ta cũng không thể hoàn toàn tin cậy vào bản chỉ dẫn này của MEW. Vì điều đó xuất phát từ những mục từ ghi vào và sắp xếp dưới danh mục Arbeitskraft khi những tham khảo tìm tới những văn bản trước 1865, thì đây

là những lần xuất bản (hoặc tái bản hoặc dịch) về sau được sửa đổi, đôi lúc do chính bản thân Marx và Engels, và thường thường thì do những người xuất bản tác phẩm của hai ông. Trường hợp tác phẩm *Lao động làm thuê và tư bản* thì ai cũng biết rõ: quả vậy Engels giải thích về những chỉnh lý của ông vào lần xuất bản năm 1891 cuốn sách này. Cũng như vậy ở tất cả những bản dịch sang tiếng Đức các tác phẩm, bài báo hoặc thư, bài viết bằng tiếng Pháp hoặc bằng tiếng Anh trong đó Arbeitskraft (sức lao động) đã thay thế Arbeit (lao động) trong trường hợp cần thiết. Như thế là thiếu việc xuất bản có phê phán những tác phẩm của Marx Engels. MEGA mới đang được xuất bản, cuối cùng đã có phần phê phán cần thiết. - Còn về Arbeitsvermögen, từ này không được giữ lại trong bản chỉ dẫn của MEW.- Ngoài ra, bản chỉ dẫn này, như nhiều bản khác, không hề đưa ra những từ triết học ở Marx.

97. *Phác thảo phê phán kinh tế chính trị học*. Theo Marx, đó là "phác thảo thiên tài", mà ông đánh giá rất cao: ông mong nó được tái bản. Bài viết này của Engels, công bố trong Niên giám Pháp Đức tháng 11-1844, đã làm Marx rất chú ý, và lúc ấy ông quyết định lao vào việc đọc và nghiên cứu kinh tế và rồi không bao giờ ngừng lại. Nó là cội nguồn của *Bản thảo 1844* và của sự cộng tác giữa Marx và Engels.
98. *Phác thảo* (xuất bản song ngữ), tr.84-85, 88-89, 90-91, 94-95, 102-103, 104-105; MEW I, tr.517, I.15; tr.519, I.12 và 24; tr.521, I.15; tr. 523, I.37; tr.524, I. 78-19. - Arbeitskraft xuất hiện trong một loạt những từ gần giống nhau: "lực lượng sản xuất của đất đai" (tr.519, I.2, tr.520, I.27), "lực lượng sản xuất nói chung" (tr.516, I.3, 7, 11, 26, 35; tr.517, I.9; tr.519, I.30), "lực lượng sản xuất của nhân loại" (tr. 520, I.27-28), "lực lượng của máy móc" (tr.519, I.28), "năng lực sản xuất" (tr.511, I.11, 14; tr.517, I.17), "lực lượng tự nhiên" (tr.517, I.16), "lực lượng của người lao động càng ra đến cực độ" (tr.516, I.28).
99. MEW 2, tr.539, I.32, và tr.548, I.4. - Văn bản của những diễn từ

này đã xuất hiện năm 1845 trong tập I của *Niên giám Rhénane* về cải cách xã hội.

100. *Hệ tư tưởng Đức*, Mác-Ăngghen. Tuyển tập, T.1, Hà Nội Sự thật, 1980, tr.293; (song ngữ) tr.102-103; MEW 3, tr.32. - *Bảng chỉ dẫn những tư liệu của tác phẩm Marx-Engels* sai lầm nêu lên từ này trong quyển sách của Engels công bố năm 1845: *Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh*. Nó không có trong những trang nêu lên nhưng chỉ có Arbeitsfähig (có khả năng lao động), Kräfte der arbeiter (lực lượng của những người lao động) và Elementarkräfte (các lực lượng cơ bản, nghĩa là các lực lượng của những yếu tố của tự nhiên) (xem *Tình cảnh...*, tr.120, 124; MEW 2, tr.308, 311).
101. Xem A.Smith, *Nghiên cứu...*, tr.87-88-89.
102. Engels, *Phác thảo*, tr.89; MEW 1, tr.519. Bản dịch có sự sửa đổi.
103. Mười trường hợp được nêu lên ở MEGA, II/1 Apparat, tr.1145. Người ta sẽ tìm đến *Bản thảo 1857-1858*, T.I, tr.285, I.3; tr.447, I.21; tr.449, I.36-37; T.II, tr.39, I.34; tr.76, I.1 và 9; tr.189, I.2; tr.190, I.6, 11; tr.262, I.25. - *Grundrisse*, tr.251, I.7; tr.408, I.19-20, tr.410, I.35-36; tr.445, I.32; tr.479, I.40; tr.480, I.3; tr.588, I.31; tr.589, I.32-33, 38; tr.660, I.3-4.-MEGA 2, I/1, tr.259, I.7,2; II, I/2, tr.411, I.19; tr.413, I.24; tr.444, I.32; tr.477, I.6, 13; tr.577, I.35; tr.578, I.33, 38; tr.644, I.28. - Tất cả những trường hợp ở cạnh Arbeitsvermögen hoặc về số ít hoặc về số nhiều đã làm hại đến giả thiết của J-P. Lefèbvre cho rằng "khái niệm tiềm lực sẽ chia (...) thành hai nghĩa: nghĩa *lực lượng* và nghĩa *tiềm năng*" (*Từ điển phê phán chủ nghĩa Marx*, tr.469, Sub V Force (s) productive (s)). J.P.Lefebvre cũng cố gắng chỉ ra rằng sẽ phải phân biệt ở Marx, nghĩa số ít của "lực lượng" và nghĩa số nhiều. Những diễn giải này tỏ ra vô ích đối với những văn bản của Marx!
104. *Tư bản* Mác-Ăngghen. Toàn tập, T.23, Hà Nội Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội, 1993, tr.259; MEW 23, tr.187; MEGA II/5,

tr.125, I.33 và tiếp theo. Trong đoạn này, Marx sử dụng từ *Arbeitsvermögen*, tựa như ông muốn dịch từ "tiềm lực lao động" của Sismondi, vì tôn trọng những hàm nghĩa của từ trong tiếng Pháp. Quả vậy ông đặt đối lập sự khẳng định của Sismondi với sự khẳng định của Rossi: "Tiềm lực lao động (...) không là gì cả nếu nó không được bán" (ntr). Chúng ta hãy hiểu: nó không là gì ngoài sự tồn tại trong tiềm năng.

105. Ntr.
106. Từ điển này của Georges Thinès và Agnès Lempereur đã xuất bản ở Nhà xuất bản Đại học năm 1972. Bài viết mà chúng tôi tham khảo ở trang 672 col. A.
107. Sdd, tr.466.
108. *Encyclopaedia Universalis*, T.X., tr.579, col. A.
109. Ntr, tr.579, col. A. và col. B.
110. *Philosophisches Wörterbuch*, T.II, tr.978, col.A.
111. *Tư bản*, T.24, Mác-Ăngghen. Toàn tập, Hà Nội Nxb Chính trị Quốc gia 1994, tr.62.; MEW 24, tr.42. - Marx viết tiếp: "Nhưng chừng nào còn bị tách rời nhau, thì cả hai cũng vẫn chỉ là những nhân tố trong trạng thái khả năng thôi. Nói chung, muốn sản xuất thì hai cái đó phải kết hợp với nhau. Tính chất và phương thức đặc thù trong việc thực hiện sự kết hợp ấy, chính là sự phân biệt các thời kỳ kinh tế khác nhau của chế độ xã hội."
112. Sdd, tr. 579, col.B.
113. *Tư bản*, T.23, tr.73-74 ntr; bản dịch của Lefebvre, tr.49; MEW 23, tr.57-58.
114. *Phê phán cương lĩnh Gotha* Mác-Ăngghen. Tuyển tập, T.4, Hà Nội Nxb Sự thật, 1983, tr.470; MEW 19, tr.15. bản dịch có sửa đổi (chú thích 2, tr.22 của lần xuất bản bằng tiếng Pháp, do Nhà xuất bản Bottigelli đưa vào đã nhắc lại những câu của bộ *Tư bản* dẫn ra trong chú thích trước).
115. *Tư bản*, T.23, Hà Nội Nxb Chính trị Quốc gia, 1993, tr.69; Bản dịch của Lefebvre, tr.45; MEW 23, tr.54.

116. *Tư bản*, T.23, tr.723, ntr; bản dịch của Lefebvre, tr.574; MEW 23, tr.535.
117. Ntr.
118. *Tư bản*, Quyển III, T.3, Sự thật Hà Nội, 1963, tr.42 và tiếp theo; MEW 25, tr.656 và tiếp theo.
119. Ntr, tr.46; tr.656.
120. Ntr, tr. 46-47
121. Henri Lefebvre không phạm "sai lầm" này. Giới tự nhiên được nêu lên ở đầu bảng liệt kê của ông: "Các lực lượng sản xuất gồm có: tự nhiên, các kỹ thuật lao động và các công cụ, tổ chức và phân công lao động (*Để nhận thức tư tưởng của Karl Marx*, Paris, Bordas, 1966, tr.137).
122. Ntr, tr. 37-38, 55, 96-97.
123. Việc sử dụng số ít hay số nhiều không thay đổi gì sự phân tích. J-P. Lefebvre lại gán cho nó một tầm quan trọng đáng kể: ông thấy ở đây dấu hiệu một sự mập mờ nào đấy ở Marx (hai nghĩa của "lực lượng sản xuất", *Tư tưởng* số 207, 1979, tr.126 và tiếp theo, và "lực lượng sản xuất", *Từ điển phê phán chủ nghĩa Marx*, tr.446 và tiếp theo).
124. Ngay từ lần xuất bản đầu tiên của bộ *Tư bản*, Marx đã nói: "Khi chúng tôi sử dụng sau đây từ "giá trị" mà không có sự giải thích rõ nào khác, thì đây luôn luôn là *giá trị trao đổi*" (MEGA II/5, tr.19, chú thích 9. Chú thích này không xuất hiện trong lần xuất bản của J.Roy và cả trong lần xuất bản thứ tư bằng tiếng Đức.)
125. *Các học thuyết*, T1, tr.92; MEW 26-1, tr.64-65.
126. MEW 3, tr.29, chú thích. - Những dòng này lại được đặt ở một nơi hoàn toàn khác trong các bản dịch tiếng Pháp khác nhau (xem *Hệ tư tưởng Đức*, Mác-Ăngghen. Tuyển tập T.1, Hà Nội Nxb Sự thật, 1980, tr.314.
127. Xem *Tư bản*, Quyển III, Hà Nội Nxb Sự thật, 1963, tr. 42-50; MEW 25, tr.656-661. - hoặc nữa: trong nông nghiệp (cũng như trong công nghiệp khai thác), không phải chỉ duy nhất có sự can

thiệp của năng suất xã hội (của lao động), mà năng suất tự nhiên của lao động cũng can thiệp và phụ thuộc vào các điều kiện tự nhiên. Nhưng có thể rằng sự gia tăng của năng suất xã hội trong nông nghiệp chỉ mới bù đắp, hoặc thậm chí không bù đắp được sự giảm bớt của lực lượng tự nhiên (...)" (vì sự cạn kiệt của đất đai chẳng hạn). (ntr, tr.150; tr.775).

128. *Các học thuyết*, T.I, tr.457; MEW 26-1, tr.366.
129. *Tư bản*, T.23, Hà Nội Nxb Chính trị quốc gia, 1993, tr.70; bản dịch của Lefebvre, tr.46; MEW 23, tr.55.
130. "*Lao động là nguồn gốc của mọi của cải*". "Các năng lực của chúng ta là của cải ban đầu duy nhất của chúng ta, lao động của chúng ta sản xuất ra mọi của cải khác, và mọi lao động được điều hành tốt đều có tính sản xuất". Destutt de Tracy, 1826, tr.242 và 243, được dẫn trong *Các học thuyết*, T.I, tr.318; MEW 26.1, tr.251). Vậy mà người ta lại thấy luận đề này ở đầu cương lĩnh của Đảng công nhân Đức năm 1875: "*Lao động là nguồn gốc của mọi của cải và của mọi văn hóa*" (dẫn trong *Phê phán cương lĩnh Gotha*, Mác-Ăngghen. Tuyển tập T.4, Hà Nội Nxb Sự thật, 1983, tr.970; MEW 19, tr.15- Người ta nhớ rằng Marx phê phán một cách gay gắt tư tưởng này, xem trên đây, chú thích 114).
131. Như thế Destutt de Tracy khẳng định rằng "những ai sống bằng lợi nhuận (những nhà tư bản khôn khéo) thì nuôi sống những người khác và chỉ có họ làm tăng thêm tài sản công cộng và tạo ra tất cả những phương tiện để hưởng thụ (...). Chỉ có họ đem lại sự điều hành có ích cho lao động hiện thời bằng cách *sử dụng có ích lao động tích lũy*" (*Các học thuyết*, T.I, tr.318; MEW 26.1, tr.251).
132. *Các học thuyết*, T.II, tr.117; MEW 26-21, tr.104.
133. Tư tưởng này được phát triển đặc biệt trong *Bản thảo 1857-1858*: "Chỉ có do phương tiện này (tác động của tư bản) mà sự ứng dụng khoa học và sự phát triển đầy đủ của lực lượng sản xuất" mới trở thành *có thể được*" (T.I, tr.218; *Gr.*, tr.188. Do chúng tôi

nhấn mạnh). "Không phải là lao động trực tiếp do bản thân con người thực hiện, cũng không phải thời gian lao động của anh ta, nhưng là sự chiếm hữu lực lượng sản xuất của anh ta nói chung, sự hiểu biết và sự chế ngự của anh ta đối với tự nhiên (...) xuất hiện như trụ cột cơ bản của sản xuất và của cải"; một trang sau đó, Marx kết luận: "sự hiểu biết xã hội chung, kiến thức trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp" (ntr, T.II, tr.193-194; tr.593-594).

134. Một chương của bộ *Tư bản* đặc biệt dành cho vấn đề này: "Những nghiên cứu mới về sự sản xuất ra giá trị thặng dư" (*Tư bản*, Quyển I, T.II, tr.261 và tiếp theo; bản dịch của Lefebvre, tr. 569 và tiếp theo; MEW 23, tr.531 và tiếp theo), trong đó Marx tự hỏi "phải chăng như người ta vẫn chủ trương là có một *cơ sở tự nhiên* của giá trị thặng dư" (ntr, tr.263; tr.573; tr.534). Marx trả lời rằng "Trong khi tất cả những hoàn cảnh khác vẫn là như vậy thì độ lớn của lao động thặng dư sẽ thay đổi tùy theo những điều kiện tự nhiên của lao động, và, nhất là, tùy theo sự phì nhiêu của đất đai." (ntr, tr.187; tr.575, tr.536), nhưng "Cái lợi về điều kiện thiên nhiên chỉ đem lại được khả năng có lao động thặng dư chứ không bao giờ đem lại lao động thặng dư hiện thực cả, do đó, không bao giờ đem lại giá trị thặng dư hay sản phẩm thặng dư (ntr, tr.268)". "Ân huệ của thiên nhiên... chỉ giải thích được tại sao thời gian lao động tất yếu của anh có thể rút ngắn lại thành một ngày trong mỗi tuần." (ntr, tr.270).

135. Cũng như Sartre, đến lượt mình, Michel Henri nói đến những quy luật "lạnh lùng" của giới tự nhiên (*Karl Marx*, Paris, Gallimard, 1976, T.II, tr.295). Điều tối thiểu mà người ta có thể nói là Marx không tuyên bố giới tự nhiên là "lạnh lùng". Ngược lại, đối với ông, nó là một sự tiến triển không ngừng. Henri không dừng lại ở vai trò mà Marx dành cho các lực lượng tự nhiên trong sản xuất, và do đó, trong lịch sử. Sau khi nhắc lại rằng không được lẫn lộn những bình diện về giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, ông viết rằng Marx là thiên tài vì đã nói rằng "sự sản xuất ra

giá trị được thực hiện một cách toàn bộ, hoàn hảo, trong *sự vắng mặt của tư bản bất biến*" (ntr, do chúng tôi nhấn mạnh). Theo chúng tôi đó là một sự sai lầm hoàn toàn: Henry xuyên tạc ý nghĩa nhận xét của Marx cho rằng, trong việc nghiên cứu sự sản xuất ra giá trị, người ta có thể "đặt" tư bản bất biến là bằng 0. Điều đó chỉ có thể có nghĩa là người ta sẽ có thể sản xuất mà không có tư liệu sản xuất! Sự hiểu lầm này cho thấy rằng trước hết Henri đánh giá thấp các lực lượng tự nhiên.

136. *Tư bản*, T.23, Mác-Ăngghen toàn tập, Hà Nội NXB Chính trị Quốc gia; 1993, tr.80; bản dịch của Lefebvre, tr.53-54; MEW 23, tr.62. "Chiếc áo là vật mang giá trị" (ntr, tr.66; tr.59; tr.66).

MỤC LỤC

Lời giới thiệu

Tựa

Lời nói đầu của tác giả

DẪN LUẬN

1. Để có một nhận thức "gần đúng" về Marx	1
2. Khái niệm <i>khả năng</i> ở Marx và những nguồn gốc của nó	9
3. Những dạng thức của cái có thể	19
<i>Chú thích</i>	29

PHẦN THỨ NHẤT: KHẢ NĂNG TRỪU TƯỢNG HAY PHÊ PHÁN KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC

Chương I. - Quyết định luận

1. Chủ nghĩa Marx được coi như quyết định luận	38
2. Điều mập mờ về quyết định luận kinh tế ở Marx	44
3. Sự quy định "xét đến cùng" theo Engels	59
4. Một nghịch lý: Marx có tính quyết định luận hơn Engels	66
5. Giải tỏa điều nghịch lý: những loại xã hội đa dạng có thể có	73
6. Những hình thức của quyết định luận trong lịch sử và chủ nghĩa duy vật lịch sử	81
<i>Chú thích</i>	95

Chương II. Quy luật

1. Vấn đề quy luật	115
2. Sự giống nhau giữa quy luật kinh tế và quy luật tự nhiên	123
3. "Tự nhiên" theo nghĩa là bản chất	136
4. Các quy luật chung và những hình thức cụ thể của chúng	141
5. Cái "gọi là" quy luật tự nhiên của chủ nghĩa tư bản	149
<i>Chú thích</i>	161

Chương III. Nguyên nhân

1. Sự giải thích bằng các nguyên nhân	182
2. Khái niệm nguyên nhân và những nghĩa khác nhau của nó	196
3. Phân tích quan hệ nhân quả kinh tế	211
4. Tính đa nguyên và đa bội của nguyên nhân	222
5. Tính ngẫu nhiên của các nguyên nhân: sự tình cờ hay sự bất ngờ	234
<i>Chú thích</i>	244

PHẦN HAI: KHẢ NĂNG CỤ THỂ HAY QUAN NIỆM VỀ LỊCH SỬ

Chương IV: Các trị số trung bình

1. Sự bù trừ và quy luật số lớn	268
2. Marx và thống kê học	281
3. Marx có dùng lại khái niệm con người trung bình của Quételet không?	291
4. Marx và tinh thần lý thuyết xác suất mới	300

